

LIEN - HANG T. NGUYEN

HANOI'S WAR

Một Lịch Sử Quốc Tế về Chiến Tranh cho Hòa Bình ở Việt Nam

Cuộc Chiến Của Hà Nội

CUỘC CHIẾN CỦA HÀ NỘI

**MỘT LỊCH SỬ QUỐC TẾ VỀ
CHIẾN TRANH CHO HÒA BÌNH Ở VIỆT NAM**

TS NGUYỄN, LIÊN-HÀNG T.
NGUYỄN QUỐC VĨ dịch

MIDWAY PRESS 2016

CUỘC CHIẾN CỦA HÀ NỘI ● Một Lịch Sử Quốc
Tế Về Chiến Tranh cho Hòa Bình ở Việt Nam – Tác
giả: TIẾN SĨ NGUYỄN, LIÊN-HÀNG T., 2012/07/15.
Dịch giả: NGUYỄN QUỐC VĨ, 2013, NXB: MIDWAY
PRESS

*Cuốn sách này dành để tặng cho cha mẹ tôi là
Nguyễn Thanh Quang và Trần Thị Liên
Tình yêu và hỗ trợ của họ đã nâng đỡ tôi.*

Nội dung

- 11 Lời người dịch
- 15 Lời cảm ơn
- 21 Lời giới thiệu
- 41 Nói về mình
- 43 Phần I Con đường dẫn đến chiến tranh Cách Mạng
- 44 Chương 1 Lê Duẩn lên nắm quyền và con đường dẫn tới chiến tranh
- 98 Chương 2 Nhà nước công an trị trong thời kỳ chiến tranh
- 161 Phần II Phá vỡ bế tắc
- 162 Chương 3 Trận chiến ở Hà Nội cho trận tổng công kích Tết
- 204 Chương 4 Đến Paris và xa hơn nữa
- 273 Phần III Đi tìm một chiến thắng thần thoại

274	Chương 5 Những sự kiện thứ yếu và những vũ đài chính
342	Chương 6 Vừa đánh vừa đàm
403	Phần IV Đưa ra một hòa bình giả
404	Chương 7 Chiến tranh chống lại hòa hoãn
448	Chương 8 Chiến tranh cho hòa bình
523	Đoạn cuối
532	Phần kết luận

Ghi chú:

1. Những chữ nghiêng trong ngoặc vuông là được dịch giả thêm vào cho rõ nghĩa.

Phần các con số tham khảo (thí dụ như [12]) sẽ không được dịch.

2. Trong cuốn sách Tiến Sĩ Hằng có dùng chữ “Cuộc Chiến cho Hòa Bình” - Tôi cho rằng cụm từ này là hơi lạ với người Việt Nam vì đã từ lâu chúng ta đã quen phân biệt “Chiến Tranh” với “Hòa Bình” - Chiến tranh để chiếm đóng (Thuộc địa), xâm lược, vệ quốc v.v... Chữ dùng của ở đây của Tiến Sĩ Hằng là chính xác, vì các phe lâm chiến “vừa đánh vừa đàm” để ký hiệp ước Hòa Bình chấm dứt chiến tranh, không như Pháp bị đánh bại rồi mới chịu ký hiệp định Geneva chấm dứt chiến tranh.

Lời người dịch

Sau nhiều năm đi tìm câu trả lời cho chính tôi “Vì sao có chiến tranh Nam-Bắc Việt Nam?” dường như nay tôi đã có được câu trả lời khá rõ, nhất là với công trình nghiên cứu “Cuộc chiến của Hà Nội” của Tiến Sĩ Liên Hằng, trong đó cho thấy cái gì đã thúc đẩy các nhà lãnh đạo lấy quyết định làm chiến tranh, có nghĩa là có người bị giết hay tàn phế, nhà cửa ruộng vườn bị tàn phá, gia đình ly tán, có mẹ góa con côi, người tóc bạc khóc kẻ tóc xanh - quá đau thương và tang tóc.

Khoảng từ hai đến sáu triệu người Việt Nam theo Tiến Sĩ Hằng (trên Internet, con số thường thấy là khoảng 3.8 triệu), hơn 58 ngàn người Mỹ, khoảng 300 ngàn người Miên và khoảng 200 ngàn người Lào chết - chưa kể hàng ngàn, hàng trăm cái chết của lính của hàng chục nước khác kể cả Trung Cộng, Úc, Đại Hàn v.v... Hai mươi năm “tất cả vì miền Nam” là gần hai mươi năm buộc dân tôi ở phía Bắc phải thiếu thốn hy sinh của đến nỗi người dân chỉ đủ dinh dưỡng làm việc 3, 4 giờ mỗi ngày (xem trong sách) - **Tất cả chỉ được một thành quả vĩ đại là Đất Nước Thống Nhất...**

Tiếp sau 1975 đau khổ mất mát chưa hết. Hơn mười năm

chiến tranh biên giới, kinh tế chỉ huy ngăn sông cấm chợ gây bao nhiêu khổ đau cho dân tôi giờ đây luôn cả miền Nam do tay bất tài nô lệ nịnh bợ “thương cha thương một, thương ông thương mười”... Hàng trăm ngàn người liêu chết vượt biên đi tìm Tự Do ở xứ người... hàng chục ngàn mất xác ở Biển Đông... Hàng trăm ngàn lính, công chức bị đày đọa nhiều năm liền trong các trại cải tạo khắp nước... Hơn ba thập kỷ tiêu hao, không xây dựng, không phát triển mất đi nhiều cơ hội để sánh vai với các nước trong vùng. Bài hát “Trên đồi Arlington” của cổ nhạc sĩ Nguyễn Đức Quang nghe thật chua xót *“này bạn cùng chiến đấu - cùng gục ngã, viên đạn ngược đường bay”* - chua xót đến rơi nước mắt. Đã gần bốn mươi năm Đất Nước Thống Nhất sao Dân Tộc vẫn chưa có “Đồi Arlington”? Sao đã xác tín “có triệu người vui thì có triệu người buồn” mà chưa có chín mươi triệu người choàng vai vổ về nhau?

Đất Nước đã được thống nhất với tang hoang, tang thương và mất mát, tụt hậu. **Phải chăng duy nhất chỉ có con đường bạo lực mới thống nhất được Đất Nước?**

Khi tôi còn là một thiếu niên, tôi đã nghe cha chú nói chuyện về Đất Nước chia hai. Một bên là tiền đồn chống Cộng, một bên là mũi nhọn xung kích Xã hội Chủ Nghĩa. Hai miền là mặt tiền cửa sổ của hai phe Tư Bản - Cộng Sản. Mạnh phe nào lo chung diện xây dựng mặt tiền nhà của phe ấy. Bên nào đẹp hơn, to hơn, tốt hơn thì dân sẽ chọn. Tôi cũng đã nghe cha tôi nói ông Diệm đã tính đến việc giao thương giữa hai miền và khởi đầu là giao thương về Bưu Điện... Chủ tịch Hồ Chí Minh đã từng gửi cảnh đào biểu Tết cho Tổng Thống Ngô Đình Diệm. Phải chăng đã có những bước đi dò dẫm tìm

một con đường Thống Nhất Đất Nước một cách nhân bản và Dân Tộc? Tôi tin điều đó vì tính cách của hai ông Hồ và Diệm mà tôi hiểu là như thế.

Ngày nay đọc “Cuộc chiến của Hà Nội”, ở miền Bắc sau 1956 đã có hai phe, phe **“miền Bắc trước đã”** chủ trương cứ lo xây dựng nửa nước phía Bắc, “mặt tiền” của phe Cộng Sản, và phe **“miền Nam trước đã”**, không phải là cái lo toan cho “mặt tiền” của phía Tư Bản, mà là **“phải đánh chiếm miền Nam trước đã”**. Cái đau thương của Dân Tộc bắt đầu từ đây. Phe chủ chiến “miền Nam trước đã” đứng đầu là hai ông họ Lê: Lê Duẩn và Lê Đức Thọ đã bách hại hàng ngàn đồng chí của chính mình trong phe “miền Bắc trước đã” trong đó có cả hai ông Hồ Chí Minh và Võ Nguyên Giáp, đưa cả miền Bắc vào một chế độ Công An trị để toàn quyền thao túng việc làm quyết định về chính sách đường lối lúc theo Tàu, lúc theo Nga, lúc đứng giữa cũng chỉ để nhận thêm vũ khí, đạn pháo để tiến hành chiến tranh đánh chiếm miền Nam. Ba trận Tổng Công Kích (1963, 1968, 1972) để thúc dân Tổng Nổi Dậy lật đổ chế độ Sài Gòn. Vàng, dân tổng nổi dậy... chạy về phía VNCH. Tiếc là miền Nam đã bị lũ tướng lãnh ác ôn với hai số lương đã giết TT Diệm, người đã cản không cho lính Mỹ vào miền Nam - Lính Mỹ đã vào miền Nam đồng thời tạo chính nghĩa cho phe “chiếm miền Nam trước đã”.

Cái hay của “Cuộc chiến của Hà Nội” là ở chỗ Tiến Sĩ Liên Hằng đã đặt chiến tranh Việt Nam thời Mỹ trong khung của Chiến Tranh Lạnh và ngoại giao siêu cường (nói nôm na là mấy thằng to đầu chơi với nhau). Khi mấy tay đàn anh chơi, chia chác với nhau thì mấy tay đàn em dù có gì gì thì

cũng phải chịu ép mình vào luật chơi do mấy tay to đầu định, xếp. Cái lỗi lầm to lớn của hai ông họ Lê là tưởng mình đủ sức khuynh loát mấy ông anh to đầu, đã không khôn ngoan khi tin rằng “Bạn sẽ trả lại cho ta” về đảo Hoàng Sa mà “bạn” Trung Cộng chiếm, đã không khôn ngoan tin Tàu không dám đánh mình năm 1979 vì cùng chủ nghĩa quốc tế vô sản - Hàng ngàn liệt sĩ biên giới phía Bắc chưa một ngày được vinh danh kể từ Hội Nghị Thành Đô tháng 9/1990 mà có người bảo đó là điểm khởi đầu cho “thời kỳ Bắc thuộc lần thứ năm”.

Vận mệnh Dân Tộc cũng có lẽ sẽ khác đi nếu Bộ Chính Trị của ông Hồ đã không nghe lời rập khuôn Tàu Cộng tiến hành cuộc Cải Cách Ruộng Đất kinh hoàng, để sau đó Lê Duẩn có cơ hội lên làm Tổng Bí Thư...

Tiến Sĩ Liên Hằng đặt ra câu hỏi “Cuộc chiến của Hà Nội có lẽ sẽ khác đi nếu Hồ và Giáp nắm lấy trách nhiệm là điều rất đáng để tìm hiểu”.

Một câu hỏi nặng nội hàm tiếc nuối, quy trách và thương cảm cho Dân Tộc.

Cám ơn Liên Hằng

PS: Viết xong *Lời Người dịch* sáng nay, giờ tỉnh cò đọc trên Net bài viết có tựa là *Thiên đường mù Bắc Triều Tiên* viết: “*Năm 1995 Tổng bí thư Đỗ Mười sang thăm Hàn Quốc. Chủ tịch Đảng cảm quyền là Tổng thống Hàn Quốc đã hỏi Tổng bí thư Đỗ Mười: “Ông có lời khuyên nào cho việc thống nhất của chúng tôi không?” Đồng chí Đỗ Mười chỉ nói một câu: “Nếu cho tôi có một lời khuyên thì không dùng biện pháp chiến tranh vì nó rất đắt”.*

Lời cảm ơn

Cuốn sách này sẽ không thể ra đời nếu không có sự hỗ trợ quan trọng của cả một xóm nhỏ gồm những đồng nghiệp, bạn bè và gia đình. Một số cá nhân thuộc một số tổ chức quan trọng đặc biệt xứng đáng để được đề cập đến như: *Paul M. Kennedy*, *John Lewis Gaddis*, *Ann Carter-Dryer*, và *Susan Hennigan* thuộc phòng Nghiên cứu An Ninh Quốc Tế tại Đại học Yale, *Lynn Eden* và *Scott Sagan* thuộc Trung tâm An Ninh và Hợp Tác Quốc tế tại Đại học Stanford; *Stephen Rosen* thuộc trước đây là Trung Tâm Nghiên cứu Chiến Lược John M. Olin tại Đại học Harvard, và *Wm. Roger Louis* và *Miriam Cunningham* thuộc Trung tâm Lịch sử Quốc gia. The Smith Richardson Foundation, Chương trình Fulbright, và trường Cao Đẳng Nghệ Thuật và Khoa Học của Đại Học Kentucky và Đại Học Yale cũng đã cung cấp những hỗ trợ tài chính quan trọng. Các nhân viên tại thư viện Tổng Thống Nixon và thư viện Tổng Thống Ford, Cơ quan Lưu Trữ Quốc Gia và Hồ Sơ, An Ninh Quốc Gia, và phòng Lưu Trữ Việt Nam tại Đại học Texas Tech đã làm cho công việc nghiên cứu [*của tôi*] tại Hoa Kỳ trở nên một kinh nghiệm thú vị.

Tương tự như thế, ông Trương Xuân Thành thuộc Bộ Ngoại giao Việt Nam, ông Nguyễn Tiến Định và bà Phạm Thị Huệ thuộc Cục Lưu Trữ Quốc Gia Việt Nam, ông Nguyễn Vũ Tùng thuộc Học viện Ngoại Giao Việt Nam và quan trọng nhất là Đại Tá Nguyễn Mạnh Hà thuộc Học Viện Quân Sự Việt Nam, là những người chắc chắn đã làm cho tôi luôn luôn cảm thấy như đang ở nhà mình tại Việt Nam, họ đã giúp tôi có tài liệu để đọc, và có đủ trà atisô để uống. Cuối cùng, là các nhân viên thuộc phòng Lưu Trữ Bộ Ngoại Giao Pháp, Cục Lưu Trữ Quốc Gia Anh Quốc, và Cục Lưu Trữ Quốc gia Hungary đã đảm bảo cho việc nghiên cứu của tôi luôn luôn được tiến hành thuận lợi.

Tôi nợ nhiều với các tổ chức cao hơn đã giáo dục tôi và bây giờ hành trang giáo dục đó đã giúp tôi có được việc làm tốt. Trước nhất là các nơi như: Khoa Lịch Sử tại Đại học Kentucky vẫn còn là một nơi to lớn để theo đuổi việc nghiên cứu về chiến tranh Việt Nam nhờ di sản của George C. Herring để lại. Đồng nghiệp và bạn bè của tôi trên tầng mười bảy của cao ốc Patterson Office Tower đã làm cho chỗ làm việc của tôi thành một nơi tuyệt vời để giảng dạy và viết. Tại trường cũ của tôi, Đại học Pennsylvania, Walter McDougall và Drew Gilpin Faust đã tạo mối quan tâm đầu tiên của tôi về lịch sử, mối quan tâm được tiếp tục phát triển mạnh trong những năm học sau đại học của tôi tại Yale. Ở New Haven, Paul Kennedy đã tạo ra một cộng đồng trí thức và lý tưởng xã hội, trong khi John Gaddis đã hành động như một người cố vấn và mẫu mực tuyệt vời. Đó là những tiêu chuẩn của John mà tôi đã tìm kiếm để chuẩn nhận cho cuốn sách này và

chúng sẽ áp dụng cho tất cả các nghiên cứu khác trong tương lai của tôi.

Hai cộng đồng chuyên nghiệp đã trở thành như “nhà” của tôi trong những năm qua, họ đã làm cho các cuộc họp hàng năm giống một cuộc đoàn tụ hơn là một hội nghị. Đồng nghiệp và bạn bè của tôi trong Hội Các Sử Gia về Quan Hệ Đối Ngoại của Mỹ và Nhóm Nghiên Cứu Việt Nam đã là quá nhiều để liệt kê, nhưng tôi cũng phải nêu tên một vài người. Họ, cùng với bạn bè tôi trong các giai đoạn khác nhau của cuộc sống, đã cùng tôi thực hiện hành trình một thập kỷ để hoàn thành cuốn sách này như một cuộc phiêu lưu chứ không phải là một thử thách: *Naveen và Faiz Bhora, David Biggs, Kate Black và Kathi Kern, Jennifer Boittin, Lady Borton, Bob Brigham, Kate Cambor, Jessica Chapman, Mei Chin, David Elliott, Kate Epstein, David và Thủy Hunt, George Herring và Dottie Da, Ryan Irwin, Pierre Journoud, Ben Kiernan, Jeffrey Kimball, Helen Kinsella, Yeewan Koon, Mark Lawrence, Adriane và Christian Lentz-Smith, Lorenz Luthi, Erez Manela, Vojtech Mastny, Steve Maxner, Cécile Menétrey-Monchau, Nguyễn Hồng Nhung, Jason Parker, Lorraine Paterson, Julie Phạm, Jeremy và Beate Popkin, John Prados, Sophie Quinn-Judge, Daniel Sargent, Karthika Sasikumar, Sarah Snyder, Ronald và Dianne Spector, Balasz Szalontai, Michele Thompson, Hoàng và Trần Hạnh, Thanh và Phương Truong, Tường Vũ, và cuối cùng, nhưng chưa phải là chót hết, Marilyn Young. Một người bạn khác đáng được đặc biệt lưu ý: Susan Ferber đã đóng một vai trò không thể thiếu trong tất cả các giai đoạn không chỉ trong đời sống của*

cuốn sách này mà còn trong cuộc sống riêng của tôi.

Một vài cá nhân đã giúp đọc và đọc lại bản thảo này cũng xứng đáng để được đề cập đặc biệt. *Larry Berman*, một người bạn thân và cố vấn, đã cho tôi thấy rằng một học giả về Việt Nam vẫn có thể đạt ngang tầm một ngôi sao nhạc rock. *Peter Zinoman* và *Edward Miller* đã đọc nhiều chương và đã phản hồi cho tôi những thông tin quan trọng tại mỗi thời điểm. *Pierre Asselin*, *Mark Bradley*, và *Andrew Preston* đã giúp xem lại trang bìa và cho tôi những ý kiến để dần trải, và độ lớn về hình ảnh cũng như đã giúp chỉnh sửa từng dòng một để cuốn sách được như ngày hôm nay. Tôi mang những khoản nợ lớn bằng lòng biết ơn với *Fred Logevall*, *Chris Goscha* và *Jim Hershberg*. Tình bằng hữu, những hỗ trợ, và học bổng của họ dành cho tôi là những điều cần thiết để hoàn thành cuốn sách này. Nhiều cuốn sách tương tự của họ là đại diện cho các góc cạnh của sự uyên thâm về chiến tranh. Một người mà lòng quảng đại với một kiến thức rộng và có chiều sâu tiếp tục làm tôi trở thành xoàng xĩnh là *Merle Pribbenow*. Merle là một học giả rộng lượng với một kiến thức bách khoa về cuộc chiến, và tầm quan trọng của vai trò của ông trong cuốn sách này có thể đã không được thể hiện một cách tương xứng. Và cuối cùng, tôi cũng nợ nhiều với *George Herring*. Là niềm vui cho tôi khi gặp một người khổng lồ trong lĩnh vực của mình và phát hiện ra rằng ông đã phù hợp với mọi kỳ vọng của tôi và nhiều hơn nữa. Là một người thượng lưu miền Nam, “cha đẻ” của những Nghiên Cứu về Chiến Tranh Việt Nam, George đã dành thời gian để đọc và nhận xét về toàn bộ bản thảo của cuốn sách cũng như gửi cho tôi những

chai rượu bourbon [*rượu mạnh làm từ bắp*] và vé xem bóng rổ đúng thời điểm.

Tôi còn một món nợ bằng lòng biết ơn với *Odd Arne Westad*, người đã tin tưởng bản thảo này và đã cho phép nó được xuất hiện trong loạt phát hành của Lịch Sử Chiến Tranh Lạnh Mới. Sự uyên thâm của ông là mẫu mực cho tất cả các nhà sử học về chiến tranh lạnh quốc tế. *Arne* và biên tập viên của tôi, *Chuck Grench*, và đội ngũ tài năng tại Đại học Bắc Carolina đã tạo ra một cuốn sách đẹp như vậy.

Chồng tôi, *Paul T. Chamberlin*, một anh chàng lữ hành trong môn lịch sử quốc tế, cũng nên được chia sẻ uy tín của cuốn sách này vì anh cũng đã để lại trên nó nhiều dấu ấn như tôi. Biết rằng chúng tôi đang chờ đợi sự ra đời của đứa con, *Leila*, chúng tôi đã vội vã hoàn thành bản thảo của chúng tôi trước khi có những thay đổi của cuộc sống như chúng ta biết. Tôi mong muốn gia đình và nghiên cứu của chúng tôi được song hành mở rộng với nhau.

Cuối cùng là gia đình tôi. Cha mẹ tôi, tám anh chị, Hùng, Hải, Hương, Hiệp, Hùng, Hạnh, Hiền, và Hà, và vợ hoặc chồng của họ, cháu gái và cháu trai của tôi, dì tôi, bà Trần Thị Uyên và chú tôi, ông Nguyễn Khắc Chính nay đã mất, đã cùng với tôi từng bước đi của con đường. Mặc dù họ có thể không hiểu lý do tại sao tôi nghiên cứu các sự kiện đau đớn trong quá khứ, họ vẫn dành cho tôi một tình yêu và một sự hỗ trợ không bao giờ dứt. Kể từ khi ông bà nội của tôi là những thương vong của chiến tranh Đông Dương lần thứ nhất và ông ngoại tôi qua đời trong thời kỳ thuộc địa Pháp, tôi chỉ có niềm vui với bà ngoại tôi, bà Lưu Thị Quý. Bà đã chứng kiến

những thay đổi to lớn của thế kỷ XX từ khi bà, một cô gái từ nông thôn miền Trung, chạy trốn thực dân để vào Sài Gòn khi còn là một người phụ nữ trẻ, và sau đó đã sống hai thập niên cuối cùng của bà tại Hoa Kỳ.

Cuốn sách này là dành riêng cho cha mẹ tôi, *ông Nguyễn Thanh Quang* và bà *Trần Thị Liên*, những người đang âm thầm mang sức nặng của lịch sử trên đôi vai mệt mỏi của mình. Mặc dù họ ít khi nói về cuộc sống của họ trước 1975 và họ đã làm những công việc với đồng lương thấp và làm việc ở ca đêm để đưa tất cả chín đứa con nhỏ vào đại học - một điều sang trọng mà họ không được hưởng khi còn ở Việt Nam - Sự đấu tranh trong cuộc sống của họ trong quá khứ đã đảm bảo cho tương lai của chúng tôi.

Lời giới thiệu

Trong những năm đen tối thời chủ nghĩa Thực Dân mới của đế quốc Mỹ ở miền Nam, ông đã có một tầm nhìn rõ ràng về khả năng giành chiến thắng của nhân dân qua cuộc nổi dậy có phối hợp của quần chúng.

- Lời của Trường Chinh nói về Lê Duẩn [1].

Trước khi bị đánh bom, Hà Nội tương đối yên tĩnh. Mặc dù chiến tranh đã làm gián đoạn cuộc sống náo nhiệt trong thành phố lớn nhất miền Bắc Việt Nam, vào cuối Thu và đầu mùa Đông năm 1972, Hà Nội dường như hoang vắng hơn so với các mùa trước đó. Khoảng giữa một phần tư và một nửa dân số đã được sơ tán kể từ đầu tháng Mười Hai, để lại những nơi trống rỗng như khu chợ Đồng Xuân lâu nay nhộn nhịp buôn bán nép mình trong mê cung các khu phố cổ và đại lộ rợp bóng cây xung quanh Hồ Tây, nơi đã từng là một bối cảnh lãng mạn đi dạo cho những cặp tình nhân trẻ [2]. Mưa phùn, những cơn mưa nhẹ đều đặn trong những tháng mùa Đông, bao phủ cả Hà Nội, phủ kín thành phố như một

chiếc áo choàng chán chường tuyệt vọng [3].

Bốn năm đã trôi qua kể từ khi bắt đầu các cuộc đàm phán, nhưng việc kết thúc chiến tranh dường như vẫn còn trong tầm nhìn về hư không. Triển vọng hòa bình mờ nhạt đã làm nản lòng tinh thần chiến đấu của người miền Bắc đến độ sâu mới trong nửa năm còn lại 1972. Nhìn lại, đó là thời gian tạm lắng trước cơn bão. Lúc 7: 15 giờ chiều vào ngày 18 tháng 12, báo động khẩn cấp đã vang lên từ những chiếc loa phóng thanh của thành phố loan báo sự xuất hiện sắp tới của các máy bay ném bom của Mỹ. Cư dân còn lại của Hà Nội đã có 25 phút để di chuyển từ nơi ở đến hầm trú bom trước khi B-52 đến đầy bầu trời đêm [4]. Trong 12 ngày đêm liên tục, với một khoảng dừng ngắn vào ngày Giáng sinh, Hoa Kỳ đã thả gần 36.000 tấn bom trên miền Bắc Việt Nam, trong khi các lực lượng cộng sản bắn rơi hơn hai chục máy bay chiến thuật và B-52. Cuộc chiến cho hòa bình đã đạt đến đỉnh điểm đầm đìa máu của nó.

Hàng ngàn dặm xa ở Paris, âm hưởng từ vụ đánh bom B-52 trong chiếc dịch Operation Linebacker II và việc bảo vệ Việt Nam chống không kích được gọi là Điện Biên Phủ Trên Không sẽ sớm được cảm nhận. Gần hết tháng Một năm 1973, bốn bên tham gia vào cuộc xung đột, một bên là Hoa Kỳ và Việt Nam Cộng Hòa (miền Nam Việt Nam: VNCH), một bên là nước Việt Nam Dân Chủ Cộng Hoà (miền Bắc Việt Nam: VNDCCH) và Chính Phủ Cách Mạng Lâm Thời (CPCMLT) Miền Nam Việt Nam, ký kết Hiệp định Paris về Chấm Dứt Chiến Tranh, Lập Lại Hoà Bình. Tuy nhiên, không bên nào tin rằng cuộc đấu tranh để kiểm soát miền Nam Việt Nam đã

kết thúc. Trước khi mục khô đi trên thỏa ước Hòa Bình, các lực lượng Việt Nam [*hai miền*] một lần nữa lại bị khóa vào trận chiến, súng của họ sẽ chỉ rơi vào im lặng hai năm sau đó với sự sụp đổ của Sài Gòn, trước cái nhìn của một số ít người Mỹ còn lại. Vật vờ trong vòng bốn năm với đàm phán gay gắt và đấu tranh dữ dội, giải quyết năm 1973 đã cho phép Hoa Kỳ thoát ra khỏi cuộc xung đột, nhưng nó chỉ cho phép người Việt Nam nghỉ ngơi một thời gian ngắn trong cuộc chiến. Hà Nội vẫn còn ở trong tình trạng chiến tranh thêm một chút [*thời gian*] nữa. Làm thế nào mà cuộc đấu tranh của Hà Nội, bắt đầu với một xung đột vũ trang hạn chế chống lại VNCH vào năm 1960, lại dẫn dắt nó trở thành mục tiêu của chiến dịch ném bom nặng nhất trong lịch sử của Mỹ chỉ một chục năm sau?

Trong những điều kiện nào mà cộng sản địa phương Việt Nam trong chiến tranh giải phóng dân tộc đã biến thành một cạnh tranh quốc tế lớn trong Chiến tranh Lạnh? Mặc dù đã có nhiều hiểu biết về chiến tranh của Mỹ ở Việt Nam, thì “phía bên kia” của cuộc xung đột vẫn còn là một bí ẩn. Nhiều câu hỏi đã phải đồng cứng vì cấu hình của lãnh đạo Hà Nội, vì chiến lược của họ trong “cuộc đấu tranh kháng chiến chống Mỹ để thống nhất đất nước và cứu nước”, và vì bản chất của những chiến thắng của họ.

Chìa khóa để mở các câu đố nằm trong tay người đã cài xếp mọi chuyện để khỏi bị giám sát: Lê Duẩn [5]. Mặc dù là kiến trúc sư, nhà chiến lược chính, và chỉ huy trưởng của các nỗ lực chiến tranh của cộng sản Việt Nam, cố Tổng Bí Thư đã bằng cách nào đó vẫn nằm bên lề lịch sử của cuộc xung

đột mà, sự uyên bác kỳ lạ của ông đã tập trung áp đảo kinh nghiệm của Mỹ [6]. Thật vậy, ông đã phục vụ ở vị trí hàng đầu của Đảng tại Việt Nam từ năm 1960 cho đến khi ông qua đời vào năm 1986 - cai trị lâu nhất trong lịch sử Việt Nam hiện đại. Bị lu mờ bởi nhiều nhân vật được yêu mến như Hồ Chí Minh, Võ Nguyên Giáp, và thậm chí cả Phạm Văn Đồng, Lê Duẩn vẫn là một khuôn mặt mờ nhạt.

Phần lớn việc mờ nhạt của mình, tuy nhiên, Duẩn đã tự gây dựng trong chiến tranh. Yên tĩnh nhưng nghiêm khắc, nhà lãnh đạo có nguồn gốc khiêm tốn ở miền Trung Việt Nam dường như tránh xa các ánh đèn sân khấu và chuyển nó đến các đồng chí khác là những người phù hợp hơn cho việc lãnh đạo trước công chúng. Một “khuôn mặt nhạt nhẽo,” như một nhà báo đã mô tả Duẩn nhân cái chết của ông, Lê Duẩn tự biết ông đã không may mắn có phong thái cha già của Hồ, không có uy thế quân sự của Tướng Giáp, hoặc năng khiếu lãnh đạo của Đồng [7]. Tuy nhiên, ông có được tầm nhìn xa có định hướng, kỹ năng hành chính, và ý chí sắt đá mà có lẽ nhiều người khác không có. Thiếu uy tín cần thiết để lãnh đạo một cuộc chiến rõ nét nhất về giải phóng dân tộc trong thế giới thứ ba và là cuộc đấu tranh quan trọng nhất trong phong trào vô sản quốc tế chống lại lực lượng chủ nghĩa Đế Quốc mới, Lê Duẩn đã gieo trồng thành công ý tưởng tập thể lãnh đạo trong Đảng Lao Động Việt Nam hơn là thúc đẩy một sự tôn sùng cá nhân tại Việt Nam [8].

Tuy nhiên, đằng sau bề ngoài bình tĩnh của giới lãnh đạo Đảng Lao Động Việt Nam (ĐLĐVN) là đang diễn tiến việc phân chia ý thức hệ, sự ganh đua cá nhân, và những cuộc tranh

giành quyền lực thường hòa nhịp với các cuộc tranh luận lớn hơn đang diễn ra trong thế giới cộng sản. Việc lập chiến lược hậu thuộc địa của Hà Nội liên quan nhiều đến việc tung hứng, vào các thời điểm xung đột, các yếu tố quan trọng để duy trì một sự cân bằng trong chính sách nội bộ và bên ngoài, một sự cân bằng mong manh rất quan trọng để tiến hành thành công một cuộc đấu tranh Cách Mạng nằm trong Chiến Tranh Lạnh rộng hơn. Tuy nhiên, tư tưởng “đồng chí đoàn kết dưới sự dẫn dắt rộng lượng của Hồ Chí Minh” này đã đứng vững trước sự thử thách của thời gian mặc dù thực tế là khác xa. Được che khuất bởi “bức màn tre” không thể xuyên thấu, việc lấy quyết định được giấu kín ở Hà Nội kể từ khi có chiến tranh, Lê Duẩn thực sự là người đứng đầu giữa những người đồng cấp tại trung tâm của quyền lực là Bộ Chính Trị. Cùng với cánh tay phải của mình, là một Lê Đức Thọ đáng gờm, Lê Duẩn đã lãnh đạo chống lại các đối thủ trong nước, hòa dịu với đồng minh nước ngoài, và đánh bại siêu cường hàng đầu thế giới trong một cuộc đấu tranh. Tuy nhiên, ít điều được biết đến về hai người đó là ai hay họ làm thế nào để tiến hành và chiến thắng một cuộc chiến có tầm quan trọng toàn cầu và được ghi vào lịch sử. Mặc dù đã nghiên cứu các chính sách về Việt Nam của các nhà lãnh đạo Hoa Kỳ như Dwight D. Eisenhower và John Foster Dulles, John F. Kennedy và Dean Rusk, Lyndon B. Johnson và Robert S. McNamara, Richard M. Nixon và Henry A. Kissinger, các học giả vẫn còn nhiều khó khăn để nắm bắt được những hiểu biết về sự lãnh đạo chiến tranh của Lê Duẩn và Lê Đức Thọ [9].

Xử dụng các tài liệu gần đây phát hành từ Việt Nam, Hoa

Kỳ, Châu Âu, tài liệu dịch của khối Cộng sản, và trực tiếp phỏng vấn các cựu quan chức, nghiên cứu này cố gắng hé mở một phần bức màn tre để trình bày một lịch sử quốc tế về nỗ lực chiến tranh của cộng sản Việt Nam. Nó không chỉ làm cho minh bạch các hoạt động nội bộ của đối phương là việc khó nắm bắt nhất của Mỹ trong Chiến tranh Lạnh, nó cũng cho thấy nhiều nỗ lực chiến tranh của đối phương đã diễn ra như thế nào trên trường quốc tế. Mặc dù các nghiên cứu về sự tham gia và thất bại của Mỹ tại Việt Nam đã nhấn mạnh vào tính ngẫu nhiên và sự lựa chọn của con người, việc tìm hiểu về Cách Mạng và chiến thắng của Việt Nam với nhấn mạnh đến hình thái tổ chức [*của họ*] là điều không thể tránh. Cuốn sách này cho thấy rằng trong thực tế, chiến tranh và kết quả của nó đã được định hình bởi các cá nhân tại Hà Nội cũng nhiều như bởi bối cảnh lịch sử. Do đó đưa ra câu trả lời mới cho câu hỏi cũ: ***người phụ trách nỗ lực chiến tranh của cộng sản, mục đích chiến tranh và chiến lược của họ là gì, và họ đã lãnh đạo như thế nào để đánh bại Hoa Kỳ và VNCH trong cuộc chiến cho hòa bình?***

Bằng cách đặt Hà Nội và không đặt Washington vào chỗ trung tâm của lịch sử quốc tế về chiến tranh Việt Nam, nghiên cứu này cũng làm nổi bật ba đóng góp quan trọng về bản chất và vai trò của các diễn viên thuộc Thế Giới thứ Ba trên trường Quốc Tế trong thời kỳ sau Thế Chiến [10]. **Đầu tiên**, nó cho thấy các nhà lãnh đạo hậu thuộc địa đã mang sự tham gia và hỗ trợ bền vững của các siêu cường vào cuộc đấu tranh của họ. Các quan chức tại Hà Nội và Sài Gòn không chỉ đóng vai trò quan trọng trong sự phát triển quốc gia của họ,

họ cũng đã quyết định các điều kiện về sự can thiệp của Mỹ và định hình bản chất của hệ thống Chiến Tranh Lạnh quốc tế. **Thứ hai**, nghiên cứu này cho thấy làm thế nào những chia rẽ trong thế giới cộng sản đã làm trật đường rầy sự phát triển hậu thuộc địa của các nước cấp tiến của Thế giới Thứ ba. Với sự phân cực trong cuộc xung đột Đông-Tây, các chiêu trò một mất một còn trong sự chia rẽ Trung- Xô đã làm phức tạp rất nhiều cho cuộc Cách Mạng Xã hội Chủ nghĩa của miền Bắc Việt Nam. **Thứ ba**, khả năng của Hà Nội đã làm Washington thất bại trên trường quốc tế chứng tỏ làm thế nào mà một “quyền lực nhỏ” trong chính trị toàn cầu đã phá hoại ngoại giao của một siêu cường tại một thời điểm quan trọng trong Chiến tranh Lạnh. Một “ngoại giao Cách Mạng” đã thực sự diễn ra và chiến tranh Việt Nam đã nhấn mạnh tầm quan trọng của nó [11].

Đây không phải chỉ là một nghiên cứu về sự lãnh đạo của Lê Duẩn và Lê Đức Thọ và chiến tranh mà họ đã tiến hành, cuốn sách này cũng dành nhiều sự lưu ý của mình về các nhà lãnh đạo ở Washington và Sài Gòn cũng như ở Hà Nội trong suốt thời gian chiến tranh, khi tất cả các bên cùng tiến hành cuộc đấu tranh ngoại giao của họ trên sân khấu thế giới. Richard Nixon và Henry Kissinger, cũng như Tổng thống VNCH Nguyễn Văn Thiệu và Bộ trưởng Ngoại Giao của Mặt Trận Giải Phóng Miền Nam (MTGPMN), Bà Nguyễn Thị Bình, đã chung nhau tạo những sắc thái của bi kịch này. Mặc dù là một chuyên đề lịch sử quốc tế, nghiên cứu này không nhằm đến việc đại diện bình đẳng cho tất cả các bên tham gia chiến tranh. Và việc đó cũng không cần thiết.

Quan điểm của các bên Việt Nam, bao gồm cả VNDCCH, VNCH, MTGPMN-CPCMLT, đã cấu thành ba phần tư của câu chuyện và Hoa Kỳ chỉ có một phần tư. Mặc dù rõ ràng hay dự đoán, tỷ lệ mà chúng ta biết về phía Mỹ trong cuộc chiến là nhiều hơn chúng ta biết về phía Việt Nam trong cuộc xung đột.

Một khảo sát ngắn gọn trên bình diện lưu trữ đủ để giải thích về sự mất cân bằng này. Cho đến nay, ở Việt Nam, các bộ sưu tập có thể tiết lộ về những quyết định của giới chức cộng sản cấp cao trong thời gian chiến tranh Việt Nam là các Cục Lưu Trữ của Đảng, Quân Đội, và Bộ Ngoại giao vẫn còn đóng cửa, không chỉ cho các nhà nghiên cứu nước ngoài mà còn cả cho các học giả trong nước. Mặc dù lịch sử về việc bảo quản và lưu trữ hồ sơ đã có một truyền thống lâu đời và đáng kính tại Việt Nam, lưu trữ Nhà Nước liên quan đến thời kỳ chiến tranh chỉ được mở cửa vào cuối năm 1990. Đối với chế độ Sài Gòn, mặc dù một số lượng tài liệu phong phú đã bị phá hủy vào lúc kết thúc chiến tranh năm 1975 vào lúc chỉ còn lại một số ít người Mỹ và hàng trăm ngàn người miền Nam đã chạy trốn ra khỏi đất nước, ngày nay vẫn tồn tại một kho lưu trữ tương đối chưa được khai thác của VNCH ở Thành Phố Hồ Chí Minh. Bộ sưu tập này -- cũng như một số lượng lớn các tài liệu về chế độ Sài Gòn được lưu trữ ở Mỹ -- ít nhiều đã bị bỏ qua, dường như kẻ bại trận không bao giờ có cùng một mức độ của sự chú ý như những kẻ chiến thắng. Trái ngược với những khó khăn liên quan với các nguồn ở Việt Nam, các tài liệu liên quan đến chính sách của Mỹ trong cuộc chiến Việt Nam không chỉ mở cửa mà

còn mở rộng. Trong thực tế, hồ sơ của chính phủ về việc làm quyết định của Hoa Kỳ đã bắt đầu xuất hiện ngay khi chiến tranh vẫn còn đang tiếp diễn [12]. Sau khi cuộc xung đột kết thúc, những qui định của chính phủ, các chính sách Liên Bang về giải mật đã đảm bảo cho Cục Lưu trữ Quốc gia Và Hồ sơ và các thư viện Tổng Thống khác nhau, mặc dù có đơn kiện của một số chủ thể của tài liệu đe dọa giữ lại các tài liệu vô thời hạn, đã tiếp tục khuấy động hàng triệu trang tài liệu. Thật vậy, một học giả quan tâm đến việc viết một lịch sử cho chiến tranh Việt Nam sẽ bị hút về phía Mỹ chỉ dựa vào tính sẵn sàng của các tài liệu.

Dựa trên việc truy cập chưa từng có vào các bộ sưu tập và các văn bản của Việt Nam, nghiên cứu này chỉnh sửa lại sự mất cân bằng về sự hiểu biết mà các nghiên cứu về chiến tranh của chúng ta thường có. Trong hơn một thập kỷ, tôi đã tiến hành nghiên cứu sâu rộng ở Cục Lưu Trữ Quốc Gia Việt Nam cũng như ở các thư viện và trung tâm học thuật khác nhau tại Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh. Năm 2003, tôi xoay sở để trở thành học giả đầu tiên - dù là người Việt Nam hay người nước khác - được vào truy cập tài liệu trong Kho Lưu Trữ của Bộ Ngoại giao Việt Nam (MOFA); tôi vẫn còn là học giả duy nhất đã nhận được vinh dự này. Khi cửa kho lưu trữ bắt đầu mở cửa, tôi đã có thể tiến hành các phỏng vấn, cũng như tham gia các hội nghị và hội thảo khép kín, với các học viên và các quan chức của cả phía Bắc và phía Nam vĩ tuyến mười bảy. Kết quả là, tôi đã tích lũy được vô số tài liệu cao cấp không bao giờ được thấy trước đây, bao gồm cả nguồn lưu trữ, bảo mật nghiêm ngặt và các văn bản

lưu hành hạn chế, và bản ghi chép các cuộc phỏng vấn. Kết hợp với nguồn tài liệu được giải mật dường như vô tận không bao giờ đầy đủ toàn diện của Tổng Thống Richard M. Nixon, đặc biệt là sau năm 2000, với khối lượng tài liệu về Quan hệ Đối Ngoại của Hoa Kỳ về Việt Nam đã được công bố gần đây, cùng các tài liệu lưu trữ của Pháp và Anh, và những bản dịch các tài liệu của Trung Quốc, Nga, và các nước Đông Âu, cuốn sách này là một nghiên cứu mở đường về các nỗ lực chiến tranh của cộng sản Việt Nam cũng như về lịch sử quốc tế của việc Mỹ rút quân ở Đông Nam Á và cuộc đấu tranh cho hòa bình tại Việt Nam nằm trong bối cảnh của Chiến Tranh Lạnh toàn cầu.

Ngay cả với một nơi cất dấu các tài liệu mới so với các kho lưu trữ trên khắp thế giới, bất kỳ lịch sử chiến tranh Việt Nam nào cũng phải dựa vào các tài liệu học thuật đầy ấn tượng hiện có, đặc biệt là về các chính sách của Mỹ về Việt Nam [13]. Mặc dù gần đây có sự hồi sinh của các nghiên cứu nhằm biện minh cho sự can thiệp của Mỹ trên cơ sở đạo đức hoặc địa chính trị, những diễn giải mang tính áp đảo của một nghiên cứu lịch sử đáng chú ý về cuộc xung đột, trong đó tác giả đã gọi tên “*cuộc chiến dài nhất của nước Mỹ*” mang tính phê phán rất cao - và chính đáng [14]. Gốc rễ các vấn đề về sự can thiệp quân sự của Mỹ đã thu hút sự chú ý của nhiều học giả trong lĩnh vực này [15]. Từ Truman đến Johnson, các Tổng Thống và những cố vấn của họ đã dẫn dắt Hoa Kỳ vào sâu hơn trong cuộc chiến, khiến các chuyên gia đã mô tả quá trình làm quyết định là một “vùng lầy”, là “bế tắc”, hay “ngăn chặn sai lầm” [16]. Gần đây hơn, các sử gia đã bắt đầu

xây dựng lại và thậm chí thay đổi cả mô hình nhận thức cũ trước đây là mô hình chuyên tập trung vào các quyết định của Nhà Trắng, bằng cách đưa vào *[mô hình nhận thức]* các áp lực xuyên Đại tây Dương, các cân nhắc chính trị trong nước, các đấu đá dữ dội trong nội bộ các quan chức, và các lực lượng không đồng nhất đã được đầu tư vào các chương trình hiện đại hóa *[quân đội VNCH]*, là những nền tảng mà trên đó chập chờn việc xây dựng các chính sách của Mỹ về Việt Nam đã được thực hiện [17].

Thế cờ chung cuộc của Mỹ tại Việt Nam, đó là trọng tâm của cuốn sách này khi phân tích sâu về việc làm quyết định của Mỹ, điều *[trước đây]* đã ít thu hút được sự quan tâm của các học giả về cuộc chiến [18]. Cũng như các sử gia nghiên cứu về nguồn gốc của sự tham gia của Mỹ đã đặt câu hỏi là liệu việc leo thang có thể tránh được hay không, các học giả vật lộn với lối thoát của Mỹ ở Việt Nam thì suy xét xem liệu hòa bình có thể đã đạt được trước đó hay không. Đại đa số các học giả về chiến tranh Việt Nam đồng ý rằng Nixon và Kissinger, là hai người đã kiểm soát chặt chẽ chính sách về Việt Nam, đã đưa ra một giải quyết thiếu sót một cách có ý thức. Tuy nhiên, họ không đồng ý với nhau về lý do tại sao.

Cuốn “Decent interval” *[Frank Snepp viết năm 1977: http://en.wikipedia.org/wiki/Frank_Snepp]* lập luận rằng nước Mỹ chỉ tìm kiếm một chiếc lá che thân vô giá trị để rời khỏi Việt Nam [19]. Tin tưởng rằng chế độ Sài Gòn cuối cùng sẽ sụp đổ nếu Mỹ rút quân, Nixon và Kissinger đã đưa ra một thỏa thuận nhằm mục đích duy nhất là để ngăn chặn sự sụp đổ của Sài Gòn theo đồng hồ của Nixon. Ngược lại, thuyết

“chiến tranh thường trực” đã buộc Nixon, mặc dù có lẽ không phải là Kissinger, không bao giờ có ý định tôn trọng các điều khoản của giải quyết [*Hiệp Định Paris 1972*] và thay vào đó kiểm cách đưa máy bay B-52 vào trận ngay lúc có các hành động khiêu khích đầu tiên [20]. Vụ Watergate, tuy nhiên, đã ngăn Nixon thực hiện lời hứa của mình với Sài Gòn. Một giải thích thứ ba kết án chính quyền Nixon đã gây ra một bế tắc vào năm 1973 bởi đã luôn lựa chọn “giải pháp nửa mùa”, như người tiền nhiệm của ông đã làm với Việt Nam, trong việc theo đuổi [*chiến lược*] ngăn chặn [*Cộng Sản*], đã không gây áp lực đủ để Hà Nội quy phục hoặc phải rút bỏ tất cả các ngăn trở cho Hòa Bình [21]. Tất cả ba giải thích trên, tuy nhiên, đều cùng công nhận rằng Hòa Bình [có được] là một sự giả mạo và giải quyết đàm phán là không thể có trước năm 1973 vì Nixon và Kissinger đã không muốn chấm dứt ngay lập tức chiến tranh của Mỹ ở Đông Nam Á. Bên ngoài Phòng Bầu Dục [*Ovale Office là văn phòng của Tổng Thống Mỹ*], ván chơi cuối cùng của Mỹ ở Việt Nam cũng đã được các học giả tóm dùng để định ra đâu là vai trò của chính trị trong nước trong việc hoạch định chính sách. Những nghiên cứu này cho thấy cùng lúc với những kềm chế, ở tầm cao “tối thượng”, quyền lực của Nixon và Kissinger, độ dài thời gian mà Nhà Trắng đã dùng để che chắn việc lấy quyết định khỏi ảnh hưởng của các quan chức ở Washington, của Quốc hội, và công luận, cũng như việc Tổng Thống đã lựa chọn kết nạp các nhóm khác nhau như một phương tiện để tiếp tục chiến tranh [22].

Các tài liệu tuyệt vời về nỗ lực chiến tranh của Mỹ do đó

đã cung cấp một cơ sở vững chắc để xây dựng một lịch sử quốc tế. Cho dù người ta thấy Mỹ hành động ở Việt Nam từ 1950 đến 1975 được thúc đẩy bởi thuyết domino, nhận thức sai lầm về tín nhiệm, xu hướng chính trị thực dụng, phương pháp đế quốc về hiện đại hóa, nguyên lý “mở rộng cửa” lâu dài, lo lắng sâu xa và hoang tưởng trong Nhà Trắng, hoặc phân biệt chủng tộc dẫu mặt và giới tính trong hoạch định chính sách của Hoa Kỳ, **đã có một đồng ý chung rằng dân Mỹ đã bị dẫn dắt sai lầm đến việc nhúng tay vào một cuộc chiến kéo dài và không thể thắng ở khu vực Đông Nam Á.**

Trong khi các học giả về chiến tranh của Mỹ ở Việt Nam đã sốt sắng đưa ra các chuyên khảo chi tiết, thì các chuyên gia nghiên cứu ở Việt Nam, một cách chậm chạp và thỉnh thoảng, đã bắt đầu quan tâm đến thời gian tàn bạo này trong quá trình phát triển của Việt Nam [23]. Để trả lời trực tiếp cho một nhận định chưa từng có rằng cuộc chiến đã giành được chỗ đứng trong lịch sử Mỹ đương đại, *[nhưng]* trong lĩnh vực nghiên cứu về *[chiến tranh]* Việt Nam, ở phương Tây người ta đã chọn bỏ qua những gì trong cuộc xung đột để hỗ trợ của câu châm ngôn “Việt Nam là một quốc gia, không phải là một cuộc chiến”. Tuy vậy, việc bỏ qua có ý thức đó về cuộc chiến đã bị thách thức bởi một thế hệ học giả nghiên cứu mới, với các khả năng ngôn ngữ cần thiết và có căn bản sâu sắc về lịch sử, chính trị, xã hội, và văn hóa của đất nước, đang tìm cách đòi lại không gian học thuật từ những người “nước Mỹ là nhất” (Americanists). Những gì họ đưa ra thường thách thức lại hình ảnh về Việt Nam và về người Việt Nam trong các tài liệu mà xem ra đã bị chi phối bởi các tác giả người

Mỹ, bên cạnh những cố gắng chứng minh rằng Việt Nam là không chỉ là một cuộc chiến, cũng không phải một quốc gia nguyên khối.

Điều mà tôi đặc biệt chú ý trong khi viết cuốn sách này là mức thâm sâu của việc nghiên cứu trong lãnh vực đã Cách Mạng hóa sự hiểu biết của chúng ta về lãnh đạo của Đảng ở Hà Nội và về bối cảnh chiến tranh ở phía Nam. Các chuyên gia Việt Nam đã bắt đầu phân tích Đảng Cộng sản bằng cách tổng hợp những nghiên cứu trên cá nhân của các nhà lãnh đạo, đã tiết lộ rằng chế độ cầm quyền ở Hà Nội là không ổn định và cũng không phải là nguyên khối [24]. Họ đã làm lộ diện các giới hạn của quyền lực của Đảng trong cuộc sống hàng ngày và đã nhấn mạnh đến bất đồng chính kiến rộng rãi của nhân dân đã tồn tại đằng sau các biểu ngữ đoàn kết đấu tranh [25]. Trong khi đó, các nghiên cứu về miền Nam Việt Nam đã thách thức quan điểm của Cách Mạng cho rằng phía Nam vi tuyến mười bảy là không có thực lực và rằng Việt Nam Cộng Hoà đã không có chủ quyền. Thay vào đó, các chuyên gia nghiên cứu bản xứ đã cho thấy một cách thuyết phục rằng chính thể miền Nam Việt Nam là một tác nhân tích cực trong thời gian chiến tranh và họ đã có một xã hội dân sự vào cả hai thời điểm chống Cộng và chống Mỹ [26]. Tuy nhiên, cũng giống như các nhà nghiên cứu về phía Mỹ, các chuyên gia nghiên cứu Việt Nam đều đồng ý rằng sự can thiệp của Mỹ đã làm trầm trọng thêm một hoàn cảnh đã là đối nghịch không ai nhường ai để gây cho cái chết của hàng triệu người Việt Nam vào những gì hóa ra là cuộc xung đột dữ dội nhất trong tất cả các cuộc xung đột trong Chiến Tranh Lạnh.

Cuối cùng, đã có một khung học thuật đang phát triển nhằm mục đích làm cầu nối hai khu vực [*Việt Nam và Mỹ*] để đưa ra những nghiên cứu song phương và quốc tế về chiến tranh [*Việt Nam*]. Kể từ cuối những năm 1990, việc “quốc tế hóa” lĩnh vực này đã đưa ra các nghiên cứu phân tích chiến tranh trên quan điểm Mỹ và Việt Nam cũng như giới thiệu những học giả quan trọng của bên thứ ba trong cuộc xung đột. Trong giai đoạn đầu Mỹ-Việt tương tác, đã có những chỉ dấu rõ ràng là Washington đã “bỏ lơ cơ hội” với chính phủ của Hồ Chí Minh để ngăn chặn chiến tranh [27]. Trong thời gian chiến tranh đang xảy ra, tuy nhiên, cả Hà Nội và Washington đã làm hỏng một thỏa thuận hòa bình sớm [28]. Các nghiên cứu về mối quan hệ giữa Hoa Kỳ và miền Nam Việt Nam đã tiết lộ rằng Sài Gòn không phải là một chế độ bù nhìn [29]. Thay vào đó, các nhà lãnh đạo VNCH sở hữu các chương trình hiện đại hóa riêng của mình và tìm cách tạo ra một khung trời tự chủ trong một chiến tranh được Mỹ hóa. Ngoài những nghiên cứu song phương và song ngữ, các sử gia đã bắt đầu đặt chiến tranh Việt Nam vào trong Chiến tranh Lạnh và trong bối cảnh quốc tế toàn cầu của thế kỷ XX [30]. Những học giả phân tích tác động của chiến tranh Việt Nam trong thế giới cộng sản bằng cách khám phá mối quan hệ giữa Hà Nội và các đồng minh của họ ở Bắc Kinh và Moscova, cũng như ở Mỹ La Tinh và Đông Âu [31]. Đồng thời, các nghiên cứu đã đặt cuộc chiến trong bối cảnh của khu vực Đông Nam Á [32]. Những nghiên cứu này, cũng như các nghiên cứu quốc tế và xuyên quốc gia khác về cuộc xung đột, đã cho thấy ảnh hưởng sâu rộng của chiến tranh làm rung

chuyển nền tảng của trật tự thế giới toàn cầu [33].

Cuốn sách này đã thừa hưởng được tất cả các xu hướng đó trong có việc chép sử. Nó đã chọn lọc những tinh túy của các tác phẩm nghiên cứu phi thường về cuộc chiến của Mỹ, cập nhật với các phát hiện mới trong các nghiên cứu khu vực, và góp phần quốc tế hóa khu vực để đặt cuộc chiến trong bối cảnh toàn cầu trong khi vẫn chú tâm đến các bên chính liên quan đến cuộc chiến và đưa ra một giải thích mới dựa trên những chất liệu mới. Tôi cho rằng không phải chỉ có một mình Washington là người muốn kéo dài chiến tranh; thường khi, các nhà lãnh đạo Mỹ đã bị bắt bí bởi các diễn viên ở Hà Nội và Sài Gòn với các lý do riêng của mình về địa chiến lược để mở rộng chiến đấu và làm thất bại các cuộc đàm phán hòa bình. Tôi sẽ cho thấy rằng các nhà lãnh đạo tại Hà Nội không chỉ hoạt động để phòng thủ, nhưng thay vào đó, họ đã có một chiến lược to lớn bao gồm việc xây dựng một nhà nước công an trị ở miền Bắc, gạt Cách Mạng địa phương ở miền Nam ra ngoài lề, và một chính sách cân bằng với Trung-Xô để tiến hành một cuộc chiến toàn diện nhằm thống nhất đất nước, mang lại cho họ một trận chiến anh hùng với Hoa Kỳ. Cuối cùng, cuốn sách này cho thấy chiến lược quốc tế của Hà Nội, Sài Gòn, và Washington là như thế nào khi họ tiến hành một cuộc chiến cho hòa bình trên trường quốc tế, nhưng với Hà Nội đó là một chiến dịch toàn cầu -- nhiều hơn so với các trận chiến quân sự của mình hoặc so với cuộc đấu tranh chính trị để giành chiến thắng trên trái tim và tâm trí của người miền Nam Việt Nam - điều đã chứng minh cho chiến thắng cuối cùng.

Chương 1 theo dấu sự nổi lên của Lê Duẩn và Lê Đức Thọ từ những ngày bôn ba ở đồng bằng sông Cửu Long cho tới đỉnh cao của quyền lực của Đảng ở đồng bằng sông Hồng thông qua các chiến dịch mà họ đã làm để thúc đẩy chiến tranh ở miền Nam. Đảng, đã không phê chuẩn chiến tranh của các nhà Cách Mạng miền Nam mà đỉnh điểm là sự huỷ diệt, họ đã thấy chính sách của họ bị cướp đoạt bởi Lê Duẩn và Lê Đức Thọ cho các mục đích riêng của mình. Như chúng ta sẽ thấy trong chương 2, để đóng dấu quyền lực của mình ở miền Bắc và duy trì sự kiểm soát của mình trong nỗ lực chiến tranh ở miền Nam, Lê Duẩn và Lê Đức Thọ đã xây dựng một hệ thống Đảng phân cấp mang tính đàn áp. Mặc dù những lời hô hào chính thức là cuộc chiến đấu của cộng sản Việt Nam là không gì khác hơn là những nỗ lực thống nhất, hài hòa; nhưng ngược lại, đúng hơn, nó là sản phẩm của một nhà nước công an trị của Lê Duẩn.

Các cuộc tranh luận của ĐLĐVN không phải là kín bưng, chúng phản ánh sự căng thẳng về tư tưởng đang gia tăng trong thế giới cộng sản. Khi sự chia rẽ Trung-Xô đe dọa làm sáng tỏ chính trị của Đảng ở miền Bắc Việt Nam, Lê Duẩn và Thọ đã vận hành nhà nước công an của mình một cách đầy đủ từ giữa 1963 đến 1967 để đối phó với các đối thủ trong nước, những người đã lên án chính sách chiến tranh của họ, những người Cách Mạng miền Nam thách thức thẩm quyền phía Bắc đối với cuộc đấu tranh giải phóng, các phê bình của Trung Quốc đã gây áp lực lên họ để thực hiện chiến lược quân sự của Mao, và những kẻ chống phá theo Liên Xô, và những người chỉ muốn họ kết thúc chiến tranh thông qua

thương lượng. Chương 3 và 4 cho thấy rằng các bàn luận về chiến lược tại Hà Nội đã tính đến không chỉ tình hình quân sự ở miền Nam Việt Nam và tình hình chính trị ở Hoa Kỳ nhưng họ cũng đã cân nhắc chính trị trong nước và quan hệ đối ngoại của VNDCCH, khi việc quy hoạch chiến tranh của Lê Duẩn được khớp vào chiến lược Tổng Tiến Công và Tổng Nổi Dậy (TTC-TND) gây nhiều tranh cãi của ông. Năm 1964, cái giá phải trả đầu tiên cho mục tiêu chiến thắng của Lê Duẩn là sự can thiệp của Mỹ, đến năm 1968 [*Mậu Thân*], nỗ lực thứ hai [*TTC-TND*] của ông đã tạo điều kiện thuận lợi cho sự gia tăng nhiều hơn con số kẻ thù không nhân nhượng ở Washington và Sài Gòn.

Như vậy, hậu quả của cuộc Tổng Tấn Công Tết Mậu Thân đã làm xuất hiện thêm nhiều diễn viên mới cùng các chiến lược quốc tế mới. Chương 5 và 6 tiết lộ việc Lê Duẩn và Nixon đã tìm cách truy ra điểm đột phá của nhau ở chiến trường Cao Miên và Lào chứ không chỉ đạo cho đại diện của mình, Thọ và Kissinger, thỏa hiệp ở Paris. Trong khi đó, các nhà lãnh đạo Việt Nam, Tổng thống VNCH Nguyễn Văn Thiệu và bà Nguyễn Thị Bình lãnh đạo MTGPMN, đã nổi lên như những tay chơi lớn trong cuộc chiến. Trong khi Thiệu tham gia vào một trận chiến về ý chí chống lại cả các đồng minh của mình ở Washington và kẻ thù của mình tại Hà Nội, thì bà Bình một nhà ngoại giao ghê gớm đã thành hiện thân mới của Cách Mạng Việt Nam sau cái chết của Hồ Chí Minh vào năm 1969.

Khu vực hóa chiến tranh trên không và trên bộ cho tất cả Đông Dương không phải là cách duy nhất mà chiến tranh

Việt Nam bị mở rộng ra ngoài phạm vi địa lý của Bắc và miền Nam Việt Nam, chương 7 và 8 khám phá khía cạnh ngoại giao của chiến tranh Việt Nam đã trở nên toàn cầu trong những năm 1970. Trong khi Nixon đã tìm cách xử dụng hòa hoãn với Liên Xô và tìm cách lập lại mối quan hệ hữu nghị với Trung Quốc để mình có lợi thế ở Việt Nam, ông Thiệu thúc đẩy quan hệ bảo thủ trong khu vực để đảm bảo vị thế của VNCH ngay sau khi quân đội Mỹ rút quân khỏi khu vực Đông Nam Á. Đồng thời, Lê Duẩn cũng như bà Bình đã thu hút được sự hỗ trợ rộng lớn hơn của thế giới cộng sản, của phe Cách Mạng thế giới thứ ba, của các nhóm tiến bộ của phương Tây, và các phong trào chống chiến tranh toàn cầu nói chung. Trong lúc ngoại giao siêu cường của Nixon đe dọa nỗ lực chiến tranh của Hà Nội, tuy nhiên, Lê Duẩn một lần nữa đã lại bật lên kế hoạch *[TTC-TND]* nhiều tranh cãi của mình để chiến thắng. Mặc dù trận tổng tấn công mùa Phục Sinh [*còn gọi là tấn công Xuân-Hè*] vào đầu năm 1972 không lật đổ được chế độ Sài Gòn, ngoại giao của cộng sản Việt Nam đã xoay sở để đẩy lùi ba mũi tấn công của Nixon cũng như chiến thuật phá rối của Thiệu vào cuối năm đó. Tuy nhiên, đó cũng không đủ cho Lê Duẩn giành chiến thắng trong cuộc chiến. Thay vào đó, nước cờ chót của can thiệp Mỹ đã chứng kiến việc chế tác một thỏa thuận và một lệnh ngưng bắn không thể chấp nhận được vào đầu năm 1973.

Như vậy, bế tắc đã chế ngự Việt Nam cho đến khi các lực lượng Việt Nam lại một lần nữa quay lại trận chiến, phần Hoa Kỳ thì đã chìm ngập trong các cuộc đấu tranh trong nước của mình, từ hậu quả của vụ Watergate. Khi Hòa Bình trở lại ở

Việt Nam vào năm 1975, Hà Nội - và thực ra là tất cả Việt Nam - đã là một nơi rất khác với thời hơn ba thập kỷ trước đó, ngay sau khi đã có nền độc lập chính danh hoặc thậm chí đã rất khác với thời hai thập kỷ đầu sau ngày giải phóng thuộc địa. Đây là một câu chuyện, tiếp theo, của một nơi không có người chiến thắng rõ ràng, chỉ có các nhà lãnh đạo đã sẵn sàng làm chiến tranh với tầm nhìn đáng tranh cãi của họ cho tương lai của Việt Nam.

Nói về mình

Là con út trong chín người con, tôi được sinh ra ở Sài Gòn vào tháng 11 năm 1974 và có thân nhân phục vụ ở cả hai phía của cuộc chiến [42]. Gia đình tôi đến Hoa Kỳ trong những ngày cuối cùng của tháng 4 năm 1975, khi tôi được 5 tháng tuổi, có nghĩa là tôi không có kỷ niệm trực tiếp nào của cuộc chiến đó hoặc những gì xảy ra sau đó ở Việt Nam. Thay vào đó, tôi lớn lên trong một khu lao động thời sau chiến tranh Việt Nam của Mỹ trong một giai đoạn của quốc gia mà không ai muốn nói đến. Gia đình và tôi đã bị nhắc nhở một cách đáng xấu hổ về một cuộc chiến lẽ ra không nên có. Chiến tranh đã rất xa và cũng rất gần, tôi không sống với nó nhưng những gì trong tôi lại là một kết quả trực tiếp của nó. Thay vì tập trung vào cuộc sống hàng ngày của những người đã sống qua cuộc chiến và kinh nghiệm của họ là không nên bỏ đi bất luận họ thuộc phía nào của Thái Bình Dương, của vĩ tuyến 17, hoặc ý thức hệ mà họ theo, tôi đã tìm kiếm câu trả lời ở các trung tâm quyền lực. Đây không phải là vì tôi tin rằng các nhà lãnh đạo quan trọng hơn những người mà họ lãnh đạo hoặc các quyết định mà họ đã thực hiện đáng

sau cánh cửa đóng kín nhất thiết phải quan trọng hơn hoặc dứt khoát hơn so với các lựa chọn và hành động cá nhân của những người ở tại chỗ. Nhưng để hiểu những người có trách nhiệm, họ đã như thế nào và lý do tại sao các nước đi vào chiến tranh, cách tiếp cận “từ trên xuống” là cần thiết. Vì vậy, tôi đã sắp xếp để hiểu làm thế nào một vài lãnh đạo đã đưa ra các quyết định cụ thể trong các hành lang quyền lực ở Hà Nội, Sài Gòn, và Washington, những quyết định đã đưa đến cái chết của khoảng 58.000 người Mỹ và khoảng 2 - 6 triệu người Việt Nam.

GHI CHÚ VỀ NGUỒN TÀI LIỆU NGHIÊN CỨU: MỘT HƯỚNG DẪN CHO NGƯỜI ĐỌC VÀ NHÀ NGHIÊN CỨU

Với những thách thức về việc tìm tài liệu nghiên cứu còn lưu trữ ở Việt Nam, một mô tả ngắn về lưu trữ Việt Nam cũng như các ấn phẩm bằng tiếng Việt mà nghiên cứu này dựa vào là cần thiết. Kể từ khi “bộ ba” - Cục Lưu Trữ của Đảng, Quân Đội, và Bộ Ngoại Giao đều là những nơi cấm cửa cho tất cả các nhà nghiên cứu, người ta phải truy cập các nguồn khác để ráp nối câu chuyện với nhau. Lưu Trữ Quốc Gia Việt Nam, giám sát bởi Bộ Nội vụ, là nơi chứa một sự giàu có về tài vật liệu về thời kỳ chiến tranh. Hiện nay, chúng bao gồm bốn trung tâm đặt tại Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh và Đà Lạt. Trung Tâm 1 tại Hà Nội và Trung Tâm 4 tại Đà Lạt có chứa bộ sưu tập thời kỳ thực dân Pháp, Trung Tâm 3 tại Hà Nội giữ các tài liệu thời VNDCCH (1945 - 76) và của Cộng Hòa

Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam (từ sau 1976), trong khi Trung Tâm 2 tại TP Hồ Chí Minh lưu trữ các hồ sơ của VNCH cũ.

Trung tâm 3 là không thể thiếu đối với bất kỳ [*ngiên cứu*] lịch sử nào về VNDCCH ở trong thời kỳ chiến tranh vì nó chứa đựng các bộ sưu tập quan trọng của các cơ quan nhà nước. Mặc dù [*tài liệu*] ở nơi đây không dẫn đến lịch sử cấp cao về quân sự, chính trị, và ngoại giao, một học giả tháo vát hiểu tiếng Việt và hiểu được cấu hình chính trị của chính quyền cộng sản có thể thu thập được một cái nhìn gián tiếp về phần việc của bộ ba [*Đảng, Quân Đội và Ngoại Giao*] từ những bộ sưu tập lưu trữ quốc gia. Ví dụ, các hồ sơ của Ủy Ban Thống Nhất Đất Nước và Văn phòng của Thủ tướng Chính phủ cung cấp một cái nhìn vào Bộ Ngoại giao và lãnh đạo hàng đầu của Đảng. Ngược lại, Trung Tâm 2, nhà sưu tập của VNCH trước đây, bao gồm tài liệu cấp cao của nền Đệ Nhất Cộng Hòa và Đệ Nhị Cộng Hòa. Các học giả quan tâm đến chính sách đối ngoại của Sài Gòn có thể truy cập các ghi chú của Tổng Thống, các công điện Bộ Ngoại giao, các biên bản ghi nhớ các cuộc hội thoại với các nhà lãnh đạo nước ngoài, báo cáo của Bộ Quốc Phòng, để nêu tên một vài [*loại tài liệu*]. Một số lượng đáng kinh ngạc về tài liệu được quản lý đã thoát khỏi bị xóa sổ vào năm 1975. Trong ngắn hạn, các bộ sưu tập về VNDCCH cũng như VNCH là khá nhiều. Các học giả, những người đã thực hiện nghiên cứu trong hai kho lưu trữ này đã tiết lộ rằng họ không thể viết về các quan điểm phía Việt Nam về chiến tranh [VN] mà không cần tham khảo ý kiến các tài liệu này hoặc ít nhất là dựa vào giới học giả đã có [*những thông tin đó*].

Ngoài lưu trữ quốc gia, các thư viện liên kết với Bộ Ngoại Giao và Bộ Quốc Phòng mở cửa cho các học giả và chứa các tài liệu chính. Ngoài các thư viện, ba Bộ cũng đã lưu hành các văn bản rút ra từ kho lưu trữ khép kín của họ. Mặc dù hầu hết các văn bản đã được làm vệ sinh và được công bố, những tài liệu khác vẫn được “lưu hành nội bộ”, nhưng vẫn có cách để chúng vào tay các nhà nghiên cứu. Cuốn sách này là tác phẩm đầu tiên kết hợp những bản văn được công bố, nửa công bố, và những bản văn không phổ biến của Đảng, Quân Đội, và Bộ Ngoại Giao, đã chứng tỏ những gì cần thiết để hiểu nỗ lực chiến tranh của Hà Nội thay vì truy cập đầy đủ vào lưu trữ. Các văn bản này là gì và chúng có chứa gì? Bộ sưu tập Văn Kiện Đảng Toàn Tập, biên soạn bởi Đảng Cộng sản Việt Nam, tương tự như Quan Hệ Đối Ngoại của Hoa Kỳ đã đưa vào những văn bản chính thức của bộ máy công quyền [34]. Chúng bao gồm những tài liệu như các nghị quyết của Đảng, chỉ thị của Ban Bí thư, báo cáo của Ban Chấp Hành Trung Ương Đảng, và các hướng dẫn của Bộ Chính Trị cho các chỉ huy miền Nam, và thông tin liên lạc giữa Trung Ương Đảng ở Hà Nội và các tỉnh. Được đăng trong các phiên bản với bìa cứng màu đỏ và vàng, bộ sưu tập mở này kéo dài khoảng thời gian từ lúc hình thành Đảng Cộng sản trong những năm 1920 cho đến ngày nay, mỗi cuốn cho từng năm [35]. Trong thực tế, khối lượng giải quyết các giai đoạn của “Cuộc Đấu Tranh Kháng Chiến Chống Mỹ để Thống Nhất và Cứu Nước” từ 1959 đến 1975 đã được in kể từ đầu những năm 2000. Mặc dù rất nhiều đã được làm vệ sinh và chỉnh sửa, các khối lượng ấy vẫn là những tài liệu chính thức duy nhất đương thời của lãnh

đạo Đảng trong thời kỳ chiến tranh. Một học giả được trang bị với căn bản lịch sử và có khả năng đọc những bả chè (tea-leaves) chính trị hiện tại có thể tiếp cận các tập tài liệu bằng cách xử dụng phương cách tương tự mà các nhà Liên Xô học (Kremlinologists) xử dụng để “đọc giữa các dòng” (nhưng với độ chính xác lớn hơn nhiều).

Tài liệu “Đại sử ký chuyên đề: Đấu tranh ngoại giao và vận động quốc tế trong cuộc chiến chống Mỹ cứu nước” (ĐTNG) là một nguồn thông tin không thể phủ nhận là có giá trị nhất cho phần nửa thứ hai của nghiên cứu về chiến tranh [36]. Nhật ký là nguồn hữu ích tại Việt Nam khi mà nhiều tập, quyển trong số đó mang lại các chỉ dẫn về sự hiện diện nhiều nguồn tài liệu đang được lưu trữ kín tại ba Bộ [37]. Mặc dù ĐTNG vẫn còn được bảo mật và chỉ có hai trong số năm tập bao gồm các mục mà nhiều phần là chiếu lệ hoặc đã được chọn lọc dành cho báo chí, ý nghĩa của bộ sưu tập này có thể được so với tài liệu Bí Mật Ngũ Giác Đài về lĩnh vực ngoại giao của chiến tranh của Hà Nội. Tập 4 và một phần của Tập 5 bao gồm những năm từ năm 1968 và 1973, trích dẫn trực tiếp từ các điện tín mật giữa Bộ Chính Trị và đoàn đại biểu VNDCCH ở Paris. Nói cách khác, nó bao gồm những công điện được trao đổi giữa Lê Duẩn và Lê Đức Thọ trong cuộc đấu tranh ngoại giao. Công điện của họ thảo luận về chiến lược quốc tế của Đảng, về các đánh giá của miền Bắc sau mỗi cuộc họp bí mật với Kissinger tại Paris, về đánh giá trên chiến lược ba mũi tấn công (quân sự, kinh tế, ngoại giao) của Nixon, về các chỉ thị của Hà Nội gửi cho các nhà ngoại giao phía Nam, và về những báo cáo đầy đủ về các

cuộc họp với lãnh đạo Trung Quốc và Liên Xô. Trong ngắn hạn, nguồn tin này là “Chén thánh” cho các sử gia ngoại giao nào quan tâm đến cuộc chiến.

Những nguồn mở, lưu hành có giới hạn và mật cùng với bộ sưu tập lưu trữ vẫn cần phải được củng cố thêm bằng lịch sử chính thức, bằng những bài phát biểu công khai, những hồi ký, tiểu sử, hồi tưởng, và các ấn phẩm khác. Lịch sử chính thức của chiến tranh thường phản ánh những đấu tranh chính trị hiện nay tại Việt Nam, tuy nhiên, chúng bao gồm những thông tin lịch sử quan trọng không có sẵn trong các nghiên cứu phương Tây. Viện Lịch sử Quân Đội gần đây đã hoàn thành tám tập nghiên cứu về chiến tranh, bao gồm cả các số liệu thống kê chính thức của Quân Đội Nhân Dân Việt Nam [38]. Không kể những nghiên cứu quốc gia, khu vực và tỉnh và các bài phát biểu trước công chúng của các nhà lãnh đạo hàng đầu của Đảng cũng đã được các nhà xuất bản ở Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam phổ biến [39], kết hợp với bài viết về tiểu sử và nhiều tập hồi ký và vinh danh các nhà lãnh đạo đã mất, các nguồn này là hữu ích trong việc vẽ ra sự tiến hóa của cuộc sống, chính sách, và sự nghiệp của giai cấp cầm quyền Hà Nội. Trong ngắn hạn, chúng đưa ra một cách để đánh giá các nguồn chính và đương thời, đưa ra một hình ảnh ba chiều của các nhân vật lịch sử liên quan đến việc làm quyết định ở cấp cao tại Hà Nội.

Một cuốn hồi ký đáng được lưu ý đặc biệt. Cuốn Tự truyện chưa công bố của người vợ thứ hai của Lê Duẩn, bà Nguyễn Thúy Nga, cho phép tôi trình bày một mô tả đầy đủ hơn về Bí Thư Thứ Nhất là người khó biết [40]. Cuốn hồi ký của bà

Nga cung cấp cả các chi tiết cá nhân và chuyên nghiệp về cuộc đời của Lê Duẩn, trong đó có những đoạn trích từ những lá thư tình yêu của họ và những đoạn bình luận về sự nghiệp của chồng. Thêm vào đó, cuộc sống và hoạt động Cách Mạng của bà Nga là đáng chú ý trong quyền riêng của họ. Là một người cộng sản miền Nam, bà đến Hà Nội trong những năm giữa hai cuộc chiến quan trọng, sống một thời gian ở Trung Quốc trong lúc đang xuất hiện cuộc chia rẽ Trung-Xô, và quay về đồng bằng sông Cửu Long vào trước lúc Mỹ hóa cuộc xung đột, bà cung cấp cái nhìn sâu sắc tuyệt vời về việc chồng mình xử lý các nỗ lực chiến tranh, và những hoạt động của bà phản ánh những khúc quanh quan trọng trong chiến tranh của ông [41].

Mặc dù cuốn sách “Cuộc Chiến của Hà Nội” đã hút rất nhiều [*thông tin*] từ các nguồn Việt Nam, nó không kết hợp những dấu phụ chính thức thời SRV-1976 [*SRV: Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam*] vì những ràng buộc về xuất bản. Liên quan đến các tên người Việt Nam, tôi đã rút ngắn hầu hết bằng cách chỉ dùng tên không họ khi thích hợp (trừ ông Hồ Chí Minh, người mà tôi gọi là “Hồ” vì đó là phổ biến hơn, và Lê Duẩn, cái tên hiếm khi được rút ngắn) để tránh nhầm lẫn. Tôi cũng đã xử dụng chính tả chính thức của Việt Nam theo ngôn ngữ địa phương, ngoại trừ trong bốn trường hợp mà tôi áp dụng chính tả phương Tây để tránh nhầm lẫn: Hanoi, Sài Gòn, Mekong, and Vietnam (trừ khi đó là một phần của một trích dẫn trực tiếp).

PHẦN MỘT

CON ĐƯỜNG DẪN ĐẾN CHIẾN TRANH CÁCH MẠNG

CHƯƠNG MỘT

Lê Duẩn lên nắm quyền và con đường dẫn tới chiến tranh

“Cách Mạng là tiến công”

- Lê Duẩn [1]

Dưới sự che chở của bóng tối vào ngày 22 tháng 1 năm 1955, Lê Duẩn, bí thư Xứ Ủy Nam Bộ, chia tay vội vàng người phó của mình, Lê Đức Thọ, tại cửa sông Ông Đốc ngoài khơi mũi Cà Mau ở phía tận cực Nam của Việt Nam. Trong khi Lê Duẩn bí mật xuống sông trên một chiếc xuồng ọp ẹp trở lại trung tâm của đồng bằng sông Cửu Long, Lê Đức Thọ ở lại trên tàu lớn hơn để đi ra miền Bắc Việt Nam [2]. Sớm ngày hôm đó, hai nhà lãnh đạo Đảng đã lên đường đi Hà Nội - trên chiếc tàu Kilinski của Ba Lan trong cảnh rùm beng phô trương trước mặt các quan sát viên quốc tế với nhiệm vụ giám sát giai đoạn di chuyển tự do trong 300 ngày quy định trong hiệp định Geneva 1954 [3]. Với việc đóng cửa biên giới ở vĩ tuyến mười bảy sắp xảy ra, Lê Duẩn, còn được gọi là “anh Ba,” đã bí mật ở lại miền Nam, để Lê Đức Thọ mệnh danh “Sáu Búa”, tiếp tục cuộc hành trình một mình đi Hà Nội.

Trong cuộc chiến chống Pháp, Đảng đã gửi hai người về

hoạt động ở đồng bằng sông Cửu Long, mặc dù cả hai đều không được ca ngợi ở đó. Lê Duẩn, một người đàn ông quanh năm với đôi mắt buồn và đôi tai nhô ra, đến từ tỉnh Quảng Trị ở miền Trung, trong khi Lê Đức Thọ, với gò má cao và mái tóc đã biến nên màu trắng một thập niên sau đó, đến từ tỉnh Nam Định ở miền Bắc Việt Nam. Sự dấn thân của họ vào miền Nam Việt Nam, tuy nhiên, sau đó đã cho họ danh tiếng là người “đầu tiên đặt chân ở miền Nam và là người cuối cùng đã ở lại” trong cuộc đấu tranh giải phóng thuộc địa [4].

Sự gắn bó của họ với miền Nam sẽ có một tác động lâu dài đối với sự lãnh đạo của họ vượt ra ngoài chiến tranh Pháp-Đông Dương. Triển vọng thống nhất đất nước nhanh chóng mờ đi vào năm 1956, “Ba Duẩn” và “Sáu Thọ” sẽ tìm thấy chính mình chiếm vai trò quan trọng trong lịch sử Đảng. Là người của Hà Nội ở miền Nam, Lê Duẩn ngày càng khó khăn trong nỗ lực lãnh đạo Cách Mạng địa phương khi mà các nhóm nổi dậy đang bị tấn công bởi quân đội Sài Gòn, tự mình xử lý các vấn đề và yêu cầu hỗ trợ từ miền Bắc để chuyển cuộc kháng chiến thành cuộc đấu tranh vũ trang. Thay vì làm dịu đi tham vọng nổi dậy ở miền Nam, tuy nhiên, Lê Duẩn lại thổi bùng ngọn lửa Cách Mạng trong khu vực trong một nỗ lực để buộc các đồng chí của ông ở miền Bắc miễn cưỡng đi đến chiến tranh. Nếu Đảng không hỗ trợ lực lượng nổi dậy địa phương, ông cảnh báo, thì sau đó kháng chiến ở miền Nam hoặc sẽ bị xóa sổ hoặc, như là chuyện phiến hà, họ sẽ trượt ra khỏi sự kiểm soát của Hà Nội.

Lời kêu gọi của ông, tuy nhiên, rơi vào tai điếc của các lãnh đạo cấp cao nhất ở Hà Nội, họ vẫn còn bận rộn với công

việc khó nhọc xây dựng nhà nước VNDCCH giữa những năm 1950, tuy nhiên, cơ hội cho một sự thay đổi chính sách đã xuất hiện vào cuối thập kỷ này. Hậu quả từ các chiến dịch tốn kém của Đảng trong thời bình đã gây rất nhiều tổn hại cho vị thế lãnh đạo cộng sản khi nhân dân miền Bắc đứng lên chống đối sự thái quá của chiến dịch [*trong đó có vụ Cải Cách Ruộng Đất*]. Được giao một vị trí quan trọng để giám sát hậu quả, phó của Lê Duẩn, Lê Đức Thọ nay đang ở miền Bắc, đã trở thành chức sắc mạnh mẽ nhất của Đảng. Khi các đối thủ trong Bộ Chính Trị đã bị thất sủng, thẩm quyền của Thọ cho phép ông dọn dẹp nhà ở Hà Nội, một chức năng rất quan trọng trong một hoàn cảnh bè phái chính trị. Với việc Đảng tìm cách để phục hồi hình ảnh của mình bằng cách đưa ra một nhà lãnh đạo mới và có chính nghĩa để có thể thu phục nhân tâm miền Bắc, Lê Duẩn đã nổi lên như là một lựa chọn đương nhiên.

Như vậy, Lê Duẩn và Lê Đức Thọ đã trở nên lực đẩy hàng đầu sau chính sách của Đảng trong nửa thế kỷ quan trọng của Việt Nam, nửa thế kỷ đã chứng kiến Cách Mạng, chiến tranh, và thống nhất đất nước trong bối cảnh của Chiến tranh Lạnh. Trước khi Hoa Kỳ chọn Đông Dương là một điểm nóng trong cuộc đối đầu Đông-Tây, đã xuất hiện một nhóm lãnh đạo bè phái được định hướng với chương trình nghị sự riêng ở Việt Nam, từ đó đã định hình các sự kiện trong khu vực và sau cùng là trên thế giới.

GIÁO DỤC CÁCH MẠNG CỦA LÊ DUẨN, LÊ ĐỨC THỌ

Giống như nhiều nhà Cách Mạng Việt Nam, sự nghiệp

của Lê Duẩn và Lê Đức Thọ đã được xây dựng trong các nhà tù ở Đông Dương thuộc địa do Pháp cai trị. Sinh năm 1907 ở làng Hậu Kiên tỉnh Quảng Trị thuộc Trung Kỳ đang dưới sự bảo hộ của Pháp, Lê Văn Nhuận là người thứ hai trong năm người con của một gia đình nghèo. Năm 1928, Nhuận kết hôn với Lê Thị Sương người cùng làng, lên đường đi Hà Nội để nhận công tác ở Văn phòng Đường sắt Đông Dương, và thời gian ngắn sau đó ông đã đổi tên thành Lê Duẩn. Như tuổi trẻ Đông Dương trong vùng, Lê Duẩn đã bị bắt trong sự hăng say chống thực dân. Ngay lập tức ông tham gia kích động chính trị ở trung tâm của Bắc Kỳ còn đang chịu sự bảo hộ Pháp bằng cách tham gia Tân Việt Cách Mạng Đảng sau này mang tên Hiệp hội Thanh niên Cách mạng Việt Nam, giám sát việc huy động công nhân đường sắt. Với sự thành lập của Đảng Cộng Sản Việt Nam năm 1929, sau này trở thành của Đảng Cộng sản Đông Dương sau hội nghị trung ương lần thứ nhất vào năm 1931, tinh thần kháng chiến chống Pháp của Lê Duẩn càng trở nên sâu sắc khi lãnh đạo Đảng chỉ định ông làm thành viên của Ủy Ban Giáo Dục và Đào Tạo.

Người tư lệnh phó cho Lê Duẩn cũng có một bản lý lịch Cách Mạng tương tự. Sinh ngày 10 tháng 10 năm 1911 ở một nơi thời đó có tên là thôn Dịch Lê, ấp Mỹ Lộc, tỉnh Nam Định Bắc Kỳ, Lê Đức Thọ khi mới ra đời mang tên là Phan Đình Khải. Ông bắt đầu sự nghiệp Cách Mạng của mình ở tuổi mười lăm bằng cách tham gia các cuộc bãi khóa ở trường và tham gia các hoạt động chống thực dân khác được tổ chức bởi nhà yêu nước nổi tiếng Phan Chu Trinh. Năm 1928, ông chuyển gần hơn với phe kháng chiến Cộng sản khi ông tham

gia Đoàn Thanh Niên Cách Mạng trên địa bàn tỉnh Nam Định, và như Lê Duẩn, ông đã leo lên một cách nhanh chóng trong hàng ngũ của Đảng vào năm sau.

Hai người trẻ này và vô số những người trẻ dân tộc chủ nghĩa khác - sự hăng say của họ trong những hoạt động chống thực dân vào những năm 1920 đã đưa họ vào sống với thực tế khắc nghiệt của nhà tù của thực dân Pháp vào những năm 1930. Với khởi đầu của cuộc suy thoái toàn cầu và sự bùng nổ các hoạt động dân tộc chủ nghĩa ở Đông Dương, các lực lượng thực dân Pháp đã gia tăng sự đàn áp, ví dụ điển hình là vụ đàn áp nghiêm trọng hai cuộc khởi nghĩa Yên Bái và Nghệ Tĩnh [5]. Trong suốt thời gian mà sử gia Peter Zinoman mô tả như là khoảng thời gian mà “cộng sản, quốc gia, thành viên các hội bí mật, và công nhân và nông dân cấp tiến” đã bị bắt giam hàng loạt và dồn dập nhốt vào hệ thống các nhà tù của Pháp, Lê Đức Thọ đã bị bắt giữ tại Nam Định vào cuối năm 1930 và bị kết án 10 năm tù giam, một vài tháng sau đó vào tháng 4 năm 1931, sự nghiệp Cách Mạng của Lê Duẩn lần lượt được quyết định khi mật vụ Pháp bắt ông tại thành phố cảng Hải Phòng [6]. Cả hai người không những là tù nhân của chế độ thực dân Pháp, nhưng cũng có thể, và quan trọng hơn, đã trở thành những người Cách Mạng cộng sản nhiệt tâm hăng hái hơn sau khi mãn những lần tù ở Hỏa Lò, Sơn La, Côn Đảo [7].

Sự ra đời của chính phủ Mặt Trận Bình Dân ở Paris vào năm 1936 đã mang đến một thư giãn trong chính sách thực dân Pháp [*ở Việt Nam*] và đã ân xá cho hơn 1.500 tù nhân, trong đó có Lê Duẩn và Lê Đức Thọ, người được tự do từ

những “cối xay thịt” (gulags) thuộc địa. Thay vì chạy bỏ những hoạt động Cách Mạng sau những tháng năm tù tội vắt kiệt sức của mình, họ đã rời nhà tù, càng lý tưởng và càng quyết tâm chính trị hơn với con đường Cộng sản để dành lại Độc Lập. Lê Duẩn trở lại miền Trung, nơi ông đã liên lạc lại với tổ chức Đảng và nhanh chóng leo lên đến đỉnh làm Bí thư cấp uỷ đảng ở Trung Kỳ vào tháng 3 năm 1938 và là Ủy Viên Thường vụ Ban Chấp Hành Trung Ương năm sau. Tương tự như vậy, Thọ đã quay về tỉnh nhà Nam Định ở Bắc Kỳ và kết nối lại với chi bộ Đảng địa phương.

Trong chiến tranh Thế giới thứ hai, những người Cách Mạng ở Bắc Kỳ, Trung Kỳ, và Nam Kỳ thấy mình bị hai ông chủ thực dân: Pháp Vichy [*chính phủ Vichy thân Đức*] và đế quốc Nhật Bản [8]. Vào cuối năm 1939, ngay sau leo lên vị trí cao nhất trong hàng ngũ Đảng ở Trung Kỳ, Lê Duẩn đã chuyển khu vực hoạt động của mình đến Nam Kỳ, ông đã chọn cư trú tại trung tâm quyền lực của Pháp ở Đông Dương là Sài Gòn. Một vài tháng sau đó, vào đầu năm 1940, con đường Cách Mạng của Lê Duẩn lại bị dừng một lần nữa khi ông bị bắt và bị đưa ra Côn Đảo. Trong khi đó, Thọ cũng đã bị bắt sau khi về đến Nam Định và đã trải qua suốt thời kỳ chiến tranh [*Thế chiến II*] bị giam cầm trong các nhà tù khác nhau ở miền Bắc. Trong thời gian bị giam của họ, đảng Cộng Sản Việt Nam đã được thành lập với tên Việt Nam Độc Lập Đồng Minh Hội, hay còn gọi là Việt Minh, chống lại cả hai Pháp hợp tác [*ý nói dưới chế độ Vichy hợp tác với Đức Hitler*] và phát xít Nhật.

Gần lúc kết thúc Thế Chiến thứ hai Lê Duẩn và Lê Đức

Thọ cuối cùng đã được đưa ra khỏi tù bởi các đồng chí của họ. Mặc dù họ đã bỏ lỡ hầu hết các hoạt động [*Cách Mạng*] trong thời gian chiến tranh, sự tham gia sớm của họ vào Cách Mạng và hồ sơ bị tù lâu dài đã giúp họ có được vị trí cao cấp trong Đảng khi họ được thả [9]. Họ được trả tự do vào đúng lúc để kịp tham gia Việt Minh lãnh đạo cuộc Cách Mạng Tháng Tám năm 1945 để dành được các tổ chức chính phủ về tay người Việt Nam sau khi Nhật đầu hàng, nhưng trước khi lực lượng Đồng Minh đến [VN], Lê Duẩn và Lê Đức Thọ -- cùng với các lãnh đạo cộng sản khác -- đã chứng kiến những gì họ coi là tổ chức thành công của Đảng trong việc khai thác sức mạnh dường như vô hạn của quần chúng để đạt được sự thay đổi [10]. Mặc dù những người Cách Mạng đã chuẩn bị sẵn sàng dùng bạo lực, Việt Minh đã chiếm được chính quyền với tương đối ít đổ máu. Trong lúc Hồ Chí Minh, với bút danh Nguyễn Ái Quốc trong thời gian chót, đã kêu gọi đồng bào “*đứng lên và dựa vào sức mạnh của chúng ta để giải phóng cho chính chúng ta*”, thì các nhóm khác nhau của Đảng nằm ở ba miền đã dễ dàng đảm bảo cho Cách mạng tháng Tám vẫn dưới sự lãnh đạo của cộng sản.

Mặc dù mong muốn được tự quyết và được giải phóng mạnh mẽ trên toàn lãnh thổ Việt Nam, Đảng đã kiểm soát sân khấu chính trị Cách Mạng một cách khác nhau; họ thống trị ở Bắc Bộ, hoạt động đủ mạnh ở Trung Kỳ, nhưng lại thiếu sức mạnh tại Nam Kỳ [11]. Với lời tuyên bố lịch sử của Hồ Chí Minh công bố thành lập nước VNDCCH vào ngày 2 tháng 9 năm 1945 trước hàng ngàn người tập trung tại Quảng trường Ba Đình Hà Nội, Đảng đã kiểm soát chặt chẽ chính phủ lâm

thời mới. Trong khi Hồ giữ chức Chủ tịch nước VNDCCH, thì Trường Chinh nắm dây cương quyền lực trong Đảng Cộng Sản Đông Dương trong vai trò Tổng Bí Thư, một vị trí ông đã giữ kể từ năm 1941. Sinh ra với tên Đặng Xuân Khu vào đầu năm 1907 trên địa bàn tỉnh Nam Định, Khu sau đó thay đổi tên của mình thành Trường Chinh, để vinh danh việc Mao Trạch Đông lên nắm chính quyền. Trường Chinh là một người chống Thực Dân với quyết tâm, đã tham gia vào các cuộc bãi khóa ở Nam Định kêu gọi đòi [Pháp] phải trả tự do cho ông Phan Bội Châu năm 1925 và để thương tiếc cái chết của ông Phan Chu Trinh năm 1926, cuối cùng Khu đã chuyển về Hà Nội, nơi ông đã tham gia thành lập Đảng Cộng Sản năm 1929. Một năm sau, ông bị chính quyền Pháp bỏ tù và bị kết án mười hai năm trong các nhà tù Hỏa Lò, Sơn La. Được trả tự do khi mới thụ án được nửa thời gian vào năm 1936, Khu - bây giờ là một nhà Cách Mạng trung kiên - đã bị chế độ thực dân Pháp theo dõi khi ông trở về Hà Nội, nơi ông làm việc một cách công khai như là một biên tập viên báo và bí mật như là một thành viên hàng đầu của Đảng bộ miền Bắc.

Khi chiến tranh thế giới thứ hai bắt đầu, Khu đã leo lên vị trí hàng đầu của Đảng làm Tổng Bí Thư và chính thức mang tên Trường Chinh. Tại Hội nghị [Trung ương Đảng] lần thứ Tám, được tổ chức trong một túp lều nhỏ vào tháng năm 1941, lãnh đạo Đảng đã bỏ phiếu chuyển các nguồn lực từ Cải Cách Ruộng Đất qua giải phóng dân tộc. Hội Nghị Trung Ương lịch sử đó cũng đã chứng kiến cuộc họp đầu tiên giữa Nguyễn Ái Quốc, sau này là một Hồ Chí Minh danh tiếng vang lừng, và Trường Chinh [12]. Họ đến từ hai nhóm khác

nhau trong Đảng, hoạt động trong các khu vực khác nhau ở phía Bắc trong thời gian Thế Chiến thứ Hai - Hồ cùng với Võ Nguyên Giáp và Phạm Văn Đồng là một phần của đội ngũ Pác Bó, gần biên giới Trung Quốc, trong khi Chinh dẫn đầu nhóm đồng bằng Sông Hồng, nhóm tự hào rằng họ chưa bao giờ ra khỏi Hà Nội xa hơn một chuyến đi xa bằng xe đạp - các nhà lãnh đạo Cách Mạng đã liên kết với nhau để giành chính quyền năm 1945 [13]. Trường Chinh sẽ được chứng minh là người mạnh hơn.

Sau khi ra tù, Lê Đức Thọ trở về Hà Nội, nơi ông theo bước chân của Lê Duẩn vào năm 1938, được bầu vào Bộ Chính Trị và được bổ nhiệm làm Trưởng Ban Tổ Chức [*Trung ương*] Đảng. Trong vai trò này, trách nhiệm chính của Thọ là đảm bảo hoạt động thông suốt của bộ máy quan quyền của Đảng, một vị trí ngày càng trở nên quan trọng trong giai đoạn tiếp theo của cuộc Cách Mạng cộng sản.

Tuy nhiên, vào thời điểm đó, kế hoạch xây dựng Chính Quyền của Đảng, đã phải ngưng lại để các nhà lãnh đạo tại Hà Nội giải quyết 2 trở ngại dường như không thể vượt qua để dành Độc Lập: lực lượng Trung Hoa Quốc Gia [*của Tưởng Giới Thạch*] chiếm đóng một nửa phía bắc của đất nước và sự trở lại của các lực lượng thực dân Pháp, thông qua người Anh, ở phần nửa kia phía Nam. Mặc dù với sự khẳng định là Đông Dương phải được ủy thác quốc tế bởi Liên Hợp Quốc của [*Tổng Thống Mỹ*] Franklin D. Roosevelt, nhưng ông đã yếu đi trong những ngày trước khi qua đời. [*Tổng Thống Mỹ kế tiếp*] Harry S. Truman thì ít mâu thuẫn trong việc công nhận chủ quyền của Pháp trên toàn khu vực. Tại Hội nghị Potsdam

vào tháng Bảy năm 1945, Hoa Kỳ đồng ý rằng Trung Hoa Quốc Dân Đảng sẽ giám sát sự đầu hàng của quân Nhật ở phía miền Bắc Việt Nam và cho phép Bộ Tư Lệnh Đông Nam Á của Anh, thông cảm với người Pháp, giám sát nửa kia phía Nam [14]. Mặc dù Đảng Cộng Sản Đông Dương (ICP) đã kiểm soát vững chắc tình hình chính trị ở Bắc Bộ, các lực lượng Quốc Dân Đảng [Tầu] đã áp lực Hồ Chí Minh phải chấp nhận các đồng minh Việt Nam của họ, những người không là Việt Minh, là các quan chức thuộc Việt Nam Quốc Dân Đảng và Liên Minh Cách Mạng, vào chính phủ mới. Phụ trách khu vực phía Bắc, với người Pháp, Tướng Giới Thạch cũng đã thương lượng những nhượng bộ kinh tế cho Pháp bất kể quyền lợi của người Việt Nam. Những gì xảy ra trong nửa phía Nam của đất nước đã đặt ra những thách thức lớn hơn cho Đảng. Thông qua Tướng Douglas Gracey của Anh, mà quân của họ chịu trách nhiệm giám sát sự đầu hàng của quân Nhật ở phía Nam, Pháp đã lấy lại một chỗ đứng vững chắc tại Nam Kỳ, nơi mà Pháp có ý định chiếm lại thuộc địa và vùng đất bảo hộ của họ. Trong một nỗ lực ngăn chặn âm mưu của Pháp nhằm khôi phục lại đế chế thuộc địa, Hồ thấy sự cần thiết để xây dựng một liên minh rộng rãi các lực lượng trong nước và giành được sự ủng hộ từ các nước ngoài, đặc biệt là Mỹ.

Trong tình hình đầy khó khăn và không có giải pháp rõ ràng, Hồ Chí Minh đã thực hiện hai quyết định để có thể thỏa hiệp vị trí của mình trong giới lãnh đạo Đảng. Vào tháng 11 năm 1945, ông đã giải tán Đảng Cộng Sản Đông Dương và biến nó thành một nhóm Nghiên Cứu Mác-Lênin và thay

thế các lãnh đạo đã được biết được đến là đảng viên cộng sản bằng lãnh đạo của các đảng chính trị khác để thu hút hỗ trợ rộng rãi cho một mặt trận thống nhất và thu hút viện trợ nước ngoài, đặc biệt là từ Hoa Kỳ. Đồng thời, Hồ đã tiến hành đàm phán với các quan chức Pháp ở Bắc Bộ, bao gồm Jean Sainteny, là những người hiểu các khả năng quân sự hạn chế của Pháp và chọn tham gia đàm phán sự trở lại của Pháp một cách hòa bình. Bằng việc ký Hiệp định Sơ Bộ ngày 06 tháng Ba 1946, Hồ đã nhận được sự công nhận của Pháp đối với VNDCCH và VNDCCH sẽ là một phần của Liên Bang Đông Dương thuộc Liên hiệp Pháp, để trao đổi [Hô] cho phép 15.000 quân Pháp trở lại Đông Dương và cho phép số phận của Nam Kỳ sẽ được xác định bởi một cuộc trưng cầu dân ý vào một ngày sẽ định sau. Trong khi đó, mặc dù có những viện trợ cho miền Bắc Việt Nam từ cá nhân các quan chức của Strategic Services (OSS) [*tiền thân của CIA*], Washington vẫn giữ tai điếc trước lời kêu gọi xin hỗ trợ của Hồ Chí Minh [*8 lần theo tài liệu Bí Mật Ngũ Giác Đài*]. Tuy nhiên, mặc dù không có giải pháp nào khác trong các năm 1945-46, các quyết định của Hồ giải thể Đảng và gác lại vấn đề Nam Kỳ đã rất không được lòng một vài nhóm trong giới lãnh đạo cộng sản [15].

Mặc dù thỏa thuận Hồ-Sainteny có ý nghĩa là điểm khởi đầu cho các cuộc đàm phán thêm về sau, chính quyền thuộc địa Pháp ở Nam Kỳ đã phá hoại ngoại giao tại [*Hội nghị*] Đà Lạt và Fontainebleau. Sau vụ Pháp thăm sát tại cảng Hải Phòng vào cuối tháng 11 năm 1946, các phe chủ chiến trong VNDCCH thất vọng với ngoại giao và nóng lòng tấn công trở

lại đã phát động một cuộc phản công trên toàn quốc đánh vào lực lượng Pháp ngày 19 tháng 12 [16]. Một thời gian ngắn sau lễ mừng chấm dứt Thế Chiến II, người Việt Nam đã rơi vào cuộc chiến khác, một cuộc chiến giải phóng thuộc địa.

MIỀN NAM HỒN LOẠN

Khi chiến tranh Pháp-Đông Dương bắt đầu, Lê Duẩn đã tìm cách tạo tên tuổi của mình trong Đảng sau khi đã bị gán như quên lãng trong những năm bị tù trong thời gian Thế Chiến thứ hai. Vào cuối tháng mười năm 1945, ông được bầu tạm thời đứng đầu của Ủy ban Kháng Chiến Nam Bộ tại một hội nghị được tổ chức tại tỉnh Mỹ Tho ở đồng bằng sông Cửu Long, có thể sau khi đã thất bại không giành được một vị trí cao hơn trong giới lãnh đạo quân sự ở Hà Nội [17]. Nhiệm vụ của Lê Duẩn là chỉ đạo hoạt động của Đảng ở miền Nam Việt Nam là một trong những nơi chẳng ai muốn đến, nơi đầy cạm bẫy to lớn và những hiểm họa về sự nghiệp. Xa trụ sở Trung ương Đảng ở Hà Nội và gần với trung tâm quyền lực của thực dân Pháp ở Sài Gòn, Nam Kỳ là một khu vực giàu truyền thống Cách Mạng biểu hiện sự tự hào mạnh mẽ về cuộc nổi dậy của cộng sản Nam Kỳ Khởi Nghĩa vào năm 1940. Khu vực còn có một loạt các lực lượng địa phương, những người tranh đua với những người cộng sản để kiểm soát một địa hình khó khăn gồm các khu rừng rậm, đầm lầy ngập nước, sông rạch quanh co đến chóng mặt, và những ngọn núi đầy hang động ở phía Tây [18]. Giáo phái Hòa Hảo và Cao Đài sở hữu một quân đội mạnh mẽ và gồm những người nhiệt thành theo đạo, họ hoạt động thoải mái hơn nhiều ở các vùng nông

thôn phía Nam hơn là những người cộng sản dựa vào thành phố [19]. Trả lời của Đảng là gửi các đơn vị “Nam tiến” từ Hà Nội vào Nam để cân bằng lực lượng [20].

Hơn nữa, những người cộng sản ở đồng bằng sông Cửu Long không phải là một lực lượng đồng nhất nguyên khối [21]. Mặc dù Đảng cần thu hút rộng rãi các lực lượng để đưa ra một Mặt Trận Thống Nhất nhằm chống lại lực lượng thực dân Pháp, lãnh đạo cộng sản, đầu tiên là Trần Văn Giàu và sau đó là [Tuớng] Nguyễn Bình vào năm 1946, họ thường hoạt động vượt ra ngoài tầm kiểm soát của Hà Nội và làm việc chống lại chính sách của Đảng [22]. Áp dụng bạo lực Cách Mạng trong một tình thế ngày càng mong manh ở đồng bằng sông Cửu Long, các nhà lãnh đạo “chống phá” không chỉ đe dọa việc kiểm soát của Đảng tại Nam Kỳ, mà còn phải gánh chịu con thịnh nộ của các nhóm đối thủ ở đồng bằng sông Cửu Long và sẽ phải trả giá cao trong việc đối đầu và chiến tranh chống Pháp [23].

Để củng cố việc kiểm soát của Hà Nội trên khu vực đang hỗn loạn, lãnh đạo Việt Minh đã gửi Lê Đức Thọ vào Nam năm 1948. Là một nhà Cách Mạng chuyên nghiệp đã sắp xếp nhuần nhuyễn các hoạt động [của Đảng] ở VNDCCH, Thọ sẽ làm chuyện tương tự ở đồng bằng sông Cửu Long. Khi Thọ gặp Lê Duẩn lần đầu tiên vào năm 1948, ông nhận ra rằng ông đã gặp một người mà ông không thể điều khiển được [24]. Lê Đức Thọ do đó đã trở thành người phụ tá trung thành làm phó bí thư cho Lê Duẩn, và hai người đã cùng nhau sắp xếp trong những năm cuối 1940 nhằm vô hiệu hóa các đối thủ Cộng sản và không Cộng sản của họ trong khi vẫn tiến

hành chiến tranh chống lại quân đội thực dân Pháp đang trở lại [25]. Nỗ lực của họ trong những ngày xông lên trong cuộc chiến giải phóng thuộc địa đã tạo nên giữa họ một quan hệ hợp tác, quan hệ mà họ sẽ dùng để khống chế các lãnh đạo cộng sản khác trong vòng gần nửa thế kỷ sau đó.

Một sự kiện đã xảy ra sâu trong rừng U Minh vào năm 1948 đã đóng dấu lên tình bạn của họ. Dù trong bối cảnh chiến tranh, một đám cưới kháng chiến đã diễn ra giữa một nữ chiến binh kháng chiến trẻ miền Nam của Hội Phụ Nữ Cứu Quốc có căn cứ ở Bạc Liêu-Cần Thơ, bà Nguyễn Thúy Nga, và người đứng đầu của Ủy ban Kháng Chiến Nam Bộ là ông Lê Duẩn đáng gờm. Đầu năm, Lê Duẩn đã gặp bà Nga lần đầu tiên khi tiểu đoàn của bà tham dự một cuộc họp Ủy ban Khu vực tại trụ sở của Duẩn ở Đồng Tháp Mười. Một buổi sáng, nhiệm vụ của Nga, thường là dành cho các bà dù ngay cả trong kháng chiến làm Cách Mạng, là để đảm bảo cho Lê Duẩn được bữa ăn ngon với món cháo gà thêm hai quả trứng luộc. Bị quyến rũ bởi Nga, Lê Duẩn ra lệnh cho các nhân viên phục vụ chuẩn bị cho bà một chỗ ngồi tại bàn của mình, và ông thậm chí còn đề nghị chia cho Nga phần trứng của mình. Sau buổi gặp gỡ ngắn ngủi tại bữa ăn sáng đó, Lê Duẩn tâm sự với người tư lệnh phó của mình rằng ông đã quan tâm đến Nga. Lê Duẩn đã kết hôn, nhưng ông không thể gặp gia đình của mình kể từ khi ông đang sống trong lãnh thổ của đối phương. Thời gian ngắn sau đó, lợi dụng một chuyến viếng thăm Cần Thơ, nơi tiểu đoàn của Nga đóng quân, Lê Đức Thọ đã giàn xếp cuộc hôn nhân. “Nếu em đồng ý kết hôn với anh ấy”, Thọ nói với Nga, “là em đã đồng ý làm

một nhiệm vụ rất quan trọng vì đó là công việc lo chăm sóc anh ấy và đảm bảo cho anh ấy có sức khỏe để dẫn dắt cuộc Cách Mạng.” Nhờ Lê Đức Thọ làm mai, Lê Duẩn và Nguyễn Thúy Nga đã kết hôn trong một buổi lễ gần Trung Ương Cục miền Nam dưới sự chủ trì của Phạm Hùng là người vừa là bạn thân, đồng chí, và kẻ cùng mưu sự với Lê Duẩn và Lê Đức Thọ [26].

Cách xa cuộc hôn nhân mang tính Cách Mạng của Lê Duẩn ở Đồng Tháp Mười, nhiều trận đánh quan trọng chống Pháp cuối cùng nổi lên ở đầu kia của đất nước trong địa hình đồi núi ở phía bắc Bắc Bộ với sự khởi đầu về sự tham gia của Mỹ và Trung Quốc trong Chiến tranh Đông Dương thuộc Pháp. Những năm đầu của cuộc chiến đã gây ra đủ các thứ bế tắc, với quân đội thực dân chiếm đóng các thành phố và thị trấn bằng cách tấn công đẩy các lực lượng Việt Minh ra các làng mạc ở nông thôn hay vào ẩn náu trong núi. Với vị trí càng ngày càng đối nghịch giữa Washington và Moscova năm 1947 và việc thành lập nước Cộng Hòa Nhân Dân Trung Quốc vào năm 1949, Chiến Tranh Lạnh đã tiến vào Châu Á với đầy đủ sức mạnh của nó và đã tạo đường cho việc quốc tế hóa chiến tranh Đông Dương vào 1950 [27]. Trong khi Mao Trạch Đông cung cấp viện trợ nước ngoài mà Hồ Chí Minh và VNDCCH cần, thì chính quyền Truman trợ giúp nước Pháp thời Đế Tư Cộng Hòa và cuộc “chiến tranh đơ bản” ngày càng mất lòng dân của họ [28].

Việc Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa, lãnh đạo Liên Xô và các nước vệ tinh của họ cùng công nhận ngoại giao nước VNDCCH đã cho phép Hồ Chí Minh du hành đến Bắc Kinh

và Moscova trong việc theo đuổi xin viện trợ. Mặc dù Hồ ít thành công ở Liên Xô về hỗ trợ trực tiếp, ông đã đạt được một thỏa thuận quan trọng với Mao theo đó các cố vấn Trung Quốc sẽ huấn luyện quân Việt Minh và giúp tổ chức các chiến dịch nhằm làm sạch bóng quân Pháp ở vùng biên giới Trung-Việt. Vào tháng Giêng năm 1951, quan hệ với Trung Quốc đã được tăng cường hơn nữa với chuyển thăm miến Nam Trung Quốc của Võ Nguyên Giáp, ngôi sao quân sự đang lên của miến Bắc Việt Nam. Quan trọng nhất là việc thành lập Nhóm Hỗ Trợ Quân Sự Trung Quốc [CMAG: Chinese Military Assistance Group] cho VNDCCH (mà nhiệm vụ thực ra là giống Phái Bộ Viện Trợ Cố Vấn Quân Sự Mỹ [MAAG: American Military Advisory Assistance Group] ở Sài Gòn) để đảm bảo rằng Việt Minh sẽ tiếp tục thực hiện Cách Mạng theo chiến lược chiến tranh của Mao Trạch Đông. Mặc dù Việt Nam đã trải qua các học thuyết quân sự của Mao Trạch Đông trước khi Cộng sản Trung Quốc chiến thắng vào năm 1949, sự tham gia trực tiếp của Bắc Kinh trong chiến tranh Đông Dương đã cho thấy rằng liên minh Trung-Việt sẽ được tiếp tục tăng cường, và cuối cùng là việc thử nghiệm - chiến lược chiến tranh ba giai đoạn của Mao [*xem thêm: http://en.wikipedia.org/wiki/People's_war*] đã bùng nổ diễn ra trên địa hình Đông Dương.

Với sự hỗ trợ của nước ngoài, Hồ đã công khai phục hồi đảng Cộng Sản theo mô hình Trung Quốc là ĐLĐVN, với chính mình là chủ tịch, tại Đại hội Đảng lần thứ hai đầu năm 1951. Trường Chinh, tuy nhiên, vẫn giữ nguyên lãnh đạo thực tế của Đảng khi ông được bầu làm Tổng Bí Thư một lần

nữa vào năm 1951. Bận tâm với sự kiện ở đồng bằng sông Cửu Long và không thể đi lại trong thời gian chiến tranh, Quốc Hội cũng đã chứng kiến sự vắng mặt thường xuyên của Lê Duẩn ở chỗ cao nhất của bộ máy quyền lực của Đảng: Bộ Chính Trị ĐLĐVN. Lê Duẩn lúc này đứng trong hàng ngũ Cách Mạng với Hồ, Giáp, Phạm Văn Đồng, cũng như Trường Chinh, là những người đã rất nổi tiếng trong nước [29]. Hơn nữa, hoạt động ở miền Nam được ưu tiên cao hơn với việc tổ chức lại Ủy Ban Kháng Chiến miền Nam thành Trung Ương Cục Miền Nam. Là người đứng đầu của Trung Ương Cục Miền Nam, Lê Duẩn phụ trách các hoạt động chính trị và quân sự, đặt mình trong thế đối đầu trực tiếp với người chỉ huy nổi tiếng và có tư duy độc lập của các lực lượng vũ trang là [Tuớng] Nguyễn Bình.

Đến năm 1951, Bình, một nhân vật đầy màu sắc “du côn du kê” là người chỉ huy quân trung thành ở Sài Gòn, đã tiến hành một cuộc chiến tốn kém bằng cách mở một chiến dịch ám sát chống lại các nhóm đối thủ cũng như chuyển sang một giai đoạn chống Pháp chủ động hơn bằng cách tung ra các cuộc tấn công quy mô lớn chống lại các lực lượng thực dân ở phía Nam và ở phía Tây Nam của Nam Kỳ [30]. Tốn kém nhưng những cuộc tấn công của Bình không đạt được kết quả quân sự mong muốn và do đó đã bị các thành viên trong Đảng là những người đã từ lâu ghen tị sự nổi tiếng của Bình chỉ trích. Trong một loạt các ấn phẩm, Lê Đức Thọ đã lên tiếng chống lại hành vi liều lĩnh của Bình, ám chỉ đến một “tinh thần của chủ nghĩa hình thức” và các cán bộ quá hung hăng [31]. Một thời gian ngắn sau khi Đảng giới thiệu Lê

Duẩn vào Bộ Chính Trị, họ gọi Bình về Hà Nội. Tuy nhiên, Bình đã không bao giờ trở lại quê nhà của ông. Mặc dù việc Bình bị thất sủng mất quyền hành và các điều kiện xung quanh cái chết của ông vào cuối năm 1951 là một vấn đề đầy nghi vấn, nhưng rõ ràng là Lê Duẩn và Lê Đức Thọ, cũng như người tư lệnh thứ ba của họ, Phạm Hùng, đã được hưởng lợi rất nhiều từ lúc là Bình rời khỏi miền Nam [32].

Trận quét dọn đầu tiên của họ với các đối thủ chính trị, sau đó, đã dạy cho Lê Duẩn và Lê Đức Thọ một bài học quan trọng mà sau này nó được áp dụng ở Hà Nội khi họ gặp các nhà lãnh đạo ít dễ dàng loại bỏ hơn như Nguyễn Bình. Trớ trêu thay, họ sẽ áp dụng, nhưng ít, một chiến thuật quân sự cứng rắn chống lại người Mỹ mà Bình đã dùng để chống lại người Pháp. Tuy nhiên, không giống Bình, Lê Duẩn, Thọ, và Hùng đã tự bảo vệ sườn của mình tốt hơn nhiều trước các nhà lãnh đạo Đảng đối thủ có thể khai thác bất kỳ sai lầm *[nào của họ]*.

Trong khi Lê Duẩn và các đồng chí của ông lo xử trí với các đối thủ phía Nam, chiến tranh đã leo thang ở miền Bắc. Mặc dù với sự hỗ trợ và công nhận của Trung Quốc và quyền lực nội bộ Đảng được củng cố, cuộc đấu tranh quân sự của Việt Minh ở Bắc Kỳ tiếp tục gặp phải khó khăn trên chiến trường. Tán thành chiến lược chiến tranh Cách mạng của Mao, lực lượng Việt Minh chuyển từ chiến tranh phòng ngự, chủ yếu dựa vào chiến thuật du kích, sang giai đoạn cầm cự, trong đó kết hợp các cuộc tấn công quy mô lớn vào đầu thập kỷ. Giai đoạn cuối cùng, giai đoạn sẽ nhất định dẫn đến chiến thắng, bao gồm cả tổng phản công. Chiến thắng của

Việt Minh đối với Pháp ở Cao Bằng năm 1950 đã đem lại một khích lệ tinh thần rất cần thiết, nó cũng đã dẫn các nhà lãnh đạo quân sự Việt Nam thực hiện các cuộc tấn công liên lĩnh vào năm 1951 - 52, y như Nguyễn Bình đã làm ở miền Nam. Những cuộc tấn công “biển người” nhằm phá vỡ vòng đai phòng thủ của Pháp ở Bắc Kỳ, tuy nhiên, đã chứng tỏ là thảm họa và dễ dàng bị chặn lại bởi các lực lượng Pháp tại Vĩnh Yên và Mạo Khê trong tháng Giêng và tháng Ba-tháng Tư năm 1951.

Thất bại ở hai trận này buộc cánh quân sự Việt Minh phải đánh giá lại. Đầu tháng Sáu năm 1951, đồng minh thân cận với Hồ, Võ Nguyên Giáp, vừa là Tổng Chỉ Huy các lực lượng quân sự của Việt Minh, đã kêu gọi việc huy động một chiến dịch hiệu quả hơn và một nỗ lực tuyên truyền lớn hơn. Đến cuối mùa hè năm đó, Tướng Giáp kêu gọi chú ý hơn tới chiến tranh du kích: một bước phối hợp trở lại giai đoạn phòng thủ. Trong cuốn hồi ký sau chiến tranh của ông, tướng Giáp đứng ra chịu trách nhiệm hoàn toàn cho việc thay đổi quá sớm để qua giai đoạn cân bằng và tuyên bố rằng ông thậm chí đã bỏ qua cảnh báo từ các cố vấn Trung Quốc của ông, họ đã tư vấn chống lại các cuộc tấn công. Vào thời điểm đó, tuy nhiên, ông đã đổ lỗi cho một nhà lãnh đạo quân sự khác ở miền Bắc Việt Nam cho những sai lầm đó [33].

Mục tiêu của những lời chỉ trích của tướng Giáp là một quan chức quân sự cao cấp đối thủ tên Nguyễn Chí Thanh. Năm 1951, Thanh phục vụ như là ủy viên Tổng Cục Chính Trị của quân đội, lo việc giám sát các khía cạnh tư tưởng của quân đội. Ở cương vị Phó Chủ tịch Quân Ủy Trung Ương của

Đảng ông đã chỉ đạo các trận tấn công trực diện và đã thất bại thảm hại ở phía Bắc [34] Thanh, tên thật là Nguyễn Vinh, sinh ra vào tháng 1 năm 1914 ở Huế thuộc tỉnh Thừa Thiên ở Trung Kỳ. Giữa hai con người quân sự, Giáp và Thanh, sự khác biệt giữa họ là không thể khác nhau hơn. Trong khi tướng Giáp là một trí tuệ quốc tế thông thạo tiếng Pháp đã từng giảng dạy tại một trường học ở Hà Nội có uy tín nhất ở Bắc Bộ trước khi trở thành một người làm Cách Mạng toàn thời gian, Vinh đã dành phần lớn thời thơ ấu và tuổi thanh thiếu niên của mình là một nông dân chỉ hoàn thành bậc Tiểu học trước khi tham gia các phong trào kháng chiến chống Thực dân tại thủ đô Huế.

Khi Vinh bị bắt giữ vì những hoạt động chống Pháp “bất hợp pháp” của mình trong những năm 1930, thẩm phán tại phiên Tòa hỏi ông tại sao ông chọn làm một người cộng sản. Vinh, với thái độ nghiêm khắc và thẳng tính, đã trả lời: *“Tôi chiến đấu cho nhân dân, cho dân chủ, cho đời sống của chúng tôi, do đó, sao gọi là tội lỗi? Tôi vẫn chưa hiểu chủ nghĩa Cộng Sản do đó, làm thế nào tôi có thể là một người cộng sản? Nhưng nếu cộng sản là những người yêu nước và đấu tranh cho nhân dân thì có điều gì sai trong đó”* [35]. Tháng 7 năm 1937, Vinh được giới thiệu vào Đảng Cộng Sản Đông Dương, và tháng 9 năm 1938, ông được bổ nhiệm làm thư ký của Ủy ban Kháng Chiến miền Trung. Tham dự cuộc họp lịch sử tại Tân Trào, trong đó đặt nền tảng cho cuộc Cách Mạng Tháng Tám, Vinh đã gặp Hồ, Giáp, và Đồng lần đầu tiên và lấy tên là Nguyễn Chí Thanh. Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ hai năm 1951, Thanh, cũng như Lê Duẩn, đã

được nâng lên Bộ Chính Trị [36].

Là chiến lược gia chính trị của quân đội, Thanh là một đối thủ rõ ràng của tướng Giáp. Không những bộ phận của Thanh chỉ phải trả lời trước Đảng mà không phải trả lời cho Giáp là Bộ Trưởng Quốc Phòng, Thanh cũng đã triển khai tính ưu việt và tuân thủ ý thức hệ - chủ nghĩa Mác Lê-nin - trong lực lượng vũ trang trái ngược với ưa thích của tướng Giáp là chuyên nghiệp hóa và hiện đại hóa Quân đội Nhân Dân. Sân khấu đã được thiết lập cho một cuộc thách đấu giữa Giáp và Thanh sau các cuộc tấn công tốn kém trong năm 1951 và 1952. Trong khi tướng Giáp kêu gọi các bên kiềm chế tạm thời để xây dựng lại lực lượng, Thanh kêu gọi tấn công lớn hơn để duy trì đà tiến. Hơn một thập kỷ sau đó, hai vị tướng này lại tranh luận lại y chang những điều khoản tương tự, lần này trong cuộc chiến chống Mỹ. Mặc dù Giáp giành chiến thắng trong các cuộc tranh luận quân sự đầu những năm 1950 trong cuộc đấu tranh chống thực dân Pháp, lập trường tích cực hơn của Thanh sẽ được ưu tiên áp dụng trong những năm 1960, chủ yếu là nhờ đến sự hỗ trợ của Lê Duẩn và Lê Đức Thọ [37].

Trong suốt chiều cao của các cuộc tranh luận Giáp - Thanh về chiến lược của Việt Minh, Đảng đã gọi Lê Duẩn trở về Hà Nội để tham dự Hội Nghị Trung Ương Đảng năm 1952. Sau Hội Nghị Trung Ương, Lê Duẩn đã đi Trung Quốc vì lý do y tế không được tiết lộ. Ở đó, ông đã tận mắt thấy tính chất phá hoại của Trung Quốc đang chuẩn bị cho những gì sẽ trở thành Bước Đại Nhảy Vọt, bao gồm cả việc tập thể hóa nông nghiệp. Khi ông trở về VNDCCH năm 1953, ông đã kinh ngạc thấy một số các biện pháp này của Trung Quốc đã được

áp dụng trong các vùng nông thôn miền Bắc Việt Nam [38]. Trong suốt thời gian làm việc ở miền Bắc Việt Nam, ông cũng đã gặp kẻ thù từ lâu của mình, Đại tướng Võ Nguyên Giáp, lần đầu tiên [39]. Kể từ năm 1945, nói chung, có thể Lê Duẩn đã ghen tị với một người nhỏ hơn ông bốn tuổi, nhưng chiếm vị trí cao hơn và được hưởng các mối quan hệ gần gũi hơn với Hồ Chí Minh. Nhiều sự kiện sau đó cũng không làm Lê Duẩn giảm bớt đi lòng ghen tị.

Mặc dù các chiến dịch thảm hại năm 1951 - 52, về sau Giáp đã đạt được danh tiếng - và là một di sản quốc tế lâu dài - nhà chiến lược lớn đằng sau trận chiến Điện Biên Phủ. Trong khi Giáp và ban tham mưu của ông chuẩn bị cho các cuộc bao vây chống lại các lực lượng của Tướng Henri Navarre ở phía Tây miền Bắc Việt Nam, Lê Duẩn chắc đã cảm thấy mình bị lưu đày khi Đảng gửi ông vào Nam lo đào tạo cán bộ ở liên khu 5 của Việt Minh ở Quảng Ngãi, xa cuộc vây hãm anh hùng có thể giúp chấm dứt chiến tranh Pháp-Đông Dương. May mắn cho Giáp, việc Tổng thống Mỹ Dwight D. Eisenhower đã thất bại trong việc hỗ trợ cho Anh và đã không được sự chấp thuận của Quốc Hội để can thiệp nhân danh nước Pháp để cứu quân Pháp đang bị bao vây, đã đóng khung lại số phận của đế quốc thực dân Pháp ở Đông Dương.

Với việc ký kết Hiệp định Geneva và lập lại Hòa Bình, Đảng đã gửi Lê Duẩn trở lại đồng bằng sông Cửu Long để giải thích các điều khoản của thỏa thuận, chuyển tải các yêu cầu của Bộ Chính Trị về việc lập kế hoạch hậu chiến, và giám sát thời gian di chuyển tự do cho đến cuộc Tổng Tuyển Cử thống nhất quốc gia vào năm 1956 [40]. Với sự vắng mặt của

Lê Duẩn, là người đứng đầu Trung Ương Cục Miền Nam, Thọ đã xử dụng vị trí của mình xóa bỏ bất kỳ dấu tích nào còn lại là di sản của Nguyễn Bình trong khu vực [41]. Ngày trở lại của Lê Duẩn, cán bộ đứng dọc hai bên đường và nhiệt tình chào mừng lãnh đạo của họ bằng cách đưa hai ngón tay, biểu tượng cho việc thống nhất đất nước. Tuy nhiên, trong vài ngày tiếp theo vào tháng 10 năm 1954, trong một cuộc họp toàn khu vực các nhà lãnh đạo Cách Mạng miền Nam được tổ chức tại tỉnh Bạc Liêu, Lê Duẩn đã xua tan những hưng phấn khi ông giải thích các điều khoản của Hiệp định Geneva. Mặc dù giai đoạn từ 1954 đến 1960 chứng kiến “kỷ nguyên vàng của hòa bình”, đặc biệt là so với những gì sẽ đến sau đó, giai đoạn này cũng được đánh dấu bởi những bạo lực lớn dành cho Cách Mạng dưới chế độ Diệm [42].

Theo Võ Văn Kiệt, người được Lê Duẩn bảo vệ, người sẽ trở thành Thủ tướng Việt Nam sau này, thì ông và các đồng chí phía Nam của ông đã vô cùng bối rối khi nghe Lê Duẩn chỉ thị về tình hình sau chiến tranh và họ đã đặt một số câu hỏi khó khăn cho nhà lãnh đạo hàng đầu của Đảng tại hội nghị: “Tại sao Điện Biên Phủ là một chiến thắng lớn như vậy, mà Đảng không tiếp tục cuộc đấu tranh thêm một vài tháng nữa để đạt được điều kiện tốt hơn khi vào bàn đàm phán? Có phải Liên Xô và Trung Quốc đã áp lực chúng ta phải ký Hiệp Định? Tại sao chúng ta đồng ý đường chia cắt tạm thời ở vĩ tuyến 17 thay vì ngừng bắn tại chỗ? Và cuối cùng, tại sao cuộc bầu cử thống nhất Đất Nước được dự kiến trong hai năm kể từ bây giờ và có gì đảm bảo là kẻ thù sẽ tuân theo các điều khoản? [43]. Nhớ lại giai đoạn khó khăn này, ông Kiệt cho

biết ông tin rằng “Bác Hồ và Bộ Chính Trị đã gửi Lê Duẩn vào để miền Nam cùng hội cùng thuyền với chính sách của Đảng, đặc biệt là liên quan đến việc tập kết ra Bắc”. Kiệt, một trong những người mà Lê Duẩn tin cậy nhất ở miền Nam, công nhận sự khó khăn trong vai trò chỉ huy của ông, sau đó đã nhận xét rằng “Đó là một nhiệm vụ không dễ dàng” [44]. Giữ quan điểm riêng cho chính mình, Lê Duẩn đã đưa ra câu trả lời rõ ràng cho các câu hỏi của các đồng chí của mình. “Có hai kết quả có thể xảy ra”, Lê Duẩn cho biết, *“Có thể bè lũ Mỹ-Diệm sẽ có nghĩa vụ thực hiện Hiệp định Geneva, cũng có khả năng, họ sẽ không làm. Cách mạng miền Nam phải có kế hoạch cho cả hai tình huống đó”* [45].

Bà Nga, người vợ miền Nam của Lê Duẩn, nhớ lại năm 1954, một đêm bà thức dậy sau cuộc hội ngộ vui vẻ của họ, bà thấy chồng đi tới đi lui trong sự kinh hoàng. Sau chiến tranh, Đảng muốn Lê Duẩn trở về Bắc, nhưng ông tin rằng ông nên ở lại và đã gửi ba điện tín yêu cầu rằng ông phải được phép ở lại dưới vĩ tuyến 17. Đảng đã giữ quyết tâm trong hai lần đầu nhưng đã động lòng với lời thỉnh cầu thứ ba của ông. Nga, năm 1954 đã có với Duẩn một đứa con gái, Vũ Anh, và đang có mang đứa con thứ hai, muốn ở lại đồng bằng sông Cửu Long cùng với chồng. Lê Duẩn, tuy nhiên, vẫn kiên quyết rằng vợ con phải tránh nơi nguy hiểm bằng cách chuyển về Hà Nội. Tò ra linh hoạt hơn các đồng chí của ông ở Hà Nội, Lê Duẩn làm im tiếng những lời cầu xin của Nga. *“Tình hình sắp tới ở miền Nam sẽ gặp đầy khó khăn,”* ông nói với vợ *“, vì vậy nếu em ở lại, em và các con của chúng ta sẽ phải chịu đựng gian khổ và chắc chắn em sẽ làm lộ công tác*

của anh ở đây.” [46]. Một thời đại mới, không kém phần đẫm máu, đã đến với sự nghiệp Cách Mạng của Lê Duẩn.

HOÀN CẢNH CỦA HÒA BÌNH VÀ CON ĐƯỜNG ĐI CỦA CHIẾN TRANH

Lê Duẩn được bầu lại làm Bí thư Xứ Ủy Nam Bộ, trước đây là Trung Ương Cục Miền Nam, tại hội nghị tháng Mười 1954. Ở đó, ông chia miền Nam thành ba khu ủy, phía Đông, trung tâm, và phía Tây, cũng như một khu ủy khác gồm Sài Gòn-Chợ Lớn [47]. Sự thay đổi từ Trung Ương Cục Miền Nam thành một Xứ ủy nhấn mạnh cam kết của Đảng là để đấu tranh chính trị chứ không phải là xung đột vũ trang để thống nhất với nửa phía Nam của đất nước. Sau Hiệp định Geneva, thời gian tái định cư đã chứng kiến 200.000 người tập kết Bắc và 1 triệu di cư theo một hướng khác [*vào Nam*] [48]. Là Bí thư của Xứ Ủy, Lê Duẩn đã chọn bí mật ở lại miền Nam, cùng với khoảng 10.000 chiến sĩ Cách Mạng khác, và do đó đã chia tay với Lê Đức Thọ đi với hướng Bắc vào đầu năm 1955, và bí mật du hành trở về Cà Mau. Bà Nga, người đã thất bại trong việc thuyết phục chồng cho phép mình ở lại miền Nam, cũng trên tàu Kilinski, nơi bà giấu mình chung với con gái trong một cabin cho đến khi chiếc tàu Ba Lan đến đích cuối cùng của nó. Trong sự bùng nổ với thực tế phủ phàng, bà Nga, một cô gái Cách Mạng được mọi người ca ngợi ở phía tây ĐBSCL, sắp phải đối mặt với một xã hội ý thức hệ cứng nhắc và nghiêm khắc của Hà Nội, ở đây người ta không chính thức chấp nhận bà - hoặc thậm chí là không

chính thức - là vợ của Lê Duẩn. Lê Thị Sương, người vợ đầu của Lê Duẩn, và con cái của họ đã bị tách xa Lê Duẩn trong suốt thời gian chiến tranh chống Pháp, nhưng cả trong thời bình ở ngay quê nhà của bà nằm trong lãnh thổ miền Bắc Việt Nam. Bà Sương và các con, sau đó, sẽ được coi là gia đình của Duẩn khi ông lên nắm chức Tổng Bí Thư, không có bà Nga và các con. Tránh xa cuộc xung đột mà ông đã gây ra với hai lần kết hôn, Lê Duẩn đã đổ bộ lên bờ Cà Mau trên chiếc xuồng ọp ẹp vào đầu năm 1955, nơi ông được chào đón bởi Võ Văn Kiệt và các đại biểu khác. Vào thời điểm đó, Văn phòng Xứ Ủy Nam Bộ được chia thành hai bộ phận. Các cơ sở được gọi là “Khu Ủy 1” vẫn ở tại trụ sở cũ trong làng Trí Phải, huyện Thới Bình, tỉnh Cà Mau, dưới sự kiểm soát của Lê Duẩn trong khi “Khu Ủy 2” rơi vào tay Ủy Viên Thường vụ Hoàng Dư Khương [49]. Từ Cà Mau, Kiệt và các vệ sĩ khác của Lê Duẩn đã hộ tống Duẩn lên vùng Đông Bắc Bến Tre [50].

Mặc dù trong lịch sử chính thức, vị trí của Lê Duẩn đã được miêu tả như bị kẹt giữa một bên do dự ở miền Bắc và một cuộc nổi dậy vội vã ở miền Nam, bằng chứng gần đây cho thấy có thể ông đã bí mật có một vai trò lớn hơn trong việc đẩy thêm ngọn lửa Cách Mạng. Hơn nữa, về bề ngoài bảo thủ của ông trước năm 1956 khi đối mặt với đòi hỏi tấn công bằng quân sự có nhiều khả năng là phản ánh ý muốn của ông nhằm khống chế tình hình trực trặc trước khi đưa ra những đường lối làm gợi nhớ những gì mà Nguyễn Bình đã làm trong cuộc chiến Pháp-Đông Dương. Theo David Elliott, vị trí của Lê Duẩn luôn luôn là mâu thuẫn sau khi ông trở về

đồng bằng sông Cửu Long, và nó chỉ phát triển táo bạo hơn và ít nội dung hơn so với đường lối của Đảng qua những năm sau đó [51]. Chính sách chính thức của Hà Nội trong những năm qua vẫn tập trung vào vận động chính trị là chủ yếu và ám sát chính trị khi cần thiết. Ngay cả khi cuộc bầu cử thống nhất đất nước đã trở nên rõ ràng rằng là sẽ không được diễn ra, Bộ Chính Trị dưới [*Tổng Bí Thư*] Trường Chinh sẽ không nhúc nhích khỏi chính sách của mình là theo đúng Hiệp định Geneva và hạn chế hoạt động Cách Mạng để đấu tranh chính trị. Di chuyển quanh phía Tây đồng bằng sông Cửu Long, vùng nông thôn phía Nam, và thậm chí cả các thành phố, Lê Duẩn đã làm suy yếu các yêu cầu của Hà Nội bằng cách huy động quân chính qui và không chính qui để chuẩn bị cho cuộc chiến sắp tới [52]. Đồng thời, ông đã kềm chế sự “nóng tính” của các đồng chí miền Nam vì sợ rằng họ sẽ tiêu diệt kháng chiến với các lời kêu gọi vũ trang hay, chỉ gây xáo trộn, sợ rằng họ và chứ không phải là ông sẽ nhận lãnh bất kỳ phần thưởng nào nếu như quần chúng ủng hộ.

Bị kẹt trong tình trạng khó xử này, Lê Duẩn quyết định chuyển trụ sở của Xứ Ủy về Sài Gòn, bề ngoài là để xác định tâm trạng chính trị của thủ đô [*Sài Gòn*]. Kiệt và nhóm của ông chịu trách nhiệm bảo vệ Lê Duẩn ngay ở trung tâm quyền lực của đối phương, và họ lo sợ cho sự an toàn của mình mỗi ngày trong thời gian ở Sài Gòn [53]. Đây là lần thực sự bấp bênh, và hành động của Lê Duẩn ở Sài Gòn đã làm cho họ thậm chí nguy hiểm hơn. Sau khi dấu mình vững chắc tại trụ sở Xứ Ủy Nam Bộ tại 29 Huỳnh Khương Ninh ở trung tâm thành phố, Lê Duẩn đã viết những gì sẽ trở thành

tuyên ngôn[*Đề cương*] của mình, “Đường lối Cách mạng miền Nam”, xây dựng con đường giải phóng thông qua đấu tranh chính trị và vũ trang. Khi nhiệt độ chính trị đã trở thành quá mức chịu đựng, Lê Duẩn đã đi lên vùng mát mẻ Đà Lạt là một thị trấn nghỉ mát miền núi của Pháp trước đây, nơi ông ở lại trong hai tháng cho đến khi mọi chuyện trở nên ổn định tại thủ đô của VNCH [54].

Bản tuyên ngôn này có thể đã được Lê Duẩn đồng thời nỗ lực dùng mưu loại bất kỳ đối thủ nào ở miền Nam và hô hào chiến dịch của ông ở miền Bắc. Thời gian là hoàn hảo. Vào giữa năm 1956, Bộ Chính Trị đang bí thế trong việc tìm kiếm một giải pháp cho vấn đề tái thiết miền Bắc, và tình hình ở miền Nam đã xuất hiện như sự phân tâm triển vọng nhất cho những rắc rối đó. Đảng công bố bắt đầu đề cập tới việc góp ý để sửa đổi những kích động vì chính sách chính trị nghiêm ngặt của mình vì Đảng bây giờ đã được quần chúng hỗ trợ [55]. Đồng thời các nhà lãnh đạo tại Hà Nội đã bắt đầu đánh giá lại chính sách của mình dưới vĩ tuyến 17, Cách Mạng phía Nam, những người đang bị săn đuổi bởi các lực lượng của đối phương, đã bắt đầu đích thân giải quyết các vấn đề. Nói cách khác, họ tin rằng, “chiến tranh là con đường duy nhất để thực hiện” [56]. Nhìn thấy chữ viết trên giấy trắng mực đen, Lê Duẩn đã cố gắng để chuyển mình đến vị trí hàng đầu về vấn đề xung đột vũ trang, với đề cương của mình. Với sự ủng hộ của Đảng, Duẩn khôn ngoan tin rằng ông có thể thả lỏng các lực lượng của cuộc Cách Mạng mà không bị mất việc kiểm soát chúng. Mặc dù đề cương tuyên bố rằng ông có niềm tin chung với Cách Mạng miền Nam là thống nhất đất

nước chỉ có thể xảy ra với việc lật đổ hoàn toàn chế độ Diệm, ông vẫn chưa có thể cho tiến hành những xung đột vũ trang. Tại Hội nghị lần thứ hai của Xứ Ủy Miền Nam vào cuối 1956 và đầu 1957 được tổ chức tại Phnom Penh, Lê Duẩn đã “*phản đối những nỗ lực kích động chiến tranh và đòi hỏi hòa bình và thống nhất đất nước. Nhu cầu cấp bách nhất*”, ông tuyên bố, “*sẽ là yêu cầu việc tiếp tục liên lạc giữa hai nửa của Việt Nam phải được cho phép*” [57].

Ngay sau lần Hội nghị ở Cao Miên, Đảng gọi Lê Duẩn về Hà Nội. Sự kiện ở miền Bắc sẽ sớm thúc đẩy sự nghiệp của Lê Duẩn. Khi ông lên trở lại đồng bằng sông Cửu Long đầu năm 1955, Lê Đức Thọ trở về Hà Nội và đảm nhiệm vị trí Bí thư Ủy ban Thống Nhất, đã khẳng định mình dựa trên kinh nghiệm khi [*hoạt động*] ở dưới vĩ tuyến 17 trong cuộc chiến Đông Dương thuộc Pháp. Tuy nhiên vào cuối năm, sự quan tâm của Thọ đối với tình hình miền Nam đã không còn vì nhiều vấn đề trong nước đã xuất hiện ở miền Bắc. Là thành viên lãnh đạo tầng thứ hai của Đảng, Lê Đức Thọ được hưởng lợi từ cuộc đấu tranh của tầng đầu với việc thúc đẩy chuyển đổi nền kinh tế xã hội chủ nghĩa trong thời bình. Trong thực tế, gia sản chính trị của Thọ đã tăng theo tỷ lệ thuận với những khó khăn gặp phải do những nỗ lực xây dựng quốc gia [*thất bại*] của Bộ Chính Trị trong nửa phần sau những năm 1950 [58].

Nhiều trong những trở ngại cho sự phát triển của miền Bắc Việt Nam là dính dấp với quá trình chuyển đổi từ chiến tranh qua hòa bình, cũng như trong sự chuyển đổi từ sự bảo hộ của thực dân qua một quốc gia độc lập. Tuy nhiên, Bộ

Chính Trị thời Trường Chinh đã có những lựa chọn không khôn ngoan để thực hiện các chính sách đã gây bất mãn cho một bộ phận lớn dân chúng. Từ tháng 12 năm 1953 đến tháng 7 năm 1956, ĐLĐVN đã thực hiện một chiến dịch “Cải Cách Ruộng Đất” và “chỉnh đốn tổ chức”, một chương trình nhằm mục đích xóa bỏ địa chủ, trao ruộng đất vào tay của các hộ gia đình nông dân, đồng thời nâng cao vai trò của giai cấp vô sản trong Đảng. Trong quan niệm về Cách Mạng xã hội chủ nghĩa của ĐLĐVN, vấn đề đất đai là vô cùng quan trọng, khi 80 phần trăm người Việt Nam sống ở nông thôn. Ở thượng tầng, các nhà lãnh đạo Hà Nội đã nỗ lực để củng cố việc kiểm soát của Đảng xuống tận cấp thôn và làm sạch ĐLĐVN khỏi các yếu tố tư sản hay tư bản chủ nghĩa là những người đã được dung thứ trong tình trạng cấp bách của cuộc chiến với Pháp. Trong các ngôi làng, tuy nhiên, chính sách của Đảng đã tạo ra một bầu không khí sợ hãi, nghi ngờ, hoang tưởng, và tham lam khi mà hàng xóm quay lưng lại với nhau [59].

Là nhà lãnh đạo đứng đầu Đảng vào cuối chiến tranh Pháp-Đông Dương, Trường Chinh nắm quyền kiểm soát Cải Cách Ruộng Đất trong thời bình. Để củng cố vị trí của mình trong Bộ Chính Trị, Tổng Bí Thư thúc đẩy việc vận hành các vấn đề nông nghiệp thông qua các tổ chức đoàn thể dưới sự quản lý của các cơ quan nhà nước ổn định hơn. Đến năm 1956, tuy nhiên, người dân miền Bắc Việt Nam, người đã phải chịu làn sóng khủng bố ở nông thôn, đã đứng lên chống lại sự thái quá của các chiến dịch, khiến chính phủ phải gửi lực lượng vũ trang của mình để dập tắt các cuộc biểu tình. Khi những người lính bắn vào người dân của họ, lãnh đạo

ĐLĐVN hiểu rằng họ bị buộc phải sửa đổi với quần chúng và tiến hành kiểm soát sự thiệt hại trong Đảng [60]. Tháng Tám năm 1956, Hồ Chí Minh công khai thừa nhận những sai lầm của các chiến dịch Cải Cách Ruộng Đất và chỉnh đốn tổ chức Đảng, nhưng ông đã bất lực để ngăn chặn cuộc nổi loạn xảy ra sau đó trong phần còn lại của năm. Ngay sau đó, Tướng Giáp đã đưa ra một bài phát biểu dài, trong đó ông giải quyết các lỗi cụ thể phạm của Đảng [61].

Lời xin lỗi chính thức, tuy nhiên, là không đủ. Điều tra và phân xét tiếp theo, được gọi là chiến dịch “sửa sai”, đã làm Trường Chinh mất chức và kềm chế sức mạnh của các tổ chức đoàn thể. Tuy nhiên, chính phủ (Hồ Chí Minh và Phạm Văn Đồng) và các lực lượng vũ trang (Võ Nguyên Giáp) cũng đã bị vấy bẩn trong quá trình này [62]. Tại Hội Nghị Trung Ương lần thứ mười của ĐLĐVN vào cuối tháng 9 năm 1956, Trường Chinh chính thức thôi giữ chức Tổng Bí Thư, mặc dù ông không bị loại khỏi Bộ Chính Trị [63]. Người chịu trách nhiệm giám sát việc “sửa sai” không ai khác hơn là Lê Đức Thọ. Khi việc đã trở nên rõ ràng rằng các chính sách của Trường Chinh đã tàn phá việc kiểm soát của Đảng ở nông thôn, Ban Chấp Hành Trung Ương Đảng đã đưa Lê Đức Thọ lên đứng đầu chiến dịch [*sửa sai*] và giới thiệu ông vào Bộ Chính Trị. Sau khi dọn dẹp đồ nát trong cương vị này vào cuối năm 1956, Thọ được bổ nhiệm làm Trưởng Ban Tổ Chức Trung Ương Đảng, một chức vụ mà ông đã nắm giữ từ năm 1945 cho đến khi ông được gửi vào đồng bằng sông Cửu Long vào năm 1948 [64]. Giành lại chức vụ này vào cuối những năm 1950 đã mở rộng quyền hạn của Thọ trong

khoảng thời gian phát triển quan trọng của ĐLĐVN.

Từng người một, sau đó, việc Lê Duẩn và Lê Đức Thọ tranh nhau lên nắm quyền ở miền Bắc đã làm ảnh hưởng lớn đến uy tín và sự nổi bật của họ. Mặc dù việc sửa sai những lỗi lầm của các chiến dịch đã làm mất ổn định nhất cho hệ thống phân cấp quyền lực cũ trong nội bộ Đảng và Bộ Chính Trị, Lê Duẩn và Lê Đức Thọ chưa thể buộc ĐLĐVN thông qua chiến dịch của họ để khởi động một cuộc chiến thống nhất đất nước ở miền Nam. Tuy nhiên vị thế của họ trong Đảng đã tăng lên rất lớn, phát xuất từ hai sự việc đáng lo ngại khác ở VNDCCH và từ việc nhập phe với họ của hai người khác - một trong quân đội, một trong công tác tuyên truyền và văn hóa. Vào cuối thập kỷ này, không chỉ việc họ cầm đầu một cơ sở vững mạnh gồm những người cùng phe trong Đảng, nhưng tình trạng có vấn đề của cuộc Cách Mạng xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc cũng cho phép họ thúc đẩy chiến tranh ở miền Nam từ thượng tầng lãnh đạo của ĐLĐVN.

Theo gót của sự sụp đổ về “Cải Cách Ruộng Đất”, cuộc đàn áp của Đảng đã lây lan đến các thành phố qua [*chiến dịch*] “cải tạo tư sản” và việc đàn áp các trí thức bất đồng chính kiến đã ném các trung tâm đô thị vào rối loạn [65]. Trong lúc khởi động chiến dịch sửa sai, đã có sự gia tăng trong giới văn học bất đồng chính kiến tại thủ đô Hà Nội, dẫn đến vụ Nhân Văn-Giai Phẩm. Được đặt theo tên của hai tờ báo chết yểu, chuyện này liên quan đến giới trí thức - nhà văn, nhà sử học, triết gia, nhạc sĩ, nhà báo, nhà phê bình, và luật sư - họ đòi xem lại quy định của Đảng và yêu cầu được tự do tư tưởng, văn hóa và chính trị rộng rãi hơn, mà không

kêu gọi xóa bỏ toàn bộ hệ thống như các phong trào khác ở Đông Âu [66]. Trong Chiến tranh Đông Dương, Đảng và nhà nước đã cầu khẩn giới viết văn, nhiều người đã gia nhập quân đội, để phục vụ cho tuyên truyền và tuyên huấn nhằm huy động quần chúng cho cuộc đấu tranh giải phóng thuộc địa [67]. Năm 1949, Quân Đội Nhân Dân Việt Nam thành lập Cục Văn học Nghệ thuật Quân đội và lập ra tạp chí Văn Nghệ Quân Đội để giới thiệu tài năng của các nhà văn - chiến sĩ của mình vì sự nghiệp chống Thực dân. Cục nằm dưới sự lãnh đạo của Nguyễn Chí Thanh, cơ quan giám sát tư tưởng của quân đội được gọi là Tổng Cục Chính Trị QĐNDVN, Cục này quy định cuộc sống cá nhân và chuyên nghiệp của các nhà văn-chiến sĩ trong một nỗ lực để kềm chế bất cứ khuynh hướng tư sản nào.

Tuy nhiên, thứ hợp đồng không chính thức tồn tại giữa các trí thức và nhà nước trong thời chiến tranh trước đây đã bị phá vỡ, vì sau đó họ đã bắt đầu cảm thấy bị phản bội trong thời bình. Khi một nhóm văn nghệ sĩ quân đội bất mãn phàn nàn về việc thiếu tự do sáng tạo trong nghệ thuật và văn học với Tổng Cục Chính Trị vào tháng Hai năm 1955, Tướng Thanh đã bác bỏ khiếu nại của họ và trừng phạt người lính-nhà văn vì đã cho phép hệ tư tưởng tư bản chủ nghĩa thấm vào ý thức của họ [68]. Những trí thức, nhiều người tin rằng quá trình quân sự của họ cho họ quyền được nói, cho rằng hướng dẫn nghiêm ngặt của Đảng về văn học đối với chủ nghĩa hiện thực xã hội chủ nghĩa cản trở sự sáng tạo của họ. Bây giờ, miền Bắc Việt Nam đã có hòa bình, không còn lý do nào để khống chế nghệ thuật cho quân đội, nhà nước, hoặc Đảng.

Sau một cuộc họp không thành công với Tướng Thanh, trí thức đã tập trung bất mãn của họ trên các Hiệp hội Nghệ thuật và Văn học, được thành lập và kiểm soát bởi Đảng. Giới nhà văn cho rằng nó đã giảm bớt biểu hiện trí tuệ và đưa ra một tiền lệ đáng lo ngại cho thành tựu văn học. Ở đây, bất đồng chính kiến Hà Nội đã đi lên chống lại Tố Hữu, một thành viên đang lên của Đảng, giống như Tướng Thanh, phụ trách sát sao việc tuân thủ ý thức hệ chủ nghĩa Mác-Lênin ở miền Bắc. Sinh năm 1920 tại làng Phù Lai Trung Kỳ, Tố Hữu, có tên ban đầu là Nguyễn Kim Thanh, xuất thân từ một gia đình trung lưu ở ngoại ô Huế và tham gia hoạt động Cách Mạng ở thủ đô Huế như những người trẻ trong năm 1930. Trong chiến tranh Đông Dương, Tố Hữu làm giám đốc Thông Tin của Việt Minh, và năm 1951 ông được bầu làm Ủy viên dự khuyết Ban Chấp Hành Trung Ương ĐLĐVN.

Trong thời bình, Tố Hữu đã xử dụng vị trí lãnh đạo của mình trong ĐLĐVN để cạnh tranh với các đối thủ tài năng hơn trong cộng đồng văn học. Trên một quy mô rộng hơn, ông củng cố quyền kiểm soát của Đảng đối với trí thức, vì họ đe dọa sẽ làm suy yếu vị thế của Đảng ở VNDCCH. Vào tháng Ba năm 1955, Hiệp hội Nghệ thuật và Văn học tổ chức hai sự kiện mà hậu quả đã tiếp tục gây thêm căng thẳng trên mối quan hệ vốn đã căng giữa các nhà văn và Đảng. Sự kiện đầu tiên là một phiên họp để thảo luận về một tập thơ của Tố Hữu có tên là Việt Bắc, và sự kiện thứ hai liên quan đến việc phân phối các giải thưởng văn học năm 1954-1955.

Giới văn nghệ sĩ Hà Nội bày tỏ thái độ khinh thị gần như cùng khắp đối với tác phẩm “Việt Bắc” đã được phổ biến

rộng rãi, họ đánh giá nó là “nhạt nhèo và nhỏ.” Sau đó, các văn nghệ sĩ tập hợp lại để chống việc trao giải thưởng cho các công trình đạt tiêu chuẩn tư tưởng thay vì bất kỳ tiêu chuẩn về giá trị văn học [69]. Một nhóm các nhà văn bất mãn và thất vọng bắt đầu hai ấn phẩm, một loạt bốn cuốn sách có tựa đề Giai Phẩm Mùa Xuân và một tờ báo hàng tuần, tờ Nhân Văn, cả hai đại diện cho một nỗ lực để đòi lại không gian riêng tư, trí tuệ ra khỏi sự kìm kẹp của Đảng. Tờ Nhân Văn đã tìm cách xây cầu nối kết trí thức của miền Bắc với quốc tế, xu hướng tự do hóa được nhìn thấy trong Trăm Hoa Đua Nở ở Trung Quốc, Cách Mạng ở Hungary và Cách Mạng tháng Mười ở Ba Lan, mặc dù họ không bao giờ kêu gọi mức cải cách rộng như thế [70]. Tuy nhiên, độc giả của cả hai ấn phẩm đã vượt ra ngoài [ý tưởng] của trí thức một cách nhanh chóng [71].

Phản ứng của Tố Hữu là nghiêm trọng. Với sự hỗ trợ của Đảng, ông đã giam cầm những nhà văn, đóng cửa các nhà xuất bản, và đưa ra một chiến dịch chống lại. Đầu năm 1958, Tố Hữu đã đưa các biện pháp cực đoan hơn, buộc giới văn nghệ sĩ phải tham dự các buổi tự phê bình. Cuối cùng Đảng đã đàn áp phong trào bằng cách gửi các [văn nghệ sĩ] “phản Cách Mạng” cầm đầu đến các trại cải tạo lao động và xem giới văn nghệ sĩ là những Trotskyist ly khai, âm mưu phản động [72]. Giữa môi trường áp bức này, với những kẻ cầm quyền như Nguyễn Chí Thanh, Tố Hữu, và Lê Đức Thọ được lên cao, Lê Duẩn trở lại Hà Nội năm 1957. Tại thời điểm đó, Hồ Chí Minh, Chủ tịch ĐLĐVN, đã nắm chức Quyền Tổng Bí Thư với Võ Nguyên Giáp và Ủy viên Bộ Chính Trị Nguyễn Duy Trinh làm trợ lý của ông sau khi Trường Chinh bị cách

chức năm 1956. Sự sắp xếp này chỉ là tạm thời, khi lãnh đạo Đảng đang cần tìm một Tổng Bí Thư mới, một người không dính dấp gì đến quyết định [*như Cải Cách Ruộng Đất*] đã gây tai hại ở miền Bắc. Hơn nữa, những lão thành, gồm cả Hồ, Giáp, Phạm Văn Đồng, và cả Trường Chinh mới bị mất chức gần đây - cũng muốn đưa ra một khuôn mặt mới, khuôn mặt sẽ tôn trọng và thực hành truyền thống lâu nay của các nhà lãnh đạo cộng sản Việt Nam là tập trung lãnh đạo. Lê Duẩn, người không dính đến những rắc rối ở miền Bắc nhưng thiếu một cơ sở quyền lực vững mạnh trong Đảng, đã xuất hiện như một ứng cử viên lý tưởng, nhưng thậm chí như vậy, sau đó vẫn vẫn không có gì được xác nhận. Mang hộ chiếu Cao Miên giả và di chuyển dưới một cái tên Trung Quốc, Lê Duẩn đã rời Sài Gòn để sang Cao Miên bên cạnh và từ đó đã đi Hồng Kông và thông qua Quảng Châu để về Hà Nội [73].

Khi ông đến miền Bắc Việt Nam, Lê Duẩn đã phải giải quyết các vấn đề cá nhân cũng như chuyên nghiệp. Trong khi bà Nga và hai đứa con liên tục dọn nhà và cuối cùng đã đến định cư với gia đình của Phạm Hùng tại Hà Nội, người vợ đầu của Lê Duẩn, bà Sương, và các con cư ngụ ở quê Nghệ An của họ cách [Hà Nội] hơn 100 dặm về phía Nam. Sau khi trao đổi rất nhiều thư, hai người vợ và gia đình của họ đã gặp nhau trong dịp một kỳ nghỉ Tết khi chồng của họ đang ở miền Nam. Bà Nga sau đó đã mô tả giai đoạn này là rất căng thẳng. Mặc dù bà Sương dường như chấp nhận bà như một “em gái”, cha vợ thì không mấy chấp nhận. Hơn nữa, bạn bè của bà Nga, những người từng tham dự đám cưới trong bụng của bà và Lê Duẩn trong Nam - đã bắt đầu gây sức ép để bà

li dị để Lê Duẩn không phải đối mặt với bất kỳ sự chỉ trích nào tại Hà Nội. Cuối cùng, trở ngại thực sự cho cuộc hôn nhân của họ là đến từ các con còn nhỏ của bà Sương, chúng đã về sống và theo học các trường học ở Hà Nội một khi cha của chúng đảm nhận vai trò lãnh đạo trong Bộ Chính Trị. Với Luật hôn Nhân của Quốc Hội xác định rằng một gia đình chỉ có thể bao gồm một chồng một vợ, bà Nga tin rằng chồng bà sẽ phải thực hiện một sự lựa chọn [74].

Lê Duẩn, tuy nhiên, tin rằng luật không áp dụng đối với ông. Một buổi chiều yên tĩnh sau khi trở về Hà Nội, khi ông đến thăm bà Nga để chơi với đứa con trai của họ, [*Lê Kiến*] Thành, bà đã đề cập đến việc ly dị. Ông chặn ngay ý tưởng đó: *“Anh sẽ trở thành Tổng Bí Thư do đó, nó đòi hỏi việc ly hôn của chúng ta, nhưng nó phá vỡ trái tim của anh và anh không thể nghỉ ngơi dễ dàng với quyết định đó. Một người cộng sản phải có lòng trung thành và lòng từ bi. Nếu anh từ bỏ em, anh sẽ là một người cộng sản không tốt và vì vậy anh không thể làm điều đó. Anh sẽ không phá hủy một gia đình”* [75].

Không phải tất cả mọi người đều đồng ý với quan điểm của Duẩn, và bà Nga đã phải che giấu đi nhiều hậu quả. Mặc dù là chuyện khó để tin rằng với tư cách của Lê Duẩn trong Đảng, bà Nga cho biết rằng Lê Duẩn đã cầu khẩn Hội Phụ Nữ chấp nhận Nga và tình thế của họ, các bà trong Hội Phụ Nữ đã “kịch liệt phản đối.” Mặc dù đã là một cộng sản chính thức có hạng, là người dành rất nhiều thời giờ để nghiên cứu học thuyết Đảng lúc còn ở miền Tây, bà Nga đã bị Hội Phụ Nữ tại Hà Nội phủ nhận kiến thức và thành tích của mình và thay vào đó đã biến bà thành một “đối tượng bị ghét bỏ” [76].

Dù trở thành một kẻ đầy quyền lực trong Đảng, Lê Duẩn thực sự đã trở nên bất lực khi đến với các con. Một buổi tối, khi Lê Duẩn đang lo cho bà Nga và con trai của họ, Hồng con gái của cuộc hôn nhân đầu của Duẩn đã làm tuồng bằng cách đập cửa và khóc lóc. Lê Duẩn, không biết làm gì khác, đã bảo bà Nga tránh chỗ khác để ông có thể dỗ con gái của mình. Trong một dịp khác, khi một đồng chí Nam Bộ gọi bà Nga để xem liệu ông ấy có thể có một cuộc họp với chồng của bà, ông vừa mới về đến nhà, cả nhà đã buộc phải che giấu bà trong khi họ đẩy ông đi nơi khác.

Chẳng những có thái độ không hiếu khách dành cho các đồng chí Cách Mạng người miền Nam, ngay cả người anh cả và đứa em út của bà Nga cũng đã bị đuổi ra khi họ đến thăm gia đình. Trong bữa tiệc đính hôn của con trai cả của Lê Duẩn từ cuộc hôn nhân đầu tiên của ông, gia đình cô dâu tương lai của ông đã sai lầm khi gọi bà Nga “vợ của Lê Duẩn,” khiến Hồng đã gào khóc trong sự thách thức. Không thể chịu đựng sự kỳ thị thêm nữa, bà Nga, lúc ấy mang thai ba tháng đứa con thứ ba, đã quyết định đi Trung Quốc để tiếp tục việc nghiên cứu của mình [77]. Khi hạnh phúc trong nước trốn Lê Duẩn, ông cũng sớm phát hiện ra rằng đối thủ của ông là Võ Nguyên Giáp vẫn tổ chức các phương cách để làm suy yếu ông. Vào đầu năm 1957, Hồ Chí Minh đã giao cho Giáp soạn dự thảo Nghị quyết 15, trong đó sẽ quyết định chính sách của Đảng đối với cuộc kháng chiến miền Nam. Cùng với Trần Quang Huy, Hoàng Tùng, Giáp tham khảo ý kiến các thành viên của Bộ Chính Trị và chăm chỉ làm việc về nghị quyết, một nghị quyết có thể đã khuyến cáo chống lại cuộc đấu tranh

vũ trang, hoặc ít nhất là giảm bớt việc sử dụng nó. Đầu năm 1958, khi Giáp cập nhật Hồ về dự thảo Nghị quyết 15, các nhà lãnh đạo lão thành, rất có thể dưới áp lực của Lê Duẩn, đã bảo Tướng Giáp bàn giao tài liệu cho Lê Duẩn, người sẽ hoàn thiện và trình bày nghị quyết cho hội nghị Trung Ương Đảng vào năm sau [78]. Cùng thời gian đang tìm cách vật lộn với Giáp để kiểm soát Nghị quyết 15, Lê Duẩn đã phải đối mặt với áp lực gia tăng là phải hoàn lại việc gửi hai sứ giả kháng chiến miền Nam ra Bắc vào mùa hè năm 1957, là Phan Văn Đăng và Phạm Văn Xô, để xin Đảng cho phép tiến hành xung đột vũ trang.

Lê Duẩn có thể đã thăm nguyên rùa Tướng Giáp khi ông đã phải miễn cưỡng cô lập các sứ giả miền Nam ra xa Hà Nội, không cho phép họ tương tác với các nhà lãnh đạo khác của Đảng cho đến khi ông kiểm soát được chặt chẽ đường lối chính sách của ĐLĐVN. Người ta đã suy đoán rằng sự ghen tuông sâu xa của Lê Duẩn đối với Giáp và dự thảo ban đầu của Nghị quyết 15 của Tướng Giáp là những lý do chính đã làm cho Lê Duẩn làm hết mình để đẩy Tướng Giáp ra lề trong những năm còn lại của cuộc chiến [79]. Lý do mà Giáp miễn cưỡng phê duyệt xung đột vũ trang có thể liên quan đến tình hình kinh tế ở miền Bắc vào cuối những năm 1950. Khi bắt đầu giải quyết những tàn phá ở nông thôn và ở các thành phố sau Cải Cách Ruộng Đất và các phong trào bất đồng chính kiến của giới trí thức, Đảng đã quyết định thực hiện các bước đi cụ thể hướng tới một nền kinh tế kế hoạch tập trung xã hội chủ nghĩa bằng cách đẩy nhanh tập thể hóa nông nghiệp và các chương trình công nghiệp hóa. Vào giữa tháng Hai năm

1958, Quốc Hội đã thông qua kế hoạch ba năm phát triển kinh tế và chuyển đổi phát triển văn hóa (1958-1960), trong đó nêu ra sự biến đổi xã hội chủ nghĩa của nền kinh tế cũng như các chiến dịch văn hóa và ý thức hệ để huy động toàn dân tộc sau cuộc Cách Mạng [80]. Tại Hội nghị lần thứ mười bốn vào tháng Mười Một, các nhà lãnh đạo ĐLĐVN quyết định đẩy nhanh xây dựng xã hội chủ nghĩa. Một tháng sau đó, Quốc hội thông qua kế hoạch ba năm tăng tốc. Lãnh đạo Đảng hy vọng rằng các hợp tác xã nông nghiệp tập thể, là nền tảng của một nền kinh tế chính trị xã hội chủ nghĩa, sẽ tăng cường sản xuất, kiểm soát tiêu thụ, và thu nhập nông nghiệp trực tiếp để xây dựng nhà máy và tăng cường các lĩnh vực khác của nền kinh tế [81].

Ngoài ra, các yếu tố tổ chức của tập thể hóa sẽ góp phần bảo vệ Tổ quốc, khi những người nông dân có thể dễ dàng được huy động vào quân đội và lực lượng dân quân. Trong chiến dịch Cải Cách Ruộng Đất, việc tập thể hóa bị sụp đổ trong nhiều lĩnh vực, nhưng vào năm 1957, các thí nghiệm hợp tác xã bắt đầu tăng [82]. Một lần nữa, tuy nhiên, người dân miền Bắc Việt Nam vẫn chống lại chính sách của Đảng. Nhà khoa học chính trị Benedict Kerkvliet đã mô tả việc người dân dùng “vũ khí của kẻ yếu” để che giấu sự phản kháng của họ bằng cách “trốn tránh công việc” và “ăn cắp vật lúa” trong giai đoạn này [83]. Bỏ qua những đề nghị của lãnh đạo địa phương tránh việc sự gia tăng nhanh chóng các hợp tác xã, Ban Chấp Hành Trung Ương đã đẩy nhanh các nỗ lực tập thể hóa vào cuối năm 1958 với kế hoạch ba năm tăng tốc, sợ rằng những người nông dân sẽ hoàn toàn từ bỏ cuộc

Cách Mạng xã hội chủ nghĩa [84]. “Đến cuối năm 1960... cải cách nông nghiệp ở nông thôn miền Bắc Việt Nam hầu như đã được hoàn thành, sử dụng các hình thức hợp tác xã ở mức độ thấp. Hơn 85 phần trăm các gia đình nông dân đã tham gia hợp tác xã trên 68,06 phần trăm đất. Trong số 85 phần trăm đó, 11,81 phần trăm gia nhập các hợp tác xã cấp cao. Trong các khu vực đô thị, 100 phần trăm các gia đình tư sản công nghiệp, 98 phần trăm các gia đình tư sản thương mại, và 99 phần trăm phương tiện vận tải cơ giới trong lĩnh vực cải cách được xã hội hóa.” [85].

Mặc dù Đảng khoe khoang thành công, với khoảng 2 triệu người gia nhập hợp tác xã năm 1958-1960, theo Kerkvliet, kế hoạch tập thể hóa vẫn còn vận hành “một cách khó khăn trên một cơ sở còn lung lay.” [86]. Trong một số trường hợp, người dân đã chống lại một cách công khai các nỗ lực tập thể hóa tăng tốc mặc dù tin tức về cuộc đàn áp Nhân Văn - Giai Phẩm đã tràn về nông thôn [87]. Ngoài việc tập thể hóa nông nghiệp, ĐLĐVN coi trọng việc xây dựng lại đô thị và phát triển công nghiệp [88]. Kế hoạch ba năm quy định việc xây dựng các khu công nghiệp trên khắp Hà Nội nhưng với nhấn mạnh hơn ở vùng ngoại ô Thủ Đô [89]. Các nguồn tin từ Đông Âu cho thấy các lãnh đạo miền Bắc Việt Nam đã phát động một chương trình quá tham vọng, bỏ qua thực tế là một nước nông nghiệp không thể qua một đêm mà chuyển đổi thành một nước công nghiệp được.

Đầu những năm 1960, người Hungary đã phàn nàn rằng “những điều kiện hỗn loạn [đó] còn tồn tại trong kế hoạch chỉ làm nó tiếp tục trở nên tồi tệ” [90]. Một số khó khăn của miền

Bắc Việt Nam có thể là do môi trường quốc tế ngày càng phức tạp. Trong thời gian cuối những năm 1950, số phận của các quốc gia hậu thuộc địa là không thể tách rời, không chỉ từ các cuộc đấu tranh giữa chủ nghĩa tư bản và chủ nghĩa cộng sản, mà còn từ các chia rẽ đã tồn tại giữa hai phe. Trong trường hợp của ĐLĐVN, sự xuất hiện của những gì sau này trở thành sự chia rẽ Trung-Xô đã làm cho việc tái thiết miền Bắc Việt Nam, việc phát triển xã hội chủ nghĩa và con đường đi đến thống nhất đất nước trở nên rất phức tạp. Đến cuối những năm 1950, Hà Nội đã phải đối mặt với hai phương án Cách Mạng khác nhau, khi Moscova và Bắc Kinh củng cố vị trí ý thức hệ riêng của mình: **thống nhất hòa bình thông qua phát triển xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc và thống nhất đất nước bằng bạo lực thông qua đấu tranh giải phóng miền Nam.**

Các vết nứt đầu tiên trong phong trào vô sản quốc tế xuất hiện tại Đại hội XX của Cộng sản Liên Xô vào đầu năm 1956, trong đó Tổng Bí Thư Nikita Khrushchev lên án tội ác và tôn sùng cá nhân của Stalin. Sau Đại hội lịch sử đó, Liên Xô quyết định theo đuổi chính sách “chung sống hoà bình” trong cuộc cạnh tranh với thế giới Tư bản [91]. Đường lối của Khrushchev giờ đây đã đưa ra một đe dọa trực tiếp cho Mao Trạch Đông của Trung Quốc, trên mặt tư tưởng cũng như địa chính trị, từ khi Mao tìm cách Cách Mạng liên tục cả trong và ngoài nước để củng cố quyền lực của mình trong Đảng Cộng Sản Trung Quốc [92]. Trong khi muốn được đối xử như một đối tác bình đẳng trong liên minh Trung-Xô, Trung Quốc cũng đã phiền lòng về những gì Bắc Kinh thấy như là

sự khẳng định của Liên Xô muốn vĩnh viễn duy trì một quan hệ bất bình đẳng. Đặc biệt, việc Liên Xô không chấp thuận cách xử lý của Mao về cuộc khủng hoảng Quemoy- Matsu, đề xuất của Moscova nhằm bố trí việc hợp tác hải quân năm 1958 mà Mao đã coi là không công bằng, và thái độ trung lập của Liên Xô trong thời gian tranh chấp giữa Trung Quốc và Ấn Độ về Tây Tạng năm 1959 đã góp phần vào mong muốn của Bắc Kinh ra khỏi mối quan hệ chủ - khách [93].

Kể từ khi Trung Quốc cung cấp số lượng lớn các khoản viện trợ cho Hà Nội trong chiến tranh Đông Dương, Bắc Kinh nắm giữ nhiều ảnh hưởng hơn trên các chính sách của Hà Nội so với Moscova. Hơn nữa, Stalin, và thậm chí sau Khrushchev, đã cho thấy Moscova ít quan tâm đến khu vực Đông Dương và, với sự thành lập của Trung Quốc, họ đã giao khu vực này lại cho Mao. Tuy nhiên, Liên Xô vẫn tiếp tục được những người cộng sản Việt Nam xem là trung tâm tư tưởng của phong trào cộng sản thế giới [94]. Trong thời gian xây dựng nhà nước VNDCCH này, quan hệ Trung-Xô, mặc dù căng thẳng, cũng chưa bị cắt đứt. Kết quả là, sau khi Sài Gòn hủy bỏ cuộc Tổng Tuyển Cử vào năm 1956, cả Bắc Kinh và Moscova đã phê duyệt quyết định của Hà Nội tập trung vào việc vận động chính trị hơn là đấu tranh vũ trang ở miền Nam chống lại chế độ Diệm. Chiến lược Bandung của Trung Quốc và chính sách Châu Á của Liên Xô đã cùng một dòng tư tưởng: khuyến khích các quốc gia hậu thuộc địa, các chế độ dân tộc chủ nghĩa theo con đường Trung Lập chứ không phải là Cách Mạng [95]. Cả hai cường quốc đều khuyến khích Hà Nội tiếp tục cuộc đấu tranh chính trị của mình, ngụ ý một sự

chấp nhận trên thực tế việc chia cắt Việt Nam. Năm 1957, Moscova đề xuất rằng cả hai miền của Việt Nam đều được vào Liên Hiệp Quốc. Tuy nhiên, vào cuối thập kỷ này, Liên Xô và Trung Quốc đã bắt đầu phân rẽ về mặt tư tưởng, *[tình hình]* kháng chiến ở miền Nam ngày càng cấp bách, nhiều hơn là miền Bắc đã dự tính. Nhưng Bắc Kinh một lần nữa thay đổi chính sách của mình và bắt đầu chào đón cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc, bao gồm cả các cuộc Cách Mạng ở Iraq, Mặt Trận Giải Phóng Quốc Gia ở Algeria, và cuộc đấu tranh Congo, đó chỉ kể một vài tên, Moscova làm mặt lạnh với các phong trào bạo lực. Cũng như cuộc xung đột Đông-Tây đã buộc thế giới hậu thuộc địa phải lựa chọn một phe, sự xuất hiện của sự chia rẽ Trung-Xô đã đưa đến cuộc Cách Mạng cộng sản, triệt để, và cánh tả như chuyện phải làm...

Như là hệ luận của những cuộc tranh luận quốc tế, hai phe bắt đầu xuất hiện trong ĐLĐVN, làm phức tạp thêm cuộc đấu đá dành quyền lực đã tồn tại lâu nay trong Bộ Chính Trị. Mặc dù còn xa mới trở thành đồng nhất hoặc ổn định, các phe nhóm không đồng nhất đã liên kết xung quanh vấn đề quan trọng về thống nhất đất nước. Nhóm “**miền Bắc trước đã**” muốn tiếp tục tập trung nguồn lực của miền Bắc để xây dựng một nhà nước xã hội chủ nghĩa có nền kinh tế phát triển có thể cạnh tranh và cuối cùng là đánh bại miền Nam. Nhóm “**miền Nam trước đã**” muốn tập trung tài nguyên của VNDCCH để hỗ trợ cho cuộc nổi dậy đang lớn dậy ở miền Nam và thống nhất đất nước thông qua chiến tranh. Các điều đưa ra để tranh luận tập trung vào tốc độ và phương pháp của cuộc Cách Mạng nông nghiệp ở miền Bắc, nhưng liên hệ mật

thiết với cuộc nổi dậy ở miền Nam. Khi rạn nứt Trung-Xô sâu sắc thêm và cuộc xung đột ở miền Nam lại gia tăng, các phe phái đối lập đã viện dẫn chủ thuyết “cùng tồn tại trong hòa bình” của Khrushchev và đường lối chống chủ nghĩa đế quốc của Mao để bảo vệ cho lý lẽ của mình. Chừng nào khi [hồ sơ] lưu trữ của Đảng chưa được mở ra, thì cho đến lúc đó, việc phân định ai thuộc phe “miền Bắc trước đã” và ai là “miền Nam trước đã” trong Bộ Chính Trị là rất khó khăn, tuy nhiên, một suy đoán hợp lý có thể được đưa ra. Tại Quốc hội lần thứ VIII đầu năm 1958, Thủ tướng Phạm Văn Đồng đã nhắc lại sự cần thiết phải theo đuổi thống nhất đất nước thông qua các biện pháp hòa bình [96]. Cùng với Đồng, Giáp có thể cũng thuộc về “miền Bắc trước đã”, khi ông sợ các chi phí phát triển ở miền Bắc sẽ bị hút vào một cuộc chiến ở miền Nam, đặc biệt là với sự thiếu hỗ trợ quốc tế thống nhất và sự xuất hiện những chia rẽ trong nước. Là một người ủng hộ lâu năm việc hiện đại hóa các lực lượng vũ trang, Tướng Giáp có lẽ đã tin rằng việc Đảng hỗ trợ cho đấu tranh vũ trang ở miền Nam sẽ có nguy cơ huy động toàn bộ quân đội của mình mà yêu cầu là phải cần thời gian để phục hồi và được xây dựng lại sau cuộc chiến giải phóng thuộc địa. Với lập trường bảo thủ của ông về sự bùng nổ của Chiến tranh Đông Dương, Hồ rất có thể đã đồng ý với các bạn đồng hành Pắc Bó của mình rằng VNDCCH không sẵn sàng để khởi động một cuộc chiến thống nhất đất nước. Lập trường của những người này trong thập kỷ tiếp theo đã theo lập luận này. Đối với các nhà lãnh đạo và phe “miền Bắc trước đã” trong Đảng, đưa người và trang thiết bị vào chiến trường miền Nam khi cuộc Cách

Mạng xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc vẫn còn mong manh là liễu lĩnh. Đến năm 1959, đòi hỏi sự hy sinh của người dân để hỗ trợ cuộc chiến ở miền Nam sau rất nhiều thất bại ở miền Bắc có thể đẩy quần chúng nổi loạn chống lại Đảng.

Lê Duẩn, Lê Đức Thọ, và phe “miền Nam trước đã”, tuy nhiên, đều tin điều ngược lại. Chiến tranh ở miền Nam có thể đưa ra lời kêu gọi đoàn kết mà Đảng cần để bồi tiếp sinh lực của quần chúng và củng cố vị trí của Đảng ở VNDCCH - một bài học mà họ rút ra từ lịch sử Việt Nam. Đó là một canh bạc mà Lê Duẩn và Lê Đức Thọ đã sẵn sàng, không chỉ vì họ đã dành riêng cho sự nghiệp của họ đến thời điểm đó của Cách Mạng miền Nam, nhưng cũng bởi vì thúc đẩy chiến tranh dưới vĩ tuyến mười bảy là chìa khóa để có lúc giúp họ nắm lấy quyền lực trong Bộ Chính Trị [97]. Năm 1959, các yếu tố trong cả hai miền Bắc và miền Nam hội tụ, cho phép họ giữ thể chủ động. Với việc Giáp phải giao Nghị quyết 15 lại cho Lê Duẩn, ông này, với người phó Nam bộ trung thành và tín cẩn của mình là Phạm Hùng đã bắt đầu soạn thảo một nghị quyết chiến đấu hơn, một nghị quyết ràng buộc Đảng phải hỗ trợ các cuộc xung đột vũ trang ở miền Nam [98]. Để tăng cường ý kiến của mình thúc đẩy Đảng hỗ trợ cho chiến tranh ở miền Nam, Lê Duẩn đã thực hiện một chuyến đi bí mật vào Nam một thời gian sau Đại Hội Đảng lần thứ mười bốn vào tháng 11 năm 1958. Ở đó ông thấy rằng chiến dịch tố Cộng của Ngô Đình Diệm qua những năm 1955-1958 đã leo thang các biện pháp thậm chí còn đàn áp nhiều hơn so với Đạo Luật 10/59 đưa ra hồi tháng 5 năm 1959, mà bất cứ ai bị nghi ngờ là đối lập chính trị - là cựu Việt Minh, là cộng sản, hoặc

bất cứ những ai có các hoạt động chống chính phủ - là bị tù chung thân hay bị xử tử. Mặc dù luật pháp hà khắc của Diệm đã đẩy nhiều nông dân Việt Nam Nam vào phe Cách Mạng, nó cũng đe dọa thúc đẩy một cuộc nổi dậy mà nó có thể trượt hoàn toàn khỏi sự kiểm soát của Đảng ở miền Bắc.

Cùng lúc, Lê Duẩn tiếp tục củng cố cơ sở quyền lực của mình bằng cách phát huy sức mạnh của bộ máy quan chức trong Đảng. Bộ Chính Trị đã gọi Lê Duẩn về Hà Nội và biến Duẩn thành Tổng Bí Thư trên thực tế vì các thành viên chủ chốt tin rằng Duẩn thiếu cơ sở quần chúng, nhưng việc đã trở nên rõ ràng rằng họ đã đánh giá thấp năng lực tổ chức của ông. Kẻ thù trong quân đội của tướng Giáp - Nguyễn Chí Thanh và Tố Hữu - là những người đã được thăng quan tiến chức trong ĐLĐVN nhờ làm trợ thủ cho bộ máy quyền lực [của Duẩn] - họ đã đưa ra những hỗ trợ [*bè phái*] trong Đảng, những hỗ trợ có thể thách thức cả các nhà lãnh đạo khác của Bộ Chính Trị. Bằng cách thúc đẩy tính ưu việt của Đảng để ngăn chặn bất kỳ bất đồng quan điểm nào trong các lực lượng vũ trang và giới trí thức, Thanh và Tố Hữu đã trở thành đồng minh rõ ràng với quan chức chớp bu là Trưởng Ban Tổ Chức Đảng Lê Đức Thọ, vẫn còn là người tư lệnh thứ hai của Lê Duẩn. Cùng nhau, các lãnh đạo ĐLĐVN đã xây dựng sự nghiệp của mình qua các chỗ trống trong bộ máy quyền lực của Đảng, những chỗ trống để lại từ sự suy giảm các tổ chức quần chúng của Trường Chinh, của các cơ quan nhà nước của Phạm Văn Đồng và Hồ Chí Minh, và của các lực lượng vũ trang của Võ Nguyên Giáp. Từ khi toàn thể Đảng đã bị rất nhiều tác động bởi các chương ngại vật trên con đường Cách

Mạng xã hội chủ nghĩa miền Bắc, Lê Duẩn và phe nhóm của ông đã khai thác mong muốn của lãnh đạo Đảng là có được một chính nghĩa mới để có thể đoàn kết quần chúng đứng sau ngọn cờ của Đảng.

Và như thế, con xúc xắc đã được đổ xuống để đưa Lê Duẩn lên vị trí hàng đầu của Đảng là chức Tổng Bí Thư, nhờ những cái đầu không nghi ngờ trong Bộ Chính Trị đã đồng ý nâng ông lên cao. Trong hồi tưởng của mình về Lê Duẩn, Tướng Giáp đã viết rằng ông đã thực sự đưa ra ý tưởng với các đồng đội của mình trong Bộ Chính Trị là Lê Duẩn nên được cơ cấu vào vị trí Tổng Bí Thư một thời gian ngắn sau khi Duẩn trở về Hà Nội. Vào thời điểm đó, theo Giáp, Lê Duẩn đã tỏ ra rụt rè, nói rằng, “Chúng ta nên chờ đợi để xem những gì mà Đại hội Đảng lần ba muốn làm.” [99]. Trong hội nghị, Bộ Chính Trị đã vạch ra chương trình nghị sự cho Đại hội Đảng sắp tới, các thành viên của cơ quan lãnh đạo hàng đầu cho rằng Lê Duẩn nên đứng đầu đoàn đại biểu để chuẩn bị báo cáo chính trị của Bộ Chính Trị, một nhiệm vụ rất quan trọng và cơ cấu cao. Một lần khác, Duẩn bảo: *“Tôi đã không có mặt ở miền Bắc trong mười năm qua, tôi sợ trách nhiệm trình bày báo cáo chính trị. Tôi đề nghị các đồng chí Trường Chinh và Võ Nguyên Giáp trong đoàn chuẩn bị báo cáo [thay vì tôi]”* [100].

Cuối cùng, Bộ Chính Trị đã quyết định rằng Hồ sẽ đứng đầu đoàn đại biểu và Lê Duẩn sẽ là phó trưởng đoàn. Lê Duẩn đã bỏ rơi sự miễn cưỡng giả vờ này để nắm vị trí lãnh đạo tại Đại Hội mở rộng của Ban Chấp Hành Trung Ương vào cuối tháng 12 năm 1958 và đầu tháng 1 năm 1959. Tại

lần họp này, Lê Duẩn và các thành viên chớp bu [của ông] đã ghi bàn đầu tiên của họ, mặc dù thắng, nhưng hạn chế. Khi hội nghị trung ương lịch sử mở ra, Lê Duẩn đã lên bục phát biểu nhấn mạnh tính chất nghiêm trọng của tình hình dưới vĩ tuyến mười bảy: cuộc nổi dậy miền Nam có nguy cơ bị tiêu diệt bởi quân đội của Ngô Đình Diệm, trừ khi Đảng can thiệp [101]. Một thông điệp không nói ra, nhưng ít nhất đã làm các đại diện tầm cỡ của phía Nam có mặt tại hội nghị trung ương hiểu, là các cấp thấp hơn đã bắt đầu đưa vấn đề vào tay mình, và rằng nếu Đảng từ chối chấp nhận bạo lực của họ, Đảng có thể mất quyền kiểm soát cuộc kháng chiến dưới vĩ tuyến mười bảy. Sau khi vẽ ra một bức tranh ảm đạm, Lê Duẩn kết thúc bài phát biểu của mình với những gì mà ông cho rằng là một giải pháp hay để giải quyết tình trạng tiến thoái lưỡng nan của Đảng. Nghị quyết 15, được rút ra từ Đề Cương phía Nam 1956 của mình nhưng do ông và Phạm Hùng đã soạn thảo thêm từ 22 dự thảo khác sau khi nhận nó từ Tướng Giáp, đòi hỏi Đảng phải cam kết lật đổ chính quyền Diệm không chỉ thông qua kích động chính trị mà còn cả việc dùng các phương án quân sự.

Từ khi chế độ Diệm từ chối thực hiện cuộc Tổng Tuyển Cử để thống nhất [*Đất Nước*], việc thay thế bằng một chính quyền Cách Mạng sẽ phải được áp đặt bằng vũ lực [102]. Mặc dù các thành viên Ban Chấp Hành Trung Ương tại Hội Nghị Trung Ương vào tháng Giêng năm 1959 đã chấp thuận Nghị quyết 15 của Lê Duẩn, một vấn đề vẫn chưa được giải quyết là làm sao cân bằng những chỉ đạo giữa các hành động phản kháng chính trị và việc sử dụng lực lượng quân sự của

Nghị quyết. Trước một Lê Duẩn mất tinh thần, lãnh đạo Đảng đã chọn gác lại vấn đề này và sẽ triệu tập lại vào tháng Năm. Lê Duẩn đã cố gắng làm giảm bớt những mối quan tâm của phe ôn hòa “miền Bắc trước đã” của Đảng khi ông nói với Quân Ủy Trung Ương vào tháng Ba: *“Chúng ta sẽ không sử dụng chiến tranh để thống nhất đất nước, nhưng nếu Mỹ và tay sai dùng chiến tranh, thì chúng ta phải sử dụng chiến tranh, cuộc chiến mà kẻ thù đã bắt đầu sẽ là cơ hội để chúng ta thống nhất đất nước.”* [103].

Các hướng dẫn cho việc thực hiện Nghị quyết đã trải qua thêm ba dự thảo trước khi được trình bày lần cuối cùng vào tháng Năm [104]. Mặc dù sử liệu của Đảng giữ im lặng về thời gian 5 tháng giữa hai kỳ họp của Đại Hội Đảng lần thứ 15, Lê Duẩn và phe của ông đã phải vận động cho Nghị quyết được tuyên bố, trong những câu chữ không khẳng định, rằng Đảng sẽ vững vàng đi theo hướng xung đột vũ trang. Trong cuộc họp vào tháng Năm, lãnh đạo Đảng đã quyết định tiến tới với các điều khoản đã thống nhất trong cuộc họp hồi tháng Giêng bằng cách thiết lập một hoạt động quân sự đặc biệt gọi là Đoàn 559, được đặt tên sau khi thành lập vào tháng Năm 1959, để duy trì các tuyến đường cung cấp hậu cần chạy dọc dãy Trường Sơn để vào Nam, thường được gọi là đường mòn Hồ Chí Minh. Vào tháng Chín, Đảng lập ra Đoàn 959 (sau đó được gọi là Mặt trận 959), để mở rộng các tuyến đường tiếp liệu chạy qua miền nam Lào và được xử dụng như các tổng hành dinh của quân đội miền Bắc Việt Nam để hỗ trợ cho quân đội Pathet Lào [105]. Như vậy, sau gần một thập kỷ bị bồm quanh các vùng đầm lầy nước đọng của miền Nam, Lê

Duẩn đã làm cho khu vực và cuộc đấu tranh vũ trang thành một ưu tiên của Đảng, và thậm chí có thể là giải pháp cho các vấn đề trong nước của ĐLĐVN ở miền Bắc.

Chiến thắng của Duẩn chỉ là dự kiến, tuy nhiên, Nghị quyết 15 đã do dự trong việc chấp thuận sử dụng các lực lượng vũ trang trong các tình huống khác hơn là tự vệ [106]. Ngoài những chia rẽ nội bộ trong ĐLĐVN liên quan đến sự cân bằng giữa đấu tranh chính trị và xung đột vũ trang, tình trạng không rõ ràng về mối quan hệ giữa Bắc Kinh và Moscova cũng đã đóng góp cho việc chậm trễ trong việc truyền tải và thực hiện Nghị quyết 15. Theo nhà sử học đã mất Ralph B. Smith, “Cho đến khi quan hệ Trung-Xô đã được làm rõ, họ và các đồng nghiệp của họ [các nhà lãnh đạo Đảng] đã quyết định không lấy một đường lối riêng rõ ràng của mình, và trì hoãn việc công bố đường lối ‘cứng rắn’ của Nghị quyết Trung Ương Đảng lần thứ 15.” [107]. Mặc dù những hỗ trợ ngày càng tăng của Trung Quốc cho phong trào đấu tranh giải phóng dân tộc trong thế giới thứ Ba cho phép các nhà lãnh đạo chủ chiến tại Hà Nội để cập tới mục đích lật đổ chính quyền Ngô Đình Diệm bằng vũ lực, cả Bắc Kinh và Moscova đều tư vấn Hà Nội là nên tập trung vào cuộc đấu tranh chính trị [108]. Kết quả là, các nội dung của nghị quyết đã không đến được miền Nam cho đến năm 1960, khi lập trường cực đoan của Bắc Kinh đã trở nên rõ rệt hơn [109].

Thỏa hiệp về chiến lược thận trọng của Hà Nội đối với cuộc đấu tranh ở miền Nam đã thể hiện rõ ràng những chia rẽ đang nẩy mầm trong và ngoài nước và không đơn thuần là một câu trả lời cho cuộc khủng hoảng ở miền Nam. Tuy

nhiên, phe ôn hòa “miền Bắc trước đã” trong Đảng đã phải thấy kỳ họp vào tháng Năm là một thất bại lớn [*cho họ*] mặc dù Đại Hội Đảng lần thứ 16 mở rộng, đã diễn ra trước và sau kỳ họp tháng Năm, đã được dành cho các vấn đề trong nước [110]. Các bước đầu đi tới chiến tranh, như việc thành lập Nhóm 559, có nghĩa là các nguồn lực phía Bắc sẽ được đổ vào cuộc đấu tranh ở phía Nam sẽ gây thiệt hại cho việc phát triển ở VNDCCH. Chiến dịch của Đảng nhằm giải phóng miền Nam khỏi chế độ đàn áp của Diệm và kích hoạt một nền dân chủ nhân dân sẽ tri hoãn cuộc Cách Mạng xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc, đặc biệt nếu cuộc đấu tranh ở miền Nam chứng tỏ đó là một vũng lầy anh hùng ca. Trong khi đó, ở phía bên kia của đất nước, Cách Mạng ở miền Nam không thể chờ đợi sự trở lại của các nhà lãnh đạo cao cấp của họ (còn ở lại Hà Nội để tham dự cả hai phiên họp của Đại Hội 15) để được Đảng chấp thuận [*phát động*] chiến tranh. Mùa hè năm 1959, khi các đại biểu dự Đại Hội lần lượt trở về các khu vực khác nhau của họ dưới vĩ tuyến 17, cuộc Cách Mạng đã bắt đầu trong một số khu vực. Trong những gì Đảng gọi là cuộc nổi dậy phối hợp, cuộc nổi dậy của nông dân đã bắt đầu làm lung lay nền tảng của chính quyền miền Nam [111].

KẾT LUẬN

Cú quét dọn đầu tiên của Lê Duẩn và Lê Đức Thọ với những người kháng chiến chống thực dân và bị mật mỗi vì tù đầy trong những năm 1930 và 1940 là để đưa họ vào con đường của chủ nghĩa Mác-Lênin để dành độc lập và giải phóng dân tộc. Trong cuộc đấu tranh giải phóng thuộc

địa, cả hai người đã tìm cách leo cao trong hàng ngũ Đảng Cộng sản trong bối cảnh một miền Nam bạo lực và hỗn loạn. Kinh nghiệm ở đồng bằng sông Cửu Long đã trang bị cho họ những công cụ để xây dựng một đế chế thật sự trong Chiến tranh Lạnh và xa hơn nữa. Mặc dù sự nghiệp Cách Mạng của họ trong những năm đầu của thập kỷ là đáng chú ý, những hoạt động hậu thuộc địa của họ cũng đã ghi dấu ấn lớn nhất về việc phát triển đất nước. Khi chia tay nhau năm 1955 dưới ánh trăng đồng bằng, họ đã khởi động các sự kiện lớn làm thay đổi tiến trình lịch sử hiện đại của Việt Nam, cuối cùng đã kéo theo sự tham gia của siêu cường lớn nhất thế giới vào chiến tranh. Khi các nhà lãnh đạo đối thủ trong Bộ Chính Trị đã cố gắng và thất bại trong việc mang lại một cuộc Cách Mạng xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc, việc Lê Duẩn đoàn tụ lại với Lê Đức Thọ trong bối cảnh hỗn loạn trong việc xây dựng nhà nước của Đảng sẽ đóng dấu trên sổ phận của Bắc và Miền Nam Việt Nam. Hai người đã xếp đặt việc soạn ngôi vị đại nhất trong lịch sử quyền lực của Đảng Cộng sản Việt Nam. Sau khi Lê Duẩn rời Sài Gòn vào cuối những năm 1950, ông sẽ không đặt chân vào thủ đô miền Nam trong gần hai thập kỷ, nhưng miền Nam không bao giờ vắng mặt trong tâm trí của ông. Một thời gian ngắn sau khi ông về Hà Nội, ông đã nhanh chóng trèo lên đến chỗ cao nhất của quyền lực và đấu tranh cho một chiến dịch để giải quyết khủng hoảng trước mắt của Đảng không chỉ ở miền Bắc mà còn ở miền Nam: chiến tranh giải phóng miền Nam và cuối cùng là thống nhất đất nước Việt Nam.

Mặc dù Nghị quyết 15 của Lê Duẩn chỉ cho phép dùng

các lực lượng vũ trang để hỗ trợ cho đấu tranh chính trị ở miền Nam, nó đã thành giai đoạn đầu tiên trong chiến dịch nhằm đến một chiến tranh toàn diện của Lê Duẩn và Lê Đức Thọ. Là những người đã xây dựng sự nghiệp của mình ở đồng bằng sông Cửu Long, hai lãnh đạo Đảng này đã không hài lòng với xung đột vũ trang, họ muốn một cuộc chiến toàn diện để thống nhất đất nước. Những năm 1960 sẽ chứng kiến sự đạt được mục tiêu đó.

CHƯƠNG HAI

Nhà nước công an trị trong thời kỳ chiến tranh

Lê Duẩn và Lê Đức Thọ đã đứng đằng sau cái gọi là vụ “Xét Lại Chống Đảng” khiến tôi bị nhốt sau song sắt phần lớn cuộc đời của tôi dù đã không làm gì sai.

- Hoàng Minh Chính [1].

Tản bộ qua những hành lang của Viện Khoa Học Xã Hội vào năm 1963, Hoàng Minh Chính lo lắng rằng ông đã không làm tất cả mọi thứ trong quyền hạn của mình để cân bằng lại chính sách của ĐLĐVN. Một tín đồ theo tư tưởng của Liên Xô, ông Chính, Viện trưởng Viện Triết Học Mác-Xít, đã tin rằng Đảng đã chệch hướng nguy hiểm đi vào đường lối của Trung Quốc và ra khỏi con đường “chung sống hòa bình” đã được [Đảng] chấp nhận và được tán thành bởi Moscova. Thay vì dành năng lượng cho việc công nghiệp hóa và tập thể hóa, miền Bắc đã liên tục đưa nhân lực và trang thiết bị quý giá vào Nam không ngừng nghỉ. Khi lý thuyết gia quan trọng nhất của Hà Nội, Trường Chinh, tiếp cận ông để biên soạn một báo cáo cho Đại Hội sắp tới dựa trên đường lối quốc tế

đúng đắn, Hoàng Minh Chính đã không ngại chỉ trích Trung Quốc đã rõ ràng làm chệch hướng chính sách đối ngoại của miền Bắc Việt Nam. Chính không hề biết rằng Lê Duẩn đã quyết định đường lối quốc tế của Việt Nam. Tổng Bí Thư, lúc đầu đã xem việc tranh cãi giữa Bắc Kinh và Moscova là đáng lo ngại, đã bắt đầu nhìn thấy những lợi ích từ sự chia rẽ Trung-Xô. Với sự hỗ trợ của Trung Quốc trong các cuộc đối đầu vũ trang với các lực lượng đế quốc mới trong Thế Giới thứ Ba, Lê Duẩn bây giờ có thể kêu gọi Trung Quốc hỗ trợ cho nỗ lực chiến tranh của mình ở miền Nam mà không sợ bị mất quyền tự chủ của mình vào tay Trung Quốc. Báo cáo của Hoàng Minh Chính không chỉ vô ích trong việc nắn lại chính sách đối ngoại của Hà Nội, nhưng nó cũng cấy dưỡng ra một chính sách trong nước dùng để dập tắt mọi chỉ trích đối với cuộc chiến của Lê Duẩn ở miền Nam và cấy dưỡng ra một nhà nước Công an trị ở miền Bắc.

Trong những năm 1960 nắm quyền của Lê Duẩn và việc Mỹ hóa chiến tranh, miền Bắc Việt Nam đã có những bước vững chắc chỉ đạo chiến tranh toàn diện. Trong ba năm đầu tiên của thập kỷ mới, Lê Duẩn và Lê Đức Thọ đã phối hợp đưa vào tay mình tiến trình làm quyết định tại Hà Nội và từ từ đẩy ra ngoài lề những tiếng nói bất đồng trong Bộ Chính Trị và trong Đảng của những người phản đối việc chuyển hướng ngày càng tăng nguồn lực của miền Bắc Việt Nam vào cuộc đấu tranh ở miền Nam. Họ đã làm điều này bằng cách tạo ra một nhà nước công an trị ghê gớm. Mặc dù Đảng đã dành ưu tiên cho việc xây dựng kinh tế trong nước của miền Bắc và đã chính thức gia nhập “chung sống hòa bình” với bên ngoài,

vào cuối năm 1963, Lê Duẩn và Lê Đức Thọ đã định hướng lại chính sách đối nội và đối ngoại của miền Bắc Việt Nam để phản ánh mục tiêu chiến đấu cho “miền Nam trước đã” trên quy mô chiến tranh toàn diện để thống nhất đất nước. Khai thác sự chia rẽ đang nổi lên trong thế giới Cộng sản và những biến động chính trị ngày càng tăng ở miền Nam Việt Nam, họ đã lợi dụng sự bảo trợ của Trung Quốc và vụ ám sát Ngô Đình Diệm để gạt ra bên lề các đối thủ của họ trong ĐLĐVN. Trong khi đó, phía dưới vĩ tuyến thứ mười bảy, Lê Duẩn đã không để cho các lãnh đạo miền Nam nắm quyền chỉ đạo chiến tranh. Thông qua Trung ương Cục miền Nam, Lê Duẩn và đầu não của Đảng tại Hà Nội đã duy trì kiểm soát việc ra quyết định.

Trong khi đấu đá với những đối thủ trong nội bộ, Lê Duẩn và phe chủ chiến của ông đã cố gắng làm cho Mỹ từ bỏ việc trực tiếp can thiệp vào miền Nam Việt Nam bằng cách “làm cho [Mỹ] phá sản” vào năm 1964 với chiến lược mà Lê Duẩn đã nghĩ ra: Tổng tấn công và Tổng nổi dậy. Nước cờ của họ đã chứng tỏ là một thất bại thảm hại, khi [*Tổng Thống Mỹ*] Lyndon B. Johnson ra lệnh thả bom miền Bắc Việt Nam và gửi quân đội Mỹ đến Miền Nam Việt Nam, Lê Duẩn và Lê Đức Thọ đã gặp khó khăn trên bốn mặt trận khác nhau. **Đầu tiên**, phe chủ hòa của Đảng đã không bao giờ chấp thuận thúc đẩy cuộc xung đột vũ trang ở miền Nam. Thay vào đó, các quan chức bậc trung “miền Bắc trước đã” đã tìm cách thúc đẩy cuộc Cách Mạng xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc Việt Nam để có thể cạnh tranh, và cuối cùng là đánh bại VNCH về kinh tế và chính trị. Vì vậy, họ đã kêu gọi chấm dứt ngay lập tức

cuộc chiến qua việc trung lập hóa miền Nam Việt Nam. Tuy nhiên lời kêu gọi của họ, đã bị át đi khi Lê Duẩn đưa một lượng lớn quân đội miền Bắc vào chiến trường miền Nam.

Thứ hai, lãnh đạo Cách Mạng miền Nam tại chỗ vẫn tiếp tục thách thức dành lấy nỗ lực chiến tranh của Hà Nội. Với tích lũy dành cho một cuộc chiến toàn diện, Lê Duẩn đã dùng Trung Ương Cục Miền Nam để sắp xếp lại các hoạt động ở miền Nam, tổ chức lại cơ cấu chỉ huy, và xây dựng các đơn vị chủ lực chính qui. Lãnh đạo miền Nam cho rằng nhiều trong số những chỉ đạo đó là liều lĩnh, đặc biệt là sau sự can thiệp của Mỹ, và đã cố gắng hết sức mình để chống lại sự lấn áp từ đầu não của Đảng về các vấn đề quân sự và chính trị của họ.

Thứ ba, việc dẫn tới sự can thiệp quân sự của Mỹ trong năm “dài 1964” không chỉ huy động các đảng viên “miền Bắc trước đã” nhập cuộc, nó cũng nâng tầm quan trọng của Việt Nam trong trò chơi một mất một còn (zero-sum) của chia rẽ Trung-Xô. Với cuộc xung đột ở Việt Nam, một trong những cuộc đấu tranh dễ thấy nhất trong phong trào vô sản quốc tế chống lại lực lượng đế quốc mới và cuộc đấu tranh cao nhất trong hồ sơ giải phóng dân tộc ở phía Nam địa cầu, Moscova và Bắc Kinh đã tham gia vào một cuộc cạnh tranh khốc liệt nhằm dành ảnh hưởng trên Hà Nội bằng những viện trợ hoang phí cho miền Bắc Việt Nam nhưng họ cũng đòi được tăng phần ảnh hưởng. Trong khi Bắc Kinh áp lực miền Bắc Việt Nam tránh các cuộc đàm phán hòa bình với bất kỳ giá nào và từ chối viện trợ và tư vấn của Liên Xô, thì Moscova lại đẩy miền Bắc Việt Nam vào đàm phán và buộc Trung Quốc phải chịu trách nhiệm vì đã làm gián đoạn việc

vận chuyển đồ viện trợ.

Thứ tư, trong bối cảnh ồn ào chói tai của tư vấn nước ngoài và những chỉ trích trong nước, Lê Duẩn và Lê Đức Thọ cũng đã tin rằng các đối thủ trong Bộ Chính Trị đang đe dọa sự kiểm soát nỗ lực chiến tranh của mình. Đặc biệt, Đại Tướng Võ Nguyên Giáp đã nổi lên như một mối đe dọa tiềm năng có thể loại bỏ các “đồng chí họ Lê” trong những thời điểm khó khăn này. Bằng cách bổ nhiệm Tướng Nguyễn Chí Thanh vào lãnh đạo quân sự, Lê Duẩn và Lê Đức Thọ hy vọng sẽ khóa lấp được danh tiếng của tướng Giáp trong lực lượng vũ trang. Mặc dù Tướng Thanh phụ trách các nỗ lực chiến tranh ở miền Nam, khi cuộc xung đột trở nên một bế tắc, Tướng Thanh và Tướng Giáp đã bắt đầu húc đầu vào nhau về chiến thuật quân sự. Trong khi Thanh ưa thích những đơn vị tác chiến lớn để duy trì thế chủ động, Giáp chủ trương những đợt chiến tranh du kích dài ngày để giảm tổn thất. Khi các nhà lãnh đạo Hà Nội đối đầu với “ngã ba đường”, Lê Duẩn đảm bảo rằng miền Bắc Việt Nam sẽ theo đuổi con đường nhiều bạo lực hơn. Xuống thang chiến tranh không phải là một lựa chọn. Cũng giống như chiến tranh của Mỹ ở Việt Nam bắt nguồn từ chính sách ngăn chặn lâu dài của họ và các lựa chọn được ngay lập tức thực hiện bởi các lãnh đạo điều hâu, thì cũng như thế, cuộc đấu tranh Cách Mạng của miền Bắc Việt Nam để thống nhất và giải phóng là một sản phẩm với mục tiêu lâu dài của Đảng nhằm thống nhất Việt Nam cũng với sự can thiệp của một giới lãnh đạo chủ chiến ở Hà Nội đã chọn chiến tranh là con đường để thống nhất đất nước.

Chương này đã xem xét như thế nào Lê Duẩn và Lê Đức

Thọ đã cùng hợp nhất đưa quyết định vào tay họ và cách xử dụng quyền lực của họ trong bộ máy Đảng để thúc đẩy “chiến tranh lớn hơn” trên đầu kháng chiến bản địa miền Nam. Làm như vậy, nó cho thấy lãnh đạo cộng sản đã bị tàn phá bởi sự chia rẽ. Đối với Lê Duẩn và Lê Đức Thọ, để đạt được mục tiêu chiến tranh toàn diện ở miền Nam và triệt hạ bất đồng chính kiến ở miền Bắc đang mệt mỏi vì chiến tranh, họ đã xử dụng đến mọi loại vũ khí trong tay họ ở một nước công an trị.

VIỆC THÀNH LẬP NHÀ NƯỚC AN NINH QUỐC GIA Ở MIỀN BẮC (1960 - 1963)

Vào đầu thập kỷ mới, Lê Duẩn đã có thể vừa lòng với chính mình. Đảng đã nhất trí ủng hộ hành động quân sự ở miền Nam và nâng nó lên cùng một mức độ quan trọng với việc phát triển ở miền Bắc. Xoay sở để leo lên vị trí hàng đầu của Đảng, Lê Duẩn cũng đã có trong tay một số trợ thủ trung thành với mình trong số các lãnh đạo của Đảng sẵn sàng giúp Duẩn xử lý bất kỳ đối thủ tiềm năng nào trong Bộ Chính Trị và đưa ra chiến dịch cải cải những đồng chí “miền Nam trước đây” của mình vào các tầng lãnh đạo cấp dưới của Đảng và, cuối cùng, là dân chúng nói chung. Các trợ thủ [*của Duẩn*] đã leo lên hàng đầu bằng cách đảm bảo sự trung thành với Đảng trong thời kỳ biến động lớn sau những rắc rối với sự phát triển xã hội chủ nghĩa trong những năm 1950. Khả năng của họ để ngăn chặn sự chỉ trích và tạo ra một bầu không khí đàn áp chính xác là những gì Lê Duẩn cần để thay việc xây dựng miền Bắc bằng chiến tranh Cách Mạng ở miền Nam.

Tại Đại hội Đảng lần thứ ba của ĐLĐVN được tổ chức tại thủ đô miền Bắc Việt Nam từ ngày 05 đến ngày 10 tháng 9 năm 1960, Hồ Chí Minh đã giám sát một cách nghi lễ việc phê duyệt kế hoạch chiến tranh của Hà Nội và chào đón một Ban Chấp Hành Trung Ương và một Bộ Chính Trị mới và mở rộng, cũng như một Tổng Bí Thư mới của Đảng [2].

Mặc dù vị trí của Hồ Chí Minh là Chủ Tịch của Ban Chấp Hành Trung Ương Đảng mà ông đã giữ từ năm 1951 và được tái đắc cử vào năm 1960 - được coi là vị trí tối cao trong Đảng, nhưng quyền lực thực sự từ lâu đã nằm trong tay Tổng Bí Thư, người giám sát các hoạt động hàng ngày của định chế làm quyết định hàng đầu của ĐLĐVN là Bộ Chính Trị [3]. Năm 1960, khoảng 500 người tham gia tại Đại hội chứng kiến sự bắt đầu của một kỷ nguyên mới trong chủ nghĩa cộng sản Việt Nam khi một lãnh đạo mới bước lên bục giảng. Lê Duẩn, người đã hoạt động trong hơn một thập kỷ trong những vùng đầm lầy của miền Nam, bây giờ nổi lên như một người đứng đầu của Đảng ở miền Bắc. Mặc dù Lê Duẩn đã được lựa chọn để đứng đầu Bộ Chính Trị, chương trình nghị sự của Đảng vẫn bị chia cắt. Với tên là “Hội Nghị Xây dựng xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc và đấu tranh hòa bình để thống nhất đất nước”, nó nhấn mạnh bản chất kép của chính sách của Đảng trong năm 1960. Sau tuyên bố khai mạc của Hồ Chí Minh, Lê Duẩn bước lên bục giảng, đeo chiếc kính đọc sách dày của mình, và đọc báo cáo chính trị được viết chung của Bộ Chính Trị. Báo cáo phải mất nhiều thì giờ mới đọc xong, nhưng thông điệp của nó rất rõ ràng: “đường lối chính thức của chúng ta trong khi thúc đẩy cuộc Cách Mạng xã hội chủ

nghĩa ở miền Bắc phải là: “Xây dựng miền Bắc, chiếu cố miền Nam”. Mặc dù báo cáo cũng đã đưa ra Kế hoạch Xây dựng Năm Năm lần thứ nhất của miền Bắc Việt Nam (1961-1965), Lê Duẩn đã làm việc đằng sau hậu trường để đảm bảo rằng việc xây dựng chủ nghĩa xã hội là để phục vụ cho mục đích tiến hành chiến tranh. Trong cương vị lãnh đạo đầu tiên của ông, “cuộc Cách Mạng cộng sản” ở miền Bắc lấy chỗ ngồi sau cuộc “Cách Mạng dân tộc dân chủ” ở miền Nam [4].

Để đảm bảo về bề ngoài hợp pháp của một miền Nam riêng biệt, Đại Hội đã đặt nền móng cho sự ra đời của Mặt Trận Dân Tộc Giải Phóng. Cách Mạng miền Nam, nhiều người trong số họ đã chiến đấu một cuộc chiến lâu dài chống thực dân Pháp như những người lính Việt Minh hoặc là những người thuộc thế hệ trẻ, muốn tìm cách bắt chước cha anh, đã đứng lên bất chấp các chính sách đàn áp của Diệm trước khi Đảng ở miền Bắc tìm cách phát huy chỉ đạo kiểm soát công việc của họ [5]. Sự ra đời của quân giải phóng vào năm 1960 là một phản ứng của phía Bắc về cuộc nổi dậy của nông dân trong vùng nông thôn ở phía Nam, nó là một cấu trúc sẵn sàng để gạt hái những thành công của các phong trào tự phát và nó được miêu tả như một “cuộc đồng khởi “ được sắp xếp bởi các chi bộ cộng sản dưới sự chỉ đạo của ĐLĐVN [6]. Vì vậy, Lê Duẩn đã có thể tạo ra hai đòn bẩy để nắm lấy cuộc đấu tranh kháng chiến, đòn bẩy đầu tiên là lựa chọn và cài cắm các nhà lãnh đạo phía Nam vào mặt trận quần chúng rộng rãi nhất, Mặt Trận Giải Phóng Miền Nam, và đòn bẩy thứ hai là tăng cường Trung Ương Cục Miền Nam, vốn đã được tái lập, tại Đại hội Đảng thứ ba [7]. Kết quả là, mối quan

hệ giữa Cách Mạng ở miền Nam và Đảng ở miền Bắc đã đối mặt với nhiều căng thẳng, bất kể những lời hô hào chính thức ngược lại. Nhiều hơn bất kỳ lãnh đạo ĐLĐVN nào khác, Lê Duẩn đã từ lâu kêu gọi Đảng tập hợp tất cả các nguồn lực của mình để chỉ đạo Cách Mạng ở miền Nam. Trong những năm 1940 và 1950, ông đã chứng kiến tận mắt các nhóm không Cộng sản cũng như các lực lượng cộng sản đối thủ ở đồng bằng sông Cửu Long có thể trượt hoàn toàn khỏi sự kiểm soát hay thậm chí làm suy yếu [vai trò] Trung ương Đảng ở đồng bằng sông Hồng. Mặc dù Lê Duẩn là một nhà lãnh đạo “miền Nam trước đã” là lãnh đạo hàng đầu đã sớm vận động nâng cuộc đấu tranh ở phía Nam thành một tình trạng khẩn cấp trên toàn quốc, Duẩn không cho phép các chiến sĩ giải phóng miền Nam được quyền giám sát một cuộc chiến quan trọng như thế để thống nhất đất nước. Với sự phục hồi của Trung Ương Cục Miền Nam, ông và các nhà lãnh đạo Hà Nội đã có dụng ý là chỉ đạo các hoạt động quân sự ở miền Nam, mặc dù việc đó đã buộc họ phải trải qua nhiều năm mới dập tắt được những di tích cuối cùng của miền Nam tự chủ.

Nguyễn Văn Linh, người đã phục vụ với Lê Duẩn ở đồng bằng sông Cửu Long, đã trở thành người đứng đầu Trung Ương Cục Miền Nam [8]. Trong khi đó, Lê Duẩn, Lê Đức Thọ và Phạm Hùng phục vụ trong Ủy Ban Thống Nhất Đất Nước, nơi đó nhiều ít họ đã gạn lọc các chỉ thị về lãnh vực ngoại giao của Bộ Chính Trị gửi về miền Nam, cùng với Nguyễn Văn Vinh, người sẽ trở thành chủ tịch của Ủy Ban [9].

Trong khi đặt nền móng để đoạt quyền lực Cách Mạng ở miền Nam, Lê Duẩn đã xây dựng một nền tảng vững chắc

để củng cố vai trò lãnh đạo của mình và kiếm hỗ trợ cho các chính sách của ông ở miền Bắc. Để trở thành “kẻ đứng đầu trong những kẻ bằng nhau” trong Bộ Chính Trị, Lê Duẩn cần phải củng cố hơn nữa cơ sở ủng hộ ông trong Đảng để ông sẽ không dễ bị sụp đổ như Trường Chinh đã bị sau vụ Cải Cách Ruộng Đất. Với việc thông qua Điều Lệ Đảng ngày 15 tháng 9 năm 1960 - Điều Lệ đó đã được giữ nguyên không thay đổi cho đến khi thống nhất đất nước vào năm 1976 - hệ thống phân quyền trong Đảng được kiên cố hóa: Bộ Chính Trị vẫn nằm ở phía trên, nhưng vai trò của Tổng Bí Thư và Ban Bí Thư là cơ quan điều hành có trách nhiệm cụ thể “[giải quyết] các vấn đề hàng ngày và [kiểm soát] việc thực hiện các quyết định của Bộ Chính Trị,” càng trở nên quan trọng hơn sau năm 1960 [10]. Ban Bí Thư gồm các phụ tá trung thành của Lê Duẩn, là những người hoặc đã cùng hoạt động với Duẩn ở miền Nam hoặc là những người mà chức quyền được xuất phát từ bộ máy quyền lực của Đảng (và đôi khi cả hai): Lê Đức Thọ, Phạm Hùng, Nguyễn Chí Thanh, và Tố Hữu. Ba người đầu tiên được bầu vào Bộ Chính Trị, tất cả trong số họ đã được bầu vào Ban Bí Thư [11].

Như vậy, họ sở hữu cùng một mức độ quyền lực như các nhà lãnh đạo Đảng khác, những người cũng nắm giữ các chức vụ chính phủ quan trọng như Chủ tịch Ủy ban Thường vụ Quốc hội (Trường Chinh), Thủ tướng Chính phủ (Phạm Văn Đồng), và bộ trưởng quốc phòng (Võ Nguyên Giáp). Cuối cùng, Lê Duẩn đã tinh ranh nắm một cơ quan chủ chốt là Bộ Công An, nó đã cho phép Duẩn mở rộng quyền lực của mình vượt ra ngoài Đảng, giới trí thức, và quân đội, để giám sát

cuộc sống của mọi người dân ở miền Bắc Việt Nam. Bằng cách xây dựng một bộ máy quan chức cộng sản chỉ phải trả lời với ông và các đại diện của mình, Lê Duẩn đã có thể thực hiện những gì mà các nhà lãnh đạo trước đây của Bộ Chính Trị không thể làm. Với việc thông qua Điều lệ Đảng năm 1960, Lê Duẩn đưa ra quyết định hợp nhất dưới sự lãnh đạo của mình bằng cách mở rộng thẩm quyền của Ban Bí Thư trên các lĩnh vực khác nhau như công tác tuyên truyền và đào tạo, đối ngoại, tài chính, khoa học và giáo dục, và ngành công nghiệp và nông nghiệp. Do đó, Điều Lệ Đảng đã mở rộng đáng kể sự thống trị của bộ máy quyền lực hàng đầu của ĐLĐVN. Lê Đức Thọ vẫn giữ chức Trưởng Ban Tổ Chức Đảng ngày càng quan trọng, qua đó [Thọ] quyết định sự nghiệp và đời sống của tất cả các cán bộ Đảng [12].

Tổng Cục Chính Trị Quân đội miền Bắc Việt Nam, dưới quyền của Tướng Nguyễn Chí Thanh, là một trong một số ít cơ quan được vĩnh viễn thành lập như một Bộ theo Điều Lệ [Đảng] [13]. Kể từ năm 1950, Thanh đã hành động trong cương vị này như một đối trọng nhẹ cân với Tướng Giáp, mười năm sau, cán cân nghiêng về Thanh. Không chỉ Tổng Cục Chính Trị phải đảm bảo cho các lực lượng vũ trang miền Bắc Việt Nam vẫn nằm dưới sự giám sát của Đảng, Thanh cũng được thăng lên cấp Tướng cao nhất vào tháng 9 năm 1959, làm cho cấp bậc của Thanh ngang hàng với Giáp [14]. Đảng đã chính thức trừng phạt giới trí thức, Tố Hữu, người tiếp tục giám sát và đàn áp giới trí thức là Giám đốc Nha Tuyên truyền và Văn nghệ. Về vấn đề quân sự, Lê Duẩn đã nắm chắc việc chỉ định những người làm quyết định quân sự

của Đảng, Quân Ủy Trung Ương (CMC: Communist Military Commission), mà từ lâu đã bị che khuất bởi Hội Đồng Quốc Phòng của Nhà nước. Trên thực tế, việc đưa ra những quyết định cho chiến tranh, tuy nhiên, vẫn nằm trong tay một tiểu ban thuộc Bộ Chính Trị gồm Lê Duẩn và Lê Đức Thọ [15]. Lãnh đạo Đảng của Lê Duẩn trong thời kỳ chiến tranh là một cấu trúc phức tạp liên quan đến nhiều ủy ban có tên khác nhau nhưng thực hiện những nhiệm vụ tương tự. Sự sắp xếp này cho phép Tổng Bí Thư loại bỏ đối thủ của mình bằng cách bổ nhiệm họ vào các ủy ban không có quyền gì trong khi ông đứng trung tâm ở các cơ quan làm quyết định chủ chốt ở Hà Nội.

Nắm giữ các vị trí quyền lực, các nhà lãnh đạo chủ chiến đã nằm ở vị thế tốt để thay đổi chính sách của Đảng ở Hà Nội, nhưng họ cũng cần một cơ chế để kiểm soát dân chúng miền Bắc. Thật vậy, một trong những bài học thất bại của Cải Cách Ruộng Đất là công chúng có thể nổi dậy thách thức lại chính sách của Đảng. Nhưng làm thế nào để các nhà lãnh đạo chủ chiến có thể mở rộng hệ thống kiểm soát của Đảng ở VNDCCH? Câu trả lời không nằm ở chỗ ý thức tình nguyện và tổ chức của quần chúng, cũng không phải là dựa vào các lực lượng vũ trang để duy trì trật tự mà là xây dựng một nhà nước kiểu trại quân. Lê Duẩn đã nâng tầm các lực lượng an ninh, được gọi là Công An và Bảo Vệ, cho phép các viên chức này được quyền theo dõi không những các cán bộ Cộng sản, trí thức, và các sĩ quan quân đội cấp cao mà cả dân chúng nói chung. Trong ngắn hạn, ông đã tạo ra một nhà nước công an trị bằng cách xây dựng nên một Bộ Công An đầy khiếp đảm.

Mặc dù Bộ này là một cơ quan chính phủ, nó chỉ trả lời và chịu trách nhiệm trước lãnh đạo hàng đầu của Đảng dưới triều đại Lê Duẩn. Xử dụng chiến thuật gây sợ hãi để tăng cường an ninh nội bộ VNDCCH trong thời gian chiến tranh, Bộ Chính Trị giao nhiệm vụ cho lực lượng an ninh của mình việc đẩy mạnh cuộc đấu tranh chống lại “phản Cách Mạng” và giao cho họ thẩm quyền lớn hơn để bắt giữ kẻ bị tình nghi là đe dọa cho an ninh quốc gia và cho cuộc chiến tái thống nhất *[đất nước]* [16]. Hơn nữa, Cục Bảo Vệ Chính Trị của Bộ Công An đã làm việc chặt chẽ với riêng Ban Nội Chính của Bộ Chính Trị và Cục Bảo Vệ của quân đội, tạo ra một mạng lưới an ninh và tình báo để phục vụ việc giám sát [17]. Trong thực tế, Lê Duẩn đã đặt nền móng cho một cơ cấu quyền lực mạnh nhất mà Đảng chưa từng thấy, và thanh thế của nó vẫn tiếp tục ẩn hiện ở Hà Nội nhiều thập kỷ sau khi chiến tranh kết thúc.

Được giao nhiệm vụ giám sát an ninh nội bộ của miền Bắc Việt Nam, Bảo Vệ và Công An sở hữu một quyền lực gần như vô hạn đối với công dân, đã làm cho ông Bộ trưởng lùn thấp và chắc nịch của Công an, Trần Quốc Hoàn, thành một tay chơi không thể thiếu trong việc xây dựng đế chế của Lê Duẩn. Sinh ra vào đầu năm 1916, mang tên Nguyễn Trọng Cảnh, trong một gia đình nông dân nghèo ở tỉnh Nghệ An, Trần Quốc Hoàn bỏ nhà qua Lào vào đầu những năm 1930, ở đó ông làm việc trong các mỏ Boneng Ban. Một thời gian ngắn sau khi ông gia nhập Đảng Cộng sản năm 1934, Hoàn bị nhà nước thực dân Pháp bắt và đưa đi đày. Sau này khi ông trở về Việt Nam trong thập kỷ này, ông chuyển về Hà Nội.

Gần cuối của Thế Chiến thứ hai, Hoàn trở thành người đứng đầu Xứ Ủy Bắc Kỳ, và trong thời gian Chiến tranh Đông Dương, ông chịu trách nhiệm về các hoạt động của Đảng ở Thủ Đô. Năm 1951, Hoàn trở thành một thành viên của Ban Bí Thư, và năm sau, ông đứng thứ hai trong hệ thống chỉ huy của lực lượng Công An, sau đó một phần của Bộ Nội Vụ. Vận may của Hoàn tiếp tục tăng lên khi Công An trở thành sứ vụ riêng của mình vào năm 1953 và Hoàn là người cầm lái. Tại Đại hội Đảng lần thứ ba, ông được bầu làm Ủy Viên dự khuyết của Bộ Chính Trị, và ngay sau đó Lê Duẩn đưa Hoàn vào Ban Bí Thư, do đó, ông Bộ Trưởng cũng có thể cân nhắc về các vấn đề quốc phòng [18].

Những bài phát biểu của Hoan đã cho phép một cái nhìn thoáng qua mới mẽ về miền Bắc Việt Nam, trên góc cạnh một nhà nước mạnh mẽ nghiền nát tất cả các phe đối lập trong thời gian chiến tranh. Đưa ra kế hoạch của mình tại Đại hội Đảng lần thứ ba, Bộ trưởng Hoàn đã nói về sự cần thiết phải đẩy mạnh cuộc đấu tranh chống phản Cách Mạng trong khi đối mặt với kẻ thù đang âm mưu “Bắc Tiến”. Hoàn cảnh báo rằng miền Bắc phải đối mặt với vô số nguy hiểm kể từ khi hòa bình được lập lại vào năm 1954. Đặc biệt, bè lũ Mỹ-Diệm đã gài gián điệp và biệt kích và có sự trung thành của các cộng tác viên “cải trang như các nhà lãnh đạo tôn giáo và bọn phản động nằm trong giai cấp áp bức”, bọn người đó cùng tiến hành một “cuộc chiến xâm lược” để phá hoại chính nghĩa Cách Mạng của nhân dân miền Bắc [19]. Thúc đẩy “Chỉ thị số 69VP / P4” (gọi là “Kế hoạch 69”) để “chuẩn bị tất cả mọi thứ để đối phó với kế hoạch của Mỹ-Diệm nhằm

khởi sự cuộc chiến,” Hoàn đã huy động tất cả các nguồn lực, bao gồm cả nhân viên của các cơ quan khác và cả các chính quyền địa phương, để thực hiện các yêu cầu của Bộ Công An - nay là “nhân tố chủ lực” - cần thiết để “đề bẹp tất cả các hành vi ngăn trở và phá hoại”. Bốn năm sau, Kế hoạch 69 đã gửi gần 12 ngàn người được coi là “nguy hiểm đối với an ninh và trật tự xã hội của chúng ta” vào các trại cải tạo [20].

Trong khi Lê Duẩn xây dựng đế chế ghê gớm của mình trong những ngày đầu của thập kỷ mới, bà Nga, người vợ thứ hai của ông và “tình yêu đích thực,” không thể tham gia vào lễ kỷ niệm xung quanh việc thăng quan tiến chức của chồng tại Đại hội Đảng lần thứ ba [21]. Thay vào đó, bà đang cư trú tại một Thủ đô quan trọng khác của Châu Á trong thời Chiến tranh Lạnh. Cùng với ba đứa con - bà đã sinh con [*thứ ba*] một thời gian ngắn sau khi đến Trung Quốc - bà Nga đã theo đuổi việc nghiên cứu của mình ở Bắc Kinh, nơi bà tránh con mắt phê phán xã hội của Hà Nội. Thói quen của bà là nghiêm ngặt. Bà thức dậy vào buổi sáng sớm, sửa soạn cho các con lớn ăn và mặc quần áo, đánh thức đứa bé nhất, và đi gửi chúng trước khi đi đến trường đại học. Khi trở về nhà vào đầu buổi tối, bà nấu bữa ăn tối, tắm cho các con, và đảm bảo rằng chúng được ấm áp trên giường vào lúc thích hợp. Sau đó, bà học tiếng Trung Quốc cho đến khi mí mắt sụp xuống vì buồn ngủ. Mỗi khi bà đã nhận được thư tình của chồng, thường là khuyến khích bà kiên trì trong vai trò sinh viên, người mẹ và vợ có trách nhiệm của mình. Nhưng gánh nặng là quá nhiều cho người mẹ một mình phải xử lý, và bà đã gửi hai đứa con nhiều tuổi nhất trở về Hà Nội. Cuối cùng, thậm chí đứa con

trẻ nhất cũng lên đường về theo các anh chị sau khi nó bị ngã bệnh, để bà ở lại với câu hỏi làm thế nào bà có thể chống chọi được một mình ở một nước ngoài xa vời vợi với quê nhà của bà ở đồng bằng sông Cửu Long [22].

Chuyến thăm Bắc Kinh của Lê Duẩn năm 1960 ít nhất đã xua tan sự cô đơn của bà Nga. Trước Đại hội Đảng lần thứ ba, Lê Duẩn đã hai lần đi Trung Quốc cùng với Trường Chinh và Hồ Chí Minh. Cả hai lần bà Nga đều được phép ở lại với chồng, họ đã cư ngụ tại nhà khách Diệu Ngưu Đại tráng lệ của Nhà Nước [*Trung Quốc*], nơi được liệt kê trong năm trước đó là một trong mười Tòa Nhà Lớn Nhất trong thời gian kỷ niệm lễ Quốc Khánh lần thứ X của Trung Quốc. Lần đầu tiên, sau một thời gian dài xa cách, bà Nga cảm thấy mình như người vợ cả khi bà được đứng chung với những người vợ của các nhà lãnh đạo Trung Quốc như Chu Ân Lai và Lưu Thiếu Kỳ, dưới sự thúc đẩy của Hồ Chí Minh. “*Bây giờ hãy đến đây,*” Hồ vừa nói vừa đẩy bà Nga còn đang rụt rè vào đứng gần hơn với Lê Duẩn cho buổi chụp ảnh chính thức, “*chồng và vợ phải được bố trí gần nhau như chim liền cánh như cây liền cành*” [23].

Một dịp khác, khi Hồ thuyết phục bà Nga cất đi những cuốn sách của bà và tham gia với đoàn một đêm ở thành phố, bà mặc “đồng phục học sinh” Trung Quốc, gồm một chiếc áo sơ mi in hoa đơn giản và một chiếc quần phù hợp. Khi họ đến nhà hát, đoàn Việt Nam được đón tiếp nồng hậu bằng một tiết mục ngoạn mục trước khi có trình diễn. Sau mười lăm phút chờ đợi, dự đoán tăng khi hai người phụ nữ trẻ từ từ và trang trọng kéo tấm màn nhưng đồ giữa tiếng trống kèn vang dội

chào đón Mao Trạch Đông đang đường bệ bước vào. Khi bà Nga được giới thiệu với Chủ tịch Mao, bà đã quỵn rũ nhà lãnh đạo Trung Quốc: “*Tôi nghe nói rằng Chủ tịch Mao đã bơi qua sông Dương Tử*” và Mao đã cười và trả lời: “*Vâng, một cái gì đó như thế!*”. Khi các chức sắc khác ký gửi các trang phục chính thức của họ và bắt đầu vào chỗ ngồi của mình, bà Nga bắt đầu hối hận vì sự lựa chọn trang phục của mình và cố gắng tránh về phía sau và dấu mình nhiều như có thể. Mao, tuy nhiên, khẳng định rằng bà có một chỗ ngồi ở hàng ghế đầu [24].

Chuyến lễ hội ở Bắc Kinh, tuy nhiên, đã làm sâu sắc thêm sự rạn nứt Trung-Xô. Hy vọng đạt được phê duyệt đối với chính sách miền Nam của mình, Lê Duẩn và phái đoàn cảm thấy lo lắng trong các chuyến thăm không chỉ Bắc Kinh mà còn tới Moscova vào năm 1960 và 1961. Về phần mình, Hồ Chí Minh đã cố gắng xử dụng uy tín cá nhân của mình để kêu gọi các đồng chí Trung Quốc và Liên Xô hàn gắn sự khác biệt của họ. Lời kêu gọi của ông, tuy nhiên, không có kết quả, độ sâu của khe nứt đã phải chịu số phận của các cơ quan đại diện ngoại giao. Mặc dù tình hình ở miền Nam và phản ứng của các cơ chế nội bộ đảng của ĐLĐVN là đầy hứa hẹn cho cuộc chiến ở phía Nam, các nhà lãnh đạo ĐLĐVN vẫn phải cẩn thận giữa các chia rẽ quốc tế [25]. Với bài viết năm 1960 của Mao trong tờ Nhân Dân Nhật báo, lên án Nikita Khrushchev là một tên xét lại, và Khrushchev đã vận lại trong Đại hội Bucharest, nơi ông lên án Mao là một tay lệch hướng, miền Bắc Việt Nam, cũng như các nước nhỏ và trung bình khác trong phe cộng sản, đều bị hút vào vực thăm ngày càng sâu

[26]. Lãnh đạo Hà Nội, những người mong muốn có sự hỗ trợ của cả hai cường quốc, tránh bất kỳ vấn đề nào mà nó có thể làm sâu sắc thêm sự rạn nứt giữa Moscova và Bắc Kinh. Hơn nữa, không phải đồng minh nào cũng hết lòng ủng hộ việc nối lại chiến tranh.

Khrushchev và Cộng sản Liên Xô đã chối bỏ khái niệm “chiến tranh cục bộ”, cho rằng bất kỳ cuộc xung đột Đông và Tây nào đều có thể leo thang thành chiến tranh hạt nhân, và do đó Moscova nhấn mạnh mong muốn có thống nhất [*bằng con đường*] hòa bình ở Việt Nam [27]. Mặc dù Mao và giới lãnh đạo Đảng CS Trung Quốc tiếp thu Nghị quyết 15 của ĐLĐVN nhiều hơn, Bắc Kinh vẫn khuyên Hà Nội nên nhấn mạnh vào đấu tranh chính trị và tránh sự leo thang [*chiến tranh*] nhanh chóng. Đoạn tuyệt với Moscova là điều không mong muốn, và khả năng lập quan hệ thân cận với Cộng sản Liên Xô đã được thảo luận bởi các lãnh đạo Đảng [28]. Lê Duẩn, sau đó, vẫn phải cân bằng cuộc thảo luận của ông về chiến lược của Đảng về chiến tranh ở miền Nam với việc xây dựng xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc [29]. Vấn đề hỗ trợ cho chiến tranh giải phóng dân tộc, tuy nhiên, đã trở thành việc không thể tránh khỏi trong cuộc bút chiến Trung-Xô sau Đại hội ĐLĐVN. Năm 1960 tại Hội nghị Tám Mươi Một của Đảng Cộng sản vào tháng Mười Một, Lê Duẩn đã phải chào đón nồng nhiệt đường lối mới của Liên Xô, lần đầu tiên cam kết ủng hộ cuộc đấu tranh Cách Mạng trong thế giới thứ ba. Moscova cuối cùng đã lộ cho mọi người biết: nếu họ không giải quyết các phong trào giải phóng ở Châu Á, châu Phi và châu Mỹ La tinh, thì họ có thể mất toàn bộ thế giới thứ ba

cho Trung Quốc [30]. Tháng Giêng năm 1961, Khrushchev đặc biệt giới thiệu Miền Nam Việt Nam như một nơi mà xung đột là không thể tránh khỏi, một tuyên bố được đảng Cộng Sản Liên Xô xác nhận. Trên thực tế, dù nói thế, Moscova đã bắt đầu rút khỏi Đông Dương trong khi Bắc Kinh lại tham dự vào nhiều hơn [31].

Cuộc khủng hoảng ở Lào đã nhấn mạnh sự khác biệt giữa chính sách của Liên Xô và Trung Quốc đối với khu vực. Liên Xô và Anh đã là đồng Chủ Tịch của Hội Nghị Quốc Tế về vấn đề Lào, bắt đầu ngày 16 tháng 5 năm 1961 tại Geneva. Trong hội nghị, Khrushchev, quan tâm trong việc tìm kiếm hòa dịu với phương Tây, hứa sẽ chấm dứt hỗ trợ của Liên Xô cho Pathet Lào, đảm bảo việc giám sát của cộng sản quốc tế về lệnh ngừng bắn, và làm việc hướng tới trung lập [*hóa Lào*] [32]. Ông cho phép Thứ trưởng ngoại giao của mình, Georgi Pushkin, ký kết một thỏa thuận với đại diện của Hoa Kỳ W. Averell Harriman theo đó Liên Xô đảm bảo phe cộng sản sẽ tuân thủ [*giải pháp Trung Lập*] trong khi Mỹ và Anh cũng sẽ làm điều tương tự với các phe phái của họ ở Lào. Bắc Kinh, tuy nhiên, đã từ chối đưa ra bất kỳ lời hứa nào theo hướng đó. Trung Quốc mạnh mẽ tăng cường hỗ trợ cho Cộng sản Lào và chủ trương đẩy mạnh cuộc đấu tranh quân sự để đàm phán từ một thế mạnh [33]. Bởi vì miền Bắc Việt Nam đã tham gia chặt chẽ vào nội chiến ở Lào - đường tiếp liệu cho miền Nam của họ chạy qua phía Đông Nam của Lào - họ thấy chính sách của Trung Quốc tại Geneva hấp dẫn hơn [34].

Cùng thời điểm đó, John F. Kennedy theo đuổi một giải pháp đàm phán ở Lào, Hoa Kỳ giữ một lập trường cứng rắn

đối với cuộc nổi dậy ở miền Nam Việt Nam [35]. Dần dà vào mùa xuân năm 1961, vị tổng thống trẻ tuổi có sức lôi cuốn, đã tin rằng việc đánh bại du kích Cộng sản trong thế giới thứ ba là tùy thuộc vào các phương pháp chống nổi dậy, đã tăng số lượng các cố vấn và gửi 400 quân Lực Lượng Đặc Biệt để đào tạo quân đội Miền Nam Việt Nam. Tuy nhiên, “bộ máy quan liêu” Mỹ không thể dừng lại ở biện pháp hạn chế như thế, đặc biệt là các quan chức trong chính quyền đã kêu gọi sự tham gia lớn hơn của Mỹ. Việc Kennedy cần đứng thế một lập trường cứng rắn đối với Liên Xô trong thế giới thứ ba đã cho phép ông miêu tả Hồ Chí Minh đầu tiên và trước nhất là một người Cộng Sản và trong hiện tại, sự sống còn của Ngô Đình Diệm phụ thuộc vào sự tham gia nhiều hơn của Mỹ. Sau khi Kennedy gửi Phó Cố vấn An ninh Quốc gia Walt W. Rostow, cùng với cố vấn quân sự thân cận của Tổng Thống, Tướng Maxwell D. Taylor, vào một chuyến công tác đến miền Nam Việt Nam vào mùa Thu năm 1961, Mỹ sẽ đi từ vai trò cố vấn đến một “hợp tác hạn chế” [36].

Hành động của Kennedy đã giúp cho chiến dịch của Lê Duẩn kích động các nỗ lực chiến tranh ở miền Nam. Tăng sự tham gia và hỗ trợ của Mỹ cho VNCH có nghĩa là chiến lược hiện tại của Hà Nội gồm đấu tranh chính trị và xung đột vũ trang hạn chế chống lại lực lượng của Diệm sẽ không mang đến một chiến thắng cho cộng sản. Vào cuối năm 1961, Lê Duẩn thành lập bộ máy chiến tranh của Hà Nội và gửi gần 5.000 lính của Quân Đội Nhân Dân Việt Nam - cụ thể là, những người Tập kết từ phía Nam - vào miền Nam đi dọc các đường mòn trên đất liền cũng như bằng đường biển để nhập

cùng 25.000 quân của Quân đội Giải Phóng Nhân dân (Quân Giải Phóng) chung với 80.000 du kích xã và tự vệ chiến đấu để tiến hành chiến tranh chống lại 280.000 quân VNCH có sự hỗ trợ của 3.000 lính Mỹ ở miền Nam Việt Nam [37].

Tiểu Ban Quân Sự Bộ Chính Trị của Lê Duẩn và Quân Ủy Trung Ương của Đảng đáp ứng lại việc Washington tăng tốc “chiến tranh đặc biệt”, đánh nhau với tiền bạc và vũ khí của Mỹ nhưng chủ yếu là máu của người Việt Nam, đã thông qua một kế hoạch quân sự năm năm (1961-1965). Mặc dù các kế hoạch quân sự với hứa hẹn trên môi là “bảo đảm việc xây dựng xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc,” nó cũng nhằm mục đích “đẩy mạnh đấu tranh vũ trang kết hợp với đấu tranh chính trị” ở miền Nam cũng như “đủ khả năng hỗ trợ tích cực cho Cách Mạng ở Lào “ [38]. Kế hoạch chia chiến tranh miền Nam thành ba khu vực và được phân công ba phương cách đấu tranh khác nhau cho từng khu vực: quân sự ở vùng núi, quân sự và chính trị trong vùng đồng bằng và chính trị ở các thành phố [39]. Cuộc đấu tranh vũ trang, luôn luôn được diễn đạt với hai chữ “tự vệ”, đã chuyển qua tấn công với mục tiêu rõ ràng là tấn công và tiêu diệt lực lượng của đối phương. Cuối cùng, lãnh đạo của Đảng dự kiến gửi khoảng 30.000 đến 40.000 binh sĩ của Quân Đội Nhân Dân Việt Nam dọc đường mòn Trường Sơn vào năm 1963 [40]. Trong khi đó, ở miền Nam, hội nghị Trung Ương Cục Miền Nam đầu tiên đã diễn ra vào đầu tháng Mười năm 1961. Ngoài Nguyễn Văn Linh người đứng đầu Trung Ương Cục Miền Nam, nhiều khuôn mặt khác được bầu vào vị trí lãnh đạo gồm những người bạn đáng tin cậy và vệ sĩ cũ của Lê Duẩn, trong đó có

Vô Chí Công và Võ Văn Kiệt. Hội nghị tái khẳng định những chỉ thị của Hà Nội và đặt ra một nhiệm vụ mười điểm cho tất cả các cấp Đảng ở miền Nam Việt Nam. Mục tiêu của nhiệm vụ là tăng hoạt động chính trị và quân sự để phá hoại chính sách Mỹ-Diệm [41]. Để làm mất tinh thần của phe ôn hòa trong ĐLĐVN, trong đó gồm cả một số thành viên Ban Chấp Hành Trung Ương Đảng như Dương Bạch Mai, Bùi Công Trừng và có thể là các thành viên Bộ Chính Trị như Hồ Chí Minh, Phạm Văn Đồng và Võ Nguyên Giáp, thống nhất hòa bình từ nay không còn là một lựa chọn khả thi, và phát triển xã hội chủ nghĩa của nền kinh tế miền Bắc dường như là ít khẩn cấp [42].

Như số phận đã định, một quan chức bậc trung ĐLĐVN, Hoàng Minh Chính, rời Moscova để về lại Hà Nội và đi thẳng vào vòng xoáy, một vòng xoáy có thể hoàn toàn thay đổi Đảng. Mang tên Trần Ngọc Nghiêm khi ra đời năm 1922 tại tỉnh nhà Nam Định của Lê Đức Thọ, Hoàng Minh Chính gia nhập Đảng Cộng sản Việt Nam khi ông mười chín tuổi. Trong chiến tranh giải phóng thuộc địa, Chính đã dẫn đầu một cuộc tấn công các máy bay Pháp tại sân bay Bạch Mai, Hà Nội. Dũng cảm của ông đã dẫn đến việc Đảng gửi ông đi học ở Liên Xô vào năm 1957-1960, vào đúng những năm Lê Duẩn lên nắm quyền và chính sách của Đảng chuyển sang ủng hộ cuộc chiến ở miền Nam. Chính khi về lại Hà Nội vào năm 1961, ông giữ chức Viện Trưởng Viện Triết thuộc Ủy ban Khoa Học Xã Hội Nhà Nước và giám đốc trường Đảng Nguyễn Ái Quốc. Trong khả năng này, Chính người được đào tạo ở Liên Xô đã nổi lên như một trong những nhà lý luận

hàng đầu của Đảng. Vui mừng về tương lai tươi sáng ở phía trước của mình trong năm 1961, Chính hạnh phúc mà không biết rằng sau đó ông sẽ trở thành kẻ bị thất sủng trong các cuộc tranh luận về chính sách của Đảng. Giáo dục và đào tạo của Chính, trong đó nhấn mạnh về sự phát triển kinh tế ở phía Bắc, chắc chắn sẽ xung đột quan điểm với phe chủ chiến Nam Bộ đang lên. Theo quan điểm của Chính, tiến hành chiến tranh ở miền Nam không có lợi cho miền Bắc trong ngắn hạn và cũng không phục vụ lợi ích của cả Việt Nam trong dài hạn. Với những người ôn hòa như ông, thống nhất hòa bình thông qua cạnh tranh kinh tế và chính trị là con đường khả thi nhất. Như vậy, các học giả được đào tạo bởi Moscova như Chính và nhiều người khác tại Ủy ban Khoa Học Xã Hội Nhà Nước muốn áp dụng giáo dục của Liên Xô để tạo điều kiện cho việc chuyển đổi xã hội chủ nghĩa của nền kinh tế của VNDCCH và hợp tác với các quốc gia cộng sản khác để đặt nó ở một vị trí mạnh hơn để đối mặt với VNCH [43].

Chiến tranh đã rút hết tài nguyên của miền Bắc và đe dọa cuộc Cách Mạng xã hội chủ nghĩa của nó. Chính đã theo dõi với mối quan tâm ngày càng tăng khi sự chú tâm của Đảng và lượng tài lực còn lớn hơn của miền Bắc đã và đang chảy về phía Nam. Năm 1962, Bộ Chính Trị phân bổ 15 phần trăm tổng số ngân sách nhà nước cho Quốc Phòng, mặc dù việc tập thể hóa nông nghiệp và công nghiệp hóa đã không tiến hành theo đúng kế hoạch [44]. Trong thực tế, năm 1962 kế hoạch kinh tế của miền Bắc đã được sửa đổi vào năm sau vì mục tiêu ban đầu đã không thể được thực hiện: “Các thay đổi đã gây ra một số gián đoạn (ví dụ, hủy bỏ các khoản đầu tư công

ngiệp), và các điều kiện hỗn loạn tồn tại trong kế hoạch tiếp tục trở nên tồi tệ. miền Bắc Việt Nam đã không thể đáp ứng chẳng những nhu cầu dân sinh của chính mình mà cả các đối tác thương mại xã hội chủ nghĩa của họ (nhập khẩu nhiều hơn nó có thể xuất khẩu), và, như một hệ quả, các khoản nợ nói chung đã tăng lên. Mặt khác, các khoản vay các nước “anh em” năm 1962 vẫn thường không được xử dụng” [45]. Chính và những thành phần ôn hòa khác trong Đảng kêu gọi hợp tác kinh tế lớn hơn với các đồng minh của miền Bắc Việt Nam để thúc đẩy việc xây dựng nền kinh tế xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc, đặc biệt là tại thời điểm này là rất quan trọng trong Kế hoạch năm năm của VNDCCH. Họ đang ở bên thua, vì Lê Duẩn và các chiến binh của ông đã thúc đẩy một mô hình kinh tế tự cung tự cấp ở miền Bắc để có thể duy trì cuộc đấu tranh giải phóng ở miền Nam [46].

Với Tướng Thanh lo giám sát các vấn đề nông nghiệp, cộng thêm chức vụ Chính Ủy quân đội của ông, ông Tướng tin cẩn của Lê Duẩn đã kiểm soát chặt chẽ các chính sách đối nội [47]. Dưới sự lãnh đạo của họ, miền Bắc Việt Nam trở thành một hậu phương mạnh mẽ cho các nỗ lực chiến tranh ở miền Nam. Mặc dù những người ôn hòa “miền Bắc trước đây” không thể lật đổ Lê Duẩn nắm chức Tổng Bí Thư, họ vẫn có thể gây trở ngại cho mục tiêu cuối cùng của ông là tất cả cho chiến tranh ở miền Nam. Trong thực tế, Lê Duẩn đã phải vật lộn để duy trì một sự cân bằng không chỉ trong chính trị trong nước mà còn trong chiến lược chiến tranh và quan hệ đối ngoại.

Với sự tham gia ngày càng tăng của Mỹ ở miền Nam Việt

Nam, việc trở nên rất quan trọng cho ông Tổng Bí Thư là tung ra những áp lực quân sự và chính trị đủ để đánh bại chính phủ Ngô Đình Diệm mà không kích động sự can thiệp quân sự toàn diện của Hoa Kỳ. Mặc dù chương trình áp chiến lược của Diệm và sự hiện diện đáng báo động ngày càng tăng của người Mỹ ở miền Nam Việt Nam vào đầu năm 1962, Đảng đã kết luận rằng cán cân quyền lực ở nông thôn miền Nam vẫn giữ nguyên như trước năm 1961 [48]. Đồng thời, Lê Duẩn hiểu rằng ông cần phải duy trì một chính sách trung lập giữa sự chia rẽ Trung-Xô để thu hút viện trợ rất cần thiết từ cả hai đồng minh để hỗ trợ cho cả chiến tranh miền Nam của mình và chương trình phát triển miền Bắc. Lập trường ngày càng kinh chống của Bắc Kinh đối với cả hai “đế quốc” và “chủ nghĩa xét lại” đã làm cho miền Bắc Việt Nam khó khăn hơn để dạng hai chân giữa hai bên hàng rào ý thức hệ [49].

Năm 1963, ĐLĐVN kết thúc sự ngưng ngừng của mình giữa việc thúc đẩy đấu tranh chính trị hay xung đột vũ trang, giữ mình trung lập trong sự chia rẽ Trung-Xô hoặc đứng về phía Trung Quốc, và đầu tư vào chiến tranh miền Nam hay phát triển miền Bắc là con đường dẫn đến thống nhất đất nước [50]. Một năm bắt đầu với một chiến thắng của cộng sản và kết thúc với các vụ ám sát chính trị các kẻ thù ở miền Bắc Việt Nam, những dấu hiệu cho thấy một chiến thắng của Lê Duẩn chắc chắn sẽ xảy ra. Ngày 02 Tháng Giêng, lãnh đạo cộng sản giải thích trận Ấp Bắc là một chiến thắng vang dội, nó đã chứng minh sự yếu kém vốn có của chế độ Sài Gòn, từ khi quân đội VNCH, được trang bị với vũ khí hiện đại và có một số lợi thế, đã phải chịu tổn thất nặng nhưng

không gây nhiều thiệt hại cho lực lượng quân Giải Phóng, họ đã rời chiến trường còn nguyên vẹn. Lãnh đạo Đảng bây giờ đã có được một ví dụ rõ ràng về khả năng bị thất bại của phương cách chống nổi dậy kiểu Mỹ [51]. Vào mùa hè, tuy nhiên, các tiếng nói ngoại giao kêu gọi kết thúc chiến tranh là một thách thức lớn cho Lê Duẩn đang mong muốn mở rộng chiến tranh.

Vào ngày 29 tháng Tám 1963, Tổng Thống Pháp Charles de Gaulle kêu gọi “trung lập hóa” Việt Nam theo mô hình tương tự như việc giải quyết Lào [52]. Mặc dù nhằm mục đích buộc người Mỹ phải rút lui và cho phép người Việt Nam giải quyết công việc riêng của họ, khúc dạo đầu của De Gaulle có thể được xem như một cái gai đâm bên hông Lê Duẩn và cũng như giới lãnh đạo hiếu chiến của mình. Khi anh em nhà họ Ngô, lúc này chính quyền của họ đã bị chống đối nhiều hơn, đặc biệt là Nhu em của Diệm, đã bày tỏ quan tâm với đề nghị này và bắt đầu đàm phán với quân Giải Phóng như một cách để ép người Mỹ, việc mà họ đã không những ký bản án tử hình cho chính mình, nhưng họ cũng có thể đã làm tăng sự lo lắng của Lê Duẩn là mong muốn thống nhất hòa bình được phe ôn hòa “miền Bắc trước đây” thân Liên Xô ủng hộ sẽ là một khả năng thực sự [53]. [*Ngô Đình*] Nhu thậm chí đã đi xa hơn với cuộc họp với trưởng đoàn Ba Lan trong Ủy Ban Quốc tế Kiểm Soát Đình Chiến Mieczyslaw Maneli, để thảo luận về kế hoạch này. Tài liệu lưu trữ của Ba Lan cho thấy “chuyện Maneli” không phải là một nỗ lực nghiêm túc để khởi động một liên hệ giữa Hà Nội và Sài Gòn -- có vẻ như anh em nhà Ngô đã lừa gạt và chính phủ Ba Lan không

bao giờ cho phép Maneli tham gia --, nhưng nó vẫn buộc Lê Duẩn phải hành động [54]. Để dẹp nhóm ôn hòa ở miền Bắc và đảm bảo rằng không có đại diện quân Giải Phóng phản phúc nào đi gặp các quan chức cấp cao của Sài Gòn, Lê Duẩn đã ra lệnh cho người bạn tín cẩn của mình, Phạm Hùng, đi gặp Nhu. Thật không may, không có hồ sơ nào về cuộc họp đó, được cho là đã diễn ra trong các khu rừng nhiệt đới đầu đó giữa Biên Hòa và Đà Lạt [55].

Những địa chỉ liên lạc bí mật và kế hoạch trung lập chỉ là đối trá, nhưng chúng đã trở nên “hợp” với việc anh em nhà Ngô bị bắn chết ngày 01 tháng 11 năm 1963. Ngày 22 tháng 11, Tổng thống Kennedy bị ám sát tại Dallas. Liệu cái chết của họ [anh em Diệm- Nhu] đại diện cho cơ hội cuối cùng để ngăn chặn chiến tranh, chúng ta sẽ không bao giờ biết một cách dứt khoát [56]. Những gì chúng ta đã biết là Lê Duẩn đã đứng giữa một ngã ba đường vào cuối năm 1963 tương tự như người kế vị cho Kennedy là Lyndon B. Johnson, đã phải đối mặt với một năm sau đó. Tổng Bí Thư ĐLĐVN, hoặc có thể thương lượng với chính quyền mới của miền Nam và củng cố chiến thắng quân sự của lực lượng nổi dậy hoặc ông có thể đẩy nhanh chiến tranh để cố gắng đạt một số chiến thắng quân sự trước khi người Mỹ, lúc ấy đã có sự hiện diện của 16.000 cố vấn, có thể can thiệp nhiều hơn nữa [57]. Với Hội nghị lần thứ chín sắp tới vào cuối năm 1963, Lê Duẩn hướng cái nhìn của mình về lựa chọn thứ hai, cũng giống như đối tác Mỹ của ông sẽ làm suốt “năm dài 1964.” [58]. Thành công của ông có nghĩa là phe điều hâu đã đạt được câu trả lời khẳng định vào năm 1963 về điều mà họ đã muốn vào

năm 1959: huy động toàn bộ đất nước đứng sau cuộc chiến thể hiện bằng một sự gia tăng đáng kể nhịp xâm nhập vũ khí, trang thiết bị, và quân đội vào Nam [59]. Để đảm bảo các chính sách của mình được thông qua tại Đại Hội [Đảng], Lê Duẩn cử đại biểu trung thành của mình đi đặt nền móng cho một cuộc chạy thử lớn tại Hà Nội và nắm quyền điều khiển cuộc chiến lúc này đã mở rộng ở miền Nam. Trước Đại Hội Đảng lần thứ chín, bầu không khí chính trị ở thủ đô miền Bắc Việt Nam vẫn thuận lợi cho những trao đổi tự do hơn về những giá trị tương đối của các chính sách của Trung Quốc và Liên Xô và về vị trí đúng của ĐLĐVN giữa việc chia rẽ ý thức hệ [60]. Nhưng khi các phụ tá là những người đã được Lê Duẩn cẩn thận bổ nhiệm đưa bộ máy đàn áp của nhà nước công an trị của họ áp lên các công dân miền Bắc, những kẻ bất đồng quan điểm với con đường chiến tranh để thống nhất Đất Nước và bất kỳ tư tưởng chống Trung Quốc nào đều không còn được dung thứ. Chỉ thị Bộ Công An số 21/VP/P4, có tiêu đề “Tăng cường cuộc đấu tranh chống lại các lực lượng phản Cách Mạng sau cuộc đảo chính chống lại Diệm và Nhu,” được thông qua ngày 23 tháng 11 năm 1963, đưa mức độ đe dọa của họ đến đỉnh cao nhất để thúc đẩy sự chuyển động của Bộ để “đảm bảo giữ bí mật và bảo vệ chống lại những kẻ phản bội.” [61]. Trong khi đó, với sự leo thang theo kế hoạch đấu tranh ở miền Nam từ xung đột vũ trang đến “chiến tranh lớn hơn,” Lê Duẩn bổ nhiệm Tướng Nguyễn Chí Thanh làm chỉ huy Trung Ương Cục Miền Nam. Từ đó trở đi, Lê Duẩn và phe nhóm của ông đồng thời bắt đầu vô hiệu hóa phe đối lập ôn hòa ở miền Bắc và gạt ra ngoài lề các lãnh đạo

Cách Mạng địa phương ở miền Nam.

Vào ngày trước ngày Đại Hội Đảng lần thứ chín, khi các lãnh đạo Đảng đã đưa ra những quyết định mà chúng sẽ dẫn đến sự can thiệp của Mỹ, không khí chính trị ở Hà Nội là cực kỳ mong manh. Phản ánh về những thời nguy hiểm đó, ông Huỳnh Doãn Lưu (đã mất) nói về một câu chuyện thú vị với chuyên gia về Việt Nam Merle Pribbenow trong một cuộc phỏng vấn năm 2007. Huỳnh, một nhân viên kỳ cựu của Bộ Ngoại giao, sau này đã trở thành một học giả-ngoại giao và là khuôn mặt được tôn trọng và chào đón tại các hội nghị khoa học quốc tế cho đến khi ông mất gần đây, nhớ lại một cuộc tranh luận năm 1963 về chiến tranh Trung-Ấn do Bộ Ngoại giao VNDCCCH tổ chức. Thách thức sự khẳng định của một đồng nghiệp rằng Ấn Độ là một cường quốc bành trướng đang đe dọa Trung Quốc, Huỳnh, người đã sống nhiều năm ở New Delhi, đã cho biết rằng có lẽ Bắc Kinh mới là nước bành trướng chủ nghĩa, vì họ đã không tôn trọng biên giới giữa hai nước. Một đồng nghiệp khác bước ra diễn một ca khúc để bảo vệ hành động của Bắc Kinh: “Nếu quân đội chủ nghĩa xã hội tịch thu đất đai của một quốc gia tư bản chủ nghĩa, điều đó là tốt. Không có vấn đề gì với việc đó”. Huỳnh, người vẫn hoài nghi về vị thế đạo đức chiến tranh “hơn người” của Trung Quốc, đã vặn lại, “Không... Không có vấn đề dù là tư bản hay xã hội chủ nghĩa, chúng ta vẫn phải tôn trọng biên giới quốc gia. Chúng ta phải tôn trọng toàn vẹn lãnh thổ của mình”. Khi cuộc tranh luận kết thúc, Huỳnh nhớ lại rằng một vài đồng nghiệp của ông đã đưa ông sang một bên và bày tỏ lo ngại cho sự an toàn của ông. “Ông phải cẩn thận”, họ cảnh

báo Huỳnh. “Ông có thể bị kỷ luật cho những gì ông vừa nói, bởi vì chúng ta đang rất gần với Trung Quốc.” [62].

Huỳnh, như nhiều quan chức tầm trung khác, bắt đầu lo sợ cho những hậu quả của việc bày tỏ ý kiến đi ngược lại đa số trong những ngày trước khi Đại Hội Chín vào tháng Mười Hai năm 1963. Huỳnh thoát khỏi sự trừng phạt cho sự không kín đáo của mình, nhưng kẻ phát biểu thẳng thắn ủng hộ chung sống hoà bình trong ĐLĐVN, Hoàng Minh Chính, đã phải trả giá đắt cho quan điểm của mình. Tin tưởng rằng Đảng không nên dành nhiều nguồn lực hơn cho bất kỳ cuộc đấu tranh nào ở miền Nam tại Đại Hội Chín, Hoàng Minh Chính đã viết một báo cáo cho Trường Chinh là người đã yêu cầu ông soạn thảo một đề nghị cho Hội nghị sắp tới về những đường lối đúng đắn mà Đảng nên theo, trong đó nói rằng ĐLĐVN nên giữ thế trung lập giữa cộng sản Liên Xô và Trung Cộng và tuân thủ chung sống hoà bình, như các đảng cộng sản Pháp, Séc, và Ba Lan đã làm [63]. Trường Chinh không có ý định giới thiệu báo cáo này để được đưa ra bầu chấp thuận, ông đã quyết định hợp tác với Lê Duẩn và các thành viên chủ chiến để đảm bảo vị trí của mình trong Bộ Chính Trị [64].

Ném báo cáo Hoàng Minh Chính vào thùng rác diễn đàn, Lê Duẩn sai bước tự tin vào Hội nghị Trung Ương lần thứ IX của Ban Chấp Hành Đảng vào tháng 12 năm 1963 và ban hành quyết định nâng cuộc nội chiến Việt Nam thành cuộc xung đột quốc tế của Chiến tranh Lạnh. Tại Đại Hội, Lê Duẩn đưa ra một chiến lược quân sự mà theo ông sẽ dẫn các lực lượng cộng sản đến chiến thắng chắc chắn vào năm 1964:

Tổng Công Kích, Tổng Nổi Dậy. Xây dựng kế hoạch tổng thể này, Tổng Bí Thư của ĐLĐVN rút bài học từ lịch sử Việt Nam hiện đại. Tháng Tám năm 1945 đã chứng minh sự thành công của việc kết hợp một cuộc tấn công quân sự ở nông thôn với một cuộc nổi dậy chính trị tại các thành phố, trong khi trận Điện Biên Phủ năm 1954 đã trưng bày sức mạnh to lớn của quân chúng vượt qua sức mạnh quân sự.

Biến học thuyết quân sự chiếm đoạt và lật đổ của Mao Trạch Đông cho phù hợp với yêu cầu của Việt Nam, Lê Duẩn biết rằng những chiến thắng ở miền Nam có thể đạt được mà không cần phải tiến hành thông qua quá trình ba giai đoạn chiến tranh từ *phòng ngự* qua *cầm cự* để *tổng phản công*, mà Việt Minh đã áp dụng trong cuộc chiến trước đây. Những khó khăn trong giai đoạn “cầm cự”, có thể đã chứng minh bằng việc thoái lui của Giáp trong chiến tranh Đông Dương, đã có thể được giải quyết, Lê Duẩn tin tưởng, thông qua chiến lược tài tình của mình. Nhận được báo cáo trong cả năm từ Trung Ương Cục Miền Nam về “sức mạnh chính trị của quần chúng”, Lê Duẩn đã tin rằng chính quyền Sài Gòn đang ngồi trên một mối lửa đã sẵn sàng để phát nổ [65]. Trong những hậu quả của “cuộc đảo chính của Mỹ chống lại chính phủ Diệm,” Bộ Chính Trị đã ra lệnh Trung Ương Cục Miền Nam “kích động một phong trào quần chúng, phong trào đó sẽ hợp tác với các lực lượng vũ trang của chúng ta để tiến hành cuộc nổi dậy.” [66]. Trong kế hoạch Tổng Công Kích và Nổi Dậy, sau đó, sự thành công của các cuộc tấn công quy mô lớn mạnh của các lực lượng Cách Mạng sẽ châm ngòi cho một cuộc nổi dậy chính trị của quần chúng, kết hợp sức mạnh

của các lực lượng quân sự với sức mạnh của nhân dân để lật đổ chế độ Sài Gòn vốn đã mong manh. Trong thực tế, chiến lược của Lê Duẩn đã từ bỏ ý tưởng chiến thắng cuộc đấu tranh phía Nam thông qua việc kéo dài chiến tranh, đặc biệt là ở đồng bằng sông Cửu Long là nơi trung tâm của cuộc nổi dậy... Thay vào đó, nó đòi hỏi việc tập trung một số lượng lớn các lực lượng chính qui ở Tây Nguyên và ở khu vực phía Tây Bắc Sài Gòn để đưa cuộc chiến đến một kết thúc nhanh chóng [67]. Có một chiến thắng toàn diện với VNCH trước khi người Mỹ có thể can thiệp, Lê Duẩn cơ bản sẽ “chơi xả láng” trong 1964 [68].

Sau khi lãnh đạo Đảng thông qua việc áp dụng Tổng Công Kích và Nổi Dậy của ông tại Đại Hội IX, Lê Duẩn đã chỉ thị cho Thanh, người mà sự nghiệp quân sự ở miền Bắc đã được dựa trên lòng trung thành toàn diện với Đảng, rời bỏ tất cả các nhiệm vụ của mình trong các vấn đề nông nghiệp và sửa soạn hành trang để tiếp nhận các nỗ lực chiến tranh ở miền Nam. Trong khi đó, Quân Ủy Trung Ương và Bộ Quốc phòng đã huy động quân đội miền Bắc Việt Nam để có sức mạnh chiến tranh, nâng lực lượng chính quy lên khoảng 300.000 quân. Tổng Tham Mưu của Quân Đội Nhân Dân Việt Nam giám sát việc chuyển giao đầu tiên các trung đoàn hoàn chỉnh của các đơn vị chủ lực, bao gồm cả Trung đoàn 101, 95, và 18 của Sư Đoàn 325, vào chiến trường miền Nam. Đoàn quân này cùng tham gia với những người tập kết Nam Bộ và các cán bộ cao cấp được gửi vào dưới vĩ tuyến mười bảy để củng cố quân Giải Phóng Miền Nam. Ngoài ra, vũ khí, vật tư được gửi xuôi Nam qua đường mòn Hồ Chí Minh đã tăng gấp bốn

lần vào năm 1964, trong khi Hải Quân vận chuyển hàng ngàn vũ khí và cán bộ xuôi Nam vào cuối năm 1963 và trong suốt năm 1964. miền Bắc Việt Nam biến thành một “hậu phương” tuyệt vời. Các nhà máy, kho tàng, cơ sở sản xuất, các trạm sửa chữa, và các bệnh viện đã được dành riêng để phục vụ cho chiến tranh [69].

Trong quyết định của mình đưa miền Bắc Việt Nam vào con đường dẫn đến “chiến tranh lớn hơn,” Lê Duẩn cũng phải xum xoe sự ưu đãi của Bắc Kinh thay vì Moscova. ĐLĐVN cho lưu hành hai nghị quyết sau Đại Hội Đảng: một thông báo báo chí ngày 20 tháng Giêng năm 1964 lưu ý tới “tình hình Thế Giới” và “nghĩa vụ Quốc Tế của Đảng” và một nghị quyết bí mật kêu gọi việc gia tăng cuộc đấu tranh vũ trang ở miền Nam [70]. Bài diễn văn của Lê Duẩn xuất hiện trên tờ Học Tập, tờ báo về lý luận của Đảng, đợt phát hành tháng Hai năm 1964 [71]. Mặc dù Duẩn không minh thị chỉ trích Krushchev trong Đại Hội, lời đe dọa nhắm đến “bản chất sai lầm” của “tình hình thủ thế” của bọn xét lại đã cho thấy rõ ràng là ai là người mà Duẩn đang chỉ trích. Tổng Bí Thư cho rằng kẻ nào đặt việc sống chung hòa bình với Đế Quốc trên tất cả những gì khác là đang ngăn trở sự phát triển của Cách Mạng. Ngược lại, nhà lãnh đạo ca ngợi những đóng góp của Mao trong việc phát triển lý thuyết Mác Xít-Lê Nin Nít trong đó nhà lãnh đạo Trung Quốc nhấn mạnh đến vai trò của nông dân, việc xây dựng những căn cứ [*quân sự*] ở nông thôn, việc lấy nông thôn bao vây thành thị và trường kỳ đấu tranh vũ trang [72]. Mặc dù ĐLĐVN lúc này, dù chỉ là tạm thời, đã theo phe với Trung Quốc, tung ra các Nghị quyết công khai

chỉ trích Liên Xô dù không chỉ đích danh Krushchev và đảng Cộng Sản Liên Xô là xét lại chủ nghĩa [73]. Với đà gia tăng và mở rộng chiến tranh, Lê Duẩn vẫn không muốn cắt đứt phương án có được thêm viện trợ của Liên Xô.

Lê Duẩn và phe chủ chiến trong Đảng đã tạo ra một sự mập mờ về đối ngoại, mặc dù thế, với trấn áp trong nước. Hoàng Minh Chính, người không có mặt ở Đại Hội, đã trở thành con vật tế thần. Khi Lê Duẩn, Lê Đức Thọ và Trường Chinh, người nay đã được phục hồi, quyết định áp dụng các phương pháp bạo lực Cách Mạng Mao-ít để mở rộng chiến tranh ở miền Nam, “sống chung hòa bình” là đồng nghĩa với “chủ nghĩa xét lại” [74]. Theo Hoàng Minh Chính, hàng thập kỷ sau đó, Lê Duẩn là người kiến trúc sư chính làm ra nghị quyết, dù gần một nửa Bộ Chính Trị ủng hộ sống chung hòa bình [75]. Phe cứng rắn đã làm im tiếng các Ủy Viên Bộ Chính Trị ôn hòa với hăm dọa và dọa tố cáo chuyện kín [*blackmail*], kể cả việc gạt Chủ tịch Hồ Chí Minh ra lẽ ở Đại Hội IX bằng cách tố cáo những khinh xuất của ông trong quá khứ. Thật vậy, ở Đại Hội, Lê Duẩn đã đưa chọn lựa cho Hồ: “hoặc theo cùng đường lối của Bộ Chính Trị hoặc phải đứng ra ngoài” [76]. Xử dụng “lập luận của hai sai lầm” - việc sai lầm đầu hàng Pháp của Hồ năm 1945 và sai lầm chấp nhận những điều khoản của Hiệp Định Geneva năm 1954. Lê Duẩn đã thành công hạ nhục đưa người lãnh tụ già vào sự khuất phục [77].

Dù họ thành công trong việc làm im tiếng một vài Ủy Viên trong Bộ Chính Trị, phe cứng rắn cũng không thể ngăn được những thành viên ít “cao cấp” hơn của Ban Chấp Hành

Trung Ương phát biểu sự chống đối của mình trong Đại Hội IX. Bùi Công Trùng, Phó Chủ tịch Ủy Ban Khoa Học và Kỹ Thuật Nhà Nước, đòi hỏi phải có nhiều hợp tác kinh tế hơn với các nước xã hội chủ nghĩa và bỏ đi ảo tưởng một nền kinh tế tự cung tự cấp ở miền Bắc, trong khi cựu Bộ Trưởng Ngoại Giao Ung Văn Khiêm và nhiều người khác phát biểu cực lực phản đối việc đi theo đường lối phò Trung Quốc [78]. Nhận được khoảng 50 thư từ các cán bộ trung cấp đòi hỏi cấp trên của họ phải tiếp tục con đường trung dung giữa Trung Quốc và Liên Xô, những Ủy Viên ôn hòa này vẫn thất bại trong cuộc thảo luận tại Đại Hội [79].

Khi Hoàng Minh Chính biết được báo cáo của ông đã bị loại bỏ và bị đánh giá là xét lại chủ nghĩa, ông nhận thấy rằng ĐLĐVN đã chẳng những bỏ những nguyên tắc đưa ra trong chính Đại Hội Đảng lần III mà còn đi ngược lại đường lối của đa số ở Đại Hội lần thứ 81 của các đảng Cộng Sản ở Moscova [80]. Phe chủ chiến đã chủ tâm làm to và làm rõ thông điệp của họ bằng cách tập hợp 400 cán bộ cao và trung cấp ở Hội Trường Ba Đình vào tháng Giêng 1964 để học tập Nghị Quyết IX. Trong buổi tập hợp, Trường Chinh tuyên bố rằng vì tình hình phức tạp của phong trào Cộng Sản Thế Giới, những gì quan trọng nhất của Nghị quyết của Đại Hội [IX] sẽ không được viết xuống [81]. Cùng lúc, người thủ lĩnh thứ hai sau Lê Duẩn là Lê Đức Thọ kín đáo cảnh cáo đám người đang tập trung rằng Đảng từ nay sẽ cảnh giác những “kẻ xét lại chủ nghĩa hiện thực” đang đe dọa cuộc Cách Mạng đang xảy ra ở miền Bắc và miền Nam [82]. Một tháng sau, Nghị Quyết được phổ biến dựa trên lời bình của Thọ:

Một số ít cán bộ đã bị ảnh hưởng bởi chủ nghĩa xét lại hiện thực. Khi bọn Nhân Văn - Giai Phẩm đã lợi dụng sự kiện mà Đảng của chúng ta tự phê bình về những thiếu sót và lỗi lầm trong thời gian thi hành Cải Cách Ruộng Đất và cũng cố tổ chức Đảng và đã lợi dụng việc chống lại sự việc tôn thờ cá nhân của Staline để tiến hành những hoạt động phá hoại, một số cán bộ và đảng viên đã đứng phe với chúng. Trong vài năm qua, trong khi đã nổ ra cuộc đấu tranh tư tưởng gay gắt trong nội bộ phong trào Cộng Sản Thế Giới, một số cán bộ đã ủng hộ cho những quan điểm sai trái và đứng về phe những kẻ xét lại chủ nghĩa.

Liên quan đến cuộc đấu tranh giải phóng của đồng bào miền Nam, Nghị quyết 9 cho rằng các yếu tố “hữu khuynh” trong Đảng “sợ rằng cuộc đấu tranh có thể kéo dài và gian khổ, họ đã sợ hy sinh.... Họ đã có thái độ có phần thờ ơ...” [83]. Cuộc chiến ở Hà Nội đã bắt đầu.

VỤ XÉT LẠI CHỐNG ĐẢNG

Vụ gieo rắc sợ hãi của Lê Đức Thọ ở Hội Trường Ba Đình và việc Đảng chấp thuận Nghị Quyết IX đã mở ra những gì đã được biết như “Vụ xét lại chống Đảng”. Việc điều tra những kẻ bị coi là “xét lại chủ nghĩa” được cầm đầu bởi những tay sai an ninh-quân đội tin cẩn của Bộ Công An, của Quân Ủy Trung Ương của Đảng và Tổng Cục Chính Trị của Quân Đội. Việc điều tra cũng được giao cho lực lượng an ninh quân sự khét tiếng, Bảo Vệ, việc thẩm tra, thanh lọc tất

cả các cán bộ quân đội, những người đã từng học và làm việc ở nước ngoài để “nắm vững tư tưởng” của họ [84]. Trong khi Bảo Vệ giám sát những mục tiêu tội phạm thì Công An cũng không kém phần khét tiếng dưới sự chỉ huy của [*Trần Quốc*] Hoàn thuộc Bộ Công An lo truy cứu những trường hợp dân sự. Thay vì phải trả lời trước Bộ Quốc Phòng và Chính phủ, cả hai lực lượng an ninh này chỉ phải trả lời trước Văn Phòng Tổng Bí Thư của Đảng [85]. Kẻ chủ mưu thật sự sau lưng những chuyện này là Lê Duẩn và Lê Đức Thọ [86].

Chiến dịch thanh trừng những “tên hiện thực xét lại chủ nghĩa” này vào năm 1964 đã dẫn đến việc loại ra lẽ và quản thúc tại gia trước nhất là những cán bộ quân sự đã được đào tạo tại Nga và sau đó tới phiên những người được cho là “ủng hộ Liên Xô” trong ĐLĐVN, kể cả cán bộ cấp cao, sinh viên đang học ở nước ngoài, và các ký giả. “Để giới hạn ảnh hưởng của lối suy nghĩ sai lầm và để chống lại những cố gắng của bọn xét lại đang tuyển mộ và dụ dỗ càng nhiều cán bộ ta càng tốt,” theo lịch sử chính thức của Bảo Vệ, được đưa ra giữa những năm 1960 đầy xáo trộn”, chúng tôi đã quyết định gọi về nước một số cán bộ quân sự đang học ở Liên Xô về lại Việt Nam” [87]. Việc truy vấn những quân nhân đào tạo ở Liên Xô đã cho phép Bảo Vệ xác định được nhiều người đã theo “chủ nghĩa thực dụng quốc tế” và sau đó buộc họ phải rời quân ngũ.

Trong khi Bảo Vệ loại bỏ những thành phần phò Liên Xô ra khỏi quân đội, họ cũng phá vỡ một kế hoạch “phản đối dữ dội” của chí nguyện quân Trung Quốc trước Sứ Quán của họ, cũng không nghi ngờ gì, họ cũng bị dính trong tình thần quá

khích của cuộc Cách Mạng Văn Hóa đang thịnh nộ bên Trung Quốc. Chính trị trong nước của VNDCCH đã bắt đầu gãy đổ dưới sức nặng của chia rẽ Trung - Xô [88].

Với áp lực đang tăng lên ở Hà Nội, vài quan chức Việt Nam đã chọn ở lại Moscova. Tiếp theo cuộc đào tị ở lại Liên Xô của Trung Tướng Đoàn Văn, Tổng biên tập của tờ báo được đọc rộng rãi là tờ *Quân Đội Nhân Dân*, Công An Tư Tưởng và lực lượng an ninh của quân đội đã tung một cuộc điều tra toàn diện tờ báo này. “Những cán bộ mật vụ trong những chiếc xe hơi với cửa sổ bí bưng,” một nhân viên của tờ *Quân Đội Nhân Dân* nhớ lại, đã đến thăm cơ quan nhiều lần và bắt đi ít nhất năm người, những người chẳng những đã bị mất việc làm nhưng còn bị vĩnh viễn đánh dấu là nghi phạm bởi Bảo Vệ [89].

Chiến dịch dẹp bỏ chủ nghĩa xét lại mau chóng tràn ra ngoài các nhóm quân đội. Những người hòa hoãn trong Ban Chấp Hành Đảng đã to tiếng nói lên trong Đại Hội Đảng lần IX bắt đầu bị mất chức và mất sự nổi bật trong Đảng. Bùi Công Trừng đã chẳng những bị mất ghế trong Ủy Ban [*Chấp Hành Trung Ương*] mà còn bị đuổi ra khỏi vị trí người đứng đầu của Ủy Ban Khoa Học và Kỹ Thuật Nhà Nước. Giáng chức và đuổi việc không phải là [*đòn phép*] thanh trừng duy nhất. Dương Bạch Mai, một Ủy Viên và Phó Chủ Tịch Hội Hữu Nghị Việt-Xô là một người hùng biện bất đồng ý kiến, đã chết trong “một hoàn cảnh huyền bí” [90]. Những sinh viên đang theo học ở Liên Xô và các nước Đông Âu bị gọi về nước để tham gia những lớp “cải tạo” vào năm 1964 [91]. Rút kinh nghiệm từ việc trấn áp giới trí thức trong những năm

1950, Tố Hữu, thành viên Ban Bí Thư, Trưởng Ban Tuyên Huấn một lần nữa lại tung ra một chiến dịch mới chống lại giới văn nghệ sĩ. Ông cảnh cáo chống lại “chủ nghĩa nhân đạo tư sản” đang truyền bá bởi những người “hiện thực xét lại chủ nghĩa” [92]. Bất cứ ai có liên lạc quan hệ với các đoàn ngoại giao tại Hà Nội, hay những ai đã có những phát biểu về ý tưởng sống chung hòa bình đều bị xem là nghi phạm và bị đối xử như những tội phạm bởi những viên chức an ninh chịu trách nhiệm.

Vào quý thứ ba năm 1964, con số những người bị tình nghi gia tăng đã khiến cho Bộ Chính Trị lập ra Ban Chuyên Án để tiến hành một cuộc thẩm tra quy mô. Như thường xảy ra trong bộ máy quan chức của Cộng Sản Việt Nam, một bộ phận quan chức cao cấp khác núp bóng phía sau và hành xử như “cố vấn” cho Ủy Ban, được biết đến với tên là Ban Chỉ Đạo. Ban Chỉ Đạo đứng đầu không ai khác hơn là Lê Duẩn, Lê Đức Thọ và Trần Quốc Hoàn. Những người này, tôi phiên mình, đã bổ nhiệm một tiểu ban để giúp lo toan công việc và họ đã đặt những tên tay sai tín cẩn nhất của họ, như Giám Đốc Bảo Vệ Trần Kính Chi và nhiều lãnh đạo Công An khác, vào những vị trí quyền lực. Bộ máy an ninh của Thọ và Hoàn tiến hành “công tác điều tra bằng cách xử dụng nhiều biện pháp khác nhau, kể cả nội ứng [gián điệp/ chỉ điểm], do thám [theo dõi con người], do thám bằng kỹ thuật, và kết hợp những biện pháp do thám khác.” [93]. Làm việc cả ngày lẫn đêm, Bảo Vệ và Công An đã kiên trì truy bức những tội phạm xét lại chủ nghĩa, là những kẻ “đang phá hoại các chính sách ngoại giao của Đảng và chính sách chống Mỹ cứu nước

của Đảng, và thay vào đó [họ] đã ủng hộ một chính sách hữu khuynh thỏa hiệp và hòa giải.” [94]. Cuộc điều tra [*đúng ra là thanh trừng*] đã đánh dấu cuộc chiến toàn diện của Hà Nội ở miền Nam, đã được “công khai hóa” ba năm sau đó ở cao điểm của chiến tranh của Mỹ ở Việt Nam.

CANH BẠC CỦA LÊ DUẨN VÀ SỰ LEO THANG CỦA MỸ

Sau 5 năm dài xa cách với các con, bà Nga trở về VNDCCH trong những ngày bão táp dưới quyền sinh sát của chồng mình. Bà đã nhận một chỗ làm trong ban biên tập tờ Hải Phòng Nhật Báo, việc làm ấy đã cho phép bà lo cho ba đứa con ở thành phố biển cách Hà Nội khoảng sáu mươi lăm dặm Anh (105km). Trong thời gian bà không có mặt ở Thủ Đô VNDCCH, bà vợ đầu và cha vợ của Lê Duẩn đã chuyển về Hà Nội, nhưng quan hệ giữa hai gia đình đã trở nên tồi tệ, dù bà Nga đã ở cách xa, việc này đã ảnh hưởng lên sức khỏe của Duẩn. Mỗi khi ông Tổng Bí Thư đi thăm bà vợ hai ở Hải Phòng, là “y như rằng” đứa con gái của vợ cả đòi theo đi cùng ông. Một lần bà Nga có việc phải ở lại đêm ở Hà Nội, bà đã bị gia đình bà vợ lớn đuổi ra khỏi nhà. Sau cuộc viếng thăm đặc biệt xấu khi bà Nga ở lại trong gia đình vợ lớn và đổ bệnh sau đó, Duẩn đã viết thư cho bà đang ở Hải Phòng “Mỗi khi anh thấy gia đình anh cư xử như thế, anh càng thêm chán nản tuyệt vọng. Nếu anh không có một lòng độ lượng cao như thế, anh sẽ chọn không sống với ai cả”. Cảm thấy chồng mình đã mất kiên nhẫn vì chuyện xáo xáo trong gia đình, bà Nga đề nghị cách giải quyết: “*Sao không để em quay về miền Nam*

để giúp cho cuộc chiến đấu? Cho dù rằng chúng ta cách xa nhau ngàn trùng,” bà viết “nhưng cùng làm việc chung trong cùng một mục đích, việc ấy cũng như chúng ta vẫn gần nhau mà.” [95]. Lê Duẩn đồng ý, cho phép bà Nga quay về quê cũ nơi sinh thành và tham dự vào cuộc chiến đang lan rộng ở miền Nam, tuy nhiên, bà đã phải một lần nữa xa các con, từ nay được cha chúng nuôi dưỡng. Bà Nga lo báo cáo cho chồng những diễn biến tình hình ở miền Nam.

Dù Lê Duẩn đã giải quyết được chuyện gia đình, tình đồng chí giữa phe hiếu chiến trong Đảng và những nhà Cách Mạng Nam Bộ càng trở nên phức tạp hơn. Nay ông được hoàn toàn rảnh tay ở miền Bắc để giám sát việc leo thang chiến tranh, người Tổng Bí Thư của ĐLĐVN cần được chắc chắn rằng những nỗ lực leo thang chiến tranh vẫn nằm trong vòng kiểm soát của lãnh đạo Đảng ở Hà Nội và không nằm trong tay các nhà Cách Mạng Nam Bộ ở đồng bằng sông Cửu Long. Cách thức mà Duẩn dùng để nắm chắc quyền kiểm soát của mình là thông qua bộ trang phục cũ của ông, Trung Ương Cục Miền Nam. Đến năm 1964, người được Duẩn che chở là Nguyễn Văn Linh là người đứng đầu Trung Ương Cục Miền Nam đã thực hiện một tiến bộ nhỏ. Kháng chiến Nam Bộ đã phản đối lại những chỉ đạo và những lệnh truyền mà Hà Nội đã đưa ra và Trung Ương Cục Miền Nam đã phải cố gắng thực hiện, đặc biệt là việc Hà Nội muốn thay đổi cơ cấu lãnh đạo ở miền Nam [96]. Các chỉ huy miền Nam bất mãn với việc Hà Nội gửi các cán bộ miền Bắc tràn vào để nắm những vị trí chỉ huy ở miền Nam, đặc biệt vào năm 1961, là “nhóm Chỉ Đạo” gồm 500 cán bộ cấp cao về quân sự và chính trị

[97]. Phía sau khẩu hiệu đoàn kết là những căng thẳng được tạo thành từ những ngày đầu của cuộc chiến thống nhất [*đất nước*] và chúng không bao giờ được giải quyết rốt ráo, ngay cả khi chiến tranh đã chấm dứt.

Trung Tướng Trần văn Trà, một học giả và là một sĩ quan quân đội mà những bài viết của ông sau chiến tranh đã hé lộ ánh sáng nhiều nhất về những căng thẳng ở địa phương trong những ngày chiến tranh, nhấn mạnh những khó khăn mà Đảng phải đối mặt ở miền Nam trong những năm đầu của thập niên 1960 [98]. Trà, một người miền Nam, có trách nhiệm đưa lực lượng của ông tập kết ra miền Bắc thể theo Hiệp Định Geneva năm 1954, đã ở lại miền Bắc, nơi mà ông đã trở thành Phó Tổng Tham Mưu Trưởng trong Quân Đội Nhân Dân Việt Nam. Trong những năm còn lại của thập niên 1950 và phần đầu của thập niên 1960, Trà đã dùng thời gian của mình để làm nghiên cứu ở Liên Xô. Khi được biết về Nghị Quyết 15 vào năm 1959, Trà đã yêu cầu mình được gửi vào Nam, nhưng các bác sĩ cho rằng ông đã quá bệnh để di chuyển. Năm 1963, cuối cùng ông đã nhận được phép và tờ giấy chứng nhận sức khỏe tốt để trở về nơi mình sinh thành. Với việc ban hành Nghị Quyết IX để tiến hành “cuộc chiến lớn hơn”, Đảng đã ra lệnh cho Trà thành lập Bộ Chỉ Huy của Quân Giải Phóng. Khi ông đặt chân đến chiến trường B2, tuy nhiên, ông đã thấy các đồng chí ở lại [*không đi tập kết, gọi là “nằm vùng” theo ngôn ngữ VNCH*] của ông phản ứng chống lại việc Đảng can thiệp vào những vấn đề quân sự và chính trị của họ. “Nhiều người của ta ở miền Nam”, Trà đã bình luận sau đó, “vẫn còn bám chặt vào ý tưởng du kích và nổi dậy

vũ trang của nhân dân và đã cho rằng không cần tới quân đội chính quy, mặc dù Hoa Kỳ đã khởi sự một cuộc chiến toàn diện” [99]. Tin rằng các đồng chí phía Nam của mình sai lầm, Trà đề xuất với Nguyễn Văn Linh là Trà sẽ xây dựng các đơn vị chủ lực với các thanh niên ở vùng dưới của đồng bằng sông Cửu Long và gửi vũ khí lên căn cứ trong vùng rừng rậm Tây Bắc nơi mà Tổng Hành Dinh của Trung Ương Cục Miền Nam đang đóng. Mặc dù Linh đồng ý những đề xuất của Trà năm 1963, mãi đến năm 1967 các đồng chí Nam Bộ của ông mới chấp nhận chủ thuyết quân sự của Hà Nội, kể cả một lực lượng chủ lực đáng kể [100].

Theo các chỉ huy người miền Nam, việc Hà Nội ra lệnh thành lập các đơn vị cấp sư đoàn ở trong Nam và cho một vài khu vực đặc biệt như Quân Khu 9 ở chiến trường B2, được biết như “miền Đông Nam Bộ”, đã gửi cả hai người [Trà và Linh] và trang thiết bị về phía Bắc đến các vùng rừng núi nơi có đầu não quân sự và Trung Ương Cục Miền Nam của Đảng, là một công tác vận chuyển liều lĩnh sinh ra vấn đề hậu cần to lớn. Xây dựng một lực lượng chính qui và chuyển những hoạt động khỏi các chiến thuật du kích không phải là các bước đi duy nhất mà các [chỉ huy] người miền Nam - đặc biệt là những người thuộc khu 9 - phản đối:

Chúng ta đã xây dựng được các lực lượng chính yếu cấp trung đoàn, các nắm đấm mạnh mẽ của các quân khu mà chúng ta đã dùng để tấn công và ghi nhận được những chiến thắng liên tục. Dù vậy, chúng ta cũng không theo chỉ đạo của Quân Ủy Trung Ương là thiết lập những đơn vị cấp sư đoàn. Vào thời điểm này, với những hỗ trợ, nhân lực và vũ

khí, do Trung Ương [Hà Nội] cung cấp, chúng ta có khả năng xây dựng các lực lượng lớn, và chúng ta cần phải xây dựng những lực lượng như thế. Thay vào đó, Quân Khu gửi nguyên cả trung đoàn, cùng với hàng ngàn tân binh bằng nhiều nhóm nhỏ, riêng rẽ, về phục vụ ở Trung Ương Cục Miền Nam. Đây là một sai lầm cơ bản trong chính sách. Lịch sử đã chứng minh rằng, bất kỳ một người nào mà chúng ta gửi đi, sau đó, cấp Trung Ương phải gửi đến năm hay sáu người để thay thế. Vì lý lẽ đó, chúng ta đã không thể khai thác cơ hội năm 1965 để có một chiến thắng to lớn [101].

Với việc bổ nhiệm Tướng Nguyễn Chí Thanh vào lãnh đạo Trung Ương Cục Miền Nam, cuộc tranh luận liệu có nên xây dựng các đơn vị cấp sư đoàn của Trung Ương Cục Miền Nam hay là vẫn dựa trên các chiến dịch du kích đã kết thúc, mặc dù những kết luận của cuộc tranh luận đó vẫn không được mọi người chấp thuận. Sau khi rời chức Bộ Trưởng Nông Nghiệp ở Hà Nội, Tướng Thanh quay về miền Nam vào giữa năm 1964 [102]. Vào tháng Mười, ông đặt chân đến Trung Ương Cục Miền Nam ở vùng Tây Ninh [103]. Vị Tướng nghiêm khắc, người đã leo lên trong hàng ngũ của Đảng bằng việc giám sát tư tưởng của Quân Đội Nhân Dân Việt Nam, đã ngay tức khắc vào việc, loại bỏ bất cứ phản đối nào của phe Nam Bộ chống lại đường lối của Hà Nội. Một người từng ngưỡng mộ tài quân sự và tài tổ chức của Tướng Thanh đã ghi nhận sự thành công của tướng Thanh vào tính nhẫn nại của ông:

Tôi còn nhớ, vào năm 1964, một hội nghị Trung Ương Cục Miền Nam để học tập một nghị quyết

của Trung Ương [như của Bộ Chính Trị chẳng hạn] đã kéo dài 21 ngày để tranh cãi về công thức chiến lược của chúng tôi, đặc biệt là liên quan đến vấn đề xây dựng lực lượng. Nhiều thành viên tham dự đã đề nghị rằng chúng tôi nên tăng cường chiến tranh du kích và không nên tập trung vào việc xây dựng những đơn vị một lực lượng chủ lực cho Trung Ương Cục Miền Nam. Một luận điểm đã trở nên nóng bỏng. Tuy nhiên, với một thái độ thuyết phục kiên nhẫn, và tập trung nói về các nỗ lực lãnh đạo của ông trong việc xây dựng các đơn vị chủ lực và đã đánh những trận đánh tiêu diệt ở Bình Giả, Đồng Xoài, Dầu Tiếng, Bầu Bàng, v.v... Dần dà, ông đã xây dựng được sự nhất trí từ cấp lãnh đạo cao trong Trung Ương Cục Miền Nam và Chính Ủy của Trung Ương Cục Miền Nam xuống đến tầng chỉ huy cấp quân khu, xuống tới từng tỉnh và đã xây dựng được những lực lượng “nắm đấm” mạnh mẽ cho chiến trường B2 [104].

Khi Phạm Hùng chính thức vào Nam tiếp tay với Tướng Thanh và thay thế Linh làm Phó Chủ Nhiệm Trung Ương Cục Miền Nam vào năm 1965, điều này đã đánh dấu việc chấm dứt quyền tự trị của miền Nam về các vấn đề quân sự, một tiến trình chỉ bắt đầu một cách ngấp ngừng sau Đại Hội III năm 1960 [105]. Cũng như Tướng Thanh đã phải đảm bảo việc Quân Đội Nhân Dân Việt Nam phải trả lời trước Đảng ở miền Bắc dưới vai trò của Cục Chính Ủy Trung Ương, nay ông phải lo giám sát việc thần phục MTGPMN và Quân Giải

Phóng của Trung Ương Cục Miền Nam.

Một trong những việc làm đầu tiên của Tướng Thanh là soạn thảo một nghị quyết cho Trung Ương Cục Miền Nam phản ánh chiến lược của Lê Duẩn đã đưa ra trong Đại Hội Đảng lần thứ IX. Quân Cách Mạng phải gia tăng đấu tranh quân sự để làm thay đổi cán cân quân sự ở miền Nam và chuẩn bị cho tổng tấn công và nổi dậy nhằm dẫn đến chiến thắng cuối cùng. Dưới sự chỉ huy của tướng Thanh, việc leo thang chiến tranh đã gặt hái nhiều thành quả. Năm 1964, lực lượng cộng sản đã mở rộng các vùng giải phóng từ Cao nguyên Trung phần kéo dài xuống tới tận vùng châu thổ Mekong, cho phép họ kiểm soát hơn một nửa lãnh thổ [*miền Nam*] và hơn một nửa dân số [106]. Với việc Tướng Thanh vô hiệu hóa mọi phản kháng của phía Nam đối với chiến lược “đánh phá” của Đảng và với Phạm Hùng lo đảm bảo cho Tướng Thanh không chơi trò chơi cao bồi mà các lãnh đạo không được làm. Lê Duẩn hy vọng rằng kết quả của những trận tấn công của Trung Ương Cục Miền Nam vào những nơi như sân bay Biên Hòa, trại lính của Mỹ ở Pleiku và việc tung ra Kế Hoạch X ở vùng Sài Gòn-Gia Định sẽ làm suy yếu chế độ Sài Gòn và thuyết phục Hoa Kỳ mang quân vào tham chiến ở Á Châu [107]. Lê Duẩn đã đặc biệt đưa nhiều kho tàng vào chiến dịch Bình Giã vào cuối năm 1964 và đầu năm 1965, khi đó là chiến dịch lần đầu tiên đẩy đủ lông cánh của các đơn vị chủ lực của Trung Ương Cục Miền Nam. “Cuộc chiến giải phóng đã phát triển nhảy vọt,” Lê Duẩn ghi chú về thời gian đó”. Sau trận Ấp Bắc, kẻ thù đã biết là sẽ khó mà đánh bại chúng ta. Sau chiến dịch Bình Giã, kẻ thù đã nhận thức được rằng

họ đang trên đường bị đánh bại bởi chúng ta.” [108].

Trong ít hơn một năm, tuy nhiên, các lực lượng quân sự và quốc tế đã đẩy Nghị Quyết IX của Lê Duẩn thành lỗi thời. Canh bạc của Hà Nội đã bị thất bại với sự tham dự của quân đội Hoa Kỳ, và hướng nghiêng về phía Trung Quốc trong ĐLĐVN đã chấm dứt với viện trợ đáng kể của Liên Xô [109]. Ngày 2 tháng Tám 1964, các tàu tuần của miền Bắc đã tấn công tàu Maddox trong vịnh Bắc Bộ dưới một ý kiến sai lầm là việc có mặt của chiếc tàu khu trục là có liên quan đến cuộc đột kích của miền Nam đang xảy ra trong kế hoạch OPLAN-34A. Hai ngày sau, Hoa Kỳ đã tuyên bố đối trả rằng đã có những cuộc tấn công trên biển khác bởi các tàu chiến cộng sản, đã cho phép chính quyền Johnson những trận trả đũa không kích tấn công những cơ sở của miền Bắc Việt Nam [110]. Các sự kiện này đã khởi động cho một loạt các sự kiện dẫn đến nghị quyết Vịnh Bắc Bộ, một chấp thuận của Quốc Hội cho phép Tổng Thống Johnson khai chiến. Sau những cuộc bầu cử năm 1964 và vào đầu năm 1965, Tổng Thống Mỹ, một người mạnh mẽ gốc Texas với một tầm nhìn rộng trong chính trị quốc nội, càng dấn thân hơn vào cuộc chiến quốc tế, bất kể lòng dân lãnh đạm và sự chống đối của Đồng Minh, khi ông nhận thức rằng uy tín của đất nước và của chính ông đã vào thế ở Đông Nam Á Châu [111]. Trận tấn công của phe cộng sản vào doanh trại của quân đội Mỹ ở Pleiku vào tháng Hai 1965, mà Cố Vấn An Ninh của Johnson, McGeorge Bundy, đã định đám so sánh nó như một đường xe điện (ý nói đã có sẵn sàng một cơ để leo thang [*chiến tranh*]) đã trở thành một sản phẩm không may cho chiến lược “đánh

hết mình” của Lê Duẩn.

Mức can thiệp mới của Mỹ, tới phiên nó, đã mang lại một thay đổi trong quan hệ của Hà Nội và những Đồng Minh lớn của họ. Tiếp theo việc ĐLĐVN ngã về phía Trung Quốc trong Đại Hội IX, sự thất vọng của Liên Xô với VNDCCH đã dẫn tới việc giảm viện trợ và xuất khẩu [*của Liên Xô*] cho miền Bắc, trong khi việc Trung Quốc phê chuẩn các chính sách của Hà Nội đã dẫn tới việc gia tăng viện trợ và đề xuất gửi chí nguyện quân [*Trung Quốc vào giúp Việt Nam*] [112]. Sau những biến cố năm 1964, tuy nhiên, chính sách của Liên Xô về Việt Nam đã bắt đầu chuyển hướng, với sự đối đầu giữa Mỹ và VNDCCH việc hỗ trợ cho một nước xã hội chủ nghĩa anh em là bắt buộc [113]. Sau khi đánh bại Khrushchev vào tháng Mười, Tổng Bí Thư mới được bầu lên là Leonid I. Brezhnev đã thực hiện các nỗ lực phối hợp để cải thiện quan hệ với miền Bắc, mà đỉnh điểm là cuộc viếng thăm Hà Nội của Thủ Tướng Alexei Kosygin vào đầu năm 1965. Nhiều chuyến tàu đã vận chuyển một số lượng đáng kể hàng viện trợ và vũ khí của Liên Xô đến [miền Bắc] vào tháng Hai và tháng Ba sau cuộc viếng thăm của Kosygin [114]. Đối lại, ĐLĐVN đã ngưng những chỉ trích về chủ nghĩa xét lại và một lần nữa lại thực hiện thái độ đứng giữa trong sự chia rẽ Trung-Xô [115]. Trong khi đó, mặc dù Mao khuyến khích chiến tranh Việt Nam với Hoa Kỳ và đã đặt Trung Hoa vào báo động quân sự sau sự kiện vịnh Bắc Bộ, Mao tìm cách khoanh chiến tranh lại ở Việt Nam và cổ súy Hà Nội làm một cuộc chiến trường kỳ chống Mỹ. Mao đã báo cho Washington là Trung Quốc chỉ sẽ đánh Mỹ nếu lãnh thổ Trung Hoa bị tấn

công. Ngài Chủ Tịch [*Mao*] chỉ muốn đánh Mỹ cho tới người Việt Nam cuối cùng [116].

Ngay cả trước tháng Ba 1965, khi những người lính Thủy quân Lục chiến đổ bộ vào bãi biển Đà Nẵng ở miền Trung Việt Nam để bảo vệ những căn cứ của Mỹ, Lê Duẩn nhận thấy rằng chiến lược “đánh hết mình” của ông đã thất bại trong việc đánh sập chế độ Sài Gòn và loại bỏ sự can thiệp của Mỹ, nhưng ông ta vẫn một lòng bám víu vào các kế hoạch đầy tham vọng của mình. Vào Đại Hội Đảng lần thứ XI, lãnh đạo Đảng ra quyết nghị gia tăng tấn công để đối mặt với việc Mỹ hóa chiến tranh, nhưng họ vẫn còn không rõ ràng về cách nào tốt nhất để giữ được thế chiến lược chủ động và đạt chiến thắng [117]. Các bức thư mà Lê Duẩn gửi cho Tướng Thanh cho thấy hai ông cùng đồng ý trên một chiến lược cộng sản, chiến lược sẽ “gia tăng các lực lượng quân sự [của chúng ta], và cân xứng với con số gia tăng của địch” [118]. Sau khi Johnson phê chuẩn việc thành lập bộ Tư Lệnh Hỗ trợ Quân Sự Việt Nam (MACV: Military Assistance Command, Vietnam), và yêu cầu 100 ngàn quân bộ binh của Đại Tướng William Westmoreland vào tháng Bảy 1965 là điều mà Hà Nội gọi là “chiến tranh cục bộ”, Tướng Thanh tiếp tục chiến lược tấn công của mình bằng cách tung những đơn vị lớn vào trận để sánh kịp với sự leo thang của Mỹ [119]. Trong khi chủ thuyết quân sự của chỉ huy Trung Ương Cục Miền Nam nhằm đánh bại Mỹ đang oang oang với những cái loa ở miền Bắc, Lê Duẩn ủng hộ ông Tướng của mình bằng cách gửi những lá thư bí mật, thúc giục ông này phải tiếp tục “chiến đấu mạnh mẽ” [120]. Cũng như Washington, Hà Nội cũng muốn một

chiến thắng quân sự mau chóng.

Vào mùa xuân 1965, ĐLĐVN vui hưởng sự hỗ trợ của cả nước cho cuộc chiến chống Mỹ ở VNDCCH. Chắc Lê Duẩn đã cảm thấy mình được bênh vực bởi sự hỗ trợ tuôn tràn, khi rất nhiều người, nam cũng như nữ, đã ký tên nhập ngũ và cả nước đang chuẩn bị cho một cuộc chiến anh hùng. Trong kỳ Đại Hội Đảng đặc biệt lần Mười từ ngày 25 đến ngày 27 tháng Ba năm 1965, các lãnh đạo Đảng tuyên bố đã đạt được một thành công ban đầu khi Hoa Kỳ bị buộc phải thay đổi hướng và gửi Thủy Quân Lục Chiến vào Việt Nam. Mặc dù chiến tranh mới vừa khởi sự, nghị quyết đã kết luận với điều mà sau đó đã trở thành khẩu hiệu: “Chúng ta nhất định thắng” [121]. Vào tháng Tư, chiến dịch Ba Sẵn Sàng của Đảng đã đưa ra lời kêu gọi “sẵn sàng gia nhập bộ đội, tham gia chiến trường, đi bất cứ nơi nào mà Đất Nước cần” [122]. Quân đội miền Bắc đã đáp ứng; việc động viên đã mang đến hơn gấp hai lần hàng ngũ của Quân Đội Nhân Dân Việt Nam trong vài tháng đầu của cuộc chiến.

Tuy nhiên, cái cuốn cuộn của cơn sốt chiến tranh ban đầu đã sớm thành cơn mệt mỏi khi mà thương vong tăng cao vì những trận hành quân tìm-và-diệt của Tướng Westmoreland và những trận đánh bom dàn trải, cơn mệt mỏi đã bao trùm miền Bắc nhiều hơn vào cuối năm. Chưa lúc nào, tuy nhiên, mà Lê Duẩn bỏ cuộc giấc mơ của mình là thúc đẩy một cuộc tổng nổi dậy ở các thành phố. Nêu tấm gương mô hình của Cuba, mô hình mà trong đó Fidel Castro đã tấn công các thành phố 3 lần trước khi chiếm được chính quyền ở Havana, Lê Duẩn hối thúc các lực lượng của ông phải tiếp tục tấn

công. “Nếu vì lý do nào đó, các cuộc nổi dậy ở các thành phố gặp rắc rối và chúng ta bị buộc phải rút quân ra, đó không phải là vấn đề. Đó chỉ là một cơ hội để chúng ta thử nghiệm và rút tỉa ra những bài học từ kinh nghiệm [thực tiễn] để chúng ta có thể làm lại lần nữa ở một thời điểm khác về sau.”

[123] Vào cuối năm 1965, Hoa Kỳ đã có 184.300 nhân viên quân sự chiến đấu ở miền Nam, làm cho những trận tấn công lớn vào các thành phố là không thể [124].

Cuộc tàn sát hàng loạt của bộ máy chiến tranh đã kéo theo thương vong và tổn phí khổng lồ không những cho phe nổi dậy ở miền Nam mà còn tác động lên việc phát triển miền Bắc. Mặc dù các nhà chiến lược Mỹ thất vọng vì những đợt đánh bom liên tục, gồm 25 ngàn phi xuất trên VNDCCH vào cuối năm 1965 đã có ít ảnh hưởng trên mức độ thâm nhập của miền Bắc, Chiến dịch Bảo Cuốn (Operation Rolling Thunder) đã phá vỡ việc xây dựng xã hội chủ nghĩa [125]. Năm 1966, Johnson ra lệnh đánh bom các khu vực kỹ nghệ và hệ thống giao thông cũng như những nơi tích chứa xăng dầu [126]. Những trận bom của Mỹ tàn phá hạ tầng giao thông của miền Bắc, dẫn đến việc bỏ hoang các nhà máy, và các công nghiệp không cung ứng gì cho máy móc chiến tranh, và mau chóng đưa dân thành phố di tản ra các vùng nông thôn [127]. Đối với phe “miền Bắc trước đây”, lời tuyên bố của Lê Duẩn là đặc biệt khó có thể nuốt trôi: “Chúng ta sẽ xuất hiện lại sau trận chiến này không phải là tan rã mà sẽ là mạnh hơn và cứng cáp hơn. Một đội quân người lao động sẽ thành hình và khoa học, kỹ thuật, và công nghệ sẽ được xây dựng ở các vùng nông thôn vì chính sách sơ tán của chúng ta, chúng ta

không di tản và phân tán để trốn nhưng để sản xuất và chiến đấu chống kẻ thù [128]”. Trước sự kinh hoàng của những cán bộ của Đảng, những người trước đây đã từng hy vọng được sử dụng kiến thức khoa học và chuyên môn của mình để xây dựng miền Bắc Việt Nam, những cố gắng của họ đã bị phung phí vào một trận chiến tốn kém, dai dẳng ở miền Nam Việt Nam [129].

Trong một môi trường bấp bênh, Lê Duẩn và phe của ông đã phải đối phó với hai mũi nhọn tấn công từ ngay trong Đảng. Mũi nhọn thứ nhất đến từ những thành viên lớn tiếng của phe “miền Bắc trước đã”, họ bị bịt miệng nhưng họ vẫn chưa hoàn toàn câm nín sau 1963. Họ đã đòi hỏi phải đàm phán ngay tức khắc để chấm dứt chiến tranh. Việc Mỹ hóa chiến tranh và việc Hà Nội ngưng không ngả hẳn về phía Trung Quốc đã làm sống lại những người ôn hòa trong ĐLĐVN nay đã bớt sợ bị chụp mũ là “phe Liên Xô” khi một lượng viện trợ đáng kể đã được gửi đến từ Moscova. Hơn nữa, chính nghĩa của họ đã trở nên cấp bách hơn vào giữa thập niên đó. Trước khi có sự can thiệp của Mỹ, chiến tranh ở miền Nam đã hút hết các nguồn lực và sự chú tâm ra khỏi việc xây dựng xã hội chủ nghĩa, nhưng nay việc Mỹ đánh bom miền Bắc đã tàn phá hoàn toàn các xây dựng bước đầu ở VNDCCH. Lợi dụng thời gian ba mươi bảy ngày tạm ngưng đánh bom của Johnson, vào tháng Mười Hai năm 1965 và tháng Giêng năm 1966, phe “hòa bình” [*Mũi nhọn tấn công thứ hai*] gia tăng những cố gắng kêu gọi đàm phán, nhưng phe chủ chiến trong Bộ Chính Trị đã dễ dàng qua mặt họ [130]. Mặc dù thế, những phê phán của họ đã buộc phe chủ chiến phải có

câu trả lời công khai. Tháng Hai 1966, Lê Đức Thọ đề cập đến sự bất hòa trong Đảng, mà ông cho rằng là do “*thái độ bi quan về chiến tranh ở miền Bắc, nghi ngờ về cuộc chiến ở miền Nam, lo lắng về hỗ trợ quốc tế dành cho lập trường của VNDCCCH, và sự bất đồng ý về cán cân giữa sản xuất và chiến đấu* [131]”. Nhưng ông đã mô tả những người chủ hòa là những kẻ ngây thơ, chỉ có “một số rất ít các đồng chí” đã không nhận ra “bản chất lừa đảo” của những “âm mưu” đàm phán [132].

Những người “ngây thơ” “miền Bắc trước đã”, tuy nhiên, bắt đầu gây sự chú ý lên các thành viên cấp cao trong Đảng đang làm việc sau hậu trường cho một giải pháp chính trị. Vào những năm 1966-67, phe “ủng hộ đàm phán”, một số thành viên trong họ lúc đầu đã ủng hộ cho một chiến thắng quân sự nhưng nay đã tìm cách thúc đẩy một cuộc đấu tranh ngoại giao để chấm dứt sự can thiệp của Mỹ, là một đe dọa lớn cho sự lãnh đạo của Lê Duẩn hơn là những đảng viên chủ hòa to mồm ở cấp trung. Hồ sơ lưu trữ của các nước Đông Âu cho thấy mong muốn đàm phán đã lên tới các đồng chí của Lê Duẩn trong Bộ Chính Trị [133]. Mặc dù các báo cáo chính thức của Việt Nam tuyên bố rằng Hà Nội đồng ý rằng việc theo đuổi đàm phán là vô ích, chứng cứ mới cho thấy rằng sự nhất trí đó có thể đã không có. Theo những nghiên cứu của sử gia James Hershberg trong cuốn “Marigold”, một nỗ lực hòa bình nghiêm túc đã được Ba Lan tiến hành vào cuối năm 1966 có sự tham gia của Thủ Tướng Phạm Văn Đồng, cho thấy rằng đã có một vài lãnh đạo có uy tín của Đảng đã thành thật muốn có những đối thoại trực tiếp với Mỹ

và đã thúc đẩy chương trình làm việc của họ một cách quốc tế [134]. Đồng, một người rất được lòng người trong Đảng và thân cận với Hồ Chí Minh, đã có nhiều vai trò liên quan đến ngoại giao từ những ngày của chiến tranh Đông Dương và vẫn đóng một vai trò chủ động trong các vấn đề ngoại giao trên cương vị của một Thủ Tướng trong thời kỳ kháng chiến chống Mỹ [135].

Lê Duẩn, người đã gạt xong Hồ Chí Minh ra bên lề lãnh đạo của Đảng bằng cách nêu lên sự thất bại của ông này trong những nỗ lực đàm phán với Pháp, vẫn nhát gan với giải pháp ngoại giao và đã mạnh mẽ tiến hành ngăn chặn phe đề xướng “hòa bình”. Nói cách khác, Duẩn đã rút ra một bài học đáng chú ý từ cuộc chiến Đông Dương lần thứ nhất: ngoại giao mà không thể thượng phong về quân sự thì phải tránh tối đa với bất cứ giá nào. Đặc biệt là chiến lược quân sự đầy tham vọng của ông đã đặt các lực lượng cộng sản vào thế thất lợi về quân sự ở miền Nam, Lê Duẩn tin rằng những đàm phán hòa bình với Mỹ năm 1965 sẽ giống như cuộc đàm phán của Hồ với Pháp năm 1945. Trong Đại Hội Đảng lần thứ 12 vào cuối năm 1965, ông Tổng Bí Thư đã cân nhắc trong một cuộc tranh luận liên quan đến chiến lược “vừa đánh vừa đàm”. Duẩn kết luận rằng những điều kiện cần đã chưa xuất hiện để Đảng có thể tham gia vào một cuộc đàm phán hòa bình có nội dung khi các lực lượng cộng sản chưa ghi sổ được một chiến thắng quan trọng nào để có thể mang lại một sự hỗ trợ quốc tế của các nước “xã hội chủ nghĩa anh em” cho cuộc đàm phán [136]. Bước chân cẩn thận giữa Trung Quốc và Liên Xô, Lê Duẩn ủng hộ đường lối quốc tế thân Trung Quốc đã

được chấp thuận trong Nghị Quyết IX và đã gắt gỏng: “*một số đồng chí đã kết luận một cách lầm lẫn là đường lối của Đảng đã thay đổi,*” nhưng cùng lúc, Duẩn lập lại là Hà Nội đứng trung lập giữa sự rạn nứt Trung-Xô. “Đường lối chiến lược của Đảng chúng ta là khác với đường lối của Đảng Cộng Sản Liên Xô và cũng khác với đường lối của Đảng Cộng Sản Trung Quốc [137].” Chính trị giết nhau trong Đảng và các chính sách ngoại giao phức tạp đã đe dọa làm trật đường rầy cuộc chiến của Lê Duẩn ở miền Nam nếu ông không gỡ rối cả hai *[mũi nhọn tấn công]*.

Cùng lúc lãnh đạo phe chủ chiến phải chịu chỉ trích từ phe “miền Bắc trước đã” và phe chủ trương thương thuyết trong Đảng, Lê Duẩn và Lê Đức Thọ đã nhận ra thêm một thách thức khác cho *[vai trò]* lãnh đạo chiến tranh của họ. Tướng Giáp, kẻ thù lâu năm của Lê Duẩn, đe dọa khai thác lập trường có nhược điểm của họ. Năm 1966, tướng Giáp đã đẩy tướng Thanh vào một cuộc tranh luận rất công khai và toạc móng heo trên báo chí và trên đài phát thanh ở Hà Nội về chiến lược chiến tranh. Việc này đã tạo nên một thứ lên gân quân sự giữa hai ông Tướng [138]. Mặc dù sự đụng chạm của họ đã không để lộ ra cái gì đang bị đe dọa và dứt khoát không để lộ ra bất cứ bí mật quốc gia hay quân sự nào, thời điểm của “trận chiến ngôn từ” năm 1966 có thể một lần nữa đã đưa Giáp vào đầu danh sách đen của Lê Duẩn. Năm 1967, trong những tranh luận càng bí mật hơn - và vì thế là rất trọng yếu - Lê Duẩn đã vô hiệu hóa Giáp và phá hoại vị thế của Giáp đến mức mà tướng Thanh không còn công kích công khai trên báo chí và trên đài phát thanh chiến lược gia

anh hùng của Điện Biên Phủ.

Tầm quan trọng của “trận chiến ngôn từ” giữa Thanh và Giáp năm 1966, đã trở nên nổi bật qua sự kiện là một ủy viên khác của Bộ Chính Trị, ông Hồ Chí Minh già yếu bệnh tật, cơ bản đã đồng ý với ý kiến công khai của Giáp trong những tranh luận riêng [*sau hậu trường*] vào năm 1967. Thêm vào đó, cuộc đấu đá công khai đã gợi nhớ một cuộc tranh luận ở cấp cao cùng một chủ đề như họ đã có một thể hệ trước đó trong cuộc chiến chống Pháp. Giáp, một người ủng hộ việc hiện đại hóa Quân Đội Nhân Dân Việt Nam, tin rằng chiến lược của Thanh đã làm tiêu hao nhiều đơn vị chủ lực trong những trận đánh tự sát ở những nơi mà cách đánh dài ngày đã được chứng minh là có hiệu quả hơn, vì hỏa lực và tính cơ động vượt trội của [*quân đội*] Mỹ [139]. Để bảo vệ cho những chiến thuật của mình, Thanh nhấn mạnh rằng chiến lược [*chiến tranh*] tiêu hao của Westmoreland cũng sẽ thất bại vì thiếu quân và sự bền bỉ. Chỉ huy của Trung Ương Cục Miền Nam lý luận rằng nếu các lực lượng cộng sản chuyển qua chiến tranh phòng ngự, tinh thần Cách Mạng sẽ suy sụp. Hơn thế nữa, Thanh cho rằng, những phê phán ở Hà Nội là có tội vì mưu đồ chiến lược trừu tượng khi những người này đang ở cách quá xa các mặt trận ở miền Nam [140]. Đó là một tấn công được che đậy sơ sài vào tướng Giáp và các “tướng ngồi salon” của ông, những người đang thu mình an toàn ở miền Bắc [141]. Tự giới thiệu những kinh nghiệm quân sự hàng đầu của mình ở miền Nam, Thanh lý luận rằng kháng chiến phải có một chiến lược quân sự chủ động tấn công, chiến lược cho phép quân cộng sản tấn công quân thù

trên những chiến trường do họ sắp xếp và phải được hỗ trợ toàn diện bởi miền Bắc.

Mặc dù tướng Thanh “thắng” vòng đầu của các lần tranh luận với chiến lược tấn công của ông trong [*chiến dịch*] Đông-Xuân năm 1965-66, số thương vong cao đã buộc Lê Duẩn ra lệnh cho Tư Lệnh Trung Ương Cục Miền Nam đưa vào áp dụng những khía cạnh của chiến tranh du kích dài ngày [142]. Mặc dù vào mùa hè 1966, đột kích và quấy phá đã được đưa vào những trận đánh có tham gia của quân chủ lực, những phê phán tướng Thanh, về việc vẫn còn tiếp tục từ chối không sử dụng với mức độ ưu thế các lực lượng du kích, tiếp tục gia tăng [143]. Vào mùa khô 1966-67, Tướng Giáp và những người ủng hộ ông đã bao trùm lên báo chí và phát thanh với những bài tán dương hiệu năng của chiến tranh du kích, kể cả chiến tranh ở các đô thị, so với những trận đánh tự sát của các đơn vị chủ lực.

Vào cuối mùa Thu và đầu mùa xuân 1967, mặc dù những cuộc tranh luận vừa mới thành hình đã đột nhiên chấm dứt. Những cơn gió hoạt động vì hòa bình và tình hình quân sự đang bế tắc ở miền Nam đã kéo giới quân sự lại gần với nhau [144]. Từ tháng Tư đến tháng Sáu, Tướng Giáp và Tướng Thanh đã triệu tập hàng loạt các cuộc họp với cấp lãnh đạo quân sự cao cấp của Bộ Tổng Tham Mưu Quân Đội Nhân Dân Việt Nam và họ đã đồng ý rằng các lực lượng cộng sản phải đạt được một “chiến thắng quyết định” trong khi ở Mỹ đang sửa soạn bầu cử Tổng Thống và một thay đổi có thể có về mặt chiến lược quân sự [145]. Mặc dù Thanh và Giáp đồng ý rằng các lực lượng của họ phải làm sao phá vỡ sự bế

tắc [*quân sự*], tuy nhiên, họ lại không đồng ý về phương cách làm sao đạt được mục đích đó.

Trong khi phe cứng rắn trong ĐLĐVN phải đương đầu với những thách thức trong nước, những Đồng Minh của Hà Nội lại gây những sức ép [*mà Hà Nội*] không mong muốn và đã đưa ra các đề nghị trái chiều về việc phải làm thế nào trong cuộc chiến chống Mỹ. Trong Đại Hội Đảng lần thứ XII vào cuối năm 1965, Lê Duẩn đã nhắc nhở một lần nữa các đồng chí của mình rằng cuộc chiến để thống nhất đất nước còn sẽ gặp nhiều khó khăn khi một xáo trộn lớn lao trong phong trào [*cộng sản*] quốc tế [146] đang xảy ra. Mặc dù vào đầu năm 1965, Kosygin đã cố gắng thuyết phục Mao cùng chung sức giúp Việt Nam, Mao đã cự tuyệt và tuyên bố rằng chia rẽ Trung-Xô sẽ còn kéo dài thêm 10 ngàn năm nữa [147]. Hậu quả là, cả hai nước này đã riêng rẽ giúp miền Bắc. Cộng Hòa Nhân Dân Trung Quốc kiểm soát đường vận chuyển tiếp liệu và đã đưa 170 ngàn quân Trung Quốc (lúc cao nhất) vào đóng ở miền Bắc, bao gồm các đơn vị công binh và phòng không, trong khi Liên Xô cung cấp pháo phòng không và vũ khí nặng cùng khoảng 1.165 cố vấn để vận hành các hỏa tiễn đất đối không (SAM) [148]. Trong khi Bắc Kinh hối thúc Hà Nội tung ra những trận đánh theo kiểu Mao với nhấn mạnh trên chiến tranh du kích dài ngày ở thôn quê và từ chối nói chuyện với Washington, Moscova lại đòi Hà Nội phải thương thuyết và trang bị cho các lực lượng cộng sản để chiến đấu trong một chiến tranh quy ước để [*có dịp*] thử nghiệm khi tài quân sự của Liên Xô so với Mỹ [149]. Cuối năm 1966, lãnh đạo Đảng đã thực hiện những chuyến thăm viếng cấp cao

đến Trung Quốc và Liên Xô, với Lê Duẩn, Trương Thanh, và người đứng đầu Trung Ương Cục Miền Nam [*Nguyễn Văn*] Linh đã đi Bắc Kinh vào tháng Mười, và Lê Đức Thọ và Bộ trưởng Ngoại Giao Nguyễn Duy Trinh đi Liên Xô hai tháng sau đó. Bộ Chính Trị Hà Nội đã thấy rõ ràng là các đồng minh của mình sẽ không hóa giải những khác biệt của họ [150].

Trong khi những hỗ trợ kinh tế và quân sự của Liên Xô tiếp tục gia tăng, Moscova đã qua mặt Bắc Kinh thành nước cung cấp nhiều [*viện trợ*] nhất cho VNDCCH vào năm 1967, nỗi lo âu của Bắc Kinh đã đạt mức sốt kịch liệt. Những cuộc đối thoại giữa lãnh đạo Trung Quốc và Việt Nam trong năm 1967 cho thấy những cảnh báo và những đe dọa được che đậy mỏng manh cho phía Việt Nam liên quan đến những viện trợ “xảo trá” của Liên Xô [151]. Ngay từ đầu, Cộng Hòa Nhân Dân Trung Quốc đã dùng vị trí địa dư của mình mà kiểm soát cái vòi viện trợ của Liên Xô cho Việt Nam, nhưng [*dù sao*] việc chuyển vận cũng đã bị gián đoạn do cuộc Cách Mạng Văn Hóa xảy ra vào cuối năm 1966 đã làm suy yếu [*thêm*] các hệ thống giao thông đã lạc hậu [152]. Để trả lời cho những cáo buộc của Liên Xô rằng Trung Quốc đang gây trở ngại cho việc cung cấp chuyển giao khí tài của Liên Xô, Phạm Văn Đồng đã xuất hiện theo cách của mình để “cảm ơn Trung Quốc” đã “giúp đỡ trong việc cho quá cảnh hàng viện trợ của Liên Xô và các nước Đông Âu anh em theo như kế hoạch [153]”.

Liên Xô phản ứng lại bằng cách khuyến khích các lãnh đạo Việt Nam tố cáo chủ nghĩa bá quyền và Cách Mạng Văn Hóa của Trung Quốc. Thêm vào việc chỉ trích Trung Quốc,

Liên Xô đã sử dụng ảnh hưởng của mình áp lực miền Bắc phải đi đến một giải pháp đàm phán [154]. Câu trả lời của Trung Quốc là rõ ràng. Mao và Đảng Cộng Sản Trung Quốc tìm cách phá hoại “âm mưu nói chuyện hòa bình” bất cứ ở đâu và kể cả việc họ kiếm cách đưa các nước anh em vào hàng ngũ của họ để tố cáo âm mưu của Liên Xô [155]. Trong một cuộc nói chuyện giữa chủ nhiệm Ủy Ban Thống Nhất Quốc Gia, Trương Nguyễn Văn Vinh, và tham tán P. Privalov, được biết là Trương Vinh đã tuyên bố rằng tổ chức đàm phán *“có nghĩa là sẽ mất tất cả, và trước nhất, tình hữu nghị với Trung Quốc [vì TQ] đang hoàn toàn chống lại việc đàm phán”* [156]. Mặc dù thế, được khuyến khích bởi sự quan tâm đang lớn mạnh của một vài bộ phận trong ĐLĐVN trong việc xây dựng tổ chức đàm phán, Sứ Quán Liên Xô ở Hà Nội đã cố vấn cho Moscova nên dành hết nỗ lực để phát huy niềm ước mong vừa mới biết là việc xây dựng một giải pháp chính trị để chấm dứt chiến tranh [157]. Vì người Trung Quốc đã có mặt ở miền Bắc lâu năm hơn người Nga, Đại Sứ Ilya Scherbakov và Sứ Quán Liên Xô tìm cách bắt kịp bằng cách xây dựng một mạng lưới liên lạc và bạn hữu ở Thủ Đô miền Bắc [158]. Cảm thấy việc chia rẽ ngày càng gia tăng trong ĐLĐVN, những đồng minh của Hà Nội xông vào khai thác chuyện phe nhóm sao cho có lợi cho mình.

KẾT LUẬN

Xa rời những cố gắng chung sức, đường lối chiến tranh của Hà Nội đã bị phá hoại bởi bất đồng và chia rẽ. Lê Duẩn trấn áp các địch thủ của ông ở cả miền Bắc lẫn miền Nam.

Bằng cách củng cố bộ máy quyền lực trong lãnh đạo Đảng năm 1960 và xây dựng thực sự một Nhà Nước công an trị vào năm 1963, Duẩn đã làm thay đổi đường hướng về chính sách của ĐLĐVN và, như vậy, thay đổi cả lịch sử hiện đại của Việt Nam. Thay vì có sự quan tâm đồng đều giữa việc xây dựng kinh tế miền Bắc và cuộc đấu tranh giải phóng ở miền Nam, Duẩn đã đặt việc trước phải lệ thuộc vào việc sau. Cùng lúc, trong quá trình củng cố Trung Ương Cục Miền Nam để nắm quyền chỉ đạo cuộc chiến ở miền Nam, Lê Duẩn cũng đã tách cấp lãnh đạo địa phương ra ngoài. Lãnh đạo kháng chiến miền Nam đã phản đối việc phải tuân thủ đường lối chỉ đạo từ Trung Ương về cấu trúc lãnh đạo và chỉ thị của Hà Nội về việc “mở rộng chiến tranh”, nhưng họ đã bất lực không chặn được các xếp đặt của Lê Duẩn.

Số thương vong ở địa phương do đường lối của Lê Duẩn là rất nhiều. Trong khi cuộc Cách Mạng xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc được xem như bị vĩnh viễn xếp xó, quyền tự chủ của các người miền Nam đối với cuộc Cách Mạng cũng đến lúc chấm dứt. Những kẻ ôn hòa trong ĐLĐVN, những kẻ hy vọng tránh con đường thống nhất đất nước bằng chiến tranh, đã bị mất việc và trở thành những đối tượng bị trấn áp bởi một nhà nước công an trị. Người miền Nam, nam cũng như nữ, những người đã từ lâu chiến đấu chống chế độ Sài Gòn, và những người từ miền Bắc đáp ứng lời kêu gọi nhập ngũ, đã lù lút bị chết trong tay của kẻ thù nước ngoài mới. Kẻ thù đó, được trang bị bằng những vũ khí giết người hàng loạt và một quyết tâm tự tử, đã hoàn toàn thay đổi các điều khoản của cuộc nội chiến.

Hoa Kỳ, tuy vậy, không phải là cường quốc duy nhất can thiệp vào chiến tranh Việt Nam; Liên Xô và Trung Quốc cũng tham dự ngày càng tăng. Với việc Mỹ hóa chiến tranh Việt Nam, việc Trung-Xô tranh nhau để có ảnh hưởng trên Việt Nam cũng tăng nhanh chóng. Trong khi Moscova muốn nhìn thấy kỹ thuật [*chiến tranh*] của Liên Xô đánh bại vũ khí Mỹ ở Việt Nam, Bắc Kinh muốn chứng minh chiến lược quân sự của Mao trên chiến trường Việt Nam. Bên cạnh các vấn đề quân sự, Liên Xô và Trung Quốc cũng đã đụng độ với nhau trên vấn đề hậu cần cho viện trợ cũng nhiều như vấn đề đàm phán. Trong khi Liên Xô đốc thúc Hà Nội đi vào đàm phán hòa bình để bảo đảm rằng cuộc đấu tranh [*ở Việt Nam*] sẽ không bị phát triển nhanh thành một cuộc chiến hạt nhân, Trung Quốc lại cố phẫn đấu ép Hà Nội phải tránh đàm phán với bất cứ giá nào. Nói cách khác, cả hai nước ấy đã thấy trong chiến tranh Việt Nam một cơ hội để thúc đẩy vị thế quốc tế của họ.

Cộng vào sự can thiệp trực tiếp của họ, sự thù địch ngày càng lớn giữa Trung Quốc và Liên Xô cũng làm cho sự phân hóa chính trị ở miền Bắc ngày càng trở nên kịch liệt. Những năm giữa 1960 và 1966 cho thấy sự cạnh tranh giữa các cường quốc đã làm phức tạp như thế nào cho việc xây dựng miền Bắc thời hậu thuộc địa. Trong khi những viên chức được đào tạo ở Liên Xô thúc đẩy đường lối sống chung hòa bình và việc chuyển hướng xã hội chủ nghĩa và công nghiệp hóa miền Bắc như phương cách thống nhất đất nước, thì nhiều đảng viên khác chịu ảnh hưởng tư tưởng của Trung Quốc lại thúc hối phải bạo lực đấu tranh chống phương Tây

và *[tiến hành]* chiến tranh giải phóng ở miền Nam và thống nhất hoàn toàn đất nước. Những chia rẽ đã cho phép lãnh đạo Hà Nội khai thác các cuộc tranh luận quốc tế này cho trong nước được hưởng lợi.

Với những đe dọa nổi lên trong nước hay quốc tế vào cuối năm 1966, Lê Duẩn và các phụ tá chủ chiến của ông đã phải đánh tan ý muốn của những kẻ chống đối họ trong nước, khẳng định quyền lực của họ trước mặt các đồng minh của mình, và chấm dứt bế tắc quân sự ở miền Nam. Các điều nhac chọi tai của phe “bỏ câu” trong Đảng đòi phải đàm phán, nghi ngờ đối với chiến lược quân sự trong nội bộ lãnh đạo quân sự, những công kích kịch liệt của Trung Quốc về sự phản bội của Liên Xô, và áp lực của Liên Xô phải đàm phán, *[tất cả]* phải được làm cho im tiếng. Tuyệt vọng trong việc giữ được kiểm soát trên cuộc chiến của họ ở miền Nam và quyền lãnh đạo của họ ở miền Bắc, Lê Duẩn và Lê Đức Thọ đã quyết tâm sử dụng những biện pháp khắc nghiệt cả về mặt quân sự lẫn chính trị. Khi chiến tranh tiêu hao của người Mỹ đã vào năm thứ hai và cuộc chiến ở miền Nam đã vào năm thứ bảy năm 1967, Lê Duẩn đã rút những kinh nghiệm Cách Mạng của mình mà ông đã học được ở đồng bằng sông Cửu Long, để tiến hành thành công cuộc Cách Mạng, là phải luôn luôn trên thế tấn công [159].

PHẦN HAI
PHÁ VỠ BẾ TẮC

CHƯƠNG BA

Trận chiến ở Hà Nội cho trận tổng công kích Tết

Những kẻ phản bội đã gieo rắc chia rẽ trong Đảng và đã đục khoét sự đoàn kết trong quân đội của chúng ta. Những hành động nham hiểm của họ là rõ ràng. Mục đích của họ là gây ra một nhóm để chống lại đảng của chúng ta, ĐLĐVN... Chúng cho rằng đường lối và chính sách của Đảng trong hai mươi năm qua là đã được ảnh hưởng bởi chủ nghĩa thực dụng và kế hoạch chống Mỹ cứu nước của chúng ta là thiếu cặn.

- Lê Đức Thọ [1]

Ngày 5 tháng Bảy năm 1967, một ngày trước khi quay trở lại vào Nam, Tướng Nguyễn Chí Thanh chỉ huy trưởng của Trung Ương Cục Miền Nam đã có bữa ăn chung với ông Hồ Chí Minh già yếu. Nấn ná trước cửa xe của ông, Tướng Thanh lo lắng có thể đây là lần cuối cùng mà ông có thể nhìn thấy người lãnh tụ già nua. Ông Hồ cũng đã nghĩ như thế. Yêu cầu Thanh chuyển lời đến các nhà Cách Mạng ở miền Nam rằng vì ông có thể không còn sống để thấy chiến thắng

và ngày thống nhất đất nước, Hồ muốn họ biết rằng miền Nam luôn luôn nằm trong tim của ông. Xúc động bởi lời chia tay của ông Hồ, Thanh đi gặp trong cuộc hẹn kế tiếp với kẻ thù một thời của mình là Tướng Giáp. Tuy nhiên, ngày hôm đó, hai ông Tướng dường như đã khá hợp với nhau khi họ cùng đi dạo xung quanh Hồ Tây xinh đẹp chung với các bà vợ của họ và sau đó họ đã ăn tối với nhau mà không có mặt của các bà tại nhà riêng của Tướng Giáp. Sau một bữa tiệc thịnh soạn với nhiều rượu được uống - một bữa ăn giả từ thích hợp trước khi Thanh quay về lại với chiến trường - Thanh về đến nhà khoảng 11 giờ đêm và bị sẩy chân té trước mặt người vợ và bốn đứa con đang chờ ông.

Cái đêm vào tháng Bảy ẩm ướt đó càng khó chịu hơn khi từ khu phố Lý Nam Đế nơi mà gia đình Thanh cư ngụ cho đến phía Tây khu phố cổ ở trung tâm Hà Nội bị mất điện. Sau khi đưa các con mình đi ngủ và căn dặn chúng phải hành xử thế nào trong khi bố đi vắng, Thanh pha một bồn nước tắm được làm mát với nước đá lạnh, và khoảng một giờ sáng, ông đi ngủ. Một giờ sau, Thanh đánh thức vợ mình là bà Cúc rằng ông cảm thấy như thể có nước đang dội suốt trong cơ thể của mình. Khi vệ sĩ của Thanh cấp tốc vào nhà để đưa ông đến bệnh viện, ông Tướng đã kiêu hãnh từ chối được cáng ra và ông tự một mình đi ra xe. Việc biểu dương sức mạnh là trái ngược với tình trạng sức khỏe của ông. Tướng Thanh chết trong một cơn đau tim vào lúc 9 giờ sáng ngày 06 tháng Bảy năm 1967 tại Bệnh viện Quân đội 108. Trong tang lễ của Thanh vào ngày hôm sau, Hồ Chí Minh đã làm tất cả mọi người rớt nước mắt bằng một lời chia tay đầy xúc động với

vị Tướng, người sẽ không thể truyền đạt thông điệp của mình đến miền Nam, những người có mặt không thể hiểu làm thế nào mà ông Tướng dường như khỏe mạnh lại chết quá đột ngột. Tố Hữu sáng tác một bài thơ mà ông đọc tại lễ tang, đã làm nổi dậy sự hoài nghi của những người tham dự với dòng thơ đầu tiên “Ô! Thanh, bạn thực sự ra đi?” [2]. Chờ đến lúc màn đêm xuống, khi Mỹ ngưng đánh bom, lãnh đạo Đảng và quân đội đã tổ chức chôn cất Thanh ở nghĩa trang Mai Dịch trong bóng đêm, nhưng họ không thể chôn cả sự nghi ngờ và bị nghi ngờ của họ [3].

Vài tuần sau cái chết của Tướng Thanh, Hoàng Minh Chính, nhà tư tưởng của Đảng, người đã đứng sai bên trong cuộc tranh cãi quốc tế, đã bị bắt bởi lực lượng an ninh mật. Bất mãn trên chuyện mà ông coi là chính sách của ĐLĐVN đã bị đánh cướp bởi phe “miền Nam trước đã” từ đầu những năm 1960, Chính đã kêu gọi các lãnh đạo Đảng ở miền Bắc lưu ý đến đề nghị của Liên Xô và dẫn thân vào con đường đàm phán với Hoa Kỳ để chấm dứt một chiến tranh tàn phá. Vào đầu mùa mưa vào tháng Bảy 1967, lực lượng an ninh đã buộc Chính phải im tiếng bằng cách bắt ông cùng lúc với nhiều người khác trong giới Đại Học và báo khi những trận mưa bão - và những trận bom của Mỹ - đang trút liên hồi lên Hà Nội. Mặc dù, phần lớn dân chúng ở Hà Nội, cũng như nhiều người ở các thành phố lớn khác đã được di tản về vùng nông thôn, hậu quả từ những trận bom của Mỹ, vẫn còn đủ những yếu tố “phản bội” đã xoay sở phát triển ở Thủ Đô để gây sự chú ý cho nhà nước công an. Trong phần còn lại của năm, trong khi kế hoạch quân sự cho trận tổng công kích vào

năm 1968 đã thành hình trong hành lang của quyền lực của Đảng, thì lực lượng an ninh ở Hà Nội trong bóng tối của đêm đã nhanh chóng vào nhiều nhà, đập phá cửa và bắt đi hàng trăm người bị cho là kẻ phản bội.

Cái chết của Tướng Thanh và việc bắt giữ Hoàng Minh Chính năm 1967 đã bày trận cho một chiến thắng lớn nhất về chiến lược và một thất bại thảm hại nhất về mặt chiến thuật: Tổng Công Kích Tết [*Mậu Thân*]. Mặc dù những trận tấn công bất ngờ năm 1968 tiêu biểu cho điểm xoay quan trọng trong chiến tranh Việt Nam, nhiều việc trong quyết định tổng tấn công vẫn còn chưa được rõ ràng. Những thảo luận về chiến lược của Hà Nội, được khởi sự vào mùa xuân năm 1967 cho đến đầu năm 1968, vẫn còn che phủ bởi tấm màn bí mật [4]. Trong sự thiếu vắng các tài liệu về trận tổng tấn công, nhiều tranh cãi về nguồn gốc, thời gian tính về những quyết định chính yếu, và mục đích của việc mà lãnh đạo miền Bắc gọi tên là Tổng Công Kích và Tổng Nổi Dậy. Những dữ liệu lịch sử hiện nay của Việt Nam và của phương Tây chỉ đưa ra những câu trả lời giới hạn [5]. Theo [*sử gia*] David Elliott, “có sự dè dặt với các người viết sử của Đảng và của quân đội chung quanh tiến trình làm quyết định dẫn tới Tổng Công Kích và Nổi Dậy, ngay cả nhiều thập niên sau biến cố [6]”.

Nhiều nghiên cứu thời cận đại và thời hậu chiến được phổ biến ở Việt Nam đã khẳng định rằng những thất bại về quân sự và chính trị của Hoa Kỳ và VNCH trong năm 1966 và 1967 đã đưa ra cơ hội quan trọng để các lực lượng cộng sản tiến hành trận tấn công lớn vào năm 1968 [7]. Thật vậy, giới học giả Việt Nam đã nêu lên sự bất lực của Mỹ trong việc

đạt một chiến thắng nhanh chóng như đã dự tính trên [*lực lượng*] nổi dậy là yếu tố *duy nhất* để lấy quyết định Tổng Công Kích và Nổi Dậy [8]. Theo quan điểm này, chiến tranh tiêu hao của Washington [9] và những trận đánh bom của họ trên miền Bắc Việt Nam [10], kết hợp với sự thức tỉnh chính trị ngày càng tăng ở Mỹ đã thúc đẩy lãnh đạo của ĐLĐVN chuyển “cuộc Cách Mạng qua một giai đoạn khác, đó là một chiến thắng quyết định [11].” Với cuộc bầu cử Tổng Thống [Mỹ] sắp đến trong năm 1968, Hà Nội đã lấy quyết định vào mùa xuân 1967 “mau chóng sửa soạn tất cả các mặt trận để nắm lấy cơ hội để đạt lấy thắng lợi to lớn và buộc người Mỹ phải chịu một thất bại về quân sự [12]”. Theo các học giả Việt Nam, sau đó, Tổng Công Kích và Nổi Dậy hoàn toàn là kết quả của một quyết định sắc sảo của lãnh đạo Đảng đã biết khai thác những điều kiện thuận lợi, cả về mặt quân sự lẫn chính trị, phát xuất từ những nỗ lực thất bại của kẻ thù ở miền Nam [13].

Sự thiếu vắng rõ ràng trong các bài viết là việc không chỗ nào nhắc đến những điều kiện ở VNDCCH mà chúng có một vai trò trong những thảo luận chiến lược về Tổng Công Kích và Nổi Dậy. Để nắm chắc, đã có những cân nhắc trong nước và quốc tế quan trọng đã được “Bộ Chính Trị chiến tranh” của Lê Duẩn đưa vào suy tính khi họ sắp đặt các kế hoạch quân sự vào năm 1967 [14]. Sau hai năm chiến tranh tốn kém với đại cường quốc lớn nhất trên thế giới đến mức bế tắc, những đấu đá tàn sát lẫn nhau trong Đảng đã đạt đến mức sốt cao ở Hà Nội. Ngay cả việc Lê Duẩn đã nắm vững quyền kiểm soát trên lãnh đạo của ĐLĐVN, ý chí kiên trì dai dẳng của

ông muốn một chiến thắng quân sự với những lực lượng lớn, thay vì khởi sự đàm phán hay trở về với chiến tranh du kích dài ngày, đã mang đến những thách thức cho quyền lực của Duẩn, không những từ những Ủy viên Bộ Chính Trị nhưng cũng đến từ những đồng minh của Hà Nội là những nước đã kết nối viện trợ rất cần thiết [*cho họ*] về kinh tế và quân sự với những lời khuyên không mong muốn và thường là mâu thuẫn. Chương này tìm hiểu về các thảo luận về “Tổng Công Kích và Nổi Dậy”, một chiến lược “ngày càng được gia tăng, bị phản đối và không lường trước được” trong năm 1967, các thảo luận cũng như những quyết định trước đó, đã đưa vào cuộc không chỉ những nỗ lực chiến tranh của Mỹ-VNCH mà còn cả chính trị trong ĐLĐVN và sự rạn nứt Trung-Xô [15].

TỪ VỤ ÁN XÉT LẠI CHỐNG ĐẢNG ĐẾN VỤ ÁN HOÀNG MINH CHÍNH

Nhìn ngược lại thời gian, hướng đi của chiến tranh đã có thể đi về nhiều hướng vào năm 1967; quyết định tiến hành Tổng Công Kích và Nổi Dậy vẫn còn xa để trở thành thành chung cuộc vào đầu năm 1967. Vào tháng Giêng, lãnh đạo Đảng đã quyết định một chiến lược quân sự - chính trị - ngoại giao, dưới mật danh Nghị Quyết 13, dường như là để đưa ra một giải pháp, khi đã xảy ra nhiều rạn nứt giữa các phe nhóm khác nhau [16]. Nghị quyết không những chỉ để thúc đẩy đấu tranh ngoại giao mà còn kêu gọi “một cuộc nổi dậy tự phát để đạt một chiến thắng quyết định trong một thời gian ngắn nhất [17]”. Vài ngày sau khi nghị quyết được thông qua, Bộ Trưởng Ngoại Giao của VNDCCH và là ủy viên Bộ Chính

Trị Nguyễn Duy Trinh đã nhấn mạnh khía cạnh ngoại giao của chiến lược bằng cách cho thấy nếu Hoa Kỳ ngưng đánh bom vô điều kiện, đàm phán có thể bắt đầu [18]. Trước sự kinh hoàng của phe “miền Bắc trước đã” và các nhóm ủng hộ đàm phán cũng như các đồng minh Liên Xô, Lê Duẩn đã bí mật quyết định rằng đàm phán hòa bình không thể được khởi sự cho đến khi nào các lực lượng cộng sản đã hoàn thành mục tiêu khác của Nghị Quyết 13: một “chiến thắng quyết định” trên chiến trường. Bằng việc tung ra các hành động quân sự lớn chống lại các lực lượng VNCH trong năm tranh cử Tổng Thống Mỹ sắp tới, Lê Duẩn hy vọng lật đổ được chế độ Sài Gòn, buộc mọi đàm phán sau đó với Hoa Kỳ phải phản ánh một VNDCCH chiến thắng trước một VNCH bại trận. Lê Duẩn chỉ đã nhìn vào việc Hồ Chí Minh bị gạt ra bên lề trong lãnh đạo Đảng từ thời chiến tranh Đông Dương của Pháp mà trở nên cẩn thận về những đàm phán hấp tấp.

Cũng như đa số các vấn đề liên quan đến chiến lược quân sự, tuy nhiên, Đảng và các lãnh đạo quân sự đã chia rẽ trên câu hỏi cách nào là tốt nhất để đạt được “chiến thắng quyết định”. Phản ánh những tranh luận đang xảy ra ở Washinton cùng thời điểm, lãnh đạo ĐLĐVN không thể cùng đồng ý về cách nào hiệu quả nhất để phá vỡ bế tắc [*quân sự ở miền Nam*]. Trong khi Hồ Chí Minh, Tướng Giáp, và các lãnh đạo Trung Quốc thúc giục sự cẩn thận bằng cách sửa soạn các lực lượng cộng sản cho một cuộc chiến lâu dài, Lê Duẩn và nhóm điều hâu của ông đã phấn đấu cho một chiến thắng toàn diện qua một cuộc tấn công trên quy mô lớn đẩy tham vọng và rủi ro nhắm vào các thành phố và đô thị ở miền Nam. Ông

Tổng Bí Thư không chỉ đã xây dựng quyền lực của mình với sự nghiệp chiến đấu ở miền Nam trong những năm 1959-60, Lê Duẩn còn tự khẳng định mình với chiến lược Tổng Công Kích và Nổi Dậy được dùng năm 1963-64. Khi chiến lược “đánh xả láng” đã không mang về một chiến thắng nào rõ rệt nhưng lại kích hoạt sự can thiệp quân sự của Mỹ, Lê Duẩn đã đặt cược với thời gian cho đến khi nào ông thực hiện được phương án quân sự của mình. Năm 1967, Lê Duẩn một lần nữa tin rằng các loạt tấn công có phối hợp vào các trung tâm dân cư ở miền Nam có thể mang lại một chiến thắng toàn diện và trọn vẹn.

Trên thực tế, chiến lược tốn kém của Lê Duẩn chỉ là một cú “đổ hột xúc xắc” khác [19]. Mặc dù vậy, Duẩn đã thành công được lãnh đạo Đảng chuẩn y kế hoạch cho một Tổng Công Kích và Nổi Dậy khác với việc thông qua Nghị Quyết 14 vào tháng Giêng 1968, một lần nữa nhờ vào bộ máy quyền lực của mình và nhờ việc xử dụng quyền lực của nhà nước công an của mình [20]. Tổng Bí Thư và phe chủ chiến của ông sau đó đã xuất hiện *[như kẻ]* chiến thắng trong những đấu tranh để chiếm lấy các chức vụ lãnh đạo *[Đảng]* trong năm 1967; kế hoạch Tổng Công Kích và Nổi Dậy thành hình là một cú đòn to lớn đánh vào cho cả phe chống đối trong nước và những can ngăn của quốc tế. Để hiểu được sự tiến hóa từ Nghị Quyết 13 đến Nghị Quyết 14, cần phải hiểu không chỉ cuộc chiến đang diễn ra ở miền Nam mà cả cuộc chiến đang mở ra trên các đường phố của Hà Nội.

Vụ “Xét lại Chống Đảng” - cũng được đề cập đến như vụ Hoàng Minh Chính, được biết như nạn nhân đầu tiên và

to mồm nhất - đã đi đến kết thúc bi thảm của nó ba năm sau khi nó bắt đầu [21]. Mặc dù vụ án đã bắt đầu như một tranh cãi nội bộ về một đường lối quốc tế, nó đã kết thúc như một phương tiện để Lê Duẩn tung ra trận Tổng Công Kích và Nổi Dậy năm 1968 mà không bị một cản trở nào. Trước khi bị bắt giữ vào mùa hè năm 1967, Hoàng Minh Chính đã cho lưu hành một báo cáo gây tranh cãi gồm 200 trang với tựa đề “Về chủ nghĩa giáo điều ở Việt Nam” chỉ trích sự thiếu cởi mở và dân chủ trong Đảng [22]. Không những Chính bị nghi ngờ có những hành động phản bội với tài liệu được phổ biến, ông đã bị kết án là đã tham gia vào một tổ chức phá hoại gồm nhiều Bộ Trưởng, sĩ quan cao cấp của Quân Đội Nhân Dân Việt Nam, thành viên của Trung ương Đảng, đại biểu Quốc Hội, lãnh đạo chính quyền, những cựu chiến binh nổi tiếng, giới trí thức, giới làm báo, bác sĩ và giáo sư là những người đang âm mưu lật đổ chính quyền [23]. Khi cơn sốt gián điệp lên đến đỉnh điểm ở Thủ Đô, văn phòng Tổng Bí Thư giữ bí mật về những vụ bắt giữ như họ đã đánh giá trong Chỉ thị 145, được Đảng đưa ra vào đầu tháng Ba, để theo dõi mọi hành động gián điệp và hậu quả của nó ở miền Bắc [24].

Cuộc thanh trừng đã xảy ra ba đợt. Ngày 27 tháng Bảy, Bảo Vệ đã bắt giữ Chính cùng với một nhóm nhỏ giáo sư và ký giả. Vào giữa tháng Mười, một đợt bắt giữ thứ hai bắt đầu. Lực lượng an ninh bắt giữ thêm nhiều đảng viên, nhưng lần này, những kẻ bị bắt bao gồm cả những khuôn mặt ở cấp cao và được nhiều người biết, như các Tướng nổi tiếng trong bộ tham mưu của Võ Nguyên Giáp như Tướng Lê Liêm, Thứ trưởng Bộ Giáo Dục và Đào Tạo, Đặng Kim Giang, Phó Chủ

nhệm Tổng Cục Hậu Cần, Trung Tướng Nguyễn Văn Vịnh, Phó Tổng Tham Mưu Trưởng Quân Đội Việt Nam, và Đại Tá Lê Trọng Nghĩa, Cục trưởng Cục Tình Báo của Bộ Tổng Tham Mưu quân đội, cũng như ông Vũ Đình Huỳnh, cựu thư ký riêng của ông Hồ Chí Minh. Đợt thứ ba và cũng là đợt bắt giữ lớn nhất, đã xảy ra vào ngày 25 tháng 12, dính đến đến nhiều chuyên viên đảng viên hay không đảng viên như con trai của ông Vũ Đình Huỳnh là Vũ Thư Hiên, người sau này đã viết lại cuốn hồi ký kể lại những bất công mà họ phải trải qua [25]. Theo lời khai của Vương Quang Xuân, một đại úy của quân đội miền Bắc và là một cán bộ tình báo hồi chánh với VNCH vào đầu năm 1960, đã mô tả cuộc thanh trừng được biết trước đó:

Vào cuối năm 1967 và đầu năm 1968 hàng trăm người, kể cả các đảng viên và viên chức cao cấp đã bị bắt giữ vì đã chống lại đường lối chiến tranh của ĐLĐVN và âm mưu lật đổ Hồ Chí Minh... Đảng đã biết về nhóm này từ lâu, và Lê Đức Thọ được cho là đã nói chuyện với Hoàng Minh Chính và những thành viên khác của nhóm về niềm tin của họ trước khi họ bị bắt giữ... Một bản tin được viết bởi Chính đã bị thu giữ và nó đã được xem như một bằng chứng phản bội của ông. Tờ bản tin có lập trường chống lại Nghị Quyết IX, nghị quyết đó cho rằng tình thế ở miền Nam nay đã thuận lợi cho việc xử dụng các phương án quân sự để lật đổ chính quyền miền Nam, và rằng Đảng sẽ không lập lại, không duy nhất xử dụng các biện pháp chính trị để đạt được chiến thắng. Đảng đòi hỏi sự ủng hộ hoàn toàn của toàn thể cán bộ và nhân dân miền Bắc ... Tờ bản tin của Chính phản đối việc quân đội

miền Bắc tham gia vào việc giải phóng miền Nam [26].

Tầm quan trọng của sự đe dọa cho an ninh quốc gia đã được nhận thức và sự chuyển đổi từ những điều tra bí mật vào năm 1963 thành công khai vào năm 1967 là kết quả trong việc động viên được nhiều nhân sự hơn của Lê Đức Thọ và Trần Quốc Hoàn [27]. Bên cạnh nhiều ủy ban an ninh khác nhau và nhân viên lẫn nhân sự dưới quyền của họ từ năm 1963, bộ máy quyền lực và nhà nước công an của Lê Duẩn đã đẩy ứ người vào năm 1967 với nhiều cán bộ được bổ sung từ các ủy ban địa phương, Hải quân, cũng như Cục Tuyển Tin và Kỹ thuật [28]. Vào tháng Bảy, Bộ Trưởng [*Công An*] Trần Quốc Hoàn đọc diễn văn về những cách làm đã giúp bộ Công An tránh được những ảnh hưởng nguy hiểm của chủ nghĩa xét lại hiện đại đã nhiểm vào những cán bộ khác [29]. Ngày 30 tháng Mười, Thường Vụ Quốc Hội chủ trì bởi Trường Chinh đã ban hành một sắc lệnh đặt ra những điều khoản trừng phạt về tội phản quốc, gián điệp, và làm lộ bí mật quốc gia. Vào cuối năm, Lê Đức Thọ cho lưu hành hai báo cáo nhằm cảnh báo một âm mưu đảo chánh trong hàng ngũ của họ. Mặc dù những người bị tình nghi bị bắt giữ không được chính thức kết án cho đến năm 1972 [30], Thọ đã viết báo cáo vào cuối năm 1967:

Những kẻ phản bội này đã gieo rắc sự chia rẽ trong Đảng và đã làm suy yếu sự đoàn kết của quân đội ta. Những hoạt động bất chánh của chúng là rõ ràng. Mục đích của chúng là tổ chức ra một nhóm để chống lại Đảng, ĐLĐVN. Chúng đã cố tình đưa ra những nghiên cứu không chính xác, phê bình

nửa chừng, và những đánh giá đầy ác tâm về Bộ Chính Trị với chủ đích gieo rắc sự xung đột giữa các lãnh đạo của Đảng. Chúng đã đạt được sự trung thành của một số cán bộ cấp cao của một số Bộ ngành, ngay cả những người của một nước ngoài. Chúng đã lợi dụng sự bất cẩn của các cán bộ để thu thập những tin tức mật về các kế hoạch quân sự của ta, các dự án kinh tế của ta, và về viện trợ nước ngoài cung cấp cho chúng ta bởi các nước bạn bè cho công cuộc cứu nước chống xâm lược Mỹ của chúng ta. Chúng đã nỗ lực ngăn cản sự phản công của chúng ta chống lại kẻ thù. Chúng đã nỗ lực ngăn trở Trung Ương Cục Miền Nam thực thi Nghị Quyết IX. Chúng đã cho rằng trong 20 năm đường lối và chính sách của Đảng ta đã chịu ảnh hưởng của chủ nghĩa giáo điều và rằng kế hoạch chống Mỹ cứu nước của ta là thiếu cận [31].

Những người bị cáo buộc là phản bội đã bị nhốt tù ở Hỏa Lò nằm ở trung tâm Hà Nội, nơi đã được biết bởi nhiều người Mỹ là “khách sạn Hilton ở Hà Nội” [32].

Không chắc những cá nhân này là mối đe dọa có thật cho an ninh quốc gia. Mặc dù vụ Xét Lại Chống Đảng có nguồn gốc phát xuất từ Đại Hội Đảng nhiều tranh cãi vào năm 1963 và đã có những hậu quả chính trị và luật pháp ở VNDCCCH cho đến qua khỏi năm 1968 và ngay cả cho đến 1975, nguyên nhân trực tiếp về những vụ bắt giữ trong năm 1967 dứt khoát là dính tới sự chọn lựa về chiến thuật và chiến lược của Bộ Chính Trị để mở trận Tổng Công Kích và Nổi Dậy [33].

Không có lý do nào khác để họ [*Lê Duẩn và Lê Đức Thọ*] đưa ra một cuộc thanh trừng ở tầm cỡ đó. Về điểm này, nhiều luận cứ lý thuyết dựa trên tư tưởng Mác Xít Lê Nin Nít đây đặc nhưng vô thưởng vô phạt lúc đó cho thấy đã có nhiều cuộc tranh luận dữ dội về hướng đi của cuộc chiến ở miền Nam [34]. Dưới sự lãnh đạo của Lê Duẩn, quyết định không đàm phán và theo đuổi một chiến thắng quân sự “quyết định” bằng cách tung ra những trận đánh quy mô lớn vào các thành phố và đô thị trong suốt cả miền Nam để theo đuổi một cuộc Tổng Công Kích và Nổi Dậy đã gây tranh cãi ở cấp rất cao và bị phản đối kịch liệt trong nội bộ ĐLĐVN. Lần theo thời gian biểu liên quan đến việc lấy quyết định từ trên cao và những vụ bắt giữ trong dân chúng, những mảnh rời nhỏ của bảng ráp hình Tết đã bắt đầu được xếp vào chỗ, cho thấy các kế hoạch tấn công quân sự đã phát triển với nhiều tham vọng hơn, phạm vi các vụ bắt giữ cũng phức tạp và lớn theo như thế.

Như trường hợp khi Lê Duẩn dẫn dắt Đảng nâng cuộc đấu tranh chính trị thành đấu tranh quân sự vào năm 1959 và tiến hành tấn công vào năm 1963, việc ông đã làm cho chiến lược Tổng Công Kích và Nổi Dậy được chấp thuận vào năm 1967 là những điều đã phải nằm ở vị trí trung tâm trong các chính sách trong và ngoài nước của Hà Nội và được xem như câu trả lời cho tình hình quân sự ở miền Nam và tình hình chính trị bên Mỹ. Làm như vậy, vụ Xét Lại Chống Đảng và tiến trình làm quyết định Tổng Công Kích và Nổi Dậy có thể được hiểu dưới ba khía cạnh có liên quan với nhau: (1) chiến lược cân bằng trong chia rẽ Trung-Xô; (2) đấu tranh quyền lực giữa các cá nhân trong Bộ Chính Trị ở Hà Nội; (3) trấn

áp chính trị trong nội bộ ĐLĐVN. Rút kinh nghiệm sống còn trong khi lãnh đạo được tích lũy ở đồng bằng sông Cửu Long trong những ngày đấu tranh chống lại nhiều nhóm địch thủ trong hai thập niên 1940 và 1950 và những kinh nghiệm đó về sau đã được củng cố thêm trong quá trình nhanh chóng leo lên thang quyền lực ở đồng bằng sông Hồng vào những năm 1960, Lê Duẩn và Lê Đức Thọ đã xử dụng những âm mưu, sống hai mặt, và đe dọa để rồi “đêm giữa ban ngày” đã đến cho hàng trăm người Hà Nội [35].

BÁO CÁO VỚI ĐỒNG MINH

Trong ba năm, Mao Trạch Đông, Chu Ân Lai và nhiều lãnh đạo khác ở Bắc Kinh đã theo dõi với sự kinh hoàng khi các lãnh đạo miền Bắc Việt Nam dường như đã tách ra khỏi quỹ đạo ảnh hưởng của Trung Quốc để ngã về phía Liên Xô [36]. Nhớ lại những ngày đầu trong chiến tranh Đông Dương thuộc Pháp và ngay cả lúc bắt đầu chiến tranh thống nhất đất nước, khi mà Moscova chưa bị làm phiền với những biến cố ở Đông Dương, lãnh đạo Trung Quốc đã không thể hiểu nổi làm sao mà miền Bắc không thể nhìn thấu trò quỷ quái của Liên Xô. Theo Trung Quốc, ủng hộ chế độ xét lại Liên Xô luôn luôn đi kèm với những điều kiện ràng buộc. Lãnh đạo Trung Quốc tin rằng Leonid Brezhnev, Alexei Kosygin, Nikolai Podgorny và tay chân của họ trong Đảng Cộng Sản Liên Xô sẽ bán rẻ Cách Mạng Việt Nam cho Mỹ nếu việc đó phục vụ quyền lợi của Liên Xô.

Mặc dù viện trợ quân sự và kinh tế của Moscova cho VNDCCH đã xảy ra từ năm 1967 đang trên đà tiến dần làm

lu mờ viện trợ của Trung Quốc, lãnh đạo Trung Quốc đã lấy lời khuyên trên hai lý do mà miền Bắc Việt Nam phải biết ơn Trung Quốc: không chỉ Trung Quốc nắm quyền kiểm soát các tuyến chuyển vận hậu cần, nhưng còn có hàng trăm ngàn quân Trung Quốc đang ở miền Bắc Việt Nam, ngay cả việc họ chỉ được giao nhiệm vụ xây dựng đường sá và cơ sở hậu cần [37]. Mao và các lãnh đạo Trung Quốc khác cảm thấy họ có quyền có một ít yêu cầu với đồng minh Việt Nam của họ. Họ đã đòi hỏi Hà Nội phải chối bỏ cả hai việc, (1) lời khuyên của Liên Xô dẫn thân vào con đường đàm phán và (2) cách vận hành chiến tranh theo kiểu Liên Xô, cũng như phải giữ thái độ nghi ngờ về tất cả các hình thái hỗ trợ của Moscova. Thay vào đó, Bắc Kinh hy vọng được thấy các lãnh đạo Việt Nam áp dụng chiến lược Cách Mạng Trung Quốc và chứng minh cho thế giới là Mao, thay vì Brezhnev, có thể lãnh đạo các lực lượng quốc tế đánh bại quyền lực đế quốc mới đang lãnh đạo thế giới. Trước sự kinh ngạc của họ, tuy nhiên, không những miền Bắc Việt Nam đã vui vẻ nhận viện trợ và huấn luyện cũng như những hỗ trợ kỹ thuật của Liên Xô nhưng dường như cũng đã lưu ý đến lời khuyên của Liên Xô và đã bắt chước làm chiến tranh theo kiểu Liên Xô.

Lê Duẩn và các đồng sự của ông trong Bộ Chính Trị ĐLĐVN tất cả đều rất quen thuộc với tư tưởng chống Liên Xô của Trung Quốc, và họ đã cố gắng một cách tốt nhất để làm dịu nỗi sợ của Trung Quốc cho rằng ĐLĐVN đã nghiêng về phía Đảng Cộng Sản Liên Xô. Vào đầu tháng Tư 1967, Tướng Giáp và Thủ Tướng Đồng đã đi Bắc Kinh, ở đó họ đã khen ngợi những ảnh hưởng quân sự của Trung Quốc trên

cuộc đấu tranh Cách Mạng của Việt Nam. “*Một số chiến lược mà chúng tôi đã áp dụng trên chiến trường miền Nam,*” Đồng đã báo cáo với Chu Ân Lai, “*là tiếp theo những gì mà các đồng chí đã đề nghị cho chúng tôi trong quá khứ* [38].” Trong một lần gặp sau đó, Giáp đã nói với Mao Trạch Đông “*Trong cuộc chiến chống Mỹ của chúng tôi, chúng tôi luôn luôn nhớ đến lời đồng chí nói: nỗ lực bảo toàn và phát triển các lực lượng của chúng tôi, kiên định tiến tới phía trước.*” Sau khi đã khen tặng một cách nồng nhiệt các chủ nhà, Đồng và Giáp báo cáo cho đồng minh của họ rằng Đảng và lãnh đạo quân sự ở miền Bắc đã đồng ý đưa những yếu tố “mới” vào các “nguyên tắc chiến lược” cho năm 1968 [39].

Mặc dù với những đảm bảo đó, Mao vẫn lo ngại rằng những yếu tố “mới” đó trong kế hoạch quân sự của Việt Nam có nghĩa là sự chấp nhận làm chiến tranh theo kiểu Liên Xô, tức những trận tấn công trên quy mô lớn nhằm vào các trung tâm thành phố nhằm đạt được một chiến thắng mau chóng. Một chiến lược như thế chắc sẽ làm tăng sự lệ thuộc của miền Bắc Việt Nam vào viện trợ và vũ khí của Liên Xô, và chẳng những có thể đẩy Hà Nội vào sâu hơn trong quỹ đạo của Liên Xô. “*Chúng tôi có một câu nói dân gian,*” Mao đã tuyên bố với cách nói dùng ngụ ngôn của mình, “*Nếu bạn giữ được màu xanh của rừng, bạn không bao giờ sợ thiếu củi đốt. Người Mỹ đã sợ các chiến thuật của các đồng chí. Họ mong rằng các đồng chí sẽ ra lệnh cho quân chủ lực tấn công, nhờ đó họ sẽ hủy diệt lực lượng chủ lực chính của các đồng chí. Nhưng các đồng chí vẫn chưa bị lừa gạt. Đánh một cuộc chiến tiêu hao nó như một bữa ăn: [ngon nhất] không*

phải miếng lớn để cắn [40].” Mặc dù Tướng Giáp trong thâm tâm đã đồng ý với người lãnh đạo của Trung Quốc liên quan đến sự cần thiết một cuộc chiến trường kỳ trong giai đoạn này của cuộc chiến, ông vẫn không ngăn được Lê Duẩn và Tướng Thanh “cắn một miếng lớn.”

Mặc dù qua những lần gặp gỡ vào tháng Tư 1967 cho thấy việc Bắc Kinh chấp thuận cho kế hoạch leo thang chiến tranh của Việt Nam, Mao đã có lý khi cảnh giác những mục tiêu quân sự mà miền Bắc Việt Nam nhắm đến vào năm 1968. Khi phái đoàn quay về Hà Nội vào cuối mùa xuân, các chuẩn bị cho Tổng Công Kích và Nổi Dậy đã bắt đầu thành hình với một cuộc tấn công đầy tham vọng trên toàn miền Nam vào những thành phố lớn và các tỉnh lỵ - một hành động mà Trung Quốc sau đó đã xem là còn quá sớm và đã phản ánh của một khuynh hướng chiến tranh thành phố của Liên Xô. Trong tháng Năm và tháng Sáu, lãnh đạo ĐLĐVN cơ bản đã chối bỏ học thuyết của Mao khi họ đánh giá tình hình quân sự vào năm 1968 và kết luận rằng chiến tranh đơn thuần du kích sẽ không còn tồn tại theo như nguyên tắc chỉ đạo cho các lực lượng kháng chiến ở miền Nam [41].

Mặc dù Trung Quốc lo ngại về ảnh hưởng đang lên của Liên Xô đối với chiến lược quân sự của Việt Nam, họ tin rằng Bộ Chính Trị Hà Nội vẫn chối bỏ lời khuyên của Liên Xô đi vào con đường đàm phán. Vào cuộc chơi sau Trung Quốc và không có một thể đồng minh rõ ràng với Bộ Chính Trị, Sứ Quán Liên Xô dưới quyền Đại Sứ Ilya Sherbakov đã nỗ lực xây dựng những quan hệ và những đồng minh giữa các quan chức trong ĐLĐVN, những người đã được đào tạo ở

Liên Xô, nhằm mục đích nâng cao tầm ảnh hưởng của Liên Xô trên miền Bắc Việt Nam và thúc đẩy chương trình đàm phán [42]. Đỉnh cao can thiệp của Liên Xô đã xảy ra vào cuối tháng Sáu khi Thủ Tướng Kossigyn gặp Tổng Thống Johnson ở Glassboro, New Jersey, với đảm bảo của Thủ Tướng Phạm Văn Đồng rằng nếu Hoa Kỳ ngưng đánh bom [*miền Bắc*] đàm phán có thể bắt đầu [43]. Thời gian giữa đảm bảo ở chỗ riêng của Đồng và tuyên bố công khai của Bộ Trưởng Ngoại Giao [*Nguyễn Duy*] Trinh vào đầu năm, Đại Sứ Sherbakov và các cấp trên của ông ở Moscova đã tin rằng ảnh hưởng của họ giờ đây đã vượt lên tầm cao hơn ở mức các quan chức trung cấp trong ĐLĐVN mà thẳng đến Bộ Chính Trị Việt Nam.

Khi Liên Xô gia tăng những nỗ lực để khởi động đàm phán hòa bình giữa Washington và Hà Nội, do đó đã tăng sức cho phe hòa hoãn trong Đảng cũng như trong Bộ Chính Trị, Lê Duẩn và phe của ông đã tung ra một trận tấn công phòng ngừa chống lại những lực lượng này và các ân nhân Liên Xô. Làm như thế, Lê Duẩn đã gửi một thông điệp he hé cho Moscova: VNDCCH không muốn bị ép đi vào con đường đàm phán. Dĩ nhiên, vụ Xét Lại Chống Đảng đã gửi tín hiệu cho Sứ Quán Liên Xô ở Hà Nội rằng việc bắt giữ những “tai mắt” của họ trong ĐLĐVN cũng có nghĩa rằng hy vọng thúc đẩy chương trình nghị sự của Moscova là chấm dứt [44]. Bị cáo buộc là đã “đạt được sự trung thành của một số cán bộ cao cấp trong nhiều bộ ngành khác nhau, ngay cả những người của một nước ngoài,” và đã chuyển những tin tức bí mật quốc gia và những thông tin mật, những người bị bắt giữ cơ bản có tội chỉ vì họ có những liên hệ mật thiết với

Liên Xô. Sứ Quán Liên Xô ở Hà Nội hiểu rõ ràng thông điệp: những báo cáo đầy giận dữ được gửi về Moscova cho biết từ nay lãnh đạo miền Bắc không còn muốn đi vào con đường đàm phán [45].

Việc bắt giữ những quan chức thân Liên Xô, những người đã cho rằng “20 năm đường lối và chính sách của Đảng là theo chủ nghĩa giáo điều” nằm trong chủ tâm hòa giải với Trung Quốc cũng như để ngăn chặn Liên Xô [46]. Những kẻ bị gọi là phản bội này đã trao cho Sứ Quán Liên Xô ở Hà Nội và nước ngoài các tin tức liên quan đến mức độ những hoạt động và viện trợ của Trung Quốc cho VNDCCH [47]. Việc bắt giữ những người này đã gửi tín hiệu cho Bắc Kinh là VNDCCH sẽ không rơi vào vòng tay của phe thân Moscova. Những nạn nhân của cuộc thanh trừng năm 1967 đã bị hy sinh để giữ thế cân bằng và trung lập trong chính sách của miền Bắc Việt Nam trong sự chia rẽ Trung-Xô. Khi những hành động tung hứng đã trở nên phải mất mặt hơn để giữ được thế cân bằng và trung lập, các vụ bắt giữ đã gửi một tín hiệu rõ ràng cho các đồng minh mà không tạo ra những rủi ro đáng kể cho những quan hệ quốc tế của miền Bắc Việt Nam.

NHỮNG ĐẤU ĐÁ QUYỀN LỰC TRONG BỘ CHÍNH TRỊ

Việc bắt giữ cũng có nghĩa là những đe dọa che đậy cho những thành viên cao cấp trong Bộ Chính Trị nào dám thách đố quyền lực của Lê Duẩn. Năm 1967, Tổng Bí Thư đã định ra nhiều khuôn mặt chính trị trong Đảng và lãnh đạo quân sự đang đứng cản trở mục tiêu thực hiện Tổng Công Kích và Nổi

Dậy của Duẩn. Bằng cách bắt giữ những cấp dưới trung thành của các đối thủ của họ, Lê Duẩn và Lê Đức Thọ đã làm xói mòn vị thế của những kẻ đang gièm pha mà không làm phiền đến cái ảo tưởng một lãnh đạo đoàn kết ở Hà Nội, điều rất cần thiết để lãnh đạo các lực lượng cộng sản đến chiến thắng.

Được giáo dục dưới thời thuộc địa, Lê Duẩn chắc đã có lần vấp phải câu ngạn ngữ nổi tiếng của Georges Clemenceau rằng “chiến tranh là vấn đề quá nghiêm trọng để giao phó cho quân nhân”. Mặc dù có khó khăn trong việc đánh giá bản chất của quan hệ dân sự - quân sự ở VNDCCH trong chiến tranh Việt Nam, có những chứng cứ án chùng cho thấy đã có căng thẳng giữa lãnh đạo Đảng và phe quân đội. Là những lãnh đạo quân đội cao cấp có được sự trung thành của bộ đội ở cả hai miền Bắc và Nam vĩ tuyến 17, Nguyễn Chí Thanh và Võ Nguyên Giáp là những vị Tướng vô cùng nổi tiếng. Sự nổi tiếng của họ có thể là con dao hai lưỡi, khi nó đã tạo nên sự ganh tị của ông Tổng Bí Thư. Mặc dù không có một bằng chứng nào cho thấy Lê Duẩn đã làm một việc gì trong cái chết đầy bí ẩn của Tướng Thanh - ngoại trừ lời tố cáo sau chiến tranh của kẻ đào thoát Hoàng Văn Hoan trong hồi ký của ông - những hoàn cảnh vây quanh cái chết của Tướng Thanh ngày 6 tháng Bảy 1967 đã tạo ra nhiều suy đoán [48]. Vào thời đó, các quan sát viên phương Tây đã tin rằng Thanh bị giết bởi bom của B-52 [49]. Nguồn tin ngồi lê đôi mách lớn nhất của Hà Nội sau chiến tranh, Bùi Tín, đã xác nhận là Tướng Thanh chết vào ngày trước khi ông ta lên đường trở lại miền Nam qua đường mòn Hồ Chí Minh sau khi bị lên cơn tim [50]. Theo vợ góa của Tướng Thanh, bà Nguyễn Thị Cúc,

chống của bà tự nhiên ngã bệnh một cách không giải thích được sau một ngày rỗng rã hợp hành và ăn uống sang trọng, dù vậy bà cũng không nói đến việc bị đầu độc [51].

Dù tự nhiên và vì lý do khác, cái chết của Tướng Thanh đã xảy ra vào lúc cực kỳ nghiêm trọng trong việc sửa soạn cuộc Tổng Công Kích và Nổi Dậy 1968. Hai tháng trước đó, Thanh đã triệu tập Đại Hội Đảng Trung Ương Cục Miền Nam lần thứ 5 và đã khẳng định quan điểm từ lâu của ông trong nhiều bài diễn văn rằng các lực lượng cộng sản phải luôn giữ sáng kiến chiến lược bằng cách tấn công đối đầu các lực lượng thù địch, thay vì phải trở lại chiến tranh du kích, và như thế sẽ đạt được chiến thắng vào năm 1968. Tuy vậy, Tướng Thanh đã không nói thêm gì về một chiến lược quân sự nhất định nào đó [52]. Vào tháng Sáu, các đồng chí của Tướng Thanh trong Bộ Chính Trị đã gọi Thanh về Hà Nội để báo cáo về tình hình quân sự trong Nam. Sau ba năm dài trên các mặt trận, Tướng Thanh đã rời miền Nam trong ngày sẽ là ngày của chuyến đi cuối cùng của ông. Khi ở Hà Nội, Tướng Thanh đã ra lệnh cho Cục Tác Chiến “tiếp tục, một cách có hệ thống, động não tìm hướng đi và các mục tiêu chiến lược để đạt chiến thắng cuối cùng” [53]. Trong thời gian ở thủ đô Hà Nội, Tướng Thanh đã được nghe nhiều quan điểm khác nhau của các thành viên của Tiểu Ban Quân Sự của Bộ Chính Trị, Quân Ủy Trung Ương và Bộ Tổng Tham Mưu Quân Đội Nhân Dân Việt Nam. Trong khi một vài thành viên của Bộ Chính Trị nghi ngờ về việc lực lượng cộng sản có thể đạt được một chiến thắng quyết định chống các lực lượng Mỹ trong năm 1968 bằng những trận tấn công ở quy mô lớn, Lê

Duẩn đã giữ một thái độ còn hiểu chiến hơn:

Mỹ sẽ không thể nào duy trì ở mức quân số như hiện nay, bành trướng chiến tranh hay phải rút ra. Người Mỹ sẽ không còn chọn lựa nào khác hơn là sử dụng một sức mạnh quân sự lớn hơn. Chuyên như thế, chúng ta sẽ chống lại chiến lược của họ bằng cách siết chặt nỗ lực chiến tranh của chúng ta lên tầm cao mới - tầm mà Mỹ sẽ không thể chịu đựng được, dẫn đến sự thất bại quân sự và sự sụp đổ chính trị của họ. Nếu chúng ta có thể làm được chuyện đó, chắc chắn người Mỹ sẽ rút khỏi miền Nam. Vì vậy, tôi bảo chúng ta phải tăng cường những cuộc tấn công quân sự để chúng ta có thể lấy thế chủ động và thúc đẩy cuộc đấu tranh ngoại giao để dùng dư luận công chúng chống lại đế quốc Mỹ và bọn nguy hiểm chiến [54].

Nói cách khác, Lê Duẩn tin rằng ông có thể tìm ra từ huyết của Mỹ. Làm sống dậy chiến lược táo bạo của mình, chiến lược đã không thắng được chiến tranh vào năm 1964. Lê Duẩn tin rằng Tổng Công Kích và Nổi Dậy sẽ hoàn thành chiến thắng quyết định chờ đợi đó vào năm 1968. Cuộc nổi dậy ở Đà Nẵng vào năm 1966 đã đưa cho Lê Duẩn một chứng cứ không nghi ngờ gì về việc các thành phố và các thị trấn là những mối lửa cho tổng nổi dậy, điều mà một chiến thắng quân sự vang dội có thể làm bùng phát [55]. Mặc dù đa số lãnh đạo quân sự dẫn đầu bởi Tướng Giáp, tin rằng các lực lượng Cách Mạng chưa sẵn sàng cho những trận tấn công ở quy mô lớn nhắm vào các thành phố và các thị trấn ở miền

Nam. Liệu Tướng Thanh, người đã đặt cược uy tín quân sự của mình trên những trận đánh lớn để giữ thế chủ động sáng kiến và giữ vững tinh thần chiến đấu của bộ đội, đã không đồng ý với Lê Duẩn chúng ta sẽ không bao giờ biết được. Khả năng lớn là Tướng Thanh đã không phản đối Lê Duẩn, khi mà Thanh là một tướng điều hâu luôn thiên vị với giải pháp gửi nhiều lính vào trận chiến và sẽ vui lòng khi chứng minh được là Tướng Giáp đã sai [56].

Sau nhiều tuần lễ tranh luận đến gây gổ về chiến lược quân sự, Tướng Thanh đã lên lịch trình để quay lại chiến trường [*miền Nam*]. Mặc dù việc Thanh chết một ngày trước ngày định lên đường là một mất mát rõ ràng cho phe chủ chiến, Lê Duẩn có thể đã kết luận rằng ông Tướng gốc nông dân kia đã làm xong những gì đã muốn là giữ thế sáng kiến chiến lược ở miền Nam và đã ngăn được Giáp. Nếu còn sống, Thanh có thể hoặc đã chặn đứng được chiến lược quân sự của Duẩn vào năm 1968 nếu Thanh không đồng ý, hoặc Thanh có thể làm suy yếu ông Tổng Bí Thư nếu Tổng Công Kích và Nổi Dậy 1968 sắp đến được chứng minh là thành công. Mặc dù số tử vong ngày càng cao và việc tranh luận công khai với Giáp, tiếng tăm của Tướng Thanh vẫn lên cao ở miền Nam, điều có thể đã tạo những so sánh trong suy nghĩ của Lê Duẩn với huyền thoại Nguyễn Bình trong thời chiến tranh Đông Dương thuộc Pháp. Lê Duẩn quyết tâm không để kế hoạch cho năm 1968 của ông bị sụp đổ sớm.

Ác cảm cá nhân của Lê Duẩn đối với Tướng Giáp được ghi chép một cách rõ hơn. Các “đồng chí họ Lê” tiếp tục loại Giáp ra bên lề và đã làm [*mọi cách*] sao cho Giáp xử dụng

được ít quyền lực trong cuộc chiến chống đế quốc Mỹ hơn là những gì Giáp đã có trong cuộc chiến chống Thực Dân Pháp [57]. Với cái chết của Tướng Thanh, đối trọng chính với Tướng Giáp của họ đã tiêu tan, điều đã thành động lực thúc đẩy họ đưa ra một tấn công phòng ngừa chống lại ông Tướng nổi tiếng, người đã phản đối kế hoạch lấy các trung tâm thành phố làm mục tiêu chính cho cuộc tấn công sắp đến của Lê Duẩn. Mặc dù Giáp đồng ý với phe điều hâu rằng lực lượng Cách Mạng phải phấn đấu để có một loại “chiến thắng quyết định” nào đó vào năm 1968, tướng Giáp đã nói lên những nghi ngại về bất cứ tấn công nào phải bắt đầu từ các thành phố và các tỉnh lỵ ở miền Nam Việt Nam. Trong lần họp từ ngày 14 - 16 tháng Sáu năm 1966 của Tiểu Ban Chiến Tranh của Bộ Chính Trị và Quân Ủy Trung Ương, trong đó Lê Duẩn, Lê Đức Thọ, Phạm Hùng và ngay cả Tướng Thanh cũng có mặt, Giáp đã đồng ý với các đồng chí của ông rằng lực lượng Cách Mạng phải đưa ra những trận đánh quy mô, nhưng ông đã cảnh báo “cần thiết phải bao vây để tấn công vào các thành phố” [58]. Vào giữa năm 1967, mặc dù đã có một số căn cứ Cách Mạng, nhiều đơn vị đặc công và thiện chiến đã dàn trận ở nhiều thành phố và ngoại ô, một sử gia người Việt đã khẳng định rằng “không ai có thể tưởng tượng rằng sẽ có một trận tổng công kích các thành phố và thị trấn trên toàn lãnh thổ miền Nam, nhất là khi những nỗ lực chiến tranh của Mỹ đã đạt đỉnh điểm [59]”

Với cái chết của Thanh và sự bất đồng ý kiến của Giáp, Lê Duẩn đã phải cần đến một Tướng khác biết vâng lời hơn để thực hiện chiến lược quân sự đầy rủi ro của mình. Chuyên

viên về Việt Nam Merle Pribbenow đã mô tả khởi điểm của Tổng Công Kích và Nổi Dậy như là một cuộc trả giá Faustian [*có nghĩa: sự cố gắng có được tri thức và sức mạnh bằng mọi giá, ngay cả bằng cách bán linh hồn của mình cho quỷ dữ*] giữa Lê Duẩn và Đại Tướng Văn Tiến Dũng. Dũng sinh năm 1917, trong một gia đình trung nông ở tỉnh Hà Tây, sát Hà Nội về phía Nam. Không giống như đa số các đồng chí trong giới lãnh đạo cao cấp, Dũng đã thật là một người vô sản. Là một người làm công trẻ tuổi trong nhà máy dệt Cù Chung, Dũng đã công khai dần thân vào các hoạt động Cách Mạng, gia nhập Đảng Cộng Sản Đông Dương trong thời gian Mặt Trận Bình Dân [*nắm quyền ở Pháp*] vào mùa Thu năm 1937. Bị bắt trước ngày xảy ra Thế Chiến II, Dũng đã vượt ngục [*thành công*] khỏi nhà tù thực dân vài năm sau đó và đã nhanh chóng leo lên thang trong hàng ngũ cộng sản ở Bắc Kỳ. Trong chiến tranh Đông Dương, Dũng đã trở nên người đứng đầu Cục Chính trị Quân đội là tiền thân của đơn vị giám sát quân đội của tướng Thanh, Tổng Cục Chính Trị Quân Đội Nhân Dân, đặt biệt là cho vùng Việt Bắc, cục này giám sát hầu hết các trận chiến sau năm 1950. Sự đụng chạm giữa Dũng và Giáp có thể đã xuất hiện trong khoảng thời gian này, khi Dũng chịu trách nhiệm giám sát bộ đội của Giáp, và có lẽ đã leo đến cấp lãnh đạo khi Dũng thay bạn của Giáp là Hoàng Văn Hoan là Tham Mưu Trưởng Quân Đội Nhân Dân Việt Nam chỉ một thời gian ngắn sau đó. Mặc dù vậy, vào năm 1954, giới trí thức và công nhân đã phải dẹp những dị biệt của họ qua một bên để [*lo*] vây hãm Điện Biên Phủ. Lúc bắt đầu chiến tranh ở miền Nam, Dũng được phong hàm

Đại Tướng, được bầu vào Ban Chấp Hành Trung Ương và là Ủy Viên dự khuyết Bộ Chính Trị, và phục vụ dưới quyền của Giáp trong Ủy Ban Quốc Phòng Nhà Nước qua đại hội Đảng lần III năm 1960 [60].

Bảy năm sau, tuy nhiên, Dũng đã nắm lấy cơ hội thăng quan tiến chức sau cái chết của Tướng Thanh và mang sự bất lợi cho cấp trên của ông [*là Võ Nguyên Giáp*]. Để thỏa mãn mong muốn xúc tiến [*chiến lược*] tấn công quân sự theo cách riêng của Lê Duẩn, Dũng đã yêu cầu được gặp riêng Duẩn mà Tướng Giáp không biết. Trong lần gặp đó, một Dũng đầy tham vọng đã phát biểu ủng hộ đường lối của Tổng Bí Thư rằng các lực lượng Cách Mạng không có chọn lựa nào khác là thúc đẩy một cuộc tổng nổi dậy ở các thành phố và tỉnh lỵ ở miền Nam ngay cả khi quân cộng sản chưa có một ưu thế rõ ràng nào đối với quân thù ở các trung tâm đô thị. Mặc dù, Dũng dường như đồng ý hơn với xếp của mình là Tướng Giáp, và những đồng chí chỉ huy quân sự rằng các lực lượng cộng sản chưa sẵn sàng dẫn dắt quần chúng vào giai đoạn chót của chiến tranh nhân dân và đạt chiến thắng cuối cùng, Dũng vẫn sẵn sàng đặt việc thăng quan tiến chức của mình lên trên cả cuộc Cách Mạng. Bằng cách chiếm cảm tình của Lê Duẩn và chỉ trích việc làm quyết định quân sự dưới chỉ đạo của Giáp, Dũng đã tự đặt mình một cách khôn khéo vào thế chỗ cho Thanh. Lê Duẩn, nhận biết rằng từ nay ông đã có một đối trọng đầy tham vọng với Tướng Giáp đang muốn ứng cử, đã bổ nhiệm Đại Tướng Dũng chịu trách nhiệm giám sát và cải thiện các kế hoạch Tổng Công Kích và Nổi Dậy 1968 [61].

Không chỉ số phận của Giáp đã bị chốt lại trong lần gặp riêng giữa Lê Duẩn và Văn Tiến Dũng, nhưng đó cũng là số phận của kế hoạch cho những gì sau này là Tổng Công Kích và Nổi Dậy. Trong hai ngày 18-19 tháng Bảy, gần hai tuần sau cái chết của Thanh, Lê Duẩn và Dũng đã hé lộ kế hoạch nhiều tranh cãi của họ trong một buổi họp cấp cao gồm các thành viên Bộ Chính Trị và các lãnh đạo quân sự. Họ lý luận rằng trong khi các đơn vị chính buộc các lực lượng Mỹ phải rời các trung tâm thị tứ, các trận tấn công quy mô vào các thành phố và tỉnh lỵ ở miền Nam Việt Nam sẽ khuyến khích một cuộc tổng nổi dậy chính trị lật đổ chính quyền ngụy ở Sài Gòn. Chiến lược của họ đã gặp ngay sự phản đối của các đảng viên và các lãnh đạo quân sự được triệu tập, kẻ có quyền lực lớn nhất trong họ không ai khác hơn là Hồ Chí Minh. Trong một cố gắng cuối cùng để xác quyết quyền hạn của mình trên Cách Mạng mà ông chỉ còn là một lãnh đạo trên danh nghĩa, Hồ đã tấn công. Thứ nhất, Hồ đặt vấn đề về “tính khách quan” của kế hoạch của Lê Duẩn và Dũng, đã thân mật nói rằng có lẽ đó là do Tổng Bí Thư và ông Đại Tướng của Duẩn đã không thực tế và đã quá quan cho những mục tiêu của mình trong trận tấn công sắp đến. Sau đó Chủ Tịch yêu cầu phải cẩn thận cho trận tấn công sắp đến. Mặc dù Đảng và quân đội cùng đồng ý rằng các lực lượng có thể đạt được một chiến thắng quyết định, họ vẫn phải chuẩn bị cho một cuộc chiến lâu dài. Cùng thế, Hồ đã làm sống lại quan điểm của Giáp, “việc cần thiết là phải phát huy chiến tranh du kích” chứ không chỉ dựa vào chiến tranh ở quy mô lớn [62].

Mặc dù lời khuyên nhạy cảm của Hồ, Lê Duẩn đã gạt qua

một bên thách thức đối với quyền chỉ huy của Duẩn bằng cách ra lệnh cho Dũng tiếp tục soạn thảo những kế hoạch quân sự trên cơ sở các trận tấn công quy mô vào các trung tâm thành phố. Khi Dũng đang làm việc trên những chi tiết quân sự ở Hà Nội, Lê Duẩn bổ nhiệm Phạm Hùng vào thế chỗ của Thanh làm người đứng đầu Trung Ương Cục Miền Nam. Vào tháng Tám, Hùng đã thành công chuyển đi vào Nam mà lẽ ra người phải đi là Tướng Thanh, mang theo không chỉ những phác thảo của Lê Duẩn về việc tấn công mà trọng tâm là các thành phố, mà còn có huấn thị rằng các nhà kháng chiến miền Nam phải thi hành nó mà không bàn cãi [63]. Khi việc đã trở nên sáng tỏ là cuộc tổng tấn công năm 1968 rõ ràng mang dấu ấn Tổng Công Kích và Nổi Dậy của Lê Duẩn, Giáp rời Việt Nam đi Đông Âu và chỉ trở lại nhà sau khá lâu trong năm 1968 [64]. Kẻ bị đánh bại Hồ Chí Minh cũng tiệt thế theo sau và rời Việt Nam đi Bắc Kinh để dưỡng bệnh, mặc dù dường như Hồ vẫn chưa hoàn toàn phục hồi từ những gì đã làm ông suy yếu năm 1967.

CƠN SỐT GIÁN ĐIỆP TRONG MỘT NHÀ NƯỚC CÔNG AN TRỊ

Mặc dù sự trấn áp đã được dùng một cách gián tiếp cho những mục tiêu quốc tế và đã trở thành một cuộc đấu đá ủy nhiệm cho các thành viên Bộ Chính Trị, nó thật sự có những tác động len lỏi vào đời sống chính trị ở Hà Nội. Trong khi các nhà lãnh đạo ôn hòa trốn khỏi miền Bắc, Lê Duẩn và Lê Đức Thọ đã tháo gỡ bất cứ dấu vết ảnh hưởng nào của Hồ và Giáp trong những cấp đảng viên thấp hơn trong Đảng,

và như vậy đã dọn đường cho việc [*biểu quyết*] chấp thuận chiến lược Tổng Công Kích và Nổi Dậy. Sớm sau cuộc họp then chốt vào giữa tháng Bảy, Lê Duẩn và Lê Đức Thọ đã áp dụng sáng kiến Cách Mạng tàn nhẫn của mình, được chất lọc từ những ngày [*chịu đựng*] hiểm nguy ở đồng bằng sông Cửu Long, cho đến những ngày chiến tranh mệt mỏi và những trận bom ồ ạt ở đồng bằng sông Hồng. Vụ Xét Lại Chống Đảng, bắt đầu ba năm trước Đại Hội Đảng đầy tranh cãi vào năm 1963, đã đạt đỉnh điểm của bi kịch với vụ bắt giữ nạn nhân đầu tiên, Hoàng Minh Chính, vào ngày 25 tháng Bảy năm 1967, và chỉ chấm dứt với việc thông qua của Nghị Quyết 14 chấp thuận cho tiến hành Tổng Công Kích và Nổi Dậy [65].

Với sự leo thang các trận không kích trên miền Bắc Việt Nam, nhà nước công an trị đã đặt cả nước vào mức báo động cao nhất và tuyên bố tình trạng khẩn cấp. Những bài nói chuyện không biết mệt và những [*chỉ thị được*] ban hành quyen lẩn hoang tưởng của Bộ Trưởng Bộ Công An [*Trần Quốc*] Hoàn đã tạo nên một cơn sốt gián điệp khi những trận mưa bom rơi khắp miền Bắc. Hoan cảnh báo cho nhân viên của bộ và những lực lượng an ninh phải cảnh giác với bọn người mà đế quốc mới dùng trong những hoạt động tình báo và gián điệp để tiến hành đảo chánh hay thúc đẩy “diễn tiến hòa bình”. Mỹ đã tiến hành những hoạt động dè tiện trong nhiều nước có chủ quyền khác bằng cách tung CIA vào kể cả những nước cực kỳ thân Mỹ như Miền Nam Việt Nam. Vào lúc khởi đầu của “chiến tranh quy mô hơn” của Hà Nội năm 1963, Hoàn đã cáo buộc là Mỹ đã gửi nhiều cá nhân gián điệp vào miền Bắc, nhưng vào nửa thập niên sau, Mỹ đã

xâm nhập nhiều toán biệt kích được giao nhiệm vụ thi hành những vụ phá hoại nhằm làm tê liệt hậu cần và thúc đẩy nổi dậy. Sau Chiến dịch Sấm Rền¹ Bộ trưởng Hoàn nói, Mỹ đã tăng gấp đôi những hoạt động gián điệp tập trung vào 4 lãnh vực: (1) thu thập tin tức tình báo chiến lược và chiến thuật trên mọi lãnh vực về đời sống ở miền Bắc; (2) ám sát và bắt cóc các cán bộ và dân thường để thu thập tin tức tình báo; (3) chiêu dụ người để hỗ trợ cho những hoạt động [của họ]; và (4) chiến tranh tâm lý nhằm gây hoang mang và sợ hãi ở VNDCCH [66].

Mặc dù VNDCCH đã làm thất bại phần lớn các âm mưu của Mỹ và VNCH cho tới năm 1967, Hoàn hô hào phải thường xuyên cảnh giác khi mà kẻ thù đã chứng tỏ là rất xảo quyệt và giỏi. Để nắm chắc, các nguồn tin của kẻ thù là đa dạng. Mỹ đã có thể thu hoạch được nhiều tin tức qua “những lần vô ý để lộ những bí mật quốc gia trong việc tuyên truyền, báo chí và đài phát thanh của chúng ta,” và đôi lúc qua những kỹ thuật vượt trội, kể cả những máy bay thám thính, ra đa và tình báo điện tử. Hơn thế nữa, “các phái đoàn từ các nước Tư Bản và đế quốc chủ nghĩa”, những quốc gia hiện đang có Sứ Quán, tòa Lãnh sự, hay những phái đoàn thương mại ở Hà Nội, và các nước trong vùng như Lào và Thái Lan, tất cả đều cung cấp tin tức cho Washington. Thí dụ như, Hoàn khẳng định kế hoạch trung lập hóa mà De Gaulle âm mưu là

¹ tiếng Anh: *Operation Rolling Thunder*) hay Chiến tranh phá hoại miền Bắc lần thứ nhất- xem http://vi.wikipedia.org/wiki/Chi%E1%BA%BFn_d%E1%BB%8Bch_S%E1%BA%A5m_R%E1%BB%81n

để làm giảm sức cho sự thất bại của Mỹ ở miền Nam, trong khi gián điệp Nhật và các người Anh đế quốc chủ nghĩa dùng các quan hệ thương mại và các phái bộ ngoại giao để thi hành những hoạt động gián điệp lâu dài cho người Mỹ [67].

Tuy nhiên, Hoàn cảnh báo, các lực lượng an ninh cần phải cảnh giác với “bọn gián điệp đang ở ngay miền Bắc”, chúng là những kẻ đến từ các khu vực bất mãn của xã hội. Ông Bộ trưởng vạch trần các phần tử phản động cho các lực lượng an ninh của ông, mà ngày nay họ có những quyền lực chà đạp lên các quyền công dân mà không sợ bị trừng phạt: *“Hiện nay kẻ thù vẫn còn một số nơi trú ẩn, các chỗ mà chúng có thể dấu mình để thực hiện những hành động của chúng trong xã hội của chúng ta ở miền Bắc. Các nơi trú ẩn đó là những phần tử phản động đang dùng áo choàng của đạo Công Giáo; những phần tử phản động giữa những cựu nhân viên của chính quyền và quân đội bù nhìn [trước kia]; cựu thành viên của các nhóm thổ phi người dân tộc và cựu thành viên của các đảng phái phản động; các cựu tầng lớp cao trong các vùng người dân tộc; cựu thành viên của các giai cấp bóc lột và những kẻ bất mãn với xã hội [68]”*.

Từ khi những phần tử hoặc là những gián điệp được điều khiển bởi kẻ thù hay những bọn phản động đã tìm cách liên lạc với kẻ thù, Hoàn tuyên bố rằng *“cuộc đấu tranh của chúng ta chống lại bọn gián điệp của đế quốc là có liên hệ chặt chẽ với cuộc đấu tranh chống lại bọn phản động trong nước, và ngược lại [69]”*. Nói cách khác, không có chỗ cho những người phản kháng ở VNDCCH; đối lập là chứng cứ của hoặc gián điệp hay phản động. Hoàn ra lệnh cho các lực lượng

an ninh của mình đầu tiên là xác định gốc gác của những kẻ bị tình nghi là gián điệp hay phản động (Thí dụ như liệu họ đang có mặt hợp pháp hay bất hợp pháp ở VNDCCH) và sau đó phát hiện những mâu thuẫn trong cách sống của những kẻ bị nghi ngờ (khi mà những hành động gián điệp của họ đi ngược lại vỏ bọc chuyên môn của họ). Gián điệp và phản động không bao giờ có thể che giấu được những mưu mẹo của mình, Hoàn đã quan sát *[như thế]* và việc khám phá ra rằng chúng không thể làm việc được dưới vỏ bọc chuyên môn của chúng - ngay còn khó hơn cả việc giải mã ra được nguồn gốc của chúng - là những yếu tố chính làm lộ diện bọn phản bội.

Mặc dù đang chuyên môn trong các nghề nghiệp đã khai báo như những cán bộ thành công của Đảng, nhiều sĩ quan quân đội, luật sư, bác sĩ, và giáo sư, các kẻ bị tình nghi trong vụ Xét Lại Chống Đảng đã bị bắt giữ bởi các lực lượng an ninh của Hoàn và bị kết tội danh một cách sơ sài là phản bội. Trên thực tế, Chính và các quan chức Đảng khác đã bị bắt giữ sau khi phản đối công khai chống lại chiến tranh ở miền Nam và tố cáo việc đàn áp ngày càng tăng ở VNDCCH, những việc làm không hề gây nguy hiểm gì cho an ninh quốc gia. Thay vào đó, việc bắt giữ họ đã chứng minh rằng Bộ Chính Trị của Lê Duẩn không khoan thứ cho bất cứ phê phán nào về cuộc đấu tranh ở miền Nam và việc xây dựng ở miền Bắc và trong bao lâu mà họ còn muốn ngăn ngừa mọi tin tức làm lộ thông tin về kế hoạch chiến tranh hay bí mật quốc gia cho các cường quốc đồng minh. Khi việc bàn cãi chiến lược cho Tổng Công Kích và Nổi Dậy còn đang tiếp diễn, Lê Duẩn không thể cho phép Chính và việc phát hành cuốn “Chủ nghĩa Thực

Dụng ở Việt Nam” xảy ra mà không bị trừng phạt và quan hệ của Chính và Liên Xô được tiến hành mà không kiểm soát. Từ khi Chính và nhiều quan chức thân Liên Xô trong Đảng phê phán việc lãnh đạo Đảng đã từ chối không chấm dứt cuộc chiến tốn kém ở miền Nam qua con đường đàm phán, sự phản đối của họ đối với Tổng Công Kích và Nổi Dậy năm 1968 sắp đến lại càng căng hơn. Dựa vào sự chống đối của họ với Nghị quyết IX trong năm 1963, nghị quyết xác nhận việc ngã theo Bắc Kinh và xác nhận kế hoạch Tổng Công Kích và Nổi Dậy năm 1964, các nhân vật ôn hòa “miền Bắc trước đây” chắc chắn là những kẻ sẽ chống lại sự tái sinh của một chiến lược cùng mức rủi ro như thế vào năm 1968, một chiến lược chẳng những chống lại lời khuyên của Liên Xô là tìm kiếm đàm phán và làm giảm việc đánh nhau nhưng họ cũng chống lại chính Nghị quyết 13 của Đảng năm 1967, một nghị quyết ra về thúc đẩy đấu tranh ngoại giao [70]. Hơn thế nữa, những kiến trúc sư của việc trấn áp đã nhốt tù các thành viên phát ngôn chống chiến tranh trong Đảng vào tháng Bảy vì họ muốn bảo vệ yếu tố bất ngờ cho Tổng Công Kích và Nổi Dậy được thành công giữa cơn sốt gián điệp đã trù lên Hà Nội [71].

Vào giữa tháng Mười, đợt bắt giữ thứ hai bắt đầu - lần này là các đảng viên và các quan chức quân đội cao cấp hơn những kẻ đã bị bắt trong đợt thanh trừng vào tháng Bảy - trong khi Lê Duẩn và Văn Tiến Dũng vẫn tiếp tục tiến hành xây dựng các kế hoạch quân sự của họ cho Tổng Công Kích và Nổi Dậy. Đưa vào những yếu tố ủng hộ các trận chiến với các đơn vị chính quy của Thanh dọc theo Khe Sanh, trong

vùng rừng núi ở vùng chớp Tây Bắc của miền Nam và dọc theo vùng phi quân sự, các điều chỉnh của Duẩn và Thanh đã nhập thêm vào những “trận đánh lớn” vào các thành phố và tỉnh lỵ ở miền Nam để kích động tổng nổi dậy [72]. Không lâu sau khi Bộ Chính Trị họp xem xét lại các kế hoạch đã được *[nhiều lần]* xem xét từ ngày 20 đến ngày 24 tháng Mười, Bảo Vệ đã bắt giữ các phụ tá trung thành thời Điện Biên Phủ của Giáp, gồm có Trung Tướng Nguyễn Văn Vịnh, Đại Tá Lê Trọng Nghĩa, là những người đã tham gia vào việc lên kế hoạch cho Tổng Công Kích và Nổi Dậy với tư cách *[đại diện]* của Bộ Tổng Tham Mưu và là những người đã có báo cáo cho các ủy viên Bộ Chính Trị trong tháng Mười *[nói trên]*. Mặc dù lịch sử chính thức nói rằng Vịnh và Nghĩa đã có những báo cáo thuận lợi trên việc có thể là đúng là các trận tấn công quy mô có thể thúc đẩy một cuộc tổng nổi dậy của dân chúng ở các thành phố, cả hai nhân vật sĩ quan này hoàn toàn biến mất trong những tài liệu lịch sử sau cuộc họp của Bộ Chính Trị, *[và]* chỉ xuất hiện lại vào năm 1990 trong danh sách những người bị bắt giữ năm 1967 [73].

Những người bị bắt giữ vào tháng Mười, những người đã từng phục vụ cạnh Tướng Giáp đã xác nhận rằng các quan chức an ninh dưới quyền của Lê Duẩn, Lê Đức Thọ và Trần Quốc Hoàn đã hy vọng kẹp được Giáp vào vụ Xét Lại Chống Đảng. Khi các sĩ quan quân đội cao cấp này được đưa đến *[nhà tù]* Hỏa Lò, Bảo Vệ đã tra hỏi Hoàng Minh Chính và những người bị bắt giữ vào tháng Bảy liên quan đến những qua lại mà họ đã có với vị Tướng nổi danh này [74].

Cả Giáp và Hồ, không ai có thể bay trở lại Hà Nội để giải

thoát các thuộc cấp và nhân viên của mình ra khỏi tù [75]. Do đó họ cũng đã bỏ qua cơ hội lên tiếng nói ra sự chống đối của họ khi được xem kế hoạch của Duẩn và Dũng trong cuộc họp tháng Mười. Có thể Giáp và Hồ cuối cùng đã bỏ cuộc; không chỉ việc chống đối của họ đã chứng minh là không thể thay đổi được thiết kế của Duẩn, nhưng sự chống đối liên tục của họ có thể thúc đẩy nhà nước công an của ông Tổng Bí Thư mở toàn lực bộ máy [*bất luôn cả Hồ và Giáp*]. Trên thực tế, việc tranh cãi chung quanh kế hoạch quân sự đã trở nên gây gổ đến mức mà Lê Duẩn đã không đến dự cuộc họp tháng Mười, mà để cho Trường Chinh, người đã bắt đầu có quan tâm khao khát chấm dứt vụ Xét Lại Chống Đảng, điều khiển các cuộc họp của Bộ Chính Trị. Mặc dù các thành viên hiện diện đã dời lại việc thông qua đoạn “Tổng nổi dậy” trong trận tổng công kích sắp đến, lý do nêu ra là sự vắng mặt của các lãnh đạo chính, Lê Duẩn vẫn tin tưởng rằng ông đã thắng trận đấu để thực hiện Tổng Công Kích và Nổi Dậy [76].

Đấu tranh quyền lực trong nội bộ các ủy viên chính của Bộ Chính Trị không chỉ thúc đẩy một đợt bắt giữ chính trị ở Hà Nội nhưng cũng đã gây ra một suy sụp ngắn hạn cho lãnh đạo quân sự với những kết quả thảm hại trong những trận tổng tấn công Tết [*Mậu Thân*]. “Một trong những điều bí mật trong chiến dịch Tết Mậu Thân”, nhà học giả về Việt Nam David Elliott viết, “là bao nhiêu (và khi nào) cấp dưới... đã được biết về bản chất thực sự và tầm cỡ của những thay đổi mà chúng có thể đã xảy ra trong thời gian giữa tháng Sáu 1967, lúc mà kế hoạch được chính thức chuyển vào Nam, và tháng Mười Hai 1967, khi Nghị Quyết cuối cùng của Bộ

Chính Trị được thông qua [77]”. Mặc dù đã có nhiều đợt học tập chính trị xảy ra ở các chiến trường ở miền Nam trước tháng Mười, điều nhấn mạnh vẫn là trường kỳ chiến đấu, vừa đánh vừa đàm, và lợi dụng các yếu tố thuận lợi ở các địa phương. Những sự kiện xảy ra trong tháng Mười lại dẫn tới việc thông qua trên thực tế là mục tiêu vẫn là các trung tâm thị tứ, việc mà một sử gia quân sự đã gọi là *“một quyết định thực ra là can đảm của Việt Nam vì nếu chúng ta chỉ cần so sánh cán cân quân sự giữa hai bên vào thời điểm đó (Tháng Mười 1967), chúng ta sẽ không lấy cái quyết định táo bạo đó [78].”* Tướng Trần Văn Trà sau đó đã phê phán lãnh đạo miền Bắc đã không cho kháng chiến miền Nam đủ thời gian để sửa soạn cho trận Tết Mậu Thân [79]. Khi nhiều kẻ bị bắt giữ vào tháng Mười là lúc các chỉ huy quân sự tham gia lên kế hoạch cho trận tấn công sắp đến, sự ganh tị cá nhân của Lê Duẩn đối với Giáp cuối cùng đã ngập tràn lên chính những nỗ lực chiến tranh *[của họ]*.

Đợt bắt giữ chót và lớn nhất xảy ra vào ngày lễ Giáng Sinh, không có những khuôn mặt dính với Giáp hay các ủy viên ôn hòa của Bộ Chính Trị; thay vào đó, họ là những quan chức của Đảng và các nhà làm chuyên môn ở Hà Nội là những người bị “tình nghi” theo như định nghĩa của bộ trưởng Hoàn, bởi các tên mặt vụ ác ôn ra tay, thi hành lệnh của chủ mình để phá vỡ những rò rỉ thông tin bí mật tiềm năng. Khi kẻ bị bắt giữ đầu tiên là Hoàng Minh Chính, người đã phát ngọn cờ cho “bọn phản động” chống lại đường lối của Đảng trong tác phẩm của ông, các lực lượng Bảo Vệ cần bắt giữ những kẻ bị tình nghi là theo “tư tưởng xét lại” của

Chính vào tháng Mười Hai. Việc cấp bách, dĩ nhiên, là thời gian tính của cuộc họp của Bộ Chính Trị vào cuối tháng Mười Hai và Đại Hội Đảng vào đầu tháng Giêng để thông qua Nghị Quyết 14 mà chiến lược Tổng Công Kích và Nổi Dậy năm 1968 của Lê Duẩn đã ghi thành luật. Nếu Chính và những các người cùng tham gia, được “nước ngoài” chống lưng, làm rõ rĩ thông tin về trận tổng tấn công sắp đến mà yếu tố bất ngờ là quyết định, mọi thứ coi như mất hết. Vào cuối năm, các đảng viên hay không phải là đảng viên đã có những tiếp xúc với Hoàng Minh Chính, hay những ai đã từng chỉ trích lãnh đạo Đảng sau 1963, hay những ai có thân nhân trong gia đình bị kết tội là đã có những tình cảm “tư sản” đều bị bắt giữ [80].

Cuộc thanh trừng năm 1967 do đó đã tiêu biểu cho sự kết hợp của giới lãnh đạo hiểu chiến qua những chia rẽ về tư tưởng trong phong trào [*cộng sản*] quốc tế với những trấn áp chính trị trong nước để nhóm điều hâu có thể thực hiện các chính sách về chiến tranh của họ ở miền Nam. Mặc dù lãnh đạo Hà Nội, gồm Lê Duẩn, Giáp và Hồ, có thể đã tiếp nhận nhiều khía cạnh của nhiều chính sách của Liên Xô hay của Trung Quốc, mục tiêu cuối cùng là vẫn luôn luôn thúc đẩy quyền lợi và tham vọng của Việt Nam. Nhiều kẻ thân Liên Xô hay thân Trung Quốc một cách cực đoan có thể đã có trong hàng ngũ các quan chức trung cấp, những người đã từng được đào tạo ở Liên Xô hay Trung Quốc, nhưng các thành viên Bộ Chính Trị chưa bao giờ là như thế [81]. Lý do tại sao có sự trung lập như thế ở tầm cao nhất của ĐLĐVN là có hai mặt: Bộ Chính Trị Hà Nội cần lèo lái một hướng thứ ba, không chỉ vì lo ngại sẽ làm giận dữ hay mất lòng một

trong hai đồng minh nhưng cũng cần truyền cho dân một tình cảm yêu nước và sự hiện hữu của Việt Nam trong lòng Đảng và dân tộc. Tuy vậy, trung lập trong chính sách ngoại giao cũng không ngăn cản việc xử dụng những chia rẽ về tư tưởng trong nội bộ phong trào vô sản quốc tế để kiểm soát chính trị trong nước. Một vài lãnh đạo đã không nêu cũng không buộc tội các lãnh đạo khác là “xét lại chủ nghĩa” hay “giáo điều chủ nghĩa” để đạt những thắng lợi chính trị trong nước.

Lê Đức Thọ, Trường Chinh, và Trần Quốc Hoàn, những người được hưởng phần lớn các phương tiện truyền thông trong lúc và sau khi có những vụ bắt giữ, đã nhấn mạnh việc Đảng kiểm soát mọi giai đoạn của Cách Mạng và yêu cầu “đấu tranh chống lại chủ nghĩa cơ hội từ phía tả hay phía hữu [82]”. Các lãnh đạo này đã đưa ra nhiều bài phát biểu và phổ biến nhiều bài báo trong một bầu không khí của nguy hiểm - như Vệ Binh Đỏ và những tư tưởng cực đoan đã tràn ngập trong cuộc Cách Mạng Văn Hóa ở Trung Quốc - và của âm mưu - như cơn sốt gián điệp đang lên cao bởi những trận bom của Mỹ đánh phá Thủ Đô của VNDCCH [83]. Điều có thể hiểu được, lúc ấy, rằng Lê Duẩn và nhóm của ông đã đạo diễn các cuộc bắt giữ để tận dụng sự sợ hãi này bằng cách khuấy động sự hoang tưởng [*nơi mọi người*] với những cáo buộc về gián điệp và phản bội để bảo đảm cho việc soạn thảo kế hoạch Tổng Công Kích và Nổi Dậy được dấu kín trong một bí mật lớn nhất, việc đó phải được thành công. Nhớ lại những ồn ào của phe ôn hòa thân Liên Xô nổi lên vào thời gian của Nghị Quyết 9 năm 1963, Lê Duẩn đã cần Nghị Quyết 14 phải được thông qua không trực trặc vào năm 1968. Bằng cách cáo

buộc những người bị bắt giữ là đã “gieo rắc chia rẽ” và “xúi giục gây bất hòa giữa các lãnh đạo Đảng” với mục đích “tổ chức thành một nhóm người để chống lại Đảng của chúng ta, đảng Lao Động,” các lãnh đạo, những người đã đạo diễn các vụ bắt giữ cuối cùng đã dẹp bỏ các kẻ phản kháng lâu ngày của mình trong một cuộc đột kích tàn nhẫn [84]. Bộ Chính Trị, tuy nhiên, vẫn giữ mình y nguyên không thay đổi, mặc dù một vài ủy viên từ nay hoàn toàn ý thức được cái độ dài mà Lê Duẩn cần để đi theo con đường của Duẩn. Đó là cái khung cảnh mà Hà Nội đã lấy quyết định để tung ra việc mà sau này trở thành một biến cố quan trọng trong chiến tranh Việt Nam: trận tổng công kích tết Mậu Thân.

KẾT LUẬN

Khi Hà Nội cho rằng mình đã bị nhiễm độc bởi gián điệp và bom Mỹ đe dọa thành phố, Đại Hội Đảng lần thứ Mười Bốn đã được tổ chức ngoài Thủ Đô, ở tỉnh Hòa Bình, vào đầu tháng Giêng. Trong bài phát biểu khai mạc, Lê Duẩn chính thức đưa Tướng Dũng lên đứng đầu [*đoàn đại biểu*] quân đội bằng việc cho phép Dũng lên phát biểu nhân danh Ủy Ban Quân Sự Trung Ương Đảng. Mặc dù việc đó phải là nhiệm vụ của Tướng Giáp báo cáo với tư cách là người đứng đầu của Quân Ủy Trung Ương, ông đã thoải mái ra nước ngoài [*trước đó*]. Về phần Hồ Chí Minh, người lãnh tụ già yếu đã trở về Hà Nội vào tháng Mười Hai để chống lại lần chót chiến lược Tổng Công Kích và Nổi Dậy trong lần họp Bộ Chính Trị tháng Mười Hai, nhưng không đi đến đâu. Bộ Chính Trị đã thông qua việc chuyển Nghị Quyết Tấn Công Tết cho Ban

Chấp Hành Trung Ương để đóng dấu. Với sự đồng ý của Bộ Chính Trị vào tháng Mười Hai, sau đó, các thành viên tham dự Đại Hội Đảng vào tháng Giêng năm 1968 đã xem và thảo luận lại chiến lược đẩy rủi ro dành cho năm 1968. Một lần nữa, Hồ đã từ chối không bỏ phiếu - cũng như ông đã làm với Nghị Quyết IX vào năm 1963 - và yên lặng theo dõi khi cuộc Cách Mạng tiến hành mà không có ông [85].

Bị bao vây bởi nhiều vấn đề vào lúc đầu, các nhà làm kế hoạch của quân đội cho Trận Tổng Công Kích Tết Mậu Thân đã dời ngày tấn công cho đến phút chót. Để giữ yếu tố bất ngờ, các lãnh đạo chiến tranh ở Hà Nội đã cho các chỉ huy hàng tỉnh, vùng và địa phương chỉ hai tuần ít ỏi để sửa soạn các lực lượng của mình cho trận đánh. Ngày 15 tháng Giêng 1968, ngày tấn công được quyết định là đêm 30 rạng ngày 31 tháng Giêng là thời điểm của đêm Giao Thừa tết. Tết Mậu Thân, tuy vậy, đã tỏ ra không thuận lợi cho các lực lượng cộng sản. Vì có những sai biệt về niên lịch, đã có vài tỉnh ở Trung Phần Việt Nam đã tung ra các trận đánh của họ sớm hơn một ngày, do đó đã làm mất đi yếu tố bất ngờ, trong khi một số bộ tư lệnh khác thì đã nhận lệnh trễ quá và thế là thất bại để tiến công.

Nếu không biết trong hoàn cảnh nào mà cuộc tranh luận của ĐLĐVN với những tác động qua lại giữa những tranh cãi trong nội bộ Đảng và tranh cãi trong quan hệ giữa Việt Nam-Liên Xô-Trung Quốc, thì sẽ không thể hiểu hết được sức nặng của những quyết định của Lê Duẩn và nhóm điều hâu của ông vào năm 1967. Mặc dù tình hình quân sự ở miền Nam và không khí chính trị ở Mỹ là những yếu tố rất quan

trọng trong những tính toán của “Bộ Chính Trị Chiến Tranh”, nhưng chúng không phải là những yếu tố duy nhất. Canh bạc của phe hiếu chiến tiếp theo Đại Hội IX năm 1963 với chiến lược Tổng Công Kích và Nổi Dậy đánh hết mình để làm suy yếu chế độ Sài Gòn đã thất bại không ngăn được việc lính và bom của Mỹ nhập cuộc. Dù thế, Lê Duẩn vẫn nhìn nó một cách khác. Duẩn vẫn tin là chiến dịch đã thành công, nhưng Mỹ đã cướp đi chiến thắng của ông vào giờ chót.

Cùng như chiến thắng gần kề năm 1964 đã xoay thành một tang thương đắt giá vào năm 1967, Lê Duẩn và Lê Đức Thọ đã đưa ra một giải pháp làm chệch hướng nhiều thách đố cho quyền lãnh đạo của họ bởi phe ôn hòa “miền Bắc trước đã” trong Đảng, những người đã kêu gọi đàm phán để chấm dứt chiến tranh, bởi những khuôn mặt trong Bộ Chính Trị và những lãnh đạo quân sự kêu gọi một chiến lược quân sự bảo thủ hơn cho năm 1968, và bởi các đồng minh Liên Xô và Trung Quốc ngoan cố đòi áp dụng những lịch trình trái ngược. Dựa trước tiên vào Tướng Nguyễn Chí Thanh và sau đó là Trung Tướng Văn Tiến Dũng, Lê Duẩn đã tìm ra các công cụ để bù đắp cho chiến lược của ông vào năm 1967, khi lãnh đạo Đảng thống nhất quyết định rằng các lực lượng của họ phải đạt được một chiến thắng quyết định vào năm 1968. Mặc dù Tổng Công Kích và Nổi Dậy là một chiến lược rủi ro với một may mắn nhỏ nhoi, Lê Duẩn vẫn tiến hành xây dựng và loại bỏ những kẻ gièm pha (trước nhất trong họ là Hồ Chí Minh và Võ Nguyên Giáp) bằng cách tung ra cuộc thanh trừng lớn nhất trong lịch sử của Đảng, một cuộc thanh trừng tương đối không được biết đến nhiều. Với việc kết thúc

thành công vụ “Xét Lại Chống Đảng” và việc thông qua Nghị Quyết Tổng Công Kích và Nổi Dậy vào đầu năm 1968, Lê Duẩn chờ đợi thưởng thức kết quả của công sức của mình vào Tết Âm Lịch *[sắp đến]*.

CHƯƠNG BỐN

Đến Paris và xa hơn nữa

Ngoại giao sẽ không bao giờ thay cho sức mạnh quân sự.

- Lê Đức Thọ [1]

Dường như đối với nhiều người Sài Gòn sống trong những con hẻm ngoằn ngoèo gần sát cầu Công Lý đã có điều gì đang tiến hành trong ngày 30 tháng Chạp Tết Mậu Thân năm 1968. Mấy tuần trước ngày lễ Tết, nhiều người đạp cyclo mới, nhiều kẻ bán hàng vỉa hè mới, nhiều kẻ bán hàng rong mới và họ đã chiếm những vị trí nằm khuất trong các góc đường và sâu trong các con hẻm trong xóm. Ngay cả trong mùa bận rộn nhất, những xóm giềng xem ra vô hại này cũng ít khi hấp dẫn đến việc xuất hiện của nhiều khuôn mặt mới, không như trên các đại lộ theo kiểu Paris ở Trung Tâm Sài Gòn, nơi mà nhiều tiệm ăn đắt giá, nhiều quán cà phê đông người, và khu chợ Bến Thành nhộn nhịp vẫn giữ một nhịp ồn ào đều đặn. Bận bịu trong việc sửa soạn cho dịp Tết, tuy nhiên, mọi gia đình người Sài Gòn không ai một chút lưu ý đến những kẻ lạ mặt đó. Khi hoàng hôn vừa xuống thì

dân chúng sống cạnh cầu Công Lý đã nhận thấy nhưng người nông dân kia chính là những người lính MTGPMN đã vào thế để tung ra trận tấn công Tết Mậu Thân [2].

Ngoài khu Đô Thành nhộn nhịp, trong những vùng ngoại ô tươi tốt của vùng đồng bằng sông Cửu Long, cộng sản miền Nam cũng tự mình sửa soạn cho trận đánh của đời mình. Vào 11 giờ đêm trước Giao Thừa, bà Nga và các đồng chí của bà đang ở vùng phía Tây đồng bằng sông Cửu Long nhận được lệnh tiến hành [*tấn công*] với kế hoạch mà họ đã chuẩn bị. “Ngày tấn công, lúc không giờ đã đến,” ngay lúc họ đang quay một con heo nặng ba chục ký và đang chuẩn bị khìa thịt heo trong một chiếc nồi đang nóng, những món ăn truyền thống cho mấy ngày Tết [3]. Nhảy vào các chiếc xuồng với con heo quay mới nửa chừng, bà Nga nhớ lại, những người lính di chuyển suốt đêm, trong khi những chốt canh báo động ven sông chúc họ mạnh khỏe trên đường đánh bại Mỹ và lật đổ Thiệu. Thú nhận sau này rằng việc sửa soạn của họ là không hoàn toàn đầy đủ, [*nhưng*] các lực lượng phía Tây đồng bằng sông Cửu Long vẫn phải xoay sở để tấn công toàn thể chín thành phố và tỉnh lỵ trong vùng và bốn mươi mốt ấp chiến lược và làng, đã phải chịu những tổn thất đáng kể nhưng đã nổi lên như kẻ chiến thắng trong dư luận quốc tế [4].

Ở cách xa cầu Công Lý ở Trung Tâm Sài Gòn và vùng phía Tây đồng bằng sông Cửu Long, Lê Duẩn theo dõi diễn tiến kế hoạch quân sự của mình trong lúc bom Mỹ tràn ngập miền Bắc. Thành công trong mọi khúc quanh trong cuộc đời của mình, Tổng Bí Thư đã đòi hỏi và được phép làm chiến tranh năm 1959, “chiến tranh lớn hơn” năm 1963, và việc

thực hiện chiến lược Tổng Công Kích và Nổi Dậy của ông năm 1967. Gửi người phụ tá thứ nhì, Lê Đức Thọ, vào bắt tay tiếp sức cho người phụ tá thứ ba của mình, Bí Thư Trung Ương Cục Miền Nam Phạm Hùng, ở trong Nam, Lê Duẩn đã tin tưởng họ như mắt và tai của mình trong thời gian trận tấn công. Trong khi Tướng Võ Nguyên Giáp ở lại tự mình bị nạn ở Hung Gia Lợi để tỏ sự bất mãn của mình với trận tấn công của Lê Duẩn, Đại Tướng Văn Tiến Dũng đã biến kế hoạch của Tổng Bí Thư thành hành động. Khi các lực lượng cộng sản bắt đầu vây hãm lực lượng Mỹ ở Khe Sanh, một quận lỵ trong vùng cao nguyên trung phần, vào cuối mùa Thu 1967, Lê Duẩn ra lệnh một trận tấn công quy mô, có phối hợp vào nhiều thành phố và tỉnh lỵ ở miền Nam Việt Nam để tiêu diệt quân đội Sài Gòn và thúc đẩy quần chúng cùng bắt tay với lính để lật đổ chế độ Thiệu. Tuy nhiên, hy vọng về cuộc tổng nổi dậy của vị lãnh đạo hiếu chiến đã không xảy ra sau đợt tấn công lần thứ nhất, và cũng đã không thành hình với đợt thứ hai hay thứ ba. Ngày 12 tháng 12 năm 1968, Bộ Chỉ Huy Tối Cao của Quân Giải Phóng tuyên bố Tổng Công Kích và Nổi Dậy là một chiến thắng vang dội: 630.000 quân địch bị giết trong trận đánh ở miền Nam và 557 máy bay bị bắn rơi ở miền Bắc [5]. Lê Duẩn và phe hiếu chiến của ông trong Bộ Chính Trị, tuy nhiên, đã biết rõ con xúc xắc được họ ném ra đã thất bại, cũng như họ đã bị thất bại vào năm 1964.

Việc chép sử ngày hôm nay ở Việt Nam là tài sản tri thức và chính trị của chính phủ vẫn như thế, có khuynh hướng tán dương những chính sách của Đảng Cộng Sản Việt Nam [6]. Lịch sử của Tổng Công Kích và Nổi Dậy chỉ là một trong

một số nhỏ ngoại lệ. Mặc dù các nghiên cứu chính thức cho rằng Tết Mậu Thân đã thành công trong mục tiêu của nó là đưa ra một cú đánh ngoại giao và tâm lý quan trọng vào Mỹ, cái chết của Lê Duẩn cho phép nhiều nghiên cứu gần đây đã làm cụt hứng sự tung hô của họ bằng cách đưa ra số thương vong cao mà kháng chiến miền Nam phải gánh chịu để theo đuổi một mục tiêu khó nắm được [7]. Theo sử gia Việt Nam Hồ Khang, *“Tết Mậu Thân vẫn còn là một chủ đề với nhiều quan điểm trái chiều. Nhìn từ một góc cạnh, có người nghĩ rằng họ đã nắm bắt toàn diện trận Tết, nhưng nhìn từ một góc cạnh khác, nhiều người lại trở nên hoang mang và bất lực không thể giải thích sự kiện đó [8].”* Dù sao, đa số các tài liệu phát hành đều quả quyết rằng trận tấn công đó của cộng sản đã đạt được mục tiêu chính là làm ý chí chính trị của Mỹ trở nên khập khiễng trong thời gian chủ yếu của năm bầu cử [Tổng Thống Mỹ].

Nửa phần sau của chương này đề cập đến giai đoạn đấu tranh mới sau sự thất bại của Tổng Công Kích và Nổi Dậy của Lê Duẩn. Với việc [Tổng Thống đắc cử] Richard M. Nixon và [ngoại trưởng] Henry A. Kissinger vào Nhà Trắng và một Nguyễn Văn Thiệu đầy sinh lực ở Dinh Độc Lập Sài Gòn, cuộc chiến của Hà Nội đã sớm được nâng lên phạm vi quốc tế. Trong khi Nixon và Kissinger áp dụng cùng phương pháp để củng cố việc lấy quyết định trong tay mình giống như Lê Duẩn và Lê Đức Thọ đã làm một thập kỷ trước đó, các lãnh đạo Mỹ đã lợi dụng diễn biến hung hăng trong quan hệ Trung-Xô. Washington đã có ý định xử dụng những mâu thuẫn trong Chiến Tranh Lạnh có lợi cho Mỹ ở VN. Khi Nixon nhận thức

rằng ông không thể thắng chiến tranh trong năm đầu nhậm chức Tổng Thống của mình, Nixon và Kissinger đã đích thân chuẩn bị kéo dài chiến tranh. Trong khi đó, chế độ Sài Gòn dường như đã tỉnh dậy sau cơn sững sờ [*vì cú Tổng Công Kích và Nổi Dậy*] khi chế độ Thiệu bắt đầu lên tiếng đòi dự phần nhiều hơn trong nỗ lực chiến tranh của Mỹ-VNCH. Khi Washington tuyên bố ý định rút quân khỏi VN, Sài Gòn đã làm đủ mọi cách nằm trong tay mình để kéo dài tiến trình. Trong “chiến tranh mới”, Lê Duẩn và Lê Đức Thọ thấy họ sẽ phải đánh nhau với những kẻ thù mới này trong một vùng đất nguy hiểm, vùng đất đó là chiến trường ngoại giao nơi mà họ đã thấy những người tiền nhiệm của mình thất bại.

ĐỢT 1: NHỮNG CHIẾN THẮNG QUAN TRỌNG VÀ NHỮNG THẤT BẠI TRONG BÍ MẬT

Trận Tổng Công Kích và Nổi Dậy bắt đầu với tiếng nổ lớn trong bối cảnh những ngày lễ Tết ở miền Nam Việt Nam trong những ngày 30-31 tháng Giêng [*1968*]. Đợt đầu và đáng ghi nhớ nhất gồm một cuộc tấn công bất ngờ và có phối trí của Quân đội Nhân Dân và Quân Giải Phóng vào ba mươi sáu thành phố cấp tỉnh, năm đô thị độc lập, và sáu mươi bốn đô thị cấp huyện ở miền Nam. Thay vì thúc đẩy được tổng nổi dậy ở các trung tâm dân cư, các lực lượng cộng sản chỉ giữ được Huế cho tới ngày 24 tháng Hai, với những hậu quả tàn khốc cho dân Huế [9]. Việc nổi dậy ở các khu vực nông thôn thì thành công hơn, nhưng vì việc tiếp tục tập trung vào các thành phố và thị trấn trong suốt phần còn lại của trận tổng

công kích, MTGPMN đã bị buộc phải bỏ những chiến thắng của họ ở nông thôn [10]. Hơn nữa, đợt tấn công lần thứ nhất đã khởi động những thay đổi quan trọng trong cuộc chiến.

Ngay mặc dù Lê Duẩn và phe hiếu chiến của ông không bị phê phán trong Đảng về nỗ lực tốn kém và thất bại nhằm tìm kiếm một chiến thắng cuối cùng, Bộ Chính Trị Hà Nội như là một thực thể còn phải đối mặt với các đồng minh thù địch [*Mỹ + VNCH*] trong đợt tấn công lần thứ nhất. Sự lo ngại và sự kiêu ngạo thái quá của Trung Quốc liên quan đến những mưu toan của Liên Xô, đã giảm bớt trong cuộc thanh trừng năm 1967, nay đã tăng trở lại vào đầu năm 1968 cùng với Tết [*Mậu Thân*]. Các lãnh đạo Bắc Kinh đã nhìn trận Tổng Công Kích và Nổi Dậy, mà trọng điểm của nó là các thành phố và tỉnh lỵ, như là một sự chối bỏ hoàn toàn chiến lược chiến tranh trường kỳ của Mao và [*Lê Duẩn*] đã đi nhiều hơn theo đường lối chiến tranh của Liên Xô. Vào cuối tháng Hai năm 1968, Trung Quốc cố gắng thuyết phục Bắc Việt giảm quy mô các trận tấn công Tết, họ đã nói tiến hành Tổng Công Kích và Nổi Dậy là còn quá sớm [11].

Những lo ngại của Trung Quốc là không có cơ sở. Mặc dù Hà Nội nhận viện trợ quân sự và vũ khí từ Moscova cho trận Tổng Công Kích và Nổi Dậy năm 1968. Lãnh đạo ĐLĐVN đã không hợp tác với Moscova trong chiến lược Tết [12]. Quan trọng hơn nữa, mục tiêu đầy tham vọng của đợt tổng công kích đợt một là đưa ra một cú sốc, tuy thế chỉ mang đến những thay đổi ở Mỹ một cách chậm chạp và ngập ngừng. Ngày 31 tháng Ba [1968], một tháng sau khi đợt tấn công thứ nhất chấm dứt, Tổng Thống Johnson đã bác bỏ yêu cầu tăng

thêm 206 ngàn quân của [Tướng] Westmoreland và của chủ tịch Hội Đồng Tham Mưu Trường là Tướng Earle Wheeler và hứa sẽ ngưng đánh bom phía Bắc vĩ tuyến 20, chỉ cách không xa vùng phi quân sự về phía Nam. Hơn nữa Johnson tuyên bố rằng nếu sự kềm chế của Mỹ được “đổi ứng bằng những kềm chế của Hà Nội”, thì ông sẽ sẵn sàng gửi ông W. Averell Harriman như người đặc phái viên của ông để đàm phán Hòa Bình ở “bất kỳ diễn đàn nào, bất kỳ lúc nào [13]”. Đối mặt với sự bất mãn gia tăng và thách đố chống chiến tranh từ các thượng nghị sĩ đảng Dân Chủ Eugene McCarthy và Robert Kennedy, Johnson bèn đã gây sốc cho cả nước - và cả Lê Duẩn ở Hà Nội - khi ông tuyên bố sẽ không tìm kiếm hay chấp nhận một nhiệm kỳ mới.

Mặc dù những trận tấn công Tết đã thất bại trong việc thúc đẩy quân chúng miền Nam tổng nổi dậy lật đổ chế độ Thiệu ở Sài Gòn, [nhưng] chúng đã thành công làm sụp đổ tổng thống Johnson. Mặc dù sự sụp đổ của Johnson đã chứng minh rằng nếu có một chiến thắng lớn hơn nhiều trong chiến lược của Lê Duẩn trong nhiều khía cạnh, nó cũng không làm chiến tranh chấm dứt mà trong đó việc hất văng Thiệu đã có thể được hoàn tất. Ông Tổng Bí Thư không còn chọn lựa nào khác là phải nói chuyện trực tiếp với Mỹ sau bài phát biểu của Johnson ngày 31 tháng Ba, ngay cả khi Tổng Thống Mỹ vẫn chưa thỏa mãn đòi hỏi của Hà Nội là ngưng oanh tạc vô điều kiện miền Bắc. Thỏa hiệp ngoại giao, tuy nhiên, đã không bao giờ lấy đi vai trò của những chiến thắng trên chiến trường năm 1968. Lê Duẩn quyết tâm lật đổ chế độ Sài Gòn trong khi Johnson lại muốn giữ nó lại. Vì vậy, ông Tổng Bí

Thư đã ngập ngừng tiến tới với chiến lược đàm phán “vừa đánh vừa đàm” [14]. Cũng như Johnson, Lê Duẩn không bỏ mục tiêu của mình vào năm 1968, Duẩn đơn thuần chỉ thay đổi chiến thuật để cứu vãn một chiến lược mà nó đã không mang về được những kết quả tức thì [15]. Không giống như Johnson, tuy nhiên, Lê Duẩn đã tránh được những chống đối trong nước sau hậu quả [*tệ hại*] trong vụ Tết. Mặc dù đã quyết định đi vào đàm phán trực tiếp với Mỹ, Lê Duẩn vẫn ra lệnh các lực lượng cộng sản tung đợt tấn công lần thứ hai vào các trung tâm dân cư để tạo điều kiện cho một cuộc tổng nổi dậy của quần chúng [16].

ĐỢT 2: SỰ XUẤT HIỆN CỦA MẶT TRẬN NGOẠI GIAO CỦA CHIẾN TRANH

Đợt tấn công lần thứ hai của các lực lượng cộng sản bắt đầu vào ngày 4 tháng Năm [1968] vào 119 căn cứ, thành phố, và thị trấn, và chấm dứt ngày 17 tháng Tám với số thương vong lớn cho phe cộng sản và sự tàn phá của Quận 8 của Sài Gòn [17]. Một lần nữa, việc tổng nổi dậy đã không thành hình. Thay vào đó, hơn một tuần lễ sau vào ngày 13 tháng Năm, Mỹ và Bắc Việt đã gặp nhau tại khách sạn Majestic ở Paris để khởi sự những đàm phán sơ khởi. Mặc dù đàm phán ngay tức khắc đã gặp những trở ngại, họ bắt đầu cơ bản thay đổi tính chất của chiến tranh bằng cách buộc các phe lâm chiến phải định nghĩa lại chiến thắng ở Việt Nam từ quan điểm tìm kiếm một thành quả quân sự [*trên chiến trường*] qua một giải pháp chính trị thuận lợi trên bàn hội

nghe. Một “chiến tranh *[kiểu]* mới” bắt đầu, một học giả kiêm quan chức đáng lưu ý Lưu Văn Lợi, người đã từng tham gia hội đàm Paris phát biểu, “Cuộc chiến chung quanh các tấm thảm xanh trong khi bom vẫn nổ vang trên chiến địa [18].”

Trước khi Lưu Văn Lợi soạn thảo lịch sử của Hà Nội về những cuộc nói chuyện bí mật với Henry Kissinger và trở thành sử gia hàng đầu về những quan hệ của Việt Nam với thế giới bên ngoài, Lợi đã làm công tác ngoại giao. Sinh ngày 1 tháng Bảy 1913 ở ngoại ô Hà Nội về hướng Gia Lâm, Lợi đã xử dụng thông thạo tiếng Pháp vào lúc 10 tuổi, mặc dù Lợi chưa bao giờ hoàn tất việc đi học sau cái chết của cha mẹ ông để lại năm anh em nghèo túng cơ cực. Năm 1944, Lợi gia nhập Việt Minh và trở thành ký giả mà công việc là gần gũi cùng làm việc với các lính Lê Dương của Pháp đào ngũ. Năm 1945, Lợi gặp Hồ Chí Minh khi ông giúp sửa soạn ngày tuyên ngôn thành lập nước VNDCCH tại quảng trường Ba Đình. Khi chiến tranh với Pháp nổ ra, Lợi được bổ nhiệm làm giám đốc “Cục Chiêu Hồi Kẻ Thù”, đưa ông vào công tác tuyên truyền nhắm vào quân lính của kẻ thù. Làm việc chính thức trong ngành Ngoại Giao từ lúc bắt đầu khi gần dứt chiến tranh với vai trò là Trưởng Văn Phòng trong Hội nghị Quân sự Trung Giã mà qua đó Pháp và Việt Minh bàn thảo xếp đặt việc trao đổi tù binh. Đến năm 1960, Lợi được chuyển về Bộ Ngoại Giao, đã tham dự Hội Nghị Geneva về Lào năm 1963, và cùng đi với Hồ trong nhiều chuyến đi nước ngoài. Là Vụ Trưởng Vụ Á Châu II và sau đó là Chánh Văn Phòng *[Bộ Ngoại Giao]* trong những năm 1960, Lợi chịu trách nhiệm về việc soạn thảo và xem lại các tài liệu bằng

tiếng Việt và tiếng Pháp cũng như đã chứng kiến nhiều nỗ lực hòa bình thất bại bởi nhiều phía thứ ba khác nhau.

Với khởi đầu các cuộc đàm phán năm 1968, công tác của Lợi là lo sắp xếp tất cả các cuộc hội họp ở Paris, cả công khai và sau hậu trường. Mặc dù việc ông đang ở đâu đã là việc mập mờ trong suốt năm bản lề quan trọng đó - một nguồn tin cho rằng ông đang ở Sứ Quán Việt Nam ở Moscova, nguồn tin khác cho rằng ông đang ở một Sứ quán khác ở Phi Châu, và nguồn thứ ba thì cho rằng ông đang ở Hà Nội như là phụ tá cho Bộ Trưởng Ngoại Giao - nhưng rõ ràng là ông đã ngồi ở hàng ghế đầu để chứng kiến một giai đoạn mới của chiến tranh [19]. Suốt bốn năm và chín tháng, Lợi là thư ký riêng của Lê Đức Thọ, đi lại giữa Paris và Hà Nội với ông “cổ vấn đặc biệt” [*Lê Đức Thọ*] hai mươi lần trong suốt thời kỳ đàm phán [20].

Trong cuộc chiến mới này, sự chia rẽ Trung-Xô càng ngày càng gây khó khăn cho lãnh đạo Bắc Việt. Quan hệ giữa Hà Nội và Bắc Kinh vẫn tiếp tục trở nên chua chát trong năm 1968, và thế đồng minh của họ đã không bao giờ được phục hồi như ở mức trước Tết. Trong khi bất đồng ý kiến về các chiến thuật trong đợt tấn công lần thứ nhất đã làm suy yếu các lực lượng đồng minh Á Châu [Việt Nam -Trung Quốc], quyết định của Hà Nội đi vào đàm phán với Washington đã làm trầm trọng thêm sự căng thẳng giữa Việt Nam và Trung Quốc. Nếu những chiến dịch với các đơn vị quy mô nhắm vào các mục tiêu đô thị đã làm cho Bắc Kinh nghi ngờ về sự trung thành của Hà Nội giữa sự chia rẽ Trung-Xô, thì việc đi vào đàm phán trực tiếp với Mỹ đã làm cho Bắc Kinh trở

nên hoang tưởng. Sự phản đối nghiêm khắc của Bắc Kinh đã hiện ra làm nổi bật việc làm của Moscova ủng hộ đàm phán [21]. Tiếp sau tuyên bố của Hà Nội ngày 3 tháng Tư rằng họ chấp nhận đề nghị của Washington về đàm phán sơ bộ tại Paris là chỉ trích của Trung Quốc cho rằng đã có sự thâm nhập của Liên Xô vào chiến lược của Việt Nam, chỉ trích có giọng lười gay gắt một cách rõ rệt, trong khi sự can thiệp của Liên Xô vào các việc làm của Hà Nội gia tăng ở một mức độ chưa từng thấy kể từ trước Vụ Xét Lại Chống Đảng.

Một loạt gặp gỡ trong tháng Tư giữa hai Thủ Tướng Chu ân Lai và Phạm Văn Đồng ở Bắc Kinh đã nói lên tầm quan trọng mà lãnh đạo Trung Quốc tin rằng Bộ Chính Trị Hà Nội đã phạm một sai lầm quan trọng khi chấp nhận đàm phán. Ngày 13 tháng Tư, lãnh đạo Trung Quốc lý luận rằng có một tương quan nhân quả giữa bản tuyên bố ngày 3 tháng Tư của VNDCCH và vụ ám sát Martin Luther King Jr. ngày 4 tháng Tư: “Phải chi lời tuyên bố [*của Hà Nội*] được dời lại một hai ngày, kẻ sát nhân đã có thể ngưng lại [22].”

Dường như chưa được hài lòng với lời khiển trách Hà Nội về cái chết của nhà lãnh đạo đấu tranh cho dân quyền vì quyết định không đúng chỗ của Hà Nội, gần một tuần lễ sau đó, Chu ân Lai cáo buộc các lãnh đạo Hà Nội đã làm “nhân dân trên Thế Giới” thất vọng bởi hai “thỏa hiệp”: thứ nhất, chấp nhận gặp [*Mỹ*] khi Johnson chỉ đưa ra việc ngưng ném bom từng phần và thứ hai là chấp nhận cho Washington từ chối lấy Nam Vang làm nơi đàm phán [23]. Sau một chuyến đi ngắn ngày ghé Liên Xô, Đồng trở về Bắc Kinh để thấy rằng chủ nhà Trung Quốc vẫn còn bất mãn về các chính sách của

Hà Nội. Trong khi Cách Mạng Văn Hóa đang tàn phá Trung Quốc, Thủ Tướng Chu đã tìm thấy lỗi trong cuộc đấu tranh Cách Mạng của Hà Nội. Nêu lên chủ thuyết quân sự của Mao, Thủ Tướng Trung Quốc đã tố rằng, [*chẳng những*] còn lâu mới chế ngự được chiến trường, các lực lượng Việt Nam đã nằm trong giai đoạn “cầm cự” được biết như là “giai đoạn cân bằng”. Chu cho rằng quyết định của lãnh đạo ĐLĐVN chấp nhận tham gia đàm phán là ngu ngốc, một bước đi đã đưa các lực lượng Việt Nam [*cộng sản*] ở chiến trường vào một tình thế nguy hiểm [24].

Mặc dù Bắc Kinh không bao giờ đề cập đến các hoạt động của Moscova một cách trực tiếp trong các lần gặp vào tháng Tư, Bắc Việt nhận thức rằng quan tâm lớn nhất của Trung Quốc là ảnh hưởng của Liên Xô trên những quyết định của Hà Nội. Thực vậy, quyết định của VNDCCH chấp nhận đàm phán đã tạo ra một khoảng trống cho sự can thiệp của Liên Xô nhưng không tới mức như Trung Quốc lo ngại. Mặc dù Moscova giữ một vai trò quan trọng trong việc làm cho cuộc đàm phán hòa bình Mỹ-Việt vượt qua những trở ngại ban đầu, ảnh hưởng chính trị của Liên Xô với các lãnh đạo Hà Nội đã không được tăng một cách tương xứng [25]. Trong lần gặp giữa Lê Duẩn và tham tán V.Chivilev của Liên Xô ở Hà Nội ngày 2 tháng Năm, ông Tổng Bí Thư đã nhờ Moscova giúp tìm một chỗ hợp có thể chấp nhận được cho việc đàm phán. Đặc biệt là Lê Duẩn đã cần chính phủ Liên Xô thuyết phục Mỹ chấp nhận những đề nghị của VNDCCH mà họ sẽ đưa ra vào ngày hôm sau [26]. Ngày hôm sau, Bộ Trưởng Ngoại Giao VNDCCH đề nghị rằng Paris, cũng như Nam Vang và

Warsaw, mà Hà Nội đã đề nghị trước đây, có thể chấp nhận được và nếu địa điểm đó được chấp thuận, đàm phán có thể bắt đầu vào ngày 5 tháng Năm hay sớm hơn vài ngày [27]. Liên Xô đã ngây ngất khi Mỹ *[trước đó]* cũng đã suy tính chọn Paris như một chỗ tiềm năng để đàm phán, đồng ý ngay tức khắc đề nghị của Hà Nội. Liên Xô lạc quan, tuy nhiên, đã sớm hoảng kinh. Ngày 4 tháng Năm, các lực lượng cộng sản đã tung ra trận tổng công kích đợt thứ hai ở miền Nam VN. Lãnh đạo ĐLĐVN đã không có chủ ý nào để theo đuổi mong muốn của Moscova là nhanh chóng đạt được một thỏa hiệp trong năm 1968; thay vào đó, Hà Nội đã dùng những lần gặp gỡ công khai cho mục đích “dò đường” mà thôi [28].

Nếu Liên Xô bắt đầu nghi ngờ về ý định của Bắc Việt có nghiêm chỉnh đi vào đàm phán hay không vào đầu tháng Năm, thì Trung Quốc cũng nghi ngờ không kém về đồng minh đàn em của họ nhưng với những lý do khác. Trên đường đi Paris, Xuân Thủy, người đại diện cho VNDCCCH trong đàm phán, đã gặp lãnh đạo Trung Quốc tại Đại Sảnh Đường Nhân Dân ở Bắc Kinh ngày 7 tháng Năm. Trong lúc Mao từ chối không gặp ông, Thủy đã bị một bài lên lớp ngắn gọn bởi Chu Ân Lai và Thống Tướng Chen Yi [29]. Sau khi nhắc lại đường lối chính thức của Bắc Kinh là quyết định của Hà Nội chấp nhận đàm phán với Mỹ là một lỗi lầm quan trọng, lỗi lầm có thể làm mất tất cả những chiến thắng quân sự mà Hà Nội đã đạt được cho đến thời điểm đó, cả hai lãnh đạo Trung Quốc chỉ đạo cho Bắc Việt phải ít nhất là ngưng thông tin cho Liên Xô về bất cứ những diễn biến nào mới về những đàm phán. Họ cảnh cáo người khách Việt Nam rằng Moscova là

không thể tin được; Liên Xô trước sau gì cũng bán rẻ Việt Nam cho Mỹ bất cứ lúc nào có lợi cho họ. Cho biết những “khai báo” về nhưng bí mật quân sự và ngoại giao bởi bọn “xét lại” ở Hà Nội như chứng cứ hai mặt của Liên Xô, Chu Ân Lai đã cố gắng khơi dậy những kẻ ma quỷ trong vụ Xét lại Chống Đảng [30].

Những phê phán của Bắc Kinh đối với Hà Nội không chỉ dừng trong lãnh vực ngoại giao; nó cũng đã tràn ngập những đánh giá về chiến lược quân sự của VN. Những ngôn từ dè dặt trong đợt tổng công kích lần thứ nhất đã trở thành châm chích trong đợt hai. Những lo ngại của Trung Quốc một lần nữa được đặt trên sự cho rằng đã có ảnh hưởng của Liên Xô trên chiến lược của Bắc Việt, đặc biệt là những trận tấn công vào các trung tâm thị tứ. Cho đến mùa Hè, lãnh đạo Trung Quốc đã không làm điều gì để làm nhẹ đi giọng lưỡi mà họ đã có từ mùa Thu và mùa Xuân. Cuộc nói chuyện trong tháng Sáu giữa Chu Ân Lai và Phạm Hùng, Thủ Tướng Trung Quốc nhấn mạnh:

Những trận tấn công vào các thành phố vừa rồi của các đồng chí chỉ nhắm vào việc kềm chế các lực lượng của địch, đã giúp cho việc bỏ ngỏ các vùng nông thôn, do việc tập trung các lực lượng lớn trong các vùng đô thị. Bọn xét lại Liên Xô đã cho rằng các trận đánh vào Sài Gòn là những trận tấn công sáng tạo, rằng các chiến thuật lấy nông thôn bao vây thành thị là trật và tiến hành một chiến tranh trường kỳ là sai lầm. Trong quan điểm của họ, chỉ có những trận đánh sấm sét vào các thành

phổ lớn là quyết định. Nhưng nếu các đồng chí làm như thế, Mỹ sẽ vui khi chúng có thể tập trung sức mạnh để phản công, do đó sẽ gây cho các đồng chí nhiều tàn phá hơn. Những mất mát mà các đồng chí phải gánh chịu sẽ dẫn đến sự thua trận về phía các đồng chí [31].

Trong đầu của lãnh đạo Trung Quốc hay của lãnh đạo Liên Xô liệu Bắc Việt phục vụ nhiều nhất cho quyền lợi của ai là điều không rõ ràng. Những trao đổi đó đã xác nhận là cả Bắc Kinh và Moscova đều tranh thủ thuyết phục Hà Nội áp dụng phương pháp chiến tranh theo cách của mình (Liên Xô thích những trận tấn công quy mô vào các thành phố ngược lại với Trung Quốc là nghiêng về chiến tranh lâu dài ở vùng nông thôn) và chấp thuận những ý kiến cố vấn về chính sách của họ (đàm phán hay không đàm phán). Vì sự chia rẽ Trung-Xô ngày càng làm tăng khả năng một giải pháp không ai thắng không ai bại, nỗ lực chiến tranh của Bắc Việt đã trở thành chiến trường ưu tiên trong sự ganh đua giữa Bắc Kinh và Moscova nhằm tranh dành quyền lãnh đạo trong thế giới Cộng Sản.

Trong khi chính sách ngoại giao đặt nhiều thách đố cho Hà Nội, chính trị trong nước chỉ giữ một vai trò nhỏ trong năm 1968. Ngoài những sự cố ở vùng Tây Bắc, VNDCCH là yên tĩnh [32]. Những lần đi tìm một tổng nổi dậy của Lê Duẩn vào cuối mùa Xuân và cuối mùa Hè là cực kỳ mâu thuẫn, nhưng lần thanh trừng trong năm trước đó đã làm im tiếng bất cứ ai bất đồng ý kiến [33]. Đã có tin đồn rằng Võ Nguyên Giáp, người đã trở về [nước] vào tháng Hai năm 1968 sau

một thời gian tự lánh nạn ở nước ngoài, đã không đồng ý với đợt tấn công thứ hai (và sau đó là đợt ba), nhưng ông đã biết nhiều hơn là việc lên tiếng phản đối. Với các nhân viên của ông bị bỏ tù, Tướng Giáp đã hiểu rằng ông chỉ là thiểu số và “họ không muốn nghe ông nói [34]”. Với một Giáp đã sợ hãi, Lê Duẩn một lần nữa đã đưa nhiều phụ tá chính của ông lên nắm những chức vụ quyền lực trong trận chiến mới. Đặc biệt, những bước đi của Lê Đức Thọ năm 1968 đã cho thấy những thay đổi chiến lược của Lê Duẩn. Trong đợt tấn công lần thứ nhất, ông Tổng Bí Thư đã gửi người tín cẩn nhất của mình vào Nam để giám sát trận tấn công. Lê Đức Thọ được gửi đi tăng cường Trung Ương Cục Miền Nam như phụ tá cho Phạm Hùng và để phát huy những thành quả của trận Tết Mậu Thân [35]. Mặc dù Thọ là cấp trên của Hùng, Thọ có khuynh hướng chỉ giữ những danh xưng khiêm tốn, những danh xưng không nói rõ trọn vẹn thẩm quyền của ông. Khi trận tổng tấn công một lần nữa lại thất bại trong việc thúc đẩy một cuộc tổng nổi dậy, Lê Duẩn gọi Lê Đức Thọ về lại Hà Nội để Duẩn có thể chuẩn bị cho người chỉ huy thứ hai của mình thành “cố vấn đặc biệt” (lại một danh xưng gây lăm lăm) cho Trường Đoàn [*đàm phán*] của VNDCCH ở Paris, Xuân Thủy. Mặc dù Phạm Văn Đồng là người có nhiều kinh nghiệm về đàm phán nhất, có lẽ chỉ thua Hồ Chí Minh, và Đồng có lẽ là chọn lựa thích đáng hơn Thọ, [*nhưng*] Lê Duẩn có thể đã không tin một Đồng hòa hoãn.

Dù sao, quyết định của Lê Duẩn gửi Thọ đi Paris cũng không phải là một quyết định dễ dàng. Ông Tổng Bí Thư là người sâu sắc không tin vào đàm phán. Không những Duẩn

đã cho bắt giữ những ai cứ kêu gọi một giải pháp hòa bình cho cuộc chiến trong năm 1967 và đã tung ra Tổng Công Kích và Nổi Dậy năm 1968 để chấm dứt chiến tranh bằng một chiến thắng quân sự và không thỏa hiệp chính trị, Lê Duẩn đã làm Hồ Chí Minh phải im tiếng phản đối việc mở rộng nỗ lực chiến tranh bằng cách gài vụ ông Hồ Chí Minh đã có những thất bại ngoại giao trong chiến tranh Đông Dương với Pháp. Nói cách khác, Lê Duẩn đã biết quá rõ về những hiểm nguy của những thất bại ngoại giao và về những kẻ cơ hội chủ nghĩa sẽ khai thác bất cứ sai lầm nào về phía ông. Hơn nữa, Lê Duẩn đã học được một bài học quan trọng trong Hiệp Định Geneva năm 1954: những chiến thắng trên chiến trường không phải lúc nào cũng được phản ánh trên bàn đàm phán. Cho dù Lê Duẩn giữ rất kín về việc Liên Xô và Trung Quốc đã buộc lãnh đạo miền Bắc đang mệt mỏi vì chiến tranh phải chấp nhận những điều kiện ít chính yếu hơn như hồi ở Geneva, ông cũng đã chứng kiến hàng đầu cuộc nổi dậy của đại đa số đảng viên chống lại một sự giống như đầu hàng năm 1954. Cũng nên nhắc lại là Lê Duẩn đã có một trách nhiệm không vui gì khi phải đi giải thích cho các người kháng chiến ở miền Nam rằng Hội Nghị Geneva đã nhường nửa nước cho các cường quốc Tư Bản [36].

Khi gửi người phụ tá tin cẩn của mình đi Paris, tuy nhiên, Lê Duẩn chắc chắn rằng tiến trình đàm phán sẽ không làm hư hại những mục tiêu quân sự của ông. Hơn nữa, nếu hội nghị Paris lại rơi vào những kết quả kiểu như hồi ở Geneva, Lê Đức Thọ sẽ phải chịu phần lỗi. Thọ sau này đã nói rằng ông tiếc vì đã rời chức vụ Trưởng Ban Tổ Chức Đảng, khi

việc làm của ông là việc sống còn của Đảng [37]. Trên thực tế, trách nhiệm quan trọng nhất của Thọ, việc giám sát ủy ban có nhiệm vụ điều tra vụ Xét lại Chống Đảng đã thực hiện thành công vào lúc ông lên đường rời Hà Nội [*đi Paris*]. Khi Thọ đến Paris để lo cho các nhiệm vụ mới của mình và khi Lê Duẩn khuyến khích các lực lượng của mình tung ra đợt tấn công lần thứ hai ở miền Nam vào giữa tháng Sáu, những kẻ bị bắt giữ trong đợt thanh trừng năm 1967 mà không chịu thú nhận tội lỗi của mình để được tha đã bị chuyển từ nhà tù Hỏa Lò ở Hà Nội lên trại cải tạo ở tỉnh Sơn Tây xa xôi [38]. Trong suốt thời gian từ năm đến tám năm bị giam cầm, họ chưa bao giờ bị kết án một tội phạm nào - ngoại trừ đã bị kết chung là phản động và phản bội - và trường hợp của họ không bao giờ được xử trước Tòa Án [39]. Ngay cả việc Bắc Việt tham gia đàm phán dường như là một chiến thắng cho nhiều người trong số bị bắt giữ, những người đã kêu gọi đàm phán với Mỹ để chấm dứt cuộc chiến tốn kém ở Nam Việt Nam, họ cũng không hưởng được thành quả của chiến thắng của họ.

Khi Lê Đức Thọ đến với đàm phán, sau một dừng chân đầu tiên ở Bắc Kinh và Moscova, Thọ lo giám sát những lần họp công khai và những lần liên lạc xen kẽ sau hậu trường. Trước khi Thọ đến, Xuân Thủy, cùng với phụ tá của ông, Đại Sứ Hà Văn Lâu, đã làm việc với người làm ngoại giao kỳ cựu tài ba của Johnson là ông W. Averell Harriman và Phó Bộ Trưởng Quốc Phòng Cyrus Vance với những “luận điệu gây chiến và tuyên truyền” [40]. Trong cuộc họp công khai xảy ra ở Trung Tâm Báo Chí Quốc Tế hoành tráng trên

đại lộ Kléber mà tất cả đều để phô diễn, Hà Nội đã nghe theo lời cố vấn của Liên Xô là nên đồng ý những cuộc họp không công khai thì có nhiều khả năng đạt được những tiến bộ đáng kể. Một trong những trở ngại trong lúc đầu xảy ra cho các cuộc họp công khai lần không công khai trong mùa Hè năm 1968 là việc tranh luận về sự có qua có lại và kềm chế [41]. Washington đề nghị sẽ ngưng đánh bom miền Bắc nếu Hà Nội cho thấy “kềm chế” trong thời gian ngưng đánh bom. Điều đó có nghĩa là Bắc Việt phải hứa là không vi phạm vùng phi quân sự bằng cách không gửi người và tiếp liệu vào Nam hay không tấn công các thành phố lớn bao gồm Sài Gòn, Huế, và Đà Nẵng. VNDCCH từ chối vì đề nghị của Washington là dính đến việc “có qua có lại” và Hà Nội nhấn mạnh việc ngưng ném bom Hà Nội là vô điều kiện.

Vào cuối tháng Bảy, khi đợt tấn công thứ hai đã đưa đến thương vong cao cho các lực lượng Cộng sản và “nói để mà nói” ở Paris, cả công khai lẫn chỗ riêng, tiếp tục kéo dài, lãnh đạo Hà Nội gồm Lê Duẩn, Lê Đức Thọ và tướng [*Văn Tiến*] Dũng cùng gặp nhau lần nữa để tái đánh giá chiến lược của mình [42]. Sau khi nghe báo cáo kết quả về hai đợt tấn công thứ nhất và thứ hai, ông Tổng Bí Thư một lần nữa kết luận là phe kháng chiến phải đâm một cú cuối cùng để làm miền Nam tổng nổi dậy [43]. Lê Duẩn lý luận rằng nếu các lực lượng có thể tập trung được nhân dân chiếm được Thủ Đô của VNCH, thì quân cộng sản sẽ ở một thế thuận lợi tốt hơn để mở ra một đợt tấn công lớn ở các vùng nông thôn. Trước Tổng Công Kích và Nổi Dậy, phe Cách Mạng đã ở tư thế chủ động hơn so với các lực lượng Sài Gòn tại các

vùng nông thôn. Sau các đợt tấn công vào mùa Đông và mùa Xuân nhắm vào các thành phố và thị tứ, tuy nhiên, chẳng những Cách Mạng miền Nam đã bỏ vị thế chủ động ở nông thôn, nhưng hạ tầng cơ sở của phe cộng sản đã bị tan tác một cách thảm hại trong cả VNCH. Thêm vào việc để lấy thế chủ động, Lê Duẩn đã tung ra đợt tấn công thứ ba để khuấy lên tổng nổi dậy để cân sức với lệnh Tổng Động Viên của Thiệu ngày 19 tháng Sáu. Lệnh tổng động viên này chẳng những đã cho phép Thiệu thay thế quân số bị mất trong những trận tấn công của cộng sản mà còn tăng quân chiến đấu từ 552 ngàn lên đến 555 ngàn vào năm 1968 [44]. Hơn thế nữa Hà Nội tin rằng Mỹ, còn lâu mới xuống thang việc tham chiến của họ, đã trên bờ mở rộng chiến tranh và gia tăng các lực lượng của họ trong vùng [45]. Hậu quả là, vào đầu tháng Tám, Bộ Chính Trị chấp thuận cho phép đợt tấn công lần thứ ba - và cũng là đợt chót - vào các thành phố ở miền Nam [46].

ĐỢT BA: HƯỚNG VỀ THẾ VỪA ĐÁNH VỪA ĐÀM

Đợt tấn công cuối cùng trong trận tổng công kích năm 1968, và chắc chắn là nỗ lực đắt giá và yếu kém nhất của kháng chiến, khởi sự ngày 17 tháng Tám và chấm dứt ngày 30 tháng Chín, khi các lực lượng cộng sản pháo kích các doanh trại của Mỹ và phối hợp các trận tấn công trong toàn miền Nam Việt Nam. Với việc tranh cử Tổng Thống ở Mỹ đã lên hết công suất và các đàm phán ở Paris đã phải đối mặt với nhiều bế tắc và rào cản, Lê Duẩn một lần nữa ra lệnh cho các lực lượng cộng sản của mình tiến công để kết nối quân đội

và nhân dân để đánh bại quân đội miền Nam và lật đổ chế độ Sài Gòn. Những trận đánh bom bằng B52 nặng nề và có hiệu quả, tuy nhiên, đã đảm bảo cho Thủ Đô VNCH không rơi vào tay cộng sản - một triển vọng ngày càng trở nên không chắc có với mỗi đợt tổng tấn công.

Vì bộ đội cộng sản bị chết vô ích mà không tạo được tổng nổi dậy của quần chúng vào tháng Tám, Lê Đức Thọ chấp thuận đề nghị gặp riêng của Harriman [47]. Hơn hai tuần sau, cuộc gặp gỡ đó đã xảy ra ở Vitry-Sur-Seine ngày 8 tháng Chín trong khi các lực lượng cộng sản bị tổn thất nặng nề trong chiến dịch dài ngày ở Tây Ninh - Bình Long. Mặc dù sự xuất hiện của Thọ trong cuộc gặp ở chỗ riêng mang ý nghĩa là tầm quan trọng của đàm phán đã tăng lên, Lê Duẩn vẫn chưa sẵn sàng thúc đẩy cuộc đàm phán vượt qua một giai đoạn nào đó cho đến khi rõ ràng không chối cãi là đợt tổng tấn công thứ ba của Duẩn đã không đạt được một chiến thắng nào quan trọng đối với liên quân Mỹ-VNCH. Kết quả là, suốt tháng Chín, VNDCCCH từ chối không nhượng bộ trên bất cứ chuyện gì. Ngày 7 tháng Chín, Thọ từ chối tránh không bàn cãi đến bất cứ vấn đề cụ thể nào với Harriman, ngược lại, Thọ đã lên lớp Harriman trong gần một tiếng đồng hồ về lịch sử can thiệp của Mỹ vào Việt Nam [48]. Trong hai phiên họp kế tiếp vào ngày 12 và 15 tháng Chín, Thọ tiếp tục diễn thuyết và đưa ra những luận điệu nghi binh để tránh đi vào những vấn đề cụ thể. Vài ngày sau, trong phiên họp riêng lần cuối trong tháng vào ngày 20 tháng Chín, Harriman nhấn mạnh lại là Mỹ đặt tầm “quan trọng lớn” vào việc phải có mặt của chính quyền Thiệu ở bàn đàm phán, đã làm các thành viên đàm phán của

Bắc Việt nhanh chóng tố cáo chế độ “con rối” Sài Gòn [49]. Xuân Thủy đi xa hơn nữa là tố cáo Harriman đã không đưa ra bất cứ điều gì mới về phía Mỹ, trong khi ông “cố vấn đặc biệt” tránh đưa ra bất kỳ cam kết nào của VNDCCH với lý do rằng họ còn đang chờ chỉ thị khác từ Hà Nội [50].

Tuy nhiên, những công điện mật của Thọ và Thủy gửi Bộ Chính Trị cho thấy nhiều hình ảnh rất khác. Sau lần họp ngày 20 tháng Chín, cả hai đàm phán viên của Bắc Việt đều chỉ trích không nhiều phái đoàn Mỹ. Harriman, họ báo cáo, đã đưa ra một đề nghị quan trọng: Washington sẵn sàng chấp nhận sự tham gia của MTGPMN hay bất cứ phe nào mà VNDCCH muốn đưa ra để đại diện cho phe miền Nam bên cạnh VNDCCH trong việc đàm phán [51].

Mặc dù ông không thể tiến thêm cho đến khi được Lê Duẩn bật đèn xanh, Thọ đã bắt đầu mưu tính chiến lược đàm phán. Trong một điện tín ngày 28 tháng Chín, Thọ phác họa những gì là chính yếu cho việc đàm phán: mục tiêu, thành phần, thời gian biểu, và chương trình nghị sự. Trong phần thứ nhất, liên quan đến các mục tiêu, Hà Nội phải nhắm đến việc chấm dứt sự “xâm lược” của người Mỹ bằng cách hiểu được những quan hệ giữa ba cuộc đấu tranh: chính trị, quân sự, và [quan hệ] quốc tế. Về thành phần của Hội Đàm Paris, Thọ đề nghị rằng, trong khi Mỹ đồng ý bất kỳ phe nào mà VNDCCH muốn mời bên cạnh mình, thì VNDCCH phải từ chối bất kỳ đại diện nào của chế độ Thiệu. Thêm vào đó, Thọ quyết định là chỉ có MTGPMN và không bất cứ nhóm phe nào được mời tham dự đàm phán bên cạnh VNDCCH. Đối với hai điểm sau cùng trong điện tín về “lịch trình thời gian” và “chương trình

ngiht sự”, Thọ đề nghị lãnh đạo Đảng tiếp tục các cuộc họp riêng với Mỹ trong thời gian ở Mỹ đang chuẩn bị cho cuộc bầu cử Tổng Thống, nhưng các điểm quan trọng của công việc [đàm phán] phải chờ cho đến khi một hội nghị bốn bên được thành hình [52].

Điện tín của Thọ, được viết hai ngày trước ngày chấm dứt chính thức đợt tổng tấn công lần thứ ba Tết Mậu Thân, cho thấy điều đó chỉ xảy ra sau khi các lãnh đạo chiến tranh Hà Nội đã bị kiệt quệ trong Tổng Công Kích và Nổi Dậy, Bộ Chính Trị ĐLĐVN bắt đầu coi trọng khía cạnh ngoại giao của cuộc chiến. Đến ngày 30 tháng Chín, khi Lê Duẩn phải chấm dứt lần cố gắng thứ ba để tạo nên một cuộc tổng nổi dậy của quần chúng, thiệt hại của các lực lượng cộng sản đã làm mọi người choáng váng. Lưu Văn Lợi xác nhận là kháng chiến không thể nào còn có thể gây áp lực qua vùng Phi Quân Sự, và rằng ngay cả quân địch cũng đã làm teo nhỏ các vùng giải phóng bằng cách gia tăng các hoạt động bình định và phản công [53].

Với niềm hy vọng một chiến thắng quân sự đã bị tiêu tan, Lê Duẩn đã phải miễn cưỡng tập trung vào đàm phán. Mặc dù các trận tấn công Tết đã thuyết phục được những bộ phận quan trọng của xã hội Mỹ là việc can thiệp [của Mỹ] vào Việt Nam là thất bại, những thiệt hại mà các lực lượng cộng sản đã gánh chịu trong các đợt tấn công thứ hai và thứ ba đã làm khởi sắc lại một lạc quan mới trong chính phủ Johnson. Vào mùa Thu, dường như đối với những người làm chính sách ở Mỹ, họ cho rằng nỗ lực chiến tranh của Hà Nội đang trên đà sụp đổ. Không chỉ chiến lược tốn kém của Lê Duẩn đã

thổi một luồng sinh khí mới vào các chính sách chiến tranh của Johnson, tuy nhiên, ông Tổng Bí Thư cũng đã thất bại trong việc tận dụng các thắng lợi chính trị sau Tết. Thất bại tiếp theo sau đó trong việc tấn công ngoại giao để có thể tạo ra những bước đi tới cho phe Cộng sản ở Paris, Lê Duẩn đã phung phí vốn liếng chính trị được tích lũy của mình trong trận tấn công lần thứ nhất - lần được chú ý nhiều nhất.

Vào đầu tháng Mười, sau đó, Hà Nội đã phải hành động [đàm phán] trên một thế yếu về quân sự trong mặt trận ngoại giao. Dù sao, lãnh đạo ĐLĐVN đã tìm cách gây ảnh hưởng lên chính trị trong nước của Mỹ thông qua những đàm phán tại Paris. Các tư liệu được giải mật gần đây của Việt Nam cho thấy Bộ Chính Trị của Lê Duẩn đã bắt đầu dành sự chú ý của họ đến cuộc bầu cử Tổng Thống Mỹ vào năm 1968. Đặc biệt là lãnh đạo Hà Nội đã đánh giá các ứng cử viên và thái độ của họ về việc ngưng đánh bom và đàm phán.

Ngày 3 tháng Mười, Bộ Chính Trị gửi một điện tín dài cho Thọ và Thủy nói rõ rằng bất kể kết quả [đàm phán] gì có được từ [những cuộc họp] trong tháng Mười Một, Johnson sẽ từng bước xuống thang khi ông ta còn đang tại chức bởi vì ông ta muốn được biết được trong lịch sử như một Tổng Thống của “hòa bình” [54]. Bộ Chính Trị đã khuyên đoàn đàm phán của mình rằng mục đích duy nhất của họ là làm dễ dàng cho việc Mỹ xuống thang bằng cách giữ một thế [đàm phán] linh động ở Paris. Để kết luận, lãnh đạo Đảng bật đèn xanh cho việc đàm phán bốn bên, mặc dù những liên lạc Mỹ- VNDCCH phải được tiếp tục một cách độc lập, bao lâu mà VNCH đồng ý công nhận MTGPMN như một thành

viên chính thức trong các cuộc đàm phán [55]. Thọ sau đó đã truyền đạt lại cho Harriman vào ngày 11 tháng Mười rằng những trao đổi nghiêm túc có thể bắt đầu từ bây giờ. Đường như VNDCCH đã chấp nhận việc tham gia của chế độ Sài Gòn trong cuộc đàm phán ở Paris [56].

Tuy nhiên, một ngày trước kỳ họp ngày 10 tháng Mười, Bộ Chính Trị gửi một điện tín tối mật cho Trung Ương Cục Miền Nam nói rằng Lê Duẩn đã có một thay đổi của con tim. Duẩn từ nay không còn thấy rằng thái độ linh động hơn ở Paris là cần thiết. Bộ Chính Trị thông báo cho Trung Ương Cục Miền Nam rằng họ đã ra lệnh cho Thọ và Thủy đưa ra những đòi hỏi mới: trước khi cuộc họp bốn bên có thể khởi sự, chế độ Sài Gòn và Mỹ phải đồng ý đàm phán với MTGPMN và thời gian giữa ngày ngưng đánh bom và ngày bắt đầu các cuộc đàm phán phải dài hơn [57]. Mỹ chỉ muốn một giải pháp hai bên và hai mươi bốn giờ giữa ngày ngưng đánh bom và ngày bắt đầu các cuộc đàm phán. Lưu văn Lợi nhớ lại rằng khi Thọ và Thủy nhận được những chỉ thị mới vào ngày 13 tháng Mười, họ đã kinh hoàng vì thấy những chỉ thị mới là cứng nhắc và không thực tế, đặc biệt là dưới ánh sáng của những tiến bộ đã đạt được với Mỹ trong phiên họp ngày 11 tháng Mười [58]. Các thuyết khách lo ngại rằng lập trường mới của Hà Nội có thể làm tan biến những thành quả đã đạt được cho đến lúc đó và tự hỏi rằng chuyện gì đã làm thay đổi chiến lược của Bộ Chính Trị. Mặc dù đoàn đàm phán Paris hiểu rằng ĐLĐVN phải nâng cao vai trò và tư thế của MTGPMN, cán cân của sức mạnh quân sự đã không hỗ trợ cho những đòi hỏi của Hà Nội. Mỹ vẫn còn hơn nửa triệu

quân ở miền Nam, trong khi quân đội Sài Gòn có 700.000 quân. Hơn nữa, hai đợt tấn công tốn kém lần hai và lần ba và những trận phản công của quân thù có nghĩa là chính quyền Sài Gòn đã kiểm soát phần lớn hơn lãnh thổ miền Nam. Làm việc cho đến khuya, phái đoàn Bắc Việt quyết định cách hay nhất để làm thức tỉnh Bộ Chính Trị là Lê Đức Thọ phải gấp làm một chuyến đi quay về Hà Nội và trình bày “triển vọng” của tình hình [*đàm phán*] [59].

Công điện ngày 10 tháng Mười của Bộ Chính Trị gửi Trung Ương Cục Miền Nam có thể có vài giải thích cho việc Hà Nội đã đột ngột thay đổi chiến lược của họ, một thay đổi đã làm hụt hẫng đoàn đàm phán Bắc Việt ở Paris. Trong phần đầu của công điện, có tiêu đề là “Hướng đi của chính sách Mỹ về chiến tranh VN”, được xuất hiện trước đoạn nói về chiến lược của Đảng là cần phải có một lập trường đàm phán cứng rắn hơn, lãnh đạo Đảng đã đưa ra những phân tích chi tiết về các ứng viên Tổng Thống Mỹ [*kỳ bầu cử*] 1968 và thái độ của họ đối với chiến tranh. Liên quan đến ứng viên đảng Dân Chủ Hubert Humphrey, lãnh đạo Hà Nội đã đánh giá rằng đường lối của Phó Tổng Thống này ít cứng rắn hơn ứng viên được chỉ định của đảng Cộng Hòa Richard Nixon. Chiến dịch vận động bầu cử của Humphrey nhấn mạnh vào hòa bình, hoàn toàn ngưng đánh bom VNDCCH, rút quân, và đàm phán với MTGPMN. Nixon, ngược lại, vận động dựa trên việc đàm phán ở tư thế mạnh và chống lại việc ngưng ném bom giữa vùng phi quân sự và vĩ tuyến hai mươi và lập trường của Nixon đối với MTGPMN thì không biết được. Lãnh đạo Bộ Chính Trị đã mô tả lập trường của Nixon là

“ngoan cố” nhưng vẫn bắt lực trong việc thay đổi quá trình xuống thang [*chiến tranh*] của Mỹ. Tuy nhiên Hà Nội đã tiên đoán rằng nếu Nixon đắc cử, ở một vài điểm nào đó và trong một vài lúc nào đó Nixon sẽ làm phức tạp hơn quá trình rút quân. Mặc dù vậy, lãnh đạo Bộ Chính Trị đã kết luận đoạn đó bằng một ghi chú lạc quan. Bất kể ai thắng cử, Tổng Thống sắp tới của Mỹ không còn cách nào khác hơn là phải xuống thang chiến tranh. Nếu Humphrey thắng, những chính sách của Johnson và lập trường “Mỹ thoái” [*tức Việt Nam hóa chiến tranh*] của đảng Dân Chủ sẽ thắng thế; nếu Nixon thắng, Johnson sẽ thực hiện những bước đi để đạt hòa bình trong những tuần lễ còn lại của nhiệm kỳ của ông mà Nixon không thể đảo ngược lại [*sau đó*].

Niềm tin rằng Mỹ sẽ chắc chắn xuống thang chiến tranh đã mở đường cho những đánh giá bi quan hơn về những chọn lựa về chính sách của ĐLĐVN. Mặc dù cuối cùng việc Mỹ rút quân ra khỏi miền Nam, dường như là không thể tránh khỏi sau Tết Mậu Thân, đã làm kéo dài hỗ trợ Mỹ cho chế độ Sài Gòn [*cho nên Bắc Việt*] cần phải có một lập trường đàm phán nghiêm ngặt. Từ khi miền Nam Việt Nam là một sở hữu thực dân mới của Mỹ, lãnh đạo Bộ Chính Trị tin rằng lãnh đạo Mỹ - bất kể thuộc đảng nào - cũng sẽ tiếp tục chống lưng cho “các con rối” Sài Gòn của họ. Để tránh một thua trận nhục nhã và không để những hy sinh của lính Mỹ thành vô ích, Johnson đã tìm cách đảm bảo sự có mặt của Sài Gòn trong bàn hội nghị và người kế nhiệm của mình sẽ tiếp tục ủng hộ lập trường ngoại giao của chế độ “tay sai” ở Paris. Kết quả là Lê Duẩn đã lấy kết luận rằng việc quan trọng hơn

là tập trung vào việc làm sao để đạt được ngày ngưng hoàn toàn việc đánh bom phía bắc vĩ tuyến 17. Trong bản chất, Bộ Chính Trị đã chỉ thị cho Thọ và Thủy đưa ra những điều kiện để đàm phán [dù] biết rằng Harriman và người Mỹ sẽ không chấp nhận.

Ngày 15 tháng Mười, Xuân Thủy và Hà Văn Lâu gặp riêng Harriman và Vance. Harriman nhận thấy sự vắng mặt của Thọ và hỏi có phải “ông Thọ” đang đi gặp Thủ Tướng Liên Xô Alexei Kosygin. Hai đại diện của Bắc Việt chịu trách nhiệm thi hành các chỉ thị của Bộ Chính Trị, nhưng họ đã cố gắng làm nhẹ đi điều bí mật đó bằng cách trình bày các đòi hỏi của Lê Duẩn như là những yêu cầu và không là những điều kiện tiên quyết [60]. Trong lần liên lạc đó, và trong những lần nói chuyện công khai, Thủy đã lẩn tránh yêu cầu của Harriman và Vance về việc định ngày cho những đàm phán “ng nghiêm túc”, viện cớ rằng ông đang cần thêm những chỉ thị của Thọ và Bộ Chính Trị [61].

Trong khi đó, “ông Thọ” đã ghé nhanh qua Moscova cũng như Bắc Kinh, trên đường quay về Hà Nội. Không có tư liệu nào cho biết Thọ đã gặp ai ở Moscova, nhưng chúng tôi biết được những gì đã rõ ràng trong chuyến viếng thăm chớp nhoáng ở Bắc Kinh [62]. Trong một phiên họp ngày 17 tháng Mười, Thọ đã nghe lời buộc tội chua cay từ Bộ Trưởng Ngoại Giao Trung Quốc Trần Nghị (Chen Yi): *“Vào lúc này, Washington và Sài Gòn đang quảng cáo cuộc đàm phán, đang cho thấy sự kiện là các đồng chí đã chấp nhận các điều kiện đã được đưa ra bởi Mỹ. Đồng chí quay về nước để được hướng dẫn tất cả các chi tiết nhằm chứng minh điều đó cho nhân dân*

Thế Giới. Với việc các đồng chí chấp nhận đàm phán bốn bên, các đồng chí đã trao chính phủ “con rối” đó một công nhận pháp lý, từ đó loại bỏ tư cách MTGPMN như là người đại diện duy nhất cho nhân dân miền Nam [63]”.

Hơn thế nữa, Trần Nghị tuyên bố, việc Bắc Việt chấp nhận hội nghị bốn bên chỉ “giúp cho Johnson và Humphrey thắng cử mà thôi”, và Nghị đã đưa ra ông kẹ lớn nhất: *“Trong quan điểm của chúng tôi, chỉ trong một thời gian rất ngắn, các đồng chí sẽ phải chấp nhận những đề nghị thỏa hiệp và đầu hàng do bọn Liên Xô xét lại chủ nghĩa đưa ra [cho các đồng chí]. Vì đó giữa hai đảng của chúng ta và hai chính phủ Việt Nam và Trung Quốc không còn gì để nói.”* Tuy nhiên, Trần Nghị đã giảm nhẹ lời công kích của mình vào giờ phút cuối. Viện dẫn tuyên bố của Hồ Chí Minh về quan hệ giữa Việt Nam và Trung Quốc chẳng những là giữa những người đồng chí mà còn là anh em, Trần Nghị hy vọng rằng tình hình [đàm phán] trong tháng Mười Một sẽ cải thiện những quan hệ anh em. Khi mục đích quay về Hà Nội của Thọ là để làm dịu lập trường đàm phán của Bộ Chính Trị và để thuyết phục các đồng chí của mình rằng những đòi hỏi mới là không hợp lý, Thọ đã trả lời một cách mập mờ cho bài lên lớp của Trần Nghị rằng: *“Trên vấn đề này, chúng tôi sẽ chờ và xem sao”.* Thọ nhấn mạnh *“Và thực tế sẽ cho chúng ta câu trả lời. Chúng tôi đã gặt hái được nhiều kinh nghiệm trong hơn 15 năm qua. Hãy để thực tế chứng minh [64]”.*

Về đến Hà Nội sau những cuộc họp gay gắt với [lãnh đạo] Trung Quốc, và có thể đã có những trao đổi căng thẳng với [lãnh đạo] Liên Xô, Thọ báo cáo cho các đồng chí của mình

trong Bộ Chính Trị về tình hình [*đàm phán*] ở Paris. Không tư liệu nào được tìm thấy về các cuộc họp trong ba ngày 17, 18, 19 tháng Mười; tuy nhiên một điện tín từ Bộ Chính Trị gửi cho Xuân Thủy cũng như một công điện khác từ Bộ Ngoại Giao VNDCCH gửi cho Phạm Hùng, người đứng đầu Trung Ương Cục Miền Nam, cả hai đều đề ngày 20 tháng Mười, cho thấy rằng lời thỉnh cầu của Thọ đã thành công làm thay đổi lập trường của Lê Duẩn. Những đòi hỏi mới đã được rút khỏi bàn hội nghị và ngày áng chừng để khởi đầu cho những đàm phán “nghiêm túc” đã được định. Trong khoảng 7 đến 10 ngày, sau khi ngưng ném bom nhưng trước ngày bầu cử Tổng Thống Mỹ tức ngày 5 tháng Mười Một, những chuẩn bị đàm phán có thể được bắt đầu. Trong điện tín gửi cho Xuân Thủy, tuy nhiên, lãnh đạo Hà Nội đã chỉ thị cho đoàn Paris giữ thái độ mập mờ và tỏ ra cứng nhắc về ngày khởi đầu hội nghị để tránh tỏ ra quá dễ dàng [65].

[*Bộ Trưởng Ngoại Giao Nguyễn Duy*] Trinh, nhân danh Bộ Chính Trị, tiếp tục xây dựng vai trò của MTGPMN trong giai đoạn sắp đến của cuộc chiến ngoại giao trong công điện của ông gửi cho Phạm Hùng. Có vẻ như một trả lời cho công điện số 93 và 95 của lãnh đạo Trung Ương Cục Miền Nam, Bộ Trưởng Ngoại Giao VNDCCH đồng ý với Văn Phòng Trung Ương rằng MTGPMN nên đưa ra một công bố sao cho ăn khớp với lập trường đàm phán của Bắc Việt. Điều thú vị là Trinh đã nhắc lại việc phân công giữa Bộ Chính Trị và Trung Ương Cục Miền Nam trong cuộc nổi dậy ở miền Nam phải giống như trước. Trong khi Trung Ương Cục Miền Nam sẽ phải chịu trách nhiệm về lãnh đạo tư tưởng, lên kế

hoạch quân sự, và những xáo trộn chính trị, Bộ Chính Trị sẽ giữ tuyệt đối việc kiểm soát trên các vấn đề ngoại giao và làm việc với quốc tế. Kết quả là, Trình thông báo cho Trung Ương Cục Miền Nam rằng lãnh đạo Bộ Chính Trị sẽ làm việc về những tuyên bố công khai của MTGPMN [66]. Nếu sau này có bất cứ nghi ngờ nào về việc ai đã kiểm soát cuộc nổi dậy ở miền Nam, thì với tuyên bố ngày 20 tháng Mười, cùng với nhiều tư liệu của Việt Nam được giải mật gần đây, việc này nên được bỏ qua cho rồi. Ngay cả trong cuộc chiến mới [*đấu tranh ngoại giao*], MTGPMN và kháng chiến miền Nam không có chọn lựa nào khác hơn là tuân thủ những chỉ thị của Hà Nội.

Ngày 21 tháng Mười, được trang bị với những chỉ thị mới, Xuân Thủy gặp Harriman tại tư gia của đoàn đàm phán Bắc Việt ở ngoại ô Paris. Về câu hỏi liên quan đến việc tham dự [*Hội Đàm Paris*] của cả hai phe miền Nam, chính quyền Thiệu và cả MTGPMN, cho cả mọi vấn đề phải giải quyết, chỉ còn hai ngày còn lại là phải giải quyết: ngày ngưng đánh bom và ngày khởi sự hội nghị mở rộng [67]. Người Mỹ muốn có một khoảng thời gian ngắn giữa tuyên bố ngưng đánh bom và ngày khởi đầu đàm phán bốn bên, trong khi phía Việt Nam, có lẽ muốn tỏ ra ít mềm dẻo, đã đòi hỏi rằng MTGPMN sẽ phải cần vài tuần để gửi đại diện đến Paris [68].

Hy vọng phá vỡ bế tắc, Liên Xô hành động như người trung gian để môi giới cho một “giải pháp hợp lý”, giải pháp nằm giữa một vài ngày và nhiều tuần [69]. Ngược lại với những cảnh cáo của Trần Nghị cho Lê Đức Thọ rằng sự nhượng nhịn của Bắc Việt ở Paris chỉ sẽ giúp cho Johnson

và Humphrey, người Liên Xô đã chọn muốn thấy Humphrey thắng cử [*Tổng Thống*] khi họ cho rằng Nixon là khó lường và phản động.

Trong những lần họp với Mỹ và Bắc Việt, Tham Tán của Liên Xô Valentin Oberemco, hành động dưới những chỉ thị chung của chính phủ của ông, đã đề nghị khoảng cách thời gian là bảy ngày. Sau đó, ngày 25 tháng Mười, Kosygin gửi một thư cho Johnson hy vọng rằng “những đánh giá chi tiết [*của phía*] thứ ba” liên quan đến đàm phán Paris có thể được giải quyết [70]. Cuối cùng vào ngày 27 tháng Mười, có lẽ với sự thuyết phục của Liên Xô, Bắc Việt đã bỏ qua những đòi hỏi chưa giải quyết và đề nghị Mỹ sẽ ngưng ném bom vào ngày 30 tháng Mười và đàm phán bốn bên sẽ được khởi sự ngày 3 tháng Mười Một.

Mặc dù Liên Xô hoan nghênh tiến bộ trong đàm phán Paris, Trung Quốc dường như đã thực hiện lời đe dọa của mình là “chẳng còn gì để nói” với Bắc Việt. Tuyên bố của Johnson ngày 30 tháng Mười về việc ngưng đánh bom hoàn toàn và việc khởi sự đàm phán bốn bên đã làm Trung Quốc rút ngay quân của họ ra khỏi VNDCCH và giảm viện trợ quân sự [71]. Bắc Kinh tuyên bố rằng hành động của họ là nhằm đảm bảo cho miền Bắc tự túc được. Bây giờ thì Mỹ ngưng đánh bom Bắc Việt, Bắc Kinh tuyên bố, VNDCCH sẽ không còn cần những đơn vị pháo phòng không của họ. Lãnh đạo Hà Nội, tuy nhiên, xem hành động đó một cách khác hơn. Lãnh đạo Bắc Việt tin rằng đường lối của Bắc Kinh được thúc đẩy bởi sự giận dữ đối với Việt Nam vì đã chọn hướng dẫn của Liên Xô thay vì của Trung Quốc.

Cuối tháng Mười, tuy nhiên, sự linh động của Hà Nội vào giờ phút chót đã được chứng minh là vô ích. Việc phá hoại thể ứng cử của Tổng Thống của Humphrey bởi Tổng Thống VNCH Nguyễn Văn Thiệu cũng hiệu quả như quân cộng sản đã phá nát tham vọng của Johnson cho nhiệm kỳ thứ hai. Thông qua Đại Sứ của mình ở Washington, Bùi Diễm, Thiệu đã nhanh chóng nhận được nhiều báo cáo rằng VNCH sẽ nhận được thể tốt hơn với ứng viên *[Tổng Thống]* của đảng Cộng Hòa [72]. Xử dụng nhiều kênh khác nhau, Nixon đã chuyển nhiều thông điệp cho Thiệu *[yêu cầu]* đứng vững chống lại yêu cầu của Johnson là Sài Gòn gửi một phái đoàn sang Paris để tham dự đàm phán bốn bên [73]. Trong tuần lễ trước ngày bầu cử *[Tổng Thống Mỹ]*, sau đó, những âm mưu đã thấm đẫm những hành lang quyền lực không những ở Mỹ, mà còn ở hai miền của Việt Nam, khi cả lãnh đạo ở Sài Gòn và Hà Nội cả hai đều kiếm cách tác động lên *[không khi]* chính trị bầu cử để thúc đẩy những mục tiêu của mình trong chiến tranh. Vào lúc chót, VNCH chứng minh là họ đã thành công hơn. Được phẫn chấn bởi những thông điệp của phe Nixon “phải đứng vững” *[giữ vững lập trường]*, Thiệu đã thách đố lời tuyên bố của Johnson ngày 31 tháng Mười rằng đàm phán bốn bên là không thể tránh khỏi, bằng cách đích thân đưa ra lời tuyên bố rằng ông sẽ không gửi phái đoàn nào đi Paris.

Trong chừng mực rằng việc đó đã giúp Nixon trong cuộc bầu cử mà phần thắng thua chỉ mỏng như lưỡi dao cạo, cú đánh ngoại giao của Thiệu đã giúp chính quyền của ông trụ lại thêm bốn năm. Đối với Lê Duẩn, mặc dù năm đó đã khởi đầu với cú

nổ lớn nhưng lại kết thúc bởi một tiếng rên nhỏ. Sau khi Nixon đắc cử, các đàm phán giữa Mỹ và Bắc Việt tiếp tục cãi nhau về những vấn đề hậu cần và thủ tục, kể cả kiểu dáng của cái bàn, trong khi họ chờ các đoàn đàm em đến Paris.

1969: CƠN BỈ CỤC CỦA CÁCH MẠNG

Năm Mậu Thân đã không tốt lành như Lê Duẩn đã mong muốn. Năm Con Gà bắt đầu hết sức đáng ngại. Với việc nhậm chức của Nixon và Henry Kissinger vào Nhà Trắng năm 1969, Lê Duẩn và Lê Đức Thọ đã phải đối mặt với các người cùng ngang cấp này. Cũng giống như hai “đồng chí họ Lê”, hai nhà lãnh đạo Mỹ đã dùng năm đầu nhậm chức để củng cố những quyết định nằm trong tay. Mặc dù họ đã trên đầu môi chót lưỡi nói về việc rút lui của người Mỹ ra khỏi Việt Nam, dưới hình thức Việt Nam Hóa chiến tranh, rút quân, và “hòa bình trong danh dự”, Nixon và Henry Kissinger vẫn tính toán riêng tìm cách thắng cuộc chiến bằng cách áp đặt các điều kiện cho hòa bình.

Với thất bại của Tổng Công Kích và Nổi Dậy của Lê Duẩn, ông Tổng Bí Thư của ĐLĐVN đã biện luận hô hào cho chính sách “vừa đánh vừa đàm”, mặc dù có nhiều phản đối từ các Ủy Viên Bộ Chính Trị muốn bớt nhắm đến khía cạnh “đánh nhau” trong năm 1969 [74]. Những lãnh đạo hòa hoãn, kể cả Võ Nguyên Giáp, đã chọn quay trở lại với trường kỳ kháng chiến. Mặc dù sau rốt Lê Duẩn vẫn xuất hiện như kẻ thắng trong những tranh cãi này, như đã chứng minh trong Nghị Quyết 9 của Trung Ương Cục Miền Nam bắt được, kêu

gọi cộng quân “không ngừng nghỉ” triển khai chiến lược tấn công của họ, nhưng thất bại Tết đã làm giảm tầm cỡ các cuộc tấn công [75]. Những đợt tấn công X (từ ngày 22 tháng Hai cho đến 30 tháng Ba) và đợt tấn công H (11 tháng Năm đến 26 tháng Sáu) được tung ra để nắm thế chủ động chiến lược. Khởi sự với những tấn công ở mức độ thấp ở các vùng nông thôn vào đầu năm 1969, cộng quân đã không tiến gần được các trung tâm đô thị cho đến tháng Ba. Mặc dù đợt X và đợt H đã nâng tinh thần của các chiến sĩ, cộng quân không thể giữ áp lực trên các thành phố, và cho đến tháng Bảy, ĐLĐVN ít nhiều đã chấp nhận chiến lược thận trọng hơn của Giáp [76].

Sau 5 lần thất bại không chiếm được các thành phố trong năm 1968 và 1969, bà Nga nhớ lại, lúc này bà là phó chủ nhiệm tuyên truyền của vùng, trận Tết Mậu Thân và những thất bại của nó đã mở ra những ngày đen tối cho Cách Mạng ở phía Tây đồng bằng sông Cửu Long, chỉ thua có giai đoạn tiếp theo Hội Nghị Geneva năm 1954. Cộng quân thuộc các tỉnh Cà Mau, Rạch Giá, Trà Vinh và Vĩnh Long tập trung quanh thành phố quan trọng Cần Thơ, bỏ ngỏ các vùng hoạt động của họ nên những nơi đó đã trở nên yếu. Quân VNCH, cùng với các chỉ huy [cố vấn] người Mỹ với ưu thế về khí tài chiến tranh của phương Tây đã chiếm lại hết làng này đến làng khác, khi bom B52 đã làm khiếp đảm người dân quê [77]. Những ai [*cộng quân*] sống sót trong các trận tấn công thất bại vào các thành phố hay xoay sở để trốn thoát khỏi quân đội VNCH hay khỏi những trận bom của Mỹ đã buộc mình phải trốn tránh và kiểm soát vừa đủ thực phẩm để sống. Khi tin tức đến được với bà Nga rằng, em trai

của bà, một sĩ quan trong Sư Đoàn 9 bị giết cạnh biên giới Campuchia, bà đã không còn nổi chút sức nào để khóc em [78]. Mặc dù thế, bà vẫn tin tưởng chồng mình.

Với những báo cáo được gửi đến Hà Nội về tình hình quân sự sa sút ở miền Nam, lãnh đạo Đảng không còn chọn lựa nào khác hơn là phải thúc đẩy cuộc đấu tranh ngoại giao ở Paris để đưa ra những hỗ trợ rất cần thiết cho quân sự bị yếu kém và cho những đấu tranh chính trị ở miền Nam. Ngày 1 tháng Giêng, Bộ Chính Trị gửi một công điện lạc quan cho Lê Đức Thọ và Xuân Thủy ở Paris để chuẩn bị đoàn đàm phán cho cuộc đàm phán bốn bên sắp đến. Lê Duẩn và các đồng sự của mình đã cho thấy niềm lạc quan là Tổng Thống Mỹ sẽ không còn chọn lựa nào khác là xuống thang chiến tranh ở Việt Nam và kể cả việc họ sẽ tìm một “hòa bình trong danh dự [79]”. Chiến lược đàm phán của Đảng là nhắm vào việc buộc Nixon phải rút toàn bộ quân Mỹ khỏi miền Nam Việt Nam, và do đó, Thọ và Thủy đã nhận chỉ thị là phải tỏ ra hợp tác trong các buổi đàm phán nhưng không tỏ ra dễ dàng một cách lộ liễu khi làm việc để tìm một giải pháp [80]. Nói cách khác, Bộ Chính Trị đã chỉ thị cho đoàn đàm phán phải xem đàm phán Paris là một chiến trường mà họ không được chạy bỏ trận địa mà không chiến đấu. Mặc dù thế, đấu tranh quân sự để lật đổ chế độ Thiệu vẫn là mục tiêu quan trọng nhất của Đảng.

Khi các lãnh đạo VNDCCH chấp và chung với nhau một chính sách đàm phán nhắm vào việc câu giờ kéo dài thời gian cho đấu tranh quân sự, thì các nhà làm quyết định ở Washington lại đưa ra một chiến lược quốc tế để đối mặt với chiến tranh Việt Nam. Mặc dù Nixon và Kissinger thừa

hưởng chiến tranh khi họ nhậm chức, không thể chối cãi rằng họ đã xem nó như chính của họ. Mặc dù đã có nhiều tranh cãi chung quanh chủ định lúc ấy của Tổng Thống và người Cố vấn An Ninh Quốc Gia của ông, hai người đã thành công tạo ra một không gian hành động lớn hơn những gì mà chính quyền Johnson để lại cho họ. Được đắc cử nhờ lời hứa là sẽ kéo Mỹ ra khỏi Việt Nam, Nixon đã dùng nhiệm kỳ thứ nhất của ông để tiến hành chiến tranh trên mọi phía để kéo dài chiến tranh Việt Nam với hy vọng là sẽ có chiến thắng cuối cùng. Mặc dù Nixon không thể đảo ngược tiến trình làm giảm sự tham gia chiến tranh của Mỹ, như các lãnh đạo miền Bắc đã tiên đoán, Nixon vẫn tin rằng ông vẫn còn có thể thắng cuộc chiến cho hòa bình bằng cách buộc Hà Nội phải chấp nhận những điều kiện của Mỹ ở Paris. Thắng cuộc chiến cho hòa bình có nghĩa là phải tìm những điểm yếu của Hà Nội. Cũng như Lê Duẩn và Lê Đức Thọ, Nixon và Kissinger đã chọn cách tiếp cận hiệu chiến với các đồng minh quốc tế cũng như các đối thủ trong nước, trước những kẻ đứng cản đường đối với các chính sách của họ. Trước tiên, lãnh đạo Mỹ tin tưởng rằng họ có thể chấm dứt chiến tranh trong một thời gian ngắn [81]. Vào cuối năm 1969, tuy nhiên, hòa bình vẫn biệt tăm, Nixon và Kissinger đã đào một con đường hầm dài để chuẩn bị cho trận chiến không những chỉ ở Việt Nam mà còn cả ở mặt trận trong nước.

Mặc dù vị Tổng Thống đắc cử đã tuyên bố vào năm 1963 rằng ông sẽ rời bỏ chính trường, ông đã trở lại sân khấu chính trị vào năm 1968 để thắng ghế ngai cao nhất trong nước. Lợi dụng những thất bại trong nước và ở nước ngoài của đảng

Dân Chủ, Nixon đã vận động bầu cử trên chiêu bài “luật lệ và trật tự” và chấm dứt chiến tranh của Mỹ ở Đông Nam Á. Trong thời kỳ vận động năm 1968, Nixon đã đưa ra lời hứa là sẽ đem lại hòa bình trong danh dự bằng cách chấm dứt sự can thiệp quân sự của Mỹ ở Đông Nam Á trong khi vẫn đồng thời duy trì một Miền Nam Việt Nam độc lập và không Cộng Sản. Gợi ý một cách mập mờ về một “kế hoạch bí mật” có thể rút quân Mỹ về nước mà không gây nguy hiểm cho chế độ Miền Nam và như thế, bảo vệ được uy tín của Mỹ, Nixon tiếp tục đặt thành công trên cơ sở những mục tiêu lâu dài và không thay đổi của Mỹ [82].

Mặc dù vẫn còn xa vời so với những gì cụ thể trong thời kỳ vận động bầu cử hay trong năm đầu nhậm chức, chiến lược phức tạp của Nixon sau cùng là gồm cả các yếu tố ngoại giao, quân sự và chính trị. Măng trung tâm về ngoại giao của kế hoạch này sẽ là những đàm phán với Liên Xô. Thông qua khái niệm về sự kết nối, Nixon có ý định ép Liên Xô gây áp lực lên đồng minh Bắc Việt của họ phải đàm phán bằng cách xử dụng cây gậy và củ cà rốt - sự tiến bộ của *[hiệp ước]* kiểm soát vũ khí và hòa hoãn *[giữa Mỹ và Liên Xô]* - và sau đó dùng cây gậy - chơi “lá bài Trung Quốc” và khai thác sự chia rẽ Trung-Xô [83]. Sau cùng, Nixon cũng muốn làm việc để cải thiện quan hệ với Bắc Kinh để *[nhờ Bắc Kinh]* gây áp lực với Hà Nội. Ngoại giao ba chiều của Nixon (hay bốn chiều với cả VNCH] đã đánh ngay vào tâm điểm của chính sách ngoại giao của Hà Nội, một chính sách đã cho phép họ lợi dụng sự chia rẽ Trung-Xô để hưởng dụng tối đa viện trợ trong khi vẫn duy trì được độc lập của mình. Một thành phần quan

trọng trong chiến lược của Nixon, thành phần mà Nixon chưa bao giờ cho đông đảo dân chúng biết, là ý đồ dọa sẽ dùng và hiện đang dùng “những áp lực quân sự mà không ai chống đỡ được” để buộc Hà Nội chấp nhận giải pháp trên điều kiện do Mỹ đưa ra [84]. Mặc dù Nixon đã thất bại không tìm ra điểm yếu dễ vỡ của Hà Nội, Nixon vẫn tin rằng ông sẽ thành công bằng cách khai thác danh tiếng của mình như một “chiến sĩ” cứng rắn trong Chiến Tranh Lạnh, một kẻ muốn đưa ra những biện pháp quân sự quyết liệt để thực hiện các mục tiêu của mình. Tâm sự riêng với Chánh Văn Phòng của Tòa Bạch Cung, Harry “Bob” Halderman, Nixon nói “Chúng sẽ tin vào bất kỳ đe dọa nào mà Nixon đưa ra vì lẽ đó là Nixon [85]”. Mặc dù vậy, khi một vài khía cạnh của việc Mỹ xuống thang dường như đã trở nên ít nhiều không thể tránh khỏi, Nixon đã đề cập một cách chính trị đến những vấn đề hấp dẫn cho dân Mỹ đang thận trọng cảnh giác với cuộc chiến, liên quan đến việc giảm quân Mỹ và chuyển giao nhiều trách nhiệm tác chiến hơn cho VNCH. Mặc dù dư luận chán ghét có khả năng gây cản trở cho chính sách của mình, Nixon vẫn xử dụng hình ảnh của mình trước công chúng [86].

Khi Nixon thắng cử sát sao trong kỳ bầu cử vào tháng Mười Một, Nixon đã nhận lãnh một cách khó khăn nhiệm vụ mà ông đã từng thêm muốn [87]. Không tin cậy vào chính quyền dưới sự kiểm soát của đảng Dân Chủ, trong thời gian chuyển giao [*quyền Tổng Thống*] Nixon đã sắp xếp sao cho ông có được kiểm soát cuối cùng trên chính sách ngoại giao nói chung và trên chính sách về Việt Nam nói riêng. Với việc chọn Kissinger làm Cố Vấn An Ninh phụ tá cho mình, Nixon

đã chọn được một người hợp tác trong việc làm chính sách, cũng là người đã thuyết phục ông rằng khả năng lớn nhất để “thắng” là gồm cả việc xử dụng ngoại giao nước lớn và việc đưa ra những áp lực quân sự lớn để buộc Hà Nội chịu trận ở Paris trong khi giải tỏa được sự bất mãn của công chúng bằng việc Mỹ xuống thang và Việt Nam hóa chiến tranh [88].

Về mặt nổi, Kissinger xuất hiện như không phải một đối tác của Nixon. Là một người Do Thái đã chạy thoát khỏi Đệ Tam Đế Chế của Hitler, Heinz Alfred Kissinger - người được gọi sau này là “Henry” - đã đạt được đỉnh cao của giới hàn lâm ở đất nước nuôi mình [89]. Không bằng lòng với cuộc sống học thuật của mình, Kissinger khao khát tạo hình cho các chính sách công và sau đó đã đứng hai chân giữa cuộc sống học thuật và chính trị bằng cách vừa giúp cho chính quyền Kennedy và Johnson trong khi vẫn giữ một vị trí giảng dạy ở Đại Học Harvard. Khi Nixon mời Kissinger vào với chính quyền của mình, Kissinger cuối cùng đã rời việc giảng dạy. Mặc dù hai người tỏ ra rất khác nhau - Nixon thì được tôn vinh ở một thành phố nhỏ ở California, và Nixon chán ghét thứ tháp ngà [*chính trị*] mà một thời đã chứa chấp Kissinger - không những đã không chia sẻ những mục tiêu và niềm tin chung, nhưng cũng không chia sẻ cả những điều lo nghĩ giống nhau. Sự hợp tác mong manh giữa Nixon và Kissinger tuy thế vẫn khẳng định niềm tin rằng chỉ có họ mới biết chỗ [*nào còn lại*] tốt nhất để dành cho người khác để có được ảnh hưởng lên chính sách về Việt Nam. Với niềm tin rằng họ phải hóa giải những đe dọa trước mắt đối với quyền uy của mình, Nixon và Kissinger không muốn bị cản

trở bởi một bộ máy chính phủ công kênh, một Quốc Hội thiên cận, hay sự hay thay đổi của công luận [90]. Để đấu tranh với những đe dọa trong nước, họ đã củng cố việc xây dựng chính sách ngoại giao bằng cách khoanh vùng hai Bộ Ngoại Giao và Quốc Phòng, chọn con đường tấn công vào những thành phần chống chiến tranh trong Quốc Hội và trong công chúng, thậm chí đã nói dối hay không cho công chúng Mỹ biết chuyện.

Sau khi ủy thác cho công ty Rand Corporation việc xem lại Hội Đồng An Ninh Quốc Gia trong thời gian chuyển giao [*chức vụ Tổng Thống*], Kissinger đã cung cấp cho Nixon một sơ đồ lộ trình hành chánh mà họ cần phải có để cải tạo lại bộ máy làm chính sách ngoại giao. Với sự đồng ý của Nixon, Kissinger đã phải qua nhiều khó nhọc để chiếm đoạt vai trò truyền thống đặc biệt là của Bộ Trưởng Ngoại Giao. Cả hai đều cho rằng Bộ Ngoại Giao “đầy rò rỉ [*tin tức*]” là một chương ngại quan trọng cho việc thiết kế [*những chính sách*] của họ và như thế họ đã tìm cách trực tiếp điều hành các chính sách ngoại giao ngay từ Tòa Bạch Cung. Thay đổi xấp xếp lại Hội Đồng An Ninh Quốc Gia, Kissinger và Hội Đồng An Ninh Quốc Gia [*mới*] của ông đã thay Rogers [*William P. Rogers là Bộ Trưởng Ngoại Giao của Nixon*] và Bộ Ngoại Giao để khống chế việc làm chính sách dưới sự theo dõi của Nixon. Với việc rà soát lại những hồ sơ chính sách liên bộ, việc định ra các lịch trình cho Hội Đồng An Ninh Quốc Gia, và làm chủ tịch “Senior Review Group” [*tạm dịch: Nhóm Duyệt Xét Cao Cấp*], Kissinger đã trở thành người không thể thiếu trong việc củng cố các vấn đề ngoại giao trong Văn Phòng Bầu Dục [*văn phòng làm việc của*

TT Mỹ, có hình bầu dục].

Những điều mà Nixon và Kissinger thấy có thể làm trở ngại cho việc thiết kế [*chính sách*] của mình không chỉ là những người Mỹ khác mà còn có cả đồng minh của Mỹ ở miền Nam Việt Nam [91]. Để khoanh vùng bất cứ chống đối nào có thể có từ chế độ Sài Gòn, Nixon và Kissinger tiếp tục đường lối của chính phủ Johnson bằng cách duy trì đàm phán song phương với Hà Nội bên cạnh những đàm phán bốn bên công khai kém quan trọng hơn. Những đàm phán song phương lúc đầu không phải là hợp riêng; chúng cuối cùng đã trở thành bí mật. Những gì xảy ra sau cánh cửa đóng kín ở vùng ngoại ô Paris chẳng những được dấu kín trước công chúng và ngay cả những bộ phận khác của chính quyền Mỹ; toàn bộ diễn tiến cũng dấu cả đến chính phủ Sài Gòn.

Trong một trong những chỉ thị đầu tiên sau ngày nhậm chức, Kissinger đã ra lệnh cho các cơ quan chính về an ninh quốc gia trả lời cho một loạt các câu hỏi liên quan đến môi trường đàm phán, hiệu năng về quân sự và chính trị của quân đội và chính quyền miền Nam, những khả năng của kẻ thù, và các chiến dịch quân sự của Mỹ. Thêm vào đó, nghiên cứu được chỉ thị cũng gồm cả những câu hỏi liên quan đến vai trò của Moscova và Bắc Kinh trong nỗ lực chiến tranh của Hà Nội. Kết quả cuối cùng, Báo Cáo Nghiên Cứu An Ninh Quốc Gia số 1 (National security Studies Memorandum (NSSM-1), được hoàn tất vào tháng Ba 1969, đã cho thấy có sự đồng ý chung giữa các cơ quan khác nhau. NSSM-1 cho thấy cả Bắc Kinh lẫn Moscova đã không tìm cách gây áp lực nặng nề lên Hà Nội và họ cũng sẽ không làm chuyện ấy trong

lúc này vì nhiều lý do khác nhau. Cơ quan CIA nhận định “trong khi tranh nhau ảnh hưởng [*trên Việt Nam*], Bắc Kinh và Moscova đã tự triệt tiêu lẫn nhau [92].”

Nixon và Kissinger không dùng báo cáo NSSM-1 để làm lộ ra những đề nghị của cơ quan; thay vào đó, họ dùng báo cáo này để phác họa ra sơ đồ hành chánh mà họ đã có với nghiên cứu của công ty Rand Corporation trong giai đoạn chuyển giao [*quyền Tổng Thống*] [93]. Những câu hỏi được đặt ra trong MSSM-1 là để khám phá ra lập trường của các cơ quan đang đứng ở đâu trên nhiều vấn đề khác nhau để hai nhà chiến lược [*Nixon và Kissinger*] có thể dựa vào đó mà vận dụng và kiểm soát bộ máy công quyền một cách tốt nhất. Kết quả là, Nixon và Kissinger đã không tính đến những câu trả lời bi quan của các cơ quan liên quan đến tiềm năng của Mỹ về việc khai thác những mâu thuẫn trong thế giới cộng sản cho những mục tiêu của Mỹ ở Việt Nam; họ đã, trong bất cứ hoàn cảnh nào, quyết định tiến tới cùng với Liên Xô. Đầu năm 1969, Nixon bảo Đại Sứ Anatoly Dobrynin nên trao đổi với Kissinger trước bất kỳ lần họp nào với Rogers [94]. Mở một kênh ngoại giao bí mật với Moscova thông qua Dobrynin ngày 21 tháng Hai thẳng với Tòa Bạch Cung mà không qua Bộ Ngoại Giao, Kissinger đã lợi dụng cơ hội để gạt ra bên lề Bộ Trưởng Ngoại Giao Rogers. Ông Cố Vấn An Ninh Quốc Gia không thể cho phép Rogers nắm giữ một công việc ngoại giao tế nhị đòi hỏi phải cài kết đàm phán về giới hạn vũ khí chiến lược với những tiến bộ hướng đến một giải pháp chấp nhận được cho chiến tranh Việt Nam [95].

Chiến lược về Trung Quốc của Nixon và Kissinger, tuy

vậy, vẫn chậm thành hình hơn. Tổng Thống Mỹ lúc ban đầu đã dọa sẽ đứng phe với Trung Quốc để chống lại Liên Xô nhằm buộc Moscova cùng hợp tác với mình về các vấn đề quốc tế [96]. Mặc dù Nixon đã gợi ý về việc bình thường hóa quan hệ với Trung Quốc cả trước khi nhậm chức Tổng Thống vào năm 1967, nhưng một khi đã vào chức, Nixon lại tiến hành chậm chạp việc làm thân [*với Trung Quốc*] vì lẽ nó có thể có những tác động tiêu cực trong nước và về chiến lược khi phải xử trí với các nước Á Châu cực đoan khác. Trên thực tế, chính quyền Nixon đã xử dụng những sáo ngữ đối kháng với Trung Quốc cho đến tháng Ba 1969 [97].

Được trang bị với một lộ trình hành chánh và với sự tự tin về một ngoại giao nước lớn của mình, Nixon và Kissinger tin rằng họ có thể chấm dứt chiến tranh trong vòng sáu tháng [98]. Để có thể đạt được một giải pháp đàm phán ở Paris theo những điều kiện của Mỹ, Nixon và Kissinger đã tập trung vào những buổi đàm phán mật với Hà Nội và sự nhờ cậy vào Liên Xô để ảnh hưởng lên Bắc Việt về sự cần thiết một thỏa hiệp một khi đã ngồi vào bàn [*đàm phán*]. Cũng như chính phủ Johnson, họ chọn những phiên họp kín với các nhà đàm phán Hà Nội không chỉ vì không thể có tiến bộ với đàm phán bốn bên nhưng cũng vì những đàm phán bí mật song phong cũng sẽ giảm thiểu vai trò của những cơ quan khác [*của Mỹ*] và những chống đối tiềm năng của chế độ Sài Gòn.

Thể thức đàm phán không phải là vấn đề quan trọng duy nhất cho Nixon và Kissinger; nội dung các lần họp cũng là vấn đề to lớn. Trong khi Mỹ chọn làm việc trên những vấn đề quân sự với VNDCCCH và để các vấn đề chính trị cho VNCH

và MTGPMN giải quyết, thì Hà Nội nhấn mạnh rằng những điều khoản về quân sự và chính trị không thể bị tách rời. Vào tháng Ba, Nixon chấp thuận lần gặp gỡ đầu tiên giữa Henri Cabot Lodge, cựu Đại Sứ [Mỹ] tại VNCH và cũng là người thay thế cho W. Averell Harriman như Trưởng Phái Đoàn Đàm Phán [Mỹ] tại Paris, và Xuân Thủy. Thông qua kênh Mỹ-Liên Xô, tuy nhiên, Kissinger đã sớm có các cuộc đàm phán mật với VNDCCCH. Trong khi Nixon muốn Văn Phòng Bầu Dục kiểm soát tuyệt đối các đàm phán, Kissinger muốn làm cho mình trở thành kẻ không thể thiếu - và Bộ Trưởng Ngoại Giao Rogers thành kẻ ở vòng ngoài - đối với Nixon.

Để tăng cường sức mạnh đàm phán với Bắc Việt và Liên Xô, Nixon và Kissinger đã tìm những cơ hội để đưa ra những áp lực quân sự quan trọng ở Đông Dương. Lợi dụng những quan hệ đã được cải thiện với Cao Miên và tuyên bố cần phải phản công lại những cuộc tấn công của Hà Nội vào Sài Gòn vào đầu năm 1969, Nixon đã ra lệnh một cuộc đánh bom bí mật, mạnh mẽ vào những mật khu của Việt Cộng ở Cao Miên ngày 22 tháng Hai [99]. Về mặt quân sự, Nixon lý luận rằng Chiến Dịch Thực Đơn (Operation Menu) - gồm có “Điểm Tâm”, “Ăn Trưa”, “Ăn Dặm” và “Tráng Miệng” - đã giới hạn Hà Nội khả năng tung ra những trận đánh lớn ở miền Nam. Cộng với “Thực Đơn”, Nixon ra lệnh khởi sự trở lại tối đa các chuyến bay thám thính [100]. Mục tiêu thực của những biện pháp quân sự này là để cho Hà Nội và Moscova thấy rằng Nixon sẽ leo thang chiến tranh ở mức mà Johnson không có.

Cùng lúc, Nixon quyết tâm giữ bí mật những biện pháp leo thang này trước Quốc Hội, truyền thông, công chúng Mỹ

và thậm chí cả những thành viên của chính phủ của ông. Khi hai Bộ Trưởng Ngoại Giao Rogers và Bộ trưởng Quốc Phòng Laird khám phá rằng Tổng Thống đã “dự liệu” đánh bom Cao Miên (trên thực tế Nixon đã lấy quyết định tiến hành), cả hai đều tỏ ra rất ngẩn ngai. [*Bộ trưởng*] Laird nghi ngại rằng việc đánh bom khó mà giữ được bí mật và lo ngại rằng sẽ có một phản ứng xấu của công chúng nếu tin này bị lộ ra, trong khi [*Bộ trưởng*] Rogers phản đối việc đánh bom vì có thể có những tác động ngược trên đàm phán ở Paris. Nixon vẫn tiếp tục trò chơi đổ chữ bằng cách triệu tập một cuộc họp ở Văn Phòng Bầu Dục ngày 16 tháng Ba với Kissinger, Rogers, Laird, và Chủ Tịch Hội Đồng Tham Mưu Trưởng Liên Quân Earle Wheeler và trong buổi họp Nixon đã cho rằng “quyết định đó vẫn còn đang thảo luận” [101]. Về phần mình, Kissinger đã dùng buổi họp để mô tả Rogers như là một kẻ ương ngạnh không có ích [102]. Vào ngày kế tiếp, 17 tháng Ba, trận đánh bom bí mật ở Cao Miên bắt đầu, mặc dù tờ Nữ Ước Thời Báo (New York Times) đã nổ ra câu chuyện về “buổi điểm tâm”, Nixon và Kissinger vội vã nhanh chóng đề bẹp câu chuyện và ra lệnh theo dõi các cú điện thoại của các nhân viên chính phủ để tìm cho ra kẻ đã rò rỉ tin tức bằng cách làm việc chặt chẽ với Giám Đốc Cảnh Sát Liên Bang [FBI: Federal Bureau of Investigation] J. Edgar Hoover.

Trong khi Nixon bí mật leo thang đánh bom, nhiều biến cố trong thế giới Cộng Sản đã đẩy chiến lược quốc tế của ông vào hành động. Mặc dù Nixon và Kissinger chỉ tập trung vào Liên Xô, những nỗ lực ngoại giao của họ cuối cùng đã nhắc tới việc tạo ra một thứ cạnh tranh đủ loại giữa các nước

Cộng Sản để các nước này được hưởng những ưu đãi của Mỹ bằng cách tác động trên tình hình ở Việt Nam. Đương nhiên, Moscova và Bắc Kinh đều chứng tỏ mong muốn có quan hệ tốt với Mỹ bằng cách bán rẻ Hà Nội. Những biến cố cho phép chiến lược của Nixon và Kissinger tìm được những mảnh đất mầu mỡ đã xảy ra không phải ở Đông Nam Á mà là ở biên giới Trung-Xô vào đầu tháng Ba. Quân Trung Quốc và Liên Xô đã đánh nhau trên đảo tên Trung Quốc là Zhenbao (tên Damansky theo Liên Xô) trên sông Ussuri, vùng đất mà cả hai bên đòi chủ quyền. Mặc dù liên minh Trung Quốc - Liên Xô được thành hình qua hiệp ước ký năm 1950, đã suy sụp trên mọi khía cạnh, khi các cuộc đụng độ ở biên giới là cuộc đụng độ quân sự đầu tiên giữa hai quốc gia [103]. Trong suốt thời gian còn lại của năm, không ít hơn 400 lần đụng độ giữa lính biên phòng của hai nước [104].

Lê Duẩn và Lê Đức Thọ lập tức hành động để đảo ngược những thiệt hại mà cuộc xung đột Trung-Xô có thể gây ra cho nỗ lực chiến tranh của Bắc Việt, đặc biệt là các cuộc đàm phán với Mỹ. Qua nhiều trung gian khác nhau gồm Jean Sainteny, một cựu quan chức thuộc địa của Pháp đã gần gũi cả với Hồ Chí Minh và Kissinger, các nhà lãnh đạo Bắc Việt biết rằng chính quyền Nixon muốn tiếp tục các cuộc đàm phán song phương riêng. Trong cuộc họp riêng đầu tiên vào tháng Ba năm 1969, Xuân Thủy cảnh báo Lodge, trưởng đoàn đàm phán mới của Mỹ, rằng Hoa Kỳ sẽ không được lợi gì từ chia rẽ giữa Liên Xô và Trung Quốc và rằng, mặc dù có các vụ đụng độ, Moscow và Bắc Kinh vẫn sẽ tiếp tục hỗ trợ Hà Nội. Trong nội bộ, lãnh đạo Bắc Việt đã không an tâm

như họ đã tỏ vẻ như thế khi xuất hiện trong buổi đàm phán ngày 22 tháng Ba. ĐLĐVN đã nhận ra từ sớm rằng những đụng chạm biên giới có thể kéo cả Moscova lẫn Bắc Kinh, đặc biệt là Trung Quốc với những thất bại trong Cách Mạng Văn Hóa, vào những ý tưởng hòa giải với Mỹ để phản công phe bên kia [105].

Chính Moscova, tuy vậy, là kẻ đào hang trước. Liên Xô đã tiếp cận Mỹ sau trận đánh nhau của họ với Trung Quốc ở biên giới vào tháng Ba. “*Đại Sứ Dobrynin đầy xúc động đã nêu biến cố Ussuri với tôi*”, Kissinger ghi lại trong hồi ký của ông, “*khi tôi tìm cách thay đổi chủ đề bằng cách nói rằng đó là vấn đề giữa Trung Quốc và Liên Xô, Dobrynin đã nhấn mạnh một cách thiết tha rằng Trung Quốc là vấn đề của mọi người*” [106]. Đến tháng Tư, tuy vậy, chẳng có thay đổi gì nhiều; mặc dù với những trận đụng độ, Trung Quốc, Liên Xô đã không ngả theo áp lực của Mỹ. Hơn thế nữa, Kissinger đã dương cây gậy với Dobrynin. Ngoại trừ một giải quyết ở Việt Nam, Kissinger cảnh cáo Đại Sứ Liên Xô, “*Nhiều biện pháp sẽ được đưa ra, chúng có thể lại gây ra những rủi ro lớn hơn cho quan hệ Mỹ và Liên Xô*” [107]. Cùng đêm ấy, các máy bay chiến đấu của Bắc Triều Tiên bắn rơi một máy bay thám thính của Mỹ, cả ba mươi một người trên máy bay đều bị giết. Nixon và Kissinger đều muốn trả đũa bằng vũ lực, nhưng trong cuộc họp Hội Đồng An Ninh Quốc Gia ngày 16 tháng Tư, Rogers, Laird, và Wheeler đều chống việc trả đũa Bắc Triều Tiên bằng quân sự. Mặc dù có sự chống đối của đa số lần áp, Kissinger vẫn cố gắng thuyết phục Nixon rằng việc trả đũa mạnh mẽ của Mỹ sẽ cho Bắc Triều Tiên và Bắc Việt

thấy rằng Nixon có lập trường “rất cực đoan”. Thiếu sự thỏa thuận giữa các cố vấn của mình, Nixon chọn thái độ kềm chế. Nixon ngay tức khắc hối hận về quyết định của mình và đổ cả sự tức bực của mình trên Cao Miên [108]. Kissinger, trong khi đó, lợi dụng sự hối hận của Nixon để củng cố sự kiểm soát của mình trên chính sách với giá phải trả của các cố vấn khác của Tổng Thống. Tổng Thống cùng thuyền với những mưu cầu của Kissinger, đã gửi một thư đầy giận dữ cho Bộ Trưởng Ngoại Giao Rogers đòi phải chế tài những kẻ “bất trung” trong đoàn đàm phán Paris, những người đã có suy nghĩ “Tổng Thống được cứu là nhờ họ” [109].

CƠ QUAN SÀI GÒN

Nixon và Kissinger không phải là những diễn viên duy nhất trong trận chiến mới trong khung một chiến lược quốc tế. Tổng Thống VNCH Nguyễn Văn Thiệu bắt đầu xem lại các đường lối của mình năm 1969 khi chuyện đã trở nên rõ ràng là Washington không phải lúc nào cũng hành động cho quyền lợi tốt nhất của Sài Gòn. Chế độ Thiệu lên nắm quyền vào tháng Sáu 1965, sau khi đã đoạt quyền kiểm soát từ một chính quyền dân sự cuối cùng, và nắm giữ quyền lực cho đến vài ngày trước khi Sài Gòn thất thủ năm 1975. Đã có nhiều thay đổi và cải tổ trong chế độ quân sự cũng như chuyện xung khắc giữa Nguyễn Văn Thiệu và Nguyễn Cao Kỳ mà ai cũng biết. Về mặt chính thức, quyền lực là nằm trong tay Hội Đồng Quân Lực, và một Hội đồng Điều Hành làm việc như cơ quan điều hành Hội Đồng [*Quân Lực*]. Năm 1967, Thiệu lên nắm chủ tịch Hội đồng Điều Hành và đã lấn lướt Nguyễn Cao Kỳ,

một kẻ nổi tiếng hơn nhưng kém chính trị hơn. Mặc dù chính quyền quân sự đã biến thể thành một chính phủ có vẻ đại diện với một Quốc Hội Lập Hiến năm 1966 và việc ban hành Hiến Pháp và các cuộc bầu cử dân chủ năm 1967, đe dọa và tham nhũng đã thâm nhập chế độ Sài Gòn. Trong gần một thập kỷ nắm quyền, Thiệu đã hành xử vì quyền lợi của chính ông chứ không phải vì dân chúng. Tuy nhiên, với sự kiện rút quân của Mỹ, Thiệu, cùng với người bà con và cũng là cố vấn của mình, Hoàng Đức Nhã, đã lấy những vai trò tích cực hầu định hình lại số phận của VNCH và khẳng định sự độc lập của Sài Gòn đối với người Mỹ. Xử dụng những biện pháp mà các chế độ đàn em có trong tay trong thời Chiến Tranh Lạnh, bao gồm việc dọa dẫm, câu giờ, và lôi kéo vận dụng, Thiệu đã buộc cường quốc chủ nhân của mình làm những điều Thiệu muốn hay ít nhất làm hỏng những mục tiêu của Washington một khi chúng đi ngược lại quyền lợi của Sài Gòn. Mặc dù chế độ Thiệu tùy thuộc vào Mỹ để sống còn, nó là một chế độ năng động, và tương đối độc lập, sau Tết Mậu Thân.

Trong một báo cáo vào đầu năm 1969, Bùi Diễm, Đại sứ của VNCH tại Mỹ, đã thuyết phục Thiệu rằng trong khi đường lối của Nixon về chiến tranh [*Việt Nam*] chưa rõ ràng, Sài Gòn phải chủ động trước để thuyết phục chính quyền Cộng Hòa theo đuổi một chính sách có lợi nhất cho VNCH. Nếu không, Diễm cảnh cáo, vì bản chất không dễ lay chuyển của “bộ máy [*công quyền*] của Mỹ”, Sài Gòn sẽ trở nên bất lực để làm thay đổi đường lối của Mỹ một khi nó đã vận hành có hại cho VNCH. Diễm hối thúc Tổng Thống Thiệu mau ra lệnh tiến hành nghiên cứu lại mọi khía cạnh - chính trị, quân

sự, ngoại giao, kinh tế - của chiến tranh để phối hợp một chính sách mới và được cải thiện của VNCH [110].

Điều đáng chú ý nhất trong báo cáo vào tháng Giêng của Đại Sứ Diễm là việc ông nhấn mạnh đến chỗ thắng được, trong một nghĩa nào đó, “tinh cảm” của công chúng Mỹ và công luận Thế Giới. Đặc biệt, ông hối thúc Thiệu nên công khai chấp nhận việc Mỹ rút quân vì đó là một chuyện đã rồi và tỏ ra chấp nhận hòa đàm Paris. Diễm tiến hành một mình các động tác giao tế công chúng một cách tích cực trong khi đang ở Paris để bảo đảm cho thế giới sự chân thành của Sài Gòn trong hòa đàm Paris.

Có được cả đàn ký giả cùng một chỗ là một điều may mắn cho những ai muốn đưa ra một quan điểm cho công chúng. Đối với những người mới, tôi đã chấp nhận mọi phỏng vấn mà tôi có thể trả lời. Vào một ngày tôi đã gặp André Fontaine và Claude Julien của tờ Le Monde, ngày kế tiếp với Roger Massif, Nicholas Chatelain, và Max Clos của tờ Figaro. Tôi đã trả lời phỏng vấn cho tờ Times với các báo và đài truyền hình của Luân Đôn, Đức và Ý và cả những lúc như hàng ngày với những buổi họp báo nhanh với các ký giả Mỹ trong đó có Stanley Karnow, Marvin Kalb, Peter Kallisher, James Wilde, Takashi Oka, và Jessie Cook... Tôi đã tuyên bố rõ ràng lập trường của chúng tôi. Nam Việt Nam, tôi đã nói, là mong muốn Hòa Bình. [111]

Ông Đại Sứ của VNCH tin tưởng rằng mảng ngoại giao trong nỗ lực chiến tranh của VNCH sẽ không còn dành riêng

cho Mỹ. Hối thúc Thiệu phải chiếm được lòng công chúng Mỹ. Diễm cảnh báo rằng nếu Thiệu không hành động mau chóng, công luận Hoa Kỳ sẽ có thể quay ra chống lại VNCH, buộc Sài Gòn rơi vào thế phải chấp nhận mọi kế hoạch mà Nixon đưa ra [112].

Ngày 14 tháng Năm 1969, dường như thời gian đã không còn cho VNCH. Để trả lời “Giải pháp toàn bộ 10 điểm” của MTGPMN cho Hòa Đàm Paris, trong đó gồm việc đòi Mỹ phải rút quân toàn bộ và vô điều kiện và việc phải xóa bỏ chế độ Sài Gòn, Nixon đưa ra cho công chúng thấy chiến lược mang lại hòa bình trong danh dự của ông. Xuất hiện trên truyền hình, Nixon tuyên bố chương trình hòa bình tám điểm của ông, bao gồm việc tuân tự rút quân Mỹ và quân Bắc Việt, và chấp nhận đề nghị của MTGPMN về khả năng một Nam Việt Nam trung lập. Thực chất của các kế hoạch Hòa Bình được đưa ra trong tháng Năm khác nhau ở hai điểm chính: một bên, MTGPMN đòi hỏi việc đơn phương rút quân của Mỹ và một [*chính phủ*] liên hợp tạm thời trong thời gian từ lúc ngưng chiến cho đến khi tổ chức các cuộc bầu cử, và một bên, là kêu gọi của Mỹ về việc tuân tự cùng rút quân [*Mỹ và Bắc Việt*] và một tổ chức quốc tế để giám sát việc rút quân và tổ chức bầu cử. Mặc dù Nixon không chờ đợi câu trả lời thuận lợi của Hà Nội về những gì ông tuyên bố, ông hy vọng sẽ nhận được những phản ứng tích cực trong nước, đặc biệt là từ giới truyền thông. Khi việc ấy đã không xảy ra, ông bị rơi vào ức chế. Nó chẳng giúp ích gì, phong trào phản chiến, đã yên lặng từ những ngày xáo trộn năm 1968, nay lại bắt đầu khuấy động trở lại.

Nhưng nếu Nixon không thể kiểm soát được những phê phán trong nước về những chính sách của ông, Nixon lại có thể dẹp được những phản đối của Sài Gòn. Tiếp theo tuyên bố của Nixon, Kissinger thông báo cho báo chí rằng vấn đề đã được Sài Gòn thông qua ngay lúc Đại Sứ Hoa Kỳ tại Nam Việt Nam Ellsworth Bunker trao bản tuyên bố cho Thiệu vào ngày 12 tháng Năm, hai ngày trước ngày đã được dự định. Lời tuyên bố *[của Nixon]* đã làm rung chuyển lòng tin của Sài Gòn trong thể đồng minh Mỹ- VNCH. “*Cả quá trình là một cú sốc*”, Đại Sứ Diễm nhớ lại. “*Đã có những trao đổi không chính thức về các vấn đề này, nhưng không hề có những tham khảo hay thỏa thuận nào, chắc chắn đã không có chuyện gì được ‘thông qua’ bởi Sài Gòn*”. Trên thực tế, lãnh đạo VNCH cho rằng họ đã không được dành cho đủ thời gian để phản đối bất cứ đề nghị nào của Nixon, ý này đã làm Diễm ghi chú “*Trò chơi áp đặt và mưu mẹo toan tính, đã trở thành một cách riêng [nhân hiệu] của chính quyền Nixon khi đối xử với các đồng minh của mình, đã khởi sự với một cú nổ vang trời [113]*”. Đúng một tuần sau bài diễn văn *[của Nixon]*, Thiệu yêu cầu được gặp Nixon.

Khi những cuộc gặp riêng đã trở thành vô vị nhạt nhẽo vào cuối tháng Năm [114] và với kế hoạch của Mỹ và VNCH là tỏ ra cho Thế Giới thấy sự đoàn kết của họ trong một cuộc họp chung ở đảo Midway Island vào đầu tháng Sáu, Hà Nội đã tranh mất tin nóng hổi đó bằng cách đạo diễn việc thành lập CPCMLT *[Miền Nam Việt Nam]*. Các lãnh đạo của CPCMLT, được thành lập cùng một nơi mà MTGPMN đã được thành lập gần một thập niên trước đó, mang hình ảnh

một chính quyền mở rộng [*cho mọi khuynh hướng chính trị*], một chính phủ có thể có được sự ủng hộ của Thế Giới và sự công nhận như tiếng nói thật sự của nhân dân miền Nam. Với Nguyễn Thị Bình là Bộ Trưởng Ngoại Giao và đại diện của CPCMLT trong đàm phán Paris, “những nhà lãnh đạo chủ chốt của đàm phán của ta” cư ngụ chung nhà với Lê Đức Thọ và Xuân Thủy [115]. Trong khi “các nhà ngoại giao du kích” đưa bà Bình ra, Nixon lại gặp khó khăn trong việc thuyết phục Trưởng Đoàn đàm phán của ông, Lodge, ở lại đàm phán ở Đại Lộ Kleber. Tổng Thống Mỹ đã không lo nghĩ gì khi những đàm phán có nội dung đang xảy ra ở nơi khác.

Khi Nixon đồng ý gặp theo yêu cầu của Thiệu, vị Tổng Thống VNCH đã không được dành cho một cơ hội để chiếm cảm tình của công luận Mỹ ngay trên đất Mỹ [*vì chỗ gặp là đảo Midway giữa Thái Bình Dương*], ông cũng không khả năng làm thay đổi được đường lối của Nixon về Việt Nam trong năm 1969. Nixon đã bác bỏ yêu cầu của Thiệu về việc tổ chức một buổi gặp gỡ tại Honolulu và, vì lo sợ những cuộc biểu tình nổi loạn, Washington đã loại yêu cầu đó. Thay vào đó, Nixon và Thiệu đã gặp nhau ngày 8 tháng Sáu tại hòn đảo “biệt lập và cô quạnh” Midway [116].

Hai đồng minh [*Mỹ-VNCH*] rõ ràng là không cùng trang giấy trong cuộc gặp riêng không thoải mái. Trong khi Thiệu nói về việc tái triển khai quân đội Mỹ và gia tăng viện trợ, Nixon nhắc lại việc quyết tâm rút quân của Mỹ và tham khảo riêng với Hà Nội. Để trao đổi với việc Thiệu thuận ý, Nixon hứa hẹn việc Việt Nam hóa chiến tranh sẽ gồm bốn năm có gia tăng viện trợ quân sự trong nhiệm kỳ thứ nhất của ông,

tiếp theo là bốn năm viện trợ kinh tế trong nhiệm kỳ thứ hai, và Mỹ sẽ nhấn mạnh về việc cùng rút quân [*Mỹ và Bắc Việt*] [117]. Không còn chọn lựa nào khác, Thiệu đã phải chấp nhận cho Mỹ rút 25 ngàn quân khỏi sự vào tháng Bảy và tiếp tục việc đàm phán riêng giữa Mỹ và Bắc Việt về tương lai của miền Nam Việt Nam [118]. Khi cuộc họp bế mạc, Thiệu và Nixon bước ra trước mặt các phóng viên của Tòa Bạch Cung, các ký giả; và dàn máy quay của họ đã không khám phá ra sự rạn nứt trong hai đồng minh Mỹ và VNCH [119].

Trên đường quay về Sài Gòn, Thiệu ghé Đài Bắc để gặp Tưởng Giới Thạch và sau đó đã phán ánh về cuộc họp ở Midway. Buổi trao đổi nhấn mạnh đến sự bất lực và sự thất vọng của các đối tác đàn em trong Chiến Tranh Lạnh, Thiệu đã nói lên nỗi khó khăn của Sài Gòn cho chủ nhà: *"Ông biết đó, khi Nixon quyết định rút quân, thì tôi không thể làm gì khác. Cũng như khi Eisenhower, Kennedy, và Johnson đã quyết định nhảy vào thì các người tiền nhiệm của tôi cũng chẳng nói được gì nhiều [120]"*. Tưởng đã xót thương khi gọi lại chính kinh nghiệm của mình khi làm việc với người Mỹ trước những ngày ông thoát về Đài Loan và người Mỹ đã làm áp lực với ông để ông chấp nhận thỏa hiệp với các lực lượng Cộng Sản của Mao Trạch Đông. Nhấn mạnh trên [*lập trường*] "bốn điểm" của mình - không công nhận kẻ thù, không trung lập miền Nam Việt Nam, không chính phủ liên hiệp, và không nhượng đất cho kẻ thù - Thiệu đã bảo cho Tưởng rằng ông sẽ không bao giờ cho phép một chính phủ liên hiệp nếu quân Bắc Việt được cho phép ở lại miền Nam.

Rối trí phiền não sau lần họp với Nixon ở Midway và

uất ức thêm khi nghe kinh nghiệm của Tưởng, Tổng Thống VNCH quay về Sài Gòn quyết tâm thực hiện những thay đổi quan trọng trong các chính sách về chiến tranh của VNCH. Đặc biệt, Thiệu chỉ thị cho Bộ Ngoại Giao điều phối một chính sách ngoại giao để cải thiện nỗ lực chiến tranh [121]. Trước quyết tâm rút quân của Washington và việc khởi đầu hòa đàm bốn bên ở Paris, Sài Gòn ý thức tầm quan trọng trong việc sắp đặt lại chính chiến lược quốc tế của mình [122]. Trong một nỗ lực để đạt sự ủng hộ quốc tế cho chính nghĩa chống cộng của mình ở miền Bắc và miền Nam của vĩ tuyến 17, VNCH đã đẩy mạnh một chiến dịch ngoại giao trong phần nửa năm còn lại của 1969, gồm cả việc sắp xếp lại các cơ quan ngoại giao của mình và thúc đẩy những quan hệ gần gũi hơn với các nước trong vùng.

Báo cáo của Ngoại Trưởng VNCH Trần Văn Lắm viết vào cuối năm 1969 đã đưa ra ba mục tiêu của Bộ [*Ngoại Giao*] của ông cho năm đó: (1) tổ chức nhiều đoàn ngoại giao ở nước ngoài; (2) mở thêm nhiều văn phòng báo chí, không những chỉ ở những quốc gia dân chủ mà cả ở những nước Trung Lập; và (3) làm cho tiếng nói của Sài Gòn được nghe ở Paris [123]. Tổng Cục Chiến Tranh Chính Trị (TCCTCT) cũng đưa ra đề xuất về chính sách thúc hối chính phủ dùng dư luận quốc tế để thúc đẩy cuộc đấu tranh ngoại giao như những người Cộng Sản Việt Nam đã thực hiện thành công từ hơn một năm nay [124]. Tuy nhiên, Tổng Cục này cảnh báo rằng “vấn đề không phải chỉ nằm ở chỗ chỉ gửi các đoàn ngoại giao ra các nước ngoài, không chỉ gia tăng con số nhân viên ở các Sứ Quán [*VNCH*] ở nước ngoài, và không chỉ có

việc thành lập nhiều hơn các văn phòng báo chí “. TCCTCT đã đề nghị rằng chính phủ phải nghiên cứu tường tận chiến lược ngoại giao của kẻ thù để mà có thể tính toán đưa ra chiến lược của mình trong việc tiến hành một cuộc đấu tranh chính trị chống lại phe Cộng Sản trên bình diện quốc tế. Đặc biệt là, VNCH cần phải gần gũi nhiều hơn nữa với Đài Loan, Nam Hàn, và Tây Đức, khi các nước này cũng đang chịu cảnh Đất Nước bị phân đôi [*như Việt Nam*]. Cuối cùng, TCCTCT cũng đề nghị thúc đẩy những trao đổi kinh tế và văn hóa với các nước dân chủ ở Á Châu nhằm thực hiện mục tiêu tối hậu là lập nên một liên minh kinh tế mạnh mẽ để có thể chống sự bành trướng của Cộng Sản [125].

Vào cuối năm 1969, lúc ấy, khối lượng công việc “quốc tế” đã đến mức cần thiết phải tổ chức lại Bộ Ngoại Giao của VNCH. Thiệu cho rằng một tổ chức mạnh tập trung sẽ cải thiện rộng rãi công tác ngoại giao của miền Nam Việt Nam. Đưa ra chín bước với nhiều mức quan trọng khác nhau, các bước đi chi li của Thiệu bao gồm nhiều vấn đề từ những việc thuần ngoại giao đến con số tối ưu về nhân sự cho mỗi Sứ Quán [126]. Việc chú trọng đến từng chi tiết cho thấy tầm quan trọng của khía cạnh ngoại giao trong cuộc chiến đối với Tổng Thống VNCH. Trong khoảng thời gian từ 1969 đến 1973, các báo cáo về “hình ảnh quốc tế” được phân nhỏ thành từng vùng và các nước riêng biệt qua từng năm. So số lượng các báo cáo ấy với sự vắng mặt của chúng trong Bộ Ngoại Giao trong năm năm trước đó, ta có thể có kết luận rằng từ năm 1969, VNCH đã nhận ra tầm quan trọng của khía cạnh ngoại giao và tầm quốc tế của cuộc chiến.

HỌC THUYẾT NIXON VÀ NGOẠI GIAO THEO LỐI KISSINGER

Trong khi Sài Gòn thức tỉnh ra khỏi sự tự mãn và đã bắt đầu chứng tỏ mình trong cuộc chiến chống cộng, Nixon ngày càng chán ngán với các cuộc đàm phán công khai và bí mật ở Paris. Với một chút thành công trong đàm phán, và với sự từ chức của Lodge, Nixon quyết định nói chuyện thẳng với VNDCCH, gửi cho Hồ Chí Minh một lá thư cho biết mong muốn hòa bình của mình nhưng đồng thời đưa ra hăm dọa rằng nếu đàm phán không đưa ra giải quyết nào trước ngày 1 tháng Mười Một, Nixon sẽ phải dùng đến “những biện pháp gây ra những hậu quả nghiêm trọng và mạnh mẽ [127].” Tiếp theo lá thư này, một buổi gặp gỡ bí mật giữa Kissinger và các nhà đàm phán Bắc Việt đã xảy ra ngày 4 tháng Tám 1969.

Để che đậy cho lần gặp bí mật của Kissinger với Xuân Thủy ở Paris, vào giữa năm 1969, Nixon đã tham gia vào một chiến dịch lấy lòng dân trong nước và các đồng minh ở ngoài. Vào cuối tháng Bảy, Tổng Thống Nixon khởi hành làm một chuyến đi vòng Thế Giới mà trong chuyến đi Nixon đã hé lộ cho các ký giả những gì được biết đến với tên gọi là Học Thuyết Nixon. Không có chiến tranh với một cường quốc lớn, Nixon tuyên bố ở Guam, các nước nào ở Á Châu đã tiến hành các cuộc nội chiến thì phải tự lo liệu lấy [128]. Vào cuối chuyến đi, Nixon đã nhận lời mời viếng thăm Sài Gòn của Thiệu. Đây là lần đầu tiên mà một Tổng Thống Mỹ ở lại dinh Tổng Thống [VNCH], Nixon đã gửi một tín hiệu cho các đồng minh và đối thủ của Thiệu rằng Thiệu vẫn còn được Mỹ

hỗ trợ [129]. Mặc dù vậy, chỗ riêng *[giữa hai người]*, Nixon đã gửi những tín hiệu nhập nhằng hơn cho Thiệu. Một mặt, Nixon tuyên bố sẽ tăng cường chiến tranh để buộc Hà Nội giải quyết ở Paris; mặt khác, Nixon cho Tổng Thống Nam Việt biết về việc Mỹ sẽ rút thêm quân theo một lịch trình có hệ thống [130].

Trong khi đó, Kissinger thì ít thành công hơn trong việc đe dọa Bắc Việt [131]. “*Nếu cho đến ngày 1 tháng Mười Một mà không có bước tiến nào quan trọng cho một giải pháp,*” Kissinger cảnh báo Xuân Thủy, “*chúng tôi buộc - dù với nhiều ngăn ngại - phải lấy những biện pháp với những hậu quả to lớn* [132].” Cuộc gặp gỡ vẫn đưa ra một ít kết quả, bằng chứng như câu trả lời cho câu hỏi của Kissinger là liệu có trả lời nào cho bức thư mà Nixon đã gửi cho Hồ Chí Minh. Không, Xuân Thủy đã trả lời. Cho đến khi chấm dứt cuộc họp, cả hai bên đều không thay đổi lập trường. ĐLĐVN, nhân danh Hồ Chí Minh, đã gửi cái mà Nixon xem như một “cực tuyệt lạnh lẽo” [133]. Trên thực tế, Lê Duẩn chính là kẻ đã bác bỏ đề nghị *[của Nixon]*. Hồ Chí Minh đã phải tuân theo khi ông đã bị ngồi chầu rìa trong Bộ Chính Trị và đang ở cuối đời [134].

Lấy quyền thực hiện những đàm phán bí mật, Kissinger đã hủy hoại vai trò mà lẽ ra là phải do *[Bộ Trưởng Ngoại Giao]* Rogers chẳng những đối với Việt Nam mà còn đối với Liên Xô. Trong suốt mùa hè, ông Cố Vấn An Ninh đã gặp Đại Sứ Dobrynin để trình bày lập trường của Mỹ trên các vấn đề bao gồm quan hệ Mỹ-Liên Xô, quan hệ Mỹ-Trung Quốc, và chiến tranh Việt Nam [135]. Kissinger công nhận vai trò

tích cực của Liên Xô trong đàm phán ở Paris cho đến thời điểm đó, nhưng ông cũng bày tỏ băn khoăn rằng Liên Xô đã không hết sức dùng ảnh hưởng của mình trên Bắc Việt. Thay vào đó, Moscova đã qua mặt Bắc Kinh như nhà cung cấp vũ khí và kinh tế cho Hà Nội, mặc dù trợ giúp của Trung Quốc cho Bắc Việt vẫn còn đáng kể. Mặc dù Kissinger nhấn mạnh là Washington không can thiệp vào sự hục hặc Trung-Xô, ông này vẫn đang đưa đe dọa khi nói rằng Mỹ đang kiểm quan hệ tốt hơn với Trung Hoa. Trong một thái độ “mĩa mai”, Kissinger đã chỉ cho Dobrynin rằng Liên Xô đã thay chỗ cho Mỹ thành “mục tiêu tấn công chính” của Trung Quốc [136].

Nixon và Kissinger cuối cùng đã thực hiện lời đe dọa của họ với Liên Xô bằng cách cải thiện quan hệ của họ với Trung Quốc. Vào tháng Bảy, Mỹ bắt đầu bỏ những hạn chế về du lịch và thương mại, chấm dứt những cuộc tuần tiễu của Hạm Đội 7 ở eo biển Đài Loan, và gửi những tín hiệu ngoại giao thông qua các nước thứ ba rằng Mỹ không muốn ủng hộ đề nghị của Liên Xô về một hệ thống liên minh an ninh ở Châu Á. Trong khi đó ở Bắc Kinh, Mao Trạch Đông, và giới lãnh đạo Đảng Cộng Sản Trung Quốc đã xác định những gì mà Kissinger đã nhận định; Liên Xô là một nguy hiểm lớn hơn Mỹ. Cuối cùng, bốn Thống Tướng - Chen Yi, Ye Jianying, Xu Xiangqian, và Ni Rongzhen - đã đề nghị Cộng Hòa Nhân Dân Trung Hoa nên bắt đầu lại những đàm phán cấp Đại Sứ [137].

Mặc dù thế, Nixon đã đứng trước ngã tư đường. Chiến lược của ông nhằm chấm dứt chiến tranh trong năm đầu nhậm chức đã thất bại khi tối hậu thư của ông gửi cho Hồ và các đồng chí của ông ta đã rơi vào những tai điếu. Hơn nữa,

những cố vấn của ông lại chia rẽ về việc phải thực hiện [*chiến lược*] như thế nào. Kissinger thúc giục phải mau chóng chấm dứt chiến tranh bằng cách đưa ra một giải quyết và, nếu Hà Nội vẫn ngoan cố, thì buộc Bắc Việt phải quy phục bằng những hành động quân sự mạnh bạo. [*Bộ Trưởng Ngoại Giao*] Rogers và [*Bộ Trưởng Quốc Phòng*] Laird, ngược lại, đã khuyên phải cẩn trọng và lo ngại rằng việc leo thang chiến tranh sẽ chọc giận Quốc Hội và khởi xướng những xáo trộn trong nước. Nixon, hồ hởi bởi việc [*phi hành gia*] Neil Armstrong bước những bước chân trên mặt trăng vào cuối tháng Bảy và nổi nóng bởi thách đố của Bắc Việt, đã nghiêng về cứng rắn tức kế hoạch hành động của Kissinger. Ông Cố Vấn An Ninh, khai thác tâm trạng của ông Tổng Thống, đã hình dung ra một cách để tách Nixon ra khỏi những quan điểm khác - và dung hòa hơn: Kissinger yêu cầu và được chấp thuận lập ra Nhóm Nghiên Cứu Đặc Biệt về Việt Nam (Special Vietnam Study Group), mà ông ta là Chủ Tịch [138]. Kissinger cũng giao cho các thành viên của Hội Đồng An Ninh Quốc Gia (NSC: National Security Council) tìm hiểu các chọn lựa quân sự và các chọn lựa này đã kết tinh thành kế hoạch đối phó mang tên là “Cái Móc Vịt” (Duck Hook). “Móc Vịt” là một kế hoạch quân sự đã thành hình từ tháng Tư trước khi xảy ra những biến cố ở Bắc Hàn nay được [*mang ra*] xem xét lại. Nhóm nhân viên NSC của Kissinger, được biết như “Nhóm Tháng Bảy”, nghiên cứu những hậu quả của một trận đánh bom trong bốn ngày gồm những trận bom ồ ạt vào hai mươi chín mục tiêu quan trọng, thả mìn các gang cảng, và hải cảng, và có thể dùng cả những vũ khí nguyên tử

chiến thuật [139].

Suốt phần còn lại của tháng Chín và tháng Mười, Kissinger đã tích cực những bước đi để đạt được sự đồng ý của Nixon để thực hiện kế hoạch “Móc Vịt”. Vào tháng Chín, ông Cố Vấn An Ninh gửi bản đánh giá âm đậm về tình hình của Miền Nam, chuẩn bị bài phát biểu của Tổng Thống tuyên bố kế hoạch quân sự, và làm việc để giải chuyện bằng cách gửi những đe dọa cho Moscova thông qua Dobrynin rằng Tổng Thống [Nixon] xem chiến tranh Việt Nam là vấn đề cốt yếu trong quan hệ Mỹ và Liên Xô [140]. Trên thực tế, Nixon đã ra lệnh cho Ngũ Giác Đài [*Bộ Quốc Phòng Mỹ*] đặt lực lượng nguyên tử của Mỹ vào mức báo động cao để làm rung rinh thần kinh của Liên Xô sao cho họ phải gây áp lực trên đồng minh Bắc Việt của họ để Bắc Việt trở nên hợp tác hơn ở Paris. Mặc dù chẳng có ý muốn nào về việc dùng giải pháp nguyên tử, thích cách làm “bên miệng hố chiến tranh” của Eisenhower, Nixon đã đặt lực lượng nguyên tử của Mỹ vào báo động để gây lo sợ cho Liên Xô trong ý nghĩ rằng Nixon có thể dùng những vũ khí ấy ở Việt Nam [141]. Nhưng khi Rogers và Laird khám phá ra kế hoạch “Móc Vịt” và ngày kỳ hạn 1 tháng Mười Một cho lãnh đạo Hà Nội, họ đã gia tăng phản đối của họ đối với kế hoạch quân sự của Kissinger, những cố vấn ôn hòa này của Nixon đã thắng: “Móc Vịt” đã không được tiến hành trong năm 1969 [142]. Bằng cách thúc hối Tổng Thống nhắm đến những giải pháp về lâu dài như “Việt Nam hóa [*chiến tranh*]”, Rogers và Laird đã được ủng hộ bởi khuyến cáo cho Nixon của chuyên gia chống nổi dậy Sir Robert Thompson, người đã đưa ra đánh giá cần trọng

vẫn còn giá trị cho một sự thành công có thể của Mỹ ở miền Nam Việt Nam. Thompson, rút tĩa kinh nghiệm từ chiến dịch [*chống nổi dậy*] của Anh ở Mã Lai Á, đã thuyết phục Tổng Thống rằng phải cần đến hai năm thì việc “Việt Nam hóa” mới có thể thành công[143].

Những lý luận thuyết phục chống lại kế hoạch “Móc Vịt” và ủng hộ việc “Việt Nam hóa” được đưa ra bởi Rogers và Laird không phải là những lý do chính mà Nixon đã bỏ kế hoạch quân sự “khùng điên” đó. Vào mùa Thu 1969, Nixon lo ngại về cuộc xuống đường trên toàn quốc chống chiến tranh dưới thời của ông, phong trào chống chiến tranh đã lên kế hoạch Ngày Đình Công và Ngày Động Viên (Moratorium Day and Mobilization Day) vào giữa tháng Mười vào giữa tháng Mười Một. Mặc dù thang điểm đánh giá dư luận về ông đã tăng lên sau mỗi đợt tuyên bố rút quân vào tháng Sáu và tháng Chín, tỷ lệ dư luận quần chúng ủng hộ chiến tranh ngày càng rớt xuống. Hậu quả là Nixon quyết định tấn công các đối lập trong nước thay vì các đối thủ ở nước ngoài để câu thêm giờ cho chiến lược về Việt Nam của ông. Đưa những lực lượng điều hâu và bảo thủ của ông vào chính quyền, Quốc Hội, truyền thông, và công chúng, Nixon tung ra một phản công để làm cùn nhụt những áp lực nhằm dành một hòa bình hấp tấp.

Ngày 15 tháng Mười, Ngày Đình Công (“Moratorium Day”) chứng kiến việc người Mỹ bình thường trong cả nước đã ngưng những “sinh hoạt thường ngày” để tham gia biểu tình chống chiến tranh. Mặc dù Nixon tin rằng không phải ông là người đã tạo ra bảo tố, nhưng trên thực tế điều đó đã

xuất hiện mạnh mẽ hơn sau ngày Ngày Đình Công, ông đã hòa mình với Ngày Đình Công và một lần nữa ông lại ngấm nghĩa việc lấy một hành động quân sự quan trọng. Tự thuyết phục mình là phải đọc một bài diễn văn điều hâu vào đầu tháng Mười Một trước khi cuộc biểu tình xảy ra, một lần nữa Nixon đã đặt “Móc Vịt” lên bàn làm việc. Nhưng những cái đầu lạnh đã thắng thế, và Nixon, đã thuyết phục được kẻ đang chán nản Kissinger và thuyết phục với chính mình là “Móc Vịt” chỉ tạm thời được cất vào tủ, đã đọc một bài diễn văn khác đi. Kêu gọi Quốc Hội hỗ trợ cho mình, Nixon đọc một bài diễn văn trên truyền hình ngày 3 tháng Mười Một, nhắm vào “đa số thâm lặng” của dân chúng Mỹ là những người mà Nixon cho rằng đang ủng hộ chính quyền của ông [144]. Trong khi Nixon thu hoạch được sự ủng hộ của 77% dân Mỹ sau bài diễn văn trên truyền hình của ông, thì hàng trăm ngàn người đi biểu tình đã tập trung về *[Thủ Đô]* Washington, mang theo những cây nến *[được đốt lên]* để tưởng nhớ đến hàng chục ngàn người đã mất trong cuộc chiến và kêu gọi chấm dứt chết chóc và tàn phá ở Việt Nam. Mặc dù bài diễn văn, và những biện pháp không mấy đạo đức gồm cả những chiến dịch để tạo ra một cơ sở quần chúng giả mạo, dù đã làm việc để làm tăng sự ủng hộ của Quốc Hội và của nhân dân, Tổng Thống Nixon dù sao cũng bị ám ảnh bởi quyết định hủy bỏ “Móc Vịt” [145]. Cũng như Lê Duẩn, Nixon chờ đợi thời cơ tốt để đưa ra thi hành các kế hoạch quân sự của mình.

MỘT ĐÁM TANG VÀ MỘT CUỘC HỌP

Trong khi Nixon đánh vật với các mặt công khai trước

công chúng và mật về chiến lược Việt Nam và cân bằng những thế lực hiếu chiến và hòa hoãn trong nội bộ chính phủ của mình và ngay cả với chính mình, một sự kiện đã xảy ra ở Hà Nội đã mang lại đau lòng cho Cách Mạng cộng sản. Vào sáng sớm ngày 2 tháng Chín, ngày kỷ niệm Độc Lập lần thứ hai mươi bốn của VNDCCH và Cách Mạng Tháng Tám năm 1945, Hồ Chí Minh qua đời [146]. Mặc dù cho đến lúc mất, ít nhiều ông đã là một nhân vật bù nhìn, “Bác Hồ” vẫn còn được quốc tế kính trọng như là một người đã hy sinh cả đời để giải phóng Đất Nước khỏi tay Pháp, Nhật, và sau này là Mỹ. Thêm vào đó, Hồ Chí Minh đã giữ một vai trò ngoại giao quan trọng trong việc giữ thế cân bằng giữa Trung Quốc và Liên Xô. Tiếp theo cái chết của Hồ, các lãnh đạo Hà Nội đã áp lực lên Moscova và Bắc Kinh bỏ qua những quyền lợi riêng tư của họ để tôn trọng những ước mong của người đồng chí huyền thoại của họ đã được ghi trong di chúc của ông: *“Là một người suốt đời phục vụ Cách Mạng, tôi càng tự hào với sự lớn mạnh của phong trào Cộng sản và công nhân quốc tế bao nhiêu, thì tôi càng đau lòng bấy nhiêu vì sự bất hòa hiện nay giữa các đảng anh em! Tôi mong rằng Đảng ta sẽ ra sức hoạt động, góp phần đắc lực vào việc khôi phục lại khối đoàn kết giữa các đảng anh em trên nền tảng chủ nghĩa Mác - Lênin và chủ nghĩa quốc tế vô sản, có lý, có tình. Tôi tin chắc rằng các đảng anh em và các nước anh em nhất định sẽ phải đoàn kết lại.”* [147]

Sau khi mất, lời kêu gọi của Hồ Chí Minh muốn đảm bảo rằng Moscova và Bắc Kinh cần phải tránh mọi tố cáo mà nước này cho rằng nước kia đã hợp tác với Mỹ. Liên Xô

đường như đã thay đổi lập trường và Bắc Kinh đã ngưng ngay những bước đi dù nhỏ nhoi về hướng Washington [148].

Cộng thêm việc đã làm dừng lại đột ngột việc cải thiện quan hệ giữa các đồng minh của Hà Nội và Mỹ, cái chết của Hồ cũng đã mang đến một cố gắng làm hòa giữa Trung Quốc và Liên Xô. Trong dịp lễ tang của Hồ ở Hà Nội, Bắc Việt đã áp lực các đồng minh của họ phải hóa giải những khác biệt của họ. Liên Xô gửi một thông điệp yêu cầu phía Trung Quốc chấm dứt những xung đột giữa họ ở biên giới Trung-Xô. Khi không nhận được trả lời Kosygin quay về Moscova qua ngõ Calcutta. Trên đường về, Kosygin nhận được tin từ phía Trung Quốc đề nghị một cuộc họp, và ngày 11 tháng Mười Một, Chu Ân Lai và Kosygin đã gặp nhau tại phi trường Bắc Kinh, lần đầu tiên kể từ tháng Hai 1965. Cuộc gặp gỡ đã không đưa ra kết quả nào trong tinh thần “*đoàn kết lại*” như Hồ Chí Minh đã mong muốn, nhưng nó dù sao cũng đã cho thấy sức nặng chính trị của ĐLĐVN trong thế giới Cộng Sản, ảnh hưởng mà Hà Nội sẽ phải cần đến trong thập niên mới.

KẾT LUẬN

Khi những sử liệu chính thức của Việt Nam bắt đầu diễn giải Tổng Công Kích như là một thất bại về chiến thuật nhưng là một thắng lợi về mặt chiến lược, việc quan trọng là tìm hiểu xem tầm mức của sự thất bại và cái cụ thể của chiến thắng đó. Việc Lê Duẩn theo đuổi Tổng Công Kích trong năm 1968 đã phải trả giá với một số thương vong khổng lồ về phía kháng chiến Việt Nam. Những trận tấn công quân sự có phối hợp trên tất cả những thành phố và thị trấn quan

trọng ở miền Nam trong đợt đầu đã thất bại không đưa ra một thắng lợi quyết định nào đối với VNCH hay kích động được một tổng nổi dậy chính trị nào của quần chúng. Thay vào đó, chúng [*các đợt Tổng Công Kích*] đã mang lại một sự đổi hướng trong chính sách chiến tranh của Mỹ, một sự đổi hướng đã khởi động cho những đàm phán hòa bình. Lê Duẩn chưa bao giờ sẵn sàng chấm dứt chiến tranh qua con đường đàm phán một giải pháp chính trị, như các nhà chủ hòa đã từng kêu gọi cho đến lúc họ bị bắt giữ năm 1967, và Duẩn vẫn bám vào mục tiêu của mình là lật đổ chế độ Sài Gòn qua một cuộc tổng nổi dậy.

Trong suốt mùa xuân và mùa hè năm 1968, Lê Duẩn ra lệnh cho các lực lượng của ĐLĐVN tung ra các trận tấn công đợt hai và đợt ba. Với mỗi đợt liên tiếp tấn công, ông Tổng Bí Thư lại dẫn các lực lượng cộng sản rời càng xa với chiến thắng và càng dẫn sâu vào thất bại quân sự.

Đã phải cần đến ba năm, kháng chiến Việt Nam mới phục hồi sau chiến lược đẩy thảm họa của Lê Duẩn. Nhân ngày kỷ niệm hai mươi năm trận Mậu Thân, nguyên phó chính ủy của Trung Ương Cục Miền Nam, Tướng Trần Độ, đã mô tả lại thời gian này với những câu chữ nặng nề: “*Chúng tôi đã tung toàn lực vào trận Tổng Công Kích... và khi kẻ thù mở ra những trận phản công, chúng tôi đã không còn quân dự trữ, trận tuyến của chúng tôi yếu đi và chúng tôi đã phải chịu những trận phản công với những khó khăn lớn lao. Chúng tôi đã bị rơi vào tình thế nghiêm trọng vào những năm 1969, 1970, và 1971 [150]*” Vào lúc đầu “tình thế nghiêm trọng” năm 1969, ĐLĐVN đã tiến hành “vừa đánh vừa đàm” trong khi vẫn đưa

ra những áp lực quân sự lên chế độ Sài Gòn, nhưng con số thương vong càng cao đã buộc Hà Nội phải đánh giá lại lập trường của họ. Xung đột Trung-Xô, việc Tổng Thống mới của Mỹ đang tìm cách khai thác những mâu thuẫn của Chiến Tranh Lạnh, một chế độ Sài Gòn được khởi sắc, và cái chết của vị lãnh tụ kính yêu của Cách Mạng là năm mà Hà Nội có nhiều những nỗ lực chiến tranh nhất. Vào năm thứ mười kể từ khi Hà Nội khởi sự chiến tranh giải phóng đất nước, các lãnh đạo ĐLĐVN đã không đạt được chiến thắng.

Đối với Mỹ, trận Tổng Công Kích năm 1968 đã cấu thành một dòng chảy, nhưng hơn thế nó có thể là một khúc quanh [*quan trọng*]. Mặc dù chính quyền Johnson đã ngăn chặn việc Mỹ leo thang chiến tranh sau Tết Mậu Thân, nhưng trong nhiều cách họ đã làm đảo ngược hướng [*dòng chảy*] kể từ 1969. Cũng như Lê Duẩn và Lê Đức Thọ, Nixon và Kissinger đều tin rằng họ có thể thành công, việc mà những kẻ đi trước của họ đã thất bại, bằng cách sắp xếp lại việc làm chính sách và đưa ra một chiến lược ba mũi nhọn gồm ba mặt *quân sự*, *chính trị* và *ngoại giao* cho cuộc chiến. Giống như các lãnh đạo Bắc Việt, Tổng Thống và Cố Vấn An Ninh của ông đều tìm cách giảm thiểu những đe dọa cho quyền uy của họ, cả từ trong nước lẫn ngoài nước. Khi tiến trình làm quyết định về chiến tranh Việt Nam chỉ duy nhất ở trong Nhà Trắng, việc giữ tối đa bí mật các chính sách của họ đã giúp cho Nixon và Kissinger những bảo vệ mà họ cần để ngăn chặn những áp lực chính trị trong nước đòi chấm dứt chiến tranh. Cũng như Lê Duẩn đã đối phó mạnh bạo với các nhà Cách Mạng miền Nam, Nixon cũng đã hành động một cách

nhANH chóng để đưa đồng minh Sài Gòn của họ vào khớp. Chế độ Thiệu ngay tức khắc nhận thức rằng thế đồng minh Mỹ-VNCH đã đi vào một giai đoạn mới, giai đoạn mà Sài Gòn và Washington không nhất thiết là chia sẻ cùng nhau những mục tiêu và nhận thức chung. Cuối cùng Nixon đã khai thác chia rẽ Trung-Xô để Mỹ chấm dứt chiến tranh ở Việt Nam, cũng như Lê Duẩn đã làm khi ông khởi sự các nỗ lực chiến tranh.

Như Lưu Văn Lợi nhận xét, giai đoạn chiến tranh mới đã được định khi lãnh đạo Hà Nội phải đối diện với những đối thủ cũng ngoan cường không kém ở Washington, khi những quan hệ của các đồng minh truyền thống trong Chiến Tranh Lạnh đã bắt đầu chuyển thế, và khi một chiến trường mới đã xuất hiện ở đàm phán Paris. Cấu phần ngoại giao của cuộc chiến định sẽ đoạt cuộc chơi, khi chế độ Sài Gòn và phe Cách Mạng miền Nam trở nên năng động hơn trên trường quốc tế. Chiến tranh cho Hòa Bình vào những năm 1970, tuy nhiên, không chỉ là những cái bẫy để đấu nhau về ngoại giao trên trường quốc tế; thay vào đó, cuộc chiến đã đạt đến mức hung bạo mới và tràn qua ngoài biên giới của Việt Nam. Khi cuộc chiến đã trở nên nóng hơn trên khắp Đông Dương, những căng thẳng đã tan chảy vào Chiến Tranh Lạnh rộng lớn hơn, đe dọa tràn ngập kháng chiến miền Nam. Vào đầu thập kỷ mới [1970's], Bắc Việt bị cuốn trong con lũ của việc chọn quan hệ đầy nguy hiểm với các cường quốc lớn.

PHẦN BA
ĐI TÌM
MỘT CHIẾN THẮNG
THẦN THOẠI

CHƯƠNG NĂM

Những sự kiện thứ yếu và những vũ đài chính

Lê Đức Thọ chắc chắn là chất liệu mà những anh hùng đã được tạo ra từ đó. Những gì mà chúng tôi đã nắm bắt được một cách miễn cưỡng - và nhiều người ở nhà [Mỹ] không bao giờ hiểu được - là những người anh hùng như thế bởi một quyết tâm điên cuồng không thay đổi. Họ là những người rất hiếm khi vui vẻ, sự cứng nhắc của họ gần như cuồng tín; họ không có những phẩm chất đòi hỏi cho một hòa bình qua đàm phán.

- Henry Kissinger [1].

Lê Đức Thọ gặp Henry Kissinger lần đầu tiên trong một ngày mùa Đông lạnh lẽo ở một vùng ngoại ô lao động ở Paris. Đã từng đấu khẩu khi trực tiếp khi gián tiếp với những kẻ đàm phán phía Mỹ, gồm có W. Averell Harriman và Henry Cabot Lodge, Thọ đã nhanh chóng lưu tâm đến Kissinger, một kẻ tỏ ra khá khác với những người tiền nhiệm thuộc giới quý tộc của ông. Thọ, và những đồng nghiệp của ông trong Bộ Chính Trị, cùng sắt thép chung nhau để đối diện với một

loại người đàm phán mới: một người Do Thái gốc Đức đã leo đến đỉnh cao nhất trong ngành giáo dục và trong chính phủ ở quê hương nuôi dưỡng của mình [2]. Nhớ lại hai câu thơ trong Truyện Kiều *“Đành lòng chờ đó ít lâu, Chầy chăng là một năm sau vội gì!”* Cái triết lý dẫn đường của Thọ trong đàm phán đã gạt ra ngoài những kỹ năng tranh luận của kẻ thù khi mà thành công chỉ dựa trên một yếu tố duy nhất: sức kiên nhẫn của mình. Kết quả cuối cùng, Thọ lý luận, dầu thế nào rồi cũng giống nhau, dù ông có hối hả hay chờ đợi [3].

Cho đến lúc này, Kissinger chỉ làm việc với Xuân Thủy, cũng đánh giá đối thủ mới của mình. Mặc dù ông Cố Vấn An Ninh dường như có ấn tượng với phong cách cách trang nghiêm nhưng nghiêm khắc và những “nỗ lực can đảm cực lớn” của người đối thoại với mình, người đi làm Cách Mạng trước kia đã bị tù đầy dưới thời Thực Dân Pháp, Kissinger tin rằng lòng nhiệt thành Cách Mạng đã dẫn dắt Thọ, cũng như những người Việt Nam khác, đến thái độ cực kỳ ngạo mạn và hoang tưởng. Kissinger sau này đã kết luận rằng những đàm phán với người tên “Thọ” này không bao giờ có cơ may *[thành công]*. Trong buổi họp mật kỷ niệm về chiến tranh *[Việt Nam]* nhiều thập kỷ sau ở Bộ Ngoại Giao, Kissinger, người đã sống sót với Thọ, kể lại rằng khi bước đến gần các quan chức Việt Nam ở Hà Nội và đã nói: *“Đó là do lỗi của ông Lê Đức Thọ mà tôi trông già thế này. Ông đã làm tôi già đi một chút trong những lần đàm phán của chúng tôi [4]”*.

Bước vào thập kỷ mới [1970’s], lãnh đạo Bắc Việt hô hào dân chúng ủng hộ cho một cuộc chiến không hồi kết. Trong khi Thọ và Kissinger tranh cãi ở Paris, Lê Duẩn xuất hiện sau

bức màn che để đoàn kết dân miền Bắc tiếp tục cuộc chiến đầy hao tổn. Năm 1970, ông Tổng Bí Thư không còn chọn lựa nào khác hơn là đưa ra một chính sách “kinh tế chỉ huy” để xây dựng lại sức mạnh của cộng sản sau hậu quả tai hại của những trận tấn công bị tiêu hao vào năm 1968 và 1969. Cùng lúc đó, người đứng đầu lo về an ninh của Duẩn, Trần Quốc Hoàn, ra sức loại bỏ tất cả những phản kháng chống đối Cách Mạng.

Trong khi Bắc Việt phải ở thế phòng ngự trên các chiến trường ở miền Nam, thì chiến trận đã leo thang ở Cao Miên và ở Lào. Thay vì giảm mức độ chiến tranh và đàm phán hòa bình, chiến sĩ các bên đã mở rộng trận chiến trên toàn Đông Dương. Mặc dù số phận các nước Đông Dương, và thật ra là tất cả Đông Nam Á, đã bị quện chặt với nhau trong cùng dòng chảy, đầu năm 1970 đã chứng kiến một biến chuyển quan trọng trong sự phát triển của khu vực này thời hậu thuộc địa, kể cả sự suy sụp trong quan hệ giữa các nước Đông Dương. Không những Sài Gòn và Nam Vang gây gổ nhau về viện trợ chiến tranh chống cộng càng ngày càng giảm của Mỹ, nhưng sự chống đối ngầm giữa ĐLĐVN và Khờ Me Đỏ cũng đã xuất hiện. Việc khoanh vùng chiến tranh Việt Nam cũng đã kéo theo những quan tâm quốc tế: Tại sao chiến tranh đã mở rộng qua cả Cao Miên và Lào khi cả bốn phe tham chiến lại tỏ ra đang làm việc để đạt hòa bình ở Paris?

Ngoại giao của mỗi phe đều đưa ra cách của mình để phản bác những chỉ trích và câu giờ, mua thời gian để cho các đơn vị của họ tập trung trên chiến trường. Khi Nixon và Kissinger đang kiếm cách gây áp lực lên Hà Nội trong khi những đàm

phán bí mật đang xảy ra và đã tập trung trên con bài Trung Quốc trong chiến lược quốc tế của mình. Lê Duẩn và Bộ Trưởng Ngoại Giao của MTGPMN Nguyễn Thị Bình đã đạt những thành công lớn khi tiếp cận các quốc gia khác trong phe Xã Hội Chủ Nghĩa và phe các nước không liên kết. Trong khi đó, Tổng thống Nguyễn Văn Thiệu của VNCH đã tung ra những chiến dịch để đánh bóng mình - và VNCH - với các nước trong vùng. Bộ Chính Trị của Lê Duẩn, cũng như chính quyền của Nixon và chế độ Sài Gòn, đã dùng ngoại giao như một phương tiện chiến tranh, việc đó đã gây thiệt hại lớn cho sự phát triển chính trị trong vùng. Trong khi cuộc đấu tranh ngoại giao ngày càng gay gắt ở Paris và các trận đối đầu quân sự ở Đông Dương lại được tăng cường mở rộng, tuy vậy, vận may cho một thỏa hiệp hòa bình khả thi lại càng xa vời.

NHỮNG CUỘC CÁCH MẠNG BỊ LÃNG QUÊN

Trong khi tình hình quân sự và chính trị ở Đông Dương không cho phép các lực lượng cộng sản một phút nghỉ ngơi, lãnh đạo Đảng quay sang những sáng kiến mới lấy lòng công chúng để nhấn mạnh thêm sự kiểm soát của họ trên các nỗ lực chiến tranh. Lê Duẩn đã tiến hành chiến dịch đáng kể nhất. Mặc dù cái chết của Hồ năm 1969 đã không tạo ra một đấu đá tranh dành quyền lực vì Lê Duẩn đã kiểm soát chặt chẽ Bộ Chính Trị Hà Nội ngay cả khi Chủ Tịch [HCM] vẫn đang còn sống, có thể ông Tổng Bí Thư đã quyết định bước ra khỏi bức màn che để cho dân miền Bắc và thế giới thấy ông ta chính là người đang nắm quyền. Ngày 2 tháng Hai 1970,

Lê Duẩn đọc diễn văn kỷ niệm bốn mươi năm ngày thành lập Đảng có tiêu đề “Dưới lá cờ vẻ vang của Đảng, vì Độc Lập, Tự Do, vì Xã Hội Chủ Nghĩa, tiến lên dành những thắng lợi mới”, bài nói chuyện đã được đăng tải rộng rãi bởi tất cả truyền thông và báo chí của Đảng, bao gồm báo *Nhân Dân*, *Quân Đội Nhân Dân* và *Học Tập* [5]. Mặc dù Tổng Bí Thư nhấn mạnh đến tầm quan trọng của hỗ trợ của miền Bắc cho chiến tranh, ông cũng nhấn mạnh rằng về việc cần thiết phải xây dựng Chủ Nghĩa Xã Hội ở VNDCCH bằng ba “dòng thác Cách Mạng” với khoa học kỹ thuật là quan trọng nhất [6]. Đầu tháng Ba 1970, Lê Duẩn phân phát một Nghị Quyết Bộ Chính Trị để mở đầu một lớp học ưu tú kéo dài một năm để lớp lãnh đạo cao cấp làm quen [*học tập*] với Tư Tưởng HCM. Nghị quyết nhằm việc tăng cường lập trường chính trị của các cán bộ của Đảng bằng cách gọi lại cuộc đời và những di sản của vị lãnh tụ kính yêu [7]. Có thể để tránh một khủng hoảng trong lãnh đạo chiến tranh của mình, Lê Duẩn đã xoay chú tâm của nhân dân vào những vấn đề trong nước.

Trong khi Lê Duẩn tập trung nhiều hơn để nâng tinh thần của dân chúng miền Bắc thì Bộ Trưởng Công an Trần Quốc Hoàn lại tiếp tục trấn áp những phần tử bất mãn. Năm 1969, các lực lượng an ninh của Hoàn điều tra tổ chức “Mặt Trận Hòa Bình Dân Chủ Chống Chiến Tranh” hoạt động ở Hà Nội, Hà Bắc, Ninh Bình, Tuyên Quang và Lạng Sơn. Theo báo cáo của Hoàn, tổ chức này đang tiến hành liên lạc với những kẻ phản động trong các thành trì của Công Giáo là Bùi Chu và Phát Diệm. Mặc dù nhóm này đã khởi sự từ năm 1967 như một nhóm “thanh niên thường xuyên gặp nhau để

hát nhạc vàng [8]” để đưa ra những tuyên truyền phản động. Cuối tháng Mười Hai trong năm đó, công an đã bắt giữ tất cả những lãnh đạo [*của nhóm*], những người mà họ cho rằng là “con cái của những kẻ xưa kia là tư sản, điền chủ, nguy quân, v.v. là những kẻ hư hỏng lười biếng và có đầu óc hận thù giai cấp và căm thù chế độ của chúng ta,” và họ đã kết án những người này mười lăm năm tù [9].

Việc “đẹp bỏ một tổ chức phản động còn non trẻ” của Hoàn xảy ra cùng lúc với việc đánh giá lại vai trò của Bộ Công An vào đầu năm 1970. Trong “báo cáo tổng kết về công tác điều tra và xác định những nguy cơ tiềm ẩn”, Bộ Trưởng Hoàn cho rằng ông đã quá chậm chạp đối với lãnh đạo của phong trào “nhạc vàng” [10]. May mắn, lực lượng công an đã “cắt gọn mầm mống của tổ chức phản động... ngăn ngừa những ảnh hưởng tai hại trong một khu vực quan trọng mà các cơ quan đầu não của chính phủ ta và một số Đại sứ Quán nước ngoài có mặt [11]”. Ngược với cuộc điều tra mà bộ [*Công an*] này đã tiến hành trong vụ Xét Lại Chống Đảng, mà Hoàn cho rằng ông và lực lượng công an đã hành xử quá chậm chạp, Hoàn nhấn mạnh trên việc sớm truy đuổi những mục tiêu đáng nghi và ngay vào lúc có những dấu hiệu khiêu khích nhỏ nhất. Nêu lại việc bắt giữ Đặng Kim Giang, sĩ quan cao cấp được Giáp bảo vệ, Hoàn thú nhận rằng Giang đã [*có dịp*] phản đối Nghị Quyết 9 được thông qua năm 1963. “Trước tiên ta đã không làm gì cả”, Hoàn nhớ lại, “và chỉ khi có tranh luận công khai, Giang đã bắt đầu tấn công mọi người.” Phải chi lực lượng công an bắt Giang năm 1963 thay vì năm 1967, Hoàn lý luận, câu chuyện đã không trở thành

một phong trào đáng kể. Trong một nghĩa khác, Bộ Công An cho thấy rằng chế độ này cần phải cảnh giác hơn đối với các nghi ngờ “bất mãn” và “có mầm mống” của bất cứ chống đối nào ngay khi nó còn trong giai đoạn phôi thai trước khi nó nở rộ thành một phản Cách Mạng lớn mạnh [12]”.

Việc khoanh vùng của Hoàn đã gặt hái kết quả. Đầu năm 1970, Hoàn ra lệnh cho thuộc cấp thu thập tin tức về Đảng Nhân Dân Cách Mạng đang hoạt động chung quanh Hà Nội. Mục tiêu của nhóm này, theo lời các nhân viên của Hoàn, là phá vỡ an ninh và trật tự xã hội và chống lại Cách Mạng. Từ khi bộ [*Công An*] đánh hơi sớm được nhóm này và bắt nhốt nhân vật chủ chốt, một người đã bị đuổi việc một cách gian lận khỏi việc làm ở sân bay Đa Phúc vì đã “trộm cắp và có những quan hệ bất chính với người khác phái,” tổ chức này nhanh chóng bị phá vỡ và chỉ kẻ cầm đầu là cần phải bị gửi đến trại cải tạo. Trong hồ sơ của họ, các quan chức công an đã khoe khoang là họ “đã chặn bắt tổ chức này đúng thời điểm trước khi mọi chuyện không may có thể xảy ra” [13]. Trong khi tình cảm chống chiến tranh gia tăng ở miền Bắc, chế độ công an của Hoàn tiến hành tấn công bằng những chiến dịch mà chỉ cần một chỉ trích nhẹ nhàng nhất về những chính sách của Lê Duẩn cũng đã là vi phạm luật [14].

Lê Duẩn và Hoàn không phải là những Ủy Viên Bộ Chính Trị có những lo lắng về những mệt mỏi vì chiến tranh trong xã hội miền Bắc. Trong Đại Hội Trung Ương Đảng lần thứ Mười Tám vào cuối tháng Giêng, lãnh đạo Đảng như một khối tìm cách nói về những chuyện đã qua và đưa ra cái nhìn cho tương lai bằng cách đánh giá lại chiến tranh sau Tết Mậu

Thân và đưa ra những việc mới phải làm cho năm 1970 [15]. Nghị Quyết của Đại Hội [Đảng] ngày 10 tháng Ba đã đưa ra những gì mà lãnh đạo Đảng xem như bốn mục tiêu chiến lược của Nixon: (1) bảo vệ chương trình Việt Nam Hóa Chiến Tranh qua việc giảm dần sự tham gia [*chiến tranh của Mỹ*], (2) đe dọa sức mạnh của Cách Mạng ở nông thôn bằng cách đẩy nhanh tiến độ bình định; (3) gia tăng sức mạnh cho chế độ Sài Gòn qua việc tăng cường những hoạt động quân sự ở Lào và Cao Miên; và (4) làm giảm đi khả năng một hòa bình thực sự ở Paris thông qua những tấn công ngoại giao [*mà mục đích*] duy nhất để nhằm hóa giải công luận Mỹ [16]. Khi quay vào trong nước tập trung đánh giá lại những nỗ lực chiến tranh của mình, lãnh đạo ĐLĐVN đã lấy kết luận rằng họ đã tung ra các đợt TCK vào những thời điểm sai lầm khi mà kẻ địch vẫn còn một số quân đáng kể trên chiến trường trong năm 1968. Hậu quả là, họ đã tiên đoán rằng giai đoạn mới của chiến tranh là “khó khăn, quyết liệt và phức tạp” và rằng chiến thắng chỉ có thể thực hiện với nhiều hy sinh hơn [17]. Lãnh đạo Đảng, tuy nhiên, đã không hô hào cho việc quay lại chiến tranh du kích nhưng nhấn mạnh lên tầm quan trọng của việc duy trì “thế chủ động chiến lược” [*trên chiến trường*]. Mặc dù thế, Lê Duẩn đã công nhận rằng những tổn thất dưới sự chỉ đạo của Duẩn để thực hiện chiến lược đầy tham vọng của mình trong năm 1968 có nghĩa là ảnh hưởng ôn hòa của Tướng Giáp sẽ xuất hiện trong năm 1970. Những lo ngại xấu nhất của Duẩn đã thể hiện trong Nghị Quyết Đại Hội Đảng lần thứ 18, khi Duẩn đưa ra chiến lược “kinh tế chỉ huy” bằng cách nâng tầm quan trọng về khía cạnh chính trị và ngoại

giao của cuộc chiến và tăng cường đấu tranh cách mạng ở Lào và Cao Miên [18]. Mục tiêu tạo ra tổng nổi dậy của quần chúng ở miền Nam qua một cuộc tổng tấn công quân sự quy mô vào các thành phố và thị trấn đã được ngưng vô thời hạn.

Mũi nhọn chiến lược đầu tiên được lãnh đạo Đảng đưa ra chủ yếu là thúc đẩy đấu tranh ngoại giao. Ngoại giao cộng sản không chỉ giúp cho cuộc đấu tranh quân sự ở miền Nam, làm tăng quyết tâm chính trị ở miền Bắc, mà những tấn công [*ngoại giao*] quốc tế còn nhắm đến chính trị trong nước của Mỹ [19]. Mặc dù Đảng tự nhận rằng họ đã khởi sự đấu tranh ngoại giao từ năm 1965, công bố những tiến bộ của họ vào tháng Giêng 1967 với Nghị Quyết 13, và tăng cường mạnh mẽ tầm quan trọng của ngoại giao ngay từ lúc khởi sự đàm phán hòa bình vào tháng Năm 1968, ĐLĐVN đã nâng cấp các đấu tranh ngoại giao ngang tầm với các đấu tranh quân sự và chính trị trong năm 1970. Lãnh đạo Bộ Chính Trị đã cho lưu hành một nghị quyết tiếp theo đưa ra những nhiệm vụ của miền Bắc trong giai đoạn mới của chiến tranh. Trường Chinh, người có những trách nhiệm, bao gồm mọi cấp độ sản xuất ở miền Bắc để hỗ trợ cho những nỗ lực chiến tranh ở miền Nam, là kiến trúc sư chính làm ra Nghị Quyết Bộ Chính Trị [20].

Cùng lúc các lãnh đạo Đảng triệu tập Đại Hội Trung Ương Đảng lần thứ 18 và nâng tầm quan trọng của đấu tranh ngoại giao, Tổng Thống Thiệu của VNCH, cũng như Lê Duẩn, đã quyết định khuôn mặt chính trị của mình phải cần được tô điểm lại. Thiệu tìm cách xử dụng chuyển viếng thăm Nhật trong năm 1970 để “gây ấn tượng sâu với thế giới là người

dân trong nước tôn sùng ông ta” [21]. Điều đáng chú ý là Thiệu đã không bao giờ nghĩ ra cách khác để làm điều đó. Người đứng đầu VNCH muốn tỏ ra mình là người có khả năng lãnh đạo nắm bắt rõ ràng các vấn đề quốc tế, là người đã cố sức cho dân chủ và hòa bình trong nước và ở nước ngoài. Tuy nhiên, một Thiệu “tốt và hiền lành hơn” vẫn tiếp tục đứng vững chống lại mọi *[giải pháp]* hòa bình mà nó cho phép quân xâm lăng được ở lại trên đất nước *[miền Nam]*. Phải đối mặt với việc viện trợ Mỹ sẽ giảm đi trong tương lai, Thiệu đưa ra một đề nghị kinh tế để hợp tác và thành công với các nền kinh tế ở Đông Nam Á - khởi đầu bằng khối hợp tác kinh tế gồm Miên - Lào - Việt - Thái - khối này sau đó sẽ nối kết với toàn vùng, từ “Nhật ở phía Bắc cho đến Tân Tây Lan, Úc và Indonesia ở phía Nam” [22]. Cái nhìn dài hạn về kinh tế, chiến lược và địa chính trị của Thiệu cho VNCH và cả vùng là cái chìa khóa để làm sinh động lại hình ảnh một người lãnh đạo của Thiệu.

Trong khi thế đồng minh Mỹ - VNCH bị giảm sút, những kết nối mạnh mẽ trong vùng đã trở nên ưu tiên cao nhất trong quan hệ quốc tế của VNCH [23]. Ngay từ buổi ban đầu của can thiệp Mỹ, quân các nước Thái, Nam Hàn, Phi Luật Tân, Đài Loan, Tân Tây Lan, và Úc đã chiến đấu bên cạnh quân Mỹ chống lại cộng quân ở miền Nam Việt Nam. Trong Chiến Tranh Lạnh, các nước nhỏ và trung bình trong vùng không chỉ hợp tác với nhau trên chiến trường Việt Nam, mà còn cả trong lãnh vực kinh tế và chính trị để tạo cho mình một thế tự chủ về chính trị và kinh tế đang dưới ảnh hưởng nặng nề của Mỹ và Nhật [24]. Tổ chức Liên Phòng Đông Nam Á [ASEAN]

được thành lập bởi Indonesia, Mã Lai Á, Philippines, và Thái Lan ngày 8 tháng Tám năm 1967 là chính vì lý do này.

Mặc dù những cố gắng bị thất bại trước đó của cộng đồng các nước trong vùng, kể cả Hiệp Hội Các Nước Đông Nam Á và MALPHILINDO (chữ viết tắt của **MA**laysia, **PHIL**ippines và **INDO**nesia), ASEAN đã xoay sở để sống sót. Mặc dù các nước sáng lập tuyên bố rằng ASEAN thành lập không phải là một liên minh chống cộng, nhưng đối với VNCH, ASEAN gồm các nước mà trong đầu đã thấy cái đe dọa chung cho họ từ các xung đột Trung-Xô, Bắc Việt, và những cuộc nổi dậy của cộng sản ở các nơi trong vùng. Hơn thế nữa, nhiệm vụ cơ bản của ASEAN khi thành lập là xúc tiến tự do mậu dịch và ổn định chính trị ở Đông Nam Á. Với chủ thuyết Nixon được công bố và việc Anh công bố sẽ rút quân khỏi phía Đông kinh Suez, các nước ASEAN hợp tác chặt chẽ với nhau để đối phó với hậu quả về lâu dài của việc phương Tây rút đi. Vì những ràng buộc kết nối ngày càng tăng [*giữa các nước*] trong vùng, Sài Gòn đã nhắm đến việc xúc tiến những quan hệ mật thiết hơn với các nước không cộng sản ở Á Châu để ngăn chặn những đe dọa của cộng sản và “Mỹ thoái” chiến tranh.

Để siết chặt quan hệ với các nước ASEAN và các nước bạn bè khác, chính quyền Thiệu đã gửi Phan Quang Đán, một trong bốn Quốc Vụ Khanh, chức vụ được xếp thấp hơn chức Phó Thủ Tướng và cao hơn chức Bộ trưởng Ngoại Giao, làm một chuyến “viếng thăm thiện chí” đến một số nước đã được chọn lựa trước ở Nam Á và Đông Nam Á [25]. Chuyến đi thăm, xảy ra vào năm 1969, gồm có Thái Lan, Miến Điện,

Ấn Độ, Mã Lai Á, Singapore, Indonesia, Phi Luật Tân, Úc và Lào. Trước chuyến đi, Sài Gòn đã có nhiều lo ngại cho chuyến thăm của Đán ở New Delhi và Djakarta. Ở Ấn Độ, chính quyền của bà Indira Gandhi đã có dự định nâng phái bộ ngoại giao của VNDCCH lên hàng Đại Sứ Quán. Dưới ánh sáng của việc này, cuộc viếng thăm của Đán có lẽ bao gồm việc cảnh báo với New Delhi rằng việc đó sẽ gây nguy hại cho quan hệ Ấn-VNCH. Ở DjaKarta, chuyến thăm của Đán đặt ra nhiều vấn đề chính trị tiềm năng và cơ sở hạ tầng cho chính phủ Suharto. Sài Gòn đã bận tâm về các nghi thức ngoại giao và, với vị thế của Indonesia ở Đông Nam Á, VNCH không thể tự cho phép mình làm mất lòng Djakarta.

Trở về nước, Đán báo cáo cho Thủ Tướng Trần Thiện Khiêm vào đầu 1970 rằng ông đã rất được khích lệ khi thấy ý các nước khác là mong muốn VNCH nên giữ một vai trò lớn hơn trong những vấn đề trong vùng. Đán cho rằng chuyến thăm của ông sẽ làm cho Indonesia rút lại việc họ phản đối không cho VNCH gia nhập ASEAN. Khởi thủy, Singapore đã ngăn ngại không muốn VNCH gia nhập, và ngài Tunku Abdul Rahman của Mã Lai Á buộc phải mạnh mẽ chống lại việc nhận Sài Gòn vào nhóm. Tuy nhiên Đán báo cáo rằng ông Lý Quang Diệu đã ý thức rằng chiến thắng của Sài Gòn sẽ là điều thiết yếu cho Singapore. Ở Djakarta, Đán ghi nhận rằng Bộ Trưởng Ngoại Giao Adam Malik và Thủ Tướng Ali Moertopo đã hết sức tử tế và đã phát biểu ý kiến muốn có những quan hệ gần gũi hơn với Sài Gòn. Trong khi chuyến viếng thăm các nước của Đán không được công bố công khai, Đán đã không gặp được Tổng Thống Suharto; tuy vậy, Đán

cho rằng khác biệt ý kiến về Việt Nam giữa Suharto và Malik đã từ lâu được biết đến một cách rộng rãi. Liên quan đến sự hiện diện ngoại giao bị thiếu vắng ở Djakarta, Đán và phía chủ nhà đã đồng ý là hai nước sẽ mở các văn phòng thương mại ở các thủ đô của hai bên và mặc dù đại diện của họ mang tên “đặc phái viên thương mại”, trên thực tế họ cùng có thẩm quyền hành xử như các Đại Sứ. Ở Lào và Thái Lan, Đán lý luận rằng VNCH phải nên giữ liên lạc chặt chẽ với các Đại Sứ Quán của VNCH ở Vạn Tượng và Băng Cốc vì lẽ quân đội Cộng Sản Việt Nam đã hoạt động tích cực ở cả hai nước đó. Đánh giá tiêu cực duy nhất trong báo cáo của Đán là phân tích của ông về tình hình ở New Delhi. Đán trình bày những quan ngại của VNCH cho Bộ Ngoại Giao Ấn Độ rằng Ấn Độ đã gia tăng thiên vị và rõ ràng có khuynh hướng ủng hộ Cộng sản trong cuộc xung đột ở Việt Nam có thể làm New Delhi mất vị thế đạo đức và ảnh hưởng ở vùng đó, đặc biệt là khi Ấn Độ đang giữ vai trò Chủ Tịch Ủy Ban Quốc Tế Kiểm Soát Đình Chiến [ICC]. Tuy nhiên, với tầm cao của ảnh hưởng của Liên Xô và sự hiện diện cộng sản ở Ấn Độ, Đán chỉ còn cách đưa ra ý kiến là Sài Gòn phải gia tăng các hoạt động của họ ở New Delhi [26].

Trong khi Thiệu thực hiện được một vài tiến bộ về ngoại giao trong chiến lược “thêm bạn bớt thù”, thì Nixon càng chú tâm và đổ nhiều nguồn lực vào “Việt nam hóa” chiến tranh, dù rằng qua những thông tin tình báo cho thấy bi quan về chiến lược của Mỹ ở Sài Gòn đã gia tăng [27]. Vào đầu năm, Nixon tuyên bố sẽ rút 150 ngàn quân vào mùa xuân năm 1971. Biết rằng Mỹ vẫn còn 344 ngàn quân ở đó vào cuối

năm 1970 và rằng tiến trình Việt Nam hóa chiến tranh sẽ hoạt động tối đa vào thời điểm đó, Nixon tin rằng những tấn công quân sự và ngoại giao của mình cuối cùng một thỏa hiệp hòa bình cũng sẽ thành công để bảo đảm sự sống còn của chế độ chống cộng ở Sài Gòn. Trên mặt trận đàm phán, Nixon đã ít lạc quan hơn. Từ cuối 1969, khi Lodge chính thức từ chức [*Trưởng đoàn đàm phán của Mỹ*], Nixon vẫn chưa bổ nhiệm người mới để tỏ ra không bằng lòng về sự tiến triển của đàm phán Paris.

Mặc dù vậy, Kissinger, tự tin với khả năng đàm phán của mình, đã thuyết phục Nixon để cho ông ta được mở lại những đàm phán bí mật với Hà Nội. Sau lần gặp bí mật đầu tiên với lãnh đạo Việt Nam vào mùa hè 1969, 5 tháng đã trôi qua không cuộc họp nào sau đó. Mặc dù các quan chức Mỹ cho [*Bắc Việt*] thấy rằng Kissinger mong muốn một lần gặp khác với Xuân Thủy vào cuối năm 1969, Lê Duẩn đã từ chối lời mời, cho rằng Washington đã “phá vỡ Hội Đàm Paris”. Ngày 14 tháng Giêng 1970, tham tán Quốc Phòng của Mỹ ở Paris, Tướng Vernon Walters, đã tiếp cận đại diện VNDCCH trong đàm phán Paris, Mai Văn Bộ, để yêu cầu một cuộc họp riêng giữa Xuân Thủy và Kissinger [29]. Phù hợp với việc xúc tiến đấu tranh ngoại giao trong kỳ Đại Hội 18, Bắc Việt cuối cùng cũng đã chấp nhận lời mời một cuộc họp mật của Mỹ. Khi Bộ chuyển tiếp trả lời thuận của chính phủ của mình vào ngày 16 tháng Hai về một cuộc họp riêng, Tướng Walters đã bảo Bộ là Kissinger muốn gặp Lê Đức Thọ, khi Thọ thông báo ý định của mình là sẽ đến Paris dự Đại Hội Đảng Cộng Sản Pháp [30]. Thực tế, Thọ đã muốn dùng đại hội này như một

màn che; nhiệm vụ thực của Thọ là để bí mật gặp cố vấn an ninh của Nixon [31].

Lần họp đầu tiên giữa hai người, mà sau này họ đã được giải thưởng Nobel về Hòa Bình vì những nỗ lực hòa đàm của họ, đã xảy ra vào ngày 21 tháng Hai tại nơi cư trú của phái đoàn VNDCCH ở vùng ngoại ô Paris, Choisy-le-Roi, trong những gì mà Kissinger mô tả lại trong cuốn hồi ký của ông như là một “cái phòng khách âm u” trong một “cái nhà có lẽ đã từng thuộc về một anh cai thợ của một trong những xưởng trong vùng” [32]. Trong những khu khiêm tốn này, Kissinger đã dùng nửa phần đầu của cuộc họp để trình bày những quan điểm và đề nghị của mình. Hà Nội đã đánh mất một cơ hội bằng vàng để chấm dứt chiến tranh, cố vấn an ninh của Mỹ chỉ ra như thế, khi Hà Nội từ chối đề nghị của Mỹ về việc hai bên cùng rút quân và giữ quan hệ chính trị được đưa ra ngày 4 tháng Tám 1969. Kể từ khi đó, Kissinger cho rằng, vị thế của Nixon đã được gia tăng mạnh mẽ, trong khi sức mạnh quân sự và ngoại giao của VNDCCH đã bị giảm sút [33]. Đưa ra hai đề nghị; nguyên giáo sư của [*Đại Học*] Harvard đề xuất hoặc đàm phán trên “Giải Pháp 10 Điểm” của MTGPMN hoặc trên “Đề Nghị 8 Điểm” của Nixon, hoặc xóa bỏ cả hai kế hoạch đó và thiết kế lại một số nguyên tắc tổng quát được sử dụng để hướng dẫn đàm phán [34].

Khi cuộc thảo luận được tiếp tục sau một lúc nghỉ họp nhanh chóng tiếp theo bốn mươi lăm phút để Kissinger trình bày quan điểm của Mỹ, phía Bắc Việt đã tung ra những gì là “giữ nguyên hiện trạng” của họ: những bài giảng lê thê, nghiêm khắc chỉ trích nhằm mục đích hạ Kissinger xuống.

Đầu tiên Thủy khiển trách Mỹ đã để cho đàm phán bị xấu đi vì đã thất bại không đưa ra cái gì mới từ cuối năm 1969. Hà Nội, ngược lại, đã đưa ra hai đề nghị cụ thể gồm có việc Mỹ rút quân trong vòng năm hay sáu tháng và việc thành lập chính phủ ba thành phần. Trong phần thứ hai của cuộc họp vào xế chiều, Thọ đọc một bài phát biểu dài phản bác lại đánh giá của Kissinger về tình hình sau 1969. Thọ cho rằng Mỹ đã liên tục đánh giá thấp sức mạnh của các lực lượng Cách Mạng và đánh giá hiện nay của Kissinger cũng không phải là ngoại lệ. Sau khi đưa ra bốn thời điểm mà Mỹ đã đánh giá sai về tình hình quân sự - việc đưa chế độ Ngô Đình Diệm lên vào những năm 1950, ủng hộ Chương Trình Ấp Chiến Lược của Diệm vào đầu những năm 1960, đưa bom và quân Mỹ vào năm 1965, và đang thực hiện Việt Nam hóa chiến tranh trong năm 1969 - Thọ cảnh báo rằng nay Mỹ đã làm một bước đi sai lầm khác bằng cách gia tăng đánh bom ở Lào [35]. Thọ cũng thấy nhận định của Kissinger về việc Nixon đang ở vị thế mạnh kể từ lần họp trước vào tháng Tám 1969 là đáng nghi ngờ. Người đàm phán đáng nể của Việt Nam đã đưa ra những kết quả điều tra dư luận của viện Gallup cho thấy bao nhiêu người Mỹ ủng hộ việc rút ngay quân Mỹ và nhấn mạnh về những tuyên bố được đưa ra bởi các khuôn mặt lớn trong đảng dân Chủ, các thành viên của Ủy Ban Ngoại Giao Thượng Viện, và ngay cả các cựu quan chức cùng đòi hỏi Mỹ phải thay đổi chính sách về Việt Nam [36]. Mặc dù Kissinger xét thấy việc nghe đối thủ của mình nói về chuyện đối lập trong nội bộ nước Mỹ là “không phù hợp với tư cách của chúng tôi để bàn thảo”, những câu hỏi về khả năng thành

công của Mỹ [của Thọ] đã chế nhạo ông cố vấn an ninh. “*Trước kia, với hơn một triệu quân Mỹ và nguy quân, ông đã thất bại. Làm thế nào ông thành công khi ông để quân nguy chiến đấu một mình ? Bây giờ, chỉ với hỗ trợ của Mỹ, ông thắng bằng cách nào ?*” [37]

CHIẾN TRANH ĐÔNG DƯƠNG: LÀO

Trước khi kết thúc buổi họp và xếp lịch cho ngày họp bí mật lần tới, Kissinger đưa ra một lời bình luận móc lò về chính sách của Bắc Việt ở Lào “*Chúng tôi nhận thấy rằng đa số quân Pathet Lào nói tiếng Việt*” [38]. Ngay cả khi Đại Hội Đảng lần thứ 18 kêu gọi gia tăng hỗ trợ cho Cách Mạng Lào, Hà Nội đã vững chắc ẩn núp trên đất Lào từ khi có chiến tranh Pháp Đông Dương, khi Việt Minh làm việc chặt chẽ với Pathet Lào để đánh bại các lực lượng thực dân [39]. Sau năm 1954, Bắc Việt đã gia tăng sự hiện diện của họ ở Lào và đã góp phần làm nổi lại các thù địch trong nước này vào cuối thập kỷ [40]. Mặc dù Hiệp Ước Geneva năm 1962 là nhằm bảo đảm nền Trung Lập của Lào, không chỉ có Mỹ đã vi phạm nó mà còn có cả Bắc Việt, là kẻ, với sự a tòng của ông “Hoàng đở” Souphanouvong của Pathet Lào và các lãnh đạo Cộng Sản Lào khác, đã duy trì sự hiện diện quân sự ở vùng Đông Nam Lào để dành cho hai việc: giúp Cách Mạng Lào trong cuộc đấu tranh giải phóng của họ và bảo vệ con đường tiếp liệu hậu cần của Hà Nội tiến về phía Nam [41]. Đến năm 1965, khả năng tung ra những trận chiến ở phía Nam tùy thuộc nặng nề vào những con đường xâm nhập trên cạn

và trên biển xuyên qua không chỉ Lào mà cả Cao Miên [42].

Khi Nixon nhậm chức vào năm 1969, Nixon đã tăng cường độ, điều mà Pathet Lào gọi đó là “chiến tranh đặc biệt” của Mỹ, đánh bom đường mòn Hồ Chí Minh ở Lào và xây dựng lực lượng người Mường của Trung Tướng Vàng Pao ở các vùng nằm ở phía Bắc và phía Nam của Lào. Tổng Thống Mỹ hy vọng rằng với việc gia tăng các hoạt động quân sự ở Lào để buộc Hà Nội phải phân tán các lực lượng chính của họ để họ không tung ra được những trận đánh ở miền Nam và đe dọa việc Việt Nam hóa chiến tranh [43]. Tướng Giáp, dường như đã lấy lại một ít quyền hành trong ĐLĐVN, đã trực tiếp điều động quân Bắc Việt trong chiến dịch phản công của liên minh QĐNDVN - Pathet Lào, “Chiến dịch 139” để ngăn đà tiến của quân địch trong vùng [44]. Kết quả là, Cánh Đồng Chum và phía Tây của Lào đã thực sự biến thành vùng tự do bắn phá. Trong 40 ngàn quân Bắc Việt đóng ở Lào năm 1969, 25 ngàn bảo vệ duy trì đường mòn HCM, trong khi 15 ngàn còn lại đóng ở phía đông bắc [45]. Vào tháng Mười, quân của Tướng Giáp không thể đánh bại được quân đội bí mật được CIA đào tạo của Tướng Vàng Pao, quân đội này đã tiến chiếm không chỉ Cánh Đồng Chum mà còn chiếm cả Xiang Khoảng mà trước đó đã nằm trong tay của cộng quân.

Tuân theo những chỉ thị được đưa ra trong Đại Hội 18, quân cộng sản Việt Nam và quân Cách Mạng Lào đã tung ra trận tấn công ngày 11 tháng Hai sau ba tháng làm việc để “xây dựng đường sá, hoàn tất các chuẩn bị về hậu cần, và tung quân vào chiến dịch” [46]. Kết quả là, những lưu ý của Kissinger đã không mất dấu, nhiều quân hơn của QĐNDVN đã chiến đấu

bên cạnh Pathet Lào để đánh đuổi quân Mường ra khỏi Cánh Đồng Chum. Vào cuối trận tấn công, liên minh cộng quân đã có thể đe dọa căn cứ của ông Trung Tướng người Mường ở Long Tiêng [47]. Nixon và Kissinger tìm cách cứu vãn tình thế bằng cách cho bí mật đánh bom nhiều mục tiêu ở Cánh Đồng Chum, nhưng ngay tức khắc họ phải đối mặt với những chỉ trích trong nước. *[Mặc dù]* dấu điểm với công luận Mỹ, những trận đánh bom bằng B52 đã bị rò rỉ cho tờ Nữ Ước Thời Báo (New York Times). Đầu tháng Ba, một buổi điều trần ở Hạ Viện đã buộc Nixon phải thú nhận về chiến tranh đặc biệt ở Lào, nhưng Nixon vẫn che đậy việc gửi quân đồng minh từ Thái Lan qua giúp quân của Vàng Pao [48].

Mặc dù Kissinger vẫn còn có thể đùa về tình hình ở Lào trong cuộc họp vào tháng Hai, việc thảo luận đã trở nên nghiêm túc vào ngày 16 tháng Ba [49]. Sau khi trình bày kế hoạch rút quân Mỹ trong vòng một lịch trình mười sáu tháng, Kissinger nhấn mạnh rằng các căn cứ địa của Cộng quân ở các nước lân cận cũng phải được hủy bỏ [50]. Lê Đức Thọ từ chối nhượng bộ. Trước lúc họp, Thọ đã nhận được điện tín khẩn từ Bộ Chính Trị khuyến khích ông khai thác các vấn đề trong nước *[Mỹ]* do chính sách về Lào của Nixon và không nhân nhượng trong cuộc họp tháng Ba [51]. Kết quả là, ngoài việc chỉ trích lịch trình *[rút quân]* của Kissinger là “một bước lùi” so với những tuyên bố trước công chúng được đưa ra trong đàm phán bốn bên ở đại lộ Kléber, Thọ cảnh báo với Kissinger rằng Mỹ sẽ gặp thất bại ở Lào [52]. Lời tiên đoán của Thọ đã chứng tỏ là sai trong ngắn hạn. Ngày 27 tháng Ba, quân đội Thái và quân đội Hoàng Gia Lào với hỗ

trợ của không quân đã thành công cứu Quân Đội Bí Mật của Vàng Pao bằng cách tung ra một trận tấn công quanh căn cứ Mường ở Long Tiêng [53]. Trong khi tình hình quân sự của Việt cộng ở Lào bị sa sút, thì những biến cố chính trị ở Cao Miên lại đưa ra một đe dọa lớn hơn cho nỗ lực chiến tranh của ĐLĐVN.

ĐÔNG DƯƠNG VÀO CHIẾN TRANH: CAO MIÊN

Cũng như Lào, Cao Miên đã thấy việc phát triển hậu thuộc địa của mình sẽ trở nên phức tạp vì chiến tranh Việt Nam. Tuy vậy, không giống Lào ở chỗ Cao Miên vẫn có thể giữ được một chính sách ngoại giao trung lập trong gần suốt cuộc chiến dưới sự lãnh đạo của ông Hoàng Norodom Sihanouk. Trong những năm 1950, hoàng tử đồng bóng củng cố quyền lực bằng cách thực hiện một chiến lược trung lập quốc tế đối với nước ngoài trong khi đồng thời lại chọn các phân đoạn của cánh tả và chặn đứng những nỗ lực đảo chính của phe hữu ở Cao Miên. Chính sách khu vực của Sihanouk là dùng Trung Quốc để cân bằng với VNDCCH, cho ông nhiều cơ hội hoạt động hơn so với Lào, nước đã thắng bằng đi phe với miền Bắc Việt Nam. Đến đầu những năm 1960, tuy nhiên, Sihanouk bắt đầu mất thăng bằng trong chính sách trong và ngoài. Ở Cao Miên, ông Hoàng đàn áp phong trào cộng sản nay đã bắt đầu đẩy mạnh những hoạt động chống chính phủ của ông. Vào tháng Năm 1965, khi chiến sự leo thang và một số lượng lớn hơn của quân đội Mỹ đã đến miền Nam Việt Nam, Sihanouk cắt đứt quan hệ với Hoa Kỳ và tiến gần hơn

với phe xã hội chủ nghĩa. Khi Cộng Sản Việt Nam ngày càng được sử dụng lãnh thổ Cao Miên như một khu an toàn và khi Hoa Kỳ bắt đầu ném bom đất nước ông vào đầu tháng Mười năm 1965, Sihanouk đã bất lực không thể ngăn được chiến tranh Việt Nam nuốt luôn đất nước của ông [54]. Năm 1966, vai trò của ông Hoàng ở Cao Miên ngày càng yếu đi. Cánh hữu ở Cao Miên nắm được nhiều quyền hành hơn sau cuộc bầu cử Quốc Hội vào tháng Chín năm 1966, trong khi đảng Cộng Sản Cao Miên ngày càng tỏ ra cực đoan hơn. Lãnh đạo đảng Cộng Sản Cao Miên tự cho rằng ý thức hệ của đảng Cộng Sản Cao Miên là tiến bộ nhiều hơn ĐLĐVN, và có thể đã bằng Đảng Cộng Sản Trung Quốc. Trong năm 1967, lãnh đạo mới của đảng Cộng Sản Cao Miên đã kết hợp vũ trang đấu tranh cùng đấu tranh chính trị để tung ra cuộc nổi dậy đầu tiên của họ. Sử dụng những vũ khí được cung cấp bởi Bắc Kinh và Moscova, Sihanouk đã phản công những cú điểm của đảng Cộng Sản Cao Miên trong khi ĐLĐVN tìm cách thuyết phục đảng Cộng Sản Cao Miên kềm chế không gây sự với Nam Vang. Mặc dù có những lộn xộn, Sihanouk vẫn là người lãnh đạo hợp pháp của Cao Miên, trong nước cũng như trên mặt quốc tế [55].

Ở Nam Vang trong năm 1969, tuy thế, Thủ Tướng Cao Miên Lon Nol và Phó Thủ Tướng Hoàng Thân Sisowak Sirik Matak đã tước đoạt khá nhiều khả năng kiểm soát chính phủ của Sihanouk, đặt ông Hoàng vào những nhiệm vụ mang tính nghi lễ. Trong khi Sihanouk quay ra sản xuất và điều hành việc làm phim, thì Sirik Matak và Lon Nol quốc hữu hóa nhiều ngân hàng và xí nghiệp và đã hạ giá đồng riel gần 70%

[56]. Mặc dù những biện pháp nói trên làm nhẹ đi những áp lực trên kinh tế Cao Miên, tình cảm chống Việt Nam ngày càng nổi lên trong giới ưu tú của Cao Miên và đe dọa đường lối trung lập của Sihanouk trong chiến tranh Việt Nam, khi Nixon leo thang đánh bom vùng biên giới của Cao Miên. Phe hữu tổ cáo việc Bắc Việt chiếm đóng các vùng biên giới và việc Hà Nội đã hỗ trợ cho sự nổi dậy ngày càng lớn của cộng sản Cao Miên, những việc này sẽ chắc chắn đưa đất nước vào chiến tranh [57].

Với vai trò nguyên thủ quốc gia của mình bị suy giảm một cách trầm trọng, Sihanouk đã du hành ra nước ngoài để làm tăng vị thế của mình ở trong nước và kiểm soát chiếm lại quyền điều hành chính phủ ra khỏi tay của Sirik Matak và Lon Nol. Khi Sihanouk rời nước để đi trị bệnh ở Pháp ngày 6 tháng Giêng 1970, tuy nhiên, Matak đã cho thông qua nhiều điều Luật càng làm giảm thêm những quyền lợi tài chánh của Sihanouk ở Cao Miên, trong khi Lon Nol khởi động những biện pháp chống VNDCCH, đẩy Cao Miên gần gũi hơn với Mỹ và VNCH. Chính sách của Lon Nol đã gây ra những hậu quả tai hại cho Việt Cộng. Quân Khmer đã khởi sự pháo kích các căn cứ của QĐNDVN-Quân Giải Phóng vào tháng Hai, và vào ngày 11 tháng Ba, những người biểu tình đã đốt Đại Sứ Quán của VNDCCH và MTGPMN. Ở Paris, Sihanouk tố cáo những cuộc biểu tình đó là âm mưu của cánh hữu nhằm đưa Cao Miên vào phe đế quốc, nhưng ông đã bất lực không ngăn được tình cảm chống Việt Nam ở Nam Vang. Trong khi đó, Matak hủy bỏ thỏa thuận trao đổi thương mại giữa Cao Miên và CPCMLT, và Lon Nol đòi hỏi tất cả Việt Cộng phải

ra khỏi Cao Miên trước ngày 15 tháng Ba [58].

Trong khi những cuộc biểu tình chống Việt Nam ngày càng gia tăng ở thủ đô, Sihanouk chậm lại ngày trở về nước bằng cách dừng ở Moscova và Bắc Kinh. Vị lãnh đạo Cao Miên hy vọng làm giảm những căng thẳng trong nước mình bằng cách thuyết phục Liên Xô và Trung Quốc làm áp lực lên Bắc Việt để Bắc Việt giảm những hoạt động của họ ở Cao Miên. Trong cuộc họp ở Moscova, Sihanouk khám phá ra rằng lãnh đạo Liên Xô muốn hỗ trợ một chiến dịch chống lại cánh hữu ở Cao Miên, nhưng họ lại không muốn làm áp lực để Bắc Việt giảm những hoạt động ở Cao Miên. Khi Sihanouk sắp lên chiếc máy bay Ilyushin đi Bắc Kinh để trình bày vấn đề của mình với người Trung Quốc, tuy nhiên, ông đã nhận được những thông tin chưa được nhận. Ngày 18 tháng Ba, lãnh đạo Liên Xô Alexei Kosygin cho Sihanouk hay rằng ông đã bị Quốc Hội [*Liên Xô*] bỏ phiếu cất chức ông [*tức Kosygin*]. Khi Sihanouk lo âu đến Bắc Kinh, Thủ Tướng Chu Ân Lai đã ra đón ông và đưa ra những lời lẽ ủng hộ Sihanouk nhân danh chính phủ Trung Quốc [59].

Lãnh đạo ĐLĐVN đã bị sốc và hoảng loạn vì những biến cố ở Cao Miên. Cũng như Bắc Kinh, Hà Nội đã không báo cáo cuộc đảo chánh [*ở Cao Miên*] cho đến ngày 21 tháng Ba [60]. Tuy nhiên, không giống như Liên Xô và Trung Quốc, lãnh đạo Bắc Việt không bao giờ có ý gây nguy hiểm cho toan tính của họ bằng cách tính đến chuyện lập quan hệ ngoại giao với chính phủ Lon Nol [61]. Trong một cuộc họp với Chu Ân Lai ngày 21 tháng Ba, Phạm Văn Đồng cho thấy việc Bộ Chính Trị của ĐLĐVN đã loại bỏ đàm phán với chính

quyền Lon Nol, khi họ “*cuối cùng rồi cũng sẽ đánh lại chúng tôi... Về phần Sihanouk, thái độ của chúng tôi là khẳng định và đường lối của chúng tôi trên các vấn đề khác sẽ dựa trên đó* [62]” Chu Ân Lai, tuy nhiên, có nhiều mâu thuẫn hơn. Bắc Kinh chỉ giúp “Sihanouk trong lúc này” khi Lon Nol cho thấy là “ông không muốn làm mất lòng Trung Quốc và Liên Xô” và đã hứa sẽ bảo vệ các đại sứ quán của họ sau cú đảo chánh [63]. Khuya đó, lãnh đạo Trung Quốc gặp Sihanouk nhưng không để Sihanouk có một sự hỗ nghi nào về hỗ trợ của Trung Quốc cho ông Hoàng [64]. Dù thông qua việc Đảng Cộng Sản Trung Quốc đã đưa ra những bảo đảm riêng cho Sihanouk và đối xử ông như một nguyên thủ quốc gia từ khi Sihanouk đến Bắc Kinh, các lãnh đạo Trung Quốc đã không đưa ra tuyên bố công khai nào ủng hộ lãnh đạo Cao Miên.

Mặc dù Bắc Việt cam kết nhiều trung thành hơn và đưa nhiều ủng hộ công khai cho Sihanouk hơn phía Trung Quốc, ông Hoàng Cao Miên vẫn cảnh giác về việc chỉ duy nhất tùy thuộc vào VNDCCH [65]. Sihanouk tố cáo những hoạt động quân sự của Việt Cộng ở Cao Miên và việc ĐLĐVN đã hỗ trợ cho Đảng Cộng Sản Kampuchea để loại ông ra [66]. Ngày 22 tháng Ba, Sihanouk đã dùng Trung Quốc bù trừ với Bắc Việt khi ông bảo Thủ Tướng Phạm Văn Đồng những điều kiện hợp tác của ông: chấp nhận hỗ trợ của Trung Quốc; một hội nghị thượng đỉnh gồm các nước Đông Dương; Bắc Việt huấn luyện quân sự cho quân của ông [67]. Ở Cao Miên, tuy nhiên, Sihanouk đã phải dựa vào những kẻ cự thù của ông. Mặc dù Khmer Đỏ đã hành động để phá hoại quyền lực của ông Hoàng trước cú đảo chánh, Sihanouk vẫn phải nhờ đến

sự giúp đỡ của họ để lấy lại quyền lực của mình ở Cao Miên.

Mặc dù Đảng Cộng Sản Kampuchea đã bị đau khổ dưới thời Sihanouk, nhưng chế độ Lon Nol - Sirik Matak CPK là mối đe dọa lớn hơn cho Cách Mạng Cộng Sản Khmer năm 1970. Mặc dù có nhiều phe nhóm trong Đảng Cộng Sản Kampuchea, lãnh đạo cao nhất của họ là Saloh Sar, thường được biết như “anh cả” và sau này là Pol Pot, người đã tiêu diệt đối thủ của mình vào đầu những năm 1960 trước khi biến mất vào mật khu [68]. Với Sihanouk là người chỉ huy đứng đầu một mặt trận quốc gia gồm Đảng Cộng Sản Kampuchea, “Tổ Chức” (Angkar) của Pol Pot đạt được tính hợp pháp nhiều hơn đối với quần chúng Cao Miên nhờ sự nổi tiếng của ông Hoàng ở các vùng nông thôn. Angkar, tuy nhiên, đã có một chương trình hành động rất khác với ông Hoàng và với các nhóm khác của Đảng Cộng Sản Kampuchea. Mặc dù Angkar được hưởng sự bảo vệ của ĐLĐVN suốt những năm 1960, Pol Pot ghét các ông chủ người Việt của mình [69]. Năm 1970, Pol Pot có ba mục tiêu: (1) vũ trang đấu tranh chống lại chế độ Nam Vang; (2) tăng quyền lực cá nhân của mình ở Cao Miên và trong Đảng Cộng Sản Kampuchea; và ngăn chặn sự hiện diện quân sự và ảnh hưởng chính trị của Việt Nam ở Cao Miên. Làm chiến tranh chống lại quân của Lon Nol thường là để chuẩn bị cho hai mục tiêu kia. Liệu Lê Duẩn và Bộ Chính Trị Hà Nội đã hoàn toàn nhận thức về tình cảm chống Việt Nam vào đầu những năm 1970 thực sự không phải là một vấn đề. Khi chiến tranh tràn qua Cao Miên, Việt Nam đã bất lực không thể ngăn được sự lớn mạnh của Khờ Me Đỏ [70].

Ngay từ khởi điểm, quan hệ giữa các phe cộng sản Á Châu gồm Trung Quốc, Việt Nam, Cao Miên sau cú đảo chánh hạ bệ Sihanouk là một thứ liên minh cơ hội mong manh. Trong cuộc trao đổi với lãnh đạo Trung Ương Cục Miền Nam Phạm Hùng năm 1968, Chu Ân Lai đã khẳng định rằng Đảng Cộng Sản Trung Quốc không có một liên lạc trực tiếp nào với Đảng Cộng Sản Kampuchea và họ đã phải dựa vào những đánh giá của ĐLĐVN về Cách Mạng Cao Miên trong những năm 1960 [71]. Tuy nhiên, Bắc Kinh nhận thức được sự căng thẳng giữa ĐLĐVN và Đảng Cộng Sản Kampuchea:

“Gần đây, Đại Sứ Quán của chúng tôi ở Cao Miên đã báo cáo rằng Đảng Cộng Sản Kampuchea đã phàn nàn rằng các đồng chí Việt Nam đã không cung cấp vũ khí cho họ trong khi tình hình đã chín mùi cho cuộc đấu tranh vô trang... Chúng tôi đã nói với đồng chí Phạm Văn Đồng và sau đó với Chủ Tịch Hồ rằng chúng tôi không có một liên lạc trực tiếp nào với các đồng chí Khmer. Việc sẽ dễ dàng hơn nếu các đồng chí Việt Nam có thể trực tiếp trao đổi quan điểm với họ. Đồng chí Phạm Văn Đồng đã nói rằng chúng ta không nên can thiệp vào các vấn đề nội bộ của Đảng Cộng Sản Khmer. Tuy nhiên, tôi đã nghe họ phàn nàn rằng các đồng chí Việt Nam đã có thái độ sô vanh chủ nghĩa, không muốn giúp, không muốn bàn bạc với họ, hay cung cấp vũ khí cho họ [72]”

Năm 1970. Bắc Kinh thấy một cơ hội can thiệp vào các vấn đề nội bộ của Đảng Cộng Sản Kampuchea và khai thác

thái độ “sô vanh chủ nghĩa” của Hà Nội đối với người Cao Miên. Với những bất đồng ý kiến giữa Việt Nam và Trung Quốc trên đàm phán Paris và với việc Bắc Việt vẫn tiếp tục nhận viện trợ và lời khuyên của Liên Xô, Bắc Kinh đã nhìn Sihanouk như một thế cân bằng đối với Bắc Việt ở Đông Dương. Lê Duẩn đã ngay tức khắc cảm nhận ra mối đe dọa. Mặc dù Duẩn và các đồng chí của ông tập trung vào việc đánh nhau với Mỹ và chế độ Sài Gòn, họ đã không thể giúp được gì ngoại trừ mối lo cho một tình hình Á Châu sau chiến tranh khi Trung Quốc sẽ thống trị toàn cõi Đông Dương với sự giúp đỡ của Khờ Me Đỏ [73].

Vì vậy Sihanouk đã giữ vai trò chính yếu trong việc thành lập liên minh cộng sản Á Châu vào năm 1970, nhưng ngay tức khắc Sihanouk đã bị đẩy vào vị trí bù nhìn - một thứ lãnh đạo mang tính biểu tượng chỉ có ích để tập hợp quần chúng chẳng có chút quyền hành thực sự [74]. Ông Hoàng không có một chọn lựa khả thi nào khác ngoài việc đứng chung hàng với cộng sản Á Châu trong nước và quốc tế để lấy lại quyền lực ở Cao Miên. Ngày 23 tháng Ba, Sihanouk ban hành “Thông điệp cho Đất Nước” từ Bắc Kinh, trong đó ông kêu gọi nhân dân Khmer đứng lên chống lại chế độ Lon Nol. Mặc dù Sihanouk không tuyên bố liên minh mới của ông với Chính Phủ Lâm thời và VNDCCCH, Sihanouk đã kêu gọi nhân dân Khmer không tuân thủ những điều luật và nghị định được Nam Vang ban hành và thay vào đó, Sihanouk giới thiệu chính phủ đoàn kết quốc gia, một Quân Đội Giải Phóng Quốc Gia, và Mặt Trận Đoàn Kết Quốc Gia Kampuchea (FUNK: National United Front of Kampuchea) để điều hành và bảo

vệ nhân dân Khmer. Ở Cao Miên, câu trả lời cho Sihanouk là lẫn lộn. Ở Nam Vang, sinh viên biểu tình chống Sihanouk và Việt Cộng, trong khi ở nông thôn, hàng ngàn người đã ký tên ủng hộ ông Hoàng khi các lực lượng Việt Nam và Đảng Cộng Sản Kampuchea đã giúp tuyên truyền lời kêu gọi cầm súng đứng dậy của Sihanouk ngày 23 tháng Ba [75].

Lời khai chiến của Sihanouk cũng làm dấy lên một loạt phản ứng quốc tế. Giữa ngày 25 và 27 tháng Ba, Hà Nội đưa ra nhiều tuyên bố chính thức lên án cuộc đảo chánh là một âm mưu của Mỹ, cam kết hỗ trợ cho cuộc đấu tranh lấy lại chính quyền của Sihanouk và tuyên bố rút đại diện của VNDCCH và MTGPMN ra khỏi Nam Vang [76]. Bộ Chính Trị ĐLĐVN có lẽ minh bạch rõ ràng hơn trong việc giúp ông Hoàng Cao Miên. Ngược lại, lãnh đạo Trung Quốc tiếp tục bảo vệ cuộc đánh cược của mình. Bắc Kinh đã tìm cách vừa đưa Sihanouk vào phe của mình (và đưa Sihanouk ra xa Việt Nam), trong khi vẫn duy trì quan hệ với Lon Nol bằng cách duy trì sự hiện diện ngoại giao của họ ở Nam Vang. Chỉ đến ngày 5 tháng Tư, Chính Phủ Lâm Thời mới đưa ra tuyên bố chính thức tố cáo vai trò của Mỹ trong việc lật đổ Sihanouk và cho đến ngày 5 tháng Năm, Bắc Kinh cuối cùng đã cắt đứt ngoại giao với chế độ Lon Nol bằng cách gọi về nước các nhân viên ngoại giao của họ. Có thể để đánh lạc hướng chính sách nước đôi của Trung Quốc, Chu Ân Lai đã mô tả Liên Xô như một đồng minh cơ hội chủ nghĩa và tùy thời của Sihanouk [77]. Lãnh đạo Trung Quốc đã đúng một phần. Sau khi Kosygin trở thành kẻ chịu nhiều tin xấu, Liên Xô tin rằng họ đã mất Sihanouk vào trong tay của Trung Quốc khi ông Hoàng Cao

Miên lấy máy bay đi Bắc Kinh thay vì ở lại Moscova. Mặc dù Kosygin cam kết hỗ trợ cho Sihanouk, Liên Xô sau đó đã tránh chỉ trích Mỹ về bất cứ những cáo buộc nào dính líu đến cuộc đảo chánh và đã trả lời nhạt nhẽo về lời kêu gọi cảm sung của Sihanouk ngày 23 tháng Ba. Thay vào đó, Liên Xô đã chọn một đường lối còn bảo thủ hơn đối với Cao Miên so với chính sách hàng hai của Bắc Kinh. Cộng với việc vẫn duy trì quan hệ với chế độ Lon Nol (cho đến 1975), Liên Xô cùng các nước thứ ba khác kêu gọi một hội nghị quốc tế để tái lập trật tự ở Cao Miên và bảo đảm cho họ một thế đứng trung lập trong chiến tranh Mỹ-Việt Nam. Làm như vậy, Liên Xô muốn tránh việc Cao Miên bị hoặc Mỹ hoặc Trung Quốc kiểm soát. Trước nhất, Moscova ủng hộ tuyên bố ngày 1 tháng Tư của Pháp kêu gọi một hội nghị gồm tất cả các bên có liên quan - chống các chính phủ - như thế sẽ gồm đảng của Sihanouk, Pathet Lào, và CPCMLT đều có thể tham dự [78]. Khi đề nghị của Pháp tỏ ra không thể thành hình, Moscova đã dùng vị thế đồng chủ tịch Hội Nghị Geneva cùng với Anh Quốc để đề nghị triệu tập một cuộc họp khác nhằm bảo đảm nền Trung Lập của Cao Miên [79].

Tuyên bố của Pháp ngày 1 tháng Tư và đề nghị của Liên Xô-Anh triệu tập lại Hội Nghị Geneva không phải là những yêu cầu duy nhất về can thiệp ngoại giao quốc tế; vấn đề trung lập của Cao Miên và sự bành trướng của chiến tranh trên toàn cõi Đông Dương cũng làm nhiều nước trong vùng đưa ra lời kêu gọi hội đàm như thế. Sihanouk tuyên bố sẽ tổ chức một hội nghị về Đông Dương và Bộ Trưởng Ngoại Giao Indonesia Adam Malik đã đề nghị mở một hội nghị ở

Djakarta tạo một diễn đàn riêng rẽ để giải quyết vấn đề Đông Dương bên ngoài các đàm phán đang xảy ra ở Paris. Trong bốn kêu gọi quốc tế và khu vực, chỉ đề nghị của Sihanouk và Malik thực sự thành hình.

Để ủng hộ đề nghị của Sihanouk và phá hoại đề nghị của Liên Xô kêu gọi triệu tập một hội nghị ở Geneva, Chính Phủ Lâm Thời đã tổ chức “Hội Nghị Thượng Đỉnh Các Nhân Dân Đông Dương” gần Quảng Châu từ ngày 24 đến 25 tháng Tư 1970 [80].

Tại khu nghỉ dưỡng có suối nước nóng Conghua, bốn đại biểu của các phe ở Đông Dương gồm Sihanouk, Phạm văn Đồng, Hoàng Thân Souphanouvong, và Nguyễn Hữu Thọ của CPCMLT. Những cãi cọ giữa các đồng minh Đông Dương đã ngay tức khắc nổ ra, khiến Chu Ân Lai phải đến ngay với hội nghị vào tối ngày 24 tháng Tư để hòa giải những khác biệt giữa Phạm văn Đồng và Sihanouk [81]. Trước sự kinh hoàng của Phạm Văn Đồng, Sihanouk nhấn mạnh rằng các phong trào Cách Mạng Đông Dương phải giữ vùng hoạt động và như những thực thể riêng biệt trong cuộc chiến chống lại chế độ Lon Nol được Mỹ chống lưng. Thủ Tướng Bắc Việt và các đồng sự trong Bộ Chính Trị không muốn dựa vào các lực lượng yếu kém Cao Miên để bảo vệ sườn phía Tây của Hà Nội [82]. Một bản tuyên bố chung kết quả của hội nghị gồm một mặt trận đoàn kết Đông Dương chống Mỹ và “tay sai” cánh hữu, Trung Quốc hứa sẽ làm “hậu tuyến” và hỗ trợ cho cuộc đấu tranh ở Đông Dương, và Sihanouk chính thức chấp nhận các lực lượng QĐNDVN-Quân Giải Phóng được sử dụng đất Cao Miên trong cuộc chiến hiện tại [83].

Sihanouk cũng tố cáo âm mưu của các cường quốc nhằm chia cắt nhiều hơn các nước Đông Dương thông qua các hội nghị quốc tế. Ông Hoàng đã loại bỏ hội nghị Á Châu sắp đến được tổ chức bởi Ngoại Trưởng Indonesia Adam Malik như là một âm mưu ôn ào của Mỹ, không có dính líu gì với Á Châu và ngay cả không chút gì để giúp cho hòa bình [84].

Gần một tháng sau, trong các ngày 16-17 tháng Năm, Hội Nghị Á Châu Thái Bình Dương về Vấn Đề Cao Miên đã diễn ra ở Djakarta. Hội nghị thực ra là để chống Việt Cộng và Sihanouk. Khi chính phủ Indonesia đề xuất hội nghị vào cuối tháng Tư, Hà Nội đã ngay tức khắc tố cáo ý kiến đó [85]. Mặc dù Malik đã mời cả hai Ngoại Trưởng VNDCCH và VNCH - cùng thêm các bộ trưởng [Ngoại Giao] khác của Afghanistan, Australia, Miến Điện, Tích Lan, Trung Quốc, Ấn Độ, Nhật, Bắc Hàn, Nam Hàn, Lào, Mã Lai Á, Nepal, Tân tây Lan, Pakistan, Phi Luật tân, Tân Gia Ba, Thái Lan, và Mông Cổ - cùng tham gia hội nghị, CPCMLT không được mời tham dự. Malik đã thông báo cho Sài Gòn rằng họ có ý định gây áp lực lên Hà Nội: *“Nếu VNDCCH muốn hòa bình, họ sẽ đến, và nếu họ từ chối lời mời, thì cả thế giới sẽ thấy [86]”*.

Đường lối của Sài Gòn đối với vấn đề Cao Miên thì đa dạng. Lòng dân ủng hộ Sihanouk và những khó khăn gây ra bởi các lực lượng du kích ở nông thôn đã làm cho tương lai của chính phủ Lon Nol trở nên mong manh. Một hội nghị quốc tế sẽ đòi hỏi việc rút quân của tất cả quân nước ngoài ra khỏi Cao Miên, sau đó, không còn gì tốt hơn cho quyền lợi của Sài Gòn. VNCH sẽ hưởng lợi hoặc từ một Cao Miên thực sự trung lập, nơi mà các lực lượng cộng sản không được phép

lập những mật khu, hoặc một lực lượng chống cộng sẽ cùng hợp tác với VNCH để đánh bại cộng sản và nhờ đó cũng nhận được viện trợ [Mỹ]. Trung lập, tuy nhiên, đã tỏ ra có nhiều rủi ro và bất khả thi cho đất nước láng giềng với Việt Nam. Với những bất ổn của Cao Miên, ngoại trưởng VNCH nói rằng Sài Gòn chỉ có thể thắng lợi khi tham gia một hội nghị quốc tế nếu Cộng Hòa Khmer công khai đứng về phía VNCH [87]. Ngoại Trưởng Trần văn lăm, tuy nhiên, đã nói với nhà ngoại giao Pháp Laurent Giovangrandi rằng mặc dù Sài Gòn muốn có hòa bình, nó cũng không thể chấp nhận trung lập như là một giải pháp cho Cao Miên [88]. Lăm cũng tuyên bố rằng VNCH chỉ có lợi khi tham gia vào hội nghị Djakarta khi mà Sài Gòn có thể đòi hỏi được mọi yếu tố nước ngoài đều phải rời Cao Miên, đặc biệt là Việt Cộng. Tuy nhiên, quân đội miền Nam [VN] ở Cao Miên không thể bị kết án khi họ đang chiến đấu để gạt bỏ đe dọa của cộng sản trong nước [89].

Nếu hội nghị cao cấp đó đã không làm gì để giải quyết những vấn đề mà Cao Miên đang phải đối diện, thì ngay cả cuộc họp bí mật giữa Lê Đức Thọ và Kissinger ngày 4 tháng Tư cũng không khác. Khi Cao Miên trở thành mối bận tâm cao nhất cho Bắc Việt, Bộ Chính Trị đã khuyên các nhà đàm phán của họ chọn thái độ “chờ xem” bằng cách buộc Kissinger phải phát biểu trước về tình hình ở đó [90]. Sau khi đưa ra những bất đồng về những điều kiện về rút quân và quyền lực chính trị ở miền Nam, cuộc thảo luận đã nhanh chóng xoay quanh phần còn lại của Đông Dương [91]. Kissinger phát biểu đưa ra đường lối của Nixon về Lào và Cao Miên [92]. Mỹ sẵn sàng giảm những hoạt động ở phía Bắc Lào nếu Hà

Nội chấm dứt những hoạt động của họ bắt đầu từ đầu tháng đó ở miền Nam [93]. Liên quan đến Cao Miên, Kissinger cho biết rằng Mỹ đã sửa soạn để đưa ra những giàn xếp để bảo đảm “nền Trung Lập và bất khả xâm phạm cho Cao Miên” [94]. Thọ, tuy nhiên, từ chối không công nhận những gì mà Kissinger mô tả về tình hình quân sự và chính trị trong các nước đó. Thứ nhất, Thọ kết án Mỹ đã leo thang xung đột ở Lào bằng cách gửi quân đánh thuê Thái vào và đã đánh bom Cánh Đồng Chum. Thứ hai, Thọ buộc tội Mỹ đã chủ mưu đảo chánh chống Sihanouk và áp đặt chủ thuyết Nixon, chủ thuyết “dùng người Á Châu đánh người Á Châu” [95]. Như thế, Bắc Việt cương quyết chống mọi hội nghị quốc tế hay mô hình trung lập âm mưu bởi Mỹ và các nước chư hầu. Thay vào đó, lãnh đạo Hà Nội ủng hộ tuyên bố năm điểm của Sihanouk, kêu gọi lật đổ chính quyền Lon Nol và cảnh báo chính quyền Nixon rằng nhân dân các nước Đông Dương sẽ đoàn kết chống Mỹ như họ đã từng làm với Pháp hơn một thập kỷ trước [96].

NHỮNG RƠI RỤNG TỪ CAO MIÊN

Trong khi Kissinger và Thọ đều đồng ý là họ không đồng ý về vấn đề Cao Miên, sự hung bạo đã đạt đến độ cao mới vào mùa xuân và đầu mùa hè năm 1970, làm sâu sắc thêm sự quan tâm của các địa phương, khu vực và quốc tế về tình hình mong manh ở Đông Dương. Vào cuối tháng Tư, quân đội VNCH tung các chiến dịch ở vùng cận kề biên giới tấn công các mật khu của cộng sản, trong khi cộng sản Việt Nam pháo kích vào các lực lượng và căn cứ của quân chính phủ Lon

Nol. Với áp lực ngày càng tăng về tuyên bố rút nhiều quân hơn và không có tiến triển gì nhiều về một giải pháp đàm phán ở Paris, Nixon quyết định tung quân vào Cao Miên. Một lần nữa, tuy nhiên, các quan chức cao cấp trong chính phủ của ông lại chia rẽ khi vấn đề Cao Miên được đem ra thảo luận trong một cuộc họp An Ninh Quốc Gia ngày 26 tháng Tư. Trong khi các Tham Mưu Trưởng đòi hỏi một giải pháp điều hâu là dùng bất cứ lực lượng nào cần thiết để loại bỏ mọi vùng căn cứ [của Việt Cộng], Roger và Laird khuyến cáo chống lại cuộc tấn công và thay vào đó nhấn mạnh trên giải pháp ngoại giao. Kissinger đã chọn giải pháp ở giữa: dùng cả quân Mỹ và quân miền Nam tấn công vào các mật khu [97]. Như thường xảy ra, Nixon đã quyết định ngược lại Rogers và Laird ngay cả trước khi cuộc họp bắt đầu. Sau lần báo cáo gọn đây khích lệ của Đô Đốc John McCain, người đã khen ngợi chọn lựa chiến dịch gồm liên quân Mỹ-VNCH là chiến dịch có thể cứu Cao Miên khỏi cộng sản và sẽ là một thúc đẩy cho việc “Việt Nam Hóa”, Nixon đã bỏ qua cảnh báo từ các cố vấn cao cấp ôn hòa của ông rằng bất kỳ tấn công nào đều có thể kích thích dư luận chống chiến tranh trong nước [98].

Ngày 30 tháng Tư, Nixon tung ra “đột kích Cao Miên” với Chiến Dịch Toàn Thắng của quân đội VNCH, khi ông cho bộ binh [Mỹ] cùng sát cánh với quân Sài Gòn trong một trận chung sức tấn công nhằm tìm và hủy diệt Trung Ương Cục Miền Nam mà họ không biết nó đang ở đâu. Chiến dịch Mỹ-VNCH do đó đã thất bại không tìm ra và hủy diệt được căn cứ của Phạm Hùng [99]. Ngay khi chiến dịch liên quân đã không thay đổi được gì quan trọng trên cán cân quân sự

trên bộ, nó đã gây ra một hậu quả to lớn cho Nixon ở nhà. Tiếp theo những chỉ trích nhanh chóng từ các Thượng Nghị Sĩ Cộng Hòa và Dân Chủ ngay giai đoạn đầu của chiến dịch Toàn Thắng, Nixon đã đưa ra một buổi nói chuyện qua truyền hình ngày 30 tháng Tư giải thích làm thế nào chiến dịch liên quân đã có thể cứu được sinh mạng cho nhiều người Mỹ và làm dễ dàng cho cuộc đàm phán. Không mấy người được thuyết phục, và cuộc đột kích đã làm sinh động lại phong trào phản chiến. Trong suốt tháng Năm, các cuộc biểu tình chống chiến tranh đã xảy ra ở các đô thị và ở các khuôn viên Đại Học. Tại Đại Học Quốc Gia Kent ở Ohio, bốn sinh viên đã bị bắn chết và chín bị thương khi Vệ Binh Quốc Gia bắn vào người biểu tình sau bốn ngày đụng chạm căng thẳng bắt đầu bằng một cuộc biểu tình phản đối ôn hòa chống lại vụ đột kích vào Cao Miên. Sau vụ Đại Học Kent, sinh viên trên cả nước đã tham gia biểu tình không chỉ chống chiến tranh ở Đông Nam Á mà còn chống cả việc giết người ở trong nước.

Không phải những xáo trộn chống chiến tranh bị khoan vùng trong các khuôn viên Đại Học. Nó đã tràn đến văn phòng các Tòa soạn, Quốc Hội và ngay cả những văn phòng của các cố vấn cấp cao. Ngày 29 tháng Tư hai nhân viên hàng đầu của Kissinger, Anthony Lake và Roger Moris, đã từ chức khỏi NSC, nêu ra việc trật khớp trong đường lối trong nước và quốc tế của chính quyền Nixon. Trong khi Kissinger phải đối mặt với những bất đồng trong nội bộ hàng ngũ của mình, thì Nixon phải tranh cãi với Quốc Hội.

Vài hôm sau ngày đột kích của liên quân Việt-Mỹ, Thượng Nghị Sĩ Cộng Hòa Sherman Cooper thuộc [*Tiểu Bang*]

Kentucky cùng Thượng Nghị Sĩ Dân Chủ Frank Church thuộc Ohio đưa ra một dự luật cốt yếu để cắt mọi chi tiêu quân sự dùng trong các chiến dịch ở Cao Miên sau ngày 30 tháng Sáu. Đây không phải là tấn công lưỡng đảng duy nhất chống lại Nixon. Thượng Nghị Sĩ Dân Chủ George McGovern thuộc South Dakota và Thượng Nghị Sĩ Cộng Hòa Mark Hatfield của Oregon đã đưa bất mãn của họ đối với cuộc chiến của Nixon lên một bước xa hơn, đưa ra một dự án luật nhằm cắt đứt mọi chi tiêu cho những chiến dịch ở Đông Dương vào cuối năm 1970 và đòi chính phủ phải rút hết quân vào cuối năm 1971. Trong một cử chỉ thách thức tượng trưng, Thượng Viện đã biểu quyết áp đảo rút lại Nghị Quyết Vĩnh Bắc Bộ năm 1964, nghị quyết đã cho phép Johnson thẩm quyền được dùng sức mạnh quân sự ở Đông Nam Á. Mặc dù nhiều dự án luật đã thất bại không được cả hai Viện [*Thượng Viện và Hạ Viện*] của Quốc Hội thông qua vì còn một số quân Mỹ hiện còn đang chiến đấu ở Đông Nam Á, Nixon và Kissinger đã ở mức báo động cao. Thời hiệu ở trong nước đã hết cho chiến tranh của họ ở Việt Nam.

Nixon bị cột chặt dưới sức nặng của sự phản đối của công chúng. Triệu tập bầu đoàn của mình vào lúc bốn giờ sáng ngày 9 tháng Năm để đưa ông đi đến đền tưởng niệm Lincoln [Memorial], nơi mà sinh viên biểu tình đang cắm trại, một Nixon kém minh mẫn đã cùng các người biểu tình còn đang ngỡ ngàng đi vào một cuộc thảo luận lạ kỳ nhảy từ vấn đề này đến vấn đề khác. Cộng vào việc bảo vệ chính sách về Cao Miên của mình, Nixon đã nói về chuyện ông phục vụ trong Thế Chiến II, vấn đề áp bức các sắc dân thiểu số, và ngay cả

chuyện đánh banh ở trường học [100]. Trong những ngày và tuần lễ tiếp theo lần gặp gỡ lạ kỳ với người biểu tình, Nixon đã lấy lại trí thông minh của mình và đưa ra một phương cách có tính toán nhằm một chiến dịch chống biểu tình. Thay vì phải đánh giá lại chính sách của mình dưới ánh sáng của trận bão lửa chính mình gây ra ở Mỹ, Nixon đã tấn công lại những kẻ thù trong nước mùa hè năm đó. Khi Nixon an ủi vỗ về công luận trong nước bằng cách thông báo ý định rút hết quân Mỹ ra khỏi Cao Miên vào cuối tháng Sáu, Nixon đã chấp thuận việc mà được biết như “Kế Hoạch Huston”, được đặt với tên của một phụ tá của Nhà Trắng là Tom Charles Huston, người đã soạn thảo một báo cáo bốn mươi ba trang đề xuất các chọn lựa về an ninh. Huston, người đã làm việc với Nixon trong năm trước chuyên trách việc soi tìm những liên lạc giữa hỗ trợ *[từ]* các nước cộng sản và các *[người]* chống đối trong nước, nay được cho phép dùng những biện pháp không hợp pháp để đấu tranh chống lại phong trào phản chiến [101]. Trong việc mà sử gia Gearge C. Herring đã mô tả là “một trong những tấn công ồn ào nhất vào tự do cá nhân và quyền riêng tư trong lịch sử nước Mỹ”, Nixon mở rộng kho vũ khí chống phong trào chống chiến tranh của mình gồm cả việc mở thư, theo dõi điện tử, và ngay cả xâm nhập gia cư [102].

Các sinh viên Đại Học Mỹ và các quyền tự do dân sự của Mỹ không phải là những bên duy nhất gánh chịu thiệt hại tiếp theo cuộc tháo chạy khỏi Cao Miên. Tình cảm chống Việt Nam tiếp tục lên cao ở Nam Vang, và vào đầu tháng Năm tâm trạng *[người dân]* đã trở nên tệ hại. Các đơn vị quân đội và

cảnh sát của Lon Nol ở Takeo và các nơi khác đã vây bắt và bắn giết hàng ngàn thường dân Việt Nam, gồm cả đàn bà và trẻ em [103]. Một báo cáo từ Chủ Nhiệm Ủy Ban Việt Kiều đã mô tả tình hình như sau:

Người Việt Nam vẫn còn bị đàn áp dã man và bị giữ trong tình trạng thiết quân luật chặt chẽ. Các lực lượng An Ninh Cao Miên đã vây bắt người Việt ở thành phố và tịch thu tài sản của họ. Trong tháng này, từng đoàn người Việt đã bị đem ra ngoài Nam Vang và bị giết tất cả. Khi các viên đạn được bắn hết, những kẻ thủ ác đã chặt đầu những người còn lại. Trong một trường hợp, những giáo dân Công Giáo Việt Nam đã bị giết phía sau ngôi nhà thờ của họ. Theo báo chí nước ngoài, có nhiều trại tập trung ở ngoại ô Nam Vang mà các giới chức Khmer không cho phép các phái đoàn Việt Nam được vào [104].

Mặc dù Lon Nol cho phép 300 ngàn người Việt Nam còn sống sót ở Cao Miên được quay về miền Nam, quan hệ giữa Sài Gòn và Nam Vang đã bị ảnh hưởng xấu.

Mặc dù quân Mỹ được triệt thoái khỏi Cao Miên vào tháng Sáu, quân VNCH hy vọng được ở lại [105]. Ngày 4 tháng Sáu, Phó Tổng Thống Nguyễn Cao Kỳ qua viếng Nam Vang để nhấn mạnh về tầm quan trọng của việc giữ gìn sự hợp tác giữa hai nước để chống lại Việt Cộng [106]. Được đón tiếp bởi Lon Nol và Sirik Matak với đầy đủ danh dự và nghi lễ phù hợp với một nguyên thủ quốc gia, cuộc viếng thăm của Kỳ là một thắng lợi quan trọng và đã giúp phần nâng cao tính hợp pháp của chính quyền Nam Vang ở Cao Miên. Quan trọng hơn cho VNCH, cuộc viếng thăm của Kỳ

đã đặt ra những nền tảng cho một hợp tác quân sự và phối hợp kế hoạch trong tương lai cũng như để định ra những gì ưu tiên trong nhiều vấn đề cấp bách như hỗ trợ quân sự và những vấn đề về lâu dài như vấn đề hồi hương người Việt và hợp tác kinh tế. Vấn đề quan trọng nhất trong cuộc viếng thăm của Kỳ là sự hiện diện của quân đội VNCH ở Cao Miên. VNCH và Cộng Hòa Khmer đồng ý cho phép quân đội VNCH được tiếp tục có mặt ở phía trái Nậm Luông (Nậm Lương), ba chục dặm về phía Đông Nam của Nam Vang trên sông Mekong. Thêm vào đó, lực lượng đặc nhiệm lưu động được đóng quân gần biên giới và có thể được trải quân trên cơ sở ngắn hạn để đối phó những đe dọa cho Cao Miên. Các hoạt động, như thế, sẽ không nhất thiết chỉ xảy ra trong vùng các mật khu [107].

Tuy nhiên, những hoạt động liên quân ngay tức khắc đã gặp nhiều vấn đề. Như trường hợp *[đã xảy ra]* giữa quân đội Mỹ và người miền Nam, càng nhiều tiếp xúc qua lại với dân chúng Cao Miên với quân VNCH, càng có nhiều cơ hội cho những đụng chạm thù địch và những cố chấp văn hóa xảy ra [108]. Những căng thẳng không chỉ xảy ra giữa lính VNCH và các dân làng người Cao Miên, nhưng chúng cũng đã xảy ra giữa Sài Gòn và Nam Vang. Vấn đề, sau đó, không còn là chuyện cư xử của lính VNCH ở Cao Miên, mà tập trung vào chuyện ai phải chi tiền cho các chiến dịch quân sự.

Tháng Mười Hai năm 1970, Bộ Trưởng Quốc Phòng Laird tuyên bố trong một cuộc phỏng vấn với BBC rằng VNCH không nên yêu cầu chính phủ Cao Miên chi tiền nhưng nên đề nghị với Nam Vang chia sẻ chi phí cho những hoạt động của VNCH tại Cao Miên. Ngày 6 tháng Giêng 1971, Bộ Trưởng

Ngoại Giao Cao Miên gửi một văn thư cho chính phủ VNCH yêu cầu đánh giá lại vấn đề chi tiêu quân sự. Theo quan điểm của Nam Vang, khi các hoạt động [*quân sự*] của VNCH trên đất Cao Miên là để loại bỏ sự đe dọa của Việt Cộng, nước Cộng Hòa Khmer có quyền được xem những hoạt động đó như là một sự giúp đỡ vô điều kiện theo luật quốc tế. Hơn nữa, Bộ Trưởng Ngoại Giao Cao Miên cho rằng mặc dù các hoạt động quân sự đó là có ích cho cả hai nước, chúng có lợi hơn nhiều cho phía VNCH. Theo quan điểm của Sài Gòn về sự việc, Sài Gòn đã gửi một thư trả lời thân thiện bày tỏ thiện chí của mình đối với Nam Vang và xác nhận các tuyên bố của Laird. VNCH sau đó đã đề vấn đề quân phí qua một bên và đã nhin không đặt vấn đề đó với Bộ Trưởng Ngoại Giao Cao Miên Koun Wick trong cuộc viếng thăm của ông này ở Sài Gòn. Tuy nhiên, sự bình tĩnh đã bắt đầu chập chờn vào mùa Xuân. Ngày 11 tháng Ba 1971, Bộ Trưởng Ngoại Giao Cao Miên nêu lên vấn đề quân phí trước ngày một đoàn đại biểu VNCH đến Nam Vang. Theo báo cáo mật của Ngoại Trưởng Lamm cho thấy thái độ của Nam Vang có thể là một trong hai chuyện. Hoặc Nam Vang tin rằng VNCH cần Cao Miên hơn là điều ngược lại, hoặc lãnh đạo Nam Vang đang tìm cách gây tiếng xấu trên báo chí cho VNCH ở Mỹ [109]. Lamm kết luận rằng Cao Miên không được xem những hoạt động của quân đội VNCH như là một sự giúp đỡ vô điều kiện và Cao Miên đã cũng hưởng lợi nhiều như phía VNCH đã hưởng. Ngoại Trưởng Lamm hồi thúc cấp trên của ông “đừng để họ có ý niệm sai lầm là ta cần họ hơn là họ cần ta”, không phải vì vậy mà quân đội VNCH vào Cao Miên, Lamm lý luận, cho rằng

cộng sản sẽ nuốt hết cả nước [*Cao Miên*] trước khi chúng có thể bắt đầu gây rối bất cứ gì cho Sài Gòn [110]. Cả Thủ Tướng Trần Thiện Khiêm và Tổng Thống Thiệu đều đồng ý với đánh giá của Ngoại Trưởng Lăm và đã chỉ thị cho Đại Sứ của họ chuyển thông điệp cho Nam Vang [111]. Ngoại giao đã nhường bước cho gây gổ khi Sài Gòn và Nam Vang dường như đã quên rằng cuộc chiến là để chống cộng sản và không phải là giữa họ với nhau.

VNCH thử một lần nữa nêu lại vấn đề chi phí cho quân Việt Nam ở Cao Miên trong một hội nghị kinh tế trong đó hai nước đưa ra những vấn đề như thương mại song phương, quyền quá cảnh, phác họa đường biên giới và vấn đề an ninh trên các tuyến đường bộ và đường sông. Cuối năm 1971, VNCH vẫn tiếp tục hy vọng có được một đóng góp của Cao Miên cho các chiến dịch quân sự của Việt Nam ở Cao Miên lên đến 6,5 triệu US\$. Một nhà ngoại giao Anh đã quan sát thấy một sự tan vỡ trong quan hệ giữa Sài Gòn và Nam Vang vì những chi phí chiến tranh vào thời điểm đó: “*Sự phản kháng của Cao Miên đối với đòi hỏi này có thể hiếm khi có ai đặt câu hỏi, và chúng tôi không có lý do nào để tin rằng phía Việt Nam sẽ thúc đẩy quan điểm của họ khi mà họ chỉ lo nghĩ quá nhiều về vấn đề lợi thế’ an ninh để quân của họ có thể càn quét các khu vực ở Cao Miên, nơi mà từ đó các cuộc tấn công của Việt Cộng hay quân Bắc Việt vào Sài Gòn và vùng đồng bằng sông Cửu Long được lên kế hoạch... Đã có những ý kiến cho rằng phía Việt Nam đã có thái độ bất nạt phía Cao Miên, hống hách nhấn mạnh chuyện Cao Miên phải tùy thuộc vào viện trợ quân sự của Việt Nam*” [112].

Bị phiền phức vì vấn đề chiến phí, chính quyền Lon Nol bắt đầu lấy những biện pháp nhằm loại bỏ sự hiện diện của quân đội miền Nam ra khỏi chiến tranh chống cộng của Cao Miên. Mặc dù trong một thông cáo chung ký năm rồi giữa Lon Nol và Kỳ đã đồng ý khoanh vùng phi quân sự, gồm tám cây số ở mỗi bên biên giới, cho phép quân đội VNCH và quân đội Hoàng Gia Cao Miên được phép vào nước kia bất cứ lúc nào, thỏa thuận đó nay đã bị trục trặc. Vào mùa Thu 1971, chính quyền Lon Nol quyết định thay đổi hệ thống các hoạt động ở biên giới khi họ tin rằng những mục tiêu ban đầu đã hoàn thành và các hoạt động của cộng sản đã giảm thiểu ở các vùng biên giới. Sirik Matak đã nói với báo chí rằng trong buổi họp ở Chodomuk ngày 4 tháng Chín 1971, Lon Nol tuyên bố là ông muốn chấm dứt thỏa thuận với quân đội VNCH, thỏa thuận cho phép hai quân đội VNCH và Cao Miên được hoạt động trong vùng mười sáu cây số [*8 cây số bên này bên kia biên giới*]. Một báo cáo mật từ Đại Tướng cao Văn Viên gửi Tổng Thống Thiệu mô tả quyết định đơn phương của Cao Miên tiềm năng là một thảm họa. Viên thúc hối Thiệu phải dùng những áp lực ngoại giao để thuyết phục Nam Vang rút lại lời tuyên bố trước khi xảy ra bất cứ thiệt hại nào [113].

Trùng hợp với sự thay đổi trong hệ thống hoạt động quân sự vùng ven biên giới là Cao Miên đòi hỏi Việt Nam phải rút quân ra khỏi căn cứ Nậm Lương. Sài Gòn kết luận rằng Cộng Hòa Khmer sẽ đòi Việt Nam rút hết quân để rút được thêm viện trợ quân sự và kinh tế từ Mỹ. Dưới ánh sáng của gánh nặng quân sự và những tác động xấu trên quan hệ VNCH-Cao Miên nếu quân đội VNCH vẫn còn ở lại Cao Miên,

Ngoại Trưởng Lăm đã đề nghị cho cấp trên của mình nên để quân đội VNCH giao lại việc chiến đấu cho quân đội Cao Miên để vừa để cải thiện quan hệ giữa hai nước và cho thế giới thấy VNCH đã tôn trọng chủ quyền của Cao Miên [114]. Vào cuối năm, tuy nhiên, Đại sứ Quán Việt Nam ở Nam Vang đã gửi nhiều điện tín thúc giục Sài Gòn giữ lại sự hiện diện của quân đội của mình ở Cao Miên vì việc rút quân VNCH đi sẽ kích hoạt sự gia tăng hoạt động của quân cộng sản mà quân đội Cao Miên sẽ không thể đánh bại được. Kết quả là Lăm đã thay đổi ý kiến và cảnh báo rằng dù nhân dân Cao Miên và cộng luận quốc tế sẽ lợi dụng việc này để kết án VNCH có tham vọng bành trướng, sự đe dọa cho Cao Miên và miền Nam sẽ còn lớn hơn nhiều nếu quân đội VNCH rút quân khỏi Cao Miên [115].

Mặc dù tình trạng nghèo nàn trong quan hệ giữa Cộng Hòa Khmer và VNCH không phải hoàn toàn do lỗi của Sài Gòn, chính quyền VNCH đã không làm gì nhiều để cải thiện tình trạng. Bằng cách đối xử Cộng Hòa Khmer như một khách hàng chứ không như một đồng minh, Sài Gòn đã phạm nhiều sai lầm như Mỹ đã phạm phải ở miền Nam Việt Nam. Thái độ kẻ trên với niềm tin rằng “họ cần chúng ta nhiều hơn là chúng ta cần họ” cũng như sự bất lực không chuyển giao được chiến tranh cho quân đội Khmer đã cấu thành những quan hệ nghèo nàn giữa Cộng Hòa Khmer và VNCH vào một thời điểm mà một liên minh mạnh là cần thiết. Chính sách “thêm bạn, bớt thù” của Sài Gòn đã có tiếng vang của một cái thùng rỗng ở Đông Dương.

Việc gia tăng của sự hung bạo sắc tộc ở Cao Miên đã

gây ra căng thẳng không chỉ giữa hai chính quyền Thiệu và Lon Nol nhưng cũng giữa các phe Cách Mạng trong mùa hè 1970. Với trận tấn công của liên minh quân Mỹ-VNCH, Bộ Chính Trị Hà Nội đã gia tăng ủng hộ cho Chính Phủ Hoàng Gia Đoàn Kết Quốc Gia Kampuchea (Royal Government of National Union of Kampuchea - RGNUK) của Sihanouk, mới được thành lập vào cuối tháng Tư. Ngày 2 tháng Năm, Ban Bí Thư gửi ra một văn thư nội bộ cho tất cả cán bộ rằng ĐLĐVN sẽ không bỏ qua một nỗ lực nào trong cuộc đấu tranh mới trong vùng [116]. Ngày 19 tháng Sáu, Bộ Chính Trị Hà Nội đưa ra một nghị quyết chính thức kêu gọi thành lập một mặt trận Đông Dương thống nhất [117]. Cũng như đa số sự hợp tác trong cuộc chiến đầy xáo trộn này, sự nghi ngờ của phe Cao Miên - và dưới Pol Pot, là hận thù sâu sắc - đối với người Việt Nam đã ngăn không cho phép có được một liên minh nhuần nhuyễn. Cũng đáng trách như thế, như các sĩ quan quân đội Việt Nam đã nhận định, là những thái độ khinh thường và kẻ trên trước đối với người Cao Miên, điều mà họ không hề dấu diếm [118].

Sau đó, phe cộng sản Việt Nam đã gặp sự chống đối và phản đối lớn hơn từ phía đồng minh người Khmer sau cú đảo chánh lật Sihanouk, đặc biệt là nhóm của Pol Pot đóng ở miền Đông Bắc của Cao Miên. Theo một tài liệu được phổ biến năm 1978 của chế độ Khmer Đỏ, đa số dường như được viết bởi Pol Pot, có tựa là “Cuốn Sách Đen” (Livre Noir), Bắc Việt đã kiếm cách lợi dụng đảng Cộng Sản Cao Miên. Đối phần cho các viện trợ quân sự, ĐLĐVN đã yêu cầu các phe Cách Mạng Khmer phải chấp nhận thành lập một bộ chỉ huy

liên hợp, để bảo vệ cho Trung Ương Cục Miền Nam lúc này đang đóng ở Kratie ở phía Tây Cao Miên [*gần biên giới Thái Lan*]. Và cung cấp các hỗ trợ về hậu cần suốt các con đường mòn chạy suốt Cao Miên cho tới miền Nam Việt Nam [119]. Pol Pot, người đã cư trú tại Hà Nội cho đến tháng Năm 1970, xác nhận rằng ông ta đã gạt những đề nghị của Lê Duẩn ra ngoài và đã buộc các thuộc cấp của ông cũng phải làm như thế. Khi Lê Duẩn chỉ thị cho bí thư Khu 5 Võ Chí Công thông báo cho lãnh đạo Đảng Cộng Sản Kampuchea rằng ĐLĐVN muốn gửi quân đến vùng Đông Bắc Cao Miên, người chỉ huy thứ hai của Pol Pot, Ieng Sary, đã từ chối nhận quân và chỉ nhận vũ khí mà thôi [120]. Công đã chuyển tiếp câu trả lời ra Hà Nội nhưng Lê Duẩn đã ra lệnh cho người phó của ông lờ nó và nhấn mạnh rằng quân Việt Nam sẽ đóng ở vùng Đông Bắc Cao Miên - một vùng quá quan trọng không thể giao vào tay của các lực lượng non kém của Đảng Cộng Sản Kampuchea dưới ánh sáng những gì đã xảy ra trong cuộc xâm lăng của liên quân Mỹ-VNCH và những chiến dịch sau đó của quân đội Lon Nol trong vùng [121]. Vào lúc cuối, Angkar đã đứng qua một bên và một số lớn Bộ Đội Việt Nam đã tập trung đến vùng Đông Bắc [*Cao Miên*]. Nhóm chống Việt Nam trong Đảng Cộng Sản Kampuchea không đủ quân và vũ khí để thách đố quân Bắc Việt vào thời gian đó. Ngay cả người Anh Cả [*của Angkar tức Pol Pot*] cũng đành bất lực không chống được ĐLĐVN. Sau khi trở về Cao Miên, Pol Pot chuyển các căn cứ đầu não của mình về phía Tây Cao Miên, gần với Trung Ương Cục Miền Nam, vào tháng Chín 1970 cho thấy ông ta chả làm được gì ngoài việc gạt ra ngoài

đề nghị của Lê Duẩn là thành lập bộ Chỉ huy liên quân [122].

Mặc dù các lực lượng của Pol Pot là rất yếu để phản kháng lại những yêu cầu của Bắc Việt trong năm 1970, họ đã tìm ra những cách để bày tỏ sự thù địch của họ đối với các ông chủ của mình và làm giới hạn sức mạnh của Việt Nam ở Cao Miên. Lê Duẩn không phải không biết gì về tình hình đó. Trong tháng Bảy 1970, Duẩn viết thư cho Phạm Hùng và Trung Ương Cục Miền Nam nhấn mạnh trên sự quan trọng phải cải thiện quan hệ với đồng Minh Khmer của họ. “Trên con đường giải phóng,” Duẩn viết, “không thể tránh khỏi những khác biệt giữa ta và bạn” [123]. Tuy nhiên, những “khác biệt” đó đã sớm thành đấm máu. Khi Lon Nol tung ra Chiến Dịch Chenle I vào tháng Chín 1970 chung quanh Kompong Thom, tám mươi lăm dặm về phía Bắc của Nam Vang, Khmer Đỏ đã dùng “hỏa mù của chiến tranh” để pháo kích vào quân Việt Nam từ sau lưng. Trận chiến giữa các lực lượng thân hữu đã có thể leo thang, khi *[nếu không có]* một thông báo xuất hiện một tháng sau đó cảnh báo quân của mình không được bắn vào quân Đảng Cộng Sản Kampuchea [124].

Cộng với việc bắn vào những bộ đội là những người không chút nghi ngờ, Pol Pot đã tìm ra một cách khác để cho thấy sự khinh bỉ của mình dành cho người Việt và giới hạn ảnh hưởng của ĐLĐVN đối với Cách Mạng Khmer. Năm 1970, Pol Pot yêu cầu ĐLĐVN gửi trả lại những người cộng sản Khmer được Việt Nam đào tạo để họ có thể gia nhập mặt trận đoàn kết. Sau Hiệp Định Geneva năm 1954, 189 chiến sĩ Cách Mạng Khmer chiến đấu bên cạnh Việt Minh đã tập kết về Hà Nội. Trong những năm sau đó, 322 người khác đã

gia nhập cùng nhóm đầu tiên thành lập sau Geneva để được đào tạo ở Trường Hữu Nghị Việt Nam-Khmer [125]. Theo ước tính của sử gia Ben Kiernan, con số các chiến sĩ Cách Mạng Khmer được đào tạo ở Bắc Việt là gần 1.000 [126]. Sự chuyên môn của những người này về chủ nghĩa Mác Lênin và về kỹ năng quân sự có thể làm cho họ thành hấp dẫn đối với Pol Pot, kẻ chỉ có một đội ngũ lính vô kỷ luật và được huấn luyện nghèo nàn. Tuy nhiên, việc được đắm mình trong văn hóa và xã hội Việt Nam làm cho những người này thành những kẻ đáng nghi. Sau một chuyến đi ba tháng đầy gian nan dọc đường mòn HCM, một vài người đã bỏ mạng, các chiến sĩ cộng sản Khmer được đào tạo ở Việt Nam từng nhóm 100 người một đã về lại Cao Miên. Mặc dù người trở về bị cái nhìn nghi kỵ, Pol Pot được đảm bảo rằng các lực lượng của ông sẽ được hưởng lợi từ những đào tạo của họ. Vào giữa 1971, tuy nhiên, tuần trăng mật giữa người Việt và người Cao Miên đã chấm dứt khi Pol Pot tuyên bố cộng sản Việt Nam là “kẻ thù sâu sắc về lâu dài của Cách Mạng Khmer” trong một hội nghị hai tuần ở Khu Bắc [127]. Tự tin rằng phe chống Việt Nam của mình đã áp đảo phe chọn hợp tác với ĐLĐVN, Pol Pot bắt đầu giết sạch mối liên lạc mạnh nhất của Hà Nội với Cách Mạng Khmer. Cho đến 1975, gần như toàn bộ các chiến sĩ cộng sản Khmer được đào tạo ở Việt Nam đã bị chết dưới tay Khmer Đỏ, và không phải là ở mặt trận chống lại các “lực lượng phản động” hay bởi những điều kiện nguy hiểm trên đường mòn HCM.

Mặc dù vùng đông bắc tiếp tục chứng kiến những quan hệ căng thẳng giữa các lực lượng cộng sản Việt Nam và Khmer,

ĐLĐVN đã thực hiện được nhiều tiến bộ ở các vùng phía Bắc, phía Tây và Tây Nam của Cao Miên [128]. Cùng nhau, bộ đội Việt Nam và quân Khmer đã thực hiện được nhiều thắng lợi quan trọng trên toàn nước trong năm 1970. Các sử gia quân sự của Nhà Nước Việt Nam thú nhận rằng các lực lượng liên quân Cách Mạng Đông Dương đã bắt lực không thể tiêu diệt được quân Mỹ trong cuộc xâm nhập của liên quân Mỹ-VNCH, tuy nhiên, họ đã giải phóng được năm tỉnh ở vùng Đông Bắc Cao Miên cho đến tháng Sáu 1979 [129]. Vào cuối năm, quân cộng sản [*Khmer*] tuyên bố rằng họ đã kiểm soát được mười bảy trên mười tám tỉnh, nhưng ít hơn một nửa dân là sống trong vùng giải phóng [130]. Khi bom của Mỹ được thả thường xuyên hơn và bao phủ một vùng đất lớn hơn ở Cao Miên, sự chuyển dịch cán cân sức mạnh về phía Khmer Đỏ cuối cùng cũng chẳng giúp ích được gì cho Washington lẫn Hà Nội [131].

CHIẾN TRANH NGOẠI GIAO

Trong khi tình hình trong vùng đều âm ỉ cho các bên, thì Hà Nội, Washington, và Sài Gòn đều tiến hành các tấn công của họ trên trường quốc tế. Đồng thời với các cuộc tấn công chớp nhoáng với báo chí mà Lê Duẩn tung ra trong nước vào thời kỳ khủng hoảng ở Cao Miên, ông Tổng Bí Thư đã làm một chuyến công du viếng Moscova và Bắc Kinh để nâng lên những nỗ lực chiến tranh đang bị giảm sút. Ngày 18 tháng Tư 1970, Lê Duẩn lên đường đi Moscova để gặp Brezhnev ngày 5 tháng Năm [132]. Sáu ngày sau, người lãnh đạo Bắc Việt bay đi Bắc Kinh. Mặc dù không có tài liệu nào

nói về cuộc gặp gỡ giữa Lê Duẩn và Brezhnev, nhưng bản ghi lại của CWHIP (**Cold War International History Project**) về cuộc nói chuyện với Mao ngày 11 tháng Năm cho thấy hai vị lãnh đạo đã bắt đầu cuộc gặp gỡ bằng cách nhắc nhau là họ đã lâu không gặp kể từ giữa những năm 1960. Từ lúc ấy, dĩ nhiên, cả hai đã đấu tranh và đánh bại những kẻ cho rằng là đối thủ để nắm lấy quyền kiểm soát các đảng cộng sản riêng của họ. Mặc dù thời điểm của cuộc gặp đã xảy ra vào lúc những sự kiện đang xảy ra ở Cao Miên đã đạt đến hoàn cảnh nguy ngập - Nixon và Thiệu vừa mới tung một trận tấn công liên quân và các lực lượng Cách Mạng Việt-Khmer đã thành lập một liên minh mong manh với Lào ở Đông Dương - không thấy nói gì nhiều về Cao Miên. Lê Duẩn bắt đầu câu chuyện bằng việc thú nhận rằng “tình hình ở Việt Nam và ở Đông Dương là phức tạp, và có một số khó khăn”. Mặc dù Bắc Kinh đã ném tất cả sức nặng của mình đằng sau lưng của Sihanouk và đã rút ngoại giao đoàn của họ về nước ngày 5 tháng Năm, Mao tuyên bố “Nay thì đã có thêm một người khác, Vua Sihanouk. Ông ta cũng chẳng phải là một người dễ dàng để làm việc. Khi ông xúc phạm ông ta, ông ta sẽ nhảy ra la mắng ông”. Khi chuyển đạt điều này cho Lê Duẩn, lãnh đạo Trung Quốc có thể đã muốn làm nhẹ nhàng đi bất cứ những tranh chấp nào giữa phe Việt Nam và Cao Miên đã xảy ra trong Hội Nghị Thượng Đỉnh các Dân Tộc Đông Dương vào cuối tháng Tư nhưng cũng cho Duẩn thấy rằng Sihanouk đã hoàn toàn đứng về phía Bắc Kinh [133].

Trên bề mặt, cuộc trao đổi đã theo cùng một thủ tục như những ngày đầu của cuộc chiến. Lê Duẩn đã nói như một kẻ

đi khấn cầu chịu ơn (“*Người Việt Nam chúng tôi luôn ghi nhớ trong đầu lòng tốt của Chủ tịch Mao*”), trong khi Mao đã cư xử như một ông chủ tốt bụng (“*Ông đã làm rất tốt, và ông đã làm ngày càng tốt hơn*”). Tuy nhiên, sự căng thẳng đã xuất hiện bên dưới bề mặt đó. Trước nhất, Mao gián tiếp xin lỗi về sự gián đoạn mà Cách Mạng Văn Hóa đã gây cho Bắc Việt. Mặc dù những phê phán trực tiếp của Mao về Cách Mạng Văn Hóa đã bị gỡ bỏ khỏi các tài liệu hiện có, chủ tịch Mao đã nói về vụ thanh trừng Zhu Qiwen, nguyên Đại Sứ của Trung Quốc ở VNDCCH từ tháng Tám 1962 đến 1968. Mao đã giải thích là Bắc Kinh đã không biết Zhu Qiwen là một “nhân viên của Quốc Dân Đảng” nhưng lãnh đạo Đảng Cộng Sản Trung Quốc rất lo ngại rằng những điện tín từ Đại Sứ Quán Trung Quốc ở Hà Nội là rất tai hại cho Bắc Việt. Thứ hai, mặc dù Lê Duẩn là người đề xướng quan trọng cho các trận tấn công trên quy mô lớn vào các đô thị thành phố qua chiến lược Tết Mậu Thân và việc duy trì “chủ động chiến lược” của Duẩn, người lãnh đạo Việt Nam đã đầu môi chót lưỡi về trường kỳ đấu tranh: “*Tại sao chúng tôi ở một vị trí phải kiên trì chiến đấu một trận chiến kéo dài, đặc biệt là một trận chiến trường kỳ ở miền Nam? Vì sao chúng tôi đã dám chiến đấu trường kỳ ? Đó chủ yếu là vì chúng tôi đã nghe theo lời chỉ dạy của Mao chủ tịch.*” Mao, có lẽ đã biết rằng ông đang làm việc với kẻ đề xướng chính của chiến tranh ở quy mô lớn, cũng đồng ý một nửa với Duẩn. Mao hối thúc Việt Nam “chuẩn bị trường kỳ chiến đấu”, nhưng ông cũng công nhận rằng một cuộc chiến ngắn có thể là “tốt hơn” và rằng Việt Nam nên thích ứng lời dạy bảo của ông để đưa ra những “sáng tạo của

chính mình” [134]. Mặc dù các chuyến công du đã xác nhận cho người dân Bắc Việt và các lãnh đạo cộng sản trên thế giới rằng Duẩn chính là người nắm ĐLĐVN sau cái chết của HCM, nhưng ông không có được cái uy tín của Bác Hồ. Thay vào đó, lãnh đạo Hà Nội, với sự giúp đỡ của Liên Xô, dường như muốn xây dựng hình ảnh của bà Nguyễn Thị Bình, Bộ Trưởng Ngoại Giao và là Trưởng đoàn của CPCMLT trong hội đàm Paris, để bà này trở thành đại diện cho cuộc đấu tranh Việt Nam [135].

Được ca ngợi như hậu duệ của mấy đời Cách Mạng, kể cả ông ngoại của bà là cụ Phan Chu Trinh, người đã hoạt động chống chế độ quân chủ và chống Thực dân vào đầu thế kỷ 20, bà Bình là hiện thân ngoại giao cho cuộc đấu tranh của Việt Nam sau cái chết của HCM. Trước 1969, uy tín Cách Mạng của bà Bình là rộng lớn và đáng nể. Trong chiến tranh Đông Dương thuộc Pháp, bà đã thành lập Hội Phụ Nữ ở Sài Gòn nhưng đã bị lực lượng thù địch [*thực dân Pháp*] bắt giữ và chỉ được thả ra vào năm 1955. Sau khi được thả, bà ngay tức khắc thành lập Hiệp Hội Bảo vệ Hòa Bình, dưới sự lãnh đạo của Luật Sư Nguyễn Hữu Thọ, người lãnh đạo sau này của MTGPMN và CPCMLT, nhằm mục đích bảo đảm cho cuộc tổng tuyển cử thống nhất đất nước được thi hành như đã dự liệu trong Hiệp Định Paris. Khi việc không thực hiện tổng tuyển cử đã trở nên rõ ràng, bà được lãnh đạo Đảng chú ý và gửi bà đến làm thư ký cho bà Mười Thập [*Nguyễn Thị Thập*], Chủ tịch Hội Liên hiệp Phụ Nữ Việt Nam và bí thư Đảng đoàn của Ủy Ban Phụ Nữ. Dưới sự hướng dẫn của bà Thập, bà Bình, có tên trước đây là Châu Sa, đã đi học trường

Đảng Nguyễn Ái Quốc, nơi bà tập trung vào những nghiên cứu về giới tính đưa bà đến những phân tích về vai trò người phụ nữ trong tập thể hóa cũng như giáo dục bậc tiểu học trên con đường giải phóng. Tương lai của bà dường như là xán lạn ở Hà Nội, nhưng khi những người tập kết Nam Bộ bắt đầu từng đợt quay về Nam vào đầu những năm 1960, bà Mười Thập đã đề nghị bà Bình quay về quê nhà, vì Cách Mạng sẽ cần bà ở đó [136].

Trong khi bà đã sửa soạn vào Nam, tuy nhiên, Ủy Ban Thống Nhất Đất Nước - bộ phận chăm lo việc thực hiện các chỉ thị của Bộ Chính Trị về các vấn đề ngoại giao và chính trị của Cách Mạng miền Nam - quyết định rằng bà Bình có một sứ mạng để hoàn thành cho chính nghĩa của miền Nam. Ủy ban đã tiếp cận bà Mười Thập và muốn “mượn chị Yến (Bình),” khi MTGPMN đã sẵn sàng khởi sự cuộc đấu tranh ngoại giao của họ để đạt hỗ trợ quốc tế cho chính nghĩa của miền Nam. Tài năng về ngoại giao của bà đã đảm bảo rằng phần việc của bà sẽ kéo dài hơn là một vài tháng. bà Bình nhớ lại việc thiếu người làm việc đã buộc bà và đồng sự phải làm việc gấp đôi, đôi khi gấp ba, trong Hội Học Sinh Giải Phóng, Đoàn Thanh Niên Cộng sản, Ủy Ban Đoàn Kết Á-Phi, và Ủy Ban Hòa Bình Miền Nam Việt Nam. Khi Hội Phụ Nữ Miền Nam Việt Nam được thành lập, và Nguyễn Thị Định, tác giả cuốn sách nhỏ “Không còn con đường nào khác” và là một lãnh đạo du kích ở miền Nam, là chủ tịch. Tuy nhiên, bà Định và nhân viên của mình đã không có tiền để đi ra nước ngoài, vì thế bà Bình và các phụ tá cũng đã phải làm luôn các nhiệm vụ của những người kia. Cùng làm việc bên cạnh phái

đoàn Bắc Việt, các nhà ngoại giao nữ đó đã tham gia hội nghị Phong Trào Phụ Nữ Thế Giới và họ - cũng như trong nhiều phương cách khác - đã đạt được hỗ trợ quốc tế cho nỗ lực chiến tranh của Việt Cộng [137].

Khi đàm phán hòa bình bắt đầu năm 1968, hồ sơ lý lịch sáng chói của Bình đã khiến cho ông Xuân Thủy đề bạt bà lên làm trưởng đoàn của MTGPMN [138]. Vừa đến Paris, bà Bình nhớ lại là bà đã bị choáng ngợp bởi đám rất đông người đã tập trung ở nơi đàm phán, ngược lại với đoàn nhỏ bé của bà chỉ có sáu thành viên. Mọi người, bà Bình nhớ lại, đã sốc khi thấy bà - một người phụ nữ bé nhỏ - đứng đầu phái đoàn MTGPMN. Với bản tính nhút nhát tự nhiên, bà Bình đã quyết định rằng mình không thể mãi rụt rè e lệ; bà phải nói chuyện thẳng thắn, đứng chụp không biết bao nhiêu là hình, và cho rất nhiều cuộc phỏng vấn. Từ lúc ấy về sau, bà không còn là một cô “Yến Sa” ngây thơ nữa. Bà đã chính thức trở thành một Nguyễn Thị Bình không thể chinh phục được [139].

Năm 1970, bà Bình đi một vòng Thế Giới cùng với phái đoàn phụ nữ của bà, gồm những đồng nghiệp từ nhiều năm là các bà Đỗ Duy Liên, Nguyễn Thị Chơn, Nguyễn Ngọc Dung, Phạm Thanh Vân và Phan thị Minh, họ tự nhận mình là đại biểu cho “đội quân tóc dài” trong mặt trận ngoại giao miền Nam Việt Nam [140]. Vào mùa hè, bà Bình thực hiện một chiến dịch lấy lòng công chúng thế giới, viếng Algeria vào tháng Sáu, nơi đây bà đã được Tổng Thống Houari Boumédiène và Ngoại Trưởng Abdelaziz Bouteflika đón tiếp. Cùng tháng đó, ngoại trưởng CPCMLT đã gặp Thủ Tướng Chu Ân Lai ở Bắc Kinh, ở đây lãnh đạo Trung Quốc

đã tiên đoán cuối cùng một chiến thắng của Việt Nam trên Mỹ sẽ xảy ra tương tự như chiến thắng của Trung Quốc trong chiến tranh Hàn Quốc [141]. Vào tháng Bảy, bà và phái đoàn viếng Ấn Độ và Sri Lanka theo lời yêu cầu của hai chính phủ đứng đầu bởi hai người phụ nữ, bà Indira Gandhi và Sirimavo Bandaranaike... Cuộc viếng thăm Ấn Độ của bà Bình là một chiến thắng ngoại giao quan trọng cho CPCMLT khi cuộc viếng thăm vẫn xảy ra dù đã có những phản đối từ Tổng Lãnh Sự của VNCH ở New Delhi [142].

Vào tháng Chín, bà Bình đã đến Lusaka, thủ đô của Zambia, dự đại hội lần thứ ba của Phong Trào Không Liên Kết (Non Alinhment Movement - NAM). Bà Bình và phái đoàn gồm bốn người, kể cả chiến sĩ “tóc dài” lâu năm của bà là Nguyễn Ngọc Dung, họ đã xem lời mời CPCMLT tham dự hội nghị với tầm quan trọng cao nhất. Vừa mới chỉ được một năm thành lập, CPCMLT đã thất thế đối với Mỹ và vô số đồng minh của họ. Mặc dầu bị sững sờ khi nhận được lời mời, bà Dung nhớ lại, đoàn không hình dung phải đi Lusaka bằng cách nào, khi CPCMLT không có quan hệ ngoại giao với Zambia. Đoàn đến Dares Salaam [*Thủ Đô*] ở Tanzania, nơi đó Thủ Tướng Julius Nyerere đã giải quyết tình trạng khó xử của CPCMLT. Ông đã mời bà Bình và phái đoàn cùng đi với ông, chung với Tổng Thống Milton Obote, trên chiếc máy bay riêng của Julius Nyerere. Lúc đến nơi, đầy ấn tượng đã báo trước những điều tốt đẹp cho CPCMLT, khi bà bình xuất hiện trên đường băng được kèm bởi hai Tổng Thống của Phi Châu. Bà Dung nhớ lại mặc dù có một ít đoàn Đông Nam Á đã phản đối sự có mặt của CPCMLT trong hội nghị, cho

rằng “CPCMLT không phải là một chính phủ... và nếu họ tuyên bố là một nước có chủ quyền, thủ đô của họ không thấy ở đâu và đã được các nước khác công nhận”. Đại diện các nước khác như Algeria, Congo, Guinea, và Mali, tuy nhiên, đã nhảy ra bảo vệ cho CPCMLT, nói rằng các nước đã cho Mỹ dùng đất nước mình để tấn công các nước khác là những nước không có lý do gì để có mặt trong hội nghị của các nước không liên kết [143]. Fidel Castro có lẽ đã tóm lược hay nhất như theo bà Dung đánh giá, khi ông này đứng lên và tuyên bố: *“Phải chăng Việt Nam là một thí dụ tuyệt vời cho số phận và tinh thần của phong trào không liên kết - Chúng ta vinh dự được đón họ ở đây. Đoàn Cuba đề nghị rằng chúng ta chấp thuận Việt Nam như là một thành viên, như thế chúng ta sẽ chấm dứt cuộc tranh luận bây giờ và ngay tức khắc làm thủ tục giấy tờ để mời đoàn của bà Nguyễn thị Bình tham dự”* [144]. Trong bối cảnh ồn ào và tiếng vỗ tay, bà Bình, trong chiếc áo dài Việt Nam truyền thống, với mái tóc được búi nghiêm trang, đã tiến lên bục và đọc một bài phát biểu mười lăm phút mạnh mẽ và gây xúc động. Ngày hôm sau báo chí Phi Châu đã giúp đưa bài phát biểu của bà Bình lên thành tiếng nói tập hợp của hội nghị. Hai năm sau, tại hội nghị các nước không liên kết ở Guyana, CPCMLT đã trở thành một thành viên trọn vẹn của Phong Trào Không Liên Kết, cùng với năm mươi bốn quốc gia khác ở Châu Á, Châu Âu, Châu Phi và Châu Mỹ La Tinh [145].

Khi bà Bình chiếm được lòng Thế Giới Thứ Ba, chiến dịch ngoại giao của Hà Nội tập trung vào những nỗ lực kiếm tiền cho chiến tranh. Mặc dù phần lớn viện trợ đến từ Liên

Xô và Trung Quốc, các nước cộng sản nhỏ hơn cũng đã cung cấp những hỗ trợ quân sự và kinh tế quan trọng cho Hà Nội. Về các hỗ trợ xã hội chủ nghĩa cho Việt Nam, năm 1970 đã là một năm sinh tử. Với đà gia tăng chiến sự trên khắp Đông Dương, VNDCCH đã phải gửi, lần đầu tiên trong chiến tranh, hai đoàn riêng biệt gồm các quan chức cao cấp để đi đàm phán những thỏa thuận về viện trợ. Nguyễn Côn, phó Thủ Tướng và thư ký của Ban Chấp Hành Trung Ương dẫn đầu đoàn Kinh Tế thứ nhất, rời Hà Nội vào mùa thu 1970. Sau khi đã hoàn thành chuyến đi ở Bắc Kinh và Moscova, đoàn của ông đã đến các nước Đông Âu và Đông Bắc Á vào đầu tháng Mười Một. Đầu tiên họ đến Prague ngày 2 tháng Mười Một, đoàn đại biểu của Hà Nội đã ký một thỏa thuận với Tiệp hứa sẽ cung cấp viện trợ kinh tế và quân sự cho VNDCCH và một thỏa thuận trao đổi hàng hóa và thanh toán trong năm 1971. Rời Prague, đoàn Bắc Việt đi Pyongyang ngày 17 tháng Mười Một và đã ký kết những thỏa thuận viện trợ và trao đổi thương mại tương tự với Bắc Hàn.

Suốt mùa hè 1970, trong khi quân Việt Cộng chiến đấu bên cạnh quân Cách Mạng Khmer và Lào trên các chiến trường Đông Dương và các lãnh đạo Đảng đi khắp Thế Giới để tìm sự công nhận và viện trợ, thì những đàm phán ở Paris bị héo úa. Thật vậy, cả hai, những buổi họp công khai và ở chỗ riêng đã gây đổ sau cuộc xâm lăng vào Cao Miên của liên quân Việt - Mỹ và chỉ tiếp tục lại vào cuối mùa hè [146]. Sau những bài diễn văn liên tục trước công chúng của Bắc Việt, chính quyền Nixon cuối cùng đã bổ nhiệm David K. R. Bruce, một nhà ngoại giao đầy kinh nghiệm và là cựu Đại Sứ

ở nhiều nước Âu Châu, làm trưởng đoàn của Mỹ [147]. Với việc khởi động lại đàm phán bốn bên ngày 6 tháng Tám, các lãnh đạo Hà Nội đồng ý mở lại các phiên họp mật theo yêu cầu của Kissinger.

Lê Đức Thọ không có mặt trong phiên họp mật đã lên lịch ngày 7 tháng Chín khi Bộ Chính Trị chưa sẵn sàng đưa ra những đàm phán có nội dung dưới ánh sáng các biến cố ở Cao Miên. Thay vào đó, Kissinger chỉ gặp Xuân Thủy và Mai Văn Bộ để đưa ra đề nghị một lịch trình rút quân 12 tháng - một biện pháp mà Bắc Việt xem như dấu hiệu của một yếu kém, suy đoán rằng tình cảm chống chiến tranh gia tăng ở Mỹ tiếp theo cuộc xâm lăng Cao Miên đã buộc Nixon thay đổi đường lối của mình [148]. Các nhà đàm phán ngay tức khắc nhận thấy rằng đây là lần đầu tiên Nixon và Kissinger đưa ra một lịch trình rút quân Mỹ mà không đưa ra một đòi hỏi tương tự buộc Bắc Việt phải rút quân của họ ngoại trừ một liên hệ mơ hồ đến mấy chữ “có đi có lại” [149]. Báo cáo về cuộc họp của Kissinger cho Đại Sứ Bunker (và như thế cho Tổng Thống Thiệu) đã che dấu sự nhượng bộ này; Kissinger đã không nói gì đến lịch trình rút quân mười hai tháng và chỉ nói về việc ông ta đã nhấn mạnh là Mỹ từ chối thay thế chính quyền Thiệu [150].

Trả lời cho báo cáo lạc quan của Xuân Thủy tiếp theo buổi họp ngày 7 tháng Chín, Thọ và Ngoại Trưởng Trinh đưa ra một chiến lược ngoại giao để tận dụng điều mà Bắc Việt xem như là vấn đề cấp bách trong nước của Nixon và Kissinger [151]. Bộ Chính Trị Hà Nội chỉ thị cho các nhà đàm phán của họ phải giữ hái độ cứng rắn hơn, khai thác phong trào hòa

binh, và giữ vững yêu cầu Mỹ phải rút quân hoàn toàn ngày 30 tháng Sáu 1971 và loại bỏ chế độ Thiệu-Kỳ-Khiêm. Trong khi đó, lãnh đạo Bắc Việt quyết định rằng CPCMLT sẽ cân bằng lại thái độ cứng rắn của VNDCCH bằng cách đưa ra một đề nghị mới để cho [Mỹ] thấy mong muốn của họ là làm việc cho hòa bình và như thế sẽ lừa Mỹ đưa ra những điều kiện còn tốt hơn nữa. Nói cách khác, Bắc Việt đã dùng cây gậy và cà rốt như phương cách để đàm phán. Ngày 17 tháng Chín, bà Bình đưa ra “Làm sáng tỏ tám điểm của giải pháp tổng thể mười điểm” của CPCMLT. Đề nghị của bà là có ý nghĩa bởi vì đây là lần đầu tiên việc rút quân Mỹ đã được kết với việc trả tự do cho tù binh Mỹ [152]. Kissinger đã bị cắn câu và đã diễn dịch đề nghị hòa bình của bà Bình như là một biểu hiện về sự linh động của Hà Nội [153]. Kissinger hy vọng rằng tám điểm của CPCMLT sẽ là điểm khởi đầu cho các nhà đàm phán Bắc Việt để rồi cuối cùng họ sẽ chấp nhận đề nghị của mình về một cuộc rút quân nhanh chóng của Mỹ để đạt một cuộc ngưng bắn bất chấp hậu quả lâu dài cho VNCH [154]. Ngày 27 tháng Chín, Kissinger đã thất vọng. Xuân Thủy tuân theo chỉ thị của Bộ Chính Trị và đã giữ thái độ cứng rắn, bám chắc vào những điều kiện trong chương trình tám điểm của bà Bình, không để một chỗ nào cho sự thỏa hiệp trên bất cứ điểm nào mà bà Bình đã đưa ra. Kissinger biết Nixon sẽ không bao giờ chấp nhận thương thuyết kiểu này. Thêm vào đó, Xuân Thủy, chẳng những đòi loại bỏ chế độ Thiệu-Kỳ-Khiêm, nhưng Thủy cũng tuyên bố rằng Hà Nội dành quyền đảm bảo rằng hai trong ba thành phần của chính phủ liên hợp là những người theo đuổi “hòa bình và trung lập”. Cả hai phía

đều xét thấy rằng đàm phán đã thành vô bổ nên họ không đưa ra lịch họp nào cho ngày gặp sắp tới [155].

Trong khi đó ở Trung Quốc, Phạm Văn Đồng gặp Chu Ân Lai và Mao Trạch Đông từ giữa đến cuối tháng Chín 1970. Mặc dù thân thiện, các cuộc họp đó cho thấy Cộng Hòa Dân Chủ Trung Hoa và VNDCCH có nhiều vấn đề đã kéo dài từ lâu gồm cả chuyện “hiểu lầm” Việt Nam-Trung Quốc hậu quả từ thái độ “sô vanh” của các nhà ngoại giao của Bắc Kinh ở Hà Nội và những bất đồng trong quá khứ về những quyết định của Bắc Việt đã được đưa ra trong cuộc chiến ngoại giao của họ. Trong cuộc họp giữa Phạm Văn Đồng và Chu Ân Lai ngày 17 tháng Chín và với Mao Trạch Đông sáu ngày sau đó, cả hai lãnh đạo Trung Quốc đã hết lòng cho Thủ Tướng Việt Nam thấy rằng Trung Quốc sẽ làm hết sức như một “hậu phương lớn” để giúp cuộc đấu tranh của Việt Nam và đã qui trách bất cứ vấn đề gì trong quá khứ là do các “đại sứ phong kiến” ở Đại Sứ Quán Trung Quốc ở Hà Nội [156]. Mặc dù Mao đã gạt bỏ Đại Sứ Zhu Qiwen, Chủ tịch vẫn cố vấn cho các lãnh đạo Bắc Việt nên đi thẳng đến Bắc Kinh bất cứ khi nào họ cần, hơn là đi qua Đại Sứ Quán Trung Quốc ở Hà Nội.

Trong khi Chu và Mao nói về “những kẻ làm ngoại giao xấu” và “các đường lối sô vanh” hành xử bởi đoàn ngoại giao Trung Quốc ở Hà Nội, Đồng đã dùng hầu hết thì giờ của mình để thảo luận về tầm quan trọng và sức mạnh về cuộc chiến ngoại giao của cộng sản Việt Nam. Ngày 17 tháng Chín, lãnh đạo Bắc Việt trình bày chiến lược của Hà Nội cho Chu Ân Lai: “*Đầu tiên, chúng tôi phải chiếm được lòng của nhân dân miền Nam, đặc biệt là những người dân thành thị, tiếp*

theo đó, chúng tôi phải gây ảnh hưởng lên công luận chống chiến tranh ở Mỹ, không những với rộng rãi dân chúng mà còn là các giới chính trị, thương gia, học đường, và các khu tôn giáo để bảo đảm được sự ủng hộ lớn hơn của họ... Trong tình toán này, chúng tôi chắc rằng đấu tranh ngoại giao sẽ hỗ trợ cho cuộc đấu tranh kia. Vì vậy, MTGPMN đang tiến hành các trận tấn công ngoại giao mới “ [157]. Đồng nhắm hai mục tiêu cho chiến lược quốc tế của Hà Nội: việc rút quân Mỹ vô điều kiện và việc phế bỏ chế độ Thiệu-Kỳ-Khiêm. Thủ Tướng Việt Nam nhấn mạnh hai điều kiện đó không phải là mới, nhưng Hà Nội muốn “dồn Nixon vào thế bí bằng cách ảnh hưởng lên công luận ở Mỹ và trên Thế Giới” [158]. Mặc dù thế, Đồng tiết lộ cho chủ nhà Trung Quốc rằng lãnh đạo Hà Nội không tin rằng chỉ đấu tranh ngoại giao thôi là có thể thắng được cuộc chiến.

Các lãnh đạo Trung Quốc cuối cùng công nhận trong các cuộc họp tháng Chín 1970 rằng tư thế đàm phán và đấu tranh ngoại giao của Hà Nội - những điểm gây tranh cãi kể từ khi mới khởi sự đàm phán hòa bình vào tháng Năm 1968 - đã mang lại kết quả. Theo các tư liệu ghi lại các buổi thảo luận thì dường như lãnh đạo Trung Quốc đã bám sát các cuộc họp bí mật giữa Mỹ và VNDCCH. Mao và Chu đã đánh giá về trí thông minh và tính hài hước của Xuân Thủy, những điều mà họ tin rằng đã làm cho Kissinger chạy vòng vòng chẳng nên tích sự gì, trong cuộc họp bí mật ngày 7 tháng Chín. Không những có ấn tượng về Thủy, Chu Ân Lai cũng đã hết lời khen ngợi bà Bình, đã mô tả bà là người “rất bén nhạy” [159]. Ngày 23 tháng Chín, Mao cuối cùng đã nói ra những câu chữ

mà các lãnh đạo Việt Nam đã từ lâu chờ đợi từ tháng Năm 1968: “*Tôi thấy các ông có thể lãnh đạo đấu tranh ngoại giao và các ông đã làm tốt việc đó. Các đàm phán đã qua được hai năm. Lúc đầu chúng tôi có một chút lo sợ là các ông đã bị mắc bẫy. Nay thì chúng tôi không còn lo nữa.*”[160]

Việc mà Đồng và các đồng chí trong Bộ Chính Trị ở Hà Nội của ông đã không biết, tuy nhiên, là Trung Quốc đang trên đỉnh cao các chuyển động ngoại giao của chính họ với giá phải trả là [gây tác hại đến] những nỗ lực chiến tranh của Việt Nam. Mặc dù lãnh đạo Bắc Kinh đã hứa gia tăng hỗ trợ như một “hậu phương lớn” cho mặt trận Đông Dương và hoan nghênh cuộc đấu tranh ngoại giao của Hà Nội, Cộng Hòa Dân Chủ Trung Hoa cũng mong muốn làm thân với Mỹ. Từ tháng Giêng 1970, Đảng Cộng Sản Trung Quốc đã theo đuổi những quan hệ tốt hơn với chính quyền Nixon với việc khởi động lại các đàm phán cấp Đại Sứ ở [Thủ Đô của Ba Lan] Warsaw [161]. Tuy nhiên những sự kiện xảy ra ở Cao Miên đã làm chậm lại mọi việc. Cú đảo chánh chống Sihanouk và cuộc xâm lăng của liên quân VNCH-Mỹ vào Cao Miên đã làm cho Mao không thể nào tiếp cận được với Nixon. Tuy nhiên vào mùa Thu 1970, khi [vấn đề] Cao Miên được rút về phía sau, Bắc Kinh nhận thấy rằng sự kèn cựa Trung Quốc-Việt Nam ở Đông Dương và sự hợp tác gia tăng giữa Liên Xô-Việt Nam hậu quả sẽ làm cho Trung Quốc bị bao vây. Kết quả là, lợi dụng nhân dịp lễ Quốc Khánh của Trung Quốc ngày 1 tháng Mười, Mao Trạch Đông đã chuyển tải cho ký giả Mỹ Edgar Snow đang ở Thiên An Môn rằng ông mong muốn một cuộc họp với Washington. Nixon, đã

không mất thời gian, trả lời qua kênh Pakistan rằng Mỹ sửa soạn gửi đi một đặc sứ ngoại giao [162].

Liên Xô, cũng đã được Bắc Việt chắt chẽ cho biết về các cuộc họp bí mật ở Paris, cũng đã đặt trọng lượng của mình vào cuộc đấu tranh ngoại giao ở Paris vào cuối năm 1970 [163]. Trong cuộc viếng thăm của Kosygin ở Hà Nội, lãnh đạo Liên Xô đã cố vấn cho phía chủ nhà. Thứ nhất, ông đề nghị ĐLĐVN nên đưa ra mười điểm của VNDCCH và tám điểm của CPCMLT trong một cách liên kết hơn, khi cả hai đề nghị đều có hai điểm đòi hỏi ngưng bắn: việc rút vô điều kiện của quân đội Mỹ và việc thành lập một chính phủ đoàn kết. Thứ hai, lãnh đạo Liên Xô khuyên lãnh đạo Hà Nội nên xây dựng một cơ sở để chiếm lòng “phe thứ ba” ở miền Nam Việt Nam. Cuối cùng, liên quan đến Đông Dương, Kosygin thúc hối phải cải thiện quan hệ với cả hai ông hoàng Lào là Souvanna Phouma và Souphanouvong, cũng như với Sihanouk [164].

Liên Xô cũng cố gắng phá bất cứ sự gẫn gũi tiềm năng nào giữa Mỹ và Trung Quốc và ngăn cản Nixon khai thác sự rạn nứt giữa Liên Xô và Trung Quốc. Trong suốt năm 1970, Moscova đã thử gây căng thẳng giữa Washington và Bắc Kinh bằng cách chuyển những thông tin làm tăng sự kinh chống giữa hai nước. Cùng lúc, Liên Xô quan tâm làm tốt hơn các quan hệ với Bắc Kinh bằng cách xử dụng Cách Mạng Đông Dương như điểm kết nối cho hành động chung. Thứ nhất, Moscova lên kế hoạch chia sẻ tin tức tình báo với Bắc Kinh liên quan đến ý đồ mở rộng chiến tranh ở Lào của Nixon; thứ hai, Liên Xô lưu tâm tiếp cận Trung Quốc để lên

kế hoạch những hành động chung Liên Xô-Trung Quốc để giúp Việt Nam [165]. Những nỗ lực của Liên Xô, cuối cùng, đã trở nên vô ích. Sự hòa giải Trung - Mỹ là không thể ngừng được và sự chia rẽ Trung - Xô là không thể hàn gắn.

Trong khi các lãnh đạo ĐLĐVN tham khảo các cường quốc chủ nhân ông, chính quyền Nixon tung ra những tấn công ngoại giao. Mặc dù Mỹ từ chối thực hiện các đòi hỏi của VNDCCH và Chính Phủ Lâm Thời Miền Nam là phải gạt bỏ Thiệu, Tổng Thống VNCH tin rằng mình còn nhiều điều để lo sợ hơn. Trong khi sửa soạn để đưa ra “một sáng kiến quan trọng mới về hòa bình,” qua một buổi nói chuyện trên truyền hình được lên lịch ngày 7 tháng Mười, Nixon cần đại sứ Mỹ tại miền Nam Việt Nam, Ellsworth Bunker, tìm cách đạt được sự ưng thuận của ông Thiệu. Mặc dù Bunker đã cố gắng để gây ấn tượng với ông Thiệu rằng đề nghị của Nixon sẽ không ảnh hưởng đến kết quả chính trị, mà để cho miền Nam Việt Nam quyết định, Thiệu sợ rằng sáng kiến mới của Nixon về một “ngừng bắn tại chỗ” là để thay thế cho yêu cầu cùng rút quân của Washington.

May cho Thiệu, Bắc Việt đã từ chối đề nghị của Nixon khi được thông báo về nó trong trong cuộc họp bí mật vào tháng Chín. Ngày 7 tháng Mười, Nixon dầu sao rồi cũng đưa ra cho khán thính giả Mỹ đề nghị sáu điểm của ông, là lời kêu gọi “ngưng bắn tại chỗ”. Khi Nixon biết Hà Nội từ chối đề nghị bí mật của mình, Nixon nhắm “một sáng kiến quan trọng mới về hòa bình”, không nhắm vào phía Việt Nam mà vào công chúng Mỹ, họ đang sắp sửa vào mùa bầu cử giữa nhiệm kỳ [Tổng Thống]. Liệu những nỗ lực để tháo gỡ vấn đề chiến

tranh này có đạt được kết quả hay không, thật khó nói. Phe Cộng Hòa đã thắng một cách khiêm tốn ở Thượng Viện và cũng đã thua một cách khiêm tốn ở Hạ Viện, và chỉ có ít nơi tranh cử là xoay quanh [vấn đề] Việt Nam.

Sau buổi nói chuyện trên truyền hình của Nixon, Xuân Thủy đánh điện cho Lê Đức Thọ, Nguyễn Duy Trinh, và Bộ Chính Trị cho biết rằng ông sẽ tiếp tục thúc đẩy những yêu cầu của Hà Nội đòi Mỹ phải rút và không hỗ trợ cho bọn Thiệu-Kỳ-Khiêm ở Paris. Ngày 15 tháng Mười, báo *Nhân Dân* đăng tải lời từ chối và phê phán về đề nghị năm điểm [của Nixon] của Bộ Ngoại Giao VNDCCH [166]. Mặc dù Bruce, đại diện Mỹ ở Hội Đàm Paris đề nghị thành lập các cuộc họp bí mật bốn bên để đưa ra một giải pháp trên cơ sở tám điểm của bà Bình và năm điểm của Nixon, Thủy đã khuyến nghị Bộ Chính Trị rằng những đàm phán đó là vô ích vì Bruce không có quyền gì trong chính phủ Nixon [167]. Ông cũng không cần nhắc cho các xếp của mình rằng đã có những cuộc họp bí mật quan trọng đang xảy ra với Kissinger.

Trong khi nhiều cuộc họp công khai và mật chạy loanh quanh ở Paris, Nixon quyết định tung ra những trận tấn công trên lãnh thổ VNDCCH và như thế đã khởi động lại không kích trên miền Bắc Việt Nam. Cuối tháng Mười Một, Nixon ra lệnh một trận đột kích vào một trại tù ở Sơn Tây, nằm khoảng hai mươi ba cây số về phía Tây Hà Nội, để giải cứu tù nhân chiến tranh Mỹ [168]. Cuộc đột kích thất bại vì Bắc Việt đã cho di chuyển tù nhân từ tháng Bảy; tuy nhiên, tỷ lệ đánh giá dư luận ủng hộ Nixon đã được cải thiện vì dân Mỹ ủng hộ mục tiêu của ông về trận đột kích. Cùng lúc đó, nhưng với ít

kèn trống, Nixon tung ra trong hai ngày những trận “tấn công phòng thủ” vào các trạm ra đa và các ổ tên lửa của Bắc Việt, cho rằng để trả đũa việc Hà Nội đã bắn vào các máy bay trinh thám không vũ khí của Mỹ [169]. Các lãnh đạo Việt Nam, dĩ nhiên, không chấp nhận cuộc đột kích ở Sơn Tây cũng như những trận không kích của Nixon, và thay vào đó xem chúng như ý muốn và quyền hạn của Nixon đã dùng các phương tiện quân sự để trừng phạt Hà Nội vì đã không nhượng bộ ở Paris [170]. Cuộc không kích của Nixon đạt những đỉnh cao mới trong suốt vài năm sau đó và vượt xa mức tàn bạo của chiến dịch Sấm Rền của Johnson.

Trong khi Nixon đưa ra áp lực bằng quân sự, Việt Cộng tiếp tục làm việc trên công luận quốc tế. Ngày 12 tháng Mười Hai, bà Bình đưa ra một tuyên bố ở Paris gồm ba điều kiện tiên quyết cho việc ngưng bắn, điều mà bà và các đồng chí của bà biết là không thể cho Washington: Mỹ rút hết quân vào ngày 30 tháng Sáu 1971; loại bỏ Thiệu-Kỳ- Khiêm; các bên có liên quan họp bàn về những biện pháp để đảm bảo cho việc tôn trọng và chấp hành lệnh ngưng bắn [171]. Bà điểm của bà Bình cho thấy ĐLĐVN đang nghiêng gần hơn về phía Moscova vì họ đang có căng thẳng trong quan hệ với Bắc Kinh về Đông Dương; lãnh đạo Liên Xô vừa mới khuyên các lãnh đạo ở Hà Nội nên nhập chung các sáng kiến của VNDCCH cùng với các sáng kiến của CPCMLT [172]. Mặc dù tờ *Học Tập* đăng tải một bài viết mô tả một hình ảnh mẫu hòng về tình hình quốc tế trong năm 1970, đặc biệt là những đóng góp từ Moscova và Bắc Kinh, những sự kiện xảy ra trong năm 1971 đã cho thấy rằng Hà Nội không thể tùy thuộc

vào cả hai đồng minh [173].

KẾT LUẬN

Chiến tranh trong năm 1970 chắc chắn đã làm cho Lê Duẩn bị bê mặt. Không chỉ các kẻ thù của ông càng tỏ ra quyết hơn, nhưng các đồng minh Châu Á của ông cũng đã hành xử đáng nghi ngờ. Trong khi Sihanouk và Miên Cộng tỏ ra phật ý về hỗ trợ của [Bắc] Việt Nam, lãnh đạo Bắc Kinh lại chơi trò hai mặt. Lãnh đạo Trung Quốc, họ bắt đầu bớt xem Việt Cộng như một đồng minh ở Đông Dương và xem Việt Nam nhiều hơn như một kẻ cạnh tranh; bắt đầu tiếp cận Mỹ trong trò chơi nguy hiểm của họ với Liên Xô. Trong khi các quan hệ quốc tế cho thấy là khó nắm bắt, hỗ trợ trong nước cho chiến tranh bắt đầu teo nhỏ khi Cách Mạng xã hội chủ nghĩa dường như đã bị ngưng trệ vô thời hạn trong khi chống chiến tranh ngày càng tăng. Một lần nữa trông cậy vào Trần Quốc Hoàn, chế độ công an trị của Lê Duẩn càng trở nên tin đồ của việc trấn áp các thành phần bất đồng phản kháng. Tuy thế, ông Tổng Bí Thư, người lãnh đạo đã tự dâng đời mình để tiến hành chiến tranh ở miền Nam, nay tự mình tập trung trở lại vào miền Bắc. Lê Duẩn quay về mặt ngoại giao của cuộc chiến, ở đó có cả hai thứ: những trở ngại và những cơ hội. Các đàm phán bí mật với Mỹ nay đã có thêm một vai đàm phán cứng cỏi ngang hàng là người phụ tá tin cẩn của Duẩn, Lê Đức Thọ. Chỉ thị cho Thọ là phải giữ vị thế cứng rắn ở Paris đối với Kissinger trong khi quân Cộng Sản đang ở vị thế yếu kém so với quân Mỹ ở các chiến trường Đông Dương, Lê Duẩn xử dụng món vũ khí mới đẩy uy lực trong

kho vũ khí ngoại giao của mình: bà Nguyễn Thị Bình. Mặc dù Lê Duẩn và các đồng chí của ông không tin rằng ngoại giao có thể thay cho một chiến thắng bằng quân sự. Bà Bình đã chứng minh cho họ là dứt khoát họ có thể câu giờ đủ để các lực lượng tập trung quân, bù đắp sự kinh chống Trung - Xô, và, điều quan trọng nhất, là làm thiệt hại cho các nỗ lực chiến tranh của kẻ thù.

Trong khi đó, bên bờ kia của Thái Bình Dương, khi năm 1970 sắp hết, cả Nixon và Kissinger đều không thể thấy ra một điểm chấm dứt chắc chắn cho chiến tranh Việt Nam. Đặc biệt là đối với ông Cố Vấn An Ninh, các đàm phán với Hà Nội chỉ đạt được thành công nhỏ bé đẩy thất vọng, việc đã khiến cho Kissinger bắt đầu xem xét giải pháp “khoảng thời gian tử tế” (“decent interval”) [174]. Kissinger tìm cách chấm dứt chiến tranh với uy tín của Mỹ được bảo toàn nhưng không nhất thiết là phải duy trì chế độ Sài Gòn về lâu dài. Nixon, ngược lại, vẫn chưa mất hy vọng chiến thắng. Nixon tin rằng với việc khởi động lại không kích ở miền Bắc và quốc tế hoá tiến trình hòa bình, ông có thể tìm ra điểm yếu của Hà Nội và như thế bảo đảm được sự sống còn của một Nam Việt Nam độc lập và không cộng sản. Mặc dù Tổng Thống không tin tưởng nhiều vào việc “Việt Nam hóa” chiến tranh, ông vẫn chưa đưa vào áp dụng hai yếu tố chính trong chiến lược của mình - hành động quân sự tầm cỡ và ngoại giao cường quốc lớn - việc có thể mang lại kết quả. Hai năm cuối trong cuộc xung đột của Mỹ ngày nay đã chứng minh rằng Nixon đã đúng, ít nhất là trong ngắn hạn.

Cao Miên và Lào, dĩ nhiên, đã phải chịu những hậu quả

chiến lược của việc kéo dài chiến tranh của Lê Duẩn và Nixon. Trong khi hai nước này chưa bao giờ được đứng ngoài cuộc xung đột ở Việt Nam, năm 1970 được đánh dấu là năm then chốt trong diễn trình hậu thuộc địa của các nước đó. Đặc biệt là ở Cao Miên, các sự kiện xảy ra trong năm này đã làm chuyển động một thời kỳ khủng khiếp nhất lịch sử của đất nước xảy ra sau này. Mặc dù không ai có thể đoán trước vào năm 1970 là một thập kỷ sau, Pol Pot đã có cơ hội xúc tiến một đường lối Cách Mạng riêng, hậu quả đã làm chết hàng triệu người Cao Miên, và đã kích hoạt chiến tranh với nước láng giềng và một thời đã là đồng minh của họ, Việt Nam; cũng thế, không ai có thể dò ra việc mà Trung Quốc và Việt Nam sẽ phá vỡ quan hệ [*đã đánh nhau*] năm 1979, lúc còn quá sớm sau khi [*Việt Nam*] đã đánh bại Mỹ. Tuy nhiên, những mầm móng gây đổ vỡ cho liên minh Cộng Sản đã được gieo từ 1970, mang lại điều trở thành thời kỳ sau Chiến Tranh Lạnh ở Đông Nam Á.

CHƯƠNG SÁU

Vừa đánh vừa đàm

Năm 1971 đã chứng tỏ một châm ngôn chính trị là không nên bao giờ thất vọng cho đến khi các lá phiếu đã được bầu và được đếm. Có những việc luôn có thể xuất hiện, thường khi từ một nguồn hay một góc cạnh bất ngờ nào đó, hoàn toàn làm thay đổi một hoàn cảnh hay một viễn cảnh của ai đó.

- Richard Nixon [1]

Ngày 12 tháng Sáu 1971, Nixon gả con gái, tên Tricia, trong một buổi lễ hoành tráng trong khu Vườn Hồng của Nhà Trắng. Mặc dù hôm ấy trời mưa suốt buổi sáng, vị Tổng Thống đã có vị thế tốt đẹp của mình khi mặt trời xuất hiện vào khoảng xế chiều, vừa đúng lúc cô dâu đi vào cửa chính trước mặt 400 khách mời. Với vẻ trang nghiêm và thoải mái trong bộ vét dài “tuxedo”, Nixon thở phào khoan khoái: đám cưới của Tricia đã khởi sự không chút trục trặc. Vài tuần sau đó, Nixon chỉ thị cho ông Cố Vấn An Ninh của mình đưa ra một nhượng bộ quan trọng trong một cuộc họp bí mật ở Paris với Bắc Việt, một nhượng bộ đã khóa chặt số mệnh của

VNCH. Mặc dù Nixon và Kissinger rút lại yêu cầu cùng rút quân và chấp nhận cho các lực lượng Bắc Việt được ở lại miền Nam sau khi bất cứ một thỏa thuận hòa bình nào được ký kết, họ vẫn tin rằng họ vẫn còn trên thế thượng phong. Ngày 15 tháng Bảy 1971, Nixon tuyên bố cho Thế Giới biết rằng ông sẽ đi thăm Cộng Hòa Dân Chủ Trung Hoa. Cũng giống như những tia nắng xua tan những đám mây trong phần còn lại trong ngày cưới của Tricia, việc mở lại quan hệ với Trung Quốc của Nixon đã đưa ra một giải pháp sáng chói cho chiến tranh của Mỹ tại Việt Nam. Ít ra việc đó đã có vẻ như thế cho Nixon vào mùa Hè năm 1971.

Từ khi miền Bắc khởi sự chiến tranh năm 1959, rạn nứt Trung-Xô đã đưa ra những thuận lợi và thách thức cho lãnh đạo ĐLĐVN trong cuộc chiến giải phóng và thống nhất quốc gia. Mặc dù Hà Nội có thể chơi trò đu giây giữa Bắc Kinh và Moscova và giữ được sự tự chủ tuyệt đối trong nỗ lực chiến tranh của họ, sự rạn nứt Trung-Xô cũng gây ra nhiều vấn đề hậu cần liên quan đến việc vận chuyển hàng viện trợ và vũ khí [từ Nga] và làm cản trở khả năng một mặt trận thống nhất quốc tế về chính trị và ngoại giao. Mỹ bước vào tam giác Cộng Sản [*Trung-Xô-Việt*]. Vào cuối năm 1970, Mỹ và Trung Quốc cùng bắt đầu những bước đi thăm dò làm thân với nhau, và những bước đi vào năm 1971 đã tích tụ thành lời tuyên bố đi thăm Bắc Kinh của Nixon được lên lịch vào đầu năm sau. Cùng lúc đó, Moscova, sợ bị cô lập trong bước đột phá Trung-Mỹ, đẩy mạnh hòa hoãn bằng cách lên lịch mời Nixon đến thăm Moscova vài tháng sau chuyến viếng thăm Bắc Kinh của ông.

Tác động của ba mũi giáp công [*chính trị - quân sự - ngoại giao*] của Nixon vào chiến tranh của Hà Nội là một chủ đề trong nhiều tranh luận và nhiều học giả, và không ngạc nhiên, vẫn chưa đi đến được một đồng ý chung. Sử gia Lorenz Luthi cho rằng sự giao hảo Mỹ-Trung và sự hòa hoãn Mỹ-Liên Xô đã không gây tác động tiêu cực cho nỗ lực chiến tranh của Hà Nội bởi vì cả hai đồng minh đều còn trung thành với sự nghiệp của *[Bắc]* Việt Nam [2]. Theo ước tính của Luthi, Liên Xô muốn giúp Nixon nhiều hơn Cộng Hòa Dân Chủ Trung Hoa và đã phản bội sự nghiệp của *[Bắc]* Việt Nam. Học giả Li Danhui và Shen Zhihua nghiên cứu các tài liệu được giải mật của Trung Quốc và khám phá ra rằng đóng góp của Bắc Kinh cho nỗ lực chiến tranh của Hà Nội đã không suy giảm do kết quả của việc giao hảo Mỹ-Trung nhưng thực tế là đã gia tăng khi quan hệ giữa Mỹ và Trung Quốc được cải thiện [3]. Học giả Qiang Zhai, dưới góc cạnh khác, lại thấy nhiều đụng chạm hơn trong quan hệ Trung-Việt tiếp sau trận Tổng Công Kích [*Tết Mậu Thân*] và việc khởi sự đàm phán vào năm 1968 cũng như sự ganh đua tiếp sau cú đảo chánh chống Sihanouk năm 1970 [4]. Liên quan đến Liên Xô, cố sử gia Ilya Gaiduk, người đã có những tham khảo nhiều nhất vào kho dữ liệu lưu trữ của Đảng Cộng Sản Liên Xô, lập luận rằng Liên Xô đã ít nhiều bị che giấu về những chiến lược của Bắc Việt. Theo Gaiduk, Bắc Kinh đã đưa ra nhiều áp lực hơn là phía Liên Xô, nhưng cuối cùng, không đồng minh nào có thể khuất phục được ĐLĐVN làm theo ý mình [5]. Stephen Morris mô tả quan hệ Việt-Xô trong những năm 1970 là “một sự sống chung thân thiện trước công chúng nhưng thù địch

ở chỗ riêng” - *[đồng sàng dị mộng]* [6]. Cuối cùng, những sử liệu chính thức của Việt Nam công khai trình diễn: chúng thay đổi tùy theo diễn biến các quan hệ Trung-Việt và Việt-Sô vào thời điểm được đưa ra công chúng ở Hà Nội hay Thành Phố Hồ Chí Minh [7].

Căn cứ trên những tài liệu mật bằng tiếng Việt trước đây cũng như những tài liệu được giải mật của Dự Án Tài Liệu của Tổng Thống Nixon (Nixon Presidential Materials Project), chương này cho thấy ngoại giao siêu cường đã có những tác động quan trọng lên nỗ lực chiến tranh của Lê Duẩn và Lê Đức Thọ. Mặc dù năm đã bắt đầu tốt cho hai lãnh đạo họ Lê với chiến thắng của cộng sản trên quân đội miền Nam ở Lào, Nixon và Kissinger đã có thể làm giảm đi chiến thắng của Hà Nội trên chiến trường Đông Dương bằng việc quay qua *[áp dụng]* chính sách ngoại giao siêu cường. Suốt mùa hè 1971, khi lãnh đạo Hà Nội đu đưa giữa hai mũi nhọn của chính sách “vừa đánh vừa đàm” của họ. Nixon chắc chắn rằng ĐLĐVN đã nghiêng về mũi nhọn thứ hai với ba mũi giáp công của mình. Khi Trung Quốc và Liên Xô làm thân nhiều hơn với Mỹ, việc đã đe dọa cho số phận của Bắc Việt qua chuyện “mua bán giữa các cường quốc”. Sự ngạo mạn quân sự của Bắc Việt, phát xuất từ chiến thắng vang dội của họ trên quân đội miền Nam ở Lào, đã thúc đẩy lãnh đạo Hà Nội chọn chiến tranh thay vì đàm phán hòa bình vào cuối năm 1971.

MÙA XUÂN CỦA NHỮNG CHIẾN LƯỢC MỚI

Đầu năm 1971, Lê Duẩn sống trong thế tuyệt vọng hơn

năm trước. Các nỗ lực của Đảng để thúc đẩy những hỗ trợ của miền Bắc cho chiến tranh trong Đại Hội Đảng lần thứ Mười Tám vào tháng Giêng năm 1970 đã thất bại không đưa ra kết quả nào. Mặt trận ở nhà của VNDCCH tiếp tục bị ảnh hưởng bởi vấn đề tinh thần và kinh tế bị đi xuống. Trong tình hình như thế, giới lãnh đạo Hà Nội triệu tập Đại Hội Đảng lần thứ Mười Chín và đã chỉ định kinh tế miền Bắc là vấn đề quan trọng nhất mà Đảng phải đối mặt trong năm 1971. Ngay khi những trận đánh bom liên tục trên miền Bắc Việt Nam đã ngưng sau 1968, với trận đột kích chớp nhoáng của Nixon ở Sơn Tây, lãnh đạo Đảng Lao Động VN ghi nhận rằng chỉ một phần các cơ sở hạ tầng và công nghiệp là được tái thiết một phần. Kết quả là, họ đã lên một kế hoạch quốc gia đặt trọng tâm lên các vấn đề nhân lực, cung cấp nguyên liệu và sản xuất [8]. Trong khi đó, chiến tranh ở miền Nam, cũng như ở Cao Miên và Lào, vẫn tiếp diễn.

Dù rằng đa số các chiến binh cứng rắn “miền Nam trước đã”, những người đã luôn kiên định đặt việc phát triển kinh tế ở Bắc Việt lên hàng thứ yếu, để dành ưu tiên cho việc gia tăng và bành trướng chiến tranh ở miền Nam, họ cũng phải công nhận các thứ tồi tệ trong nước mà VNDCCH phải đối mặt. Lê Duẩn dành hết thời gian trong Đại Hội Đảng lần thứ Mười Chín của mình để đề cập đến đường lối trong nước bằng cách đưa ra ba nhiệm vụ quan trọng mà VNDCCH phải đối mặt trong năm sắp đến: thúc đẩy những cải cách xã hội chủ nghĩa, đánh giá lại tình hình kinh tế hiện nay, và duy trì đúng đắn con đường Mác Xít-Lê Nin Nít [9]. Lê Đức Thọ sau đó đã lặp lại lời của Lê Duẩn đòi hỏi các đảng viên phải tận tâm hơn

trong việc xây dựng kinh tế miền Bắc trong năm 1971 [10].

Với sự giảm sút trong sản xuất cho chiến tranh ở VNDCCH và sự bất mãn ngày càng tăng của quần chúng miền Bắc trong năm 1971, ít nhất có một quan chức được hưởng lợi. Tư thế của Bộ Trưởng Công An Trần Quốc Hoàn được tăng cao khi Đảng xét thấy công việc của Bộ của ông là quan trọng bậc nhất. Trong một cuộc họp báo về “vấn đề Công Giáo”, một nhóm người mà Hoàn đã xem như là những “tay sai ngoại hạng của các đế quốc và cũng là bọn đại diện cho lớp phong kiến phản động nhất và giai cấp tư sản phản bội,” ông Bộ Trưởng cố phân biệt giữa quần chúng Công Giáo dễ bị ảnh hưởng và những yếu tố phản động nguy hiểm đang lợi dụng Công Giáo [11]. Những kẻ đó đã tìm cách bành trướng quyền lực của Nhà Thờ và đã dùng chiêu bài “bảo vệ tín ngưỡng” như những phương tiện để tẩy não các nhà tu hành, giữ họ lại trong “lạc hậu và trong bóng tối, đến mức trở thành những người cực đoan mà chúng có thể kích động để chống lại Cách Mạng” [12]. Biện pháp của Hoàn làm nhớ lại các quan chức thời Thực Dân Pháp hay những người theo Mỹ đề xuất việc xây dựng quốc gia, là những người tìm cách gìn giữ trật tự và hứa hẹn nhiều điều tốt đẹp. Hoàn hối thúc *[phải có]* nhiều chiến dịch hơn để “vận động và giáo dục quần chúng Công Giáo, cải thiện trình độ chính trị và giáo dục văn hóa, và cải thiện mức sống của họ [13]”. Đó là cách làm để đánh bại phản Cách Mạng về lâu dài trong những cộng đồng “phản động nhất”.

Công giáo không phải là cộng đồng duy nhất bị nghi ngờ. Nhìn lại những ngày bị tù, ba nhạc sĩ đã bị buộc tội vì chơi

“nhạc vàng”, bị bắt năm 1968, và bị xử án vào tháng Giêng 1971, đã nhớ lại là họ đã bị buộc tội “đầu độc thể hệ trẻ với những bài hát tiêu cực và phản động, khuyến khích một cuộc sống lạc hậu và hướng về tình dục [14]”. Mặc dù Bộ Trưởng Hoàn chỉ đích danh “nhạc vàng” trong những phát biểu của mình trước năm 1971, phiên tòa ba ngày xử ca sĩ Phan Thắng Toàn (tức Toàn “tóc dài”), cùng với hai nhạc sĩ đàn ghi ta Trần Văn Thanh và Nguyễn Văn Lộc, là phiên tòa đầu tiên chống lại “việc phát tán văn hóa trụy lạc của đế quốc và tuyên truyền phản Cách Mạng [15]”. Ba người trẻ, thành lập ban nhạc từ 1965, thú nhận là đã chơi nhạc cấm gồm những bản nhạc yêu đương thời tiền chiến và ngoại quốc trong các lễ cưới và họp mặt. Toàn “tóc dài”, thủ lĩnh của nhóm và phong trào “nhạc vàng”, đã bị kết án mười lăm năm tù giam và cuối cùng đã được thả năm 1980, trong khi các người khác nhận án ít hơn như nhạc sĩ ghi ta Nguyễn Văn Lộc nhận mười năm tù và bốn năm thử thách. Mặc dù Lộc sau này bảo rằng ban nhạc là phi chính trị và tình yêu cho nhạc cấm của họ không nguy hiểm, Bộ Công An và báo chí ở Hà Nội tường thuật về phiên Tòa đã cho rằng các buổi trình diễn của họ là phá hoại và nguy hiểm trong khi chiến tranh đang tàn phá đất nước [16]. Không có chỗ cho yêu đương và hoài niệm về nhạc khi đất nước đang chiến đấu để sống còn. Vào thời điểm đó, Hoàn thú nhận rằng, trong khi lo vụ Xét Lại Chống Đảng, ông đã phải lo đến phong trào “nhạc vàng” từ sớm, từ khi Toàn “tóc dài” trước đó là một cán bộ chiến tranh tâm lý của kẻ thù [17].

Hoàn chi tiết hơn với nhiều nhóm khác ngoài Công Giáo

và các nhạc sĩ. Với bất mãn ngày càng tăng ở miền Bắc, Hoàn chuẩn bị cho công an thực hiện nhiều cuộc đàn áp hơn. Trong một buổi thảo luận với Ủy Ban Xét Lại Việc Xử Lý Các Vụ Án, Hoàn đã phân định sự khác biệt giữa các vụ án hình sự và chính trị. Với các vụ chính trị, Hoàn ghi nhận các khác biệt giữa các tay nằm vùng, gián điệp biệt kích, và nhân viên nước ngoài làm việc ở Việt Nam [18]. Hoàn thúc hối các cán bộ an ninh hãy ngưng đối xử các trường hợp đó một cách đơn giản và cùng làm theo một khuôn mẫu. “*Các đồng chí cần phải xem Mỹ họ làm cách nào*”, Hoàn nhấn mạnh “*họ rất thực dụng* [19]”. Ghi nhận rằng các quan hệ với các đồng minh nay đã nhiều hơn, Hoàn cảnh báo những đe dọa tiềm năng cũng có thể đến từ bạn bè trá hình. Hoàn đã cảnh báo nhân viên của mình: “*Có một vài ‘anh em’ [xã hội chủ nghĩa] đã đến đất nước chúng ta để thực hiện các hành động gián điệp*” [20]. Hoặc, đe dọa cũng có thể đến từ các du học sinh ở các nước ngoài giả bạn bè và về nước như những “gián điệp ngủ”, thường “ngủ yên trong một thời gian dài, và sau mười lăm hai mươi năm, [sau đó] chúng trở nên tích cực [21]”. Trong những trường hợp này, lực lượng an ninh phải kiên nhẫn và luôn luôn cảnh giác. Điều bất thường hơn là Hoàn đã tiên đoán rằng “đấu tranh giai cấp, đấu tranh chống phản Cách Mạng” sẽ là một cuộc đấu tranh lâu dài, nó sẽ không ngưng khi chiến tranh chấm dứt.

Thí dụ như, ở miền Nam ngay lúc này có những mục tiêu mà chúng ta phải mở ngay một hồ sơ hành động, nhưng ngay kể cả sau này, sau khi chúng ta đã hoàn toàn giải phóng miền Nam, chúng ta

cũng không đóng hồ sơ đó và ngưng theo dõi các đối tượng đó... Có một số loại người, mặc dù họ là thành viên của Mặt Trận Giải Phóng Dân Tộc, chúng ta vẫn cần để mắt tới họ. Có một số người đã bị CIA kiểm soát và cài dựng vào những vị trí làm cho họ có vẻ chống Mỹ và Thiệu để lừa chúng ta hầu chúng có thể xâm nhập vào tổ chức MTGPMN của chúng ta để phục vụ cho âm mưu chính trị về lâu dài của địch sau khi miền Nam được giải phóng, Nam Bắc được thống nhất, và cả nước chúng ta đang tiến lên Cách Mạng xã hội chủ nghĩa [22].

Với những lời lẽ nói trên, Hoàn đã tạo điều kiện cho một cuộc đấu tranh không bao giờ dứt. Rất khó cho đến năm 1971 để phân biệt đâu là bạn đâu là thù, chế độ nhà nước công an của Hoàn và Lê Duẩn đã tái định nghĩa chiến tranh của Hà Nội sao cho nó có thể được kiên trì vĩnh viễn.

Trong khi Hoàn đối phó những đe dọa nội bộ và bên ngoài [Đảng], các lãnh đạo Hà Nội khác đi ra nước ngoài tìm kiếm hỗ trợ hầu có thể chống đỡ được cho nền kinh tế chiến tranh đang bị trì trệ ở miền Bắc. Tiếp theo lần thành công của đoàn VNDCCH thương lượng các gói viện trợ kinh tế và quân sự năm 1970, chính phủ chỉ định Phó Thủ Tướng và là Ủy Viên Bộ Chính Trị Lê Thanh Nghị, một người đã từng có kinh nghiệm về thương lượng về viện trợ, dẫn đầu một phái đoàn như vậy trong nửa năm đầu 1971. Đầu tháng Giêng, Nghị và phái đoàn của ông bay đi thăm các nước Hung, Ba Lan, và Đông Đức. Phái đoàn Việt Nam dừng trung bình hai tuần rưỡi ở mỗi nước và đã ký kết không những chỉ các gói viện

trợ mà còn nhiều thỏa ước hợp tác về kinh tế, khoa học, và kỹ thuật [23]. Đông Âu không phải là khu vực duy nhất mà VNDCCH đã thành công. Ngày 21 tháng Giêng, Havana và Hà Nội ký kết một thỏa ước viện trợ không hoàn lại trong khi Thủ Tướng Mông Cổ hứa một gói viện trợ tương tự trong một bức thư gửi Thủ Tướng VNDCCH và Ủy Viên Bộ Chính Trị Phạm Văn Đồng [24]. Năm 1971, mười hai nước cộng sản tái xác nhận tầm quan trọng của nỗ lực chiến tranh của Bắc Việt bằng cách cung cấp những hỗ trợ kinh tế, quân sự, khoa học, và kỹ thuật.

Với việc tìm kiếm các viện trợ vật chất cho mình, chiến lược quốc tế của Hà Nội còn gồm cả việc “gây ảnh hưởng lên công luận trong nước Mỹ để gia tăng áp lực lên các lãnh đạo Mỹ nhằm chấm dứt chiến tranh” [25]. Ngày 5 tháng Giêng 1971, Hội Phụ Nữ Đòi Quyền Sống Việt Nam và Liên Đoàn Quốc Tế Phụ Nữ Mỹ (WILPF: Women’s International League for Peace and Freedom) tổ chức một Đại Hội Phụ Nữ Quốc Tế ở Sài Gòn. Cộng với việc ký kết một “thỏa ước hòa bình”, những người tham dự đã hoàn thành lời kêu gọi trong nghị quyết trước của Hội Nghị là kêu gọi mọi thành viên gửi thiệp cho Nixon yêu cầu chấm dứt chiến tranh. Vào lúc bế mạc đại hội, tổ chức [Phụ Nữ] Việt Nam đã kết hợp với Liên Đoàn Quốc Tế Phụ Nữ nhằm gây ảnh hưởng lên các sinh hoạt của họ và nhằm giúp quảng bá cho việc lập lại hòa bình thông qua các hệ thống các tổ chức hội viên từng nước trong Liên Đoàn [26].

Mặc dù các đoàn miền Bắc gặt hái nhiều thành quả kinh tế ở nước ngoài và ngoại giao nhân dân đã xâm nhập các con đường

trên thế giới, cuộc đấu tranh ngoại giao ở Paris vẫn không đạt được chi nhiều [27]. Cuối Thu năm 1970, những buổi đàm phán bí mật và những khóa họp công khai cả hai đột ngột chấm dứt giữa những căng thẳng tăng cao và sự bất đồng không thể vượt qua. Khi các phiên đàm phán công khai được tiếp tục vào giữa tháng Giêng 1971, thành viên đàm phán của VNDCCH Xuân Thủy đánh điện cho ông “cố vấn đặc biệt” và cho Ngoại Trưởng VNDCCH [Nguyễn Duy] Trinh ở Hà Nội về đánh giá thực thà của ông về đàm phán. Chính quyền Nixon, theo ước tính của Xuân Thủy, sẽ đưa ra Đề Nghị Năm Điểm trên một thế mạnh về quân sự và ngoại giao. Mặc dù lãnh đạo ĐLĐVN nhận thấy rằng sáng kiến hòa bình của Nixon là rỗng và chỉ nhằm lừa dối công luận Mỹ và quốc tế, Xuân Thủy cho rằng dù vậy cũng chẳng hiệu quả gì. Người đàm phán VNDCCH nhận ra hai yếu tố đã cho Nixon sức mạnh trong chiến lược ngoại giao của mình ở Paris vào đầu năm 1971. Thứ nhất, ít lính Mỹ chết ở Đông Nam Á hơn vì việc rút quân đang tiến hành của Mỹ không bị cản trở; chính quyền Nixon đã khai thác thành công vấn đề tù binh [Mỹ] trong đàm phán. Xuân Thủy, tuy vậy, vẫn không có ý kiến nào về việc phải đối đầu với Đề Nghị Năm Điểm của Nixon. Ông đề nghị Đảng nên tiếp tục duy trì các cuộc họp mật và công khai với Mỹ và cứng rắn giữ vững những mục tiêu chiến lược ban đầu và giữ thái độ chiến thuật mềm dẻo [28].

Thái độ tế nhị của Hà Nội không gây ngạc nhiên. Chiến lược đàm phán của Bắc Việt có thể được xác định tùy theo việc các lực lượng quân sự của họ đã làm được những gì; sự thiếu vắng những chuyển động [đàm phán] ở Paris vào đầu năm

1971 đã phản ánh tình hình quân sự bế tắc trên chiến trường Đông Dương. Mặc dù thiếu sự đoàn kết giữa các đảng Cách Mạng - đặc biệt là cộng sản Việt Nam và Khmer - ĐLĐVN cảm thấy tự tin rằng các trận Tổng Công Kích vào giữa năm 1970 đã thành công ít nhất là đã xoay ngược tình thế có lợi cho các lực lượng Cách Mạng Đông Dương, dù chậm chạp. Ở Tây Nam Lào, quân Bắc Việt và Pathet Lào đã giải phóng các vùng thiết yếu chung quanh Attapeu vào đầu tháng Năm 1970. Các lực lượng cộng sản nhờ đó đã nối kết được các vùng giải phóng ở phía Bắc và phía Hạ Lào. Trong khi đó ở Cao Miên, quân Sài Gòn và Nam Vang tiếp tục mở các trận hành quân trong lãnh thổ của Cộng Hòa Khmer, nhưng họ không đe dọa được các cứ điểm của cộng sản. Thay vào đó, các trận bom của Mỹ, đánh với càng nhiều tăng xuất và bao phủ nhiều vùng đất hơn, đã gây thiệt hại cho kháng chiến [*Khmer*] và cho cả nước [*Cao Miên*] nói chung. Mặc dù thế, các tỉnh quan trọng vùng Đông Bắc Cao Miên vẫn còn nằm trong tay của cộng sản. Kết quả là, vào mùa Hè 1970, lãnh đạo Hà Nội hy vọng rằng quân của họ đã khởi sự một quá trình phục hồi chậm chạp tiếp theo trận Tổng Công Kích Tết Mậu Thân năm 1968 [29]. Lạc quan của Hà Nội, tuy vậy, là có cơ sở. Mặc dù lãnh đạo ĐLĐVN tuyên bố rằng các vùng giải phóng ở miền Nam, Cao Miên và Lào “đã cấu thành một vùng căn cứ vững chắc cho các lực lượng Cách Mạng Đông Dương,” nối kết “hành lang chuyển vận suốt Đông Dương,” con đường tiếp tế còn lại của cộng sản - đường mòn Hồ Chí Minh - vẫn còn mong manh dễ bị tấn công. Vì lý do đó, khả năng của ĐLĐVN tiếp tục cuộc chiến giải phóng và thống

nhất đất nước trong một tương lai có thể thấy được vẫn còn là bấp bênh, làm cho một giải pháp đàm phán là không thể có.

Trong khi đó, các lãnh đạo quân sự Mỹ đóng ở “Ngũ Giác Đài ở phía Đông”, biệt danh quen dùng để chỉ cơ quan đầu não của MACV ở phi trường Tân Sơn Nhất ở Sài Gòn, đã có cùng kết luận như các lãnh đạo ở Hà Nội. Đường mòn Hồ Chí Minh đã chứng tỏ nó là cái khả năng trụ cột của Hà Nội để tung chiến tranh vào miền Nam. Cuối năm 1970, Tư lệnh MACV, Tướng Creighton Abrams, dưới áp lực của Washington, đã đưa ra một kế hoạch quân sự đặt cơ sở trên một sáng kiến của VNCH cho mùa khô 1971 bao gồm việc ngăn chặn dòng chảy tiếp liệu qua các trục chính của đường mòn Hồ Chí Minh chạy suốt nước Lào bằng cách tung ra một chiến dịch quy mô lớn cùng với bộ binh của VNCH dưới sự bảo vệ của không lực Mỹ [30]. Nếu thành công, Mỹ và các đồng minh của họ ở Sài Gòn có thể ngăn chặn được cộng quân tung ra các đợt tấn công trong năm 1972. Khi năm trước đó đã làm chứng nhân cho việc đóng con đường mòn trên biển qua cảng Sihanouk với việc thay đổi chính phủ ở Nam Vang, con đường xâm nhập còn lại duy nhất chạy dài suốt Nam Lào. Nhiều việc đã làm trên nhiều mặt trận bắt đầu từ tháng Sáu 1970, Bộ Chính Trị Hà Nội chuẩn bị cho một trận đánh sẽ xảy ra tấn công vào con đường vận chuyển và hậu cần về phía Nam bằng cách ra lệnh tăng cường củng cố các cứ điểm của cộng sản ở ba vùng chính dọc con đường số 9 ở Nam Lào, chung quanh vùng phi quân sự, và ở vùng Đông Bắc Cao Miên [31]. Vào cuối năm, [Tướng] Abrams và MACV nhận được tin tình báo phiền phức về việc Bắc Việt

đã tăng cường trong vùng thứ nhất quanh Đông Nam Lào.

Cũng như khoảng thời gian trước Tết Mậu Thân, các thành viên các ban lãnh đạo dân sự cũng như quân sự thường phải húc đầu vào tường, như trong việc lên kế hoạch cho những điểm nhấn quân sự. Trước sự phản đối của Abrams, Nixon tuyên bố rút 100 ngàn quân ra khỏi miền Nam Việt Nam trong nửa năm còn lại trong năm 1971, chỉ để lại 175 ngàn vào năm 1972 [32]. Niềm lạc quan về khả năng của mình buộc Bắc Việt phải giải quyết ở Hòa Đàm Paris bằng cách tăng cường đánh bom miền Bắc và tiến hành các áp lực ngoại giao trước khi “Mỹ thoái chiến tranh” (de-Americanization) có thể gây tác hại cho việc “Việt Nam hóa” chiến tranh (Vietnamization), Nixon tăng tốc việc rút quân để làm vừa lòng công luận ở trong nước. Làm như vậy, Nixon và Kissinger không chỉ cản trở Abrams nhưng cũng gây áp lực lớn hơn lên Tổng Thống Thiệu của VNCH. Lãnh đạo Sài Gòn đã phải tập trung các lực lượng Miền Nam của mình để tạo ra cái mà các lãnh đạo dân sự ở Washington gọi là “biểu dương sức mạnh” trong năm 1971 trong khi vẫn còn đủ quân chiến đấu Mỹ để đưa ra những hỗ trợ có hiệu quả. Đó là hoàn cảnh mà Abrams tung ra kế hoạch một chiến dịch ba giai đoạn lấy tên là Lam Sơn 719, cái tên vang vọng lại trận đánh nổi tiếng của Việt Nam chống lại quân Tàu vào năm 1427 [33]. Giai đoạn một của chiến dịch gồm việc quân Mỹ sẽ dọn sạch các vùng chung quanh phía Tây Đường 9 cho tới biên giới Lào và sẵn sàng hỗ trợ không yểm cho quân VNCH. Giai đoạn 2, Không Lực VNCH sẽ đánh bom trong bốn đến năm ngày dọc Đường 9 cho đến Tchepone ở Nam Lào, và giai đoạn ba gồm các trận

tấn công trong ba tháng vào các khu phức hợp hậu cần của bộ đội Bắc Việt nằm ở Tchepone và cắt đứt các con đường tiếp tế chung quanh vùng [34]. Phối hợp với các chiến dịch của Lào, quân đoàn III của VNCH sẽ tung ra các trận tấn công vào tỉnh Kompong Cham ở Cao Miên để tiêu diệt các lực lượng và các căn cứ hậu cần của cộng sản với chiến dịch Toàn Thắng 1-71 [35]. Cộng với việc đưa ra một “biểu dương sức mạnh” quan trọng để chứng minh cho sự thành công của việc “Việt Nam hóa” chiến tranh, Nixon cũng hy vọng chứng minh cho lãnh đạo Hà Nội rằng ông không ngại mở rộng chiến tranh qua đất Lào cùng một cách thức ẩn tượng như thế. Tuy nhiên canh bạc quả là cao. Nếu Lam Sơn 719 thất bại, nó không những đánh một cú quan trọng vào tinh thần chiến đấu của miền Nam nhưng cũng làm tăng giá trị của quân miền Bắc và thách đố lòng kiên nhẫn của công luận Mỹ.

Dù thế, Nixon và Kissinger vẫn tin vào canh bạc được dàn ra nhân danh Thiệu trong năm 1971, mặc dù tình hình chính trị và quân sự [*lúc ấy*] chưa phải là lý tưởng. Ở Mỹ, “sự xâm lược” của liên quân Mỹ-Việt vào Cao Miên năm 1970 tiếp tục gây ra nhiều vấn đề chính trị cho chính quyền Nixon trong thời gian lên kế hoạch cho Lam Sơn 719. Các nghị quyết chấm dứt việc mở rộng chiến tranh và chấm dứt sự can thiệp quân sự của Mỹ nở rộ ở Quốc Hội. Ở Quốc Hội, các dân biểu đề nghị cắt các hoạt động không yểm và hải quân ở Cao Miên, trong khi ở Thượng Viện, George McGovern và Mark Hatfield đưa ra lại Luật “Disengagement Act” [*Luật Cởi Bỏ - không thực hiện cam kết nữa - nói cách khác là rút bỏ*] có sửa đổi, trong đó đòi phải rút hết quân vào cuối năm 1971. Trong

một cố gắng nhằm tránh lỗi lầm đã làm ở Cao Miên, Nixon và Kissinger lần này tìm cách lôi Ngoại Trưởng Williams Rogers và Bộ Trưởng Quốc Phòng Melvin Laird nhập cuộc trong việc lấy quyết định. Khi Ngoại Giao và Quốc Phòng cản ngăn, đặc biệt sau khi Rogers khám phá rằng kẻ địch đã nắm bắt được các kế hoạch quân sự của Lam Sơn 719 và đã chuẩn bị chống lại chiến dịch bằng cách tập trung quân trong vùng, Nixon không thêm đếm xỉa gì tới. Như thường lệ, Kissinger ủng hộ quyết định của Tổng Thống. Bất kể việc cãi nhau trong nội bộ, Nixon bật đèn xanh cho giai đoạn I bắt đầu ngày 21 tháng Giêng 1971 [36].

Ngay sau khi Giai Đoạn I được khởi sự, tuy nhiên, những tin tức về chiến dịch Lam Sơn đã bị tiết lộ cho báo chí, gây nguy cơ cho cơ may thành công của quân đội VNCH - tuy là giới hạn - trong Giai Đoạn II và Giai Đoạn III. Các bài bình luận của các mạng truyền hình và báo chí đã tiết lộ các mặt của chiến dịch ở [Hạ] Lào không chỉ dành cho công luận nhưng cũng cho các nhà hoạch định quân sự của Bắc Việt, Nixon và Kissinger kết luận rằng họ không nên bị ngăn cản để tung ra Giai Đoạn II [37]. Hậu quả là, ngày 2 tháng Hai, mặc dù Sài Gòn nổi giận vì thông tin về chiến dịch bị rò rỉ, quân đội miền Nam đã vượt biên giới sang Lào. Đến cuối tháng, điều khủng khiếp nhất cho Sài Gòn đã thành sự thật. Ngày 9 tháng Hai, Bộ Chính Trị đặt lãnh đạo Trung Ương Cục Miền Nam vào báo động rằng một chiến thắng trên Đường 9 là cần thiết [38]. Mặc dù quân VNCH với không yểm của Hoa Kỳ, gây ra thương vong nặng nề và thiệt hại lớn lao cho quân miền Bắc dù họ có quân số lớn hơn, Lam Sơn đã trở thành

một thất bại về quan hệ công chúng cho VNCH. Khi hình ảnh cảnh quân VNCH phải rút một cách gấp gáp được lên phim, những hình ảnh một sự thất bại của việc “Việt Nam hóa chiến tranh” đã được phát đi vòng quanh thế giới [39].

Có nhiều lý do cho sự thất bại của Lam Sơn 719. Thứ nhất, thay vì quân số phải lớn hơn, 17 ngàn quân VNCH đã đối diện với 22 ngàn quân Bắc Việt được trang bị với xe tăng và pháo hạng nặng, và vào cuối chiến dịch, VNCH với số quân ít hơn đã phải chiến đấu chống 60 ngàn quân của Quân Đội Nhân Dân Việt Nam [40]. Thứ hai, Tổng Thống Thiệu đã làm một quyết định gây tranh cãi là thay đổi các kế hoạch quân sự vào giữa trận chiến. Thay vì phải giữ Tchepone, một căn cứ tiếp liệu của Bắc quân thêm một thời gian, Thiệu đã ra lệnh cho các Tướng của mình bỏ ngôi làng trống rỗng chỉ sau một ngày. Thứ ba, bức tường ngôn ngữ đã không cho phép một sự phối hợp có hiệu quả giữa VNCH và Mỹ. Điều rõ ràng là cả hai phe đã đánh nhau một trận chiến quy ước với vũ khí và vũ khí hạng nặng cung cấp bởi các ông chủ siêu cường của họ, và do đó đã phải chịu nhiều thương vong nặng nề.

Canh bạc mà Nixon và Kissinger đã chơi nhân danh VNCH đã làm thiệt hại nghiêm trọng vị thế của chế độ Thiệu, nhưng nó đã xảy ra cùng lúc với sự xuất hiện trở lại các hoạt động phản chiến ở Mỹ. Khi Nixon tuyên bố “Việt Nam hóa chiến tranh” là một thành công trong tháng Tư, thì hội Cựu Chiến Binh Việt Nam Chống Chiến Tranh (VVAW: Vietnam Veterans Against War) tung ra “Điều Tra Mùa Đông Quân Nhân” (Winter Soldier Investigation) tập trung vào các tội ác chiến tranh của Mỹ ở Việt Nam. Vào cuối tháng Ba, một

trong những kẻ phải chịu trách nhiệm về những tội ác đó đã bị đưa ra Tòa là Trung Úy William Calley và bị kết án vì đã giết hai mươi hai thường dân Việt Nam ở làng Sơn Mỹ năm 1968. Ngày 2 tháng Tư 1971, tuy nhiên, Nixon đã can thiệp bằng cách trả tự do cho Calley ra khỏi tù, giam giữ tại nhà, và khởi động tiến trình xem lại bản án. Sự can thiệp của Nixon vào vụ Calley, cùng với tuyên bố rút quân thêm ngày 7 tháng Tư, không làm giảm đi sự giận dữ của cựu chiến binh đối với chính quyền về sự kéo dài một cuộc chiến không thể thắng. Trong suốt mùa Xuân, hội Cựu Chiến Binh Việt Nam Chống Chiến Tranh đã tổ chức nhiều cuộc biểu tình có hiệu quả ở Thủ Đô quốc gia. Trong năm ngày của tháng Tư, nhiều cựu chiến binh được kén chọn, như John Kerry lãnh đạo hội Cựu Chiến Binh Việt Nam Chống Chiến Tranh, ra làm chứng chống lại chiến tranh trước một Ủy Ban của Thượng Viện trong khi 700 người khác cời trả các mẽ đay, huy chương trước các bậc thềm của điện Capitol [*Thượng Viện Hoa Kỳ*]. Cựu chiến binh đã gây căng thẳng cho Nixon, người đang sợ rằng họ, còn hơn các nhóm híp pi và cấp tiến, có thể thúc đẩy công luận chống chiến tranh [41].

Nhưng tai ương trong nước của Nixon không hề dịu đi trong khoảng thời gian cuối mùa Xuân và suốt mùa Hè [42]. Tiếp theo các cuộc xuống đường của cựu chiến binh, hàng trăm ngàn người phản đối đã tập trung ở Washington trong một cố gắng làm đóng cửa chính quyền. Mặc dù đã rời thành phố vào ngày khởi sự hành động, Nixon vẫn tấn công lại phe Tả phản chiến bằng việc ra lệnh bắt giữ hàng ngàn người trên những cơ sở đáng ngờ. Sau đó, ngày 13 tháng Sáu, một trái

bom khác đã nổ. Từ New York Thời Báo đăng bài thứ nhất của một loạt bài căn cứ trên các tài liệu mật mà họ nhận được từ một cựu viên chức của Ngũ Giác Đài và là một cố vấn cho Kissinger, Daniel Ellsberg. Các tài liệu này, sau này được biết với tên gọi là “Bí mật Ngũ Giác Đài” (Pentagon Papers), là một phần của một nghiên cứu gồm nhiều tập về việc lấy quyết định của Mỹ dính líu tới Việt Nam từ năm 1945 đến 1968 theo yêu cầu của cựu Bộ Trưởng Quốc Phòng Robert S. McNamara. Các chính sách của Nixon không nằm trong tài liệu nghiên cứu, và nhiều cố vấn của ông hối thúc ông không nên can thiệp vào vụ này. Tuy nhiên, Nixon lại có một ý khác: với sự ủng hộ nhiệt tình của Kissinger, Nixon tấn công lại. Nixon ra lệnh xin Tòa ngăn chặn New York Thời Báo đăng bài, truy tố Ellsberg và thành lập một nhóm làm việc lấy tên “Thợ ống nước” (“Plumbers”) để xâm nhập vào các cơ sở văn phòng của những đối thủ thực sự và tiềm năng trong nước. Cuộc chiến của Nixon trong nước, tuy nhiên, cuối cùng đã làm ông mất chức. Từ Washinton Post và nhiều tờ báo khác đã cho đăng “Bí mật Ngũ Giác Đài” và tất cả những tội kết cho Ellsberg cuối cùng đều được hủy bỏ khi những hoạt động bất hợp pháp của nhóm “Thợ ống nước” bị bại lộ trong vụ sau này được gọi là “vụ tai tiếng Watergate” [43].

Nixon tiếp tục cố tranh thủ thời gian, và may mắn cho ông, tất cả không phải là điểm gờ cho Mỹ trong năm 1971. Mặc dù chiến dịch Lam Sơn 719 là một sự sụp đổ về quân sự và chính trị cho VNCH, Mỹ đã thu hoạch phần lớn nhất của các thuận lợi về ngoại giao vào đầu năm 1971. Đặc biệt, Trung Quốc và Liên Xô chỉ đưa ra những chỉ trích ôn hòa

về việc Mỹ mở rộng chiến tranh qua Lào, không muốn gây nguy hại cho tiến bộ của họ về việc làm thân và hòa hoãn với Washington. Trong tháng trước Lam Sơn 719, Chu Ân Lai biểu lộ sự quan tâm của Bắc Kinh khi ông mời Nixon viếng Trung Quốc qua trung gian của Ru Ma Ni, trong khi Đại Sứ Liên Xô Anatoly Dogrynin báo cho Kissinger là Moscova đã chấp nhận đề nghị của Mỹ về một hội nghị Brezhnev-Nixon để bàn cãi về thỏa ước “Đàm Phán Về Giới Hạn Vũ Khí Chiến Lược” (SALT: Strategic Arms Limitation Talks) [44].

Mặc dù những tín hiệu tích cực này từ Bắc Kinh và các đàm phán sơ bộ với Moscova, Nixon không tỏ ra thận trọng như các đối tác Trung Quốc và Liên Xô. Khi làm nóng lên ở Đông Dương, tưởng chừng như Nixon đã gây hại cho tất cả những thành quả trong việc lập lại mối quan hệ hữu nghị giữa Trung Quốc và Mỹ, trong việc hòa hoãn giữa Mỹ và Liên Xô vào cuối tháng Hai 1971. Mặc dù ông ra vẻ không để ý đến việc liệu Lam Sơn 719 có thể làm trật đường rầy cho việc lên kế hoạch một hội nghị thượng đỉnh Mỹ- Liên Xô sắp đến, Nixon lấy những bước đi tối thiểu để bảo vệ những tiếp xúc dò đường với Trung Quốc bằng cách bảo đảm cho Bắc Kinh rằng chiến dịch bên Lào là không phải để chống Cộng Hòa Nhân Dân Trung Quốc [45]. Dường như, Mao đã hài lòng với tuyên bố công khai của Nixon, khi Bắc Kinh chỉ đưa ra những phê bình ôn hòa về việc VNCH xâm lăng Lào vào tháng Hai 1971, đặc biệt là khi so sánh với những lời kết án nặng nề đối với cuộc xâm lược Cao Miên bởi liên quân Mỹ-VNCH vào tháng Năm 1970. Cùng lúc, các quan chức Mỹ cũng nhận thấy Liên Xô tự kềm chế khi kết án Mỹ [46].

Mặc dù cả hai ông xếp của Hà Nội đã tự chế không chỉ trích Mỹ một cách nặng nề, họ cũng không hề đoàn kết trong vấn đề Đông Dương. Đầu tháng Ba, các quan chức Liên Xô ở Hà Nội đề nghị rằng Trung Quốc và Liên Xô cùng đồng ý “hoặc làm việc chung, hoặc làm việc song hành để hỗ trợ cho cuộc đấu tranh các nhân dân Đông Dương” [47]. Lợi dụng phiên họp đã được lên lịch giữa các lãnh đạo Trung Quốc và Việt Nam ở Hà Nội, Liên Xô yêu cầu nhờ Bắc Việt chuyển đề nghị của Moscova đến Trung Quốc. Đối với Liên Xô, đây là giải pháp hai bên cùng thắng: nếu Bắc Kinh đồng ý giải pháp cùng làm việc, quan hệ Trung-Mỹ sẽ bị tác động, và nếu Bắc Kinh từ chối, Bắc Việt sẽ thấy chính sách không hợp tác của Bắc Kinh. Ngày 7 tháng Ba, Thủ Tướng Chu Ân Lai cố gắng thuyết phục Lê Duẩn và Phạm Văn Đồng rằng đề nghị của Liên Xô là không phải là điều tốt nhất cho quyền lợi của họ: *“Nếu chúng ta đứng về phe Liên Xô, họ sẽ kiểm soát chúng ta. Và nếu có bất đồng giữa chúng ta, chúng ta phải bàn cãi về chuyện ấy trên cơ sở độc lập và tự sức mình. Nếu chúng ta lập nên được một mặt trận nhân dân thế giới mà bao gồm cả Liên Xô thì họ sẽ kiểm soát nó... Liên Xô muốn lập ra một mặt trận đoàn kết mà chúng ta phải nghe lời họ”*. Về điểm này, Lê Duẩn đã bán cái cho Chu Ân Lai bằng cách đề nghị thành lập một mặt trận đoàn kết quốc tế với Trung Quốc đứng vai đầu đàn. Ông Tổng Bí Thư Việt Nam đã dùng chiến thuật thông dụng để trói tay Bắc Kinh với lời xu nịnh: *“Nhân dân thế giới mong muốn chống lại ‘chủ thuyết Nixon’, điều đó cũng có nghĩa chống liên minh Nhật-Mỹ. Vấn đề là ở chỗ làm cách nào chúng ta xây dựng được mặt trận đó,*

ai có khả năng làm việc đó. Chỉ có Trung Quốc và không ai khác. Mọi người đều biết Hội Nghị Thượng Đỉnh Đông Dương đang xảy ra ở Trung Quốc. Vì thế trong tương lai, việc sẽ có ảnh hưởng nhiều hơn nếu một hội nghị nhân dân thế giới được tổ chức tại Trung Quốc” [48]. Chu Ân Lai đã thoái thác và nói rằng “Trung Quốc cần suy nghĩ một thời gian” về chuyện lãnh đạo một mặt trận quốc tế chống Mỹ và Nhật [49]. So với sự nhiệt tình của Trung Quốc năm trước đó trong việc tổ chức một hội nghị tiếp theo cú đảo chánh lật Sihanouk, Tổng Bí Thư ĐLĐVN không thể giúp được gì ngoài việc nhận thấy sự ngần ngại của Trung Quốc vào đầu năm 1971 như một bằng chứng nữa cho thấy quan hệ với Mỹ ngày nay quan trọng hơn chính nghĩa của Đông Dương. Ngày 16 tháng Ba, khi các lãnh đạo Trung Quốc rời Hà Nội, Đại sứ Liên Xô ở VNDCCH, Ilya Sherbakov, bảo Thủ Tướng Phạm văn Đồng rằng Liên Xô đã liên tục tiếp cận Trung Quốc để cùng hoạt động chung ở Việt Nam và rằng lời từ chối của Bộ Ngoại Giao Trung Quốc trước đề nghị của Liên Xô lần này là trên cơ sở “khác biệt về đường lối” liên quan đến các hành động của Mỹ ở Đông Dương [50]. Vào cuối tháng, Lê Duẩn tham dự Đại Hội Hai Mươi Bốn của Đảng Cộng Sản Liên Xô. Trước sự kinh hoàng của Brezhnev, lãnh đạo Việt Nam đã thông báo cho ông này rằng chiến lược của Hà Nội trong năm 1972 sẽ phản ánh lại một số mục tiêu như trận Tổng Công Kích Mậu Thân năm 1968 [51]. Mặc dù Moscova không muốn Hà Nội gia tăng chiến tranh, phía Liên Xô vẫn bị mê hoặc khi các lãnh đạo Bắc Việt tiết lộ thông tin cho họ. Đại Sứ Quán Liên Xô tại Hà Nội đã báo cáo cho Moscova

rằng họ tin rằng quan hệ Việt-Xô được phát triển mạnh mẽ hơn ngay khi vài “đụng chạm mới” đã xảy ra trong liên minh Việt-Trung [52]. Bốn tuần lễ ở Liên Xô của Lê Duẩn đã làm cho Nixon và Kissinger hy vọng rằng một giải pháp là sắp đến. *“Có thể sẽ có một cái gì sau chuyến đi Moscova của Lê Duẩn,”* Kissinger đã đề cập đến việc này trong lần thảo luận qua điện thoại với Nixon. *“Đã ba tuần... và có lẽ họ đã sẵn sàng giải quyết vấn đề.”* [53]

Lãnh đạo Trung Quốc tin rằng phản ứng ôn hòa của họ trước những hành động quân sự của Mỹ ở Lào và những nghi ngờ của họ về các đề nghị cùng hành động ở Việt Nam của Liên Xô là đúng bởi hai lý do. Thứ nhất, Đảng Cộng Sản Trung Quốc tin rằng quan hệ Trung-Việt không bị hư hại nhiều. Vì việc gia tăng viện trợ và hỗ trợ của Trung Quốc cho các nỗ lực chiến tranh của Bắc Việt trong năm 1970-71, Bắc Kinh nghĩ rằng Hà Nội tin tưởng về hỗ trợ mạnh mẽ của Cộng Hòa Nhân Dân Trung Quốc. Các lãnh đạo Trung Quốc đã thực hiện một số nỗ lực có phối hợp sớm trong năm để cải thiện quan hệ Trung-Việt bằng việc ủng hộ đề nghị hòa bình của CPCMLT, chuẩn nhận vị thế đàm phán của Hà Nội, và lên kế hoạch một chuyến thăm cấp cao đến Bắc Việt vào mùa xuân. Trước chuyến thăm vào tháng Hai của một phái đoàn dẫn đầu bởi Bộ Trưởng Tài Chánh Lê Thanh Nghị, lãnh đạo Trung Quốc đã phê chuẩn một gói viện trợ bổ túc rộng rãi về kinh tế và quân sự [54]. Thứ hai, Bắc Kinh có những mục tiêu địa chính trị riêng. Lãnh đạo Trung Quốc muốn bảo vệ những bước đi thăm dò của họ về phía Washington khi họ cũng không hoàn toàn tin tưởng phía Việt Nam và, dĩ nhiên,

hoàn toàn không tin phía Liên Xô. Việc lệ thuộc ngày càng tăng của Hà Nội vào Moscova về vũ khí và thành công quân sự của họ ở Lào có nghĩa rằng ảnh hưởng của Trung Quốc đang hết thời ở Việt Nam và sức mạnh của Bắc Việt, dưới sự dẫn dắt của Liên Xô, đang trên đường phát triển ở Đông Dương. Và, không giống như Cao Miên, nơi mà cánh Pol Pot trong đảng Cộng Sản đang căm ghét Việt Nam, Pathet Lào và ĐLĐVN liên kết chặt chẽ với nhau, dành chỗ không nhiều cho Trung Quốc hoạt động ở Lào.

Thất vọng của Bắc Việt về việc Trung Quốc và Liên Xô bất lực không gạt bỏ được các khác biệt giữa họ và thành lập được một mặt trận đoàn kết quốc tế vào tháng Ba đã được thay bằng niềm tuyệt vọng cay đắng khi thấy hai kẻ đồng minh của mình, từng nước, đang lấy những bước đi để mạnh mẽ cải thiện quan hệ với Washington vào tháng Tư và tháng Năm [55]. Hai tháng sau những tố cáo cho có hình thức của Bắc Kinh đối với sự xâm lược của đế quốc Mỹ vào Lào và một tháng sau chuyến thăm Hà Nội của Chu Ân Lai, Mao đưa ra lời mời một đội bóng bàn Mỹ đến Bắc Kinh vào đầu tháng Tư. Tiếp sau cú “ngoại giao bóng bàn” này, Chu Ân Lai gửi cho Nixon một thông điệp thông qua Tổng Thống Pakistan Yayha Khan, thông điệp nhằm hàn gắn sự giao hảo giữa Mỹ và Trung Quốc: Trung Quốc đã sẵn sàng đón tiếp đặc sứ của Tổng Thống Mỹ [56]. Ngày 9 tháng Năm, Nixon quyết định gửi Kissinger đi Bắc Kinh bí mật gặp Chu Ân Lai. Đến khóa họp ba ngày của Ban Chấp Hành Trung Ương Đảng Cộng Sản Trung Quốc, lãnh đạo Bắc Kinh xếp việc rút quân của Mỹ vào hàng ưu tiên thấp nhất. Bắc Kinh lý luận

rằng làm tốt quan hệ với Mỹ trong một cách nào đó sẽ giúp cho [Bắc] Việt Nam.

Về phía Liên Xô, vào tháng Ba Nixon tỏ ra nhiều hy vọng vào cuộc tiếp xúc ở cấp độ cao giữa ông và Brezhnev sẽ xảy ra vào mùa Thu 1971. Đến tháng Năm, một đột phá quan trọng xảy ra, mặc dù có vấn đề về thủ tục, làm dễ dàng con đường dẫn tới hiệp ước SALT chung cuộc [57]. Nền móng cho chiến lược ba mũi tấn công của Nixon đã bắt đầu thành hình và đã buộc Bộ Chính Trị Hà Nội một lần nữa phải xem lại chiến lược của mình vào cuối mùa hè 1971, giảm mức quan trọng của ngoại giao để dồn sức cho tấn công quân sự cho năm tới.

MÙA HÈ CỦA CƠ HỘI

Theo sử gia Jeffrey Kimbal, cả Mỹ và VNCH đã xem các vòng đàm phán trong mùa Xuân và mùa Thu 1971 tiếp theo Lam Sơn 719 là cơ may cuối cùng để đạt một giải quyết [*chấm dứt chiến tranh*] và tránh được việc gia tăng quân sự [58]. Trên thực tế, hai bên đều xét thấy giải quyết là không thể có trong năm 1971. Việc giao hảo với Trung Quốc và hòa hoãn với Liên Xô đã củng cố cho quyết tâm của Nixon về Việt Nam. Tổng Thống Mỹ tin rằng ông có thể buộc Bắc Việt chấp nhận giải pháp theo điều kiện của Mỹ hoặc bằng ngoại giao siêu cường hoặc bằng việc gia tăng chiến sự trở lại. Mặc dù có những tranh cãi về việc liệu Nixon đã áp dụng chiến lược “Khoảng Khá Thời Gian” (Decent interval) vào thời điểm này hay không, Kissinger đã thổi chí trong việc làm sao đàm phán được một lối thoát trong danh dự cho Mỹ mà

không làm VNCH bị sụp đổ ngay tức khắc. Cùng lúc, chiến thắng của cộng sản trên sự bại trận của VNCH trong trận Lam Sơn 719 đã làm tăng niềm tin của lãnh đạo Đảng khi đã ghi bàn một chiến thắng quan trọng trong năm 1972. Quân đội “ngụy” không những đã thất bại không ngăn chặn được dòng chảy về người và quân dụng vũ khí qua đường mòn Hồ Chí Minh, các lực lượng Cách Mạng Việt Nam và Lào đã đưa ra điều mà cả họ - và phần còn lại của Thế Giới - thấy đấy là một cú đấm đập nát “Việt Nam hóa chiến tranh”. Thắng lợi quân sự này, kết hợp với những sự kiện đáng lo ngại trên tầng quốc tế bao gồm việc làm thân giữa Trung Quốc và Mỹ và việc hòa hoãn giữa Liên Xô và Mỹ, đã dẫn đến việc lãnh đạo Hà Nội kết luận rằng thời điểm chưa đến lúc chín mùi để đạt một giải pháp thỏa thuận.

Vào giữa tháng Tư, Kissinger thông báo cho Đại Sứ Mỹ tại Nam Việt Nam, Ellsworth Bunker, rằng ông có ý định mở lại “diễn đàn đặc biệt” tại Paris để trao một “gói [để nghị] cụ thể” cho Bắc Việt, và Kissinger hỏi Bunker liệu Mỹ có phải cho Thiệu biết về ý kiến thăm dò đó không. Kissinger lo ngại rằng thông báo cho Tổng Thống VNCH có thể làm lung lay tinh thần của Thiệu trong lúc chuyện bị thua chạy trong chiến dịch Lam Sơn 719 còn quá mới [59]. Khi Bunker đề xuất là nên cho Thiệu biết, Kissinger đề nghị ông đại sứ nói cho Thiệu biết rằng Bắc Việt là phía đã khởi động việc liên lạc bởi vì họ lo ngại “diễn biến bóng bàn và SALT” sẽ có những phức tạp trên niềm tin của Sài Gòn [60]. Gần ba tuần sau sáng kiến đó của Mỹ, và sau tám tháng bị gián đoạn, Bắc Việt cuối cùng đã dịu lại và đồng ý có một cuộc họp giữa Kissinger

và Xuân Thủy vào ngày 31 tháng Năm. Đưa ra nỗ lực vì hoà bình chót của Nixon dưới hình thức một đề nghị bảy điểm, Kissinger kết luận rằng cuộc họp là thành công vì đây là lần đầu tiên người đàm phán của Bắc Việt đã “tỏ ra không chắc chắn [*lúng túng*]” và vì Thủy đã không đưa ra ý kiến như thường khi là Kissinger chẳng đề nghị điều gì mới [61]. Trong bản chất, đề nghị “bảy điểm” của Mỹ đòi hỏi Bắc Việt chấp nhận xem Thiệu là lãnh đạo của VNCH để đổi lại một thời điểm cố định cho việc rút quân của Mỹ, một ngưng bắn, và trao trả tù binh. Tuy nhiên, Kissinger chẳng giúp được gì nhưng đã chọc tức Thủy bằng cách ý kiến rằng “*lãnh đạo thời hậu Hồ Chí Minh có thể bị chia rẽ quá nhiều*” để lấy một quyết định trước đề nghị bảy điểm [*của Mỹ*] và họ còn phải “*được Moscova và Bắc Kinh thông qua đường lối của mình*” [62]. Điều rõ ràng là tất cả những chuyển động đã dẫn tới cuộc họp ngày 31 tháng Năm liên quan đến việc có hay là không nên cho Thiệu biết, Tổng Thống VNCH đã bị dấu không được biết việc mà Mỹ đã đưa ra một nhượng bộ mẫu chốt, nhượng bộ cuối cùng đã khóa chặt số phận của VNCH: Washington bây giờ đã chấp nhận cho sự hiện diện của Quân Đội Nhân Dân ở miền Nam ngay cả sau khi ngưng bắn.

Trả lời cho đề nghị của Kissinger, Xuân Thủy nhấn mạnh trên ba điểm mà ông đã đưa ra vào giữa tháng Giêng 1971 trong diễn đàn bốn bên công khai: tất cả quân Mỹ phải rút hết vào ngày 30 tháng Sáu 1971; một chính phủ phải được thành lập ở Sài Gòn nhưng không có Tổng Thống Nguyễn Văn Thiệu, Phó Tổng Thống Nguyễn Cao Kỳ, và Thủ Tướng Trần Thiện Khiêm, và Mỹ phải hoàn toàn ngưng mọi vi phạm

trên chủ quyền và nền an ninh của VNDCCH. Liên quan đến đề nghị bảy điểm, phía đàm phán Bắc Việt phản nản rằng Mỹ vẫn còn tách riêng các vấn đề quân sự và chính trị và chỉ muốn nói tới chuyện trước [*quân sự*] nhưng không chịu nói đến chuyện sau [*chính trị*].

Tuy nhiên, trong cuộc họp sau đó để đánh giá vấn đề với Lê Đức Thọ và Nguyễn Duy Trinh, Xuân Thủy ghi nhận rằng đề nghị bảy điểm là một đột phá quan trọng, vì đây là lần đầu Mỹ đưa ra một giải pháp cho toàn Đông Dương, muốn có một mốc thời gian cho việc rút quân và, quan trọng nhất, là không đòi hỏi việc cùng rút quân ra khỏi miền Nam. Trái ngược với báo cáo của ông vào tháng Giêng tiếp theo các lần họp công khai bốn bên, thời điểm mà Mỹ đưa ra đề nghị năm điểm phát xuất từ một thế mạnh vào tháng Mười 1970, Thủy phỏng đoán rằng đề nghị bảy điểm [*của Mỹ*] vào tháng Tư 1971 là phát xuất từ một thế yếu. Không phải chỉ có sự thất bại của Lam Sơn 719 đã làm suy yếu thế đàm phán của Mỹ, Thủy đã kết luận, nhưng cả Washington và Sài Gòn đều hy vọng đạt được một thỏa thuận và từ đó kiếm được điểm trước công chúng chuẩn bị trước cho các cuộc bầu cử tương ứng của họ (Tháng Mười ở Miền Nam và tháng Mười Một ở Mỹ) [63]. Nếu Hà Nội trả lời thuận cho đề nghị bảy điểm và tỏ ra linh động trong các lần đàm phán, lãnh đạo Đảng tin rằng Mỹ sẽ chịu đàm phán một giải pháp chấp nhận được vào cuối 1972. Tuy nhiên nếu Hà Nội tỏ ra không muốn thỏa hiệp và tìm một giải pháp khả thi, Mỹ sẽ phải tiếp tục chương trình “Việt Nam hóa chiến tranh” và chấm dứt hòa đàm một cách nghiêm chỉnh vào năm 1972 [64]. Vì Hà Nội đã thấy tầm

quan trọng của đề nghị bảy điểm và việc các lãnh đạo của Đảng Lao Động VN thấy đây là một thời cơ quan trọng trong đàm phán, Bộ Trưởng Ngoại Giao VNDCCH tuyên bố rằng Lê Đức Thọ sẽ quay lại Paris sau khi đã vắng mặt ở đó đã hơn một năm. Với sự trở lại của Lê Đức Thọ, Bộ Chính Trị của Lê Duẩn muốn chuyển đến Mỹ tín hiệu là họ sẵn sàng đàm phán nghiêm chỉnh trong phiên họp mật được lên lịch vào ngày 26 tháng Sáu. Nixon và Kissinger quan tâm theo dõi những bước đi của Thọ khi trong ước tính của họ, Thọ là nhân vật *“thứ ba trong bậc thang quyền lực [...] là người duy nhất có thể lấy những quyết định độc lập trên đàm phán,”* và là người *“chỉ đi hành khi có những vấn đề quan trọng.”* [65]

Vào giữa tháng Sáu, Bộ Chính Trị chỉ thị cho Xuân Thủy đưa ra kế hoạch hòa bình chín điểm trong lần họp mật ngày 26 tháng Sáu [66]. Trong một nỗ lực để tỏ ra linh động, các lãnh đạo Bắc Việt chẳng những thay đổi phần trang hoàng của nơi thường họp bằng cách trải một chiếc khăn bàn xanh lá cây lên trên bàn làm việc xám xịt thường khi. Kissinger đọc thấy qua cử chỉ của các thành viên Bắc Việt là những người này đã nghiêm chỉnh để làm việc nhằm đạt được một giải quyết [67]. Quan trọng hơn hết, trở lại với đàm phán bí mật sau cả năm vắng mặt, Thọ đã không bỏ lỡ cơ hội chiếu cố đến ông cố vấn an ninh, đã đãi ngộ Kissinger bằng một bài lên lớp về sự xảo trá của Mỹ, việc đó đã chiếm [*thời gian*] cả nửa phần đầu của cuộc họp. Tuy nhiên, trong lúc nghỉ giải lao, Thọ, người thường khi lãnh đàm, đã dẫn Kissinger đi vòng tản bộ trong sân, trong khi Xuân Thủy miệt mài làm việc trên đề nghị bảy điểm mà Mỹ đã đưa ra trong lần họp

trước. Khi cuộc họp tiếp tục trở lại, Thủy đưa kế hoạch chín điểm của VNDCCH cho Kissinger [68]. Trong một nỗ lực tỏ ra hòa giải, Hà Nội kéo dài hạn chót cho Mỹ rút quân hết là ngày 31 tháng Mười Hai 1971 (hạn chót ngày 30 tháng Sáu đã được đưa ra mới bốn ngày), yêu cầu Mỹ thay vì kêu gọi công khai việc loại bỏ Thiệu-Kỳ-Khiêm, Mỹ đơn giản chỉ cần ngưng hỗ trợ cho chế độ Sài Gòn (tóm lại cũng như nhau), và đòi hỏi Mỹ phải bồi thường chiến tranh (đã làm Kissinger ngay tức khắc phản đối, ngay cả khi Washington đã cho biết là họ sẵn sàng viện trợ kinh tế). Mặc dù các cuộc họp ngày 31 tháng Năm và 26 tháng Sáu đã đưa ra những đột phá quan trọng, vẫn còn rất nhiều khác biệt. Vào lúc kết thúc cuộc họp ngày 26 tháng Sáu, cả hai phía đồng ý sẽ gặp lại ngày 12 tháng Bảy [69].

Vào thời điểm Thọ gặp Kissinger ở Paris, các lãnh đạo chiến tranh ở Hà Nội đã triệu tập một hội nghị quân sự để đánh giá lại chiến thắng ở đường số 9 ở Hạ Lào. Báo cáo của hội nghị đã nêu lên sự khác biệt giữa chiến thắng của cộng sản vào đầu năm 1971 so với các chiến thắng trước đây ở Đông Dương trong nhiều cách. Thứ nhất, Hà Nội kết luận là các lực lượng của họ đã ghi bàn một chiến thắng mang tính quyết định trên chủ thuyết Nixon và chính sách “Việt Nam hóa chiến tranh” của Mỹ khi họ đánh bại được các lực lượng ưu tú của VNCH do Mỹ đào tạo. Các chiến thắng trước đây của phe cộng sản trên “các quân đội ngụy” ở Đông Dương, kể cả quân đội của Lon Nol và lính của Vàng Pao là quan trọng nhưng mờ nhạt so với chiến thắng đối với quân đội thiện chiến của Thiệu, gồm quân Nhảy Dù và quân Thủy

Quân Lục Chiến. Thứ hai, Hà Nội xem chiến thắng ở đường 9 là vô cùng quan trọng vì lẽ nó đã gây tiếng vang không chỉ ở chiến trường Lào mà còn trên các mặt trận ở Cao Miên và ở miền Nam Việt Nam [70]. Trong hai công điện gửi cho tư lệnh Trung Ương Cục Miền Nam, Phạm Hùng, và cho các lãnh đạo khác ở miền Nam được viết trong khoảng thời gian đại hội, Lê Duẩn nói thêm là cần phải tận dụng chiến thắng ở Hạ Lào để đẩy mạnh đấu tranh chính trị trong các thành phố [71]. Trong công điện thứ nhất, ngày 24 tháng Sáu, Tổng Bí Thư đã phác họa chiến lược tấn công chính trị ở thành phố để chuẩn bị kỳ bầu cử Tổng Thống và các cuộc bầu cử Hạ Viện. Chiến lược bao gồm bốn điểm: (1) huy động các chiến dịch tuyên truyền trong khi phối hợp đấu tranh công khai với đàm phán bí mật; (2) đưa lên quyền lực một chế độ dễ bảo hơn ở Sài Gòn; (3) khai thác những chia rẽ chính trị trong VNCH; và (4) tích hợp đấu tranh chính trị ở các trung tâm phố thị với đấu tranh chính trị ở nông thôn [72]. Trong công điện thứ hai và với nhiều chi tiết hơn cho Phạm Hùng và Trung Ương Cục Miền Nam, Lê Duẩn chi tiết trên các nhiệm vụ quân sự mà Cách Mạng Việt Nam phải đối mặt. Sau khi kết luận rằng cuộc chiến đấu ở Cao Miên và Lào nay đã thuận lợi một cách dứt khoát cho phía Cách Mạng, ông Tổng Bí Thư nhấn mạnh trên việc cần thiết phải tập trung vào chiến trường quan trọng nhất: miền Nam Việt Nam. Đặc biệt, ông đã đưa ra “ba quả đấm chiến lược”: (1) dùng các lực lượng chính quy để đánh bại quân nguy ở miền Nam; (2) phối hợp các lực lượng quân sự và chính trị ở vùng đồng bằng sông Cửu Long; và (3) gia tăng các hoạt động chính trị ở các thành phố [73].

Các kết luận của hội nghị quân sự và chỉ thị của Lê Duẩn cho Trung Ương Cục Miền Nam đã đưa ra ánh sáng về việc tại sao thái độ đàm phán của phía cộng sản đã trở nên cứng rắn tiếp theo hai phiên họp bí mật dường như đã có kết quả với Kissinger vào tháng Năm và tháng Sáu. Trong hội nghị quân sự, các lãnh đạo chiến tranh ở Hà Nội đã tin tưởng rằng các lực lượng cộng sản đã giáng một cú đánh làm tan hoang “Việt Nam hóa chiến tranh” với chiến thắng đường 9 ở Hạ Lào. Kết quả là Lê Duẩn đưa ra chủ trương là phải gia tăng các xáo trộn chính trị ở các thành phố ở miền Nam để tận dụng chiến thắng quân sự, đặc biệt là để gây ảnh hưởng lên cuộc bầu cử Tổng Thống ở VNCH. Nói cách khác, ông Tổng Bí Thư một lần nữa đã thấy cơ hội thực hiện lại chiến lược [*Tổng Công Kích và Nổi Dậy*] đầy rủi ro của ông. Trong một nỗ lực để bào chữa cho sự thất bại trong chiến lược Tổng Công Kích và Nổi Dậy của mình năm 1964 và 1968, Lê Duẩn đã chỉ thị bước đầu phải tăng cường tuyên truyền chính trị là tấn công nhắm vào các thành phố có thể xảy ra ở miền Nam. Các xáo trộn chính trị năm 1971 sẽ xây dựng nền tảng cho nỗ lực cho một cái tát khác làm sụp đổ chế độ Sài Gòn năm 1972 [74].

Vào đầu tháng Tám, lúc ấy, Hà Nội lấy những bước đi để cản trở Mỹ ở Paris và phá hoại các tiến bộ đã đạt được trong các cuộc họp bí mật trong tháng Năm và tháng Sáu. Trong diễn đàn công khai lần thứ 119 vào ngày 1 tháng Bảy, bộ trưởng Ngoại Giao của CPCMLT Nguyễn Thị Bình đưa ra đề nghị bảy điểm của chính phủ của bà [75]. Kế hoạch công khai về Hòa Bình của CPCMLT lấy ý tưởng từ những chỉ thị

của Lê Duẩn là “kết hợp đấu tranh công khai và bí mật đàm phán” và điều khác biệt duy nhất so với đề nghị bí mật chín điểm của VNDCCH là đề cập rõ ràng hơn về vấn đề Thiệu [76]. Các hoạt động gia tăng của phong trào phản chiến vào mùa xuân ở cả Quốc Hội và trên đường phố, những tranh cãi về vụ án Calley [*vụ Mỹ Sơn*], và việc công bố tài liệu “Bí mật Ngũ Giác Đài”, đã thuyết phục Đảng Lao Động VN có thể gây áp lực lớn hơn trong đàm phán [77]. CPCMLT kêu gọi Mỹ ngưng ủng hộ mọi bầu cử gian lận tại Nam Việt Nam và nhấn mạnh về việc đưa ra một chính phủ ba thành phần. Tuy nhiên Mỹ đã coi đề nghị bảy điểm của CPCMLT và đề nghị chín điểm của VNDCCH là cố tình không phù hợp khi phía cộng sản tỏ ra linh động trước công chúng nhưng lại ương ngạnh ở chỗ riêng [78]. Hơn thế nữa, vào đầu tháng Bảy, Lê Đức Thọ đã dành một cuộc phỏng vấn cho Anthony Lewis của tờ *New York Times* qua đó Thọ tuyên bố rằng VNDCCH đã sẵn sàng trao đổi tù binh chiến tranh với Mỹ [79]. Cũng như đề nghị bảy điểm của bà Bình, Nixon và Kissinger tin rằng đề nghị công khai của Thọ là một thứ “màn kịch hai mặt” khi mà trong đàm phán bí mật, phía đàm phán cộng sản Việt Nam đã liên tục gắn kết chuyện đó [*trao trả tù binh*] với các điều khác [80]. Họ tin rằng Hà Nội đã không quan tâm đến việc đàm phán một giải quyết trong năm 1971 mà thay vào đó chỉ muốn làm gia tăng phong trào phản chiến ở Mỹ bằng cách đặt chuyện linh động. Trong bất cứ trường hợp nào, Nixon sẽ không đồng ý rút quân mà chỉ được chút trao trả tù binh Mỹ.

Chiến dịch ngoại giao của Hà Nội vào tháng Bảy trên

thực tế là một phần của một chiến lược rộng lớn hơn để gây ảnh hưởng lên cuộc bầu cử Tổng Thống VNCH vào tháng Mười. Ngày 8 tháng Bảy, Lê Duẩn gửi chỉ thị cho các lãnh đạo ở miền Nam liên quan đến chiến lược nghiêm túc về các thành phố phải theo để đánh bại Thiệu trong kỳ bầu cử sắp đến. Ông Tổng Bí Thư, từ lâu cổ vũ cho việc thúc đẩy đấu tranh chính trị ở các thành phố đô thị, quở trách các lãnh đạo ở miền Nam là đã không gây được áp lực xứng đáng lên chế độ Sài Gòn. Không những phải đòi hỏi tự do báo chí, tự do hội họp, và đối tập trên tất cả các chiến thuật đàn áp của bè đảng Thiệu, Lê Duẩn muốn các lãnh đạo ở miền Nam sát nhập đòi hỏi Mỹ phải rút quân vào tất cả các đòi hỏi về hòa bình. Ông lý luận rằng các vấn đề đó phải được đưa ra trước mặt tiền của mọi đấu tranh chính trị ở Sài Gòn [81]. Vài ngày sau đó, Lê Duẩn hai lần đánh điện cho Thọ và Thủy ở Paris với những chỉ thị khẩn cấp. Điện tín thứ nhất nhấn mạnh trên sự cần thiết phải phối hợp ba mặt trong nỗ lực chiến tranh của Đảng Lao Động VN: các cuộc đấu tranh quân sự, chính trị và ngoại giao [82]. Trong điện tín thứ hai, ông Tổng Bí Thư đi vào chi tiết hơn bằng cách đưa ra hai mục tiêu cho đấu tranh ngoại giao như, thứ nhất, kích thích phong trào phản chiến ở Quốc Hội và trên đường phố Mỹ để buộc Nixon phải rút quân ra khỏi Việt Nam và, thứ hai, đánh đổ chính phủ nguy hại Sài Gòn [83].

Trong khi đó, ở Washington, các tiến triển trong quan hệ Trung - Mỹ đã đưa ra cho Nixon cơ hội một đòn bẩy tiềm năng về ngoại giao đối với Bắc Việt. Từ ngày 9 đến 11 tháng Bảy, Kissinger đã gặp Chu Ân Lai ở Bắc Kinh để thảo luận

về chuyến viếng thăm Bắc Kinh của Nixon định vào năm 1972, nhưng cũng để nói chuyện về Việt Nam luôn thể [84]. Vào ngày đầu của cuộc gặp, Kissinger thông báo cho Chu đề nghị của Nixon là sẽ rút hết quân ra khỏi Việt Nam, đã được đưa ra trong cuộc họp bí mật ngày 31 tháng Năm. Từ khi Hà Nội ngưng không cho Bắc Kinh biết những diễn tiến của các cuộc đàm phán bí mật, Chu đã biểu lộ sự quan tâm khi được biết nhiều hơn về đề nghị rút quân và càng vui sướng hơn khi được Kissinger hứa là sẽ giữ cho Chu được cập nhật với những tin tức trong lần đàm phán bí mật với Bắc Việt đã được lên lịch vào ngày 12 tháng Bảy. Tuy nhiên, khi ông cố vấn An ninh của Mỹ thử kết nối sự giúp đỡ của Trung Quốc với một rút quân trong danh dự ra khỏi Việt Nam với vấn đề Đài Loan và vấn đề đại diện của Cộng Hòa Nhân Dân Trung Quốc ở Liên Hiệp Quốc, thì Chu không chấp nhận. Trả lời cho Kissinger về việc Mỹ muốn giữ danh dự ở Việt Nam, Thủ Tướng Trung Quốc cho ý kiến là việc rút quân hoàn toàn ra khỏi Đông Dương là “danh dự và vinh quang lớn nhất cho Mỹ” [85]. Tuy nhiên, vào buổi sáng ngày rời Bắc Kinh của Kissinger, Thủ Tướng Trung Quốc chúc Kissinger thành công trong lần đàm phán bí mật sắp đến với Lê Đức Thọ ở Paris và đề nghị rằng Kissinger có thể sẽ thấy Bắc Việt “rộng rãi hơn” mức mà Mỹ đã “tin” [86]. Trong báo cáo của Kissinger cho Nixon, Kissinger đã quá lạc quan về những lời của Chu nhắn cho mình lúc từ giả đến nỗi ông viết rằng: “*Điều đó có nghĩa là Chu sẽ nói chuyện với Bắc Việt và có thể sẽ gây lên họ một áp lực nào đó. Thực tế cho thấy việc Chu sẽ nói chuyện với họ dường như để hóa giải cú sốc về việc công bố chuyển*

viếng thăm Bắc Kinh của ông. Trong bất cứ trường hợp nào, Chu biết rằng chính sự kiện mà chúng ta và Bắc Kinh đang tiến gần với nhau hơn sẽ có một tác động lên Hà Nội “ [87]. Khi Chu Ân Lai báo cáo nhanh cho Mao Trạch Đông về cuộc gặp với Kissinger, cả hai lãnh đạo Trung Quốc quyết định sẽ không thỏa mãn lời yêu cầu của Kissinger là gây áp lực lên Hà Nội để họ thay đổi lập trường ở Paris [88].

Ngày 13 tháng Bảy, Chu Ân Lai bay đi Hà Nội trong một chuyến đi dường như là chuyến đi khó khăn nhất. Tổ chức Dự Án [*Nghiên Cứu*] Lịch Sử Về Chiến Tranh Lạnh Quốc Tế (CWIHP: The Cold War International History Project) chỉ tìm thấy một tuyên bố ngắn của Lê Duẩn, cho rằng chuyến thăm Bắc Kinh của Kissinger là dàn dựng để bù đắp cho “những ngạc nhiên” mà Việt Nam đã giáng cho [*Mỹ và VNCH*] [89]. Sử gia Lưu Văn Lợi đã kèm theo một tóm tắt dài hơn về những lời bình luận của Chu [90]. Chúng tôi đã có được từ nguồn tin của [*Bộ Ngoại Giao*] Việt Nam các bản sao của Hà Nội tóm tắt về cuộc họp giữa Chu Ân Lai với Lê Duẩn và Phạm Văn Đồng. Bản sao cho thấy Thủ Tướng Trung Quốc bắt đầu cuộc họp bằng việc nêu lên một câu chuyện về những nỗ lực căng thẳng để tái lập bang giao với Trung Quốc. Giới thiệu Mỹ là đã “thiết tha hơn” trong việc thúc đẩy cho Trung Quốc và Mỹ xích lại gần nhau, Chu đã hạ tầm quan trọng của vai trò của Trung Quốc trong việc làm dễ dàng cho sự tiếp xúc vào cuối năm 1970 và đã mô tả “đàm phán bóng bòn” chỉ là “ngẫu nhiên” [91]. Thủ Tướng Trung Quốc đã nói dòng dài về sự hỗ trợ vững chắc cho chiến tranh của Hà Nội. Kể lại cuộc gặp của ông với Kissinger, Chu Ân Lai thông báo

cho Lê Duẩn và Phạm Văn Đồng rằng ông đã cho phía Mỹ biết việc Trung Quốc không hề có một người lính nào ở Việt Nam, ngoại trừ các nhóm công binh, trong khi Hà Nội chưa bao giờ xin bất kỳ lực lượng nào. Liên quan đến chiến lược ngoại giao, Chu nhắc nhở các người đang đối thoại rằng Chủ tịch Mao đã chấp thuận quyết định của Bắc Việt tham gia đàm phán với Mỹ ở Paris sớm trong năm trước. Vì lẽ đó, Thủ Tướng Trung Quốc cố gắng làm yên lòng các lãnh đạo Đảng Lao Động VN rằng đường lối của Bắc Kinh là tránh bàn đến vấn đề Đông Dương với người Mỹ. Chu ngay cả đã nói rằng *“chúng tôi thành thực nghĩ rằng năm tới, vào thời gian trước ngày bầu cử Tổng Thống Mỹ, một thỏa thuận sẽ được ký kết ở Paris. Chỉ sau đó Nixon mới sẽ đến thăm Trung Quốc”* [92]. Sau khi thông báo cho Bắc Việt về ý định của Kissinger là muốn cải việc rút quân Mỹ ra khỏi Đông Dương với việc Bắc Kinh sẽ ủng hộ cho sự liên tục chính trị ở Sài Gòn và việc rút quân Mỹ ở Đài Loan, lãnh đạo Trung Quốc cũng cố gắng đánh tan nghi ngờ của phía Việt Nam. *“Vào lúc đó, Đông Dương là một vấn đề cốt yếu, trong khi vấn đề Đài Loan sớm muộn gì cũng sẽ được giải quyết - đó không là vấn đề”* [93]. Lê Duẩn và Phạm Văn Đồng hết sức khó chịu với Chu Ân Lai và quyết định của lãnh đạo Trung Quốc đã mời Nixon đến Bắc Kinh. Lãnh đạo Bắc Việt tin rằng việc xít lại gần nhau của Mỹ và Trung Quốc là cố gắng của Nixon để “tự cứu mình” ở Việt Nam, và họ đã cấm lãnh đạo Trung Quốc đàm phán nhân danh họ. Mặc dù lãnh đạo Trung Quốc không đưa ra những áp lực kiểu như Kissinger mong muốn, theo Hà Nội, thiệt hại đã xảy ra.

Được kết quả từ chuyến đi Bắc Kinh của Kissinger, Nixon càng quyết tâm giữ vững lập trường ở Paris và đã chỉ thị cho viên Cố Vấn An Ninh quốc gia của mình bác bỏ đòi hỏi phải lật Thiệu xuống của Bắc Việt trong cuộc đàm phán bí mật đã xảy ra vào mùa hè 1971. Với cuộc bầu cử Tổng Thống VNCH vào đầu tháng Mười, Nixon không thể để mất người đồng minh chân thành ở Sài Gòn, và với sự giúp đỡ của Bắc Kinh, ông tin rằng ông có thể buộc được Hà Nội chấp nhận điều kiện đó. Ngày 12 tháng Bảy, Lê Đức Thọ và Xuân Thủy gặp một Kissinger đầy tự phụ ở Paris. Không ai trong các lãnh đạo Việt Nam biết được về chuyến đi vừa qua của người đàm phán Mỹ, họ chỉ nghĩ là Kissinger chỉ gặp Thiệu ở Sài Gòn. Kissinger bắt đầu buổi họp bằng cách “chỉ trích sâu sắc” việc bà Bình đã phổ biến đề nghị bảy điểm của CPCMLT cũng như các cuộc phỏng vấn gần đây của lãnh đạo Bắc Việt, Kissinger bảo Đảng Lao Động VN phải chọn giữa đàm phán và tuyên truyền [94]. Xuân Thủy phản công rằng bà Bình không còn chọn lựa nào khác hơn là đưa ra công chúng bởi vì Kissinger đã chối bỏ yêu cầu có một phiên họp với bà Bình và bởi vì hạn chót của CPCMLT về việc rút quân Mỹ là ngày 30 tháng Sáu đã trôi qua. Hơn thế nữa, Xuân Thủy đòi Mỹ phải chọn lựa giữa việc leo thang chiến tranh và đàm phán hòa bình, khi các hoạt động quân sự của Mỹ ở Đông Dương đã gia tăng sau cuộc họp vào tháng Sáu [95]. Sau khi hai bên đã phát biểu sự bất mãn của họ, Lê Đức Thọ đề nghị họ cùng phác thảo ra những vấn đề đồng ý và không đồng ý.

Kissinger nhìn cuộc họp là “rất tích cực” khi Mỹ và VNDCCH chỉ còn một vấn đề không đồng ý: Thiệu [96].

Người đàm phán Mỹ tin rằng Bắc Việt sẽ phải suy nghĩ nghiêm chỉnh để thỏa hiệp trên vấn đề còn lại này trước cuộc họp bí mật sắp đến vào ngày 26 tháng Bảy. Thọ và Thủy cũng cho rằng cuộc họp là thành công nhưng với những lý do khác. Qua ba lần họp mật, Bắc Việt cảm thấy được một sự yếu đi của lập trường Mỹ ở Paris. Mặc dù Kissinger tuyên bố rằng đề nghị bảy điểm của Mỹ là không thể thương lượng trong cuộc họp ngày 31 tháng Năm, Thọ và Thủy đã nêu ra cho các đồng chí của họ trong Bộ Chính Trị rằng Mỹ đã thỏa hiệp trên nhiều điểm trong cuộc họp ngày 13 tháng Bảy, đặc biệt là việc cùng rút quân, Bắc Việt đã đọc qua việc Mỹ chấp nhận ngưng bắn để ký kết thỏa thuận thay vì trên việc rút quân là một chỉ dấu của sự yếu thế. Về vấn đề Thiệu, lãnh đạo Đảng Lao Động VN tin rằng nếu họ giữ lập trường dứt khoát trên đòi hỏi phải loại Thiệu, chính quyền Nixon sẽ xem đầu của Thiệu là một cái giá chấp nhận được cho Hòa Bình [97].

Ngày 15 tháng Bảy, tuy nhiên, trước cuộc họp bí mật lần tới, Nixon tung ra một trái bom ngoại giao khi tuyên bố ý định của mình sẽ đi thăm Trung Quốc trước tháng Năm 1972, việc này đã thúc đẩy các lãnh đạo Bắc Việt làm một cuộc tái phân tích toàn diện chiến lược của Đảng Lao Động VN. Bộ Chính Trị quyết định đây là cơ hội cho VNDCCH bàn đến một giải pháp ở Paris. Nixon muốn giải quyết nhanh chóng vì một ngưng bắn và thỏa hiệp hòa bình sẽ tạo cho Thiệu một tư thế tốt hơn. Kết quả là Lê Duẩn đã khuyến cáo các viên chức đàm phán ở Paris thúc đẩy đề nghị chín điểm và không đưa ra đề nghị nào mới [98]. Tuy nhiên, Thọ và Thủy đã tìm cách làm nhẹ đi lập trường cứng nhắc bằng cách xem lại chín

điểm, dưới ánh sáng của những thắng lợi đã đạt được trong cuộc họp ngày 12 tháng Bảy, và đưa ra đề nghị mới gồm mười một điểm. Chủ yếu là hai bên đàm phán đề nghị ba thay đổi, bao gồm một tuyên bố rõ ràng hơn rằng việc trao trả tù binh sẽ được thực hiện ngay khi Mỹ rút quân ở điểm 1; chỉ loại bỏ Thiệu mà không cần loại Nguyễn Cao Kỳ và Trần Thiện Khiêm ở điểm 3 (dấu sao cuộc bầu cử vào mùa Thu cũng sẽ thay đổi bộ mặt của chính phủ Sài Gòn, vì chuyện chia rẽ giữa Thiệu và Kỳ); và việc “bồi thường chiến tranh” được thay bằng “Chính phủ Mỹ sẽ đồng ý giúp đỡ để xây dựng lại hai miền Nam Bắc Việt Nam” trong điểm 6 [99]. Tuy nhiên, khi đoàn đàm phán VNDCCH và CPCMLT nhận được thêm nhiều thông tin từ các lãnh đạo Trung Quốc về tình hình quan hệ Trung-Mỹ thì lập trường của họ trở nên cứng rắn hơn ở Paris. Cuối tháng Bảy, Lê Đức Thọ, Xuân Thủy, và Nguyễn Thị Bình được đại sứ Trung Quốc Huang Zhen tại Paris trao cho toàn bộ báo cáo về đàm phán Mỹ-Trung [100]. Đại Sứ Trung Quốc bảo rằng theo Kissinger nay chỉ còn hai trở ngại cho hòa bình: sự từ chối của Hà Nội không chịu bỏ đi yêu cầu loại bỏ Thiệu và tôn trọng ngưng bắn khi quân Mỹ rút ra khỏi vùng.

Ngày 26 tháng Bảy, Lê Đức Thọ và Xuân Thủy gặp Kissinger nhưng cuộc họp đã không đưa ra điều gì như Kissinger mong muốn. Người đàm phán Mỹ cho rằng việc thiếu vắng một quyết định rõ ràng của VNDCCH liên quan đến Thiệu là vì “cú sốc do các chuyến đi thăm Trung Quốc [của Nixon và Kissinger] và Phạm Văn Đồng đang bị bệnh” [101]. Hay là, như Kissinger đã thô lỗ suy rằng Thọ và Thủy

đã đưa ra “một cố gắng tập thể đòi chúng ta loại bỏ Thiệu trong khi rõ ràng họ đang cho thấy sự mâu thuẫn của họ” [102]. Trên thực tế, các nhà đàm phán Bắc Việt đã đưa ra hai yêu cầu và một cảnh cáo. Hai yêu cầu của họ là việc rút quân hoàn toàn của Mỹ và việc loại bỏ Thiệu, và lời cảnh cáo là Kissinger không nên có ảo tưởng rằng một giải pháp cho Việt Nam có thể đạt được ở Bắc Kinh thay vì Paris [103]. Kissinger trả lời cho yêu cầu thứ nhất rằng chính quyền Nixon không thể rút quân trong năm 1971 nhưng chỉ rút trong vòng chín tháng sau khi có giải quyết. Liên quan đến Thiệu, Kissinger đã báo cáo cho Nixon rằng trong cuộc họp đó, ông ta đã thẳng thừng từ chối loại bỏ Tổng Thống Nam Việt Nam và đã đe dọa sẽ cắt đứt đàm phán nếu Bắc Việt không “suy nghĩ lại lập trường của họ và tính đến những công thức mới” [104]. Theo bản sao về sự kiện đó của [sử gia] Lưu Văn Lợi, Kissinger đã tỏ ra thành thực đặt chuyện khi ông ta trả lời cho cảnh cáo của Hà Nội. “*Chúng tôi biết rằng giải pháp cho chiến tranh Việt Nam [chỉ] phải tìm được ở Paris...* Chúng tôi tôn trọng và ngưỡng mộ tinh thần độc lập mà các ông luôn luôn thể hiện... *Chúng tôi không muốn tìm một giải pháp ở đâu khác hơn là ở đây*” [105]. Với một chút hòa giải, cả hai bên đồng ý sẽ gặp lại lần tới vào ngày 16 tháng Tám, cuộc họp mà Kissinger đã tiên đoán là sẽ “gay gắt” [106].

Cận kề cuộc họp, Thọ và Thủy đã phá lệ không gửi một báo cáo chung về cho Bộ Chính Trị. Thay vào đó, Thọ viết một thư riêng cho Lê Duẩn ngày 27 tháng Bảy đánh giá chiến lược ngoại giao của Đảng Lao Động VN, trong khi Xuân Thủy đánh điện cho các thành viên còn lại của Bộ Chính Trị

vào ngày hôm sau về nội dung cuộc họp bí mật với Kissinger. Thọ đã hỏi ông Tổng Bí Thư về các chỉ thị. Làm sao phân biệt được giữa “đấu tranh công khai” trước công luận quốc tế và đấu tranh bí mật trong đàm phán ở chỗ riêng, cách nào để đạt hai mục tiêu là Mỹ rút quân hoàn toàn và Thiệu bị loại bỏ. Theo ước tính của Thọ, hai mục tiêu đó phải không bao giờ bị tách biệt. Cuối cùng, Thọ đã đồng ý với lời khuyên của Lê Duẩn rằng Bộ Ngoại Giao ở Hà Nội không nên mất thời gian để lo phát triển một chiến lược cho đàm phán công khai nhưng phải tập trung vào các cuộc họp bí mật. Trong phần tóm lược sau cuộc họp, Xuân Thủy chỉ đơn thuần báo cáo rằng Kissinger cuối cùng đã chấp nhận bàn cãi các vấn đề chính trị cũng như quân sự [107].

Khi cuộc đấu tranh ngoại giao đã đến khúc quanh quan trọng, Lê Đức Thọ quay về Hà Nội, trước tiên ghé nhanh qua Bắc Kinh. Ngày 1 tháng Tám, Thọ gặp Chu Ân Lai, Chu đã tìm cách trấn an lãnh đạo Bắc Việt rằng Bắc Kinh không hề có ý định bán rẻ bạn bè. Giữ thái độ của một đế quốc cai trị ban huấn dụ cho một chư hầu, Chu gọi Bắc Việt là “chủ nhà” và hứa rằng Trung Quốc sẽ không can thiệp vào chuyện họ phải làm sao lo chuyện trong nhà của họ. Sau ba năm đàm phán, Chu Ân Lai lý luận rằng VNDCCH đã gặt hái được rất nhiều kinh nghiệm, hơn ngay cả Cộng Hòa Nhân Dân Trung Quốc, và kết quả là Bắc Kinh sẽ vững chắc ủng hộ đề nghị bảy điểm của ĐLĐVN và CPCMLT [108]. Trong khi đó, tại Washington, Kissinger và Dobrynin bàn luận về Bắc Việt ngày 29 tháng Bảy. Đại sứ Liên Xô thông báo cho ông Cố Vấn An Ninh Quốc Gia rằng chỉ còn hai vấn đề còn lại theo

Hà Nội là: “định ra một hạn định [*rút quân*] và loại bỏ chính phủ Thiệu”. Mọi vấn đề khác đều đã giải quyết xong [109].

Với Lê Đức Thọ không có mặt ở Paris, chỉ có Xuân Thủy gặp Kissinger đến muộn vào ngày 16 tháng Tám [110]. Mặc dù Kissinger tin rằng sự vắng mặt của Thọ là một chiến thuật kéo dài của Đảng Lao Động VN, Kissinger đưa ra phản đề nghị mới gồm tám điểm, đề nghị bao gồm từ đề nghị bảy điểm của Mỹ và đề nghị chín điểm của VNDCCH [111]. Cơ bản, phản đề nghị tám điểm đưa ra bốn yếu tố mới: (1) Mỹ sẽ đứng thế trung lập trong cuộc bầu cử Tổng Thống sắp đến ở miền Nam Việt Nam; (2) yêu cầu ngưng bắn trên toàn Đông Dương và không chỉ ở Việt Nam; (3) hạn rút quân của Mỹ là ngày 1 tháng Tám 1972 theo cùng một giải pháp được ký kết vào ngày 1 tháng Mười Một năm 1971; và (4) việc trao trả tù binh sẽ xảy ra hai tháng trước ngày hoàn tất rút quân [112]. Trước khi có ý kiến về phản đề nghị của Mỹ, Xuân Thủy tung ra những lời kết án nặng nề đối với chính quyền Nixon vì đã gia tăng chiến tranh và làm hại cho các cuộc đàm phán bí mật. Sau khi Kissinger đã chối một cách kịch liệt cho cả hai cáo buộc, Thủy đã thử đưa ra những ý kiến thăm dò về đề nghị tám điểm của Mỹ. Thủy cho rằng thời hạn cho việc rút quân của Mỹ là quá lâu và việc loại bỏ Thiệu là không thể thương lượng [113]. Khi cả hai bên không thể hòa giải những khác biệt của mình, họ quyết định sẽ gặp lại nhau ngày 13 tháng Chín.

Mặc dù việc làm thân Trung-Mỹ đã làm chiến lược đàm phán của Hà Nội trở nên mất trật tự, Sài Gòn cũng không chào mừng quan hệ ấm dần giữa Washington và Bắc Kinh.

Tiếp theo tuyên bố của Nixon về chuyến đi Bắc Kinh bí mật của Kissinger, Thiệu bắt đầu nghi ngờ đồng minh của mình. Theo lời [Tiến Sĩ] Nguyễn Tiến Hưng, người đã làm phụ tá đặc biệt cho Tổng Thống VNCH, Thiệu đã nghi ngờ rất cao về chiến lược của Nixon và Kissinger nhằm chấm dứt chiến tranh Việt Nam: “*Liệu Kissinger đã bí mật thỏa thuận với Chu Ân Lai? Liệu hắn ta đã ghé Hà Nội trước khi đi Bắc Kinh? VNCH phải chơi vai trò gì trong chiến lược mới của Mỹ sau khi Mỹ bình thường hóa với Bắc Kinh?*” [114]. Ngay Thiệu cũng đã nói với các cố vấn của ông rằng “*Mỹ nó đang kiếm một tình nhân tốt hơn và bây giờ thì Nixon đã khám phá ra Trung Quốc. Hắn sẽ không còn muốn cô tình nhân cũ có mặt chung quanh mình. Việt Nam nay đã trở thành xấu xí và già nua*” [115]. Nói cách khác, khi chính sách của Mỹ về Việt Nam đã trở nên lạc hậu ít nhất trong phần ngăn chặn bành trướng Trung Quốc, chuyện gì sẽ xảy ra cho VNCH nếu Trung Quốc từ nay không bị coi là mối đe dọa?

Trong sáu tháng trước ngày Nixon đi Paris, lãnh đạo Sài Gòn đã cố gắng ngăn trở việc Mỹ sẽ dùng Việt Nam như con cừu tế thần trong việc xít lại gần nhau của Trung Quốc và Mỹ. Thiệu gửi cố vấn đặc biệt của ông là Nguyễn Phú Đức đi gặp nhiều quan chức Mỹ mục đích để có một cái nhìn rõ hơn về lập trường của Mỹ. Mặc dù những quan chức mà Đức đã gặp đều cả quyết rằng Bắc Kinh không muốn Bắc Việt gia tăng ảnh hưởng trên Đông Dương, báo cáo của Đức vẫn đề nghị Thiệu phải cẩn thận [116]. Lời cảnh báo của Đức đã làm Thiệu khẳng định niềm tin rằng phe cộng sản ở Đông Dương, trong ước tính của mình là không chỉ có Bắc Việt mà còn có

cả phe Liên Xô và Trung Quốc, Thiệu cho rằng bất cứ giải pháp nào mà thiếu toàn bộ chỉ là một “chiến lược giai đoạn” [117]. Để rõ quan điểm của các quan chức dân cử của Nam Việt Nam, Bộ Trưởng Ngoại Giao của Thiệu, ông Trần Văn Lắm, đã gặp Ủy Ban Ngoại Giao Thượng Viện VNCH tại Sài Gòn ngày 26 tháng Tám để bàn luận về chuyến đi Bắc Kinh sắp đến của Nixon và những tác động của nó lên VNCH [118]. Các Thượng Nghị Sĩ đã nêu lên sự lo ngại vì đã không có một chính sách phù hợp nào đối với việc làm thân giữa Trung Quốc và Mỹ. So với các nước Á Châu khác, kể cả Nam Hàn, Đài Loan, Phi Luật Tân, và Thái Lan, họ đã phản ứng nhanh chóng với những chính sách mới, các Thượng Nghị Sĩ cảnh báo rằng việc thiếu vắng phương hướng của Nam Việt Nam sẽ đặt VNCH vào nguy hiểm bị bỏ lại phía sau và bị cô lập. Nhất là khi các vấn đề về sáng kiến hòa bình giữa Mỹ và Nam Việt Nam đã không được giải quyết, các Thượng Nghị Sĩ cố vấn cho Thiệu là nên đặt vấn đề với Nixon trước khi ông ta đi Bắc Kinh [119]. Tuy nhiên, Thiệu không còn cơ hội kết hợp được ý kiến của các cố vấn của ông và của Ủy Ban Ngoại Giao Thượng Viện VNCH. Thiệu đang bận lo cho kỳ tái bầu cử của mình trước khi ông có thể lo cho sự sống còn của Nam Việt Nam.

MÙA THU CỦA CUỘC BẦU CỬ DÂN CHỦ

Trong mùa hè trước cuộc bầu cử Tổng Thống Nam Việt Nam, Thiệu đã ép đưa ra một đạo luật về bầu cử thông qua Quốc Hội của ông, luật này đòi hỏi các ứng cử viên phải được

ít nhất bốn mươi chữ ký giới thiệu của các dân biểu hay 100 chữ ký của các đại diện hội đồng tỉnh hoặc thành phố. Chỉ Dương Văn Minh (được người Mỹ gọi là “Big Minh”) là đạt được đủ số chữ ký đòi hỏi; Nguyễn Cao Kỳ, Phó Tổng Thống và từ lâu là kẻ cạnh tranh với Thiệu, thì không đạt được túc số [120]. Ngày 20 tháng Tám, Kỳ bỏ cuộc; ba ngày sau Minh Lớn tuyên bố rút tên ứng cử mặc dù CIA đã thử hối lộ để ông ở lại. Việc Thiệu sửa luật bầu cử và lèo lái mọi chuyện để bảo đảm cho Thiệu ra ứng cử mà không sợ thất cử vào tháng Mười [121]. Nay Thiệu là ứng cử viên độc nhất.

Kissinger bảo rằng Rogers và Bộ Ngoại Giao thấy đây là “cơ hội Trời cho để loại” Thiệu, nhưng cả ông này và Nixon đều chống lại điều đó [122]. Nixon bảo Kissinger “Việt Nam”... *“Không, chúng ta không bao giờ được làm thế. Nó sẽ như những gì mà chúng đã làm khi giết Diệm”* [123].

Ngày 31 tháng Tám, Lê Duẩn viết cho các lãnh đạo Cách Mạng miền Nam là việc bầu cử chỉ có một ứng cử viên ở miền Nam là một “trò hề” [124]. Trong khi Lê Duẩn lo chuyện về đấu tranh chính trị ở các thành phố, thì Lê Đức Thọ chú trọng vào những biến chuyển gần đây ở Sài Gòn sẽ ảnh hưởng thế nào đến cuộc đấu tranh ngoại giao ở Paris. Ngày 7 tháng Chín, Thọ đã chỉ cho Thủy thấy việc mà Hà Nội cho rằng đã có một sự chia rẽ giữa chính quyền Nixon về Thiệu. Trong khi Đại Sứ Bunker muốn giữ lại Thiệu, thì Kissinger lại muốn loại ông này, lúc mà Thiệu lại là cản trở cuối cùng để đạt một thỏa thuận với Hà Nội. Cộng vào sự lúng túng của Mỹ và Thiệu như kết quả của việc Kỳ và Minh Lớn rút khỏi danh sách ứng cử viên Tổng Thống; Hà Nội

cũng tin rằng Mỹ cũng đang bị trầy trật về vấn đề kinh tế, rằng chuyện phê bình ồn ào của báo chí về việc làm thân Trung-Mỹ cũng chưa là phải hết. Kết quả là Lê Đức Thọ tin rằng cuộc đấu tranh ngoại giao của Đảng đã tới khúc quanh quan trọng. Thọ cảnh báo cho Thủy là trong bất cứ trường hợp nào VNDCCH phải nên đạt được một thỏa thuận với Mỹ vào lúc này. Thay vào đó, Lê Đức Thọ khuyên nên kéo nhau ra khỏi đàm phán ở Paris [125].

Trong cuộc họp ngày 13 tháng Chín với Kissinger, Xuân Thủy đã làm theo chỉ thị của Lê Đức Thọ. Mặc dù Kissinger hy vọng sẽ có một cuộc họp náo nhiệt, câu trả lời nặng nề của Thủy cho đề nghị tám điểm phản đề nghị của Mỹ đã gạt đi những hy vọng này. Việc chắc chắn Thiệu sẽ được tái đắc cử, trong ước tính của Hà Nội, đã bao phủ một màu tối sạm lên đàm phán. Trong cuộc họp ngắn nhất cho đến nay, Thủy và Kissinger trao nhau những sĩ nhục bóng gió và không che đậy, thẳng thừng vào nhau và vào các chính phủ tương ứng, trong suốt cuộc họp nhanh hai giờ đồng hồ. Vì sự bế tắc về vấn đề ông Thiệu và sự sụp đổ của cuộc trao đổi chung, không bên nào đề nghị một ngày gặp lại [126]. Báo cáo về cuộc họp sau đó của Xuân Thủy cho Lê Đức Thọ và cho Ngoại Trưởng Trinh là bi quan. Kissinger đã đưa ra những chiến thuật không thực thà, kể cả việc đưa ra khả năng là Minh Lớn có thể là Tổng Thống VNCH, mặc dù cả thế giới đều biết Mỹ ít nhiều đã chọn Thiệu như người của mình ở Sài Gòn. Tóm lại, Thủy kết luận, Mỹ muốn giải quyết nhanh chóng vì quyền lợi lớn nhất của họ - và của Thiệu, và do đó có hại cho Hà Nội [127]. Đánh giá sau đó của Kissinger về

buổi họp chỉ là âm đàm. Viết cho Đại Sứ Bunker ở Sài Gòn, Kissinger mô tả cuộc họp là “hoàn toàn chẳng được tích sự gì và lạnh lẽo“. So với trong mùa hè khi Hà Nội có vẻ đã sát với một giải pháp, Kissinger kết luận rằng “chắc họ đã tính toán rằng Thiệu sẽ mạnh mẽ hơn trong vòng một năm kể từ bây giờ và việc làm lung lay Thiệu là không có ích lợi gì” [128].

Ngày 3 tháng Mười, Nguyễn Văn Thiệu thắng cử với 94.3 phần trăm số phiếu bầu [129]. Mặc dù thế, Thiệu vẫn tin rằng sự sống còn của ông - và đất nước của ông vẫn còn nằm trong nguy hiểm. Theo Lê Duẩn, những căng thẳng với các chủ nhân siêu cường đe dọa khả năng theo đuổi chiến tranh của Thiệu. Chiến lược không nói ra của Thiệu đối với Mỹ cơ bản là khai thác cách nào để có thể có được càng nhiều viện trợ càng tốt trước khi Kissinger bán rẻ Thiệu. Trong lúc này, Thiệu liên tục gửi cho Đại Sứ Bùi Diễm những chỉ thị chi tiết về việc làm cách nào thương lượng với Mỹ để đạt nhiều viện trợ hơn với chương trình “Việt Nam hóa chiến tranh”, nhưng Thiệu chỉ đưa ra những chỉ thị mơ hồ về việc làm sao để tránh Mỹ can thiệp vào chính trị của miền Nam. “Để vấn đề này riêng một mình trong lúc này”, Thiệu sẽ nói cho Diễm khi nào Mỹ đưa ra các ý kiến về thay đổi chính trị ở VNCH. “Hãy dồn sức lo cho chương trình Việt Nam hóa chiến tranh”. Khi Đại Sứ VNCH báo cáo cho Thiệu chuyển đổi hướng không phải lúc nào cũng chạy và Bộ Ngoại Giao Hoa Kỳ trở nên càng lớn tiếng về việc cần phải có những cải tổ dân chủ một cách có ý nghĩa, Thiệu đã nổi giận, “*Cùng đừng để Rogers tấn công tôi trước về vấn đề này*”, lãnh tụ của Sài Gòn đã trút nổi bức dọc lên ông Đại Sứ của mình. “*Điều đó làm tôi*

bực mình. Ông ta phải biết tôn trọng tôi về điều này” [130]. Trong hồi ký của mình, Đại Sứ Bùi Diễm đã đánh giá phương thức hành động của Thiệu để làm lạc hướng áp lực của Mỹ là phải giảm nạn tham nhũng và tiến hành các đổi mới về chính trị: *“Về phần mình, Thiệu đã không bao giờ từ chối bất cứ gì. Thói quen thường khi của ông ấy là đồng ý, ưng thuận và đưa ra lời hứa, và sau đó là chờ xem chuyện gì sẽ phải xảy ra. Trong bao lâu mà Thiệu cảm thấy Mỹ vẫn chưa áp lực với sức mạnh hay với quyết tâm, việc đó lại hay thường là như vậy, Thiệu sẽ trì hoãn chân chử, chờ cho vấn đề tự nó biến mất hay tình cấp bách không còn nữa, hay nhiều vấn đề mới cần thiết hơn xuất hiện dồn dập” [131].* Nhưng vào cuối năm 1971, Thiệu lo ngại rằng chuyến thứ hai đi Trung Quốc của Kissinger vào tháng Mười đó đã dọn đường cho Mỹ bí mật ký kết một thỏa thuận sau lưng VNCH, làm cho việc có thêm tiền và trang thiết bị cho Quân Lực VNCH trở nên cấp bách hơn [132].

Từ lúc Thiệu có những nghi ngờ về việc Kissinger đã dấu ông những diễn biến quan trọng trong những lần bí mật họp với Lê Đức Thọ, Tổng Thống VNCH muốn lập thêm hai sư đoàn trừ bị vì tin rằng VNCH không đủ quân trừ bị để chống lại bất cứ tấn công bất thành linh nào của Quân Đội Nhân Dân xuyên qua vùng phi quân sự. Thêm vào đó, nhịp rút quân của Mỹ sẽ tiến hành nhanh và nhiều hơn như Thiệu đã được cho biết vào lúc đầu. Từ hơn nửa triệu quân Mỹ vào năm 1969, 65 ngàn quân đã rút vào cuối năm đó, 50 ngàn trong năm 1970. Và 250 ngàn trong năm 1971, để lại 132 ngàn trong năm 1972. Với cuộc bầu cử Tổng Thống Mỹ sắp đến, Thiệu

biết năm 1972 là năm then chốt cần phải thu được càng nhiều càng tốt cho VNCH trong khi lực lượng bộ chiến của Mỹ đã bị thu nhỏ.

Mặc dù được thắng cử, Thiệu vẫn cảm thấy cái thông lọng của Mỹ đang buộc chặt cổ mình. Trong cuộc viếng thăm Sài Gòn trước ngày bầu cử vào cuối tháng Chín, Tướng Alexander Haig, phụ tá cho Kissinger, đã trình bày chủ trương đàm phán mới của Mỹ, trong đó có một điều khoản là sẽ có một cuộc bầu cử Tổng Thống mới ở Nam Việt Nam trong vòng sáu tháng sau khi thỏa thuận hòa bình được ký kết và Thiệu phải từ chức trong vòng một tháng trước khi Quốc Tế *[khởi sự]* giám sát cuộc bầu cử [133]. Khi Thiệu biết phía cộng sản sẽ không bao giờ chấp thuận một cuộc bầu cử Tổng Thống, ông đã không chống đề nghị từ chức một tháng trước. Liên lạc trực tiếp với Nixon qua các thư riêng, Thiệu cảnh cáo Mỹ không nên chấp nhận một chính phủ nhiều thành phần với cộng sản và nhấn mạnh rằng với bất kể giải pháp chính thức nào, chìa khóa cho hòa bình nằm trong khả năng VNCH tự bảo vệ lấy mình. Các thư này chẳng làm cho Thiệu bớt lo lắng. Nam Việt Nam đã trở thành mụ già mệt mỏi cần phải gạt bỏ để bảo đảm cho chuyến đi của Nixon gặp người tình mới của mình ở Bắc Kinh được thành công.

MÙA ĐÔNG CỦA BẤT MÃN Ở BẮC VIỆT NAM

Các đàm phán ở Paris, cả công khai lẫn bí mật, bị đình trệ như đã thấy trước với hậu quả sau “cuộc bầu cử” ở miền Nam. Ngày 4 tháng Mười, Tướng Vernon Walters, tham tán

quân sự của Mỹ tại Paris, liên lạc với Võ Văn Sung, Tổng Đại Diện của VNDCCH và phụ tá cho Mai Văn Bộ, để tổ chức một cuộc họp giữa Kissinger và Xuân Thủy sao cho Kissinger có thể đưa ra đề nghị tám điểm đã được sửa đổi. Trưởng phái đoàn Bắc Việt đã từ chối cuộc gặp, buộc Walters phải đưa đề nghị mới về hòa bình cho Sung ngày 11 tháng Mười [134]. Đề nghị tám điểm được sửa đổi đưa ra hai điều mới. Hai điều mới đưa ra (1) thời hạn rút quân của Mỹ được rút ngắn (tất cả lính Mỹ sẽ rút hết hạn chót là 1 tháng Bảy 1972 nếu giải pháp được ký hạn chót là ngày 1 tháng Mười Hai 1971), và (2) quan trọng hơn, lời hứa từ chức của Thiệu một tháng trước khi có cuộc bầu cử mới được giám sát bởi một ủy ban bầu cử. Theo nhà chính trị học Larry Berman, Nixon đã cần làm giảm đi các chỉ trích về Thiệu ở Mỹ bằng cách đưa ra đề nghị hòa bình mới trong đó cho thấy Thiệu sẵn sàng cho hòa bình. Tổng Thống Mỹ có thể giúp cho Sài Gòn có được sự hài lòng bằng cách thuyết phục Thiệu rằng Bắc Việt sẽ bác bỏ đề nghị *[tám điểm]* mới về hòa bình như vậy Tổng Thống VNCH sẽ không bao giờ cần phải từ chức [135]. Mặc dù lãnh đạo ĐLĐVN không lạc quan rằng đàm phán sẽ đưa ra chuyện gì mới và họ thực sự bác bỏ đề nghị tám điểm được sửa đổi của Kissinger, Hà Nội đã chỉ thị cho Thọ và Thủy muốn gặp Kissinger ngày 20 tháng Mười Một. Tuy nhiên, không cuộc họp đó hay bất kỳ cuộc họp nào khác đã xảy ra trong suốt phần còn lại của năm 1971 [136].

Vụ “tái đắc cử” với màn độc diễn gây nhiều tranh cãi nó không làm cho đàm phán bị gây đổ. *[chiến lược]* Ba mặt giáp công của Nixon cũng đã khiến cho không một giải quyết nào

đạt được trong năm đó. Nếu đã có những ngăn ngại trong đầu các lãnh đạo Đảng giữa việc tiếp tục một giải pháp chính trị hay chuẩn bị cho một chiến thắng quân sự trong năm 1971, thì việc mở cửa Trung-Mỹ và việc hòa hoãn Xô-Mỹ cả hai đã đẩy Bắc Việt về hướng thứ hai. Tiếp theo chuyến đi Bắc Kinh vào tháng Bảy của Kissinger và tuyên bố chuyến đi thăm Trung Quốc sắp tới của Nixon vào năm 1972, chuyển biến trong quan hệ Xô-Mỹ cả thấy đã làm Hà Nội cảm thấy việc cấp bách là phải thay đổi cán cân sức mạnh ở chiến trường trước khi những biến chuyển trên trường quốc tế có thể làm suy yếu những nỗ lực chiến tranh của ĐLĐVN.

Trò chơi không ai thắng không ai (“zero-sum”) trong sự chia rẽ Trung-Xô đã đạt đến khúc quanh quan trọng trong phần nửa sau của năm 1971. Trong khi việc làm thân giữa Trung-Mỹ đang tiến hành, Moscova tức khắc lấy những bước đi nhằm cải thiện quan hệ với Washington ngay cả việc này có nghĩa là họ đang làm cho Hà Nội lánh xa. Ngày 10 tháng Tám, Moscova gửi một lời mời chính thức mời Nixon đến viếng Liên Xô vào cuối mùa xuân và đầu mùa hè năm sau. Mỹ đã chấp nhận lời mời không lâu sau đó, nhưng chuyến đi thăm Liên Xô chỉ được công bố vào ngày 12 tháng Mười. Trước khi chuyến đi được công bố, tuy nhiên, Liên Xô đã lấy những bước đi nhằm làm cho Bắc Việt không giận với cách y hệt như Trung Quốc đã làm trước đây trong năm đó. Brezhnev nói với các lãnh đạo Đông Âu rằng Moscova muốn gửi một phái đoàn cao cấp đi Hà Nội để báo cho Hà Nội về chuyến thăm của Nixon, vì rằng họ đã thấy “cách tệ hại mà Hà Nội đã thể hiện khi tiếp nhận thông tin” về chuyến đi

Bắc Kinh của Nixon [137]. Năm 1971, Moscova ký hai thỏa thuận viện trợ bổ túc và cung cấp trọng pháo mà lãnh đạo ĐLĐVN dùng để bố trí trên chiến trường Lào [138]. Cộng với việc cung cấp các viện trợ kinh tế và quân sự, Chủ tịch Liên Xô Nikolai Podgorny đã đến thăm Hà Nội từ ngày 3 đến ngày 8 tháng Mười. Trong chuyến thăm này, Podgorny đã báo cho phía Việt Nam biết về chuyến thăm sắp đến của Nixon, thúc hối Hà Nội nên đạt một thỏa thuận ở Paris, và tìm cách thuyết phục lãnh đạo ĐLĐVN không tung ra một cuộc tấn công quân sự trong năm 1972 [139]. Trong các buổi bàn luận này, các quan chức Bắc Việt đã cho Podgorny biết rằng mặc dù lãnh đạo Trung Quốc đã hứa là sẽ không hy sinh quyền lợi của Việt Nam, Hà Nội vẫn nghi ngại rằng Bắc Kinh đã [*tự mình*] cho rằng Cộng Hòa Nhân Dân Trung Quốc có quyền giải quyết vấn đề Đông Dương. Những gì không được nói ra là Hà Nội cũng đã tin rằng điều như thế cũng có thể nói với Moscova. Cuối cùng, lãnh đạo ĐLĐVN đã không công khai tỏ rõ sự bất mãn của họ về chuyến thăm sắp đến của Nixon ở Liên Xô một cách trực tiếp đến Podgorny, nhưng thay vào đó họ đã cho thấy sự khinh thị của mình bằng cách sau đó đã không đếm xỉa gì tới lời khuyên của nhà lãnh đạo Xô Viết.

Trong khi đó, lãnh đạo Bắc Kinh cũng cố gắng gạt đi sự lo ngại bị phản bội của Bắc Việt khi quan hệ Trung-Mỹ ngày càng được cải thiện; cũng như Liên Xô, những nỗ lực của Trung Quốc là vô ích [140]. Các bài học lịch sử đã đóng vai trò riêng của chúng. Vào đầu mùa Thu 1971, một vài suy sụp trong quan hệ Trung-Việt đã có thể thấy được trong câu chuyện trao đổi giữa Lê Đức Thọ và lãnh đạo Cao Miên Ieng

Sary: “*Chúng ta sẽ phải luôn nhớ kinh nghiệm năm 1954. Đồng chí Chu Ân Lai đã thú nhận lỗi lầm của ông ấy trong Hội Nghị Geneva năm 1954. Hai hay ba năm về trước, đồng chí Mao cũng nói như thế. Năm 1954, bởi vì cả Liên Xô và Trung Quốc đã gây áp lực nên kết quả đã thành như ngày nay. Chúng tôi đã đề nghị các đồng chí Trung Quốc thú nhận những lỗi lầm của họ và nay tôi nói với các đồng chí Cao Miên biết về vấn đề này của lịch sử.*” [141]. Theo quan điểm của Thọ, Hội Nghị Paris năm 1964 là một thời điểm đen tối trong lịch sử *[các nước]* cộng sản khi mà Bắc Kinh và Moscova đã gây áp lực để cộng sản Việt Nam phải chấp nhận những điều khoản ít hơn mức mà lẽ ra phải là tốt nhất từ Pháp vào lúc cuối của chiến tranh Đông Dương lần thứ nhất. Đến 1971, Thọ lại phải chịu những điều đã xảy ra. Ngày 20 tháng Mười, tám ngày sau tuyên bố sắp đi thăm Liên Xô của Nixon trong năm 1972, chính quyền Mỹ tuyên bố rằng Kissinger có ý định làm một chuyến đi Bắc Kinh lần thứ hai. Trong các ghi chú lại về các trao đổi giữa Kissinger và Chu Ân Lai, dường như Mỹ và Trung Quốc đã có thỏa thuận về tình hình Đông Dương. Thứ nhất, cả Kissinger và Chu đều hy vọng rằng một giải pháp thỏa thuận về Việt Nam sẽ được ký kết trước khi Nixon đến Trung Quốc. Mặc dù trên đầu môi của Thủ Tướng Trung Quốc “là không can thiệp vào công việc nội bộ” của Việt Nam, Bắc Kinh đã sẵn sàng giúp Mỹ và cho lãnh đạo Việt Nam biết rằng Bắc Kinh muốn sớm thấy một thỏa thuận được ký kết [142]. Thêm vào đó, cả lãnh đạo Mỹ và Trung Quốc đều cho Bắc Việt thấy sự bất mãn của họ khi phải làm việc với Bắc Việt. Mặc dù Kissinger đã tuyên bố

rằng ông tôn trọng các đối thủ của mình, ông đã tung ra lời chỉ trích cay đắng: “Bắc Việt là những kẻ quá nghi ngờ... Có một thứ vị kỷ [*cái rốn của vũ trụ*] trong họ” [143]. Lãnh đạo Bắc Kinh phụ họa cho đánh giá về Bắc Việt của Kissinger bằng cách cho rằng họ là những người “kiêu hãnh” và không muốn nghe ai khuyên. Khi Chu Ân Lai cố gắng giải thích bản chất nghi ngờ của Bắc Việt bằng cách gọi lại kinh nghiệm của Việt Nam trong Hội Nghị Geneva 1954, Kissinger liền xen vào và cho rằng Mỹ cũng đã rút một bài học qua kinh nghiệm đó. Nếu Bắc Việt cảm thấy bị gian lận trong cuộc đàm phán, họ muốn tiếp tục đánh nhau. Cuối cùng, Kissinger và Chu dường như đã đồng ý rằng các ý định của Liên Xô là đi ngược quyền lợi của Trung Quốc và của Mỹ. Khi Kissinger đề cập đến “các nước ngoài” ở xa xôi kia muốn chiến tranh tiếp tục, Chu Ân Lai nói “Chúng tôi biết. Họ đã hy vọng rằng các ông sẽ bị sụp ở đó,” đã làm Kissinger lên tiếng trả lời “Và như thế ông có thể bị khó khăn” [144].

Mặc dù tháng Mười là tháng đầy khó khăn cho lãnh đạo ĐLĐVN trên mặt quốc tế, Bộ Trưởng VNDCCH Trinh cho phổ biến một bài viết trên tờ báo chính quan trọng của Đảng là tờ *Học Tập*, cảm ơn các nước Mác Xít Lê Nin Nít, đặc biệt là Liên Xô và Trung Quốc về những giúp đỡ của họ [145]. Trinh nhấn mạnh lên tầm quan trọng của đấu tranh ngoại giao và sức mạnh của mặt trận đoàn kết quốc tế vô sản sẽ đưa Việt Nam đến chiến thắng Mỹ. Bên cạnh Trung Quốc và Liên Xô, quan hệ giữa VNDCCH và các nước xã hội chủ nghĩa khác chưa bao giờ mạnh như thế. Khi bà Bình đến thăm Cuba, Fidel Castro đã nói với bà: “*Vì Việt Nam, Cuba*

sẵn sàng hiến máu của mình” [146]. Mùa Thu 1971, ủy viên Bộ Chính Trị Hoàng Văn Hoan đi các nước Đông Âu để bảo đảm cho ĐLĐVN vẫn còn được các nước cộng sản trong vùng tiếp tục viện trợ [147]. Trong những tuần trước ngày Nixon lên đường bay đi thăm Cộng Hòa Nhân Dân Trung Quốc, thương mại giữa VNDCCH và các nước trong khối Warsaw tiếp tục gia tăng [148]. Trong khi tình hình các nước cộng sản trở nên phức tạp hơn, Lê Duẩn và Bộ Chính Trị của Hà Nội đã chuyển động trên đàm phán và trên các mặt trận quân sự. Ngày 11 tháng Mười Một, Bộ Chính Trị gửi chỉ thị bảo Xuân Thủy đi gặp Kissinger nếu phía Mỹ còn muốn nói chuyện. Bước đầu, lẽ ra Lê Đức Thọ đã phải có mặt trong buổi họp, nhưng vì Nixon vẫn chưa công bố chính sách của mình về Việt Nam, Bộ Chính Trị tin rằng nên cẩn trọng và chỉ để một mình Xuân Thủy đi họp ngày 20 tháng Mười Một. VNDCCH có kế hoạch đưa ra phản đề nghị mới và không muốn cho Nixon cơ hội phá hoại đề nghị ấy một cách công khai trước cuộc họp bí mật. Nếu cuộc họp xảy ra, Hà Nội muốn Thủy hỏi Kissinger về đề nghị tám điểm mới và thúc đẩy mạnh mẽ hơn việc loại bỏ Thiệu [149]. Ngày hôm sau, Nixon tuyên bố ông muốn rút thêm 45 ngàn quân trước ngày 1 tháng Hai năm 1972. Mặc dù Tổng Thống Mỹ không đề cập gì đến các vấn đề chính trị, Bắc Việt xác định rằng Nixon đã tỏ ra “rất cứng đầu”, và vì thế Hà Nội không muốn đưa ra phản đề nghị mới của mình ở Paris nhưng thay vào đó họ muốn đưa ý định của mình vào chiến trường [150]. Khi lãnh đạo Bắc Việt nhận được tin nhắn từ Tướng Walters rằng chính quyền Nixon sẽ không quan tâm đến cuộc họp nếu Lê Đức

Thọ không thể có mặt, các cuộc họp mật đã được bỏ qua một bên trong suốt phần còn lại của năm 1971 [151].

Sau chuyến thăm Bắc Kinh thứ hai của Kissinger, Phạm Văn Đồng đi Bắc Kinh vào tháng Mười Một, sau khi đã từ chối lời mời của Bắc Kinh vào tháng Bảy, sau chuyến thăm thứ nhất của Kissinger [152]. Từ ngày 20 đến 25 tháng Mười Một, Thủ Tướng Việt Nam đã thất bại không thuyết phục được Mao Trạch Đông và Chu Ân Lai, cũng như ông đã thất bại không gây được ấn tượng nơi các lãnh đạo Liên Xô, hủy bỏ chuyến thăm sắp đến của Nixon năm 1972 [153]. Vào ngày đầu của cuộc gặp gỡ, Thủ Tướng Đồng đã nói Bắc Việt đã làm cách nào để đóng góp vào sự thành công của Cộng Hòa Nhân Dân Trung Quốc trong việc lấy chỗ của Đài Loan ở Liên Hiệp Quốc ngày 25 tháng Mười, một cách gián tiếp gài việc phản bội Việt Nam của Bắc Kinh. Khi các chủ nhà tỏ ra không xúc động gì về lý luận đó, lãnh đạo Việt Nam đã dùng con bài Liên Xô bằng cách khen ngợi đóng góp của Moscova cho các phong trào giải phóng quốc gia trên toàn thế giới.

Trong khi đó, ở Washington, Kissinger và Dobrynin thảo luận về Việt Nam trong bữa ăn tối ngày 18 tháng Mười Một. Khi Kissinger muốn Dobrynin chuyển cho lãnh đạo Hà Nội một đe dọa rằng Mỹ đã chuẩn bị “một hành động mạnh mẽ để đạt được việc trao trả tù binh của chúng tôi,” Dobrynin đã hướng câu chuyện bằng cách hỏi rằng liệu Mỹ có bất mãn với các nỗ lực của Trung Quốc nhằm chấm dứt chiến tranh không [154]. “*Tôi không bao giờ chờ đợi một nỗ lực đáng kể nào để chấm dứt chiến tranh*”, Kissinger trả lời, nhưng

trên thực tế, ông ta và Nixon tin rằng chính sách ngoại giao của họ sẽ thành công với việc kéo Bắc Kinh vào để can thiệp [155]. Theo Đại Sứ Liên Xô, Hà Nội có khả năng kéo Bắc Kinh đứng vào hàng bằng cách “đe dọa một tấn công công khai vào đường lối của Bắc Kinh và bằng cách đưa vụ việc ra trước các Đảng Cộng Sản trên thế giới, trên cơ sở là Bắc Kinh đã phản bội Cách Mạng [*Việt Nam*]” [156].

Tuy nhiên, các cố gắng hăm dọa và gây áp lực lên Bắc Kinh và Moscova nhằm đưa ra một mặt trận đoàn kết cộng sản chống Mỹ đã thất bại; tấn công siêu cường của Nixon đã đánh bại ngoại giao nước nhỏ của Lê Duẩn. Lãnh đạo Trung Quốc và Liên Xô đã biện minh cho việc họ từ chối thỏa mãn lời yêu cầu của Bắc Việt đòi phải hủy bỏ các cuộc thương đỉnh sắp đến của Nixon bằng cách cho rằng quan hệ tốt hơn với Mỹ cuối cùng cũng sẽ giúp cho chính nghĩa của Việt Nam. Hà Nội đã nhìn thấu cách nói hàng hai. Thấy Mỹ tiếp tục ủng hộ Thiệu và vẫn giữ quân lại ở Việt Nam, Hà Nội kết luận rằng việc Bắc Kinh và Moscova cùng vào cuộc với Washington đã không giúp ích gì cho lập trường của Bắc Việt. Ngày 26 tháng Mười Hai, Nixon cho phép một chiến dịch ném bom năm ngày mang tên “Rất Tự Hào” (Proud Deep) trên lãnh thổ Bắc Việt [157]. Mặc dù Bắc Kinh và Moscova tuần tự đưa ra những tuyên bố công khai vào ngày 30 và 31 tháng 12 kết án hành động quân sự của Mỹ ở Việt Nam, Hà Nội lấy kết luận là các ông chủ của mình đã chọn quan hệ tốt hơn với Washington cho quyền lợi ích kỷ của họ thay vì thúc đẩy chính nghĩa cộng sản [158].

Vào cuối năm 1971, lúc ấy, đàm phán Paris đã bị đổ vỡ

và việc gia tăng đánh bom miền Bắc với chiến dịch tên “Rất Tự Hào” một lần nữa xác nhận sự nghi ngờ của Bộ Chính Trị là việc cải thiện quan hệ giữa Mỹ và Trung Quốc cũng như với Liên Xô chỉ làm lập trường của Nixon cứng rắn hơn. Giận các đồng minh của mình, lãnh đạo ĐLĐVN tập trung lo hóa giải các tác động của các chuyến đi sắp đến của Nixon bằng cách quay ra chiến trường. Ngày 29 tháng Mười Hai, Lê Duẩn ra lệnh cho miền Nam chuẩn bị cho một trận chiến đánh vào các trung tâm thành phố với quy mô lớn [159].

KẾT LUẬN

Qua bốn mùa diễn tiến, nền hòa bình mỏng manh dường như đã có ánh sáng vào mùa hè, nay đã hoàn toàn tắt ngúm vào đầu mùa đông. Năm 1971 đã chứng kiến nhiều thay đổi cơ bản về các mặt quân sự, chính trị, và ngoại giao của cuộc chiến. Dường như cơn sóng của chiến tranh đã thuận lợi quay sang Hà Nội với lần bại trận của quân lực VNCH ở Hạ Lào, nhưng các sự kiện quốc tế dường như đã làm tiêu tan những thắng lợi quân sự này. Từ khi ĐLĐVN tiên đoán về khả năng giải quyết của mình ở Paris [dựa] trên một thế mạnh ở chiến trường Đông Dương, Hòa Bình chưa bao giờ có được cơ may trong năm 1971.

Mặc dù cả Lê Duẩn và Nixon đều gặp phải những chống đối trong nước đối với các nỗ lực chiến tranh của họ và áp lực của công chúng đòi chấm dứt chiến tranh năm 1971, họ đã ra lệnh kéo dài chiến tranh và chỉ thị cho đại diện của họ trì hoãn ở Paris. Mỗi lãnh đạo đều tin rằng họ có thể tìm ra tử huyệt của phía kia và thắng cuộc chiến cho hòa bình. Trong khi Lê Duẩn

tin rằng đưa ra một cuộc tấn công quân sự - căn cứ trên cơ sở Tổng Công Kích và Nổi Dậy - có thể chấm dứt chiến tranh bằng cách đánh sập chế độ Thiệu, thì Nixon dựa vào việc thúc đẩy quan hệ với Liên Xô và Trung Quốc và tung ra chiến dịch không kích tàn phá trên lãnh thổ miền Bắc để buộc Hà Nội quy thuận ở Paris. Các diễn biến trong năm 1971 đã tăng cường các chiến lược liều lĩnh để thắng cuộc chiến.

Nhìn ngược lại, Lam Sơn 719 có thể là một chiến thắng với giá rất đắt cho phe cộng sản. Vào đầu năm, lãnh đạo Bắc Việt đã phải chịu một khoảng thời gian khó khăn về quân sự và chính trị, nhưng thất bại của Mỹ-VNCH ở Hạ Lào đã giúp cho Hà Nội một sức đẩy tinh thần mà họ đang cần. Các lực lượng cộng sản đã ngăn trở được mục tiêu của kẻ thù là muốn cắt đứt đường mòn Hồ Chí Minh. Mặc dù chiến thắng quân sự trên Đường 9 ở Hạ Lào đã chứng minh là quan trọng về mặt quân sự và tâm lý cho ĐLĐVN, điều đó cũng có thể đã khiến cho lãnh đạo Hà Nội đưa ra kết luận một cách sai lầm là quân cộng sản đã đánh một cú quyết định vào “Việt Nam hóa chiến tranh”. Chiến thắng dễ dàng ở Lào vì thế đã che mắt lãnh đạo ĐLĐVN về sức kháng cự mà họ sẽ phải gặp ở miền Nam trong năm 1972.

Cùng một lúc, các sự kiện trên binh diện quốc tế đã thúc hối kế hoạch quân sự đầy tham vọng của Hà Nội trong năm 1972. Chẳng những là thời điểm chín mùi cho quân cộng sản để đạt được chiến thắng quyết định ở miền Nam vì những thất bại của quân đội VNCH trong năm 1971, các ủy viên Bộ Chính Trị đã tin như thế, nhưng ngoại giao siêu cường của Nixon bây giờ cũng đã đe dọa quan hệ [*của Hà Nội*] với Bắc

Kinh và Moscova, là những nước mà viện trợ của họ là thiết yếu để tiếp tục chiến tranh. Nói cách khác, thời điểm cân cân sức mạnh thuận lợi đã đến cho phe cộng sản, trong khi quân đội VNCH tỏ ra bị yếu đi và trước khi phe xã hội chủ nghĩa hết tiền. Khi các tin về các chuyến đi thăm Trung Quốc và Liên Xô của Nixon đã tràn lan trên Thế Giới, Bắc Kinh và Moscova đã riêng rẽ một mình tìm cách lý luận với Hà Nội rằng việc làm tốt quan hệ với Washinton cuối cùng cũng sẽ thúc đẩy chính nghĩa của Việt Nam. Các lời biện minh đó không thuyết phục được Lê Duẩn và các đồng chí của ông; lãnh đạo Bắc Việt chẳng những làm cứng rắn hơn quyết tâm của họ ở Paris và tập trung năng lực của họ vào một tấn công quân sự quan trọng, nhưng họ cũng tìm cách phá hoại việc làm thân và hòa hoãn trong năm 1972.

PHẦN BỐN
ĐƯA RA
MỘT HÒA BÌNH GIẢ

CHƯƠNG BẢY

Chiến tranh chống lại hòa hoãn

“Các ông là kẻ sát nhân. Máu của người già, đàn bà, và trẻ em đã dính vào tay các ông.

Khi nào thì các ông cuối cùng mới chấm dứt cuộc chiến vô nghĩa này?”

- Lời của Leonid Brezhnev nói với Richard Nixon [1]

Nixon và Kissinger ngồi một cách vụng về khi Brezhnev hét những lời xỉ vả về phía họ trong ngôi nhà miền quê của ông ở Novo Ogarevo, phía Tây của Moscova. Là Tổng Thống Mỹ đầu tiên đến thăm Liên Xô, chuyến đi của Nixon đến Moscova vào tháng Năm 1972 vào một mùa xuân đẹp đẽ của nước Nga cũng quan trọng như chuyến đi Bắc Kinh của ông vài tháng trước đó. Mặc dù cuộc gặp lịch sử đã bắt đầu không mấy thoải mái tại ngôi nhà nghỉ hè của lãnh đạo Liên Xô, nó gồm cả một chuyến du lịch vui vẻ bằng tàu thủy xuôi dòng sông Moscova. Trong khi các lãnh đạo Mỹ chiêm ngưỡng những quang cảnh lộng lẫy của Moscova, kể cả điện Cẩm Linh, ngôi Thánh Đường Chúa Giê Su Đấng Cứu Rỗi (the Cathedral of Christ the Savior), công viên Gorky, và bức tượng khổng lồ của Đại Đế

Peter, giọng lười gầy gổ của các lãnh đạo Liên Xô đã dịu đi. Bầu không khí sớm trở nên hết sức náo nhiệt khi người Nga và người Mỹ cùng ăn tối và uống rượu, nâng ly chúc mừng hòa hoãn cho đến khi cả hai đoàn thực sự say. Trong khi đó, gần 4 ngàn dặm xa ở Hà Nội, Lê Duẩn và các đồng chí của ông đang chui rúc dưới các hầm tránh bom khi Nixon cho gia tăng đánh bom trên khắp Bắc Việt.

Khi Mỹ, Cộng Hòa Nhân Dân Trong Hoa, và Liên Xô cùng bắt tay nhau cột chặt những căng thẳng của Chiến Tranh Lạnh xuống, việc đã được thể hiện qua các chuyến viếng thăm Bắc Kinh và Moscova của Nixon, Bắc Việt đã gắng hết sức để đối phó với việc bị các ông chủ cường quốc nước lớn phản bội. Trong suốt “cuộc đấu tranh chống Mỹ cứu nước” của mình, VNDCCH đã rút tối đa các viện trợ quân sự và kinh tế từ các ông chủ cường quốc nước lớn đang hận thù nhau của mình. Mặc dù Hà Nội đã thành công trong việc boi lội trong sự chia rẽ giữa Trung Quốc và Liên Xô trong nửa phần đầu của chiến tranh của mình, ĐLĐVN đã nhận thấy tiền của từ phe xã hội chủ nghĩa sẽ sớm cạn kiệt cho chính nghĩa của Việt Nam. Dù Trung Quốc và Liên Xô đã gia tăng những chuyến tàu chở vũ khí, viện trợ kinh tế, hợp tác trên nhiều lãnh vực kỹ thuật, và đã ký kết nhiều hơn các nghị định thư và các gói viện trợ bổ túc trong năm 1971, Hà Nội vẫn xem những việc đó là những biện pháp để làm giảm nhẹ cho việc hòa hoãn và làm thân. Và với lý do chính đáng. Đến năm 1972, Bắc Kinh và Moscova đấu đá với nhau để tranh ảnh hưởng với Hà Nội không chỉ để với mong muốn làm đội tiên phong của phong trào vô sản quốc tế, mà còn là cách để

kích thích Mỹ. Mặc dù các ông chủ của Hà Nội đã hứa là sẽ không bán rẽ chính nghĩa Việt Nam hay “tính toán trên đầu của bạn bè”, vào cuối năm 1971, Mosocva và Bắc Kinh đã tuân theo kế hoạch của Nixon. Khi Liên Xô thúc hối lãnh đạo ĐLĐVN nhin không tung ra một cuộc tấn công và thay vào đó lo tập trung vào các sáng kiến ngoại giao cho năm 1972, các lãnh đạo Trung Quốc tìm cách gây áp lực lên Bắc Việt là nên bớt cố đòi việc gạt bỏ Tổng Thống VNCH Nguyễn Văn Thiệu bằng cách nêu lên việc họ đã khoan dung với Tưởng Giới Thạch. Trước ngày của các cuộc họp thượng đỉnh, lúc ấy, lãnh đạo ĐLĐVN đã chuẩn bị các lực lượng của mình để tung ra một hành động quân sự quan trọng ở Đông Dương mục đích là để phá hoại cú ba mặt giáp công của Nixon ở Trung Quốc và Liên Xô.

Cũng giống như việc lên kế hoạch trận Tổng Công Kích 1968, nguồn gốc của trận tấn công mùa Phục Sinh 1972, mà cộng sản Việt Nam gọi là “chiến dịch Xuân Hè 1972”, là không [*được biết một cách*] rõ ràng. Theo quân sử chính thức của Quân Đội Nhân Dân Việt Nam, Bộ Chính Trị đã đưa ra chỉ thị cho chiến dịch 1972 vào ngày 14 tháng Năm 1971 [2]. Tuy nhiên, lịch sử năm 1987 về trận tấn công trong vùng Trị-Thiên, bao gồm hai tỉnh đầu về phía Bắc của VNCH, đã xác định ngày lấy quyết định chính yếu của Bộ Chính Trị, của Ủy Ban Quốc Phòng Nhà Nước, và Bộ Quốc Phòng vào tháng Bảy 1971 [3]. Việc này đã xác nhận lại trong lịch sử mật chính thức về chiến dịch Xuân Hè 1972 trong vùng phía Đông của đồng bằng sông Cửu Long, được phổ biến năm 1988, trong đó nêu rõ rằng các lực lượng cộng sản đã chuẩn

bị qua hai giai đoạn: từ tháng Bảy đến tháng Mười Hai năm 1971 và từ tháng Giêng đến tháng Ba năm 1972 [4]. Sau chiến tranh, cựu Ngoại Trưởng Nguyễn Cơ Thạch đã nói với sử gia Jeffrey Kimball rằng Bộ Chính Trị Hà Nội đã khởi sự chuẩn bị cho trận tấn công năm 1972 sớm ngay từ năm 1970, nhưng quyết định chính yếu đã được lấy vào giữa tháng Năm và tháng Mười năm 1971 [5]. Điều này đã được xác định trong nghiên cứu của sử gia Stephen Randolph về chính quyền Nixon và trận tấn công mùa Phục Sinh [6].

Như vậy, nguồn gốc của kế hoạch tấn công năm 1972 do đó có thể được tìm thấy trong những sự kiện của năm trước đó. Mặc dù năm 1971 đã khởi sự thuận lợi cho ĐLĐVN, với chiến thắng của cộng quân trên các lượng VNCH trong chiến dịch Lam Sơn 719, Nixon và Kissinger đã đối phó với chiến thắng của Hà Nội trên chiến trường Đông Dương bằng cách quay sang ngoại giao siêu cường. Trong suốt mùa hè 1971, trong khi lãnh đạo Hà Nội nghiêng qua nghiêng lại giữa đàm và đánh, Nixon đã chắc chắn rằng ĐLĐVN đã nghiêng về về thứ hai [*đánh*] với [*chiến lược*] ba mũi giáp công của ông. Vào cuối năm 1971, niềm tin rằng việc “Việt Nam hóa chiến tranh” đã thất bại trong Lam Sơn 719, việc ve vãn Trung Quốc và Liên Xô thành công của Nixon, và cuộc bầu cử giả mạo của Nguyễn Văn Thiệu ở miền Nam - tất cả đã củng cố quyết định của ĐLĐVN chận đàm phán lại và thay vào đó, lên kế hoạch cho một hành động quân sự quan trọng trong năm 1972.

Cũng quan trọng như thế liên quan đến nguồn gốc và việc bố trí thời gian chung quanh đợt tấn công năm 1972 là vấn đề

ai là người đã lập nên chiến lược và cho mục đích gì? Trong chiến tranh, các phân tích gia Mỹ đã cho rằng các ủy viên Bộ Chính Trị và Chủ Tịch Quốc Hội Trường Chinh là các chiến lược gia chính, khi mà ông đọc bài phát biểu chính trong Đại Hội III của Mặt Trận Tổ Quốc ngày 17 tháng Mười Hai năm 1971 báo trước chiến lược cộng sản cho năm 1972 [7]. Trong bài phát biểu của ông, Trường Chinh đã kêu gọi sử dụng các đơn vị chính quy để tung ra một cú đánh để nghiền nát quân thù. Trong chiến tranh, nhân viên ngoại giao Douglas Pike đã lý luận rằng Trường Chinh có thể đã không đưa ra chiến lược của ĐLĐVN cho năm 1972 khi mà lãnh đạo Bộ Chính Trị này đã từ lâu cổ vũ cho trường kỳ đấu tranh [8]. Thay vào đó, Pike cho rằng trận tấn công là đứa con tinh thần của Bộ Trưởng Bộ Quốc Phòng là Tướng Võ Nguyên Giáp, người anh hùng của trận Điện Biên Phủ, người từ lâu đã chọn kỹ thuật cao, chiến trường với các đơn vị lớn. Sử gia Dale Andrade, tuy nhiên, nhấn mạnh rằng trong thời gian ngắn được “lên nước” do kết quả của chiến thắng ở Hạ Lào là không đủ cho ông lấy lại quyền tư lệnh các chiến dịch của Quân Đội Nhân Dân Việt Nam và chính Tướng Văn Tiến Dũng là người chịu trách nhiệm lên kế hoạch cho đợt tấn công của phe cộng sản [9]. Trung Tướng Nguyễn Đình Uớc, nguyên Viện Trưởng Viện Quân Sử cho rằng tập thể Bộ Chính Trị đã xây dựng chiến lược và chỉ nhắm đến việc thay đổi cán cân sức mạnh quân sự trên chiến trường và không làm thay đổi hình ảnh quốc tế [10].

Chương này đề nghị, trên cơ sở của các công điện, thư, và báo cáo đã được giải mật gần đây, rằng Tổng Bí Thư ĐLĐVN

Lê Duẩn và cánh tay mặt của ông, Lê Đức Thọ, đã kiểm soát chặt chẽ chiến lược năm 1972, và rằng Tướng Văn Tiến Dũng lo thi hành các kế hoạch quân sự. Các lãnh đạo chủ chiến đã nhắm đến hai mục tiêu cho trận tấn công. Trên bình diện quốc tế, họ muốn triệt tiêu cú đánh của Nixon qua các chuyến viếng thăm Trung Quốc và Liên Xô. Trước cả hai hội nghị Thượng đỉnh và sau đó, Trung Quốc và Liên Xô đã áp lực Hà Nội chấm dứt chiến tranh và tìm một giải pháp đàm phán để Mỹ có thể rút quân. Một chiến thắng quân sự đánh tan [*quân VNCH*] có thể giúp cho Bắc Việt được miễn dịch với các thủ đoạn của các siêu cường ở đàm phán Paris: nếu quân đội VNCH sụp đổ, Mỹ không còn chọn lựa nào hơn là giải quyết theo điều kiện của Hà Nội. Trong nước, Lê Duẩn và Lê Đức Thọ muốn làm lại chiến lược Tổng Công Kích Tết Mậu Thân, dựa trên tấn công ngoạn mục có phối hợp để tạo điều kiện cho tổng nổi dậy về chính trị, trong năm 1972. Theo ông Pike, đã có đấu tranh trong nội bộ Đảng trước tấn công mùa Phục Sinh giữa các người chủ trương chiến tranh lâu dài và những người chọn tung ra các đơn vị lớn để tấn công. Tuy nhiên, các chứng cứ mới cho thấy có nhiều thỏa hiệp hơn liên quan đến tấn công năm 1972, và có những bất đồng ý kiến nhỏ liên quan đến vấn đề chiến thuật. Lê Duẩn và Lê Đức Thọ đã tung ra một tấn công bi thảm trên quy mô lớn với những xe tăng do Liên Xô chế tạo tràn qua vùng phi quân sự tiếp theo đó là một phối hợp lớn hơn giữa các hoạt động quân sự của các lực lượng Cách Mạng ở nông thôn và các đấu tranh chính trị ở các thành phố. Tin rằng sự thất bại của trận Tổng Công Kích Tết Mậu Thân 1968 là do ở việc thiếu phối

hợp giữa các mảng quân sự và chính trị sau trận tấn công bất ngờ, họ hy vọng rằng sẽ không lặp lại lỗi lầm đã qua trong lần này, năm 1972. Một lần nữa, Giáp đã phản đối Lê Duẩn và Lê Đức Thọ bằng cách kêu gọi phải cẩn thận hơn, nhưng không làm thay đổi được chiến lược của họ.

Chương này theo dấu tiến triển hình thành các quyết định của Bắc Việt được đưa ra từ tháng Giêng đến tháng Sáu năm 1972, khi lãnh đạo VNDCCH chủ trương xung đột quân sự thay vì đấu tranh ngoại giao như là phương cách để ngăn chặn ngoại giao siêu cường làm trật khớp các nỗ lực chiến tranh của ĐLĐVN. Đoạn đầu sẽ tập trung vào chuyện đi thăm Bắc Kinh của Nixon trong khi đoạn hai sẽ phân tích việc tung ra trận tấn công năm 1972 và quyết định của lãnh đạo ĐLĐVN bỏ chiến lược “tiết kiệm lực lượng” mà họ đã dùng kể từ lúc bị thất bại tàn khốc trong trận Tổng Công Kích Tết Mậu Thân. Chuyến thăm Moscova của Nixon và sự bất mãn của VNDCCH vì không được Liên Xô và Trung Quốc hỗ trợ về mặt ngoại giao là chủ đề của chương ba trong khi đoạn chót của chương này tóm tắt các giới hạn của ngoại giao nước nhỏ của Hà Nội như phương cách để vượt qua các thủ đoạn của các nước lớn.

CHIẾN TRANH VIỆT NAM Ở BẮC KINH VÀ Ở MOSCOVA

Trước thêm năm Con Chuột, Lê Đức Thọ chuyển các lo âu của mình và của Lê Duẩn về hội nghị Thượng Đỉnh ở Bắc Kinh và Moscova cho Tư Lệnh Trung Ương Cục Miền Nam Phạm Hùng. Thọ đã tâm sự với người cộng sự lâu năm của

mình trong một công điện mật rằng áp lực quốc tế hiện nay chỉ có thể làm nhẹ đi bằng cách lấy thế chủ động trên chiến trường ở miền Nam. Hùng cần phải chuẩn bị các lực lượng của mình cho một tấn công quy mô để phá vỡ âm mưu của các nước lớn nhằm cột tay Hà Nội [11]. Thọ đòi hỏi lãnh đạo Trung Ương Cục Miền Nam đừng để các chuyển biến quốc tế làm mình bận tâm, tuy nhiên, vai trò thứ nhất của Hùng là lo động viên các cán bộ miền Nam đưa ra các nền tảng cơ sở để chuẩn bị cho tấn công sắp đến bằng cách tập trung trên “ba mũi giáp công”. Được định nghĩa vào mùa hè 1971, các chiến thuật này bao gồm việc dùng các lực lượng chính qui đánh bại quân đội ngụy ở miền Nam, phối hợp các lực lượng chính trị và quân sự ở đồng bằng, và gia tăng các hoạt động chính trị ở các vùng thành thị.

“Kinh nghiệm trong ít năm vừa qua”, Thọ viết cho Hùng, “đã cho thấy rằng kháng chiến đã tập trung quá nhiều chú tâm vào các chuyển động của các lực lượng chính qui mà quá ít chú ý vào các hoạt động của các lực lượng du kích. Trong lúc chúng ta tập trung nhắm vào các trận đánh lớn, chúng ta đã quên việc bình định cũng như đấu tranh chính trị”. Mặc dù những chỉ thị của Thọ cho Hùng có vẻ như đi ngược lại [chiến lược] tập trung điều hâu của chính mình và của Lê Duẩn cho các trận “đánh lớn” và có vẻ như đang phản ánh một vài chiến lược quân sự của Tướng Giáp, các “đồng chí họ Lê” đã không bỏ ước muốn tung ra chiến lược đầy tham vọng của mình. Thọ cũng chỉ thị cho Hùng thúc đẩy đấu tranh chính trị ở các thành phố trong thời kỳ dẫn đến tấn công quân sự khi, theo ước tính của Thọ, đây là lý do chủ yếu tại

sao năm 1968 không thành công. Bằng cách tăng cường các đơn vị du kích đặc biệt và các lực lượng đặc công trước khi tấn công quy mô vào các thành phố và thị trấn ở miền Nam năm 1972, Lê Duẩn và Lê Đức Thọ tin tưởng rằng họ sẽ khởi sự được sự nổi dậy của quần chúng để có thể lật đổ chế độ Sài Gòn [12].

Kế hoạch quân sự của Đảng để hoàn thành “chiến thắng quyết định” vào đầu năm 1972 là một cố gắng nhằm không chỉ phá vỡ tình trạng trì trệ trên chiến trường nhưng cũng nhằm làm thay đổi các “hướng đi quốc tế” đang đe dọa kháng chiến cộng sản. Một lá thư từ một viên chức trung cấp trong ĐLĐVN cho thấy sự tuyệt vọng của Đảng đối diện với “ba mũi giáp công” của Nixon. Ngày 19 tháng Giêng, Lê Toàn Thu đã gửi một bức thư cực kỳ bất mãn cho Lê Duẩn, Lê Đức Thọ và Nguyễn Duy Trinh, nói lên sự bất mãn của ông về việc thiếu tiến bộ của Đảng trên mặt trận quốc tế. Vào đầu 1968, Bộ Chính Trị thành lập Ban Công Tác Quốc Tế để tham vấn cho Ban Chấp Hành Trung Ương về các vấn đề liên quan đến chiến lược quốc tế của Hà Nội [13]. Bộ Chính Trị đã chỉ định Bộ Trưởng Trinh đứng đầu Ban Công Tác Quốc Tế, với Xuân Thủy, Nguyễn Văn Kinh, và Thu như các phụ tá. Năm 1972, tuy nhiên, Thu đã nêu lên rằng Ban này chỉ đã họp có hai lần từ ngày thành lập, và trong một động tác nguy hiểm cho một viên chức trung cấp *[dám]* chỉ trích việc thiếu tiến bộ của lãnh đạo của mình là Ngoại Trưởng Trinh. Rất hiếm khi có thể tìm thấy những tài liệu đề cập đến sự thất bại hay quy trách nhiệm trong các tài liệu của Đảng, lá thư của Thu là quý giá khi nó đã gây ra những tranh cãi về việc có hay không

có chuyện Đảng ở Hà Nội kiểm soát kháng chiến miền Nam. Thu than phiền với các xếp của mình gồm Lê Duẩn, Thọ, và kẻ có lỗi Trinh rằng Ban Công Tác Quốc Tế đã bị xếp xó để bảo đảm cho ĐLĐVN duy trì “tay nắm thép” trên các công việc ngoại giao của MTGPMN - CPCMLT. Từ 1969, Thu nêu lên việc Trinh đã liên tục cho Ban Công Tác Quốc Tế biết rất ít về các quyết định của Bộ Chính Trị về các kế hoạch hòa bình cho các nhà ngoại giao miền Nam, kể cả tuyên bố Mười điểm của MTGPMN năm 1969 và tuyên bố bảy điểm của CPCMLT năm 1971.

Lá thư của Thu cũng nêu lên sự mất kiên nhẫn của cán bộ cấp trung đối với những việc làm trong nội bộ của lãnh đạo Đảng - một quan điểm ít khi thấy hay được nghe đến. “Việc xảy ra như thế”, Thu phàn nàn trong lá thư của mình, “Bộ Trưởng Ngoại Giao của VNDCCH đã quên có sự hiện diện của Ban Công Tác Quốc Tế”. Viên phụ tá thú nhận rằng mặc dù bí mật và tiếp cận giới hạn là những điều khó chịu nhưng cần thiết vì trong quá khứ đã có những trường hợp mà các thành viên của Ban Chấp Hành Trung Ương đã làm rò rỉ các thông tin mật (một ám chỉ về vụ Xét Lại Chống Đảng), đã có những lúc mà tính chất bí mật của lãnh đạo Đảng đã làm cản trở việc làm quyết định. Trong suốt lá thư, Thu cho thấy sự lo ngại của mình đã dám lên tiếng mạnh mẽ với các xếp của mình, nhưng ông tự bào chữa cho sự can đảm của mình bằng cách nhấn mạnh lên tính cấp bách của tình hình ngoại giao hiện tại và chỉ yêu cầu phải cho ông được có cơ hội phục vụ Đảng [14].

Trong khi ĐLĐVN đang gặp phải những vấn đề về

“công việc quốc tế” của mình giữa những cán bộ cấp trung, thì chính quyền Nixon đang háo hức thúc đẩy “ba mặt giáp công” của mình. Vào đầu tháng Giêng, phụ tá cho Cố Vấn An Ninh Alenxander Haig đi Bắc Kinh để gặp Thủ Tướng Chu Ân Lai. “Bầu không khí” chung quanh các đàm phán Trung Quốc-Mỹ đã xấu đi một chút từ khi chuyến thăm của Kissinger vào tháng Mười 1971 như hậu quả của chiến dịch đánh bom của Nixon vào Việt Nam vào cuối năm ấy [15]. Trong lần gặp đầu, Haig đã biện minh cho việc đánh bom là một trả lời thích hợp cho việc Hà Nội gia tăng các hoạt động quân sự ở Lào. Dựa trên sự lo ngại và căm thù Moscova của Bắc Kinh, Haig nói với chủ nhà, “Tôi hy vọng rằng trước khi tôi rời nơi đây, chúng ta có thể trao đổi quan điểm nhiều hơn liên quan đến việc Liên Xô gia tăng ảnh hưởng lên Hà Nội, và chiến lược của Liên Xô nhằm bao vây Cộng Hòa Nhân Dân Trung Hoa”[16]. Trong ngày đàm phán thứ hai, Thủ Tướng Trung Quốc đã dành lại ưu thế với Mỹ bằng cách chỉ ra rằng phe duy nhất được hưởng lợi trong việc gia tăng quân sự của Nixon là Liên Xô, họ đã khai thác việc đánh bom để đạt thêm nhiều ảnh hưởng hơn lên Bắc Việt [17].

Khi Haig thất bại trong việc làm lung lay Chu Ân Lai với mối đe dọa từ Liên Xô, Kissinger cũng đã thất bại trong việc chơi lá bài Trung Quốc với Dobrynin. Trong lần gặp gỡ bốn giờ đây “những ngụm rượu Vodka và trứng cavia” được “trôi qua trong bầu không khí tâm sự thân tình” dù nó đã không đưa ra các kết quả mà Kissinger mong đợi [18]. Khi ông Cố Vấn An Ninh biểu lộ sự không hài lòng của mình vì Moscova đã không ảnh hưởng được Hà Nội, Đại Sứ Liên Xô đã kết án

việc gia tăng quân sự và thái độ không nhượng bộ của Hà Nội ở Paris lên Bắc Kinh [19]. Thực ra, Liên Xô không những đã tranh giành sự chú ý của Washington mà còn cả sự ưu ái của Hà Nội. Những báo cáo của Đại Sứ Quán Liên Xô ở Hà Nội gửi về Moscova cho thấy lãnh đạo Trung Quốc đã tìm cách làm cho Hà Nội chấp nhận trao đổi của họ với Washington nhằm một giải pháp cho Đông Dương. Ngay Cộng Hòa Nhân Dân Trung Quốc đã tìm cách hối lộ lãnh đạo Bắc Việt bằng cách ký kết những thỏa thuận quân sự với VNDCCH ngày 22 tháng Giêng. May cho Moscova, Hà Nội đã từ chối cho phép yêu cầu của Bắc Kinh là cho phép Bắc Kinh đàm phán với Washington [20].

Nixon đã theo đuổi phối hợp cả ngoại giao công khai lẫn riêng tư nhằm gây áp lực để Hà Nội giảm đi các hoạt động quân sự ở Đông Dương và nghiêm túc đàm phán ở Paris. Mặc dù các hội nghị thượng đỉnh sắp đến đã giúp đẩy tỷ lệ hài lòng của công chúng đối với Nixon lên cao trong khi năm bầu cử Tổng Thống đã bắt đầu, Nixon vẫn muốn làm dịu đi tình cảm chống chiến tranh ở Mỹ. Ngày 13 tháng Giêng, Nixon tuyên bố rút thêm 78 ngàn quân, để lại 69 ngàn bộ binh ở Việt Nam sau ngày 1 tháng Bảy 1971 [21]. Ngày 25 tháng Giêng, Nixon tìm cách đặt Hà Nội vào thế thủ bằng cách đưa ra công khai các đàm phán bí mật và tuyên bố kế hoạch hòa bình mới nhằm cho nhân dân Mỹ thấy rằng Hà Nội đáng bị khiển trách cho việc đàm phán bị sụp đổ [22]. Khi lãnh đạo của Bộ Chính Trị ĐLĐVN nhận được yêu cầu của Nixon là nên tiếp tục các đàm phán riêng mặc dù ông đã đưa ra công khai sự hiện hữu của các đàm phán mật, họ đã xanh mặt một cách

dễ hiểu [23]. Mặc dù các tuyên bố công khai của Nixon liên quan đến Việt Nam chủ yếu là nhằm chiếm được lòng công luận Mỹ trong nước hơn là nhằm thay đổi thế đàm phán của Hà Nội, những đe dọa riêng với lãnh đạo Liên Xô và Trung Quốc rằng Mỹ có thể gia tăng [*các hoạt động*] quân sự, như trận đánh bom vừa rồi năm 1971 với chiến dịch “Hành diện sâu”, mà họ đã làm để dọa nạt Bắc Việt. Trong cùng ngày, Nixon xuất hiện trên truyền hình và đã đưa ra một cảnh cáo nghiêm khắc cho Brezhnev rằng ông “không còn chọn lựa nào ngoài hành động mạnh mẽ” nếu Bắc Việt vẫn tiếp tục tấn công vùng đất hẹp phía Bắc VNCH [24]. Nixon cũng gửi một thông điệp tương tự cho lãnh đạo Trung Quốc, nói rằng các hành động quân sự của Hà Nội đe dọa “làm phức tạp tình hình quốc tế” [25].

Mỹ cũng đã đối xử sống sượng với Sài Gòn. Một vài ngày trước khi Nixon lên tiếng [*trên truyền hình*] vào tháng Giêng, Đại Sứ Ellsworth Bunker đã trao cho Tổng Thống Thiệu của miền Nam nội dung của bài nói chuyện của Tổng Thống Nixon, và cũng như thường lệ yêu cầu Thiệu chuẩn nhận ngay lập tức. Lần này, tuy nhiên, Thiệu đã phản đối và vì thế đã làm cho việc Nixon tuyên bố kế hoạch hòa bình mới bị trễ đi hơn một tuần [26]. Cuối cùng Thiệu đã phải ủng hộ một cách công khai đề nghị của Nixon nhưng ở chỗ riêng tư Thiệu “rất khó chịu” về chuyện thay đổi từ chỗ cùng rút quân thành đơn phương rút quân trong một kiểu cách mà Hoàng Đức Nhã, người phụ tá và cũng là bà con với Thiệu, cho rằng đã “quất ngựa truy phong”(cavalier) [27]. Quyết định sẽ đi cùng với Mỹ bao lâu mà Nixon chịu gia tăng số lượng viện

trợ cho VNCH, Thiệu gửi một lá thư riêng cho Nixon trước ngày Nixon đi Trung Quốc rằng bất kể chuyện Thiệu từ chức hay bất kỳ thỏa thuận hòa bình nào được ký kết, khả năng tự vệ của VNCH chính là chiếc chìa khóa cho hòa bình lâu dài trong vùng. Trong khi Ngoại Trưởng [Trần Văn] Lắm của VNCH tuyên bố: *“Chúng tôi hoàn toàn chấp nhận chuyển đi của Tổng Thống Nixon. Không ai có thể chối cãi rằng chuyển đi này sẽ giúp tạo ra một bầu không khí làm giảm đi những căng thẳng,”* ông đã không đá động gì đến bầu không khí của quan hệ Mỹ-VNCH.

Ngày 31 tháng Giêng, VNDCCH trả lời cho việc Nixon công khai hóa các đàm phán mật bằng cách cho phổ biến bản văn của đề nghị chín điểm mà Thọ và Thủy đã đưa ra cho Kissinger trong một phiên họp mật gần như thân thích vào tháng Sáu năm trước [28]. Trong một cố gắng nhằm đùn đẩy sự chê trách cho sự tan vỡ các đàm phán mật về phía Washington, các nhà ngoại giao Bắc Việt đã trao cho các ký giả các bản sao thư từ qua lại giữa Mỹ và VNDCCH chung quanh kỳ họp ngày 20 tháng Mười Một năm 1971, kỳ họp chưa bao giờ được tiết lộ [29]. Kết quả của việc chỉ ngón tay kết tội và vu vạ lẫn nhau đã làm đã làm tan đi khả năng có thêm các cuộc họp riêng giữa Mỹ và VNDCCH vào tháng Hai và cũng làm cản trở cả các cuộc họp công khai [30]. Khi lãnh đạo Bắc Việt khước từ đề nghị hòa bình trên truyền hình của Nixon, Kissinger quay sang xin Trung Quốc giúp đỡ ngày 5 tháng Hai. Lãnh đạo Bắc Kinh đã chọn không làm áp lực để Bắc Việt gặp lại Mỹ [31]. Moscova, tuy nhiên, đã làm điều ấy. Trong một cuộc họp khá lâu giữa Kissinger và

Dobrynin ngày 7 tháng Hai, Dobrynin đã đề nghị “làm dễ dàng việc vượt qua các khó khăn” ở đàm phán Paris [32].

Khi các diễn biến quốc tế tiếp tục xấu đi cho Bắc Việt, lãnh đạo Đảng đã triệu tập Đại Hội Đảng lần thứ Hai Mươi từ ngày 27 tháng Giêng đến ngày 2 tháng Hai ở Hà Nội để định lại đường lối chiến lược lớn của Đảng cho năm 1972 [33]. Trước khi cho phổ biến nghị quyết, Bộ Chính Trị đã cho lưu hành hai bản tuyên bố dài liên quan đến nhận định và các kết luận của Đại Hội [34]. Bản tuyên bố thứ nhất nói về chiến trường Đông Dương và được chia làm hai đoạn nói rõ về tình hình quân sự và kinh tế. Viễn cảnh quân sự là tích cực. Đảng tán dương các chiến thắng của các lực lượng kháng chiến ở Việt Nam, Cao Miên, và Lào và liệt kê lại nhiều thất bại của “đế quốc mới” và các “đầy tớ” của họ cho đến năm 1972. Với sự thất bại của chính sách “Việt Nam hóa chiến tranh” và bình định của Nixon ít nhất cho đến giữa thập niên 1970, lãnh đạo Đảng đã lấy kết luận, cơn thủy triều đã thuận lợi cho Cách Mạng [35].

Bản tuyên bố thứ hai đưa ra Kế Hoạch Kinh Tế Quốc Gia năm 1972 chân thật đến mức ngạc nhiên. Do việc gia tăng đánh bom của Nixon trên khắp miền Bắc, lãnh đạo ĐLĐVN đã kết luận rằng mặc dù kinh tế miền Bắc đã được cải thiện, nó vẫn không thể cả vừa xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc và vừa theo đuổi chiến tranh ở miền Nam. Mặc dù Lê Duẩn nhấn mạnh lên các nhiệm vụ kinh tế cấp bách trong năm 1971, Duẩn kết luận rằng việc chuyển hóa xã hội chủ nghĩa nền kinh tế miền Bắc phải ngưng lại trong năm 1972. Mặc dù thế, trong Đại Hội các lãnh đạo Đảng đã chúc mừng

lẫn nhau về sản lượng nông nghiệp tăng, nhờ sự thành công quan trọng của việc hợp tác hóa, cơ giới hóa các làng xóm, và điện hóa nông thôn [36]. Liên quan đến hệ giao thông và vận chuyển, các lãnh đạo VNDCCH kêu gọi phải xây dựng thêm đường ra vào Hà Nội và kêu gọi bảo vệ cảng Hải Phòng. Mặc dù có những kêu gọi ăn mừng, đã có những tiếng nói rõ ràng của tuyệt vọng.

Quan trọng hơn, Đại Hội Đảng lần thứ Hai Mươi đã đánh dấu khúc quanh quan trọng trong cuộc chiến của Hà Nội khi nó báo cho biết quyết định chính thức của Đảng, dưới sự lãnh đạo của Lê Duẩn, bỏ chiến lược “kinh tế chỉ huy” được đưa ra áp dụng sau trận chiến Tết Mậu Thân [37]. Liên quan đến trong nước, lãnh đạo ĐLĐVN kết luận rằng việc chuyển hóa xã hội chủ nghĩa nền kinh tế phải chờ không phải chỉ vì chiến tranh ở trong Nam đòi phải tập trung nhiều hơn mà việc đánh bom trở lại của Mỹ đã đe dọa sự sống còn của miền Bắc. Kết quả là lãnh đạo ĐLĐVN đã quyết định đẩy nhanh đấu tranh quân sự ở miền Nam và xây dựng phòng vệ ở miền Bắc. Trên thực tế, quyết định của Đảng tung ra cú đấm để chiến thắng hoàn toàn quân đội VNCH đã phản ánh những lo lắng của họ không chỉ về tình hình trong nước nhưng, quan trọng hơn, là khung cảnh đáng lo ngại trên bình diện quốc tế.

Tiếp theo Đại Hội, nhóm làm quyết định về quân sự của Đảng, Quân Ủy Trung Ương, đã triệu tập một hội nghị vào tháng Hai để làm việc nhằm đưa ra các chi tiết cho tấn công năm 1972. Trong mùa hè trước, Lê Duẩn và Lê Đức Thọ đã cải tổ Đảng, quân đội, và các thành viên trong chính phủ để đưa Võ Nguyên Giáp ra rìa. Những chiến thắng ở Lào của

Giáp đã thúc đẩy cho các ông họ Lê một lần nữa hạ bệ ông Tướng trong khi có những quyết định quan trọng phải làm cho những tấn công sắp đến. Tổng Bí Thư đã thay đổi thành phần của Ủy Ban Quốc Phòng Nhà Nước, cơ quan làm kế hoạch quân sự của chính phủ, khi ông tự bổ nhiệm mình và Trường Chinh - là hai nhân vật dân sự - vào Ủy Ban Quốc Phòng Nhà Nước và đã giáng cấp Giáp, trước đó là đồng chủ tịch, nay vào vị trí thứ ba. Vai trò của Lê Duẩn trong Ủy Ban Quốc Phòng Nhà Nước là chức vụ đầu tiên của ông trong nhà nước; trước việc này, ông Tổng Bí Thư đã đủ tự tin về quyền lực của mình trong Đảng và trong VNDCCH nên ông không thấy có nhu cầu nắm một chức vụ trong chính phủ. Việc cải tổ Ủy Ban Quốc Phòng Nhà Nước cho thấy cách mà Lê Duẩn đã làm để kiếm phần lớn nhất trong việc vinh danh nếu tấn công năm 1972 chứng minh được là thành công đồng thời cũng để giảm thiểu vai trò của Giáp trong các vấn đề quân sự. Trong khi đó, ủy ban kế hoạch quân sự của Đảng, Quân Ủy Trung Ương, một cơ quan làm quyết định có nhiều thực chất hơn lại giữ kín [sự có mặt] của các thành viên dân sự. Dường như các ủy viên chính của Bộ Chính Trị, gồm có Lê Duẩn, Lê Đức Thọ, Trường Chinh, và Phạm Văn Đồng, đều nằm trong Quân Ủy Trung Ương cũng như trong các tiểu ban quan trọng hơn về các vấn đề quân sự của Bộ Chính Trị. Về mặt chính thức, Tướng Giáp là Bí Thư [*Quân Ủy Trung Ương*] trong khi Đại Tướng Văn Tiến Dũng là phó bí thư [38]. Mặc dù như thế, tuy nhiên, việc đã sớm thay đổi.

Trong cùng lúc khi các nhà lãnh đạo Hà Nội tập trung vào mặt quân sự của cuộc chiến, Nixon đã đạt được một chiến

thắng vang dội trên mặt trận ngoại giao. Việt Nam là vấn đề quan trọng nhất trong lịch hoạt động của Nixon khi Nixon là Tổng Thống Mỹ đầu tiên đến thăm Cộng Hòa Nhân Dân Trung Quốc từ ngày 21 đến ngày 28 tháng Hai [39]. Nixon đã du ngoạn Vạn Lý Trường Thành và Thượng Hải, và đã được chiêu đãi bởi chủ nhà Trung Quốc với các bữa tiệc lớn, trong một chuyến viếng thăm lịch sử không chỉ trong chiến tranh Việt Nam mà còn đối với Chiến Tranh Lạnh nói một cách tổng quát [40]. Trong ngày thứ hai của chuyến thăm, Chu Ân Lai tóm lược đường lối mà Bắc Kinh đã theo đuổi về Việt Nam kể từ khi có sự làm thân giữa Trung Quốc và Mỹ: *“Chỉ có người Đông Dương mới có quyền nói và đàm phán với các ngài [Mỹ]. Nhưng khi khu vực Đông Dương cũng nằm trong sự quan tâm của chúng tôi, chúng tôi cũng phải lên tiếng về vấn đề này. Đó là chúng tôi phải có bốn phận hỗ trợ và giúp đỡ cho nhân dân các nước Đông Dương”* [41]. Quay về phía Nixon, Chu Ân Lai hỏi liệu Tổng Thống có quan điểm gì khác biệt với Kissinger liên quan đến tình hình Đông Dương. Nixon xác nhận lại là Mỹ và Trung Quốc đều mong muốn hòa bình cho Đông Nam Á, trong khi Liên Xô chỉ muốn kéo dài chiến tranh của người Mỹ. Mặc dù thế, Nixon đã nhấn mạnh rằng chủ ý của Mỹ là muốn chấm dứt vai trò của mình trong chiến tranh qua “Việt Nam hóa chiến tranh”. Để cho thấy rằng Mỹ không chỉ bỏ rơi đồng minh của mình ở Sài Gòn, Nixon đã đưa ra đe dọa Hà Nội thông qua chủ nhà Trung Quốc. Nếu Hà Nội cứ khư khư gia tăng chiến tranh, Mỹ sẽ không còn chọn lựa nào khác mà phải đóng mọi kênh liên lạc ngoại giao và trả lời bằng quân sự. Chu đã

cẩn thận đối phó với lời đe dọa của Nixon bằng cách khuyến khích Mỹ trong tương lai hãy chọn bạn một cách thông thái hơn [42].

Sau khi Mỹ và Cộng Hòa Nhân Dân Trung Quốc ký Thông Cáo Thượng Hải, Chu Ân Lai bay đi Hà Nội ngày 3 tháng Ba để sửa chữa *[những hư hại trong]* quan hệ Trung-Việt. Trong lúc nói chuyện với Lê Duẩn và Lê Đức Thọ, Thủ Tướng Trung Quốc đã cố gắng làm an lòng các nhà lãnh đạo Việt Nam rằng Bắc Kinh không phản bội chính nghĩa của Đông Dương trong chuyến viếng thăm của Nixon. Thay vào đó, Chu bảo rằng ông đã nói với Mỹ là Việt Nam là quan trọng hơn Đài Loan và rằng Nixon cần phải đàm phán trên cơ sở đề nghị chín điểm của VNDCCH. Cuộc họp không chỉ để nhằm sửa chữa các đổ vỡ trong quan hệ ngoại giao; Chu Ân Lai cũng đã làm theo lời yêu cầu của Nixon trong khi ông đang ở Hà Nội. Thủ tướng Trung Quốc ép các lãnh đạo ĐLĐVN làm việc theo hướng một giải pháp đàm phán thay vì đi tìm một chiến thắng quân sự, mặc dù Bắc Kinh đã biết việc Hà Nội đang lên một kế hoạch tấn công quân sự trên qui mô lớn. Nếu VNDCCH không chịu đàm phán trên cơ sở đề nghị chín điểm của Mỹ, Chu cảnh cáo, thì lúc ấy Nixon sẽ trừng phạt Bắc Việt sau khi ông ta đắc cử Tổng Thống *[lần hai]*.

Lãnh đạo ĐLĐVN đã nổi giận trông thấy trong buổi họp và không giữ được sự nóng giận của mình. Lê Duẩn bảo Chu Ân Lai rằng Cộng Hòa Nhân Dân Trung Quốc đã cứu một Nixon “đang bị chết chìm” bằng cách mời Nixon đến thăm Trung Quốc. Hơn thế nữa, Tổng Bí Thư của ĐLĐVN tiên đoán rằng Nixon sẽ đánh Việt Nam mạnh hơn kết quả từ

cuộc họp thượng đỉnh Bắc Kinh. Gọi lại Hiệp Định Geneva, Lê Duẩn cảnh cáo lãnh đạo Trung Quốc không được phản bội Hà Nội trong năm 1972 như họ đã làm năm 1954. Theo nghiên cứu của sử gia Lorenz Lüthi qua các tài liệu lưu trữ của Đông Đức trước đây, Bộ Chính Trị Việt Nam đã rất lo âu về các chuyến đi của Nixon. Đặc biệt, Hà Nội lo ngại rằng Moscova và Bắc Kinh sẽ giảm mạnh mẽ các viện trợ kinh tế và quân sự cho nỗ lực chiến tranh của ĐLĐVN sau các cuộc họp thượng đỉnh. Trong những quan sát về cuộc sống hàng ngày ở VNDCCH, các quan chức của Cộng Hòa Dân Chủ Đức kết luận rằng nhân dân miền Bắc đã kiệt lực vì chiến tranh, trong khi viện trợ nước ngoài thì giúp rất ít để làm tình hình trong nước khá hơn. Theo các nhà ngoại giao Đông Đức, sự mệt mỏi vì chiến tranh là quá mức vì VNDCCH đã vét cạn các nguồn lực để chuẩn bị cho tấn công năm 1972, cho đến mức mà Bắc Việt không còn đủ dự trữ để sống quá một năm. “Tình hình trong nước ở VNDCCH rất căng thẳng. Đời sống của người dân không được cải thiện trong những năm qua”, các quan chức Đông Đức báo cáo. “Cuộc đấu tranh quân sự đã cạn kiệt nước, mặc dù [nước ngoài] hỗ trợ. Ở mức trung bình quốc gia, tầng lớp lao động gồm 75 phần trăm phụ nữ và 25 phần trăm đàn ông. Năng suất rất thấp. Nhiều bộ phận của dân số về thể chất là không thể làm việc trong hơn 4- 5 giờ mỗi ngày “ [43].

Đồng thời, Giám đốc CIA Richard Helms đề nghị cơ quan này “phát triển một loạt các hoạt động lừa dối và gây sai lạc chống lại Bắc Việt để kết hợp các vấn đề [*khó khăn*] của các nhà lãnh đạo Bắc Việt Nam và đồng thời tăng sự hấp dẫn

trong mắt họ, một giải quyết thương lượng” [44]. Mặc dù Mỹ đã cố gắng lừa dối với các chương trình như vậy, được hạn chế trên cơ sở xung quanh việc [Mỹ-VNCH] xâm nhập Cao Miên và Lam Sơn 719, các “tình hình đàm phán” giữa Hoa Kỳ, Bắc Việt, Trung Quốc, và Liên Xô có nghĩa là các hoạt động này có thể mang lại thành công hơn. Helms đề nghị thúc đẩy năm “truyền thuyết” đã được đề xuất. Hai việc đầu tiên bao gồm việc truyền bá tin đồn rằng Nixon đã làm việc và đạt được một thỏa thuận với các nhà lãnh đạo Trung Quốc và Liên Xô trong đó có việc chấm dứt viện trợ quân sự Trung-Xô cho VNDCCH. Việc thứ ba đề nghị khai thác “vụ Hoàng Minh Chính năm 1967” bằng cách tuyên bố rằng một “phe bên trong Bộ Chính Trị VNDCCH [đã lên] kế hoạch đảo chính thúc đẩy bởi niềm tin rằng ưu tiên nên được đặt vào việc xây dựng lại nền kinh tế miền Bắc chống lại sự ưu tiên dành cho các chính sách chiến tranh”, kế hoạch đã được sự ủng hộ của Trung Quốc hoặc Liên Xô vào năm 1972 [45]. Hai chuyện cuối cùng gồm các câu chuyện rằng các quan chức Liên Xô và Trung Quốc đã riêng rẽ chuyển cho các bên [nước] thứ ba sự lo ngại của họ rằng chiến thắng của Bắc Việt hiện nay đã đe dọa quyền lợi lâu dài trong vùng của Trung Quốc và Liên Xô [46].

1972 LÀ SỰ TÁI HIỆN CỦA 1968

Chuyến thăm Bắc Kinh của Nixon đã làm lãnh đạo Đảng khẩn cấp triệu tập Đại Hội Đảng lần thứ Hai Mươi và Hội Nghị Quân Ủy Trung Ương vào tháng Hai. Trong suốt tháng Ba, lãnh đạo Bộ Chính Trị ở Hà Nội đã gửi đi hàng loạt chỉ

thị và báo cáo cho các tư lệnh ở miền Nam. Ngày 10 tháng Ba, Lê Duẩn chỉ thị các lãnh đạo miền Nam thi hành kế hoạch ba giai đoạn cho các đấu tranh chính trị ở các thành phố [47]. Tìm cách tạo các điều kiện thuận lợi cho tổng nổi dậy ở các thành phố, Tổng Bí Thư cảnh báo rằng việc thực hiện kế hoạch ba giai đoạn của ông có thể gặp những phức tạp, nhưng chiến thắng chắc chắn đối với Thiệu đòi hỏi phải gia tăng đấu tranh chính trị. Ngày kế tiếp, Bộ Chính Trị và cánh quân sự đã gặp nhau để đóng dấu búa cuối cùng về những chi tiết của tấn công sắp đến. Vào cuối tháng, Lê Đức Thọ đánh điện thông báo kết quả các cuộc họp cho Phạm Hùng và các lãnh đạo miền Nam khác [48]. Mặc dù các nỗ lực bình định của kẻ địch đã thành công trong việc gia tăng vùng chiếm đóng và làm giảm vùng giải phóng, đặc biệt là ở vùng Trị-Thiên nằm ở các tỉnh về phía Bắc của VNCH, lãnh đạo chiến tranh của VNDCCCH đã kết luận rằng việc rút quân của Nixon đã đạt tới mức mà các lực lượng cộng sản đã đạt một thể thượng phong rõ ràng trên chiến trường [49]. Việt Nam hóa chiến tranh đã tăng sức mạnh cho quân đội miền Nam, nhưng họ không hiệu quả như quân Mỹ. Sự thất bại quan trọng của “quân đội phản động” ở miền Nam, ở Cao Miên và ở Lào đã đưa “chính quyền nguy” vào những cơn lốc chính trị. Chính sách Việt Nam hóa chiến tranh của Nixon, và nói một cách rộng hơn là “Đông Dương hóa chiến tranh” đã thất bại. Tin tưởng rằng cộng quân đã đánh tan lực lượng nồng cốt của quân đội VNCH ở Lào năm 1971, Thọ tin rằng chiến thắng là nằm trong tầm tay của Hà Nội vào năm 1972 [50]. Hơn nữa, chính quyền Mỹ, bận bịu với những vấn đề của chính mình từ

hậu quả của chiến tranh, đã quay ra quốc tế để cải thiện tình hình quân sự ở Việt Nam. Tuy nhiên, Thọ tiên đoán, chiến lược quốc tế của Nixon rồi cũng sẽ thất bại “*vì lẽ không có phe nào có thể thay thế chúng ta mà giải quyết được*”, rõ ràng là ám chỉ đến lãnh đạo Trung Quốc và Liên Xô, những người muốn Bắc Việt cho phép họ được quyền trao đổi về giải pháp với Nixon [51]. Các lãnh đạo Bắc Việt tin rằng Nixon, đang bận tâm với các chuyến đi lịch sử của mình, sẽ không có khả năng đối phó quân sự với tấn công của Hà Nội [52].

Liên quan đến chiến lược quân sự, Thọ tiên liệu rằng tấn công sắp đến của phe cộng sản sẽ khác với các trận tấn công năm 1970 và 1971 về độ dài thời gian. Cũng như trận Tổng Công Kích và Nổi Dậy 1968, các trận tấn công năm 1972 sẽ kéo dài qua khỏi mùa khô và vào mùa Xuân và mùa Hè. Cộng quân sẽ không cho phép kẻ thù có thời gian ngơi nghỉ. Tuy nhiên, để có thể đưa ra một chiến dịch quân sự lâu ngày và chuyển chiến trường thành một thắng lợi cuối cùng, Đảng phải phối hợp tấn công quân sự và các phong trào chính trị ở các thành phố và ở thôn quê cũng như đấu tranh ngoại giao ở Paris. Thọ đòi hỏi Hùng và các tư lệnh Trung Ương Cục Miền Nam phải cảnh giác và theo dõi cẩn thận tình hình ở miền Nam để đảm bảo cho “Tổng Công Kích và Nổi Dậy” được thành công năm 1972 [53].

Ngày 28 tháng Ba, Bộ Chính Trị triệu tập một cuộc họp khác với Quân Ủy Trung Ương và đánh điện kết quả cuộc họp cho các người đứng đầu của tất cả các đảng bộ vùng và các tư lệnh chiến trường ở miền Nam. Khi ngày tấn công sớm cận kề, Bộ Chính Trị đã đưa ra các đánh giá chi tiết của

tình báo địch liên quan đến cuộc tấn công sắp đến và khả năng có thể bị Mỹ trả đũa [54]. Theo Đảng, Washington đã biết cộng quân sẽ đưa ra một hành động quân sự quan trọng vào đầu năm 1972 [55]. Kết quả là, Bộ Chính Trị tiên liệu rằng nếu quân đội nguy tử ra đang trên bờ thất bại, Mỹ có thể tung quân trở lại hay ít nhất, họ cũng sẽ tập trung quân ở vùng Trị-Thiên để cứu chế độ Sài Gòn. Thêm vào đó, báo cáo cũng nêu rằng Nixon có thể đưa ra những chiến dịch quan hệ công chúng để mô tả VNDCCH là kẻ xâm lược để tung ra các chiến dịch đánh bom miền Bắc, nhắm vào phi trường Nội Bài, cảng Hải Phòng, các cầu quan trọng, nơi cất chứa nhiên liệu, và các xưởng công nghiệp lớn. Bộ Chính Trị cảnh báo cho các lãnh đạo kháng chiến lo củng cố lực lượng của mình cho những việc sắp đến sẽ như thế.

Ngày 30 tháng Ba năm 1972, hàng chục ngàn bộ đội Quân Đội Nhân Dân Việt Nam, được trang bị với vũ khí và xe tăng Trung Quốc và Liên Xô, đã vượt qua vùng phi quân sự tiến về phía Quảng Trị [56]. Trận tấn công mùa Xuân-Hè đã nhắm vào vùng quân sự Trị-Thiên nằm ở phía Bắc VNCH, vùng phía Đông đồng bằng sông Cửu Long, và vùng Tây Nguyên ở cao nguyên Trung Phần. Khác với trận Tổng Công Kích và Nổi Dậy năm 1968, lúc ấy dựa chủ yếu vào các lực lượng ở miền Nam để tung ra cuộc tấn công bất ngờ trên tất cả các thành phố và thị trấn quan trọng ở VNCH (ít nhất là ở giai đoạn 1), trận tấn công Xuân-Hè chủ yếu sử dụng bộ đội chính quy của Bắc Việt để đánh vào ba nơi này [57]. Song song với việc tiến quân ngoạn mục vượt qua vùng phi quân sự, quân Bắc Việt đã tiến quân từ Lào và Cao Miên về phía

Kontum nằm ở phía Tây của cao nguyên trung phần và từ các căn cứ vùng Lưỡi Câu phía Đông của Cao Miên tiến về các tỉnh nằm ở phía Bắc của Sài Gòn [58].

Trước tiên, lãnh đạo Đảng dự tính tập trung các lực lượng của mình ở phía Đông đồng bằng sông Cửu Long và tiếp theo là các đợt tấn công vượt qua vùng phi quân sự nằm ở phía cực Bắc của vùng Trị-Thiên và ở Cao Nguyên Trung Phần, nhưng vào giờ phút chót, các hoạt động ở Trị-Thiên gánh phần quan trọng hơn ở hai vùng kia [59]. Trong một sự minh bạch hiếm thấy, các quan chức Việt Nam ngày nay cho rằng chính Tướng Giáp đã chống lại việc chỉ có tấn công trực diện qua vùng phi quân sự tiến vào chiến trường Trị-Thiên như cách mà Lê Duẩn, Lê Đức Thọ và Tướng Văn Tiến Dũng đã chọn, nhưng một lần nữa Giáp đã thất bại trước các lãnh đạo đầy quyền lực này [60]. Theo lịch sử chính thức của Cục Tác Chiến, “Đồng chí Võ Nguyên Giáp đề nghị rằng chúng ta nên xây dựng một con đường về phía Tây để có thể tung ra các ‘chiến dịch tấn công vào mạn sườn’ kết hợp với tấn công trực diện” [61]. Trên thực tế, Giáp đã kêu gọi xây dựng đường về phía Tây cho cả ba vùng nói trên - phía Đông sông Cửu Long, Cao nguyên Trung Phần, và khu Trị-Thiên - để tung ra các trận đánh cạnh sườn của địch. Như năm 1968, tuy nhiên, Giáp đã ra nước ngoài để “đi chữa bệnh” trước khi kế hoạch quân sự được thành hình rõ ràng [62]. Trong khi Giáp vắng mặt, các con đường đã không được xây dựng kịp thời để cho một tấn công cạnh sườn địch; thay vào đó, Lê Duẩn và Lê Đức Thọ thấy vượt qua vùng phi quân sự sẽ đạt phần lớn các nguồn lực. Nhóm “bệnh vực cho việc lấy Trị-Thiên là khu

vực tấn công chính của chúng ta” đã thắng, dù “đó là một tấn công trực diện vào hàm răng phòng thủ của địch”, các sử gia quan chức sau này đã ghi nhận [63].

Mặc dù thế, tấn công của cộng quân đã ghi bàn những thắng lợi vang dội trong vòng một tháng rưỡi đầu với sự thất thủ của thành phố Quảng Trị ở phía Bắc, quận lỵ Dak Tô và Lộc Ninh, và vùng phía Bắc Sài Gòn. Bộ đội Quân Đội Nhân Dân Việt Nam tiếp tục tiến về phía Nam đe dọa cố đô Huế và hai thành phố chính, Kontum và Bình Long. Trong tháng Năm, các trận đánh bom của Mỹ đã làm chậm lại cuộc tàn sát của Bắc Việt, kết quả là Hà Nội cho rằng họ đang trong giai đoạn “cân bằng” [64]. Vào tháng Sáu, chiến trận đã nghiêng thuận lợi về phía quân đội VNCH tiếp theo trận An Lộc, thủ phủ của Bình Long nằm kề biên giới với Cao Miên, và Kontum, ở Cao Nguyên Trung Phần, những trận bom đã làm cho các đợt tấn công to lớn của Quân Đội Nhân Dân Việt Nam bị đứt khoát đẩy lùi. Vào cuối Hè, quân VNCH tung ra nhiều đợt phản công và tái chiếm thành phố Quảng Trị. Tấn công 1972 một lần nữa đã thất bại khi muốn làm dấy lên tổng nổi dậy để làm sụp chế độ Sài Gòn.

Trong một ít tuần đầu tiên của cuộc tấn công, Lê Duẩn và Lê Đức Thọ tin rằng chiến thắng đã nằm trong tầm tay. Trên thực tế, tung ra các trận tấn công là món quà sớm cho ngày sinh nhật của Tổng Bí Thư của ĐLĐVN. Khi Quân Đội Nhân Dân Việt Nam chỉ gặp ít chống trả vào tuần lễ đầu tiên của các chiến dịch, Lê Duẩn đã vui vẻ nhận các lời chúc sinh nhật lần thứ sáu mươi lăm của mình từ tất cả đồng minh thuộc phe cộng sản - một vinh dự mà thường khi chỉ để dành cho Chủ

Tịch VNDCCCH [65]. Được phần chấn bởi sự công nhận vai trò lãnh đạo của mình trên trường quốc tế và ngày ngất bởi các chiến thắng dễ dàng ở miền Nam, Lê Duẩn tin rằng thời điểm đã chín mùi cho một cuộc tổng nổi dậy của quần chúng. Đây là một cơ hội, ông Tổng Bí Thư tin rằng, để biện hộ cho chiến lược của mình. Ngày 9 tháng Tư, Duẩn đánh điện cho Trung Ương Cục Miền Nam chỉ thị thúc đẩy đấu tranh chính trị ở các thành phố đô thị từ khi cộng quân đã ghi bàn những thắng lợi trên các chiến trường trong khi quần chúng tiếp tục nổi dậy ở nông thôn. Lo ngại có những trở ngại như hồi 1968, khi cộng quân đã không thể khai thác được yếu tố tấn công bất ngờ và nhiệt tình Cách Mạng ở vùng nông thôn, Lê Duẩn đã chịu khó nhấn mạnh trên việc cần thiết phải kết hợp giữa các chiến thắng trên chiến trường, việc gia tăng các hoạt động ở nông thôn, và gây xáo trộn chính trị ở các thành phố [66]. Ngày hôm sau, Bộ Chính Trị triệu tập một cuộc họp để phổ biến những khích lệ tinh thần của Lê Duẩn [67]. Vào giữa tháng Tư, Lê Đức Thọ đánh điện cho Phạm Hùng thúc giục các lãnh đạo miền Nam tiếp tục áp lực trên quân VNCH ở tỉnh Bình Long sao cho các lực lượng cộng sản có thể uy hiếp Sài Gòn [68].

SỰ PHẢN BỘI CỦA CƯỜNG QUỐC

Khi xe tăng của Bắc Việt tràn qua vùng phi quân sự, lãnh đạo ở Bắc Kinh và Moscova bị rơi vào giữa Hà Nội và Washington. Mặc dù tuyên bố chính thức của Hà Nội vào lúc đó (và sau này) là tấn công chỉ để thay đổi cán cân quân sự ở các nơi, lãnh đạo ĐLĐVN đã xếp thời điểm tấn công vào

giữa cuộc họp thượng đỉnh Bắc Kinh (21-28 tháng Hai) và cuộc họp thượng đỉnh Moscova (22-30 tháng Năm) [69]. Cả hai đồng minh [*cộng sản*] đều đưa ra những tuyên bố ủng hộ, nhưng phía sau, lãnh đạo Liên Xô và Trung Quốc đã hết sức bất mãn với người đồng minh Bắc Việt của họ đã không theo lời khuyên của mình là tìm kiếm chiến thắng thông qua đàm phán thay vì gia tăng chiến tranh. Tính vào thời điểm các trận tấn công, Liên Xô đã giận nhiều hơn khi họ tin rằng Hà Nội đã cố tình phá hoại hòa hoãn nhưng lại nhin không làm hại cho việc làm thân của Trung Quốc và Mỹ [70]. Thực vậy, Brezhnev đã bảo cho Mỹ rằng Trung Quốc đứng phía sau của cuộc tấn công của Bắc Việt và rằng cả hai cường quốc Á Châu đều muốn thấy Moscova cắt bỏ cuộc họp thượng đỉnh [*Mỹ-Liên Xô*]. Trung Quốc, ngược lại, có thể ra vẻ ủng hộ cho Bắc Việt hơn vì cuộc họp thượng đỉnh Bắc Kinh đã xảy ra. Mặc dù thế, lãnh đạo Đảng Cộng Sản Trung Quốc có lẽ đã bị phiền hà vì sự cứng đầu của người đồng minh [*Bắc Việt*] của mình [71]. Ngay Bắc Kinh cũng đã có thể theo đuổi một chính sách nhằm đẩy Bắc Việt vào phe Liên Xô trước ngày tấn công Mùa Phục Sinh [72]. Mặc dù lãnh đạo Trung Quốc đưa ra lý luận rằng việc qua lại nhiều hơn giữa Bắc Việt và Moscova có thể đưa ra nhiều va chạm lớn hơn, một lý luận có thể xem như Bắc Kinh cũng muốn phá hoại quan hệ Mỹ-Liên Xô và tự mình xa lánh chiến tranh của Hà Nội để bảo vệ cho quan hệ Trung Quốc-Mỹ.

Trước khi trừng phạt Bắc Việt về những vi phạm quân sự của họ, Nixon và Kissinger đã đưa ra những đe dọa đến Hà Nội thông qua những đồng minh của họ. Ngày 3 tháng Tư,

Kissinger gửi một công điện mật cho Bắc Kinh cảnh báo lãnh đạo Trung Quốc rằng Nixon không còn chọn lựa nào khác bằng cách trả lời bằng quân sự cho tấn công của VNDCCH [73]. Với Liên Xô, Mỹ đã thi hành một “màn chơi ngoại giao” phức tạp hơn, kết hợp cả hai cách: qua các tuyên bố công khai và qua các kênh riêng để chuyển tải các đe dọa của mình [74]. Cộng thêm việc làm sao cho Liên Xô và Trung Quốc gây áp lực để cho Bắc Việt chấm dứt tấn công và quay lại bàn hội nghị, Nixon đã cho phép đánh bom Bắc Việt và gửi yêu cầu Bắc Việt tiếp tục lại đàm phán [75]. Ngày 4 tháng Tư, Nixon lần đầu tiên cho phép dùng B-52 đánh bom VNDCCH và gần một tuần sau, Nixon ra lệnh tấn công vùng ngoại ô Hà Nội bằng máy bay và tàu chiến [76]. Cùng lúc cho phép các biện pháp quân sự đó, Nixon đã tìm cách buộc VNDCCH chấp nhận một thời biểu để tiếp tục các cuộc đàm phán công khai và bí mật ở Paris. Thực tế, cả hai đều thấy việc giữ cho đàm phán sống sót là cần thiết [77]. Mặc dù lãnh đạo Đảng từ chối đề nghị họp vào ngày 24 tháng Tư của Washington, phái bộ VNDCCH ở Paris đã đề nghị một buổi họp khoáng đại vào ngày 27 tháng Tư và một cuộc họp riêng vào ngày 6 tháng Năm. Lê Đức Thọ và Nguyễn Duy Trinh sau đó đã đánh điện cho Xuân Thủy ở Paris về những chủ định của Hà Nội:

Mặc dù Mỹ gia tăng tấn công miền Bắc, chúng ta vẫn tiên liệu việc tiếp tục Hội Đàm Paris... Trong tình hình hòa hoãn giữa Trung Quốc, Liên Xô, và Mỹ, một hội nghị quốc tế nhằm giải quyết vấn đề là không thuận lợi cho chúng ta. Chúng ta phải duy trì Hội Đàm Paris như một diễn đàn để tuyên truyền

có lợi cho chúng ta và cho việc giải quyết trực tiếp với người Mỹ sau này. Việc duy trì Hội Đàm Paris không phải vì chúng ta yếu, nhưng bởi vì chúng ta cần nó để phối hợp với chiến trường trong cuộc đấu tranh chống Mỹ [78].

Liên Xô giữ vai trò trung gian quan trọng giữa Mỹ và VNDCCH. Ngày 14, 15, và 17 tháng Tư, Đại Sứ Liên Xô tại VNDCCH Ilya Sherbakov đã tuần tự gặp Phạm Văn Đồng, Nguyễn Duy Trinh, và Lê Duẩn để chuyển tải đề nghị của Mỹ - và mong muốn của Liên Xô - tổ chức một cuộc họp giữa Kissinger và Lê Đức Thọ ở Moscova trong thời gian [Nixon] chính thức thăm Liên Xô từ ngày 21 đến 23 tháng Tư. Lãnh đạo ĐLĐVN đã từ chối sắp xếp này khi nó chỉ có lợi cho Washington và Moscova chứ không phải cho Hà Nội. Họ cho rằng Nixon muốn “cải thiện” vai trò trung gian của Liên Xô nhằm khai thác hòa hoãn để Mỹ chấm dứt chiến tranh ở Việt Nam, trong khi Brezhnev muốn giúp làm kẻ đứng giữa làm kẻ trung gian để đạt được sức bật với Nixon trong cuộc viếng thăm Moscova của Tổng Thống Mỹ [79]. Trong ngày đầu tiên của Kissinger ở Liên Xô vào cuối tháng Tư, ông Cố Vấn An Ninh của Mỹ đã cay đắng than phiền với Brezhnev về cái từ chối “hỗn hào” của Hà Nội không chịu gặp ông ở Moscova [80]. Vào ngày nói chuyện thứ hai, Kissinger tiếp tục tập trung các nhận định của mình về Việt Nam và chuyển các yêu cầu của Nixon cho chủ nhà Liên Xô. VNDCCH phải rút hết quân mà họ đã đưa vào miền Nam trong trận tấn công mùa Phục Sinh, tôn trọng vùng phi quân sự, và chấp nhận yêu cầu trao trả tất cả tù binh chiến tranh Mỹ trước khi đạt

được bất kỳ giải pháp nào [81]. Sau khi thỏa mãn là đã cạn lời về Việt Nam với Brezhnev, Kissinger đã bỏ qua các chỉ thị của Nixon và đề cập đến Hội Nghị thượng đỉnh sắp đến [82]. Ngày 25 tháng Tư, Moscova gửi Konstantin Katushev, người đứng đầu Ủy Ban Quan Hệ Quốc Tế của Trung Ương Đảng Cộng Sản Liên Xô, đến Hà Nội để báo cáo cho Bắc Việt. Sau khi đưa ra các điều kiện của Nixon, trong đó có đòi hỏi VNDCCH phải ngưng các cuộc tấn công và tôn trọng vùng phi quân sự cũng như rành mạch các vấn đề đang đàm phán, Katushev cũng đã chuyển lời hăm dọa của Nixon. Nếu Hà Nội không chịu nghiêm túc đàm phán, đặc biệt là trong năm bầu cử Tổng Thống, Nixon đã sẵn sàng đưa ra những biện pháp kiên quyết mở rộng chiến tranh. Phạm Văn Đồng phản bác lại yêu cầu của Nixon và bày tỏ sự kinh hoàng của mình về sự xấc xược của Nixon cho người đưa tin Liên Xô [83]. Mặc dù thế, sau một trao đổi các thư từ qua lại giữa Mỹ và VNDCCH, lãnh đạo Bắc Việt đồng ý triệu tập một phiên họp khoáng đại vào cuối tháng Tư và sẽ gặp riêng Kissinger vào đầu tháng Năm [84].

Mặc dù các đường nét đàm phán vẫn còn được giữ cho sống, Nixon vẫn không hài lòng với những kết quả của ngoại giao siêu cường của ông. Bất mãn vì một Kissinger “ngạo mạn” đã trao cho Liên Xô mọi thứ mà Liên Xô mong muốn - thảo luận trên cuộc họp thượng đỉnh và cuộc viếng thăm của Kissinger ở Moscova dài hơn chuyến viếng thăm của ông ở Trung Quốc - Tổng Thống Mỹ tin rằng Mỹ đã không nhận được gì cho mình [85]. Theo Nixon, Liên Xô đã từ chối làm áp lực lên Bắc Việt bất kể lời đe dọa của ông. Trước ngày

Kissinger lên đường đi Paris để gặp Lê Đức Thọ, Nixon nhớ lại sự vô ích của các đe dọa của ông khi cộng quân gia tăng tấn công và đã chiếm thành phố Quảng Trị [86]. Ngày 26 tháng Tư, Nixon phát biểu lần thứ hai trước nhân dân trên truyền hình về Việt Nam trong năm 1972, thông báo cho dân Mỹ rằng ông dự định rút thêm 20,000 quân trong vòng hai tháng tới, rằng Đại Sứ William J. Porter, người đã thay cho Đại Sứ David K.E. Bruce năm 1971 như trưởng phái đoàn trong đàm phán Paris, sẽ quay lại trong các buổi họp khoảng đại ngày 27 tháng Tư và rằng ông sẽ tiếp tục cho không lực và hải quân tấn công các mục tiêu quân sự ở Bắc Việt [87]. Phát biểu “cứng rắn” của Nixon là nhằm buộc Bắc Việt chấm dứt tấn công khi Tổng Thống gia tăng chiến tranh lên tầm cao mới trong những tuần lễ sắp đến.

Ngày 2 tháng Năm, một Kissinger bất mãn đã gặp một Lê Đức Thọ đầy tự tin trong một cuộc họp, một cuộc họp chẳng đi đến đâu vì đánh nhau nặng nề đang xảy ra ở miền Nam. Khi đây là lần đầu tiên khi các nhân viên đàm phán gặp nhau từ khi các đàm phán bí mật được đưa ra công khai, Kissinger và Xuân Thủy đã trao nhau những câu chữ nóng bỏng về tính bảo mật của các cuộc họp. Một khi cả hai bên đều đồng ý giữ các buổi họp riêng tư được giữ kín, cuộc nói chuyện đã chuyển qua các vấn đề còn tồn tại. Kissinger lên tiếng trước và đưa ra ba yêu cầu cho VNDCCH - chấm dứt tấn công, tuân theo sự gì đã biết vào năm 1968 mà giảm chiến tranh xuống, và nghiêm túc đàm phán [88]. Thọ phản đối điều ám chỉ của Kissinger rằng VNDCCH đã vi phạm các lời hứa năm 1968, khi Nixon đã mở rộng chiến tranh qua

Cao Miên và Lào, là một vi phạm thực sự. Khai thác các tình cảm chống chiến tranh đang tăng cao ở Mỹ, các đàm phán viên của Bắc Việt đã dựa đến lời bình luận của Thượng Nghị Sĩ J. William Fullbright ngày 8 tháng Tư bảo vệ các “hành động quân sự của các lực lượng yêu nước” và ngay cả việc họ đưa ra các đoạn trích dẫn trong tài liệu Bí Mật Ngũ Giác Đài để tố cáo sự can thiệp của Mỹ vào Việt Nam. Kissinger “đau khổ” không trả lời được cho các lời bình luận nhon bén của Lê Đức Thọ liên quan đến tình hình chính trị trong nước của Mỹ, nhưng thay vào đó Kissinger đã kêu Bắc Việt bằng cách hỏi liệu họ đã có câu trả lời nào cho những câu hỏi của mình liên quan đến đề nghị hòa bình tám điểm của Mỹ đã được phía Liên Xô chuyển dùm đến. Lê Đức Thọ nổi giận hỏi rằng Kissinger nên trực tiếp hỏi thẳng Bắc Việt thay vì phải thông qua Moscova [89]. Cuộc họp chấm dứt và cả hai bên không ai đề nghị ngày họp cho lần tới.

Ba ngày sau, Thọ và Thủy đánh điện về Hà Nội rằng Mỹ đã ngưng các cuộc họp công khai ở Đại Lộ Kleber [90]. Bộ Chính Trị trả lời với một điện văn khẩn. Liên quan đến chiến lược của Nixon, lãnh đạo Hà Nội có quan điểm là chính quyền Mỹ muốn ngưng thêm một tháng cho đến mùa mưa khi người Mỹ tin rằng khi ấy cũng là lúc cộng quân ngưng tấn công ở miền Nam. ĐLĐVN kết luận rằng Nixon có lẽ sẽ không đưa ra gì mới hay khác với đề nghị tám điểm trong tháng Năm. Thay vào đó, Hà Nội tin rằng Mỹ sẽ dùng ngoại giao siêu cường để làm Trung Quốc và Liên Xô gây áp lực để Bắc Việt quay lại bàn đàm phán. Bộ Chính Trị buồn bã nhận thấy rằng bây giờ Liên Xô đã cùng với Trung Quốc cùng đưa

ra áp lực tối đa lên Bắc Việt để chấp nhận giải pháp cho vấn đề Việt Nam dưới ánh sáng của chuyến thăm Moscova sắp đến của Nixon. Như thế, Hà Nội kết luận, Nixon và Kissinger sẽ yêu cầu một cuộc họp riêng ở Paris sau khi đã trừng phạt VNDCCH bằng quân sự [91]. Theo sử gia Lưu Văn Lợi, có thể có việc trong cùng điện thư đó, Hà Nội muốn chuyển tải ngay cả sự nghi ngờ nhiều hơn về tiềm năng bị Moscova phản bội: *“Đã có những trao đổi giữa Mỹ và Liên Xô liên quan đến vấn đề Việt Nam. Cho đến lúc chuyến thăm Liên Xô của Nixon, một chuyến viếng thăm (bí mật hay công khai) của Kissinger đến Moscova là không loại trừ, để áp lực trên nước chủ nhà về Việt Nam và làm giảm đi những khó khăn của Mỹ. Chúng ta cần phải cảnh giác âm mưu phá hoại Hội Đàm Paris và tìm cách khác để giải quyết vấn đề Việt Nam, như lúc này bằng các triệu tập một hội nghị quốc tế”* [92]. Bức điện tín kết thúc với các chỉ thị cho Thọ và Thủy chấm dứt bất cứ yêu cầu họp riêng nào cho đến sau hội nghị thượng đỉnh Moscova [93]. Trong khi đó, Kissinger, người đã bất mãn rời cuộc họp, đã mô tả lại ba tiếng đồng hồ họp với Thọ và Thủy ngày 2 tháng Năm “trên thực chất là hoàn toàn vô ích” trong báo cáo cho Nixon. Kissinger tin rằng sự không khoan nhượng của Bắc Việt là dựa trên tình hình quân sự trôi chảy và dựa trên niềm tin là họ sẽ được các điều khoản tốt hơn. Nixon, người đã không bao giờ đặt nhiều tin tưởng vào việc đàm phán với Hà Nội như Kissinger, bắt đầu nghi ngờ khả năng cân nhắc được các hành động của Bắc Việt của ông Cố Vấn An Ninh của mình [94].

Mặc dù cuộc họp thượng đỉnh sắp đến với Liên Xô và

các đàm phán với Bắc Việt có nhiều rủi ro [*bị sụp đổ*], Nixon tuyên bố ngày 8 tháng Năm sáng kiến Chiến Dịch LineBacker: đánh bom miền Bắc từ vĩ tuyến 20 về phía Bắc, gồm cả vùng ngoại ô quanh Hà Nội và gài mìn cảng Hải Phòng [95]. Tổng Thống Mỹ bảo Tướng Haig là ông muốn B-52 gia tăng tấn công Hà Nội và Hải Phòng trong thời gian cuộc họp thượng đỉnh ở Moscova, từ khi Nixon tin rằng mình đã lắm khi ra lệnh giảm các đợt đánh bom trong thời gian họp thượng đỉnh ở Bắc Kinh [96]. Cùng lúc, Tổng Thống cho gia tăng các chiến dịch chiến tranh tâm lý chống lại Bắc Việt. CIA ra lệnh đánh sập Đài Phát Thanh Hà Nội và sau đó đã giả ra những buổi phát thanh nhấn mạnh vào các tổn thất to lớn. Nhiều tin đồn được tung ra về cái chết của Tướng Giáp và chuyện Lê Duẩn bị bệnh thần kinh [97]. Các chiến dịch của Nixon là nhằm mục đích gửi một thông điệp cho Bắc Việt phải ngưng tấn công nhưng cũng nhằm làm cho Liên Xô và Trung Quốc áp lực để Bắc Việt quay lại bàn đàm phán thay vì cung cấp thêm xe tăng cho Hà Nội. Cùng lúc công bố chiến dịch Linebacker, Nixon cũng đồng đưa củ cà rốt bằng cách đưa ra một đề nghị hòa bình, bao gồm cả việc trao trả tất cả các tù binh Mỹ, các cuộc bầu cử có quốc tế kiểm soát, ngưng tất cả các hành động quân sự của Mỹ trên toàn Đông Dương, và việc Mỹ sẽ rút quân hoàn toàn ra khỏi miền Nam trong vòng bốn tháng sau khi thỏa thuận được ký kết [98]. Mặc dù Kissinger đề nghị riêng các điều kiện này cho Bắc Việt, công luận vẫn bị giữ không cho biết chuyện này. Trên thực tế, Nixon đã chính thức chấm dứt các đàm phán công khai ngày 4 tháng Năm, và đã thông báo cho người đại diện cho ông

trong đàm phán Paris, Đại Sứ Porter, rằng ông này sẽ không có việc gì để làm ở Paris và thay vào đó đã đề nghị Porter nên ở lại Washington [99].

Nixon đã ngây ngất với ủng hộ của công chúng đối với Linebaker. Ngay cả khi không có các lá thư ủng hộ giả mạo bởi Ủy Ban Tái Cử Tổng Thống, phản ứng của công chúng về các hành động quân sự mạnh mẽ là thuận lợi. Vào tháng Bảy, khi Đảng Dân Chủ chọn một người hùng biến thuộc phe bỏ câu, Thượng Nghị Sĩ bang South Dakota George McGovern, là ứng viên Tổng Thống, tái cử nhiệm kỳ hai của Nixon xem như chắc chắn. Chiến dịch “Linebacker Một” đã xác nhận cho Nixon có thể hưởng các phần thưởng qua việc gia tăng chiến tranh. May mắn của Nixon đã không giới hạn với mặt trận trong nước. Mặc dù các đồng minh của Bắc Việt phản đối việc chiến dịch đánh bom [*Hà Nội*] và gài mìn cảng [*Hải Phòng*] của Mỹ, họ cũng đưa ra thông điệp rằng các tấn công đó không nên làm trật khớp việc làm thân hay hoà hoãn. Trung Quốc, có nhiều không gian hành động hơn Liên Xô, có thể tự cho phép mình phản ứng một cách cương quyết. Ngày 12 tháng Năm, Bắc Kinh kết án việc Mỹ cài mìn cảng Hải Phòng và các cảng khác ở miền Bắc và cam kết hỗ trợ của Trung Quốc cho Việt Nam cho đến thắng lợi cuối cùng [100]. Trong tháng Năm, Cộng Hòa Nhân Dân Trung Quốc gửi các toán vét mìn đến Hải Phòng, lên kế hoạch Trung Quốc hỗ trợ xây dựng các đường ống dẫn dầu, và gửi các dụng cụ để giúp Bắc Việt xây dựng lại cầu đường [101]. Tuy nhiên, hỗ trợ và viện trợ của Trung Quốc lại ngưng gọn không cho tàu của Liên Xô vào các cảng của Trung Quốc [102]. Vào đầu tháng

Năm, Thủ Tướng Liên Xô Alexei Kosygin gửi một lá thư cho Chu Ân Lai thông qua Xuân Thủy yêu cầu Trung Quốc cho phép tàu của Liên Xô được vào các cảng và sử dụng đường hỏa xa của Trung Quốc để vận chuyển hàng hóa và tiếp liệu cho Bắc Việt. Mặc dù lãnh đạo Hà Nội đã chuyển yêu cầu của Moscova cùng với một bức thư trong đó Bắc Việt hy vọng Trung Quốc và Liên Xô có thể đạt được một thỏa thuận trên vấn đề này, Bắc Kinh vẫn giữ vững không thay đổi. Với các hoạt động rải mìn của Nixon, lời kêu gọi của Bắc Việt cho một hợp tác quốc tế trở nên tuyệt vọng hơn. Trong suốt tháng Năm, Chu Ân Lai tiếp tục làm cho Bắc Việt lưỡng cống, cho rằng Liên Xô là không thể tin được [103].

Lúc đầu, Moscova bị chia rẽ về việc liệu nên hay không nên có cuộc họp thượng đỉnh dưới ánh sáng của các chiến dịch đánh bom và rải mìn của Nixon, nhưng cuối cùng, Brezhnev đã thắng cuộc tranh luận để tiếp tục tiến tới với cuộc họp Liên Xô-Mỹ [104]. Kết quả là trả lời chính thức của Liên Xô về chiến dịch Linebacker được đưa ra một cách nhẹ nhàng so với sự phản đối của Trung Quốc. Liên Xô lên án các hành động “không thể chấp nhận” của chính phủ Mỹ và phản đối mọi hư hại tiềm năng cho các tàu bè của Liên Xô [105]. Bắc Việt hiểu rằng việc nhận biết những điều mà Liên Xô không nói là quan trọng hơn là những gì họ đã nói trong lúc này. Moscova không đưa ra công bố nào về cuộc họp thượng đỉnh. Theo ông Lưu Văn Lợi, tuy nhiên, ĐLĐVN hiểu được những khó khăn ràng buộc trong chính sách ngoại giao của Liên Xô. “Việt Nam hiểu rằng trong bất cứ trường hợp nào, một vấn đề ở Việt Nam đối với Liên Xô là một vấn

để ở một nơi xa xôi. Liên Xô còn phải dính lo với nhiều vấn đề gần với nhà mình, như các vấn đề ở Trung Quốc, ở Trung Đông, và ở Châu Âu. Vì lẽ đó, khi Nixon đã làm thân được với Trung Quốc, thì Liên Xô cũng không thể nào không tiếp tục hòa hoãn với Mỹ “ [106]. Học giả về Việt Nam Gareth Porter, ngược lại, lý luận rằng Hà Nội đã chờ đợi một hỗ trợ ngoại giao mạnh mẽ, đặc biệt là cho các tấn công của họ và chống lại việc đánh bom của Mỹ, từ Trung Quốc lẫn Liên Xô. Những gì mà lãnh đạo Bắc Việt không chờ đợi, theo Porter, là Nixon đã leo thang chiến tranh và thoát được bất cứ phản tác dụng nào về ngoại giao và chính trị [107]. Theo một công điện mà Bộ Chính Trị gửi cho Lê Đức Thọ trước ngày Nixon lên đường đi Moscova, lãnh đạo Hà Nội đã nhấn mạnh lên những hậu quả có hại của hòa hoãn Liên Xô-Mỹ trên Cách Mạng Việt Nam [108].

Bất kể chờ đợi nào của Bắc Việt, thượng đỉnh Moscova là một tuồng diễn lập lại của thượng đỉnh Bắc Kinh, chỉ khác là lần này với các diễn viên Liên Xô thay vì Trung Quốc. Từ ngày 22 đến 30 tháng Năm, Nixon đã ghi bàn thắng ngoại giao tuyệt vời thứ hai với chuyến thăm Moscova của mình. Cũng như các lãnh đạo Trung Quốc, Liên Xô đã đặt quan hệ của mình với chính phủ Nixon và việc hòa hoãn với Mỹ lên mức ưu tiên trên các quan hệ với ĐLĐVN và việc hỗ trợ cho chính nghĩa cộng sản anh em. Liên Xô không muốn “trao tay” Bắc Việt cho Trung Quốc, tuy nhiên. Moscova đã đưa ra các đảm bảo rằng họ không bán đứng Cách Mạng Việt Nam và đưa ra lời hứa “giúp” Hà Nội đối phó với Washington. Vào phiên họp khoáng đại ngày đầu tiên, Brezhnev đã nêu lên vấn

để Việt Nam [109]. “*Cuộc chiến mà Mỹ đã gây ra ở Việt Nam đã nhiều năm nay*”, Bí Thư Thứ Nhất Liên Xô lên tiếng, “*đã ghi dấu lên tâm trí của nhân dân chúng tôi và trong con tim của toàn thể nhân dân Liên Xô. Lấy những bước nghiêm túc để xây dựng quan hệ Liên Xô-Mỹ với chúng tôi chẳng phải dễ dàng gì*” [110]. Thay vì nhấn mạnh về Việt Nam ngay lúc đầu của buổi nói chuyện, Brezhnev hứa sẽ trở lại vấn đề sau, trong cuộc viếng thăm của Nixon. Tại tư dinh của Bí Thư Thứ Nhất ngày 24 tháng Năm, đến lúc trao đổi về Việt Nam. Sau khi đưa ra những quan điểm của mình về Việt Nam và sự liên minh giữa Moscova và Hà Nội, Nixon đã cố gắng lái câu chuyện ra khỏi Đông Nam Á, cho rằng nên bàn cãi câu chuyện ở các “diễn đàn nhỏ”. Lãnh đạo Liên Xô, tuy nhiên, đã nắm lấy cơ hội để kết tội các hành động của Mỹ. “*Điều chắc chắn đáng nghe là vì lợi ích gì mà Mỹ đã xâm lược Việt Nam,*” Brezhnev đã châm chọc Nixon. “*Tôi tin rằng sẽ không nước nào có thể đưa ra bất cứ lời giải thích nào cho những gì đã làm. Đó là tại sao tất cả các nước đều gọi Mỹ là kẻ xâm lược và có lẽ đúng như thế*” [111]. Tuy nhiên, sau khi đã “gào” thêm một vài tình từ để cho đúng cân lượng, Brezhnev và đoàn thủy thủ của ông đã thay hướng bánh lái và nâng ly chúc mừng Tổng Thống Mỹ và việc cải thiện quan hệ Mỹ-Liên Xô. Nixon sau này đã mô tả cung cách của Brezhnev là “khẩu Phật tâm xà” (“Jekyll and Hyde”) khi lãnh đạo Liên Xô là người đã “cười và vỗ lưng ông” vào một lúc và “chửi bới” ông sau đó [112]. Cũng như Trung Quốc, sau đó, Liên Xô đã lên tiếng phản đối Nixon một cách chung chung nhưng họ đã không làm gì nhiều để ép Mỹ thay đổi chính sách về

Việt Nam. Thay vào đó, cả hai đồng minh này đều hy vọng sẽ thuyết phục được Hà Nội giải quyết chiến tranh ít nhiều theo điều kiện mà Mỹ đưa ra.

Sau Thượng Đình Moscova, Chủ tịch Nikolai Podgorny đi Hà Nội để thuyết phục Việt Nam quay về bàn đàm phán, cũng như Chu Ân Lai đã làm tiếp sau Thượng Đình Bắc Kinh vài tháng trước đó [113]. Trước cuộc viếng thăm này, lãnh đạo Hà Nội đã hết sức bất mãn với Liên Xô không riêng chỉ về việc Liên Xô đã tiếp đón Nixon mà còn tìm cách gây áp lực để Bắc Việt phải gặp riêng Mỹ [114]. Hậu quả là, VNDCCH đòi phải có cuộc họp bốn bên công khai trước khi xảy ra bất cứ cuộc họp riêng nào giữa Kissinger và Thọ [115]. Ngày 13 tháng Sáu, Nguyễn Duy Trinh và Xuân Thủy gửi một lá thư cho Lê Đức Thọ trong đó họ đề ra những gì mà họ đã tin rằng đó là hai chủ đích của Chủ tịch Liên Xô trong những ngày ông này viếng Hà Nội. “Liên Xô muốn chuyển lời về lập trường của Nixon đối với Việt Nam và kế tiếp là họ hy vọng tìm hiểu về lập trường về hòa bình của chúng ta”. Ngay trước cuộc viếng thăm VNDCCH của Podgorny từ ngày 14 đến ngày 16 tháng Sáu, lãnh đạo ĐLĐVN đã biểu lộ sự phản nộ với bản thông cáo chung Mỹ-Liên Xô và sự thất vọng của mình về việc các đồng minh của mình đã không hành động mạnh mẽ chống lại các chiến dịch đánh bom và rải mìn [116].

Sau khi Podgorny rời Hà Nội, Lê Đức Thọ bay đi Bắc Kinh để yêu cầu lãnh đạo Trung Quốc làm dịu đi vấn đề chuyển vận [*qua lãnh thổ Trung Quốc*] các viện trợ với Liên Xô. Ngày 18 tháng Sáu, lời yêu cầu của lãnh đạo Bắc Việt đã thành hiện thực. Cộng Hòa Nhân Dân Trung Quốc đồng

ý cho phép tàu hàng của Liên Xô, Cuba, và các nước Đông Âu được phép cập các cảng của Trung Quốc và chuyển vận hàng hóa trên tàu qua hệ thống xe lửa của Trung Quốc [*đến Bắc Việt*]. Tuy nhiên, việc thỏa thuận đã gặp ngay những khó khăn khi hàng hóa của Liên Xô xuống cảng Trung Quốc được bao che bằng những tấm chăn rách thay vì các tấm bạt vững chãi. Bắc Kinh kết luận rằng Moscova đã cố ý để các vệ tinh của Mỹ xem thấy những gì họ gửi đi Hà Nội [117]. Mặc dù khi rời Bắc Kinh, Thọ thỏa mãn là đã đạt được sự hợp tác của Trung Quốc liên quan đến vấn đề chuyển vận hàng viện trợ và những gói viện trợ lớn hơn, [*có lẽ*] Thọ cũng không thể nào vui khi biết rằng ngày ông rời Bắc Kinh thì ngày kế tiếp Kissinger đã đến Bắc Kinh [118].

Ngày 1 tháng Sáu, sau chuyến thăm Moscova của Nixon nhưng trước chuyến đi của Podgorny đến Hà Nội, Bộ Chính Trị ĐLĐVN chính thức chuyển sự chú ý và các nguồn lực từ tấn công miền Nam sang hướng bảo vệ miền Bắc [119]. Vào giữa tháng, việc Mỹ đánh bom và tổng phản công của VNCH đã lấy lại các chiến thắng mới đây của Cộng Sản. Kết quả là Lê Duẩn và các lãnh đạo Hà Nội đã phải phân tích lại và xếp đặt lại chiến lược của ĐLĐVN bằng cách đưa vào tính toán cả ba việc: tấn công Xuân-Hè [*ở miền Nam*], chiến dịch [*ném bom*] Linebacker của Nixon, quan hệ Trung Quốc-Liên Xô- Mỹ [120]. Mặc dù thành quả của các lực lượng chính qui đã được cải thiện, nhiều vấn đề vẫn còn tồn tại trong cách tổ chức cũng như chỉ huy và kiểm soát [121]. Đến tháng Sáu, các lãnh đạo cộng sản bí mật chấp nhận với nhau là kỹ thuật cao, chiến tranh với các đơn vị lớn là những thí dụ cho những thất

bại trong trận tấn công Xuân-Hè, trận tấn công đã không đạt được mục tiêu của nó [122]. Khi mô tả lại các đánh giá về quân sự của Hà Nội vào lúc đó, Lưu Văn Lợi viết, *“Tóm lại, mặc dù chiến thắng cơ bản chưa đạt được, tình hình chiến trường đã trở nên thuận lợi cho miền Bắc, tạo điều kiện cho Cách Mạng ở miền Nam phát triển được sức mạnh chiến đấu của mình”* [123]. Một lần nữa, chiến lược của Lê Duẩn đã không thành công khi các trận bom của Mỹ và phản công của VNCH đã cắt gọn mọi mầm mống đấu tranh chính trị ở các thành phố. Toàn thể Bộ Chính Trị Hà Nội chấp nhận rằng các mục tiêu của tấn công Xuân-Hè để làm thay đổi cán cân quân sự ở chiến trường và phá vỡ sự bế tắc của các siêu cường đã thất bại. Trong phần còn lại của chiến tranh, sau đó, lãnh đạo ĐLĐVN đã từ khước không chỉ đấu tranh ở mặt trận ngoại giao.

KẾT LUẬN

Nửa năm đầu của 1972 cho thấy Bắc Kinh và Moscova cũng như các chiến trường trong chiến tranh Việt Nam là chiến tuyến của Đông Dương, đàm phán Paris, và chiến trường bị bế tắc trong nước của Mỹ và VNCH. Khi Nixon thực hiện các chuyến thăm lịch sử đến Trung Quốc và Liên Xô để làm giảm căng thẳng trong Chiến Tranh Lạnh và như thế đã là làm thay đổi hướng đi của quan hệ quốc tế thời hậu thế chiến, Lê Duẩn - cũng như Nguyễn Văn Thiệu - đã cố gắng chấm dứt những điệu vũ phức tạp của các siêu cường khi họ muốn dập tắt cuộc đấu tranh trong nước của mình. Lãnh đạo *[hai miền]* Việt Nam đã làm hổ thẹn các đồng minh nước lớn của mình ở chỗ công khai và vận dụng những đồng

minh này ở chỗ riêng để kéo họ “về cùng đường lối chung của ý thức hệ”. Các kịch bản quen thuộc về Chiến Tranh Lạnh cho thấy các diễn viên Thế Giới Thứ Ba thường dụ dỗ các ông chủ cường quốc, tuy nhiên, đã không còn hiệu quả. Đồng minh trong Chiến Tranh Lạnh vào năm 1972 khi phải đối phó với biên giới giữa bạn và thù trong chiến tranh Việt Nam đã trở thành lò mồi không rõ.

Trong bầu không khí quốc tế căng thẳng, Hà Nội đã thử lần thứ ba đi tìm chiến thắng. Rồi cũng như năm 1962 và 1968, chiến lược Tổng Công Kích và Nổi Dậy của Lê Duẩn trong năm 1972 đã không đưa ĐLĐVN đến một trận khai hoàn chắc chắn. Mặc dù các lực lượng Quân Đội Nhân Dân Việt Nam khởi sự chiến dịch tấn công Xuân-Hè một cách rực rỡ, các điều kiện chính trị và quân sự ở miền Nam vào năm 1972 đã khác so với năm 1964, hay so với ngay cả năm 1968. Theo Lê Duẩn, tổng nổi dậy đã thất bại không hình thành được không chỉ vì Mỹ đã chặn đà tiến quân của cộng quân với các trận đánh bom mà còn ở chỗ “chế độ nguy” đã có thể động viên được nhiều người vào các lực lượng cấp vùng và cấp địa phương. Với lời thú nhận này, Bí Thư Thứ Nhất ĐLĐVN chấm dứt và bỏ đi việc khuấy động quần chúng nổi dậy và tiếp tay với các lực lượng cộng quân để lật đổ chế độ Sài Gòn trong trận tấn công năm 1972.

Trong khi đó, mặc dù Nixon và Kissinger đã tung ra một đòn ngoại giao chói sáng với Thượng Đỉnh Bắc Kinh, họ đã phải chuẩn bị chịu rủi ro cho những thắng lợi này cũng như cho hòa hoãn khi tung mũi quân sự trong chiến lược của họ. Làm sống dậy chiến dịch “Duck Hook” [*Lưỡi Câu Vịt*],

kế hoạch quân sự dự phòng tưởng như cực đoan của Nixon đưa ra năm 1969, chiến dịch Linebacker đã thực hiện nhiều phần của các kế hoạch đó vào cuối mùa xuân 1972. Lần đầu tiên từ khi ngưng chiến dịch “Rolling Thunder” [*Sấm Cuộn*], Mỹ tung ra một chiến dịch đánh bom liên tục và lớn - lần này có cả B-52 tham dự - đánh vào các đường sắt dẫn đến biên giới Trung Quốc, các cứ điểm quân sự, cũng như các thành phố đông dân ở Bắc Việt. Hơn thế nữa, Nixon ra lệnh rải mìn cảng Hải Phòng và các cảng khác ở VNDCCH để cắt đứt tuyến tiếp tế bằng đường biển, gây nguy hiểm cho tàu bè của Liên Xô. Nói cách khác Tổng Thống [Mỹ] thực hiện lời đe dọa diên khùng mà ông đã đưa ra trước đó.

Canh bạc của Nixon đã gặt kết quả. Cả Bắc Kinh lẫn Moscova, không ai muốn làm rủi ro quan hệ của họ với Mỹ để [*bảo vệ*] cho chính nghĩa Việt Nam. Liên Xô vẫn đi tới với Thượng Đỉnh Moscova, trong khi Bắc Kinh chỉ đưa ra các đe dọa rỗng tuếch về việc Mỹ gia tăng chiến tranh. Trong khi cộng quân gặp khó khăn để giữ được những thắng lợi ban đầu ở miền Nam, lãnh đạo Liên Xô và Bắc Kinh đã áp lực để Hà Nội bỏ việc tấn công quân sự và quay lại bàn đàm phán. Trang bị cho VNDCCH với các vũ khí phòng thủ để chống lại chiến dịch Linebacker nhưng không đưa các vũ khí tấn công để họ có thể tiếp tục các chiến dịch của mình ở miền Nam, Bắc Kinh và Moscova [*từ đó*] đã có thể hô hào là đã cung cấp hỗ trợ cho đồng minh Bắc Việt của mình. Lê Duẩn và các đồng chí của ông không còn nhiều chọn lựa là phải chuyển hướng và theo đuổi một chiến lược mới trong cuộc chiến cho hòa bình.

CHƯƠNG TÁM

Chiến tranh cho hòa bình

Đã không có trường hợp nào như thế, cả trong lịch sử của Việt Nam hay ở đâu trên thế giới, với loại hình “vừa đánh - vừa đàm” mà chúng tôi đã trải nghiệm thời đó.

- Võ Văn Sung [1]

Mỗi khi bà Nga nhận được thư của chồng, Lê Duẩn, ông bảo bà phải vững chãi và thành một anh hùng của Cách Mạng, bà chuyển thư cho các đồng nghiệp, mọi người đều cảm thấy phấn chấn bởi những lời lẽ đó. Năm 1972, bà Nga trở thành phó chủ tịch của hội Phụ Vận Phụ Nữ và là ủy viên của Đảng bộ Vùng. Mặc dù bà giữ những chức vụ quan trọng và đi lại trong vùng đồng bằng sông Cửu Long để giám sát các nỗ lực chiến tranh, các đồng chí của bà hối thúc bà ở gần các cơ quan đầu não vì sợ bà có thể bị bắt bởi kẻ thù. Việc bà bị bắt giữ không những là một cú đánh vào họ mà còn có thể hủy diệt tinh thần của Lê Duẩn ở Hà Nội [2]. Lúc đầu bà Nga đã giãy nảy không đồng ý. Là một người làm báo chuyên nghiệp, bà cần phải đi ra ngoài để quan sát và phân tích tình hình chung

quanh, không chờ thời. Tình trạng bấp bênh nguy hiểm, tuy nhiên, đã ngay tức khắc chiếu vào bà khi hình của bà được dán lên để truy bắt ở các bến cảng của thành phố “Tên thật: Nguyễn Thúy Nga, Tên mới: Nguyễn Thị Vân. Vợ của kẻ thù miền Bắc số 1. Bất cứ ai bắt giữ hay có thông tin liên quan đến...” Bà Nga không thể đọc tiếp; bà đứng đó với lòng tan nát giữa cái nóng và ẩm ướt của đồng bằng sông Cửu Long [3].

Không biết các nguy hiểm mà vợ mình đang phải đối mặt, Lê Duẩn có quá nhiều lo lắng cho Hà Nội. Trong khi các bạn bè siêu cường của mình đang cộng ly và yến tiệc đón Nixon, họ hà hiếp và áp lực ông phải chấm dứt chiến tranh. Đặt cược vào danh tiếng của mình một lần nữa trên chiến lược quân sự của mình, Lê Duẩn tung ra trận tấn công mùa Xuân-Hè 1972. Khi trận tấn công bắt đầu tốt đẹp, ông Bí Thư Thứ Nhất cũng không mấy chắc chắn là sẽ đi vào giai đoạn mùa hè của cuộc tấn công. Mặc dù với sự dè dặt sâu sắc của ông, có lẽ đã đến thời điểm phải đàm phán. Trong suốt cuộc đời Cách Mạng của mình, Lê Duẩn đã cố tránh lặp lại những lỗi lầm như ông Hồ đã làm, nhưng vào lúc chót, Duẩn cuối cùng đã hiểu rằng ngoại giao là cần thiết để ngăn ngừa thất bại.

Chương này sẽ phân tích việc kết thúc chiến tranh của Mỹ ở Việt Nam. Khi quân đội Sài Gòn từ từ lấy lại các chiến thắng mà Hà Nội đã đạt được trong cuộc tấn công Xuân-Hè, chiếm lại được những vùng đất then chốt, Bắc Kinh và Moscova, bị Nixon thúc hối, đã đưa ra mọi lý lẽ để ép Hà Nội chấp nhận các điều kiện của Mỹ. Lê Duẩn cuối cùng đã ghê tởm phần ngoại giao trong cuộc chiến [đàm], tập trung các nguồn lực của Đảng để “lấy” phần chiến lược của mình

- “đánh” đã thất bại không đạt được các mục tiêu của Đảng.

Nixon, tuy nhiên, không sẵn sàng ngưng đánh nhau và sẵn sàng cho một giải pháp vào mùa Thu 1972. Mặc dù Thọ và Kissinger đã chung tay đưa ra một dự thảo giải quyết vào tháng Mười, Tổng Thống VNCH Nguyễn Văn Thiệu đã sử dụng vũ khí cuối cùng của mình - buống binh chống lại - để phá hoại hòa bình. Chiến thuật của Thiệu đạt kết quả: Nixon bỏ viễn tượng hòa bình và thay vào đó là các trận đánh bom tàn khốc tàn phá Hà Nội. Trong khi B-52 mang lại chết chóc và tàn phá cho miền Bắc, những tiếng nói phản đối của công luận đã làm cùn đi sự xâm lược của Nixon và cái buống binh ngăn trở *[hòa bình]* của Thiệu. Mặc dù Lê Duẩn và Lê Đức Thọ thất bại chẳng những không chiến thắng trong cuộc chiến vì Hòa Bình nhưng cũng đã cứu cho miền Bắc bị tàn phá thêm nữa trong năm 1972, cuộc tiến công quốc tế của họ để đạt được những hỗ trợ của thế giới đã trói tay Nixon và làm mờ đi sự phản bội của Trung Quốc và Liên Xô. Mặc dù thế, những sự kiện đẩy bạo lực trước thêm của thỏa thuận Paris năm 1973 đã in đậm đầy khó khăn cho tất cả các phe, đã xé nát mọi dịp may để có được một giải quyết mong muốn cho cuộc chiến. Mặc dù việc Mỹ ra khỏi Việt Nam là chắc chắn sẽ xảy ra, hòa bình vẫn chưa lộ dạng ở Việt Nam.

THÚ NHẬN THẤT BẠI CỦA LÊ DUẨN: TỪ TỔNG CÔNG KÍCH VÀ NỔI DẬY ĐẾN NGOẠI GIAO

Vào mùa xuân 1972, đã rõ ràng cho lãnh đạo Hà Nội rằng

cuộc tấn công mùa Xuân-Hè đã thất bại không thay đổi được cán cân quân sự và tạo được điều kiện cho quân chúng tổng nổi dậy ở miền Nam. Việc đánh bom và rải mìn của Nixon trong chiến dịch Linebacker đã gây ra những tàn phá lớn lao cho công nghiệp và hệ thống đường sá của miền Bắc, đã buộc Bộ Chính Trị ĐLĐVN phải chuyển trọng tâm từ tấn công miền Nam về lo bảo vệ miền Bắc [4]. Một lần nữa, việc dân chúng các thành phố được di tản về các vùng nông thôn để tránh bom của Mỹ đã làm thay đổi nếp sống thường ngày như họ đã phải gánh chịu trong chiến dịch [*đánh bom*] “Sấm Cuộn” của [*Tổng Thống*] Johnson trước đây. Ở miền Nam, quân đội VNCH, được không yểm của Mỹ, đã tung ra các trận phản công để chiếm lại các vùng đất bị cộng sản đánh chiếm trước đó. Ngày 2 tháng Năm, Tổng Thống Thiệu bổ nhiệm Tướng Ngô Quang Trưởng, tư lệnh Quân Đoàn I khi các lực lượng Quân Đội Nhân Dân Việt Nam tung ra đợt tấn công đầu tiên vượt qua vùng phi quân sự vào tháng Ba, để thay thế Tướng Hoàng Xuân Lâm. Tổng Thống VNCH đã quả trách tướng Lâm đã làm mất các tỉnh phía Bắc vào tay cộng sản và cất chức bằng cách bổ nhiệm ông này làm người đứng đầu chiến dịch chống tham nhũng trong Bộ Quốc Phòng. Dưới quyền chỉ huy của Tướng Trưởng, lính nhảy dù và Thủy quân Lục Chiến đã tung ra Chiến Dịch Lam Sơn 72 để lấy lại thành phố và tỉnh Quảng Trị [5].

Do những kết quả của các trận phản công của Sài Gòn và sau nhiều bàn tính ở Hà Nội, Quân Ủy Trung Ương của Đảng ra lệnh ngưng đợt tấn công thứ ba và chuyển dần sang thế phòng ngự ở vùng Quảng Trị - Thừa Thiên [6]. Dưới quyền

chỉ huy của Tướng Giáp, cộng quân đã ngăn được lực lượng của Tướng Truong chiếm lại thành phố Quảng Trị cho đến tháng Chín 1972 [7]. Lê Duẩn tin rằng vấn đề mà đợt tấn công của cộng quân năm 1972 là rất khác với vấn đề mà họ phải đối mặt trong năm 1968:

Chiến lược tấn công quân sự của chúng ta, nay đã qua bốn tháng [tháng Tám], còn phải thực hiện [cho được] tổng tấn công và tổng nổi dậy và tiêu diệt và đánh tan quân đội ngụy. Mặc dù chúng ta đã đánh bại một phần lớn các đơn vị chính quy của ngụy, các lực lượng địa phương quân và nghĩa quân chưa bị tiêu diệt. Hơn nữa, mặc dù cuộc tấn công [của chúng ta] đã tiến hành tốt, quân chúng vẫn chưa nổi dậy ở mức độ lớn... Ngày nay, tình hình ở nông thôn đã rất khác so với trận tổng tấn công Tết Mậu Thân. Sau nhiều năm bình định, mục tiêu của kẻ thù là khuất phục quần chúng và buộc họ phải nhập ngũ... Kết quả là vào khoảng 70-80 phần trăm các gia đình có người nhà nằm trong linh [của Sài Gòn] [8].

Đánh giá nội bộ của Lê Duẩn đã xác nhận tuyên bố công khai của Tướng Creighton Abrams vào thời đó rằng Mỹ và quân đội VNCH đã thắng cuộc chiến ở các vùng nông thôn ở miền Nam với chiến lược “một cuộc chiến” [9]. Mặc dù Bí Thư Thứ Nhất ĐLĐVN tiếp tục theo dõi tiến độ cuộc tấn công Xuân-Hè từ tổng hành dinh của ông ở Hà Nội, Duẩn không còn tin rằng cộng quân có thể thực hiện được một chiến thắng quyết định trên chiến trường, chiến thắng đưa lại

một giải quyết thuận lợi ở Hội Đàm Paris [10]. Bí Thư Thứ Nhất cuối cùng đích thân chấp nhận sự thất bại của chiến lược Tổng Công Kích và Nổi Dậy để chiến thắng; thay vào đó, Duẩn tập trung vào khía cạnh “đàm” trong chiến lược vừa đánh vừa đàm của mình. “Nếu chúng ta muốn đẩy nhanh đàm phán Paris và ký một thỏa thuận trước tháng Mười Hai năm 1972,” Lê Duẩn đã tâm sự với các đồng chí của mình trong Bộ Chính Trị sau khi quân đội VNCH lấy lại thành phố Quảng Trị, “chúng ta phải tập trung các nỗ lực để làm bất cứ gì để giải quyết mục tiêu thứ nhất của chúng ta, đó là ‘đánh cho Mỹ cút’. Hoàn thành mục tiêu thứ nhất sẽ tạo điều kiện thuận lợi để chúng ta sau đó đạt được mục tiêu thứ hai là ‘đánh cho ngụy nhào’” [11]. Với thú nhận này, Lê Duẩn từ nay không còn kiếm cách lật đổ chế độ Sài Gòn để làm Washington bị bó tay trong đàm phán. Thay vào đó, Duẩn hướng đến các điều kiện tối thiểu ở Paris và cất dấu các kế hoạch quân sự của mình cho đến khi Mỹ rời khỏi Việt Nam. Trong phần còn lại trong cuộc chiến chống Mỹ sau đó, Lê Duẩn và Bộ Chính Trị đã dựa chủ yếu vào các đấu tranh ngoại giao và chính trị và làm hạ xuống các tấn công quân sự, đưa ra một chiến lược quốc tế nhằm phá vỡ những can thiệp của Trung Quốc và Liên Xô, khai thác phong trào phản chiến trong nước ở Mỹ trong năm bầu cử, và nghiêm túc đàm phán ở Paris.

CUỘC CHIẾN VĨNH VIỄN

Vào cuối tháng Sáu và đầu tháng Bảy, Lê Đức Thọ cấp tốc quay về Hà Nội từ Sofia [*thủ đô của*] Bulgaria để tham

dự một cuộc họp khẩn của Bộ Chính Trị để bỏ phiếu cho một chiến lược mới cho phần còn lại của năm 1972 [12]. Theo ông Lưu Văn Lợi, Bộ Chính Trị có những lý do tích cực để “chuyển từ một chiến lược chiến tranh qua một chiến lược cho hòa bình” [13]. Từ lúc khởi đầu các lần nói chuyện giữa Kissinger và Thọ, VNDCCH đã gặt hái được hai thắng lợi trên bàn đàm phán. Mỹ đã bớt nghiêm khắc trong đòi hỏi hai bên cùng rút quân và đồng ý rằng Thiệu sẽ từ chức một tháng trước bất kỳ bầu cử *[Tổng Thống]* nào ở miền Nam. Với những gì mà lãnh đạo Đảng đã hoan nghênh một cách không thật thà các chiến thắng của cộng sản trên chiến trường và dưới ánh sáng của cuộc bầu cử Tổng Thống Mỹ sắp đến, Lợi viết, lãnh đạo Bắc Việt muốn nắm lấy cơ hội để đàm phán một cách nghiêm túc và trên thế mạnh.

Trên thực tế, kể cả cán cân quân sự ở chiến trường hay đấu tranh ngoại giao trên bình diện quốc tế, chả có điều nào đem lại cho lãnh đạo Đảng những lý do để lạc quan. Về mặt quân sự, quân đội VNCH đã cản không để cộng quân chiếm được Kontum và An Lộc cũng như họ đã đích thân tung ra những trận phản công chiếm lại những vùng đất bị mất *[trước đó]*. Trên mặt ngoại giao, Nixon thành công trong việc kéo lãnh đạo Trung Quốc và Liên Xô vào để gây áp lực trên Bắc Việt nhằm xuống thang chiến tranh và chấm dứt chiến tranh thông qua đàm phán. Chẳng những Bắc Kinh và Moscova đã không bỏ qua cơ hội nào để lên lớp Hà Nội về việc cần thiết phải đàm phán một cách linh động hơn, cả hai siêu cường đó cũng đã giảm viện trợ cho Bắc Việt [14].

Mặc dù các ông chủ của Hà Nội tiếp tục cung cấp các hỗ

trợ quân sự và kinh tế, việc này chỉ trang bị cho VNDCCH để tự bảo vệ mình chống lại việc Mỹ đánh bom và rải mìn, chứ không phải để duy trì áp lực quân sự trên VNCH [15]. Kết quả là, việc Bộ Chính Trị Hà Nội chuyển qua một “chiến lược cho hòa bình” như một thú nhận đã thất bại, không phải là một tuyên bố chiến thắng. Vào tháng Sáu, VNDCCH cho phép tổng đại diện của họ là ông Võ Văn Sung được liên lạc với tham tán Không Quân của Mỹ ở Paris là Đại Tá Georges Guay, để xếp đặt một cuộc họp riêng giữa Lê Đức Thọ và Kissinger vào giữa tháng Bảy [16]. Mặc dù các nhà đàm phán Hà Nội tỏ ra nhiệt tình để đàm phán, nhưng họ muốn tránh có cuộc họp cùng hay trước ngày xảy ra Đại Hội Đảng Dân Chủ, được lên lịch vào ngày 10 tháng Bảy. Hà Nội không muốn truyền đi cảm tưởng cho rằng họ đã xen vào cuộc bầu cử Tổng Thống Mỹ mặc dù ĐLĐVN có kế hoạch tăng tốc đấu tranh chính trị để chiếm lòng cử tri Mỹ [17]. Thay vào đó, lãnh đạo Đảng đã chọn xử dụng “ngoại giao nhân dân”, gồm cả chuyến thăm [*Bắc Việt*] hai tuần của nữ diễn viên Jane Fonda để quan sát mức độ tàn phá của các trận đánh bom của Mỹ trong chiến dịch Linebacker [18]. Cả hai phía cuối cùng đã đồng ý về một phiên họp khoáng đại ngày 13 tháng Bảy và một cuộc họp riêng ngày 16 tháng Bảy [19].

Chính trị Mỹ không phải là yếu tố duy nhất đã tác động nặng nề lên những suy nghĩ của Bắc Việt; các bàn tính chiến lược của Hà Nội cũng đã xảy ra trong khung cảnh những thay đổi của lãnh đạo Đảng. Trong đỉnh cao của trận tấn công trong mùa Phục Sinh, Văn Tiến Dũng và Bộ Trưởng Công An Trần Quốc Hoàn đã được đưa vào Bộ Chính Trị, nâng

con số từ chín ủy viên lên mười một. Sau kỳ Đại Hội Đảng lần thứ Ba năm 1960, đã không có ủy viên mới nào được đưa vào hàng lãnh đạo quyền lực cao nhất của Đảng ngay cả sau cái chết của Nguyễn Chí Thanh năm 1967 và Hồ Chí Minh năm 1969 [20]. Ý muốn giữ một hình ảnh ổn định và liên tục, bên cạnh sự đoàn kết, có lẽ đã ảnh hưởng trên quyết định giữ nguyên hiện trạng. Năm 1972, Lê Duẩn có lẽ đã cảm thấy việc bám vào quyền hành của ông đã bị yếu đi vì kết quả từ các thắng lợi ngoại giao của Nixon và sự thất bại của trận Tổng Công Kích và Nổi Dậy của ông vào đầu năm này.

Việc nâng Dũng và Hoàn vào Bộ Chính Trị vào mùa hè năm 1972 do đó đáng được phân tích thêm. Dũng không những được đưa vào Bộ Chính Trị mà còn được thăng cấp lên hàng Đại Tướng, có lẽ để thể hiện ý muốn của Lê Duẩn nhằm kiềm chế ảnh hưởng đang lên của Tướng Giáp tiếp theo thất bại của trận tấn công Xuân-Hè. Mặc dù Dũng đã nắm quyền chỉ huy chiến tranh từ năm 1968 trở đi và vì vậy đã giám sát các trận Tổng Tấn Công Tết Mậu Thân và trận Xuân-Hè, ảnh hưởng của Giáp vẫn tiếp tục nâng cao trong Quân Đội Nhân Dân Việt Nam, đặc biệt là sau thắng lợi của ông đã đánh bại các lực lượng quân VNCH ở Lào năm 1971. Sự thất bại của Lê Duẩn không thể ghi được một chiến thắng quân sự quyết định nào và tạo điều kiện cho quần chúng tổng nổi dậy năm 1972 có lẽ đã thúc đẩy ông Bí Thư Thứ Nhất đưa Dũng vào Bộ Chính Trị và từ đó dùng Dũng để cân bằng với Giáp, người chịu trách nhiệm chỉ huy các chiến dịch phòng thủ ở miền Nam [21].

Việc nâng Bộ Trưởng Công An Trần Quốc Hoàn vào Bộ

Chính Trị là một biểu hiện cho thấy ý của lãnh đạo Đảng muốn dẹp đi những xáo trộn ngày càng tăng ở VNDCCH. Sự thất bại của Đảng trong việc giải quyết các vấn đề kinh tế trong năm 1971 và việc trở lại bầu không khí chiến tranh năm 1972 đã gây nhiều bất mãn cho dân chúng miền Bắc. Đã có mười bảy bài viết trên báo chí về “phản Cách Mạng” chỉ trong một mình tháng Năm [22]. Lãnh đạo Đảng đổ thừa cho vấn đề chợ đen, việc giảm sút trong năng xuất lao động, đầu cơ, tích trữ, bóc lột các dân tản cư từ các thành phố, và trên hết là sự suy nhược về đạo đức và kỷ luật của dân miền Bắc cho đến phản Cách Mạng. Trong hai bài viết trên báo *Học Tập*, Hoàn đã đưa ra câu trả lời của Đảng cho hàng chục năm “phản Cách Mạng” bằng cách tung ra các phong trào “chống phản Cách Mạng” vào năm 1972 [23].

Các tài liệu ghi chép của Mỹ cho thấy chiến dịch mạnh mẽ về chiến tranh tâm lý, chiến dịch bắt đầu trong [*chiến dịch đánh bom*] Linebacker đã có những tác động đáng kể [24]. Từ đầu mùa hè, Mỹ đã nuôi dưỡng một kế hoạch, mang tên Chiến dịch Archie Bunker, để đạt đến một phần lớn dân chúng Bắc Việt bằng cách diệt các trạm truyền tin của Đài Hà Nội ngay trước giờ phát thanh tin tức chính vào buổi tối và thay vào đó bằng tin giả “tin khẩn phát đi từ Đài Phát Thanh Hà Nội” được phát đi từ chiếc máy bay Coronet Solo [25]. Ngay cả khi Bộ Trưởng Quốc Phòng Melvin Laird phủ quyết chiến dịch, đặt câu hỏi về khả năng thành tựu về mặt quân sự và kể ra các trở ngại quốc tế và trong nước, Mỹ vẫn tiếp tục thả các truyền đơn và tung ra các thông tin sai lạc [26]. Vào giữa tháng Bảy, Kissinger tin rằng các chiến dịch

chiến tranh tâm lý đã “đánh vào các giây thần kinh của lãnh đạo VNDCCH” [27]. Khi Hà Nội tỏ ra linh động hơn ở Paris trong suốt tháng Tám, Nhóm Chiến Dịch Chiến Tranh tâm Lý đã lên kế hoạch đưa ra các nghị quyết của Đảng giả mạo để đưa “ông Thần Hòa Bình... ra khỏi chai”, việc mà lãnh đạo ĐLĐVN sẽ rất khó khăn để đưa ông Thần trở vào chai lại [28].

Mặc dù với nhiều cố gắng tốt nhất, việc chống Cách Mạng của Mỹ ở VNDCCH dường như đã cho phép Đảng mở rộng tầm kiểm soát trên khắp miền Bắc. Hơn nữa, Lê Duẩn và các ủy viên Bộ Chính Trị đang lo ngăn chặn mọi bất đồng ý kiến được phát sinh do những quyết định của họ trong phần còn lại của năm 1972. Việc này đã cho phép Hoàn thi hành những biện pháp còn nặng nề hơn để chống lại những kẻ bị nghi ngờ là hữu khuynh, dưới cái nhìn của mình, đối lập trung chính hay những lời phàn nàn chính trị hợp pháp là không hiện hữu. Tung ra chiến dịch “tiêu diệt ngay khi còn trong trứng nước” các tổ chức tiềm năng phản động, Hoàn xóa bỏ Liên Minh Vô Sản Thế Giới và Mặt Trận Giải Phóng Dân Nghèo Chống Bất Công, như một vài tên được kể ra đây, trong đầu mùa hè 1972 [29]. Trau chuốt các bài nói chuyện của mình để biện minh cho việc mở rộng quyền lực của mình và của Bộ [*Công An*] của ông, Hoàn đã mô tả việc đối lập với ý muốn của Nhà Nước và của Đảng là một tội [30]. Vào đầu năm kế tiếp, các việc làm của Hoàn đã gặt hái kết quả: Nghị Định số 32-ND/CP thành lập Cục Chống Phản Động, cho phép Bộ Công An một văn kiện hợp pháp cần thiết để tiếp tục cuộc chiến trong nước ở VNDCCH một cách vĩnh viễn [31].

Mặc dù phạm vi những chuyện cãi vã trong nội bộ Đảng và các xáo trộn trong năm 1972 không được biết rõ ràng, câu trả lời quốc tế cho quyết định nổi lại đàm phán của Bắc Việt lại được ghi chép đầy đủ. Trước khi có cuộc họp giữa Kissinger và Lê Đức Thọ được lên lịch vào tháng Bảy, lãnh đạo Trung Quốc đã cố gắng thuyết phục đồng minh Bắc Việt của mình nên giải quyết ở Paris. Đặc biệt, Bắc Kinh muốn Hà Nội bỏ đòi hỏi buộc Mỹ phải ngưng hỗ trợ cho chế độ Sài Gòn hiện nay. Từ mùa hè 1971, lãnh đạo Trung Quốc đã nêu ra việc họ đã khoan dung cho Tướng Giới Thạch ở Đài Loan như là một lý lẽ để thuyết phục Hà Nội chấp nhận Nguyễn Văn Thiệu ở miền Nam. Trong cuộc gặp gỡ giữa Chu Ân Lai và Phạm Văn Đồng ở Côn Minh ngày 6 và 7 tháng Bảy, lãnh đạo Trung Quốc đã thử thuyết phục Đồng giải quyết trước mọi vấn đề còn tồn đọng với người Mỹ trước khi đi vào việc lật đổ Thiệu. Thực tế, lãnh đạo Trung Quốc đã nêu lên ý kiến chính phủ ba thành phần với Thủ Tướng Việt Nam: *“Nếu các vấn đề quân sự và chính trị không thể giải quyết trong đàm phán với Mỹ, thì nên thành lập một chính phủ liên hiệp ba thành phần gồm cánh hữu, phe ở giữa và cánh tả ở miền Nam Việt Nam. Một chính phủ liên hiệp [sau đó] có thể trực tiếp đàm phán với Nguyễn Văn Thiệu, việc sẽ mất một thời gian, và nếu không được, chiến tranh tái diễn, [lúc ấy] người Mỹ sẽ không trở lại”* [32]. Tức khắc sau lần họp đó với Đồng, Chu đã gặp Xuân Thủy và Phó Thủ Tướng đặc trách Thương Mại của VNDCCH Lý Ban ở Bắc Kinh. Trong cuộc họp này Thủy đã báo cáo vắn tắt cho Chu về chiến lược của Hà Nội nhưng không lộ ra nhiều cho lãnh đạo Trung Quốc. Thủy bảo

rằng ĐLĐVN chuẩn bị chiến tranh hay đàm phán là căn cứ trên các điều kiện hợp lý [33]. Vài ngày sau đó, Chu Ân Lai đã có cuộc họp lâu hơn và quan trọng hơn với Lê Đức Thọ, Thọ vẫn không thay đổi ý kiến trước những lời yêu cầu nên thỏa hiệp ở Paris của lãnh đạo Trung Quốc. Chu đã khấn cầu qua tầng bậc (Hà Nội đã “đúng” vào năm 1968 khi chấp nhận đàm phán với Mỹ mặc dù có sự phản đối của Trung Quốc) và theo kinh nghiệm rộng lớn của Trung Quốc (Bắc Kinh đã “đàm phán trong khi vẫn đánh” trong chiến tranh Hàn Quốc cũng như ở Đài Loan). Lãnh đạo Trung Quốc lý luận rằng Bắc Việt phải đàm phán với tên “đầu sỏ”. Ở một điểm nào đó, tốt nhất là nên làm việc với Thiệu như kẻ đại diện cho “cánh hữu” trong chính phủ ba thành phần, nếu không ông ta có thể phá hoại hòa bình [34]. Hơn nữa, Chu chỉ ra rằng một khi chính phủ liên hiệp được thành hình, VNDCCH vẫn có thể tiếp tục cuộc chiến. “Vấn đề là ở chỗ câu giờ với cái nhìn là để Bắc Việt được phục hồi, rồi mạnh hơn trong khi kẻ thù bị suy yếu đi”. Câu trả lời của Thọ là rõ ràng: “nhưng chúng tôi vẫn nghĩ đến một chính phủ không có Thiệu” [35]. Theo ước tính của Hà Nội, Thiệu vẫn không dễ ăn trong một chính phủ liên hiệp [36].

CHIẾN TRƯỜNG: CHÍNH TRỊ TRONG NƯỚC CỦA MỸ

Trong khi lãnh đạo ĐLĐVN phải lo đối phó với các vấn đề trong nước và các áp lực quốc tế, việc Đảng Dân Chủ đề cử Thượng Nghị Sĩ George McGovern làm ứng cử viên Tổng Thống đã cho Bộ Chính Trị có lý do để lạc quan trong

một hoàn cảnh trái ngược đầy khó khăn. McGovern tuyên bố công khai rằng nếu ông đắc cử Tổng Thống, ông sẽ tức khắc chấm dứt việc hỗ trợ cho chế độ Thiệu, mang tù binh Mỹ về nước, và kết thúc chiến tranh ở Việt Nam trong vòng chín chục ngày - lời tuyên bố đã được vỗ tay tán thưởng ở Hà Nội [37]. Ngày 12 tháng Bảy, lãnh đạo VNDCCH một lần nữa ghi nhận giải pháp chính trị của McGovern cho Việt Nam. Ứng viên Tổng Thống được đảng Dân Chủ đề cử đã vận động cử tri với chủ trương chấm dứt cuộc chiến của Mỹ qua việc ngưng vô điều kiện việc đánh bom trên toàn Đông Dương, rút toàn bộ quân Mỹ trong vòng chín chục ngày kể từ lúc ngưng đánh bom, ngưng viện trợ quân sự cho chế độ Thiệu, và đưa ra những nỗ lực ngoại giao để giải quyết vấn đề tù binh chiến tranh [38]. Ngày 17 tháng Bảy, Nguyễn Duy Trinh đánh điện cho Thọ và Thủy liên quan đến ảnh hưởng của ứng viên McGovern. “Hoàn cảnh mới là thuận lợi cho nỗ lực chiến tranh của chúng ta”, Ngoại Trưởng VNDCCH viết. “Nay chúng ta có nhiều cách để khai thác những mâu thuẫn giữa hai Đảng của Mỹ và buộc Nixon đưa ra một giải pháp thuận lợi cho chúng ta.” [39].

Hai ngày sau khi điện tín của Ngoại Trưởng Trinh đến Paris, Thọ và Thủy đã gặp Kissinger trong vòng sáu tiếng rưỡi ở số nhà 11 đường Darthé. Cả hai bên đều tỏ ra thân thiện, nhưng không bên nào đưa ra điều kiện mới [40]. Tuy nhiên, Kissinger đã nhắc lại các nguyên tắc của chính phủ [Mỹ] liên quan đến giải pháp cho Việt Nam, kể cả việc Mỹ sẵn sàng linh động làm việc với bất cứ các chính quyền đang có (và trong tương lai) ở Đông Dương. Kissinger hé cho thấy

rằng Washington có thể làm việc mà không có Thiệu khi mà Mỹ chẳng “cười” bất cứ nhân vật nhất định nào ở miền Nam (nhưng từ này đã được gỡ bỏ trong bản đánh giá sau buổi họp mà Đại Sứ Ellsworth Bunker báo cáo cho Thiệu) hay việc Mỹ cần thiết phải có một chính phủ thân Mỹ ở Sài Gòn khi Mỹ đã qua lại với các chính phủ “không thân Mỹ trong một nước lớn nhất ở Châu Á” - một liên hệ quá rõ ràng đến Cộng Hòa Nhân Dân Trung Hoa [41]. Người đàm phán Mỹ cũng đã cảnh cáo Hà Nội là họ không nên tìm cách gây ảnh hưởng lên bầu cử chính trị của Mỹ. Nếu VNDCCH tìm cách can thiệp, Kissinger cảnh cáo, chính quyền Nixon sẽ ngưng mọi đàm phán cho đến sau bầu cử. Không bị lung lay bởi lời đe dọa của Kissinger, Thọ và Thủy vẫn tiến hành với những lời phát biểu về truyền thống vinh quang và lịch sử lâu dài chống ngoại xâm của VNDCCH. Sau khi cuộc thảo luận đi đến những vấn đề quan trọng, Kissinger đưa ra kế hoạch năm điểm, điều mà Kissinger cho rằng đây là cố gắng “cuối cùng” của Mỹ về hòa bình [42]. Thọ không hề bị ấn tượng; ông mô tả đề nghị hòa bình của Kissinger là không rõ ràng và chưa chứa đựng điều gì mới [43]. Cả hai bên, tuy nhiên, đồng ý là sẽ gặp lại vào ngày 1 tháng Tám.

Theo ông Lưu Văn Lợi, Lê Đức Thọ và Xuân Thủy đã gửi một bản tóm lược buổi họp dài về cho Hà Nội [44]. Các đàm phán viên của VNDCCH tin rằng kế hoạch năm điểm của Kissinger “có thể có một ý nghĩa nào đó” khi nó ít cứng nhắc hơn những gì mà Mỹ đã đưa ra trước đây trong kỳ họp vào tháng Năm [45]. Thái độ “linh động” của Kissinger trong cuộc họp đã bị xói lở, tuy nhiên, bởi ông này cố nhấn mạnh

đến việc đàm phán “trên thế mạnh” [46]. Khi sức bật của VNDCCH có đủ tất cả những lợi điểm nhưng đã dần mất đi vì những thất bại trên chiến trường, thế đàm phán của Mỹ ngày càng mạnh lên thông qua chính sách ngoại giao các siêu cường. Mặc dù thế, Thọ và Thủy nhấn mạnh là Mỹ vẫn có một điểm yếu. Lời cảnh cáo của Kissinger đến VNDCCH là không được tìm cách can thiệp vào bầu cử chính trị của Mỹ đã gợi ý cho Hà Nội rằng chính quyền Nixon đang bấp bênh trước những áp lực như thế [47]. Lãnh đạo ĐLĐVN sau đó đã chọn bỏ qua lời đe dọa của Kissinger. Theo ông Lợi, Bộ Chính Trị Hà Nội đã nhấn mạnh đến tầm quan trọng là “trong lúc này phải lợi dụng những mâu thuẫn sâu sắc trong bầu cử Tổng Thống của Mỹ” và đã chỉ đạo cho Thọ và Thủy “xử dụng đúng mức các mâu thuẫn này giữa dân chúng và các đảng chính trị Mỹ” [48].

Ngày 27 tháng Bảy, Bộ Chính Trị gửi các chị thị đàm phán đến Paris không chỉ riêng cho cuộc họp sắp đến mà cho cả tháng Tám. Trong những ngày sắp đến Đại Hội Toàn Quốc của Đảng Cộng Hòa ngày 23 tháng Tám, lãnh đạo Hà Nội tiên đoán rằng Nixon muốn chuyển những tiến bộ ở *[Hội Đàm]* Paris thành những thắng lợi chính trị trong nước. Kết quả là, thay vì có thể đạt được một giải quyết toàn diện với Kissinger, Thọ và Thủy không khoan nhượng trong thâm tâm nhưng bề ngoài tỏ ra linh động. Nếu Nixon và Kissinger từ chối nhượng bộ trước ngày Đại Hội Toàn Quốc *[của Đảng Cộng Hòa]*, thì cơ hội cho giải quyết sẽ xuất hiện vào tháng Mười, trước ngày bầu cử. Kết luận của Bộ Chính Trị được nhấn trên một giọng điệu đầy tự tin: “Đừng để cho Nixon

nghĩ rằng chúng ta sợ đàm phán bị thất bại trong khi thực tế là ông ta đã sợ không giải quyết được vấn đề Việt Nam trước ngày bầu cử” [49]. Theo nhiều nguồn tin từ Đông Đức, lãnh đạo Hà Nội không muốn đưa ra những nhượng bộ cần thiết ở Paris vì họ đã nuôi dưỡng “những ảo giác” rằng McGovern có thể thắng cử Tổng Thống [50].

Ngày 1 tháng Tám, các nhân viên đàm phán Mỹ và VNDCCCH đã gặp nhau trong một buổi họp tám tiếng đồng hồ dài nhất từ trước đến nay. Trong buổi họp, Kissinger đưa ra kế hoạch mười hai điểm, kế hoạch mà ông mô tả sau đó là chả có gì mới ngoài những sửa đổi có tính cách “trang điểm” [51]. Tuy nhiên, Lê Đức Thọ và Xuân Thủy đã nhìn kế hoạch của Mỹ một cách khác. Không những kế hoạch đã đưa ra các vấn đề chính trị và quân sự, nó nhượng bộ nhiều hơn so với kế hoạch tám điểm được đưa ra lần trước với “lời lẽ nhẹ nhàng, rõ ràng hơn cho thấy mong muốn của Washington là đi đến một giải quyết, và tỏ vẻ hòa giải hơn” [52]. Sau một bàn cãi nhanh về kế hoạch của Kissinger và một khoảng thời gian nghỉ họp nhanh với “rượu mạnh, rượu vang, và trà” được đưa ra mời đoàn Mỹ, Thọ đưa ra đề nghị mười điểm cho phép CPCMLT đàm phán trực tiếp với chế độ Thiệu. Hà Nội bỏ đòi hỏi phải loại Thiệu như đề nghị mà các lãnh đạo Trung Quốc đã gợi ý cho họ nên chấp nhận vào đầu tháng Bảy: một chính phủ hòa hợp quốc gia gồm ba thành phần [53].

Mặc dù cả hai bên đã đưa ra những nhượng bộ trong kế hoạch của họ, các khác biệt quan trọng vẫn còn hiện hữu liên quan đến các vấn đề chính trị, đã làm cho các nhà lãnh đạo Hà Nội bi quan về việc giải quyết trước kỳ Đại Hội Toàn

Quốc của Đảng Cộng Hòa. Ngày 11 tháng Tám, với ít chọn lựa còn lại, Bộ Chính Trị đã chỉ thị cho CPCMLT kêu gọi hỗ trợ từ các nước xã hội chủ nghĩa, từ công chúng Hoa Kỳ, và các dân tộc tiến bộ trên Thế Giới để giúp phá vỡ bế tắc ngoại giao ở Paris [54]. ĐLĐVN nhắm đến việc làm bó tay Nixon bằng cách tăng cường áp lực lên chính phủ trước ngày Đại Hội Toàn Quốc. Trong khi đó, ở Washington, Nixon bắt đầu tính toán xem chuyện gì sẽ xảy ra về mặt quân sự sau khi ông thắng cử Tổng Thống nếu Hà Nội từ chối giải quyết. *“sau ngày 7 tháng Mười Một, phải cho [nó] vào khuôn phép”*, Nixon tuyên bố, *“và chúng ta sẽ gỡ bỏ trung tâm các cơ sở ở Hà Nội... Chúng ta sẽ tiêu diệt mẹ toàn diện các bến cảng, có tàu hay không có tàu ở đó. Bảo chúng: ‘Hãy ra khỏi nơi đó’. Chúng ta sẽ tránh xa biên giới Trung Quốc. Và, thật lòng, Henry [Kissinger], chúng ta có thể phá các đề điều, không phải để giết dân, [nhưng] để cảnh cáo họ”* [55]. Điều này có vẻ là một chọn lựa hấp dẫn cho Nixon hơn là giải quyết sớm việc ở Paris.

Cuộc họp riêng giữa Kissinger và Thọ ngày 14 tháng Tám là một “hành động giữ thế” của cả hai bên, phía Kissinger cần phải tham khảo với Sài Gòn và phe kia có ý định quay về Hà Nội để nhận thêm chỉ thị. Mặc dù thế, Kissinger đã lợi dụng cơ hội này để biểu lộ sự phiền não của mình với thủ đoạn của phía Việt Nam để đưa ra hình ảnh là đàm phán Paris bị bế tắc trong khi đã có những tiến triển đáng kể trong các đàm phán mật [56]. Kissinger vì vậy đã đưa ra một gói đề nghị gồm một tài liệu về chính sách của Mỹ, một kế hoạch mười điểm mới, và một hồ sơ về các thủ tục liên quan đến việc thực hiện đàm

phán [57]. Thọ chỉ trích nặng nề các điều khoản mới đưa ra trong gói đề nghị của Kissinger và đưa ra một hồ sơ của phía mình [58]. Ngoài đòi hỏi các vấn đề chính trị và quân sự phải được thảo luận, người đàm phán của VNDCCH đã nhắc lại việc cần thiết phải có một chính phủ hòa hợp quốc gia gồm ba thành phần vì đã có, theo tính toán của ông, hai quân đội, hai chính quyền, và ba lực lượng chính trị ở miền Nam Việt Nam [59]. Mặc dù Mỹ và Bắc Việt đã dần khép lại các khác biệt về lập trường của hai bên, Kissinger thông báo cho Thọ rằng ông không thể bàn đến các vấn đề chính trị cho đến sau khi ông đã gặp các lãnh đạo Sài Gòn. Cả hai bên đều đồng ý sẽ gặp lại nhau ngày 15 tháng Chín [60]. Hai ngày sau cuộc họp, đoàn đàm phán VNDCCH đã chuyển gói đề nghị với ba tài liệu về Hà Nội [61].

Trong khi đó, Kissinger bay đi Sài Gòn để kiểm hỗ trợ của Thiệu cho phiên họp sắp tới giữa Mỹ và VNDCCH vào tháng Chín thông qua hai ngày họp căng thẳng với các quan chức VNCH. Khi lãnh đạo Sài Gòn hiểu rằng ủy ban cầu cử liên hợp chẳng những giữ vai trò tổ chức bầu cử mà còn đứng ra với quyền hạn của chính phủ, sự từ chối của họ là một điều hiểu được. Kissinger không thể thuyết phục được Thiệu rằng Ủy Ban Hòa Giải Quốc Gia do Mỹ đề nghị sẽ không trở thành một chính phủ liên hiệp. Kissinger lý luận rằng khi mỗi bên được bổ nhiệm một nửa trong thành phần thứ ba, Sài Gòn đã có quyền phủ quyết đến hai lần. Tuy nhiên, Thiệu tin rằng bất cứ một cơ chế ba thành phần nào cũng là bước thứ nhất để đi đến một chính phủ liên hiệp [62]. Mặc dù thế, Thiệu hiểu rằng mình đã bất lực không thể ngăn Kissinger, khi quyền lợi

của Sài Gòn đã không được trực tiếp đưa ra trong các phiên họp mật. Thấy việc Nixon bỏ thêm điều kiện đòi hai bên phải cùng rút quân, chính quyền Thiệu đã quyết định đây là lúc xử dụng vũ khí ngoại giao cuối cùng đối với ông chủ siêu cường của mình: cứng đầu. Mặc dù Thiệu nhận thư riêng của Nixon hứa rằng Mỹ sẽ không bao giờ bỏ rơi người bạn đồng minh “can đảm” của mình, Thiệu đã bác bỏ đề nghị lập một Ủy Ban Hòa Giải Quốc Gia (CNR: Committee for National Reconciliation] của Mỹ hai ngày trước cuộc họp riêng vào ngày 15 tháng Chín [63]. Kissinger đã ghi trong hồi ký của mình rằng Sài Gòn chẳng khác gì với Hà Nội, và có lẽ còn tệ hơn: *“Sự xỏ lá là vũ khí của kẻ yếu; nó là thứ thiết bị để làm cho mình thành can đảm đối diện với cái hoảng hốt của một người... Tháng Chín 1972, thành phần Việt Nam thứ hai - đồng minh của chính chúng ta - đã làm cho tôi nổi một cơn điên bất lực vì lẽ người Việt Nam lúc nào cũng dày xéo những kẻ đối nghịch mạnh hơn mình”* [64].

Khi Nixon chấp nhận đề cử của Đảng Cộng Hòa cho cuộc tái bầu cử Tổng Thống ngày 22 tháng Tám, lãnh đạo Hà Nội đưa ra một đường lối đàm phán cho mùa Thu 1972. Theo ông Lưu Văn Lợi, Thọ và Thủy mô tả hai kịch bản bi quan cho Bộ Chính Trị. Nếu Nixon quyết định giải quyết vấn đề Việt Nam trước ngày bầu cử, thì cuộc đấu tranh chính trị, sẽ rất cam go và việc đánh nhau sẽ tiếp tục lại trong thời gian ngắn. Nếu Nixon quyết định không giải quyết trước ngày bầu cử và tái thắng cử, thì tình hình sẽ rất khó khăn cho VNDCCH. Các đàm phán viên của Bắc Việt xác định cuối tháng Chín và trong tháng Mười là thời gian quan trọng mà

các lực lượng của ĐLĐVN phải nắm thế chủ động ở miền Nam và tung ra các tấn công ngoại giao và chính trị để buộc Nixon giải quyết trước ngày bầu cử. Mặc dù Lê Đức Thọ và Xuân Thủy nay đã cảnh báo cho Hà Nội là “không nên tin tưởng nhiều” vào việc chiến thắng của McGovern, các đấu tranh quân sự, ngoại giao, và chính trị phải tiếp tục sao cho Nixon phải thất cử [65]. Vấn đề thời gian đã trở nên thiết yếu không chỉ vì chuyện bầu cử Tổng Thống Mỹ sắp đến mà đòi hỏi hòa bình càng ngày càng gia tăng ở miền Bắc. Theo các nguồn tin từ các nước Đông Âu, các quan chức VNDCCCH đã thú nhận rằng dân chúng đã quá “mệt mỏi vì chiến tranh” và lãnh đạo ĐLĐVN phải làm việc để đạt một giải quyết đàm phán mặc dù có những khác biệt còn tồn tại trong lãnh đạo [66]. Với việc gia tăng các chiến dịch chiến tranh tâm lý của CIA, công việc của Bộ Trưởng Công An dường như không bao giờ chấm dứt.

“MỸ CÚT - NGUY NHÀO”

Với tháng Chín và tháng Mười là thời gian quan trọng trong các đàm phán, bộ máy ngoại giao của Hà Nội đã làm việc không ngừng nghỉ để chuẩn bị. Quyết định của ĐLĐVN trong thực tế của ngoại giao, cũng như về quân sự và chính trị, vẫn còn là những điều bí mật. Chúng tôi nay đã có được một cái nhìn rõ hơn về đường lối ngoại giao trong thời chiến tranh nhờ các tài liệu được viết bởi các người đã từng trong cuộc. Khi bắt đầu đàm phán hòa bình năm 1968, Văn Phòng II, một đơn vị đặc biệt về ngoại giao có nhiệm vụ phân tích và nghiên cứu về Mỹ, đã trở thành một bộ máy quan trọng trong

Bộ Ngoại Giao. Nguyễn Cơ Thạch, người sau này trở thành Bộ Trưởng Ngoại Giao của Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam, và Phan Hiền đã điều khiển Văn Phòng gồm ba Tiểu Ban, hay “Tổ”: “Tổ Các Vấn đề về Hành Chánh và Hậu Cần” dưới quyền của Lê Tân, “Tổ Giải Pháp” do Đinh Nho Liêm phụ trách, và “Tổ Các Biện Pháp” do Tổng Đại Diện VNDCCH Võ Văn Sung lo. Đầu năm Văn Phòng II được chuyển thành CP50, với thành phần được mở rộng nâng cao lên hàng cán bộ giám đốc và chuyên viên. Vào thời điểm này, Võ Văn Sung và Phan Hiền được chuyển qua Paris, nơi họ tiếp tay cùng đoàn của Lê Đức Thọ khi ông “cố vấn đặc biệt” tin rằng cuộc đàm phán “nghiêm túc sẽ sớm bắt đầu”. Theo ông Sung, đoàn đàm phán bí mật từ đầu 1971 cho đến hết mùa hè 1972 gồm có Thọ, Xuân Thủy, Phan Hiền và ông, và người thông dịch Nguyễn Đình Phương. Sung không đưa Lưu Văn Lợi qua Pháp cho đến giai đoạn “sơ thảo giải quyết”, lúc mà tất cả các cán bộ của CP50 đều được đưa qua Paris [67].

Ông Sung nhớ lại rõ ràng khi ông được giao trách nhiệm lo cho Tổ Các Biện Pháp dưới quyền của Văn Phòng II. Lê Đức Thọ đã gọi ông Sung lên Văn Phòng của Thọ ở số 6 đường Nguyễn Cảnh Chân, phía Bắc của Quảng Trường Ba Đình ở Hà Nội để trao cho ông các chỉ thị. Thay vì đưa ra các trách nhiệm cho Sung trong nhiệm vụ mới, Thọ “đã không đề cập gì đến công việc tôi phải làm. Thay vào đó, ông chỉ tập trung tất cả các bình luận vào một điều duy nhất: bốn phận phải giữ bí mật.” Mặc dù họ đã làm việc chung với nhau trong nhiều năm và là bạn bè, Thọ cảnh báo Sung: *“Tổ mà anh chịu trách nhiệm là một nơi mà có một số lượng rất lớn về những bí mật*

trong cuộc đấu tranh chống kẻ thù - những bí mật từ đường lối cho đến các vấn đề riêng rẽ - bí mật quân sự, chính trị, và ngoại giao. Vì lẽ đó, anh phải luôn luôn giữ bí mật và an toàn. Nếu anh làm lộ ra một bí mật, không những tôi phải kỷ luật anh - Tôi sẽ đề nghị đưa anh đi tù!” [68]. Thực vậy, Thọ bảo với Sung rằng người Vụ Trưởng trước đã bị cất chức vì đã nói chuyện về các kế hoạch của văn phòng cho một người ngoài nhóm. Những lời khắt nghiệt đó đã gây ấn tượng và giúp Sung hiểu được sự trầm trọng của nhiệm vụ của mình. Sau đó ông tin rằng “cuộc đụng chạm lịch sử giữa nền ngoại giao đang mọc lông cánh của Cách Mạng và những nhà ngoại giao đầy kinh nghiệm của một siêu cường” đã dẫn đến chiến thắng ngoại giao năm 1973 cũng như chiến thắng trọn vẹn năm 1975 [69].

Tổ Các Biện Pháp của Sung làm việc song hành cùng với Tổ Giải Quyết. Trong khi Tổ Giải Quyết đưa ra các “kịch bản” mà VNDCCCH có thể chấp nhận. Tổ Các Biện Pháp đưa ra “các sáng kiến”, tên gọi của các đề nghị hòa bình khác nhau, từ đó được gọi là “các tấn công ngoại giao” [70]. Nhóm của Sung phải nhận biết cái gì gọi là chấp nhận được từ các kịch bản mà Tổ Giải Pháp đưa ra vào bất kỳ thời điểm nào, mà không mất tâm nhin về mục tiêu cuối cùng của Đảng: “Mỹ cút - Ngụy nhào”. Cuộc tranh luận trong Đảng và Bộ Ngoại Giao tập trung vào thứ tự của hai mục tiêu đó. Trong khi vài người tin rằng khi “Mỹ và Ngụy đã kết nối với nhau như một cơ thể [*Đảng*] phải tuân tực đánh tan ý chí của cả chủ lẫn tớ,” những người khác lý luận rằng việc Mỹ rút quân phải được thực hiện trước thông qua đàm phán. Lê Duẩn đứng về

phe thứ nhất, tập trung vào việc “ngụy nhào” thì tự động Mỹ sẽ rút ra. Chỉ sau khi kế hoạch quân sự của Duẩn bị thất bại với việc quân VNCH chiếm lại được thành phố Quảng Trị, Duẩn mới chấp nhận đặt ưu tiên lên “việc Mỹ rút quân” trước và trước nhất. Vào thời điểm này Sung và Tổ Các Biện Pháp của ông phải điều chỉnh lại những nhượng bộ mà Đảng có thể làm để “dọn đường” cho đối phương thoát bế tắc và cho phái đoàn của VNDCCH có thể dẫn các đàm phán sao cho có lợi nhất cho Đảng.

Một thành viên khác của CP50, Đoàn Huyền, người được bố trí vào nhóm cố vấn quân sự, đã đề nghị cho Vụ Trường Nguyễn Cơ Thạch sau vụ Quảng Trị rằng Đảng nên “hạ các đòi hỏi, ít nhất trong một cách nào đó, về vấn đề chính trị ở miền Nam”. Nhóm của Huyền đã thảo luận về sự xứng đáng tương đối của một chính phủ liên hiệp ba thành phần, một chính phủ hòa giải hòa hợp dân tộc, và một ủy ban cho việc hòa giải hòa bình của đất nước. Khi các biến cố sớm cho thấy, câu chữ chính xác của cơ chế chính trị của miền Nam sau giải quyết là hết sức quan trọng [71]. Trong khi Sài Gòn cảnh cáo Mỹ không được chấp nhận bất cứ một cơ chế ba thành phần nào vì nó là con ngựa thành Troie cho một chính phủ liên hiệp. Washington đã ngây thơ tin rằng Sài Gòn có thể chế ngự được bất cứ ủy ban nào được đưa ra chỉ để làm dễ dàng cuộc bầu cử. Hà Nội, dĩ nhiên, muốn tìm một bộ máy mạnh hơn - tốt nhất là cơ chế chính phủ - bộ máy này sẽ giám sát, chứ không chỉ để làm dễ dàng, cuộc bầu cử và chuyển giao [*quyền lực*]. Cuộc chiến sau đó về câu chữ trong bản thảo về thỏa ước đã cho thấy nó không phải là một đụng chạm nhỏ:

tương lai chính trị của miền Nam đã được định đoạt [từ đó].

Vì thế, nhiều sách báo sau này cho thấy rằng cuộc đấu tranh ngoại giao của Hà Nội đã được lên kế hoạch và phối hợp một cách cẩn thận, các đoàn [đàm phán] của VNDCCH và CPCMLT đã tuân theo các chỉ thị phát xuất từ các nghiên cứu của các ủy ban bí mật này dưới sự chỉ đạo cuối cùng của Lê Duẩn và Lê Đức Thọ. Những nguồn tin này cũng cho thấy rằng sự thất bại của trận tổng tấn công Xuân-Hè năm 1972 nhằm đánh sập chế độ Sài Gòn - mà Lê Duẩn đã muốn tìm chiến thắng với chiến lược Tổng Công Kích và Nổi Dậy đã được cải thiện của ông - vào cuối hè 1972 cuối cùng đã buộc ông Tổng Bí Thư phải đàm phán nghiêm túc. Điều này có nghĩa là nhắm vào vế “Mỹ cút” thông qua đàm phán và vế “Ngụy nhào” được cắt qua một bên bằng cách chẳng những bỏ các mục tiêu quân sự nhằm đánh đổ chế độ Sài Gòn nhưng cuối cùng cũng đã bỏ luôn đòi hỏi ở Paris là buộc Thiệu phải ra đi.

Trong khi các bộ phận khác nhau của CP50 biên soạn các phân tích, lãnh đạo Đảng đã tìm cách tăng cường khả năng một thỏa thuận trước ngày bầu cử bằng cách tung ra một chiến dịch giao tế công chúng nhằm tăng cường động viên trong nước và tạo cảm tình ở nước ngoài. Thông qua đài phát thanh và văn bản, lãnh đạo Hà Nội đã gọt dũa Nixon vì đã kéo dài chiến tranh và từ chối thỏa thuận giải quyết [72]. Ngày 2 tháng Chín, Phạm Văn Đồng đọc một bài diễn văn gay gắt trong ngày lễ Quốc Khánh kêu gọi Mỹ hãy ngưng các hành động quân sự ở Đông Dương [73]. Một tuần sau đó, Lê Đức Thọ nhắc lại lời của Đồng trong các phát biểu công khai khi

ông đến phi trường ở Paris [74]. Cùng lúc đó, CPCMLT đưa ra một bản tuyên bố lên án Mỹ về chính sách Việt Nam Hóa chiến tranh ở miền Nam Việt Nam, bùng chiến tranh ra toàn cõi Đông Dương, và việc đánh bom ổ ạt trên miền Bắc. Thêm vào đó, CPCMLT nhắc lại đề nghị bảy điểm của họ, kêu gọi Mỹ ngưng hỗ trợ cho Thiệu và công nhận thực tế có hai chính phủ, hai quân đội, và ba thành phần [*chính trị*] ở miền Nam Việt Nam [75]. Để làm tăng áp lực lên Nixon, VNDCCH đã trao trả ba tù binh chiến tranh Mỹ cho phong trào phản chiến và đón tiếp đặc sứ của McGovern ở Hà Nội [76].

Trong khi Hà Nội nhắm vào các chiến dịch giao tế với công chúng, Washington tìm cách xử dụng ngoại giao siêu cường. Trước cuộc họp vào tháng Chín, Kissinger đi gặp các lãnh đạo Liên Xô ở Moscova, nơi đây Kissinger lộ ý rằng ông muốn gặp Lê Đức Thọ cho một “cú đẩy chót” nhưng Hà Nội phải chịu “bám vào thỏa thuận” [77]. Mặc dù Brezhnev từ chối làm trung gian, tuyên bố rằng Liên Xô không đứng ở thế để tham gia vào vụ việc, Kissinger vẫn tin rằng Mỹ đã thành công trong việc cô lập Bắc Việt với các đồng minh của họ. Những bình luận từ các quan chức của CPCMLT và từ các bài xã luận trên tờ *Nhân Dân* cho thấy Kissinger đã đứng [78]. Lãnh đạo Cộng Sản Việt Nam đã gián tiếp trách cứ Liên Xô và Trung Quốc đã làm phức tạp cho thất bại quân sự trong trận tổng tấn công mùa Xuân-Hè [1972]. Không chỉ danh trực tiếp vào đảng nào, nhưng Hà Nội đã lồng ghép Đảng Cộng Sản Liên Xô và Đảng Cộng Sản Trung Quốc vào việc hy sinh “quốc tế vô sản để thỏa mãn đế quốc Mỹ và đường lối hòa hợp của họ” [79]. Cả hai nước Liên Xô và Cộng Hòa

Nhân Dân Trung Hoa đã hành xử một cách hẹp hòi bằng cách đặt các quyền lợi địa chính trị của mình lên trên các bốn phần quốc tế chủ nghĩa của mình. Hơn thế nữa, Hà Nội đòi hỏi Bắc Kinh và Moscova phải có nhiều hành động hơn, chứ không phải là những lời hứa sơ sài hay những tuyên bố sáo rỗng. *“Sinh khí của chủ nghĩa Mác Xít - Lê Nin Nít và chủ nghĩa quốc tế vô sản tự mình biểu lộ bằng hành động, chứ không phải những ngôn từ sáo rỗng. Mặc dù điều đó đã cải thiện vị thế của các cường quốc Cộng Sản, nhưng nó đã làm suy yếu phong trào Cách Mạng và từ đó [làm suy yếu] chính nghĩa “anh hùng” của nhân dân Việt Nam”* [80]. Ngay lúc ĐLĐVN đi vào mùa Thu quan trọng của đàm phán, họ đã gia tăng áp lực trên các đồng minh của mình đi vào con đường Mác Xít - Lê Nin Nít và ủng hộ quân sự cho Bắc Việt.

Kissinger, trong khi đó, có lý do chính đáng để tự tin khi bước vào phiên họp riêng thứ mười bảy với Thọ ngày 15 tháng Chín. Chẳng những đã tự tin về những thắng lợi của ngoại giao siêu cường, nhưng cũng do chiến thắng quan trọng của quân đội Sài Gòn đã chiếm lại thành phố Quảng Trị. Quở trách Bắc Việt về các chiến dịch giao tế công chúng mới đây bao gồm cả việc thả ba tù binh Mỹ và cho phép CPCMLT đòi hỏi phải hạ bệ Thiệu, Kissinger cảnh cáo Thọ và Thủy là cánh cửa cho một thỏa thuận với các điều khoản hợp lý đang khép lại với Hà Nội, khi Nixon tái thắng cử vào tháng Mười Một. Ông Cố Vấn An Ninh sau đó đã đưa ra đề nghị hòa bình mười điểm gồm cả đề nghị một Ủy Ban Hòa Giải Quốc Gia mặc dù Thiệu đã bác bỏ ý kiến này, lo sợ rằng bất cứ cơ chế ba thành phần nào cũng trượt thành một chính

phủ liên hiệp [81].

Thay vì bàn cãi trên các đề nghị của Kissinger, tuy nhiên, Thọ cho thấy rằng Hà Nội quả thực đã sẵn sàng giải quyết và đưa ra các nhượng bộ mới của VNDCCH. Thay vì một chính phủ hòa giải quốc gia gồm ba thành phần, giải pháp sẽ đưa đến việc giải tán CPCMLT và chế độ Sài Gòn, Bắc Việt đề nghị một chính phủ hòa hợp quốc gia. Hiện diện bên cạnh CPCMLT và chính quyền Sài Gòn, chính phủ hòa hợp quốc gia chỉ lo giám sát việc tuân thủ các thỏa thuận và có những kiểm soát giới hạn trên các vấn đề nội bộ. Quan trọng nhất là cuối cùng Hà Nội đã bỏ đòi hỏi Thiệu phải ra đi. Bên cạnh các nhượng bộ quan trọng liên quan đến vấn đề chính trị ở miền Nam, Hà Nội mở rộng thời gian rút quân cho Mỹ từ ba mươi đến bốn mươi lăm ngày. Kissinger kinh ngạc về sự rộng rãi của Hà Nội và từ nay yên tâm là kẻ thù đã nghiêm túc muốn chấm dứt chiến tranh [82]. Sau một bàn cãi nhanh về khả năng một cuộc viếng thăm Hà Nội của Kissinger, người đàm phán của Mỹ đề nghị nếu một lịch làm việc có thể được đồng ý bởi hai phía, Kissinger tính sẽ có thỏa thuận vào ngày 15 tháng Mười (nếu không thể sớm hơn), nhưng nói thêm là mọi việc phải được kết thúc vào cuối tháng Mười Một. Theo ông Lưu Văn Lợi, Lê Đức Thọ và Xuân Thủy không chú ý đến phần thứ hai của tuyên bố của Kissinger và đã ngay tức khắc chấp nhận kỳ hạn ngày 15 tháng Mười. *“Trong tận cùng trái tim của họ,”* Lợi viết, *“họ đã vui sướng được thấy rằng họ đã thông minh khéo léo đẩy phía bên kia nói lên những điều mà họ muốn nghe”* [83].

Trước ngày họp lần tới, được định vào cuối tháng, Bộ

Trưởng Ngoại Giao Trinh cập nhật cho Thọ và Thủy về các phân tích của Bộ Chính Trị về các phương án đàm phán. Mặc dù Bộ Chính Trị tin rằng đàm phán đã đến lúc phải đưa ra giải quyết, thời gian để giải quyết các vấn đề còn lại là không đủ nếu 15 tháng Mười là ngày chót. Kết quả là lãnh đạo Đảng cần phải đánh giá lại vấn đề nào phải được khai thác để đạt được thỏa thuận. Hơn thế nữa, Bộ Chính Trị không thể đồng ý liệu cuộc viếng thăm Hà Nội của Kissinger phải được xảy ra trước hay sau giải quyết. Vài ủy viên muốn chờ đến sau khi giải quyết được ký kết, trong khi đó một số khác tin rằng một thỏa thuận trên các vấn đề cơ bản là đủ để đón ông Cố Vấn An Ninh của Mỹ. Trinh chỉ truyền đạt quan điểm của Lê Duẩn. Tổng Bí Thư xét thấy có thể mời Kissinger trước khi ký kết thỏa thuận để thấy lập trường của ông ta liên quan đến tầm chiến lược dài hạn của Mỹ. Hơn thế nữa, Lê Duẩn lý luận rằng có thể Mỹ còn giữ lại một vài vấn đề cho đến khi Hà Nội đưa ra lời mời đến Kissinger [84]. Hai ngày sau, Trinh cho biết rằng ông sẽ gửi một dự thảo về nghi thức và thỏa ước đến Paris cùng với Hà Văn Lâu và Lưu Văn Lợi [85]. Liên lạc cuối cùng của Bộ Chính Trị trước ngày họp 26 tháng Chín gồm đề nghị của ĐLĐVN để Cuba và Hung Gia Lợi là các nước nằm trong Ủy Ban Quốc Tế giám sát việc thi hành thỏa ước và ngưng bắn [86].

Ngày 26 và 27 tháng Chín, Thọ và Kissinger gặp nhau ở một nơi khác, khi báo chí Pháp và quốc tế đã khám phá ra chỗ họp thường xuyên của họ. Trong hồi ký của mình, Kissinger đã mô tả một nơi ở riêng tư của một thành viên của đảng Cộng Sản Pháp nằm ở một thị trấn ở vùng quê Gif-sur-Yvette

như một nơi “thú vị và tao nhã”, một sự cải thiện đáng chú ý so với khu xóm xit ở số 11 đường Darthe [87]. Vào lúc khởi đầu của ngày đàm phán thứ nhất, Thọ muốn có giải thích trên hạn định ngày 15 tháng Mười, hạn định đã làm cho lãnh đạo Bắc Việt lo lắng từ cuộc họp mật ngày 15 tháng Chín. Liệu Mỹ thật lòng muốn ký một thỏa ước toàn diện vào ngày 15 tháng Mười hay trước đó, hay Mỹ có ý định kéo dài đàm phán cho tới sau ngày bầu cử Tổng Thống? Kissinger, dường như ít thiết tha để giải thích, cho rằng ngày 1 tháng Mười Một là thực tế hơn. Không nao núng, Thọ đưa ra vấn đề thăm viếng Hà Nội của ông Cố Vấn An Ninh, làm cho Kissinger lập lại mong muốn của mình được viếng Thủ Đô nước VNDCCH sớm hơn là sau này. Thọ sau đó đã chuyển quan tâm của Lê Duẩn là có được cuộc viếng thăm của Kissinger sau khi hai bên đã đạt được thỏa thuận trên các vấn đề cơ bản nhưng trước khi có một hiệp định chính thức. Sự thoải mái của Hà Nội cho một thỏa ước là hiển nhiên khi Thọ đưa ra điều mà ông gọi là đề nghị cuối cùng của VNDCCH. Sau cuộc họp lần thứ hai ngày 27 tháng Chín, các vấn đề còn lại là bản chất của bộ máy chính trị ba thành phần, hạn chót cho việc rút quân của Mỹ, chi tiết về việc trao trả tù binh, vấn đề bồi thường, và tình trạng chính trị và quân sự ở Cao Miên và Lào. Liên quan đến vấn đề quan trọng nhất, Thọ đề nghị “Chính Phủ Lâm Thời Hòa Hợp Dân Tộc”, vẫn không có Thiệu. Mặc dù Kissinger thất bại không làm cho Thọ hứa rút quân Bắc Việt ra khỏi miền Nam, lãnh đạo Hà Nội thú nhận lần đầu tiên rằng Quân Đội Nhân Dân Việt Nam đang có mặt ở Cao Miên và Lào và hứa, không được ghi trên giấy tờ, sẽ rút các

lực lượng đó sau khi ngưng bắn được ký kết. Vào lúc bế mạc cuộc họp, Thọ cho biết rằng ông hy vọng các vấn đề còn lại có thể được giải quyết trong vòng một tháng và Kissinger có thể đến Hà Nội và làm việc trên các chi tiết ở đó [88].

Sau cuộc họp, đoàn VNDCCH ở Paris thông báo cho Bộ Chính Trị rằng họ muốn trao cho Kissinger một công hàm của VNDCCH cho Kissinger biểu lộ mong muốn của Hà Nội là cả hai bên hãy xem ba ngày họp sắp đến là “vô cùng quan trọng”. Hơn thế nữa, lãnh đạo Hà Nội cũng đã chuyển tải niềm hy vọng của họ cho một cuộc đàm phán mang tính xây dựng và một thỏa hiệp trên cơ sở một lịch trình thỏa thuận. Nếu các điều đó không đạt được, Bắc Việt cảnh cáo, chính quyền Nixon phải chịu trách nhiệm về việc kéo dài chiến tranh [89]. Tin nhắn riêng của Bộ Trưởng Ngoại Giao Trinh gửi đoàn đàm phán VNDCCH, theo lời ông Lưu Văn Lợi, là ít lạc quan hơn [90]. Sau cuộc họp để đánh giá hai ngày đàm phán 26-27 tháng Chín, Bộ Chính Trị đã đi đến kết luận là Nixon và Kissinger không quan tâm đến việc ký kết cho đến sau ngày bầu cử Tổng Thống và Mỹ vẫn muốn duy trì chế độ Sài Gòn [91].

Mặc dù Kissinger muốn chấp thuận chiến lược “một khoảng cách khuôn phép” (decent interval) từ tháng Mười Hai năm 1970, ông không muốn Thiệu khám phá ra kế hoạch của ông vào tháng Chín năm 1972. Mặc dù đã có những tiến bộ đáng kể để tiến đến một thỏa ước trong cuộc họp mười một tiếng đồng hồ trong hai ngày 26-27 tháng Chín, Kissinger đã chỉ thị cho Đại sứ Bunker nói với Thiệu là *“không có tiến bộ nào đáng kể và không có một thỏa hiệp bất cứ loại nào*

đã đạt được” [92]. Tổng Thống VNCH, tuy nhiên, đã từ lâu không còn tin vào những gì họ nói với ông liên quan đến các đàm phán riêng giữa Mỹ và VNDCCH. Vào cuối tháng Chín, Thiệu tung ra một chiến dịch giao tế công chúng kết án VNDCCH đã đưa ra một giải pháp “gian trá” ở Paris. Ngày 29 tháng Chín, Thiệu nói chuyện ở Đại Học Sài Gòn, cảnh báo rằng chấp nhận một chính phủ liên hiệp là hồi chuông báo tử cho VNCH. Ở cố đô Huế, Tổng Thống VNCH đã chỉ trích “một số nhỏ các kẻ đầu cơ chính trị, tay sai, và lưu vong tự gọi mình là lực lượng thứ ba ở miền Nam,” hy vọng sẽ cô lập được nhóm có thể hành xử để cân bằng giữa chính quyền Sài Gòn và CPCMLT [93].

Nixon gửi phụ tá về các vấn đề an ninh quốc gia của mình đi thuyết phục Tổng Thống VNCH. Ngày đầu cuộc họp 1 tháng Mười đã xảy ra trôi chảy, Thiệu đã yên lặng lắng nghe khi [Tuớng] Haig trình bày đề nghị mà Mỹ có ý định đưa ra trong cuộc họp ngày 8 tháng Mười với Bắc Việt [94]. Vào ngày kế tiếp, tuy nhiên, Thiệu và nhóm cố vấn tùy tùng đã giữ thái độ rất không hòa giải [95]. Lãnh đạo Sài Gòn đã tiến tới việc xé bỏ đề nghị của Mỹ, chỉ trích Kissinger đã không bao giờ hỏi ý kiến của Sài Gòn, và đã mạnh mẽ đề nghị Mỹ nên chối bỏ bất cứ đề nghị nào của Hà Nội mà có cơ chế ba thành phần [96]. Mặc dù Nixon bị giao động giữa cảm tình với Thiệu và việc bật đèn xanh cho Kissinger ký kết thỏa hiệp trước ngày 8 tháng Mười, Tổng Thống Mỹ đã chọn cách đe dọa đối tác miền Nam Việt Nam của mình bằng cách bảo Đại Sứ Bunker úp mờ nói đến một cuộc đảo chánh [97].

HÒA BÌNH TRONG TẦM TAY

Ngay khi các lãnh đạo VNCH tỏ ra bướng bỉnh hơn, các nhà đàm phán Bắc Việt dường như đã sẵn sàng thỏa hiệp. Thời gian trực tiếp trước kỳ họp mật được lên lịch vào ngày 8-10 tháng Mười cho thấy lãnh đạo VNDCCH đã hoạt động như điên. Trao đổi giữa Lê Đức Thọ ở Paris và Lê Duẩn ở Hà Nội cho thấy lãnh đạo Đảng đã đồng thuận về việc VNDCCH cần phải ký kết một thỏa hiệp trước ngày bầu cử Tổng Thống Mỹ [98]. Vụ CP50, dưới quyền điều khiển của Bộ Trưởng Ngoại Giao Trinh, sửa soạn nhiều thỏa hiệp sơ thảo và gửi cho Bộ Chính Trị để duyệt; hai bản sơ thảo đã được chấp thuận: Hiệp Ước Chấm Dứt Chiến Tranh và Tái Lập Hòa Bình ở Việt Nam và Thỏa Thuận về Quyền Tự Quyết Của Nhân Dân Miền Nam [99]. Vào cuối tháng Chín, Lưu Văn Lợi và Đoàn Huyền của vụ CP50 được tin tưởng giao phó nhiệm vụ trao bản sơ thảo thỏa thuận cho Thọ ở Paris [100].

Căn cứ trên chỉ thị của Bộ Chính Trị, Thọ và Thủy có ý định yêu cầu một ngưng bắn và rút quân của Mỹ và sửa soạn để thỏa hiệp trên các vấn đề chính trị ở Miền Nam. Điều này chính là những gì Mỹ đã thúc đẩy từ khi khởi đầu cuộc chiến: một chính sách đàm phán hai hướng là lo các vấn đề quân sự trước và sau đó cho phép các phe ở Miền Nam giải quyết các vấn đề nội tại. Mặc dù lãnh đạo Hà Nội tuyên bố vào thời đó và sau chiến tranh là VNDCCH cuối cùng đã đạt được thế mạnh để thúc đẩy đạt thỏa hiệp vào mùa Thu năm 1972, trên thực tế vị thế của VNDCCH là khá mập mờ. Vào tháng Mười, cán cân quân sự ở miền Nam, tình hình trong nước ở miền Bắc, và tình hình quốc tế đã đặt VNDCCH vào thế bất

lợi so với Mỹ và VNCH. Lãnh đạo Hà Nội chuyển qua đặt ưu tiên trên các mục tiêu ít mập mờ hơn - ngưng bắn và Mỹ rút quân và bỏ đi mục tiêu lớn nhất của họ là hạ bệ hay loại bỏ chế độ Thiệu - để đảm bảo có được thỏa hiệp trước khi Nixon được tái bầu cử, tránh bất cứ thiệt hại nào lớn hơn cho nỗ lực chiến tranh của cộng sản, và ngăn cho việc Việt Nam Hóa Chiến Tranh củng cố thêm nữa sức mạnh của Sài Gòn và quân đội của họ.

Để sửa soạn cho thỏa hiệp, VNDCCH đã tăng cường các hoạt động chính trị của họ ở trong nước và các chiến dịch ngoại giao ở nước ngoài. Để sửa soạn cho “Lời kêu gọi toàn dân” nhằm gây chú ý đối với dư luận quốc tế về bản chất chiến tranh phá hoại của Nixon, Bộ Chính Trị đã chỉ thị cho các cán bộ ĐLĐVN ghi chép tất cả các tàn phá đã xảy ra cho các thành phố, đô thị, và làng mạc khắp VNDCCH do bom Mỹ [101]. Các ủy viên Bộ Chính Trị và Bộ Trưởng Bộ Tuyên Truyền Tố Hữu, tên chiến tranh của ông, Lành, báo các tư lệnh miền Nam là họ sẽ nhận được các chỉ thị chi tiết để chuẩn bị cuộc đấu tranh chính trị sắp đến tiếp theo thỏa hiệp Paris được ký kết [102]. Trong khi các lực lượng cộng sản chuẩn bị cho việc ngưng bắn, VNDCCH gửi hai đoàn riêng rẽ để “đảm bảo có được hỗ trợ từ Liên Xô và Trung Quốc và để gia tăng áp lực lên Mỹ” bằng cách chia sẻ cho họ bản dự thảo thỏa hiệp mà họ sẽ trao cho Kissinger vào lần họp riêng sắp tới [103]. Vào đầu tháng Mười, Trinh bay đi Moscova trong khi Bộ Trưởng Tài Chánh Lê Thanh Nghị lên đường đi Bắc Kinh. Theo ông Lê Văn Lợi, cả hai đồng minh đều khen tặng bản dự thảo thỏa hiệp của Việt Nam, ủng hộ các điều

kiện mà Hà Nội đưa ra, và đã hứa hết lòng ủng hộ [104].

Ngày 8 tháng Mười, Kissinger cùng Tướng Haig, từ Sài Gòn bay thẳng đến Paris, gặp Lê Đức Thọ cho những gì đã trở thành bốn ngày chạy đua đàm phán. Buổi sáng ngày họp đầu tiên bắt đầu một cách thông thường: Thọ và Kissinger thảo luận về kế hoạch hòa bình trước đó đã được đưa ra vào phiên họp cuối tháng Chín và đề nghị mới của Mỹ, liên quan đến các chi tiết không đáng kể trong các thủ tục về các vấn đề quân sự và một vài thay đổi nhỏ trên các điều khoản chính trị [105]. Vào phiên họp buổi chiều, tuy nhiên, Thọ đã xoay khởi thái độ như trước đây. Thay vì đưa ra tràng giang đại hải lời buộc tội về sự xảo trá của Mỹ, Thọ bắt đầu phản phát biểu của mình với sự vui vẻ và thiện chí. Hiệp Ước Chấm Dứt Chiến Tranh và Tái Lập Hòa Bình ở Việt Nam mà Thọ đưa ra đã làm cho Kissinger và Haig chú ý đến mề mẩn [106]. *“Chúng tôi không thể cho phép vấn đề chính trị ở Miền Nam trở thành một vấn đề khó khăn nhất để kéo dài đàm phán; chúng ta có thể kết thúc nhanh chóng chiến tranh”* [107]. Cùng câu nói trên, Thọ trao cho Kissinger bản kế hoạch đầu tiên chưa bao giờ toàn diện như thế, căn cứ trên cơ sở các kế hoạch của Bắc Việt và kế hoạch mười điểm của Mỹ được đưa ra hôm 26 tháng Chín 1972, với hai nhượng bộ quan trọng. Hà Nội đề nghị một “chính quyền hòa hợp dân tộc” thay vì một “chính phủ” và chấp nhận tách riêng các vấn đề quân sự và chính trị [108]. Kissinger ngay tức khắc nắm bắt ý nghĩa của đề nghị của Thọ và sau này đã mô tả rằng lúc ấy là lúc hội họp nhất trong suốt những năm làm việc trong chính phủ của ông [109]. Phần còn lại của đàm phán tập trung giải quyết

một ít chi tiết và xếp đặt thời điểm để ký kết thỏa hiệp.

Ngày hôm sau, 9 tháng Mười, Kissinger tặng cho Xuân Thủy một chiếc cà vạt quân sự mà ông đã hứa hôm trước và đưa cho Thọ phản đề nghị của Mỹ. Sau khi Kissinger đã lướt qua bản phản đề nghị, từng điểm một, so sánh nó với bản thảo đề nghị của Thọ, Kissinger đã hướng gần hết cuộc thảo luận trong ngày dành cho cuộc viếng thăm Hà Nội của ông [110]. Mặc dù kết thúc của ngày đàm phán thứ hai diễn ra thuận lợi với Kissinger đề nghị được đi thăm đường mòn Hồ Chí Minh, đoàn Mỹ đã gửi các yêu cầu khó khăn cho đoàn Bắc Việt trễ trong đêm ấy. Tổng Thống muốn [*Bắc Việt*] tái xác nhận bảo đảm trên những khoản cam kết về quân sự gồm cả việc ngưng bắn vĩnh viễn, để đổi lại việc ngưng ném bom. Khi các đoàn gặp lại ngày 10 tháng Mười, Thọ chỉ trích đoàn Mỹ đã cố tình gây áp lực lớn hơn cho Bắc Việt và làm ngăn trở con đường đi đến hòa bình. “*Tối hôm qua ông đã gửi cho chúng tôi một thông điệp*”, Thọ nói, “*điều đó đã làm phức tạp cho việc giải quyết vấn đề Việt Nam*” [111]. Kissinger cố gắng vỗ về Thọ bằng cách công nhận rằng mặc dù Hà Nội đã vượt qua một quãng đường dài về hướng hòa bình với đề nghị của mình, Mỹ vẫn còn nhiều đảng khác nhau đang chăm chú xem xét cẩn thận việc thi hành thỏa hiệp. “*Thưa ông Cố Vấn Đặc Biệt,*” Kissinger kêu gọi Thọ, “*khi ông biết rõ hơn về nước Mỹ thì ông sẽ thấy là cần phải có những cố gắng siêu nhân để thuyết phục được mọi người ở Washington là họ cần phải bảo vệ nó. Nếu chúng tôi không tạo được một hòa bình với những hỗ trợ chân chính thì hòa bình đó sẽ không tồn tại lâu*” [112]. Sau khi cuộc đàm phán chấm dứt, Kissinger gửi

các công điện tha thiết đến Nixon và Tham Mưu Trưởng của Nhà Trắng H.R. Haldeman thúc hối họ phải nhanh chóng và không nên mất niềm tin trên diễn trình đàm phán.

Sau khi nhận được những thông tin cập nhật từ đoàn đàm phán về tiến bộ của cuộc đàm phán, Bộ Chính Trị đã gửi các chỉ thị cho Thọ và Thủy ở Paris vào ngày 10 tháng Mười. Lãnh đạo Hà Nội thúc hối đoàn đàm phán của Bắc Việt cần phải duy trì cảnh giác và không được nhượng bộ về thời hạn để làm sao buộc người Mỹ phải ký trước ngày bầu cử Tổng Thống của họ. Nếu các đàm phán viên của VNDCCH có thể thuyết phục được Mỹ đồng ý trên những vấn đề căn bản trước khi chấm dứt cuộc đàm phán mật, thì sau đó Kissinger có thể đến thăm Hà Nội vào ngày 19 tháng Mười. Bộ Chính Trị đã tiến hành làm việc để đưa ra lập trường đàm phán cuối cùng của VNDCCH trên các vấn đề còn lại về quân sự, chính trị, tái thiết và quốc tế. Hà Nội đã muốn có thỏa hiệp trên bốn vấn đề: (1) một cuộc ngưng bắn tại chỗ thay vì việc phải rút quân Bắc Việt đi; (2) Mỹ công nhận có hai chính quyền và hai lực lượng vũ trang cũng như một chính quyền hòa giải quốc gia gồm ba thành phần; (3) một văn kiện liên quan đến vấn đề tái thiết; và loại bỏ việc đưa thêm một quốc gia thứ năm vào bất cứ ủy ban kiểm soát quốc tế nào [113].

Được trang bị bởi các chỉ thị mới nhất từ Hà Nội cho phiên họp cuối cùng ngày 11 tháng Mười, Lê Đức Thọ và Xuân Thủy đã đàm phán với Kissinger trong mười sáu tiếng đồng hồ. Buổi họp đã không thể chấm dứt cho đến 2 giờ sáng ngày hôm sau. Phần lớn cuộc thảo luận tập trung về tình hình ở Cao Miên và Lào. Khi Kissinger nêu lên vấn đề rút quân

Bắc Việt ra khỏi các nước láng giềng, Thọ cho biết một cách thật thà về khả năng của Hà Nội có thể bảo đảm một ngưng bắn lâu dài ở Lào nhưng không thể làm được như thế ở Cao Miên. Ở Lào, Pathet Lào đề nghị bước vào đàm phán với Chính Phủ Hoàng Gia Lào. Mặc dù Thọ không thể hứa gì về việc rút quân Trung Quốc ra khỏi Lào, Thọ cho biết một tháng sau khi có ngưng bắn ở Việt Nam, bộ đội Bắc Việt sẽ buông súng ở Lào và rút về phía Đông [*tức về phía Việt Nam*]. “*Một cách khách quan mà nói, vấn đề Cao Miên*”, Thọ thú nhận “*là khác với vấn đề Lào*” [114]. Tình hình ở đó “phức tạp” hơn nhiều, Thọ thú nhận, khi các đàm phán đều không được cả phe Cộng Sản lẫn chính phủ Lon Nol ở Cao Miên đếm xỉa tới [115]. Trên thực tế, Hà Nội không thể bảo đảm được một ngưng bắn ở Cao Miên từ khi cộng sản Việt Nam và cộng sản Khmer đã ngưng phối hợp các hoạt động quân sự của họ [116]. Thọ đã chọn không nói ra tình trạng khủng hoảng trong quan hệ Việt-Khmer cho Kissinger, và Kissinger đã cay đắng nói “*Tôi hiểu rằng: liên quan đến Cao Miên, tình hình chính trị của các ông là có nhiều khó khăn hơn là với Lào, vì lẽ các bạn bè bên Cao Miên của các ông đang sống ở Bắc Kinh*” [117]. Cuộc họp riêng lần thứ mười chín đã được kết thúc với thời biểu đưa ra bởi Kissinger, theo đó thỏa hiệp sẽ được ký kết vào cuối tháng đó [118]. “*Một chiến thắng thực sự cho cả hai chúng ta,*” Kissinger nói trong lúc giờ nghỉ của cuộc họp, “*từ nay sẽ là một quan hệ bền vững mà chúng ta có thể xây dựng chung với nhau... Và chúng tôi biết rằng các ông sẽ toàn sức theo đuổi hòa bình cũng như các ông đã toàn sức theo đuổi chiến tranh*” [119]. Những lời này đã chứng tỏ

là quá sớm, khi mà dự thảo thỏa hiệp vẫn còn đọng những chướng ngại trong “cuộc chiến về ngôn ngữ” trên con đường đầy máu để đi đến hòa bình.

PHÁ HOẠI HÒA BÌNH

Khi quay về Washington, Kissinger “phản náo hoan hỉ” báo Nixon rằng dường như chính phủ đã thành công ghi bàn trong ba mục tiêu ngoại giao trong năm 1972: gần gũi với Trung Hoa, hòa hoãn với Liên Xô, và giải quyết vấn đề Việt Nam [120]. Nixon đã ăn mừng với món thịt bò thăn và một chai vang hiệu Lafite-Rothschild 1957 trong khi nghe đề nghị của Kissinger về thời biểu nhưng Nixon đã ngưng [án] đủ lâu để chỉ ra các vấn đề tiềm năng sẽ xảy ra cho kế hoạch của Kissinger: đạt sự đồng ý của Thiệu [121]. Trong khi đó, bộ máy tình báo tuyệt hảo của Hà Nội đã khám phá ra trận bão đang kéo đến Sài Gòn. Trong khi đàm phán riêng với Kissinger, Lê Đức Thọ và Nguyễn Duy Trinh nhận được cập nhật về khung cảnh chính trị ở Sài Gòn từ anh Bảy Cường, tức tên được biết của tư lệnh Trung Ương Cục Miền Nam Phạm Hùng. Thông điệp cho biết rằng Trung Ương Cục Miền Nam đã lấy được tin nội bộ của Thiệu trong các cuộc họp của Thiệu vào đầu tháng Mười với Tướng Haig. Phạm Hùng báo cáo rằng, theo “cố vấn chính trị và thư ký riêng” của Thiệu, sau cuộc họp căng thẳng ngày 4 tháng Mười, Tổng Thống VNCH đã triệu tập một cuộc họp khẩn cấp Hội Đồng An Ninh Quốc Gia để đưa ra một chiến lược để cứng đầu chống lại bất cứ kế hoạch nào của Mỹ nhằm đưa ra một ngưng bắn trước ngày bầu cử Tổng Thống Hoa Kỳ [122].

Trong hoàn cảnh này, lãnh đạo Hoa Kỳ đã sắp xếp nhằm ngăn trở Thiệu lập lại những thành tích năm 1968. Mặc dù sự chống đối với Johnson của Thiệu trong mùa bầu cử Tổng Thống Mỹ năm 1968 đã làm nâng cao thể bầu cử của Nixon so với đối thủ Humphrey, Kissinger đã không hình dung được là Thiệu sẽ làm như thế với McGovern, ngay cả khi ông ta không vui lòng với Nixon. Nỗi lo sợ lớn nhất, theo lời Kissinger, là Thiệu cố gắng giữ để có những điều kiện tốt hơn sau khi Nixon được tái đắc cử. Khi ông cố vấn an ninh quốc gia muốn bảo đảm cho mình một chỗ đứng trong chính quyền trong nhiệm kỳ thứ hai và để lại dấu ấn của mình trong lịch sử, Kissinger đã tìm cách ký kết một thỏa hiệp trước tháng Mười Một. Ngày 14 tháng Mười, Đại Sứ Bunker gặp Thiệu, [lúc ấy] Thiệu vẫn chưa đưa ra dấu hiệu bất mãn nào đối với Mỹ hay một sự chống đối nào sắp xảy ra, để chỉ thị cho lãnh đạo miền Nam Việt Nam chuẩn bị cho một ngưng bắn tại chỗ bằng cách chiếm được càng nhiều lãnh thổ càng tốt. Hai ngày sau, Tổng Thống Nixon gửi cho đồng minh Nam Việt Nam của mình một lá thư đảm bảo rằng bất cứ thỏa thuận nào cũng sẽ cung cấp an toàn cho chính phủ, quân đội, và các định chế chính trị của Thiệu [123]. Trong một cuộc nói chuyện qua điện thoại với Nixon, Kissinger đã nhiều tin tưởng rằng Thiệu sẽ chấp nhận thỏa hiệp: *“Không có gì phức tạp để một ai không thấy được đây là hình thức mỏng manh nhất để giữ thể diện cho phía bên kia... Thiệu ở lại, không có chính phủ liên hiệp, đàm phán bắt đầu. Sau đó họ sẽ thành lập một loại ủy ban vô hiệu quả”* [124]. Để giữ an toàn, tuy nhiên, Kissinger dự tính sẽ đưa cho Thiệu một bản thảo thỏa

hiệp trước đó với những điều kiện để gây lo ngại cho Thiệu và làm cho Thiệu phải phục tùng. Cuối cùng, Kissinger đã đợi cho tới ngày 18 tháng Mười mới gửi đi bản thảo chính thức của thỏa hiệp [125].

Sau khi đến Sài Gòn, Kissinger đã hoang mang khi biết rằng Thiệu đã có trong tay văn bản của bản thảo thỏa hiệp do giới tinh báo Nam Việt Nam kiểm được và văn bản của thỏa hiệp [*chính thức*] và các chỉ thị làm sao áp dụng; nó đã được luân chuyển trong các lực lượng cộng sản ở miền Nam cho tới cấp địa phương. Run rẩy vì giận giữ, Thiệu không thể ngờ rằng Kissinger đã nhượng bộ quá nhiều cho Hà Nội. Không những Mỹ đã đồng ý cho quân Bắc Việt được ở lại miền Nam sau ngưng bắn và cho phép họ đi vào [*Nam*] xuyên qua vùng phi quân sự trong khi Mỹ hứa là sẽ rút toàn bộ quân Mỹ không để lại người nào, nhưng Kissinger đã đồng ý một ủy ban chính phủ ba thành phần với một Hội Đồng Hòa Giải và Hòa Hợp Quốc Gia để giám sát bầu cử cho một chính phủ mới [126]. Trong khi Mỹ mô tả Hội Đồng Hòa Giải và Hòa Hợp Quốc Gia với những thuật ngữ mơ hồ như một “cơ chế hành chánh” (administrative structure) trong bản bằng tiếng Anh, Hà Nội đã tìm cách làm mạnh mẽ điều ấy thành “cơ cấu chính quyền,” (governmental structure). Trong “niềm giận dữ và buồn bã,” Thiệu đã triệu tập một cuộc họp cao cấp với các cố vấn thân cận nhất của mình để bàn cãi về mức độ phản bội của người Mỹ và cách nào tốt nhất để đối phó với cuộc viếng thăm Sài Gòn sắp đến của Kissinger [127].

Dường như thế đồng minh Mỹ-VNCH đã đến khúc đường cuối cùng. Khi Kissinger đến dinh Độc Lập ngày 19 tháng

Mười, Thiệu đã giữ Kissinger và đoàn tùy tùng chờ mười lăm phút trong phòng khách [128]. Được Thiệu đón tiếp một cách xa lạ, Kissinger đưa cho Thiệu một lá thư của Nixon cho biết Thiệu sẽ được một sự ủng hộ hoàn toàn của Tổng Thống Nixon. Sau khi nghe Kissinger tóm lược về các cuộc họp riêng với Thọ và Thủy trong mùa hè và mùa thu vừa qua, Thiệu thành thực hỏi là liệu Nixon muốn ký thỏa hiệp trước hay sau kỳ bầu cử Tổng Thống. Kissinger trả lời bằng cách trích dẫn một ghi chú bằng tay của Nixon: *“Henry thân mến, khi ông rời đây đi Paris, tôi nghĩ rằng sẽ có ích cho ông khi có trong tay vài hướng dẫn mà chúng ta đã thảo luận được ghi ra trên giấy. Thứ nhất, làm những gì [thấy] đúng không cần dính dáng tới bầu cử... Thứ hai, chúng ta không thể để cho dịp may chấm dứt chiến tranh bị bay biến đi”* [129]. Trong lần họp buổi chiều, tuy nhiên các quan chức Mỹ tin rằng Thiệu sẽ đồng ý với thỏa hiệp, lúc mà dường như cuộc thảo luận đã xảy ra nhẹ nhàng. “Cải Thiện Thêm” (Enhance Plus) một chương trình cấp tốc, thay thế chương trình “Chiến Dịch Cải Thiện” (Operation Enhance) đã khởi sự từ cuối tháng Tám năm 1972 để trang bị cho quân đội Nam Việt Nam có đủ vũ khí cho các lực lượng trên bộ và không quân để chiến đấu chống lại cộng quân sau khi người Mỹ rút quân [130]. Khi hội đồng An Ninh Quốc Gia của Thiệu tham gia buổi họp, Kissinger cuối cùng chỉ trao một bản sao của dự thảo thỏa hiệp bằng tiếng Anh, nhưng ông ta không cho chủ nhà biết rằng ông ta phải đi Hà Nội tức khắc ngay sau chuyến viếng thăm Sài Gòn để ký vào bản thỏa hiệp [131].

Theo lời Hoàng Đức Nhã, cố vấn thân cận nhất và cũng

là bà con của Thiệu, điều rõ ràng ngay tức khắc cho các lãnh đạo miền Nam là thỏa hiệp đó là “một sự đầu hàng to lớn” và nó đã chứng minh chính xác những gì mà tình báo miền Nam Việt Nam đã bắt được [132]. Cả Tổng Thống VNCH và người phụ tá thân cận nhất đã không lộ ra bất cứ một dấu hiệu xúc động nào vào lúc ấy; Thiệu sau này cho biết là lúc ấy ông chỉ muốn đắm vào mồm của Kissinger [133]. Mặc dù không có bản chính bằng tiếng Việt, lãnh đạo Sài Gòn đã cầm lấy bản dự thảo thỏa hiệp [*bằng tiếng Anh*] mà không để lộ ra nghi ngờ của họ cho phía Mỹ biết. Đặc biệt, các quan chức VNCH lo ngại rằng việc nối kết đến “Hội Đồng Hòa Giải và Hòa Hợp Quốc Gia” trên thực tế thực sự là một liên hiệp được nguy trang trong văn bản bằng tiếng Việt. Khi lãnh đạo Sài Gòn chỉ có văn bản bằng tiếng Anh, sau này họ đã viết trong hồi ký rằng họ đã tin rằng Hà Nội đã dịch chữ “administrative structure” ra tiếng Việt là “cơ cấu chính quyền” thay vì đúng nghĩa là “cơ cấu hành chánh” [134]. Mặc dù giống nhau nhưng “hành chánh” là rất gần với chữ “administrative” trong tiếng Anh trong khi chữ “chính quyền” trong tiếng Anh có nghĩa là “governmental”. Các tài liệu viết lại của Bắc Việt vào lúc ấy đã lợi dụng sự mập mờ của chữ nghĩa để lấy lợi thế khi dùng chữ “cơ cấu chính quyền”.

Không có bản tiếng Việt, Thiệu chỉ nêu lên sự phản đối lâu nay của mình về sự hiện diện của 140 ngàn quân Bắc Việt ở miền Nam Việt Nam trong cuộc họp ngày 20 tháng Mười. Kissinger, tự tin rằng mình đã làm thông suốt những nghi ngại này, nhấn mạnh rằng bản dự thảo là một thỏa hiệp tốt nhất cho VNCH và đã rời buổi họp với niềm tin rằng mình

đã “thực hiện được vài tiến bộ” [135]. Thiệu thì không tin tưởng như thế và đề nghị một cuộc họp giữa Kissinger và Bộ Trưởng Ngoại Giao VNCH Trần Văn Lắm để thảo luận về bản chính sẽ được gửi đến Sài Gòn sớm sau đó [136]. Sáng ngày 21 tháng Mười, Kissinger đã có một cuộc họp “rất dịu dàng” với Lắm, Lắm đề nghị hai mươi ba sửa đổi trong bản dự thảo thỏa hiệp. Kissinger xét thấy mười sáu đề nghị thay đổi là chấp nhận được, trong khi bảy đề nghị không thể chấp nhận liên quan đến các lực lượng của Bắc Việt và các điều khoản về chính trị. Kissinger cố gắng khuyên giải các lo ngại của VNCH liên quan đến quân đội miền Bắc đang ở miền Nam bằng cách đưa ra lời bình luận mà Tướng Abrams đã phát biểu trong các buổi họp trong các ngày trước đây, rằng các lực lượng Bắc Việt đã bị suy yếu sẽ tàn úa đi sau khi ngưng bắn vì họ thiếu [*các lực lượng*] tăng cường [137].

Mặc dù Kissinger vẫn còn lạc quan sau buổi họp buổi sáng với [*Ngoại Trưởng*] Lắm, khủng hoảng bắt đầu xuất hiện khi Thiệu dời buổi họp buổi chiều lại. Khi các lãnh đạo VNCH nhận được văn bản dự thảo thỏa hiệp bằng tiếng Việt, lo ngại xấu nhất của họ đã được khẳng định, làm cho phần còn lại của các cuộc họp lâm vào cảnh nguy hiểm. Ông Merle Pribbenow, một chuyên viên về Việt Nam của CIA tại Sài Gòn, nhớ lại rằng các quan chức VNCH đã không đưa ra các phản đối dữ dội cho đến khi họ nhận được văn bản bằng tiếng Việt. Pribbenow và thủ trưởng của ông, Giám Đốc CIA ở Sài Gòn Thomas Polgar, đã được gọi vào văn phòng của Đại Sứ Bunker để Pribbenow có thể kiểm tra sự phản đối của VNCH trên ngôn từ của dự thảo thỏa hiệp bằng tiếng Việt. Ở đây,

Pribbenow đã xác nhận là Hà Nội đã khai thác sự mập mờ về ngôn ngữ liên quan đến Ủy Ban Ba Bên bằng cách dùng chữ “cơ quan chính quyền”, và như thế là khác biệt với bản bằng tiếng Anh đã được đồng ý trong các cuộc họp mật vào tháng Mười [138]. Kết quả là, Hoàng Đức Nhã khuyến khích Thiệu cắt bỏ cuộc họp sau đó trong ngày với Kissinger dù đã được lên lịch [139]. Khi Bunker và Kissinger biết được cuộc họp đã bị hủy bỏ, họ đã tức khắc yêu cầu được gặp Tổng Thống VNCH nhưng bị từ chối bởi các cố vấn của Thiệu. Kissinger đã nổi giận trong phen với Nhã: “Tôi là Điều Phái Viên Đặc Biệt của Tổng Thống Mỹ. Ông phải biết rằng tôi không thể bị đối xử như một thằng nhỏ đi hoang” [140]. Nhã, chẳng suy suyển gì với con thịnh nộ của Kissinger, chỉ đơn giản đập máy cúp phen.

Vai trò của Kissinger trong “trận chiến của ngôn từ” trên bản dự thảo thỏa hiệp là mập mờ. Liên quan đến vấn đề này, khi so sánh hồi ký của Kissinger với các Sử Liệu Về Quan Hệ Ngoại Giao của Hoa Kỳ (FRUS: The Foreign Relations of the United States), dường như ông cố vấn an ninh đã lường gạt cả hai phía trong nhiều dịp. Ngày 20 tháng Mười, Nixon và Kissinger ra lệnh cho Tùy Viên Quân Sự tại Pháp là Đại Tá Guay, người làm trung gian trong việc chuyển các thông điệp cho Bắc Việt tại Paris, để báo tin cho Bắc Việt rằng bản dự thảo thỏa hiệp nay chưa được xem là hoàn tất [141]. Trong các cuộc họp với Thiệu và các quan chức VNCH khác, tuy nhiên, Kissinger cho rằng vấn đề dịch thuật vẫn còn đâu đó và sẽ được giải quyết sau vào một ngày nào đó. Hơn nữa, trong hồi ký của mình Kissinger đã cho rằng các viên chức

của Mỹ đã biết việc chơi chữ của Hà Nội trên bản dự thảo thỏa hiệp và đã bác bỏ ý định xử dụng câu chữ nặng nghĩa trên Hội Đồng Hòa Giải và Hòa Hợp Quốc Gia (National Council of National Reconciliation and Concord) của Bắc Việt trong phiên họp kỹ thuật ngày 12 tháng Mười [142]. Tuy nhiên, cả việc Kissinger đã không bao giờ tìm cách báo việc ấy cho Thiệu và các quan chức VNCH hay cả Mỹ cũng đã không bao giờ khám phá ra việc đánh tráo [ngôn từ] từ lúc đầu [143]. Khi phương thức hoạt động của Hà Nội, được thiết kế cẩn thận bởi CP50, bao gồm cả việc xử lý các văn bản bằng tiếng Việt và tiếng Anh một cách riêng rẽ, các đàm phán viên Bắc Việt đã nhượng bộ trên bản tiếng Anh nhưng vẫn giữ nguyên ngôn từ của họ trên bản tiếng Việt. Có thể Kissinger đã không biết bản tay ảo thuật của Hà Nội trong các đàm phán [144].

Trong khi Mỹ và các quan chức VNCH đụng nhau trên ý muốn của mình ở Sài Gòn, lãnh đạo Bắc Việt đã chuyển vào tấn công ngoại giao để bảo đảm cho thỏa hiệp. Ngày 18 tháng Mười, Thủ Tướng Đồng đã dành riêng cho Arnaud de Borchgrave của tờ *Newsweek* một cuộc phỏng vấn mà trong đó ông cho biết Hội Đồng Hòa Giải và Hòa Hợp Quốc Gia là một liên hiệp và Thiệu sẽ không có vai trò nào trong hội đồng đó [145]. Ngay cùng lúc đó, mặc dù sự sai biệt về giờ giấc nên hôm ấy ở Paris là ngày 17 tháng Mười, Xuân Thủy đã gặp Kissinger khi ông này đang trên đường đi Sài Gòn để gặp Thiệu, để thảo luận về số phận của 30 ngàn người bị giam giữ [146]. Ngày 19 tháng Mười, Lãnh đạo Hà Nội đồng ý chấp thuận lời yêu cầu của Mỹ và đồng ý thả tất cả

các tù binh ngoại trừ các cán bộ của Quân Giải Phóng. Hai ngày sau, VNDCCH trở nên dễ dãi về các vấn đề liên quan đến Cao Miên và Lào [147]. Để câu giờ, Mỹ đã bàn lại về thời biểu ban đầu và đề nghị ngưng việc đánh bom và rải mìn ngày 23 tháng Mười, Kissinger viếng Hà Nội ngày 24 tháng Mười, và việc ký kết thỏa hiệp sẽ xảy ra vào ngày lễ Con Ma (Halloween Day). Ngày 22 tháng Mười, đoàn đàm phán Mỹ ở Paris gửi một văn thư cho Bắc Việt nêu lên rằng mặc dù Hà Nội đã thỏa mãn mọi yêu cầu của Mỹ, thư cảnh báo VNDCCH không nên đưa ra các hành động trước công chúng và nghiêm khắc chỉ trích Đồng về việc Đồng cho Borchgrave phỏng vấn [148]. Theo lời ông Lưu Văn Lợi, “âm mưu của Mỹ không muốn ký thỏa hiệp theo thời biểu đã trở nên rõ ràng” cho lãnh đạo Hà Nội [149].

Mặc dù khó mà phân định ra phe nào đã khinh bỉ và coi thường Kissinger, trong các ghi chú bằng tay của Thiệu từ cuộc họp ngày 22 tháng Mười với “thằng nhỏ đi hoang” mập mờ của Nixon có thể cho thấy đấy là Nam Việt Nam. Khi lãnh đạo Sài Gòn khám phá ra cuộc phỏng vấn của *Newsweek* vào buổi sáng của ngày họp đã lên lịch, họ đã có chứng cứ về trò hai mặt của Mỹ. Kissinger, vẫn chưa biết rằng lãnh đạo VNCH đã biết về cuộc phỏng vấn của Đồng, đã đến họp với Thiệu vào buổi tối tại dinh [*Độc Lập*] trong tư thế thoải mái như lúc “nâng ly cho hòa bình” với Lon Nol ở Nam Vang [150]. Thiệu bắt đầu cuộc họp với một giọng nghiêm khắc “*Tôi đã đứng khi nghĩ rằng Mỹ đã thông đồng với Liên Xô và Tàu để bán đứng Miền Nam Việt Nam. Bây giờ thì ông công nhận sự hiện diện của Bắc Việt ở đây, nhân dân miền Nam sẽ*

kết luận rằng chúng tôi đã bị người Mỹ bán rẻ và rằng miền Bắc đã thắng trận” [151]. Nhân cách hóa sự phản bội, Thiệu tin rằng “những người bạn tốt của mình” đã phản bội lại mình và niềm thỏa mãn lớn nhất của họ là chỉ muốn ký thỏa hiệp hòa bình. Kissinger, người đã không có một trọng nể nào lớn đối với Tổng Thống VNCH, trả lời: “Tôi ngưỡng mộ lòng can đảm và anh hùng cho thấy qua lời nói của ông. Tuy nhiên là một người Mỹ, tôi chỉ uất hận một cách sâu sắc về việc ông cho rằng chúng tôi đã thông đồng với Liên Xô và Trung Quốc. Làm sao ông có thể nghĩ như thế khi Tổng Thống của chúng tôi vào ngày 8 tháng Năm [chiến dịch Linebacker] đã chịu mọi rủi ro chính trị của ông ấy trong tương lai khi ông ấy đã giúp đỡ cho ông? Khi chúng tôi nói chuyện với Liên Xô và Trung Quốc là để gây áp lực trên Bắc Việt” [152]. Mặc dù Kissinger đã cố gắng thuyết phục Thiệu là Mỹ không có ý định bỏ rơi ông, Kissinger đã chấm dứt cuộc họp với niềm cay đắng. Nêu lên rằng Thiệu đang đi vào con đường “tự sát” không chỉ riêng cho ông mà còn cho đất nước của ông, Kissinger nhắc lại cho Thiệu rằng Mỹ đã chiến đấu nhiều năm, đã “đầu tư” toàn bộ chính sách ngoại giao của Mỹ để bảo vệ một quốc gia” [153].

Trong khi Kissinger nói, Thiệu điên cuồng viết nguệch ngoạc trên giấy, chính yếu bằng tiếng Việt nhưng thỉnh thoảng chêm bằng tiếng Pháp và tiếng Anh những chữ nguyên rủa, viết lung tung đủ các hướng. Giận dữ khi thấy việc “đầu hàng và nhục nhã” to lớn của Mỹ, Thiệu không thể tin nổi rằng Mỹ đã nhân nhượng vô nguyên tắc những “kẻ xâm lược” bằng cách rút quân Mỹ và đồng ý một chính phủ liên hiệp.

Kissinger càng nói, việc càng trở nên rõ ràng với Thiệu là các vấn đề của VNCH đã không bao giờ được đoàn đàm phán Mỹ đưa ra trong các phiên họp bí mật và họp riêng với Hà Nội. Thiệu đã nổi giận khi ông đưa ra ba vấn đề chính mà Sài Gòn phải đối phó: sự có mặt tiếp tục của quân Bắc Việt ở miền Nam, khả năng Hội Đồng Hòa Giải và Hòa Hợp Quốc Gia chỉ là một nghi trang để biến thành một chính phủ liên hiệp, và việc không thể lập ra một đường phi quân sự như một biên giới an toàn. Thiệu đã rất không vui với câu trả lời của Kissinger cho các lời phàn nàn bất bình của mình khi đưa ra sơ bộ một chiến lược thay thế. Trong khi Kissinger đang đều đều nói, trong một thoáng một sự nổi loạn của một nước nhỏ đang thành hình, trong phần chót trên cuốn sổ ghi chú, Thiệu đã đưa ra các kế hoạch chi tiết làm sao chế ngự lại Kissinger và giết chết dự thảo thỏa hiệp bằng cách tung ra một chiến dịch báo chí quan trọng [154]. VNCH muốn sử dụng báo chí để tung ra một trận chiến ý chí không chỉ chống lại cộng sản Việt Nam nhưng, quan trọng hơn nữa, cũng chống cả Mỹ.

Vận may của Kissinger tiếp tục bị suy giảm khi ông ta rời Sài Gòn. Sau cuộc họp thất bại nặng nề với lãnh đạo VNCH, Kissinger đánh điện báo cho Hà Nội rằng thời biểu đã không còn áp dụng được vì yêu cầu về thời biểu của Hà Nội không còn thích hợp hậu quả do việc Đồng cho *Newsweek* phỏng vấn liên quan đến các lãnh đạo Sài Gòn, vấn đề Quân Đội Nhân Dân Việt Nam ở miền Nam Việt Nam, và một số vấn đề khác [155]. Mặc dù Kissinger đã biết rằng thay đổi vào phút chót của các kế hoạch sẽ được Hà Nội nhận một cách tiêu cực, Kissinger vẫn chưa mất hết hy vọng. Kissinger đề nghị

một cuộc họp ngày 30 tháng Mười để đưa ra một thỏa hiệp dù có hay không có sự đồng ý của Sài Gòn. Để được Hà Nội chấp nhận một thời biểu mới, Kissinger đã nhờ đến sự giúp đỡ của Liên Xô và Trung Quốc [156]. Ngày 23 tháng Mười, đoàn *[đàm phán]* VNDCCH đã bác bỏ yêu cầu của Kissinger về cuộc họp ngày 30 tháng Mười và cảnh cáo Mỹ sẽ phải chịu toàn bộ trách nhiệm về những hậu quả sinh ra do việc kéo dài đàm phán và làm chậm trễ thỏa hiệp. Ngày hôm sau, tuy nhiên, Hà Nội hạ giọng và cho rằng khi thỏa thuận đã đạt xong, VNDCCH đã “sẵn sàng đón chào Kissinger đến Hà Nội để khởi sự Thỏa Hiệp và chính thức ký kết vào ngày 31 tháng Mười năm 1972” [157]. Khi Moscova và Bắc Kinh thúc hối Hà Nội phải chấp nhận thỏa hiệp, lãnh đạo ĐLĐVN dường như đã khuất phục chịu theo áp lực của đồng minh. Ngày 25 tháng Mười, Đại Sứ Liên Xô Ilya Scherbakov gặp Thủ Tướng Phạm Văn Đồng hai lần, một lần vào lúc 2 giờ sáng, và nói rằng “*lãnh đạo Liên Xô mong muốn rằng ông sẽ làm mọi thứ có thể để những thành quả đạt được không tan theo mây khói. Việt Nam phải gửi ông Lê Đức Thọ đi Paris*” [158].

Tuy nhiên, lãnh đạo Trung Quốc và Liên Xô đã đẩy Bắc Việt đi quá xa. Ngày 26 tháng Mười, Hà Nội công khai diễn biến các cuộc họp riêng, các điều khoản chính của dự thảo thỏa hiệp và thời biểu bị hủy bỏ. VNDCCH yêu cầu Mỹ phải tôn trọng các thỏa thuận và ký thỏa hiệp vào ngày 31 tháng Mười 1972 [159]. Lê Duẩn chuẩn bị cho các lực lượng ĐLĐVN ở Việt Nam lợi dụng lời tuyên bố để thúc đẩy đấu tranh chính trị. Ông Tổng Bí Thư đã tham vấn cho các tư lệnh miền Nam phải gây ấn tượng cho quần chúng miền Nam

cũng như các quan chức và sĩ quan của “ngụy” rằng Thiệu đang tìm cách phá thỏa hiệp và ngăn cản hòa bình đến cho Việt Nam. Lê Duẩn ra lệnh cho quân của ông tập hợp dân chúng, đặc biệt là ở vùng Sài Gòn và Chợ Lớn, hạ bệ Thiệu là cản vật cuối cùng cho hòa bình, độc lập và giải phóng [160]. Vài giờ sau tuyên bố của VNDCCH, Kissinger tổ chức một cuộc họp báo tuyên bố ông tin rằng “hòa bình trong tầm tay” nhưng thỏa hiệp không thể ký vì thời biểu không thực tế của Hà Nội [161]. Khi truyền thông Mỹ bắt đầu đặt câu hỏi liệu sự xuất hiện trên truyền hình của Kissinger là đã được thiết kế nhằm thao tác cuộc bầu cử Tổng Thống, Nixon bắt đầu lảng xa ông cố vấn an ninh của mình. Không những Kissinger đã thất bại không thực hiện được một thỏa hiệp mà ông ta đã tự tin hứa chắc và trong tiến trình đã làm Thiệu nổi giận, nhưng Kissinger bắt đầu nhận được nhiều quan tâm của báo chí hơn Tổng Thống [162].

MƯỜI HAI NGÀY ĐEN TỐI

Theo nguồn tin từ Bắc Việt, các công bố ngày 26 tháng Mười đã nhận được tràn ngập các ủng hộ quốc tế cho Hà Nội khi các quan chức VNDCCH và CPCMLT mở cuộc họp báo ở đó và ở Paris để thúc đẩy cho chính nghĩa của họ [163]. Theo đánh giá của Hà Nội, đa số truyền thông quốc tế đều có cảm tình với lý lẽ đàm phán của VNDCCH và cùng kêu gọi Nixon ký thỏa hiệp [164]. Nửa đêm ngày 26 tháng Mười, Chu Ân Lai tiếp các đại diện của VNDCCH và CPCMLT để bày tỏ sự ủng hộ của Trung Quốc cho quyết định đưa thỏa hiệp ra công luận của ĐLĐVN. Mặc dù phía Việt Nam nhận

thấy rằng lãnh đạo Trung Quốc đã dùng nhiều thời gian để chỉ trích Thiệu hơn là trách cứ Nixon, nhưng họ đã nghe theo lời khuyên của Chu để cùng hợp tác trên chiến lược đàm phán [165]. Ngày 27 tháng Mười, Thủ Tướng Liên Xô Alexei Kosygin gặp và thông báo cho các đại diện của VNDCCH và CPCMLT ở Moscova rằng một quyết định của Bộ Chính Trị Đảng Cộng Sản Liên Xô được lấy vào đêm trước. Liên Xô vững chắc ủng hộ tuyên bố của ĐLĐVN. Hơn thế nữa, Moscova chuẩn bị để áp lực đòi Washington phải chấm dứt chiến tranh, nhưng không đến mức làm gây hại cho cuộc đàm phán. Đối với Kosygin, việc ký thỏa hiệp trước hay sau ngày bầu Tổng Thống Mỹ là không thành vấn đề, có vẻ như Nixon sẽ thắng trong cuộc bầu cử này [166]. Ngày 27 tháng Mười, Mỹ đưa ra mong muốn được gặp lại ngày 1 tháng Mười Một, nhưng họ đã nhận được một câu trả lời mập mờ ngày 30 tháng Mười của VNDCCH cho biết rằng lãnh đạo của họ cần thêm thời gian để nghiên cứu về yêu cầu và sẽ trả lời trong vài ngày [167]. Ngày 4 tháng Mười Một, cuối cùng Hà Nội đề nghị ngày gặp là 14 tháng Mười Một để chứng tỏ rằng Hà Nội không “cài hy vọng” của họ vào cuộc bầu cử của Mỹ [168]. Ngày 7 tháng Mười Một, ủy viên Bộ Chính Trị Tố Hữu đánh điện cho người của Hà Nội ở miền Nam là Phạm Hùng những chỉ thị chi tiết làm cách nào để tối đa hoá các vị trí của Việt Cộng trong các vòng đàm phán sắp đến. Thông tin được trao đổi cho thấy rằng Cộng Sản miền Bắc và Cộng Sản miền Nam đã hợp tác trên chiến lược đàm phán và MTGPMN và Chính Phủ Các Mạng Lâm Thời chắc đã không có một cơ chế hay quyền tự chủ nào để thoát khỏi ý muốn của Hà Nội trong

thời điểm đàm phán quan trọng này [169].

Ngày 7 tháng Mười Một, ngày Nixon tái đắc cử với số phiếu lớn, như thế xem như Nixon đã thắng một ủy nhiệm rõ ràng cho ông về chính sách Việt Nam, Nixon nhận được thông điệp của VNDCCH nhưng đẩy ngày họp qua ngày 15 tháng Mười Một [170]. Đối mặt với khối bỏ câu ngày càng gia tăng của Quốc Hội, theo họ Thiệu là vật cản duy nhất cho việc Mỹ rút quân khỏi Đông Nam Á, Nixon cần phải giải quyết vấn đề Việt Nam bằng cách phải lo việc không những với Hà Nội mà còn phải lo cả với Sài Gòn [171]. Ngày 9 tháng Mười Một, Nixon gửi Tướng Haig trở lại Sài Gòn với một thư riêng cho Tổng Thống VNCH [172]. Trước khi Haig đến Sài Gòn, Đại Sứ Bunker đã thông báo cho Thiệu về ý định của Kissinger là ông này sẽ gặp Lê Duẩn vào giữa tháng Mười Một và cho biết lập trường đàm phán của Mỹ. Thứ nhất, Mỹ muốn chắc chắn rằng chữ Hội Đồng Hòa Giải và Hòa Hợp Quốc Gia (National Council of National Reconciliation and Concord) sẽ không trở thành một chính phủ liên hiệp bằng cách thay câu “cơ cấu chính quyền” của VNDCCH bằng câu “cơ cấu hành chánh” của VNCH, và định rằng các nhiệm vụ của HỘI ĐỒNG HÒA GIẢI VÀ HÒA HỢP QUỐC GIA là “đôn đốc” và không dùng chữ “giám sát” trong việc thi hành thỏa hiệp. Một lần nữa, Hà Nội đã khai thác những khó khăn về dịch thuật; họ đã dùng chữ “promote” với nghĩa “giám sát” thay vì “đôn đốc”, điều mà phía VNCH đã phản đối [173]. Đối với các vấn đề quân sự, Mỹ sẽ nhấn mạnh vào việc quân Bắc Việt phải rút quân và tôn trọng vùng phi quân sự [174]. Mục đích của chuyến viếng thăm của Haig, như vậy, là để đạt được

việc khuất phục Thiệu đứng vào lập trường của Mỹ bằng cách đưa ra củ cà rốt và cây gậy. Củ cà rốt là các lợi ích trong chương trình “Tăng Cường Thêm” (Enhance Plus), việc khẩn trương chuyển giao các vũ khí quân dụng trong chương trình “Việt Nam hóa” chiến tranh trong tháng Mười Một gồm hai mươi chín mục về bộ binh, chín mục về không quân, bao gồm các tiếp liệu quân sự và các căn cứ cho quân đội VNCH nếu Việt Cộng vi phạm thỏa hiệp [175]. Các cây gậy là nếu Thiệu không chịu bỏ lập trường nguy hiểm đang có, kể cả việc “biểu diễn vận vẹo” trước công chúng để “tự thua”, liên minh Mỹ-VNCH có thể bị đổ vỡ và Nixon có thể không còn chọn lựa nào khác hơn là điều mà sử gia Jeffrey Kimball dùng chữ là “hành động tàn bạo” chống lại Sài Gòn [176].

Mặc dù bị dày xéo trong suốt cuộc họp hai ngày 11 và 12 tháng Mười Một, Thiệu đã không nhượng bộ và đã đưa cho Haig các yêu cầu của chính VNCH cho cuộc gặp gỡ sắp đến giữa Kissinger và Thọ, bao gồm việc rút quân toàn bộ của Quân Đội Nhân Dân Việt Nam trước bất cứ cuộc bầu cử nào ở miền Nam [177]. “Với quân đội miền Nam,” Thiệu tuyên bố, “đây là vấn đề sống hay chết” [178]. Tổng Thống VNCH cho rằng khi kẻ hai mặt Kissinger còn có mặt như người đàm phán của Mỹ trong các cuộc họp riêng này, thì Thiệu sẽ lên tiếng cho mọi người biết. Theo Tướng Haig, Thiệu không thể “*tự mình gây đổ vỡ với chúng tôi. Mặt khác, ông ta muốn sử dụng mọi thủ đoạn trong đầu để dòi lại thêm nữa [việc ký kết], hy vọng sẽ không cam kết gì*” [179]. Đây chính xác là điều mà Thiệu đang làm. Hai ngày trước cuộc gặp riêng giữa Kissinger và Thọ, đã được dời thêm đến ngày 20 tháng Mười

Một vì Thọ bị bệnh, Thiệu đã trao cho Bunker sáu mươi chín đề nghị sửa đổi [180]. Hơn thế nữa, Thiệu đã tổ chức một nhóm đặc nhiệm để theo các cuộc đàm phán và nâng cao sự hiện diện của VNCH ở Paris. Gửi Hoàng Đức Nhã đến Paris, Tổng Thống VNCH đã trang bị cho người bà con của mình thư ủy nhiệm được toàn quyền với chữ ký và con dấu của Tổng Thống. Thiệu muốn chắc chắn rằng người của mình sẵn sàng soạn thảo một kháng thư tức khắc phản đối Nixon trong trường hợp Kissinger bán rẻ VNCH [181].

Qua một trao đổi về các văn kiện, Hà Nội và Washington đồng ý tổ chức ba phiên họp cho đến lúc ký kết thỏa hiệp. Phiên thứ nhất sẽ xảy ra từ ngày 20 đến ngày 25 tháng Mười Một, phiên thứ hai từ ngày 4 đến ngày 13 tháng Mười Hai, và phiên thứ ba từ ngày 8 đến ngày 13 tháng Giêng [1974]. ĐLĐVN đi vào các đàm phán này với không nhiều thủ đoạn vì ba lý do [182]. Thứ nhất, Sài Gòn quyết tâm chống lại thỏa hiệp như một vũ khí để chắc chắn rằng Nixon không đầu hàng trước các đòi hỏi của Hà Nội [183]. Thiệu chỉ chấp nhận thỏa hiệp nếu Nixon thực sự có ý định cắt đứt viện trợ và ký riêng một thỏa hiệp với VNDCCCH. Thứ hai, việc tái đắc cử nay không còn là một lo lắng, Nixon sẽ thiên về việc sử dụng sức mạnh quân sự tổng lực để đạt thêm nhượng bộ từ Hà Nội và xoa dịu Sài Gòn [184]. Chiến dịch đánh bom và rải mìn của Nixon trong mùa hè 1972 đã cho ra những kết quả trong vòng các đàm phán vào mùa Thu. Nixon lý luận rằng nếu Hà Nội sẵn sàng ký thỏa hiệp vào tháng Mười trước ngày bầu cử, nay họ phải đối diện thêm bốn năm [*nhiệm kỳ hai của Nixon*], Hà Nội chắc nên được thuyết phục phải thỏa

hiệp hơn nữa với một chiến dịch đánh bom tàn bạo. Thứ ba, VNDCCH không có điều gì bảo đảm rằng Liên Xô hay Trung Quốc sẽ can thiệp giúp họ nếu Nixon chọn sử dụng sức mạnh quân sự vượt trội của mình để trừng phạt Hà Nội cho ý định không khoan nhượng của họ ở Paris. Mặc dù Bắc Kinh và Moscova gia tăng viện trợ giúp Hà Nội tự bảo vệ lấy mình trước bom và mìn của Mỹ, kèm với viện trợ của họ là những áp lực buộc Hà Nội phải thỏa hiệp.

Mặc dù lãnh đạo Bắc Việt tuyên bố rằng họ đã không còn làm việc với một thời biểu cấp bách để ký thỏa hiệp, Bộ Chính Trị vẫn muốn mau chóng có thỏa hiệp căn cứ trên sơ thảo đưa ra trong tháng Mười và họ không có ý định rút lại bất kỳ nhượng bộ nào hay quay trở lại cách “vừa đánh vừa đàm”. Lo lắng lớn nhất của Lãnh đạo ĐLĐVN là tránh những tàn phá và hư hại hơn nữa cho nỗ lực chiến tranh của họ bởi bom Mỹ để dự trữ để dành sức quân cho chiến trường chống lại quân đội miền Nam sau khi Mỹ rút quân. Từ khi Nixon đạt được tư thế khai thác việc hòa hoãn với Liên Xô và Trung Quốc, và dùng Sài Gòn như một lý do để biện giải cho việc kéo dài đàm phán, Bộ Chính Trị Hà Nội muốn ngăn ngừa bất cứ sự suy giảm nào trong lập trường của ĐLĐVN trên bàn đàm phán ở Paris và trên mặt trận quân sự ở miền Nam [185]. Mặc dù lãnh đạo Bắc Việt đã ra lệnh cho quân của họ tiến hành tấn công trên vùng Cao Nguyên Trung Phần cũng như ở đồng bằng sông Cửu Long nhằm “giải phóng” nhiều vùng đất hơn nữa, nhưng các tấn công đó không được ở mức quy mô để đe dọa cho đàm phán ở Paris [186].

Trong ngày đàm phán đầu 20 tháng Mười Một, Lê Đức

Thọ đã trút nỗi giận dữ của mình lên Kissinger bằng cách đọc năm trang giấy đầy chua cay tố cáo sự lừa dối của Mỹ đối với *[dự thảo]* hòa bình vào tháng Mười. So sánh với quá trình đấu tranh với quân phiệt Nhật và thực dân Pháp, Thọ tố cáo, sự tráo trở của Mỹ là quá rõ ràng. Trong một cố gắng mang lại một chút nhẹ nhàng cho cuộc họp đầy căng thẳng, Kissinger đã lưu ý rằng ít nhất Thọ đã thống nhất được hai miền Nam, Bắc Việt Nam trong một mặt trận căm ghét ông [187]. Cố gắng làm vui vẻ và ngay cả biểu quà - Kissinger trao một cuốn sách hình của *[Đại Học]* Harvard trong trường hợp ông “có vấn đề” đồng ý giảng dạy cho một buổi hội thảo chuyên đề về chủ nghĩa Mác - Lê Nin ở đó và biểu một bức tượng hình đầu ngựa bằng thủy tinh của hãng Steuben *[hãng này chuyên làm các sản phẩm thủy tinh bằng tay]* cho Xuân Thủy, người được biết là rất thích đua ngựa - cũng không làm tan đi không khí căng thẳng của buổi họp [188]. Họ vẫn tỏ ra khó chịu khi Kissinger miễn cưỡng trao cho Thọ danh sách sáu mươi chín thay đổi mà Sài Gòn đòi hỏi, điều mà dường như là không thể giải quyết được trước cuối tháng [189]. Các thay đổi càng có nội dung gồm những câu chữ quanh vùng phi quân sự sẽ làm cho sự hiện diện của quân Bắc Việt dưới vĩ tuyến mười bảy trở nên bất hợp pháp, việc rút Quân Đội Nhân Dân Việt Nam cùng lúc với việc trao trả tù binh, các thay đổi làm yếu đi “Hội Đồng Hòa Giải và Hòa Hợp Quốc Gia”, và đánh vào bất cứ đề cập nào đến CPCMLT [190].

Mặc dù Sài Gòn không có mặt trong các cuộc họp riêng, nhưng họ đã làm cho sự hiện diện của họ được biết đến ở đó. Thiệu đã cẩn thận lấy những động thái để bảo đảm cho

được việc Kissinger phải đưa yêu cầu sáu mươi chín thay đổi trong thỏa hiệp vào các phiên đàm phán. Không chỉ trang bị cho Nhã, cũng như cho phụ tá đặc biệt về các vấn đề ngoại giao, Nguyễn Phú Đức, lá thư của Tổng Thống đã ký sẵn để viết lời gửi cho Nixon nếu Kissinger bội phản Sài Gòn. Thiệu cũng đã gửi các Đại Sứ của ông ở Mỹ, Luân Đôn, và Paris đến để giám sát cuộc đàm phán. Thiệu cũng đã gửi Chủ tịch Ủy Ban Quốc Phòng của Quốc Hội là Tướng Trần Văn Đôn, người có những liên lạc chặt chẽ với cộng đồng người Việt ở nước ngoài ở Paris, cùng với cố vấn kinh tế của ông là Nguyễn Tiến Hưng, để hoàn chỉnh thỏa hiệp [191]. Kissinger cảm thấy sự hiện diện của Thiệu được tăng cường ở Paris, đặc biệt từ khi ông phải báo cáo lại cho ba Đại Sứ VNCH vào mỗi buổi tối tại nơi ở riêng của ông. Theo Kissinger, Thiệu đã chỉ thị cho các nhà ngoại giao chỉ chấp nhận việc Hà Nội đầu hàng trên cả sáu mươi chín điểm thay đổi - và không được ít hơn [192].

Dưới áp lực từ bên ngoài của Sài Gòn trên các đàm phán riêng, Bộ Chính Trị tiên đoán rằng sẽ có hai hướng ra cho vòng đàm phán trong tháng Mười Hai. Nếu Thọ có thể buộc Kissinger bỏ đi các đòi hỏi buồn cười và nghiêm chỉnh đàm phán trở lại, thì chiến tranh có thể chấm dứt trước ngày 20 tháng Giêng 1973. Nếu Mỹ cho phép “ngụy” kéo dài đàm phán, lãnh đạo Bộ Chính Trị suy đoán, thì chiến tranh sẽ kéo thêm ba năm. Sau khi xem danh sách của Thiệu, Lê Duẩn và Bộ Chính Trị chỉ thị cho Thọ và Thủy vẫn cương quyết, giữ những nguyên tắc chủ đạo trong dự thảo từ tháng Mười, và chỉ linh động trên các điểm thứ yếu [193]. Khi Thọ gặp lại

Kissinger ngày 21 tháng Mười Một, Thọ đã vứt bỏ danh sách các sửa đổi [*của Thiệu*] và đưa ra một danh sách các đòi hỏi mới của mình gồm việc bác bỏ mọi đề cập đến việc phải rút Quân Đội Nhân Dân Việt Nam ra khỏi miền Nam Việt Nam khi, Thọ tuyên bố, các lực lượng đó trên thực tế là những người tự nguyện chiến đấu cho CPCMLT-MTGPMN. Một điều vô nghĩa mà Kissinger khinh bỉ. Mặc dù Kissinger đã sàng lọc các đòi hỏi của Sài Gòn sao cho chúng được phù hợp với lời hứa của Nixon cho Thiệu, việc Thọ rút lại các nhượng bộ trước đây về vấn đề tù binh đã cho phép Kissinger buông trôi mọi “hiếu biết” về lập trường quĩ quyết của Hà Nội với đồng minh Cao Miên của họ, những “hiếu biết” đã giúp Kissinger đưa ra các thiện cảm giả mạo trước các đột phá trong phiên họp trong ngày 11 tháng Mười. Bây giờ thì Kissinger đòi Bắc Việt phải bảo đảm cho một ngừng bắn ngay tức khắc ở Cao Miên và Lào cùng lúc với ngừng bắn ở miền Nam Việt Nam. Hơn thế nữa, Kissinger đã lờ đi yêu cầu của Thọ là không đề cập đến việc rút Quân Đội Nhân Dân Việt Nam, yêu cầu người đàm phán phía Việt Nam rằng nếu Hà Nội rút quân khỏi miền Nam thì vấn đề tù chính trị có lẽ sẽ dễ giải quyết hơn [194].

Lãnh đạo Hà Nội đã làm một động tác đầy rủi ro trong cuộc họp ngày 22 tháng Mười Một. Thọ đã bỏ qua thỏa thuận trong tháng Mười và đòi hỏi rằng tất cả các tù nhân chính trị ở miền Nam phải được trả tự do cùng lúc với việc trao trả tù binh Mỹ và việc rút tất cả các quân đội nước ngoài. Ngược lại, Hà Nội sẽ rút một số quân chung quanh vùng phi quân sự [195]. Sử gia Robert Brigham đã kết việc rút lại thỏa hiệp

tháng Mười và vấn đề tù dân sự [*chính trị*] là để làm tăng áp lực của MTGPMN-CPCMLT lên Lãnh đạo Hà Nội [196]. Tuy nhiên với phạm vi kiểm soát mà ĐLĐVN đã trùm lên các vấn đề ở miền Nam trong suốt thời gian đàm phán, dường như không thể có việc bà Nguyễn Thị Bình và các nhà Cách Mạng miền Nam biến thành các nhà ngoại giao đều cáng dám phá vỡ đường lối của Đảng bằng cách đòi hỏi phải thả các đồng chí của họ. Thay vào đó, dường như ĐLĐVN đã chỉ thị cho CPCMLT giữ vững lập trường trên vấn đề này bởi vì lãnh đạo Hà Nội đã không thể thực hiện được. Nói cách khác, ĐLĐVN đã sử dụng chiến thuật “cảnh sát xấu, cảnh sát tốt” [*good cop - bad cop: một bên là anh cảnh sát hung dữ với bạn, một bên là anh cảnh sát tử tế với bạn - chiến thuật dùng để khai thác gì đó với bạn*] mà lãnh đạo đảng Cộng Sản Việt Nam đã áp dụng ngay từ đầu cuộc đàm phán. Mục đích thật sự trong các đòi hỏi của Lê Đức Thọ có thể là để nắm vấn đề tù binh Mỹ như là một đòn bẩy khi mà Mỹ tỏ ra cứng rắn không muốn liên kết việc thả các tù binh chiến tranh vào bất cứ vấn đề nào khác. Các chỉ thị mà Bộ Chính Trị gửi đến Paris ngày đó đã hỗ trợ cho ý niệm một mặt trận thống nhất về ngoại giao thay vì căng thẳng giữa Hà Nội và CPCMLT. Bộ Chính Trị của Lê Duẩn chỉ thị cho Thọ và Thủy phải kết hợp chiến lược thương lượng trong các buổi đàm phán riêng với diễn đàn công chúng trong khi Hà Nội tăng cường các chiến dịch tuyên truyền tố cáo việc Đông Dương hóa [*chiến tranh*], đặc biệt là việc [Mỹ] tăng cường trao vũ khí cho Sài Gòn và Nam Vang. Khi công luận quốc tế đã nghiêng mạnh mẽ về phía Mỹ phải giữ lời hứa chấm dứt chiến tranh, lãnh

đạo Bộ Chính Trị kết luận rằng Thọ và Thủy có thể từ chối các yêu cầu của Mỹ và VNCH là Bắc Việt phải rút quân của họ ra khỏi miền Nam Việt Nam [197].

Phần còn lại của đàm phán vào cuối tháng Mười Một đã suy thoái thành những ném đá, đưa nầm đấm dọa nhau, và tung ra những dọa dẫm. Khi Kissinger bác bỏ việc gắn kết việc thả tù chính trị với tù binh chiến tranh Mỹ, Thọ từ chối yêu cầu mới của Mỹ là cho phép cố vấn Mỹ được ở lại miền Nam Việt Nam. Mặc dù một vài vấn đề đã được giải quyết, gồm cả các câu chữ quanh vùng phi quân sự, nhiên vấn đề mới lại xuất hiện lên hàng đầu. Khi Washington nhấn mạnh trên các yêu cầu của VNCH liên quan đến Hội Đồng Hòa Giải và Hòa Hợp Quốc Gia, Thọ đập nắm tay trên bàn và nói rằng sức chịu đựng của Hà Nội là có giới hạn, đặc biệt là thỏa hiệp đã đạt được giữa Mỹ và Hà Nội trong dự thảo tháng Mười [198]. Trong khi các phe đàm phán ngưng họp để ăn và chia nhau các món ăn ngày Lễ Tạ Ôn [*Thanksgiving của Mỹ*] 23 tháng Mười Một, đã có hé lộ cho lãnh đạo Hà Nội rằng Bắc Việt khó có thể tránh được một đợt đánh bom khác của Mỹ trước khi thỏa hiệp có thể đạt được [199]. Các lo sợ của Bắc Việt đã được xác nhận khi Kissinger và Haig chặn Thọ trước cuộc họp riêng ngày 24 tháng Mười Một để trao lời đe dọa của Nixon rằng nếu Hà Nội từ chối đàm phán một cách nghiêm chỉnh và có danh dự, Mỹ sẽ nối lại các hoạt động quân sự [200]. Kissinger cố làm nhẹ nhàng lời cảnh báo của Nixon bằng cách nói rằng ông sẽ làm hết sức mình để áp lực tối đa lên Sài Gòn nhưng Hà Nội cũng phải chứng tỏ sự linh động của mình. Khi cuộc họp chính thức bắt đầu, Kissinger

lập lại việc cần thiết phải cho thấy các yêu cầu của Sài Gòn đã được xem xét [201]. Tuy nhiên Thọ đã tỏ ra chẳng những không xúc động với đe dọa của Nixon mà cũng chẳng cảm tình gì với lập trường của Kissinger [202]. Vào ngày chót của đợt đàm phán, Kissinger “đã quyết định chơi một cú hoãn lại một tuần lễ trước khi đi tìm một thỏa thuận với Lê Đức Thọ”, khi VNCH cứ tiếp tục cứng đầu và Bắc Việt cứ nhấn mạnh vào yêu cầu của họ là tù dân sự [*chính trị*] ở miền Nam phải được trả tự do. Thọ đồng ý một cách khó chịu với yêu cầu hoãn lại của Kissinger, việc đã làm cho Kissinger tin rằng Mỹ đã “nắm lại” thế chủ động không những đối với Hà Nội mà ngay cả với Sài Gòn [203].

Trong khi Kissinger cảm thấy sự yếu thế của Hà Nội, đặc biệt liên quan đến Kampuchea và Lào và câu chữ dùng cho khu quân sự, thì Thọ lại tin rằng mình là kẻ đã thắng trong vòng đàm phán cuối tháng Mười Một. Đặc biệt, Thọ đã báo cho Bộ Trưởng Ngoại Giao Trinh rằng Washington đã rút lại ba vấn đề: sự hiện diện của quân Bắc Việt, bản chất chung của Hội Đồng Hòa Giải và Hòa Hợp Quốc Gia, việc công nhận tính hợp pháp của CPCMLT [204]. Lãnh đạo ở Hà Nội, tuy nhiên, có một đánh giá hơi tối tăm hơn đánh giá của Thọ ở Paris. Theo Bộ Chính Trị, Mỹ đã phải có suy nghĩ là thế của Bắc Việt đã bị yếu đi. Chẳng những Mỹ đã rút lại dự thảo đã thỏa thuận ở tháng Mười, Hà Nội chỉ tỏ ra phản đối trước khi đưa ra một đề nghị linh động hơn. Bộ Chính Trị tiên đoán rằng Mỹ đã tin rằng họ có thể kết thúc chiến tranh trên thế mạnh và từ đó đưa ra một thỏa hiệp có lợi cho Sài Gòn. Biện pháp duy nhất, theo quan điểm của Hà Nội, là phải bám vào

các điều khoản dự thảo tháng Mười trong các đàm phán vào tháng Mười Hai sắp đến trong khi Bộ Chính Trị tăng cường phòng thủ chung quanh Hà Nội và Hải Phòng và chuẩn bị sơ tán dân thành phố về các vùng nông thôn [205].

Mặc dù thế, các người đàm phán Bắc Việt ở Paris đã đánh điện về Bộ Chính Trị Hà Nội báo cáo rằng mặc dù Washington đã hoàn toàn thay đổi về cơ bản dự thảo tháng Mười với các yêu cầu mới của họ, VNDCCH phải theo đuổi một giải pháp sớm [206]. Kết quả là, lãnh đạo ĐLĐVN đi vào đợt đàm phán thứ hai bi quan nhưng vẫn còn trong ý định tìm được một thỏa thuận. Trong khi đó Nixon đối xử mạnh mẽ với các lãnh đạo miền Nam Việt Nam. Kể cả cố vấn đặc biệt cho Thiệu là ông Nguyễn Phú Đức, và Đại Sứ VNCH Trần Kim Phụng, là những người vẫn tiếp tục phản đối mọi thỏa hiệp giữa Mỹ và VNDCCH cho phép quân Quân Đội Nhân Dân Việt Nam được ở lại miền Nam [207]. Thẻ “sẽ làm một mình”, các quan chức miền Nam này đã thử thách sự kiên nhẫn của đàn anh bảo hộ cho họ. Khi Kissinger gọi Đức là “thằng con tạp chủng”, Nixon đã giải thích rằng “trở ngại chính” ở Sài Gòn là Hoàng Đức Nhã, người mà Nixon mô tả là “một thằng nhỏ đói rách ở trong Dinh [*Độc Lập*] - thằng mới được ba năm mặc đồ lớn - người đứng vai bên nguyên trong một vở kịch ồn ào rậm rạp (như vở kịch Wagner)” [208].

Ngày 4 tháng Mười Hai, ngày đầu tiên của vòng đàm phán thứ hai, Kissinger và Lê Đức Thọ vẫn bám chặt vào các yêu cầu của mình liên quan đến phần nói đầu của thỏa hiệp, bản tiếng Việt về Hội Đồng Hòa Giải và Hòa Hợp Quốc Gia, nội dung các vấn đề liên quan đến sự có mặt của quân

Bắc Việt ở miền Nam, việc trả tự do cho các tù chính trị, và các điều khoản liên quan đến Kampuchea và Lào. Kissinger kết luận rằng Hà Nội có lẽ đã chuẩn bị “cắt ngang các đàm phán và đưa ra một vòng quân sự mới” [209]. Khi cả hai phía gặp nhau lại ngày 6 tháng Mười Hai, Thọ đã cố lấy cảm tình của Kissinger bằng cách giới thiệu CPCMLT như là một trở ngại tiềm năng cho Hội Đồng Hòa Giải và Hòa Hợp Quốc Gia [210]. Kissinger đương nhiên đã tin người đàm phán Bắc Việt khi ông bình luận trong hồi ký của mình rằng Hà Nội đã “phải chịu một sức ép to lớn từ phía Việt Cộng trên vấn đề này” [211]. Ngày 7 tháng Mười Hai, trong cố gắng một canh bạc cuối, Thọ yêu cầu trở lại với dự thảo tháng Mười. Khi Kissinger từ chối, người đàm phán VNDCCH đã buông mọi vẻ lạnh lùng và đồng ý gần hết các yêu sách của Mỹ. Đặc biệt, Hà Nội sẵn sàng “bỏ” CPCMLT, nếu trên thực tế họ không đồng ý, bằng cách bỏ yêu cầu thả tù nhân chính trị ở miền Nam [212]. Ngày hôm sau, Kissinger lại thắng lợi nhiều điểm khác khi Thọ đồng ý với yêu cầu của Mỹ về khu Phi Quân Sự để đổi lại việc Mỹ chấp thuận cho CPCMLT được nêu lên trong phần mở đầu [213]. Mặc dù thế, vẫn còn nhiều vấn đề chưa giải quyết được. Khi cuộc họp ngày 9 tháng Mười Hai dường như có vẻ được kết thúc trong sự tri trệ, khi cả hai phía đều giữ vững lập trường trên nhiều vấn đề, Kissinger đã báo cáo cho Nixon rằng trong giờ nghỉ giải lao, Thọ đã gặp riêng ông và đề nghị rằng nếu Kissinger có thể “bắt đầu phần kế tiếp của phiên họp với một nhượng bộ, thì Thọ sẽ đưa ra một nhượng bộ lớn” [214].

Ngày 10 tháng Mười Hai, Lê Đức Thọ, người đã phàn nàn

ngày hôm trước rằng ông đang bị cao máu và ông cảm thấy không khỏe, đã cố gắng chấm dứt phiên họp như từ bốn giờ bốn mươi lăm phút sớm hơn [215]. Theo ông Lưu Văn Lợi, Thọ đã kiệt sức sau khi ông thú nhận cho phía Mỹ rằng ông đã vượt quá các chỉ thị cho ông vì đã nhượng bộ nhiều quá: *“Tôi đã bị phê bình nặng nề... Tuần qua, tôi đã nhiều lần liên lạc với Hà Nội. Các chỉ thị nhận được từ Chính Phủ của tôi là cứng rắn hơn công thức mà tôi đã trao cho các ông. Thực tế là tại đường phân tuyến, một bên thuộc về miền Bắc, bên kia thuộc về CPCMLT. Chúng ta đã phải không có gì để bàn luận những quy định về di chuyển qua lại đường phân tuyến, nhưng vì muốn cố sức giải quyết với các ông, chúng tôi đã đưa ra công thức này”* [216]. Bộ Chính Trị gửi các chỉ thị vào hôm trước ngày họp bảo đoàn đàm phán phải từ chối công thức của Mỹ [217]. Mặc dù Thọ hiểu sự cần thiết phải thỏa hiệp vào hoàn cảnh này, nhưng có thể Lê Duẩn và Bộ Chính Trị thì không như thế. Các sử liệu thì im lặng không cho thấy bất kỳ bất đồng ý kiến nào giữa “các đồng chí họ Lê”. Ngày 11 tháng Mười Hai, lúc ấy, vấn đề duy nhất còn lại là vấn đề Vùng Phi Quân Sự. Kissinger tiếp tục thúc đẩy cả hai phe miền Bắc và miền Nam phải bàn luận về các qui định về việc di chuyển qua lại đường phân tuyến, rồi đến việc ngăn cấm mọi di chuyển - quân sự hay dân thường - cho đến khi hai miền Việt Nam giải quyết được vấn đề. Trong cuộc họp ngày 12 tháng Mười Hai, tuy nhiên, Thọ nhấn mạnh rằng không một đề cập nào được đưa ra liên quan đến việc đi lại của dân thường, điều mà Kissinger đã hiểu như một âm mưu của Hà Nội nhằm để mở cho khả năng chuyển vận quân sự [218]. Về

điểm này, Bộ Chính Trị đã biểu lộ sự bất mãn đối với các nhà đàm phán của họ: “Ký bây giờ hay sau này, thời gian không còn là vấn đề” [219]. Các nhà đàm phán không thể giải quyết vấn đề khu Phi Quân Sự, tiến bộ trở nên không thể cho phần còn lại của cuộc họp [220].

Khi Thọ thông báo cho Kissinger rằng ông ta phải rời Paris đi Hà Nội ngày 14 tháng Mười Hai và Thọ sẽ liên lạc với Kissinger bằng thư tín, Kissinger kết luận rằng Hà Nội đã “quyết định câu giờ”, vì lãnh đạo Bắc Việt đã quá chia rẽ hay họ đang kiếm cách khai thác sự chia rẽ giữa Washington và Sài Gòn [221]. Trước mùa nghỉ lễ [*Giáng Sinh*] không thể tránh được, Bộ Chính Trị quyết định tiến hành đấu tranh ngoại giao và xử dụng áp lực trong nước Mỹ và công luận quốc tế để buộc Nixon ký thỏa ước. Lãnh đạo Bắc Việt tin rằng dư luận quốc tế đang ủng hộ mình chứ không phải là Washington [222]. Vào buổi họp cuối cùng ngày 13 tháng Mười Hai, mà Kissinger mô tả là còn “lố bịch và hỗn hào” hơn các buổi họp trước, cuộc đàm phán vẫn bế tắc [223]. Trong lúc nghỉ để dùng bữa, Thọ đã dụ dằng từ chối cả hai vấn đề quan trọng còn chưa giải quyết - vùng Phi Quân Sự và thủ tục ký thỏa ước - vì lẽ, theo như Kissinger báo cáo, “Hà Nội đã kèm ông với sợi giây buộc chặt, và bác bỏ nhiều thỏa thuận mà Thọ đã đạt được với ông” [224].

Trong khi đàm phán Mỹ-VNDCCH đang vấp phải những chương ngại trên con đường đi đến hòa bình, Thiệu tung ra một chiến dịch quan trọng lấy cảm tình của công chúng để làm trật đường rầy toàn bộ tiến trình đàm phán và giết chết bất cứ một dịp may thỏa hiệp nào. Xuất hiện trước phiên

hợp Quốc Hội VNCH ngày 12 tháng Mười Hai, Tổng Thống miền Nam Việt Nam tố cáo những cố gắng của Kissinger tại Paris [225]. Ngay kế tiếp, Thiệu thông tin cho các nhân vật chính trị và các lãnh đạo chính ở Sài Gòn là ông sẽ bác bỏ bất cứ dự thảo thỏa hiệp nào [226]. Ngày 12 tháng Mười Hai, khi Lê Đức Thọ rời Paris để về nước tham khảo với Bộ Chính Trị, Nixon ra lệnh khởi động đánh bom trở lại ngày 18 tháng Mười Hai, ngày mà Lê Đức Thọ phải quay lại Hà Nội, với chiến dịch Linebacker II, thường được biết đến như trận đánh bom mùa Giáng Sinh. Trong 12 ngày đêm của chiến dịch, được Hà Nội biết đến với tên là “mười hai ngày đêm”, 3.420 phi xuất đã trải thảm bom xuống Hà Nội và Hải Phòng, gây ra nhiều thiệt hại về vật chất và tâm lý cho Bắc Việt [227]. Nixon cố ý gửi đến Hà Nội một lời cảnh báo cho Hà Nội và Sài Gòn rằng Washington đã quyết tâm đạt hòa bình và không phe nào ở Việt Nam có thể cản được đường đi của họ [228]. Trong một lá thư riêng gửi cho Thiệu ngày trước đợt đánh bom, Nixon viết “Những hành động [*đánh bom*] đó là cách để báo cho kẻ thù biết quyết tâm của tôi nhằm chấm dứt mau chóng cuộc chiến... Tôi không muốn ông, trong bất cứ hoàn cảnh nào, rơi vào cảm giác sai lầm là những hành động đó là ý muốn hoặc toan tính của Mỹ nhằm tiếp tục can thiệp quân sự nếu Hà Nội không thỏa mãn những yêu cầu thỏa hiệp mà tôi đã xếp đặt” [229]. Trong khi Thiệu bị choáng váng vì lá thư của Nixon [230], thì Hà Nội vẫn yên lặng. Khi Nixon tuyên bố ngưng bắn và ngưng đánh bom trong ba mươi sáu tiếng đồng hồ vào ngày Giáng Sinh, VNDCCH vẫn không biểu lộ bất cứ mong muốn nào về tiếp tục đàm phán.

Mặc dù Trung Quốc và Liên Xô đưa ra các cáo buộc mạnh mẽ về chiến dịch đánh bom hung bạo nhất trong chiến tranh, cả hai đồng minh một lần nữa áp lực Hà Nội phải giải quyết với người Mỹ [231]. Ngày 23 tháng Mười Hai, Đại Sứ Liên Xô Sherbakov đã lắng nghe với thiện cảm lời kết án của Phạm Văn Đồng về chiến dịch đánh bom của Nixon, nhưng khi có cơ hội để thúc đẩy Hà Nội về hướng chấp nhận đề nghị tiếp lại đàm phán của Mỹ, ông liền nhảy vào. Không những Sherbakov khuyến khích Phạm Văn Đồng thông báo cho Mỹ là Hà Nội sẵn sàng gặp lại, ông cũng đề nghị rằng lãnh đạo Đảng Lao Động Việt Nam cũng nên yêu cầu ngưng đánh bom. Bốn ngày sau, trong một cuộc thảo luận với Phó Bộ Trưởng Ngoại Giao Hoàng Văn Tiến, Shernakov thấy dường như Hà Nội từ nay sẽ không cần thuyết phục nào để trở lại đàm phán. Quan chức Bắc Việt đã yêu cầu Mỹ ngưng đánh bom [232].

Trong khi đó, lãnh đạo Trung Quốc cũng khuyến khích Bắc Việt quay lại với bàn hội nghị. Ngày 29 tháng Mười Hai, Mao Trạch Đông tố cáo một vài người “tự gọi mình là ‘Cộng Sản’” lại khuyến khích Việt Nam không đàm phán và “đánh nhau thêm một trăm năm nữa” [233]. “Đây là cuộc Cách Mạng; nếu không như thế thì đó là cơ hội chủ nghĩa”, Chủ Tịch Mao đã nói với Trưởng Đoàn đàm phán của CPCMLT Nguyễn Thị Bình, người đại diện cho các đồng chí cứng đầu ở miền Nam, những người mà Mao đánh giá là phá hoại hòa bình vì những động cơ cá nhân ích kỷ. Nói cách khác, nếu các yêu cầu của CPCMLT đòi phải trả tự do cho các tù nhân chính trị đã làm ngăn trở Hà Nội không ký kết được thỏa hiệp

vào đầu tháng Mười Hai, thì Mao đã gửi một thông điệp nhẹ nhàng che đậy để cảnh báo cho bà Bình là không nên đi vào “chủ nghĩa cơ hội” [234]. Tuy nhiên các lời cảnh báo của Mao là không cần thiết, Lê Duẩn đã nhắm mắt không đếm xỉa đến các nhà ngoại giao phía Nam ngay kể từ khi bắt đầu cuộc chiến cho hòa bình [235].

Mặt khác, suy nghĩ chọn lựa của bà Bình làm ảnh hưởng to lớn của ngoại giao nhân dân vào thời điểm này của cuộc chiến. Với 27 phi cơ Mỹ bị bắn rơi, gồm 15 pháo đài bay B52 (Bắc Việt bảo rằng họ bắn rơi 81 phi cơ trong đó có 34 B52), 44 phi công Mỹ bị bắt (một người bị chết trong lúc bị giam cầm) và 42 người khác tử trận hoặc bị mất tích, chưa kể hơn 2.000 thường dân bị giết và hơn 1.500 bị thương, nỗi giận của công chúng [Mỹ] đã buộc Nixon phải ngưng chiến dịch đánh bom và tỷ số vừa lòng của công chúng đối với ông xuống rất thấp [236]. Ca sĩ Joan Baez và các thành viên của tổ chức “Cựu Chiến Binh Việt Nam Chống Chiến Tranh” (VVAW = Vietnam Veterans Against The War) đến Hà Nội khi các trận đánh bom bắt đầu và công bố sự tàn phá của bệnh viện Bạch Mai và vùng lân cận [237]. Trong khi đó, lãnh đạo ĐLĐVN ghi nhận các tuyên bố chính thức bởi các nhân vật của chính phủ các nước cũng như các đầu tin báo chí rầm rộ khắp thế giới, được an ủi với việc tố cáo chiến dịch [*đánh bom*] tàn bạo của Nixon tại Mỹ, trong khối xã hội chủ nghĩa, các nước Đông Âu và các nước thuộc Thế Giới Thứ Ba [238]. Các ký giả có ảnh hưởng ở Mỹ tố cáo chiến dịch đánh bom Linebacker II là một hành động man rợ bởi một bạo chúa hung ác, một hành động không cần thiết để Mỹ rút khỏi Việt

Nam [239]. Một cách vắn tắt, trận đánh bom mùa Giáng Sinh đã tạo ra một sự xúc phạm cho toàn Thế Giới; thay vì đánh tan ý chí của Hà Nội, bom Mỹ đã động viên cả Thế Giới lên án chính quyền Mỹ [240].

Ngày 31 tháng Mười Hai, Trường Chinh gặp Chu Ân Lai ở Bắc Kinh và hỏi lãnh đạo Trung Quốc cho ý kiến về viễn tượng của đàm phán. Chu đã tìm cách thuyết phục ông khách Việt Nam nên đàm phán nghiêm túc với hướng là nên đạt được ngay một thỏa hiệp, khi người Mỹ đã chắc chắn đang trên con đường rời khỏi Đông Nam Á [241]. Lãnh đạo Trung Quốc đã lập lại lời khuyên này cho Lê Đức Thọ vài ngày sau đó. *“Điều quan trọng là phải để người Mỹ ra đi”*, Chu Ân Lai nói. *“Tình hình sẽ thay đổi trong sáu tháng hay một năm”* [242]. Lãnh đạo Việt Nam, tuy nhiên, đã không bị bắt nạt khi tỏ ra linh động và tiếp cận đàm phán một cách nghiêm túc; bom của Nixon đã gây ra tàn phá. Ngày 26 tháng Mười Hai, ngày bom rơi nặng nề nhất, Hà Nội đã báo cho Washington biết là họ sẵn sàng nối lại đàm phán vào ngày 4 tháng Giêng [243]. Washington cho ngưng đánh bom trên vĩ tuyến 20 vào ngày 29 tháng Mười Hai, cho phép Kissinger và Lê Đức Thọ gặp nhau ở Paris sớm trong năm mới [1973].

Ngày 8 tháng Giêng 1973, vòng đàm phán thứ ba và chót giữa Thọ và Kissinger bắt đầu và kết thúc với một thỏa hiệp mà một số quan chức và học giả lý luận rằng nó cũng không khác gì bản dự thảo thỏa ước vào mùa Thu 1972 [244]. Họ cho rằng dự thảo chung cuộc vào tháng Giêng cơ bản đã hoàn tất vào ngày lễ Tạ Ơn năm 1972, kèm thêm vài thỏa hiệp trong tháng Mười Hai và tháng Giêng. Hơn thế, chiến

dịch đánh bom tàn bạo của Nixon đã thất bại không đánh bại được ý chí của Hà Nội và chỉ kết thúc bằng việc Washington chịu chấp nhận các điều khoản mà trước đây họ đã bác bỏ [245]. Tuy nhiên, theo một số khác, vòng đàm phán chót có những khác biệt. Các dự phòng về vùng phi quân sự được tăng cường, nhưng việc di chuyển đối với “thường dân” vẫn còn là một vấn đề sẽ được bàn cãi sau này. Các yêu cầu vào phút chót của bà Nguyễn Thị Bình về việc cùng trả tự do cho các tù nhân dân sự đã không được nêu ra, nhưng Quân Đội Nhân Dân Việt Nam cũng như cố vấn Mỹ được phép ở lại miền Nam. Thêm vào đó, tên của CPCMLT được giữ lại trong phần nói đầu [*của hiệp định*] nhưng không xuất hiện trong phần chính [246].

Thiệu, ngược lại, sau khi bị Nixon đe dọa vào giữa tháng Mười Hai, rất được khuyến khích bởi chiến dịch đánh bom mùa Giáng Sinh và vì vậy đã tiếp tục đòi Quân Đội Nhân Dân Việt Nam phải rút quân và nhiều thay đổi quan trọng trong thỏa hiệp. Tuy nhiên, Tổng Thống Mỹ, không còn phải lo làm an lòng Thiệu. Vào đầu tháng Giêng, dự luật nhằm cắt tất cả tiền dành cho Đông Dương gắn kết với việc trả tự do cho tù binh Mỹ đã được cả Hạ Viện và Thượng viện thông qua. Vì thế, trước nguy cơ thực sự viện trợ Mỹ bị cắt tức khắc, Tổng Thống VNCH cuối cùng đã phải trở nên nhẹ giọng. Ngay cả việc Nixon đã bó tay Hà Nội - và cả Sài Gòn - công luận Mỹ và dư luận quốc tế, trở nên có thiện cảm với Việt Cộng nhờ vào sự tinh thông của VNDCCH và CPCMLT trong ngoại giao quốc tế và xuyên quốc gia, đã tố cáo sự tàn bạo của chiến dịch đánh bom của Nixon.

Sau hơn bốn năm đàm phán gay gắt và đánh nhau cay đắng, hiệp định [*hòa bình*] và ngưng bắn Paris đã được ký kết vào đầu tháng Giêng 1973 đã cho phép người Mỹ chấm dứt chiến tranh nhưng lại dành cho người Việt Nam rất ít nghi ngờ. Một giai đoạn mới của cuộc chiến - cuộc chiến cầm cò - xảy ra sau đó giữa Hà Nội và Sài Gòn tranh nhau dành dân lẫn đất trước cái nhìn của Mỹ, Trung Quốc, và Liên Xô. Mặc dù Lê Duẩn không hoàn toàn thắng trong cuộc chiến dành hòa bình, ông đã xoay sở để ngăn không cho Nixon và Thiệu thắng với một thỏa ước đàm phán mà nó có thể chia cắt vĩnh viễn Việt Nam. Chiến thắng thực sự còn phải chờ xem.

KẾT LUẬN

Hiệp Định Paris Chấm Dứt Chiến Tranh Và Tái Lập Hòa Bình năm 1973 không chấm dứt chiến tranh Việt Nam. Thay vào đó, là giai đoạn áp chót cuối cùng, nó chỉ đánh dấu điểm hết của một cuộc chiến đầy cay đắng, cuộc chiến đã khởi đầu giữa Trần Tổng Công Kích và đã kết thúc trong tàn phá với chiến dịch Linebacker II. Quan trọng nhất, nó là trò chơi chiến tranh đã kết thúc của Mỹ và gióng lên báo hiệu cho một giai đoạn đánh nhau mới giữa người Việt Nam. Mặc dù trống kèn đã được tung hô quanh việc ký kết hiệp định [*hòa bình*] và ngưng bắn Paris vào đầu tháng Giêng 1973, sau đó, không phe nào đã tin rằng cuộc chiến đã chấm dứt.

Mặc dù cuối cùng Lê Duẩn đã bỏ ý muốn đã có từ lâu của mình là thắng cuộc chiến thông qua chiến lược Tổng Công Kích Xuân-Hè năm 1972, quyết định dựa trên ngoại giao của ông cũng không kết thúc bằng một thỏa hiệp ngay tức

khắc. Nghi ngờ về các đàm phán ngay từ lúc đầu của cuộc đấu tranh ở miền Nam, có lẽ Lê Duẩn đã sợ phải chịu cùng một số phận như Hồ Chí Minh đã gặp phải trong chiến tranh của Pháp ở Đông Dương. Từ khi Duẩn nắm các vị thế trong Đảng, trong Nhà Nước, các vị thế quốc phòng vào đầu năm, tuy nhiên, Duẩn không gì để sợ một đối thủ nào đó trong Bộ Chính Trị kiếm được lợi thế vì các sai lầm của ông. Vì thế, Tổng Công Kích Xuân-Hè năm 1972 của Duẩn đã thất bại không đạt chiến thắng cuối cùng là lật đổ chế độ Thiệu, ông Tổng Bí Thư đã chuyển mọi nguồn lực của Đảng để đạt mục tiêu là “Mỹ rút” thay vì “Ngụy nhào”. Bỏ các kế hoạch Tổng Nổi Dậy và bỏ đòi hỏi Thiệu phải ra đi, Lê Đức Thọ cũng không xoay sở được để bảo đảm được một thỏa hiệp ở Paris. “Ngụy” đã đảm bảo cho đàn anh bảo hộ của họ không muốn và không thể ký kết trong năm 1972.

Chiến dịch có hiệu quả nhằm phá hoại hòa bình năm 1972 của Sài Gòn cho thấy hai khía cạnh quan trọng quan trọng của việc quốc tế hóa cuộc chiến cho hòa bình. Thứ nhất, mặc dù là những kẻ thù cay đắng, Sài Gòn và Hà Nội đã giống nhau cùng rơi vào một thế tương tự vào năm 1970 với sự thay đổi trong quan hệ giữa ba nước: Mỹ, Liên Xô và Trung Quốc. Lãnh đạo VNCH và VNDCCCH đã xử dụng những dụng cụ của các đồng minh đàn em trong Chiến Tranh Lạnh, bao gồm cứng đầu, tổng tiền, và đe dọa để ảnh hưởng lên hành động của các đàn anh bảo hộ mình. Lê Duẩn và các đồng chí của mình, tuy nhiên, đã không đạt thành công như Thiệu và các cố vấn của ông, trong khi sự tranh đua dành ủng hộ của Mỹ giữa Liên Xô và Trung Quốc đã làm vô hiệu sự cạnh tranh

của họ để ảnh hưởng lên Bắc Việt. Thứ hai, khả năng của Thiệu làm vỡ thỏa ước năm 1972 cho thấy Mỹ đã không đứng trên thế một mình quyết định các chuyển biến của cuộc chiến. Ngay cả khi Kissinger đã đi được một quãng đường dài để bảo đảm một dự thảo thỏa hiệp với Hà Nội vào mùa thu 1972, Kissinger đã không tính được khả năng của Thiệu ảnh hưởng lên các quyết định của Nixon.

Sau cùng, sự chống đối vào phút chót của Thiệu cũng đã làm cho Nixon quyết tâm chấm dứt cuộc chiến cho hòa bình theo điều kiện của chính mình bằng cách sử dụng hai thứ còn lại trong kho vũ khí của mình: ngoại giao siêu cường và leo thang quân sự. Tự tin rằng với các hội nghị Thượng đỉnh với Bắc Kinh và Moscova cũng như chiến dịch đánh bom Linebacker I đã buộc Hà Nội phải nghiêm túc đàm phán, Nixon đã một lần nữa tung một chiến dịch rải bom tàn khốc và kéo Trung Quốc và Liên Xô vào làm áp lực để Bắc Việt phải quay lại đàm phán vào mùa Đông 1972. Khi mục tiêu của Bộ Chính Trị là đạt được một thỏa hiệp mà không làm hại hơn nữa các nỗ lực chiến tranh của mình, ngay cuối cùng cả việc Hà Nội sửa soạn chấp nhận sự tàn phá, Linebacker II đã thất bại không đạt được mục tiêu đó. Sự ngoan cố của Thiệu vào cuối năm 1972, trong một nghĩa nào đó, đã cho ông có thêm được gần ba năm cho đến khi các lực lượng quân sự của cộng sản có thể phục hồi.

Cùng lúc đó, kết án quốc tế, chiến dịch quan hệ công chúng của Hà Nội thúc đẩy, chung quanh trận đánh bom mùa Giáng Sinh đã đảm bảo việc Thiệu sẽ không còn là vật cản đường đến hòa bình và đảm bảo việc Nixon không còn được

dùng sức mạnh trên không của Mỹ ở Việt Nam nữa. Bất kể những thay đổi đã có thể hay không có thể đưa đến thỏa hiệp cuối cùng, đặc biệt là khi không phe nào tin rằng Hiệp Định đó có thể ràng buộc được các phe tham chiến, vòng tàn phá và hủy diệt sau cùng cũng chỉ để nhấn mạnh sự vô ích của đàm phán hòa bình cho Việt Nam.

ĐOẠN CUỐI

Dưới sự điều khiển của Tướng Văn Tiến Dũng, Quân Đội Nhân Dân Việt Nam đã chiếm Sài Gòn ngày 30 tháng Tư 1975, đưa chiến dịch Hồ Chí Minh đến toàn thắng. Khi cộng quân bước đi hay ngồi trên những chiếc xe tăng Liên Xô tiến vào trung tâm quyền lực của VNCH, các nhóm quần chúng đông đảo đã đứng hai bên đường chào mừng họ như những người giải phóng. Cuối cùng, Đảng đã không cần nhân dân miền Nam nổi dậy và đập đổ chế độ Sài Gòn; lãnh đạo miền Nam nhiều ít đã đi ra nước ngoài cả tuần trước đó. Ngày 21 tháng Tư, Thiệu đã đọc một bài diễn văn từ chức dằng dãi trong đó ông đã nói tới cái chết không thể tránh khỏi của VNCH, ông kết án Mỹ và Washington đã bỏ rơi một đồng minh can đảm cho Cộng Sản. Có tin đồn Thiệu đã lấy một số vàng lớn chôn trên máy bay của CIA đi Đài Loan, giao lại một tình thế tan hoang cho Phó Tổng Thống Trần Văn Hương, một tuần sau, ông Hương lại giao cho Tướng Dương Văn Minh [1]. “Minh lớn”, không có ý định tiếp tục cuộc chiến, tuyên bố ý định đầu hàng CPCMLT, nhưng quân Bắc Việt đã bỏ qua thủ tục ấy và nắm ngay chính quyền. Chiến

tranh Việt Nam cuối cùng đã chấm dứt.

Với Sài Gòn được giải phóng, Lê Duẩn và Lê Đức Thọ ăn mừng kết cuộc của mười lăm năm đấu tranh của họ ở Hà Nội. Sau khi đánh bại các đối thủ dành quyền lực ở miền Bắc để làm chiến tranh ở miền Nam, các lãnh đạo hiếu chiến đã thành công trong việc đàm phán để chấm dứt sự can thiệp của Mỹ năm 1973 và đánh bại quân Sài Gòn trên chiến trường hơn hai năm sau đó. Mặc dù cuộc chiến đã không diễn biến như họ đã lên kế hoạch, dù sao họ cũng đã là người chiến thắng. Chuyển tiếp sang hòa bình và thống nhất đất nước sau 1975, tuy nhiên, cho thấy rằng các việc này còn nhiều khó khăn hơn cho những người làm Cách Mạng đó. Sau vài năm được hòa bình, lãnh đạo của một đất nước thống nhất, từ nay mang tên Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam, một lần nữa lại đi vào chiến tranh vào cuối thập niên, lần này để chống lại cựu đồng minh với nhau, Cộng Hòa Nhân Dân Trung Hoa và Khờ Me Đỏ. Một lần nữa, quân Việt Nam chứng tỏ sự thành công của họ trên chiến trường. Họ đã đánh lui quân Trung Quốc tiến về phía Nam để dạy cho người hàng xóm “vô ơn” một bài học và quan trọng hơn, họ đã đánh bại chế độ sát nhân Pol Pot, bọn này đã tấn công họ một năm trước đó. Mặc dù liên minh của Việt Nam với Liên Xô đã được củng cố sau khi Việt Nam gia nhập Comecon vào tháng Sáu năm 1978, chiến tranh Đông Dương lần thứ ba và những tàn phá ở đó đã làm cộng đồng Thế Giới xa lánh Việt Nam và nó đã đưa đất nước vào tình trạng kinh tế trì trệ và lạm phát cao. Đất nước đã đi vào những năm khó khăn nhất vào cuối đời của Lê Duẩn.

Ông Tổng Bí Thư, người đã đánh Thực Dân Pháp, đế quốc

Nhật, đế quốc mới Mỹ, và Trung Quốc sô vanh, tiếp tục thúc đẩy ý thức hệ Mác Xít như thể Thế Giới còn với hai phe xã hội chủ nghĩa và phe đế quốc. Cách tiếp cận hàng hai này không phù hợp gì với thực tế của Chiến Tranh Lạnh vừa qua. Trong khi Việt Nam đấu tranh với Cộng Hòa Nhân Dân Trung Hoa và cả khối ASEAN, họ đã xem hệ thống chính trị và kinh tế của Liên Xô như một mô hình để theo [2]. Mô hình đó đã tỏ ra khốc hại cho việc tái thiết của Việt Nam sau chiến tranh, khi Hà Nội tập trung các viên chức và quân nhân VNCH vào các trại cải tạo và đuổi các nông dân miền Nam vào các vùng Kinh Tế Mới. Kết quả là, các vấn đề tái thiết quốc gia và địa phương trong những năm 1980 đã ngăn không cho phép Hà Nội có được những vai trò có ảnh hưởng trong các sinh hoạt quốc tế. Mặc dù Cách Mạng Việt Nam đã là nguồn cảm hứng cho các đấu tranh giải phóng quốc gia suốt Nam bán cầu, Hà Nội vẫn không thể biến thành một “Havana [*Thủ Đô của Cuba*] của phương Đông” [3]. Ngay cả khi Việt Nam gửi bộ đội sang huấn luyện cho phong trào Sandinistas ở Nicaragua, làm cố vấn cho Hồng Quân [*Liên Xô*] ở Afghanistan, đón tiếp sinh viên và quan chức của nhiều tổ chức riêng rẽ như Tổ Chức Giải Phóng Palestine, Mặt Trận Giải Phóng Angola, và đã phân phối khắp Thế Giới những cuốn sách nhỏ và sách chỉ dẫn dịch ra tiếng địa phương viết lại những chi tiết về trận Điện Biên Phủ, Tổng Công Kích Mậu Thân năm 1968, và Chiến Dịch Hồ Chí Minh năm 1975 cho độc giả các nước như El Salvador, Nam Mỹ, và Erithea là một vài trong nhiều nước, VNDCCCH đã không thể tận dụng được danh tiếng của mình là một anh chàng David nhỏ bé

đã đánh bại ông thần khổng lồ Goliath [4]. Với bộ đội đóng ở Kampuchea, Việt Nam đã biến mình từ những người được truyền thông của Thế Giới tiến bộ yếu mền thành những kẻ bị bỏ rơi ở Đông Nam Á. Nhà chính trị học và Vụ Trưởng đương nhiệm Nguyễn Vũ Tùng đã đối chiếu giai đoạn trước và sau khi thống nhất: *“Hà Nội có lẽ rất tinh thông trong ngoại giao để giải phóng quốc gia. Nhưng họ không có một đội ngũ các nhà ngoại giao được huấn luyện tốt trong giai đoạn xây dựng đất nước sau đó”* [5].

Ngọn gió thay đổi, tuy nhiên, đã sớm thổi khắp Việt Nam. Ngay trước khi Lê Duẩn mất, bà Nguyễn Thủy Nga đã đến thăm chồng còn trên giường bệnh với sốt cao vì những vết thương ở phổi mà ông đã bị những ngày trong nhà tù của Thực Dân mấy thập kỷ trước đó. Hứa với vợ là ông sẽ về với bà sau khi lành bệnh, Lê Duẩn có ý định nghỉ hưu về sống ở vùng đồng bằng sông Cửu Long, và hối thúc bà Nga lo chuẩn bị. Duẩn qua đời trước khi ông có thể về lại miền Nam [6]. Ngày 15 tháng Bảy, một trăm ngàn người Hà Nội đã xếp hàng suốt sáu dặm đường từ Quảng Trường Ba Đình và nghĩa trang Mai Dịch để chào biệt lần chót người lãnh tụ đã dẫn dắt họ trong suốt phần lớn thời Chiến Tranh Lạnh. Trong khi gia đình vấn các vành khăn tang truyền thống màu trắng hay vàng, các khách viếng cấp cao bước theo quan tài trong lễ tang với băng tang màu đen trên tay áo kiểu Mao hay trên các bộ quân phục. Cổ quan tài, được kéo bằng một xe quân sự, được phủ cờ nước và đi kèm hai bên là những người lính bước đều trong các bộ quân phục màu trắng. Liên Xô, Cộng Hòa Nhân Dân Kampuchea, và Cộng Hòa Nhân Dân Lào đã

gửi các quan chức cao cấp qua dự lễ tang, trong khi Cộng Hòa Nhân Dân Trung Hoa vắng mặt một cách rõ ràng. Phía bên kia Thái Bình Dương, Tổng Thống Mỹ Ronald Reagan đã không để ý đến cái chết của Lê Duẩn khi ông thúc hối Quốc Hội cấp tiền cho các “chiến sĩ tự do” ở Nicaragua và chấm dứt “hiệu ứng Việt Nam” [7].

Cái chết của Lê Duẩn đánh dấu khởi đầu cho sự chấm dứt của “hội chứng Mỹ” của Việt Nam, khi các nhà cải cách đưa ra chính sách “Đổi Mới” vào năm 1986. Mặc dù việc Việt Nam đi vào kinh tế thị trường đã giúp đất nước ra khỏi khủng hoảng kinh tế, “glasnost” (công khai) đã không đi kèm với “perestroika” (đổi mới). Những cải cách về chính trị và xã hội được hứa hẹn cho tầng lớp cơ sở chưa bao giờ được thực hiện, mặc dù đã có những thay đổi ở thượng tầng. Trong Đại Hội Đảng VI vào tháng Mười Hai 1986, Lê Đức Thọ và Trường Chinh tự ý xin rút lui, trong khi Văn Tiến Dũng và Tố Hữu phải qua một phiên bầu về tín nhiệm bởi các đại biểu và họ đã thất bại không được bầu lại vào Bộ Chính Trị. Cái tôi quá lớn thể hiện trong cuốn sách tán dương vai trò của mình trong chiến thắng năm 1975, và quan điểm bảo thủ về Kampuchea của Dũng đã đưa ông ra rìa [8]. Mặc dù tiếng tăm của Dũng được gắn với chiến lược quân sự “hoa sen nở” là một thí dụ trong trận tấn công vào Sài Gòn năm 1975 và trận tấn công vào Nam Vang năm 1979, Dũng bị mất chức Bộ Trưởng Quốc Phòng và trở thành nạn nhân rõ thấy trong đợt cải cách mới. Cũng như thế, Tố Hữu bị mất chức trong lãnh đạo của Đảng khi ông này đã đưa ra những chính sách kinh tế tai hại, gồm việc cải cách tiền tệ [*đổi tiền*] hậu quả đã gây

nên lạm phát phi mã.

Mặc dù các đồng minh trước đây của Lê Duẩn đã rút ra khỏi đời sống chính trị hay đã bị mất quyền hành, các kẻ thù của ông cũng không nổi lại lên được. Đối mới tràn khắp Việt Nam sau 1986 cũng không bao giờ cứu được vai trò của Tướng Võ Nguyên Giáp. Sau ngày thống nhất đất nước, Lê Duẩn đã bỏ tất cả về khoản dung độ lương đối với Tướng nổi tiếng Võ Nguyên Giáp. Bị mất chức Bộ Trưởng Quốc Phòng năm 1980 và sau đó mất ghế trong Bộ Chính Trị năm 1982, Giáp vẫn tiếp tục là đối tượng của lòng khinh bỉ và ganh tị của Lê Duẩn. Ngay cả sau khi đã loại Giáp ra khỏi các vị trí trong Chính Phủ và trong Đảng, Lê Duẩn vẫn còn nhìn vị Tướng nổi tiếng kia với nghi ngờ không che đậy. Nhưng Giáp có thể là người có tiếng nói chót. Xoay sở để sống sót tránh [*bức hại của*] các “đồng chí họ Lê”, Giáp đã làm lu mờ một Lê Duẩn ít người biết đến để được xếp hạng là một trong những Tướng Lãnh lớn nhất và một trong những nhà chiến lược vĩ đại nhất trong lịch sử quốc tế. Ngay cả khi Lê Duẩn đã đưa được Tướng Giáp ra rìa, Duẩn không bao giờ có thể loại được ảnh hưởng lâu bền của Giáp ở nước ngoài.

Trong nước, tuy nhiên, di sản của Lê Duẩn vẫn còn sống. Mặc dù Lê Đức Thọ và Phạm Hùng đã theo Lê Duẩn xuống mồ hai năm sau đó, cấu trúc quyền lực mà họ đã xây dựng vẫn tiếp nối sau cái chết của họ. Những cận thần của họ, kể cả các cựu quan chức trong Trung Ương Cục Miền Nam như Nguyễn Văn Linh, Võ Chí Công, Lê Đức Anh, và Võ Văn Kiệt là một số ít tên được nêu ở đây, đã leo lên những vị trí cao nhất của Đảng vào trong những năm 1980 và 1990. Mặc dù

thế, đã có những chia rẽ trông thấy trong hạ tầng Lê Duẩn-Lê Đức Thọ. Hình ảnh một lãnh đạo tập thể và vững chắc đã che đậy sự độc chiếm quyền lực của Lê Duẩn đã dọn đường cho sự xuất hiện của một chính phủ tam đầu chế. Sau cái chết của Lê Duẩn, vị thế của Chủ tịch nước và của thủ Tướng Chính Phủ được nâng cao tầm quan trọng để cạnh tranh với Tổng Bí Thư. Lãnh đạo Đảng không còn muốn quyết định tập thể chỉ mang tên người nào đó.

Lãnh đạo trẻ đã được đường hoàng ra nắm giữ các cương vị chỉ huy năm 1986, Việt Nam đã lên đến đỉnh để bắt tay với cộng đồng quốc tế. Ngay cả trước khi xảy ra Cách Mạng Nhung [*ở Cộng Hòa Séc*], vụ Sụp Tường Bá Linh và sự tan rã của Liên Xô, Việt Nam bắt đầu lộ diện từ Chiến Tranh Lạnh ở Á Châu khi Hà Nội tuyên bố ý định rút hết quân của họ ra khỏi Cộng Hòa Nhân Dân Kampuchea, sửa đổi quan hệ ngoại giao với Bắc Kinh, và tìm một chính sách thân thiện với ASEAN. Khi Quân Đội Nhân Dân Việt Nam chấm dứt “nghĩa vụ quốc tế” của mình ở nước láng giềng Kampuchea, Chiến Tranh Lạnh ở Âu Châu cuối cùng đã chấm dứt. Việc này đã đưa đến một cuộc thảo luận lớn giữa ba lãnh đạo để cân nhắc những đúng sai liên quan đến điều mà nhà nghiên cứu chính trị Alexander L. Vuving đã đúc kết là sau một đường lối “chống đế quốc” (để bảo vệ chế độ trước sự nổi dậy trong nước) so với một đường lối “hội nhập” (với nền kinh tế thế giới do phương Tây chế ngự) [9]. Đường lối sau đã thắng khi Việt Nam lập lại quan hệ bình thường với Mỹ và gia nhập ASEAN năm 1995, thăng cấp vào Tổ Chức Thương Mại Quốc tế (WTO) năm 2006 và tiếp tục xích gần với Mỹ

trong một nỗ lực ngăn chặn Trung Quốc. Chương mới trong lịch sử quốc tế này của Việt Nam đã không thể hình dung được trong bốn mươi năm trước đây trong lúc ký kết Hiệp Định Paris Chấm Dứt Chiến Tranh và Tái Lập Hòa Bình.

Phần kết luận

Liệu đã có những cơ hội bị vượt khỏi tầm tay của mỗi bên để đạt được những mục tiêu địa chính trị của mình mà không phải gánh chịu những mất mát kinh hoàng về sinh mạng con người trong cuộc chiến - những cơ hội hoặc tránh được chiến tranh trước khi nó khởi sự hoặc chấm dứt nó trước khi nó chuyển động?

- Robert S. McNamara [1]

Gần bốn thập kỷ đã trôi qua kể từ khi Sài Gòn sụp đổ. Trong những năm đó, nhiều người làm chính sách, nhà báo, và sử gia đã đấu tranh để trả lời câu hỏi chuyện gì đã đi sai. Vì sao Mỹ đã bị sa lầy trong một cuộc chiến tàn khốc ở Đông Nam Á và tại sao Washington đã không thể chiến thắng ở Việt Nam? Trong khi các cuộc tranh luận quan trọng còn tiếp diễn, nghiên cứu này cho rằng có thể đây là lúc nên đưa ra một số câu hỏi để có cái nhìn sâu sắc về các tranh luận đã qua. Làm thế nào mà Bắc Việt đã kéo Mỹ vào một cuộc chiến toàn diện và tại sao Hà Nội đã chiến thắng một cường quốc

lớn nhất Thế Giới? Nói tóm tắt, đây là lúc mà các sử gia nên đưa ra một sự hiểu biết tốt hơn về những tác nhân và cấu trúc đằng sau chiến thắng của Hà Nội trong mười lăm năm đấu tranh cho số phận của Việt Nam.

Quá nhiều khi, tuy nhiên, Chiến Tranh Việt Nam vẫn còn được xem xét dưới lăng kính của người Mỹ. Lãnh đạo ở Washington, binh sĩ Mỹ trên chiến trường, và những người phản đối [*chiến tranh*] trên các đường phố đã chiếm hình ảnh trung tâm trong khi người Việt Nam biến mất sau hậu cảnh, phần của vùng đất mà người Mỹ đã bị sa lầy. Tuy nhiên, chiến tranh ít nhất cũng nhiều trong cuộc xung đột Việt Nam như cuộc xung đột của Mỹ. Nhìn cuộc xung đột từ quan điểm của các lãnh đạo ở Hà Nội, một lịch sử quốc tế về Chiến Tranh Việt Nam, và thực sự là nằm trong một Chiến Tranh Lạnh rộng lớn hơn, đã thành hình. Khi Sử gia Odd Arne Westad quan sát, “*các khía cạnh quan trọng nhất của Chiến Tranh Lạnh chẳng phải là quân sự hay chiến lược, cũng chẳng phải Áu Châu là trung tâm, nhưng đã dính liền với tiến trình phát triển về chính trị và xã hội của Thế Giới Thứ Ba*” [2].

Nếu vai trò của các diễn viên ở Nam Bán Cầu còn một kích thước quan trọng và không được nghiên cứu đầy đủ của Chiến Tranh Lạnh, tại sao có nhiều học giả đã không tìm cách nhìn Chiến Tranh Việt Nam thông qua những quan điểm của người Việt Nam, nếu kể cả những người ưu tú [3]? Có lẽ có nhiều khó khăn. Có những thách đố về ngôn ngữ và lưu trữ, cũng như những cản trở về phương pháp luận. Không dễ để chứng minh tác nhân và sự tự chủ của một nước nhỏ trong quá trình gây gổ giữa các cường quốc. Hơn thế nữa, có một nguy hiểm là cứ gán

ghép quá nhiều sức mạnh cho các đấu thủ thuộc Thế Giới Thứ Ba, khi có một vài người cho rằng phải miễn trừ trách nhiệm cho các siêu cường cho sự tàn bạo sinh ra bởi sự can thiệp của họ. Thực tế của Chiến Tranh Lạnh trong Thế Giới Thứ Ba, tuy nhiên, cốt ở chỗ là giới ưu tú bản địa đã *“kết hợp chặt chẽ các mục tiêu của nước mình với niềm tin trong một ý thức hệ quốc tế phổ quát, nhiều người đã nhắm đến một hình thái can thiệp nào đó của siêu cường trong giai đoạn tiến hành Cách Mạng”* [4]. Nhưng tính lưỡng cực của Chiến Tranh Lạnh, đã là cái sân khấu thời hậu Thuộc Địa của Việt Nam, đã làm cho cuộc nội chiến Việt Nam đổ nhiều máu hơn, kéo dài hơn, và khó khăn hơn để giải quyết [5].

Nhìn Chiến Tranh Việt Nam dưới quan điểm của người Việt Nam, nghiên cứu này không những đã nắm bắt được cái nhìn mới trên các biến cố ở khu vực và trong nước, nhưng cũng đưa ra được những hiểu biết thấu đáo mới về Chiến Tranh Lạnh. Nó cho thấy rằng sự phát triển hậu Thuộc Địa của Cách Mạng trong Thế Giới Thứ Ba đã bị hư hại không chỉ do sự xung đột Đông-Tây mà còn do sự chia rẽ Liên Xô-Trung Quốc. Cuộc xung đột ý thức hệ giữa Liên Xô và Trung Quốc đã buộc các cường quốc hạng trung và nhỏ trong khối XHCN và các Đảng Cách Mạng ở phía Nam Bán Cầu phải đi cẩn thận trên một con đường giữa sống chung hòa bình và đối nghịch hung hãn với Phương Tây. Chọn con đường này hay con đường kia chẳng những có thể mang lại những tác động tàn phá cho đất nước trên con đường Cách Mạng của các chế độ Cộng Sản thời hậu Thuộc Địa, nhưng nó cũng chịu những hậu quả to lớn trong cuộc đấu tranh của mình để

chặn đứng sự xâm nhập của phương Tây. Dưới cái nhìn xa của các cường quốc nhỏ hơn này, Liên Xô và Trung Quốc đã không để những lợi ích địa chính trị của họ trong cuộc cạnh tranh Liên Xô-Trung Quốc ưu tiên sau lợi ích các đấu tranh của các đồng minh đàn em của mình, ngay cả việc đưa chính nghĩa “quốc tế vô sản” đến chỗ tàn phai đối diện với đe dọa của “đế quốc mới” Mỹ.

Mặc dù những tranh luận và chia rẽ quốc tế trong xung đột giữa tư bản dân chủ và chủ nghĩa Mác Xít - Lê Nin Nit cũng như giữa các chính sách của Liên Xô và Trung Quốc đã ảnh hưởng trên việc phát triển thời hậu Thuộc Địa ở Nam Bán Cầu, nghiên cứu này cũng cho thấy việc các diễn viên của Thế Giới Thứ Ba vẫn còn kiếm cách để vận dụng các siêu cường đầu tư vào con đường hiện đại hóa của họ vẫn nở rộ ở các nước thuộc Thế Giới Thứ Ba. Khai thác sự đối địch giữa các siêu cường theo bên này chống bên kia các diễn viên của Thế Giới Thứ Ba có thể duy trì được Độc Lập của mình và khai thác tối đa các hỗ trợ quân sự mà không phải mất quyền tự chủ của mình. Các lãnh đạo thời hậu Thuộc Địa đã trực tiếp làm điều này bằng cách khẩn cầu một bên mà không cầu bên kia và cho thấy sự thần phục của họ [*với các nước đàn anh*] bằng cách thao tác chính nền chính trị trong nước của mình. Tuy nhiên, sự tổ chức lại các quan hệ siêu cường của Mỹ trong những năm 1970 đã đe dọa hệ thống này. Hòa hoãn đã làm mờ các đường lối ý thức hệ trong Chiến Tranh Lạnh thế giới. Các nước Thế Giới Thứ Ba sẽ không còn dựa vào kịch bản cũ của Chiến Tranh Lạnh (“đe dọa lật đổ của Cộng Sản” hay “sự cần thiết của đoàn kết Quốc Tế Vô sản”) để gọi

ý sự hỗ trợ hoàn toàn của các cường quốc lớn cho chính nghĩa của nước mình. Thay vào đó, các kẻ thù trong vùng đã thấy mình trên cùng một chiếc tàu bị bỏ rơi, khi các cường quốc lớn đàn anh của họ đã ra khơi để tìm hòa hoãn.

Dưới các hoàn cảnh địa chính trị mới này, các diễn viên Thế Giới Thứ Ba đã thích ứng với các phương tiện nằm trong tay nước nhỏ của mình, cả hai vừa thách đố kẻ thù vừa kiểm soát đồng minh của mình. Đóng góp chót của nghiên cứu này là cho thấy rằng Chiến Tranh Lạnh thế giới đã là chứng nhân cho sự xung đột tranh nhau về viễn kiến toàn cầu không chỉ giữa Mỹ và Liên Xô và giữa Liên Xô và Trung Quốc mà còn, quan trọng hơn, giữa các siêu cường và các nước nhỏ. Bên cạnh những cuộc chiến công khai, những xung đột cũng đã xảy ra dưới dạng ganh đua ngoại giao trên phạm vi quốc tế. Người tí hon David đã nhập cuộc và đánh bại người khổng lồ Goliath bằng cách lợi dụng một không gian quốc tế - và thực ra là xuyên quốc gia - được mở ra trên toàn cầu. Gặt hái được sức mạnh của công luận có cảm tình cho chính nghĩa của mình, các kịch sĩ phi nhà nước và các cường quốc nhỏ hơn đã có thể cân bằng sân chơi để chống lại các nước mạnh hơn về kinh tế và quân sự. Những kẻ thù của Mỹ trong Thế Giới Thứ Ba đã sử dụng ngoại giao Cách Mạng này, thứ ngoại giao bao gồm ngoại giao nước nhỏ và ngoại giao nhân dân xuyên quốc gia, để làm suy yếu Mỹ trên trường quốc tế. Khai thác mạng lưới quan hệ thế giới này, mạng lưới nối kết các tổ chức tiến bộ ở phương Tây với các đảng Cách Mạng trong Thế Giới Thứ Ba, những chế độ hậu Thuộc Địa này đã có khả năng đưa ra những áp lực chính trị lớn lao để buộc Mỹ bỏ đi các mục

tiêu “để quốc mới” của mình.

Xung đột lớn Bắc-Nam đã xảy ra không chỉ giữa những ý thức hệ của các cường quốc nhưng cũng giữa các liên minh trong Chiến Tranh Lạnh. Trong khi học thuyết Nixon mang ý nghĩa đắp lũy xây thành những cam kết của Mỹ và rút khỏi những bảo đảm quốc phòng vô điều kiện ở Nam Bán Cầu - một thay đổi từ một “để quốc chính thức” về quân sự thành một “để quốc không chính thức” - và khi ngoại giao cường quốc của Nixon, sự hung bạo trong chia rẽ Trung-Xô đã thúc đẩy Bắc Kinh và Moscova tìm kiếm quan hệ tốt hơn với Washington. Các nước Thế Giới Thứ Ba đồng minh đứng về phía Mỹ một bên, và một số khác đứng về phía Liên Xô và Trung Quốc lại đánh nhau. Các đồng minh đàn em lê chân, ép buộc, phỉnh phờ, và dùng phương kế công khai tổng tiền để ngăn chặn đàn anh hy sinh chính nghĩa của mình trên bàn thờ của chính trị nước lớn.

Sau đó, Chiến Tranh Lạnh thế giới dưới viễn kiến của nước nhỏ trong Thế Giới Thứ Ba cho thấy một cuộc xung đột rất khác nhau - với những cạm bẫy, những thách đố, và các dự phần - với những gì dưới con mắt của các nước lớn. Khi bạo lực trong thời Chiến Tranh Lạnh phần lớn đã xảy ra ở Nam Bán Cầu, đã đến lúc các học giả nên chuyển dịch tâm điểm của mình để tập trung vào các viễn kiến ít được biết, nhưng cũng không kém phần quan trọng này.

HƯỚNG VỀ MỘT MỘT LỊCH SỬ QUỐC TẾ MỚI VỀ CHIẾN TRANH VIỆT NAM

Cộng vào những đóng góp cho sự hiểu biết cho chúng ta về Chiến Tranh Lạnh Thế Giới một cách tổng quát hơn, cuốn sách này cũng đã thách thức nhiều kiến thức đã nhận được, đặc biệt là về Chiến Tranh Việt Nam. Không gì được xem là chung cuộc cho tới khi nào các kho dữ liệu của Đảng, của quân đội, và của Bộ Ngoại Giao mở các cánh cửa chúng, quy mô các dữ liệu lịch sử được lưu trữ sẽ mở ra con đường cho những diễn giải mới cho cuộc đấu tranh của Hà Nội và lịch sử quốc tế về cuộc chiến cho Hòa Bình ở Việt Nam.

Quyết định của Hà Nội tiến hành chiến tranh không những là sản phẩm của áp lực từ miền Nam lên các lãnh đạo miền Bắc để cứu cuộc kháng chiến. Thay vào đó, nghị quyết của Đảng chấp nhận tiến hành xung đột vũ trang ở miền Nam đã gắn kết chặt chẽ với những vấn đề xây dựng ở miền Bắc. Nói cách khác, chiến tranh Cách Mạng đã cung cấp những phương tiện hữu hiệu để làm người dân quên đi những vấn đề trong nước [*ở miền Bắc*]. Sau chiến tranh Đông Dương-Pháp, Đảng đã phải chịu nhiều tổn hại về uy tín với cuộc Cải Cách Ruộng Đất tan hoang và đã không phục hồi được với những năm 1950 đầy vất vả khó nhọc. Gọi Lê Duẩn [*từ miền Nam*] ra Bắc năm 1957, các lãnh đạo Đảng cần người đồng chí của họ, người mà hầu hết hết kinh nghiệm là ở trong Nam để thực hiện sự thay đổi về đường lối ở Hà Nội. Làm như thế, Đảng đã tìm cách phối hợp vũ trang đấu tranh với đấu tranh chính trị ở miền Nam và việc chuyển đổi xã hội chủ nghĩa cho kinh tế ở miền Bắc để tập hợp dân chúng đứng sau lưng các đường lối của Đảng. Thay vào đó, Lê Duẩn, người đã xây dựng con người của mình ở phía Nam, đã đưa ra một cuộc chiến tổng

lực năm 1963 mà không đếm xỉa gì về cuộc Cách Mạng xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc.

Các ủy viên Bộ Chính Trị sau đó đã bị che mắt bởi sự độc quyền làm quyết định của ông Tổng Bí Thư. Mặc dù sự lãnh đạo Hà Nội thường được mô tả như một cơ chế lấy quyết định tập thể, trên thực tế là không như thế. Lê Duẩn đã rút từ kinh nghiệm làm Cách Mạng của mình đã hạ được nhiều kẻ thù và các đối thủ có tầm cỡ ở vùng đồng bằng sông Cửu Long và đã rút ra những bài học từ các sai lầm trong quá khứ của các người tiền nhiệm của mình, kể cả Hồ Chí Minh và Trường Chinh, những người đã không có những cơ sở quyền lực lớn để xây dựng được một đế quốc cộng sản thực sự. Đặt các phụ tá của mình vào các chức vụ trọng yếu trong Đảng và trong Nhà Nước, Lê Duẩn đã lợi dụng tính chất lưu hoạt của hệ thống tôn ti của Đảng để củng cố quyền lực của bộ máy cai trị trong quân đội, trong chính phủ và trong các tổ chức quần chúng.

Chế ngự được thượng tầng cao nhất trong hệ thống quyền lực của Đảng, Lê Duẩn đã đánh dấu các nhà lãnh đạo được nhiều người biết đến ở Việt Nam - Võ Nguyên Giáp và Hồ Chí Minh - là các đe dọa lớn nhất đối với quyền hành của mình. Mặc dù được ghi nhận như những người đã lãnh đạo chiến tranh của Hà Nội chống Mỹ, Hồ và Giáp đã bị gạt ra bên lề bởi Lê Duẩn và Lê Đức Thọ trong gần như tất cả những lúc lấy những quyết định quan trọng nhất. Năm 1963 và 1964, Lê Duẩn đã đe dọa và cài Hồ Chí Minh vào thế phải im tiếng khi người lãnh tụ già nua này cố gắng chống lại quyết định gia tăng chiến tranh và ý muốn một chiến thắng toàn diện

của ông Tổng Bí Thư. Năm 1967 và 1968, Giáp trở thành mục tiêu của một cuộc thanh trừng quy mô khi Lê Đức Thọ đã bắt giữ các phụ tá và bạn bè của Tướng Giáp và của Hồ Chí Minh. Hai lãnh đạo này đã phải trả giá cao vì đã lên tiếng phản đối các kế hoạch của Lê Duẩn, các kế hoạch đã thành Tổng Công Kích Tết Mậu Thân. Trong cả hai dịp, tuy nhiên, Hồ và Giáp đã chứng minh họ đã đúng khi kêu gọi [*Lê Duẩn*] nên tiết chế: hai trận Tổng Công Kích của Lê Duẩn năm 1964 và 1968 đã gây ra các tổn thất khổng lồ cho Cách Mạng. Khi Hồ chết năm 1969, Giáp vẫn tiếp tục nằm trong danh sách những kẻ bị khinh miệt. Năm 1972, một lần nữa Tướng Giáp lại rơi vào phía kẻ bị thất bại trong đấu tranh quân sự, lần này là Tổng Công Kích mùa Phục Sinh. Cuộc chiến của Hà Nội có lẽ sẽ khác đi nếu Hồ và Giáp nắm lấy trách nhiệm là điều rất đáng để tìm hiểu.

Lê Duẩn cũng đã tăng cường quyền lực của mình ra ngoài Bộ Chính Trị bằng cách dựng nên một nhà nước công an trị ở miền Bắc và củng cố bộ máy Đảng ở miền Nam. Ý thức chung trong cuộc chiến giải phóng quốc gia là một nỗ lực chiến tranh chung gồm những người yêu nước ở miền Bắc và miền Nam do Đảng dẫn dắt đã che dấu đi một sự thực phức tạp hơn. Trên thực tế, Lê Duẩn đã xây dựng nên một nhà nước công an trị dành mọi nguồn lực cho chiến tranh và đã kết án mọi phản kháng đối với các đường lối của Duẩn là phản quốc. Mặc dù có một sự hỗ trợ to lớn cho một nỗ lực làm chiến tranh của Cộng Sản ở các nơi ở hai bên vĩ tuyến 17, đặc biệt là trong những năm đầu của chiến tranh, sự đối kháng và sự mệt mỏi vì chiến tranh trước cùng đã hiện diện.

Lê Duẩn đối phó với các xao động trong nước bằng cách tăng cường quyền hành cho các lực lượng Công An và Bảo Vệ Chính Trị để giám sát xã hội miền Bắc và củng cố sức mạnh của Trung Ương Cục Miền Nam nhằm đập tan các lãnh đạo Cộng Sản đối thủ ở phía Nam và đặt cuộc nổi dậy của họ vào tay của Đảng ở trung ương. Trong khi các lãnh đạo hòa hoãn thuộc phe “miền Bắc trước đã” ở VNDCCH phản đối việc Lê Duẩn tiến hành chiến tranh ở phía Nam để thống nhất Đất Nước, thì các lãnh đạo của Cộng Sản ở miền Nam cảm thấy các chỉ đạo từ Hà Nội thường là đẩy cuộc nổi dậy của họ vào nguy khốn.

Những tranh luận trong nội bộ Đảng Cộng Sản Việt Nam không chỉ cô đọng ở Việt Nam, tuy nhiên, chúng đã phản ánh cuộc đấu tranh ý thức hệ lớn hơn trùm che trong sự chia rẽ giữa Liên Xô và Trung Quốc. Mặc dù, lãnh đạo Hà Nội vào thời ấy và ngày nay đều cho rằng quyết định đã lấy trong thời chiến tranh là để trả lời trực tiếp cho các nỗ lực chiến tranh của kẻ thù - cụ thể là, tình hình quân sự ở miền Nam và tình hình chính trị ở Mỹ - sự kinh địch giữa Moscova và Bắc Kinh cũng đã giữ vai trò quan trọng trong việc định ra đường lối chính sách của Hà Nội. Mặc dù đã có các nhóm “theo Liên Xô” và “theo Tàu” trong nội bộ ĐLĐVN, gần hết tất cả các lãnh đạo trong Bộ Chính Trị, kể cả Lê Duẩn, đã chưa bao giờ đứng về phía này hay phía nọ. Thay vào đó, họ đã dùng cuộc tranh luận về chủ nghĩa quốc tế để biện minh cho những đàn áp trong nước. Ngoài tác động lên chính trị trong nước ở Bắc Việt, các quan hệ của Hà Nội với các đồng minh lớn của họ cũng đã gây ảnh hưởng lớn trên nỗ lực chiến tranh

của Việt Cộng. Năm 1964, sự xuất hiện của đường lối cực đoan ở Trung Quốc đã khiến cho Lê Duẩn đưa ra chiến tranh quy mô ở miền Nam và chấp nhận đứng về phía Trung Quốc, mặc dù lòng trung thành quốc tế của VNDCCH là quay về sự cân bằng một năm sau đó với khởi đầu của viện trợ của Liên Xô để đối phó với việc Việt Nam hóa chiến tranh. Năm 1968, tính “vang dội” của chiến tranh Việt Nam đã gây nên một sự cạnh tranh gay gắt hơn giữa Bắc Kinh và Moscova để tạo ảnh hưởng của mình đối với Hà Nội, đã làm cho Lê Duẩn khẳng định được sự tự chủ và độc lập của mình đối với cả hai ông anh đồng minh để tung ra trận Tổng Công Kích Tết Mậu Thân.

Chiến lược cơ bản của trận Tổng Công Kích 1968, cũng như các trận tấn công có phối hợp năm 1964 và 1972, là một ý niệm mang đầy tham vọng - Tổng Công Kích và Tổng Nổi Dậy - cuối cùng đã không thực hiện được. Những lỗi lầm mà giới quân sự Mỹ ở Việt Nam đã vấp phải dưới quyền của William Westmoreland và Creighton Abrams đối với nỗ lực chiến tranh của Việt Cộng dưới quyền của Nguyễn Chí Thanh và Văn Tiến Dũng. Mặc dù các sử liệu chính thức của Việt Nam, được phản ánh trong vài nghiên cứu ở phương Tây, đã cho rằng mục tiêu của các trận Tổng Công Kích là để đánh một đòn chính trị và tâm lý vào Mỹ và các chính sách của họ, mục tiêu của Hà Nội lúc đó là đưa Washington vào thế “sự đã rồi” bằng việc đánh sập chế độ Sài Gòn thông qua một cuộc nổi dậy của quần chúng được khởi động bằng các trận đánh phối hợp vào các trung tâm thị trấn. Lê Duẩn, người luôn cảnh giác về các đàm phán, đã dựa vào chiến lược

nhieu tranh cãi này để thắng cuộc chiến thay vì nhân nhượng để có hòa bình. Chiến thắng, tuy nhiên, đã vượt khỏi tầm tay của Lê Duẩn và các Tướng lĩnh của ông khi tổng nổi dậy đã không xảy ra mỗi lần như thế. Mặc dù vậy, Lê Duẩn vẫn tiếp tục tìm cách thực hiện mục tiêu khó nắm bắt là đánh sập chế độ Sài Gòn [*dù nó*] không ổn định, bất kể sự phản đối của Hồ và Giáp, và các đồng nhiệm quân sự là những người đã xem Tổng Công Kích - Tổng Nổi Dậy là một chiến lược liêu lĩnh.

Nỗ lực chiến tranh của Lê Duẩn không chỉ gặp những khó khăn về quân sự nhưng cả những khó khăn về ngoại giao khi Nixon và Kissinger tung ra “ba mặt tấn công” của họ trong những năm 1970. Các sử liệu còn sót lại của Việt Nam cho thấy rằng ngoại giao siêu cường của chính quyền Nixon còn lâu mới không hiệu quả; trái lại, nó đã thành công đối phó với thể tam giác liên minh Trung Quốc-Liên Xô-Việt Nam. Lãnh đạo Bắc Việt đã cảm thấy bất lực trước sự làm thân với nhau của Mỹ và Trung Quốc và hòa hoãn giữa Liên Xô và Mỹ, chúng đã cho phép các siêu cường xếp đặt lại đường lối ngoại giao của họ để gây ảnh hưởng trên chiến tranh ở Đông Dương. Mặc dù cả hai đồng minh vẫn tiếp tục viện trợ vũ khí và kinh tế cho Bắc Việt, các lãnh đạo VNDCCH nhìn thấy những viện trợ này chỉ mang tính giai đoạn do sự cạnh tranh giữa Liên Xô và Trung Quốc để kéo Hà Nội đứng về phía mình, điều có thể bị thay đổi tùy theo sự cạnh tranh giữa hai siêu cường Cộng Sản nhằm dành được ân sủng của Mỹ. Nói cách khác, Lê Duẩn đã nhìn thấy rằng các siêu cường đang sửa soạn phản lại Cách Mạng Việt Nam năm 1972 cũng như họ đã làm vào năm 1954. Lê Duẩn và các đồng chí của họ đã

hành động theo cái nhìn này bằng cách cứng đầu với quyết tâm của mình ở Paris và lên kế hoạch một tấn công quân sự. Nổi giận với các đồng minh của mình, lãnh đạo ĐLĐVN đã tung ra trận tấn công phối hợp năm 1972 ngay vào thời gian giữa lúc Nixon viếng Trung Quốc và Liên Xô. Tuy nhiên, khi các lực lượng Cộng Sản đã phải khó khăn để giữ được các chiến thắng lúc đầu của họ ở miền Nam, lúc họ cần phải được Trung Quốc và Liên Xô hỗ trợ nhiều hơn về ngoại giao và quân sự, thì Bắc Kinh và Moscova đã phản bội Hà Nội. Các đồng minh đã đưa ra những lời kết án rỗng tuếch trước chiến dịch đánh bom và rải mìn của Nixon, trang bị hỗ trợ cho Hà Nội để bảo vệ VNDCCH nhưng không để tấn công VNCH, và, quan trọng hơn cả, là họ đã bỏ thầu cho Nixon bằng cách gây áp lực để buộc Bắc Việt chấm dứt tấn công và quay trở lại bàn đàm phán.

Mặc dù bị các áp lực to lớn từ các đồng minh nhằm chấm dứt chiến tranh và chấp nhận các điều kiện của Mỹ ở Paris, Hà Nội đã làm cùn nhụt tính toán giữa các nước lớn với ngoại giao nước nhỏ của họ. Chìa khóa cho chiến thắng sau cùng của Hà Nội không nằm ở việc tung ra các trận Tổng Công Kích hay ngay cả việc chiếm được lòng dân ở miền Nam, thay vào đó, nó nằm ở chiến dịch quan hệ quốc tế của họ nhằm hỗ trợ cho các phong trào phản chiến trên thế giới. Những kẻ thù của Hà Nội, tuy nhiên, cũng không phải là nằm yên. Trong khi Sài Gòn liên lạc các chế độ bảo thủ ở các nước chung quanh, các chế độ có cùng chung mục tiêu là loại bỏ sự thay đổi Cách Mạng [*Cộng Sản*] trong vùng với việc Mỹ khởi sự rút đi, với việc Washington đang nhắm về

việc cân bằng quyền lực trong quan hệ quốc tế thông qua hòa hoãn với Trung Quốc và Liên Xô. Chiến tranh Việt Nam, tuy nhiên, đã chứng kiến vòng hào quang mà Thế Giới Thứ Ba Cách Mạng được hưởng trên tầm quốc tế, và ngoại giao của Cộng Sản Việt Nam trong chiến tranh đã cấu thành chất xúc tác chính yếu cho “Cách Mạng ngoại giao” này. Hà Nội đã thông qua mạng lưới các quan hệ Cách Mạng [*cánh tả*] để nối kết Nam Bán Cầu với những cụm nhóm tiến bộ ở phương Tây. Cuối cùng, nhờ các quan hệ với các nước tiến bộ - được tiếp sức bằng phong trào phản chiến thế giới với những cuộc xuống đường ở Washington và Paris, ở Havana và Algiers, và ngay cả ở New Dheli và Teheran cũng như nhờ vào ngoại giao nước nhỏ đầy thông minh của mình, họ đã không những làm tiêu hao những quan hệ trong vùng của Sài Gòn nhưng quan trọng hơn cũng làm tiêu hao ngoại giao nước lớn của Washington. Đây có lẽ là di sản lớn nhất của chiến tranh của Hà Nội.

Lãnh đạo Việt Nam vì vậy chỉ là các con rối hay những kẻ nhập cuộc chơi một cách thụ động trong cuộc chiến vì hòa bình; họ đã định hình cho những hành động của Mỹ ở Việt Nam cũng như trật tự của Chiến Tranh Lạnh trên Thế Giới. Khi Lê Duẩn và Lê Đức Thọ phá hỏng mục tiêu “hòa bình trong danh dự” của Nixon và làm hỏng các thiết kế của các siêu cường, thì Nguyễn Văn Thiệu làm chậm đi việc rút quân của Mỹ ra khỏi miền Nam và bóc trần những vấn đề với Học Thuyết Nixon. Mặc dù Washington có những lý lẽ trong nước và địa chiến lược riêng của mình để can thiệp và ở lại trong chiến tranh Việt Nam, lãnh đạo ở Hà Nội và ở Sài Gòn chính

là những người đã quyết định tính chất và những bước đi cho sự can thiệp của Mỹ. Những áp lực trong nước và từ Chiến Tranh Lạnh quả thực đã có những vai trò quan trọng trong suốt thời kỳ Mỹ can thiệp vào Việt Nam, nhưng giới diễn viên tinh hoa đã tạo nên các điều kiện hoàn cảnh mà trong đó các lãnh đạo Mỹ hoạt động. Hà Nội và Sài Gòn không những là những thành tố tích cực trong định mệnh của mình, nhưng họ cũng đã ảnh hưởng mạnh mẽ lên các điều kiện của sự can thiệp của Mỹ và sau cùng là lên kết quả của chiến tranh của mình.

Nhìn lại chiến tranh đứng trên quan điểm của phía “bên kia” là điều cần thiết trong việc tìm hiểu quá khứ của chúng ta. Không làm được điều đó cho Chiến Tranh Việt Nam sẽ dẫn đến những hiểu biết sai lầm về phía kẻ thù trong chiến tranh cũng như về phía Mỹ. Lịch sử về các cuộc xung đột hung bạo của Washington đối với Thế Giới Thứ Ba trong thời kỳ Chiến Tranh Lạnh đã chứng minh rằng đã có những kẻ thua trận không thể chối được; tuy nhiên, lịch sử của Chiến Tranh vì Hòa Bình của Hà Nội đã cho thấy là cũng không có một chiến thắng nào là gầy gò. Thay vào đó, khía cạnh đen tối của chiến thắng trong Chiến Tranh Việt Nam là các lãnh đạo bảo đảm rằng Hòa Bình chỉ có thể có được thông qua thù địch thuốc súng.

HẾT

(Hơn một trăm trang ghi phần chỉ dẫn tham khảo không được dịch và kèm theo bài dịch. Các nhà nghiên cứu cần kiểm tra hay tham khảo thêm có thể tìm trong bản chính cuốn sách)

